

# LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI

WILL & ARIEL DURANT

PHẦN XI

## VĂN MINH THỜI ĐẠI NAPOLEÓN

*The Age of Napoleon*



*Trận thủy chiến Trafalgar*

TẬP 3

## VĂN MINH ANH QUỐC

Bùi Xuân Linh dịch



NHÀ XUẤT BẢN  
KHOA HỌC XÃ HỘI

**IREĐ**  
INSTITUTE OF EDUCATION

**VĂN MINH ANH QUỐC**



Trận thủy chiến Trafalgar, tranh sơn dầu của J. M. W. Turner

## THE STORY OF CIVILIZATION (11 Volumes)

Copyright © 1975 by Will Durant and Ariel Durant

All rights reserved.

Published by arrangement with the original Publisher,  
Simon & Schuster, Inc.

### VĂN MINH ANH QUỐC

Được dịch từ Book 3, "BRITAIN" của Volume XI,  
*THE AGE OF NAPOLEON*, thuộc Bộ *THE STORY OF CIVILIZATION*

Viện Giáo Dục IRED nắm giữ quyền biên dịch, xuất bản và phát hành ấn bản tiếng Việt của Bộ sách **Lịch sử Văn minh Thế giới** (gồm 11 Volumes) của tác giả Will & Ariel Durant theo Hợp đồng nhượng quyền giữa Simon and Schuster và Viện Giáo Dục IRED.

Bản quyền tác phẩm (gồm 11 Phần/11 Volumes) đã được bảo hộ.  
Bất cứ sự xuất bản, phát hành, sao chép hay trích dẫn nào từ bộ sách này mà không được sự đồng ý trước bằng văn bản của Viện Giáo Dục IRED đều là bất hợp pháp và vi phạm Luật Xuất bản Việt Nam, Luật Bản quyền Quốc tế và Công ước Bảo hộ Quyền sở hữu trí tuệ Berne.

**LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI**  
**WILL & ARIEL DURANT**

**PHẦN XI**

**VĂN MINH THỜI ĐẠI NAPOLÉON**  
*The Age of Napoleon*

**TẬP 3**

**VĂN MINH ANH QUỐC**

Bùi Xuân Linh *dịch*



**NHÀ XUẤT BẢN**  
**KHOA HỌC XÃ HỘI**

**IRED**  
**INSTITUTE OF EDUCATION**



# Mục lục

<b>Đôi lời chia sẻ từ IRED Books</b>	<b>xi</b>
<b>Đôi lời từ dịch giả</b>	<b>xv</b>
<b>Danh mục hình ảnh</b>	<b>xix</b>
<b>Tỷ giá các loại ngoại tệ</b>	<b>xxi</b>
<b>Chương 1: Nước Anh cần lao</b>	<b>1</b>
I. Một cuộc cách mạng khác	2
II. Tận đáy	10
III. Khoa học ưu uất	15
IV. Robert Owen: 1771–1858	19
<b>Chương 2: Đời sống nước Anh</b>	<b>30</b>
I. Các giai cấp	30
II. Chính quyền	34
1. Ngành lập pháp	34
2. Ngành tư pháp	38
3. Ngành hành pháp	41
III. Tôn giáo	46
IV. Giáo dục	52
V. Đạo đức	59
1. Đàn ông và đàn bà	59
2. Mary Wollstonecraft	61
3. Đạo đức xã hội	67
VI. Tập quán	72
VII. Sân khấu Anh	77
VIII. Tóm tắt	84
<b>Chương 3: Nghệ thuật Anh</b>	<b>87</b>
I. Giới nghệ sĩ	87
II. Kiến trúc	90
III. Từ tranh biếm họa đến Constable	94
IV. Turner: 1775–1851	106

<b>Chương 4: Khoa học tại Anh</b>	<b>116</b>
I. Những con đường đưa đến tiến bộ	116
II. Vật lý: Rumford và Young	119
III. Hóa học: Dalton và Davy	123
IV. Sinh vật học: Erasmus Darwin	129
V. Y học: Jenner	131
<b>Chương 5: Triết học Anh quốc</b>	<b>135</b>
I. Thomas Paine và Kitô giáo	135
II. Godwin bàn về công chính	144
III. Malthus bàn về dân số	151
IV. Bentham bàn về luật pháp	159
<b>Chương 6: Văn chương thời chuyển tiếp</b>	<b>169</b>
I. Báo chí	169
II. Sách	172
III. Jane Austen: 1775–1817	174
IV. William Blake: 1757–1827	182
<b>Chương 7: Các thi sĩ vùng Lake District: 1770–1850</b>	<b>194</b>
I. Bối cảnh	194
II. Wordsworth: 1770–1797	196
III. Coleridge: 1772–1794	207
IV. Southey: 1774–1803	211
V. Coleridge: 1794–1797	214
VI. Bộ ba: 1797–1798	219
VII. <i>Lyrical Ballads</i> (Những khúc ballad trữ tình): 1798	222
VIII. Những học giả lang thang: 1798–1799	233
IX. Cảnh điền viên ở Grasmere: 1800–1803	236
X. Tình yêu, lao động, và nha phiến: 1800–1810	243
XI. Coleridge triết gia: 1808–1817	250
XII. Wordsworth: Thời kỳ đỉnh điểm, 1804–1814	256
XIII. Hiền giả ở Highgate: 1816–1834	265
XIV. Bên lề	268

XV. Southey: 1803–1843	272
XVI. Đoạn kết của Wordsworth: 1815–1850	275
<b>Chương 8: Các thi sĩ nổi loạn: 1788–1824</b>	<b>279</b>
I. Một dòng dõi hoen ố: 1066–1809	279
II. Cuộc đại du hành: Byron, 1809–1811	285
III. Sự tử của London: Byron, 1811–1814	292
IV. Thử thách bằng hôn nhân: Byron, 1815–1816	301
V. Thời thơ ấu của Shelley: 1792–1811	308
VI. Đưa nhau đi trốn, phần I: Shelley, 1811–1812	314
VII. Đưa nhau đi trốn, phần II: Shelley, 1812–1816	320
VIII. Kỳ nghỉ ở Thụy Sĩ: Byron và Shelley, 1816	328
IX. Rệu rã ở Venezia: Byron, 1816–1818	334
X. <i>Pater familias</i> Shelley: 1816–1818	339
XI. Shelley, thời kỳ đỉnh điểm, 1819–1821	342
XII. Tình yêu và cách mạng: Byron, 1818–1821	352
XIII. Những tương phản	358
XIV. Khúc đoạn ở Pisa: 1821–1822	368
XV. Hoả thiêu: Shelley, 1822	370
XVI. Biến dạng: Byron, 1822–1824	374
XVII. Những người còn sống	381
<b>Chương 9: Láng giềng của nước Anh: 1789–1815</b>	<b>385</b>
I. Người Scotland	385
II. Người Ireland	399
<b>Chương 10: Pitt, Nelson, và Napoléon: 1789–1812</b>	<b>408</b>
I. Pitt và cuộc Cách mạng [Pháp]	408
II. Nelson: 1758–1804	422
III. Trafalgar: 1805	430
IV. Anh quốc đánh dấu thời đại: 1806–1812	438
<b>Chú thích</b>	<b>442</b>
<b>Bảng dẫn</b>	<b>453</b>

## Đôi lời chia sẻ từ IRED Books

Quý vị đang cầm trên tay một trong những tập sách nằm trong bộ “biên niên sử” đồ sộ về các nền văn minh trải dài trong suốt 2.500 năm lịch sử của nhân loại: “LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI - THE STORY OF CIVILIZATION” - một trong những bộ sách về lịch sử các nền văn minh thành công nhất và phổ biến nhất từ trước đến nay trên thế giới!

Hầu như ai trong chúng ta cũng muốn trở thành con người văn minh, gia đình nào cũng muốn trở thành gia đình văn minh, tổ chức nào cũng muốn trở thành tổ chức văn minh, đất nước nào cũng muốn trở thành quốc gia văn minh.

Nhưng thế nào là “văn minh”, và làm sao chúng ta có thể tìm hiểu và học hỏi từ các nền văn minh trên thế giới từ cổ chí kim, từ Đông sang Tây một cách nhanh nhất và trọn vẹn nhất để làm giàu văn minh của chính mình, gia đình mình, tổ chức mình và dân tộc mình?

Lời đáp nằm ở Bộ sách LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI - THE STORY OF CIVILIZATION của tác giả Will & Ariel Durant mà IRED Books đã kỳ công mua bản quyền, tổ chức biên dịch, chú giải và lần đầu tiên xuất bản trọn bộ tại Việt Nam. Bộ sách này đặc biệt không chỉ được viết cho giới nghiên cứu, học thuật hay giới thức giả, mà còn được viết cho độc giả *đại chúng* nhằm giúp đông đảo mọi người có thể tiếp cận với các nền văn minh tiêu biểu trong lịch sử nhân loại.



Để hoàn tất bộ *The Story of Civilization* bao gồm 11 Phần này (mỗi Phần gồm 4-5 Tập sách), tác giả Will Durant & Ariel Durant đã dồn mọi tâm sức và làm việc miệt mài suốt gần nửa thế kỷ (từ 1929 đến 1975) để tạo nên một thể loại mới mà họ gọi là “lịch sử tích hợp” (integral history) thông qua ngòi bút “kể chuyện” bậc thầy, nhằm thể hiện một cách sinh động nhất những gì đã góp phần vào việc hình thành, phát triển và cả sự suy tàn của các nền văn minh.

Chúng ta không nhất thiết phải đọc từ đầu đến cuối theo thứ tự từng Phần hay từng Tập hay từng Chương của Bộ sách này, mà người đọc có thể dễ dàng chọn đọc để tìm hiểu bất kỳ giai đoạn lịch sử hay bất kỳ nền văn minh nào trong Bộ sách mà mình quan tâm, như thể đây một cuốn “*từ điển văn minh*” đầy những trải nghiệm mang lại cho chúng ta những hiểu biết cô đọng về các nền văn minh trải dài trong lịch sử nhân loại.

Chính vì thế, công trình truyền đời này đã dễ dàng đi vào lòng người đọc trên khắp thế giới và mang trong mình tính kinh điển & bất hủ của nó, bởi lẽ hiếm có ai dành trọn cuộc đời mình như ông bà Durant để làm ra bộ sách lịch sử văn minh đồ sộ như vậy. Xuyên suốt chiều dài 2.500 năm lịch sử, bộ sách mô tả văn minh của từng thời đại khác nhau, thể hiện một quan niệm tiến bộ và hài hòa về cách đọc và cách hiểu lịch sử, với đầy đủ các khía cạnh không chỉ bao gồm các cuộc chiến tranh, diễn biến chính trị, tiểu sử của những vĩ nhân hay những tội đồ, mà còn cả văn hoá, nghệ thuật, triết học, tôn giáo, và cả sự trỗi dậy của thông tin đại chúng.

Do đó, chúng ta có thể gọi bộ LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI này là một trong những bộ ghi chép về lịch sử văn minh thành công nhất và phổ biến đại chúng nhất từ trước đến nay. Phần 10 của bộ sách này đã được trao giải Pulitzer năm 1968 về thể loại phi hư cấu; sau đó tác giả bộ sách đã được Tổng thống Gerald Ford trao huân chương cao quý nhất của Chính phủ Mỹ dành cho cá nhân, Huân chương Tự do của Tổng thống năm 1977.

Bộ “Lịch sử Văn minh Thế giới” đã thành công ngoài sức tưởng tượng, đã được dịch ra nhiều ngôn ngữ, xuất bản ở nhiều nước trên thế giới và là bộ sách không thể thiếu ở vô số các thư viện lớn nhỏ trên khắp toàn cầu. Và nay, Bộ sách đã được IRED Books hoàn tất việc mua bản quyền, tổ chức dịch thuật và chú giải trọn bộ bằng Tiếng Việt dành riêng cho độc giả Việt Nam để có thể cùng được trải nghiệm “biên niên sử” này của nhân loại. Có thể nói, việc dịch bộ sách này ra tiếng nước mình chính là mong muốn của nhiều quốc gia để góp phần giúp người dân nâng cao kiến thức và cảm thức về các nền văn minh quan trọng nhất trong lịch sử nhân loại, từ đó rút ra bài học quý giá cho chính mình và cho cả dân tộc mình.

Nếu bạn đang cầm trên tay tập sách này, thì có thể nói rằng bạn đang cầm trên tay một “mảnh ghép bất biến” của lịch sử. Nếu sưu tầm đầy đủ 11 Phần của cả Bộ sách này, thì có thể nói rằng bạn đọc đang chứa cả một “kho tàng lịch sử văn minh nhân loại” trong tủ sách nhà mình. Bởi lẽ, tất cả mọi thứ đều có thể thay đổi, nhưng lịch sử thì không. Chính vì thế, dù không thể tránh khỏi những khuyết thiếu nhất định, nhưng bộ sách này vẫn sẽ trường tồn về mặt giá trị và sống mãi theo thời gian.

T/M IRED Books  
GIẢN TƯ TRUNG

## Đôi lời từ dịch giả

Cho đến nay, chắc độc giả Việt Nam không còn xa lạ lắm với tên tuổi của Will Durant và phu nhân của ông là Ariel Durant, cũng như bộ LỊCH SỬ VĂN MINH mà hai ông bà là đồng tác giả.<sup>i</sup> Trước năm 1975, cuốn Câu chuyện Triết học nổi tiếng của Will Durant đã được Viện Đại học Vạn Hạnh xuất bản. Về bộ LỊCH SỬ VĂN MINH, học giả Nguyễn Hiến Lê đã giới thiệu với người đọc qua bản lược dịch một số chương chọn lọc của Phần I: *Di sản Phương Đông* và in thành vài cuốn riêng rẽ: *Lịch sử Văn minh Ấn Độ*, *Lịch sử Văn minh Trung Quốc* ... Theo lời Nguyễn Hiến Lê thì “Tác phẩm lớn quá,<sup>ii</sup> số độc giả nước mình còn ít, dù có người kiên tâm dịch trọn thì cũng không có nhà nào xuất bản nổi.”

Đến nay sau gần năm mươi năm, đất nước thống nhất, dân số phát triển và số người đọc tăng cao, điều kiện thứ nhất coi như thỏa mãn; chỉ còn chờ tâm huyết, thực lực, và sự kiên trì của một nhà xuất bản để đứng ra tổ chức việc dịch thuật và ấn loát trọn vẹn công trình vĩ đại và đầy tính nhân bản này. Và may mắn thay, với IRED Books (thuộc Viện Giáo Dục IRED), những điều kiện thuận lợi cho sự xuất hiện đầy đủ của bộ sách đã được thỏa mãn.

---

i Trong 11 tập của bộ sử thì sáu tập đầu Will Durant đứng tên tác giả, từ tập thứ bảy trở đi hai Ông Bà ký tên chung: Will và Ariel Durant.

ii Nguyên tác tiếng Anh gồm 11 Phần in thành 11 tập khổ lớn, mỗi tập trên dưới 1.000 trang. Bản dịch tiếng Pháp của nhà Rencontre, Thụy Sĩ, gồm 32 cuốn.

Trong đợt ra mắt lần đầu này, IRED Books sẽ giới thiệu Phần cuối,<sup>i</sup> tức Phần XI của bộ sách: *Thời đại Napoléon* mà chúng tôi chia làm bốn tập:

1. Đại Cách mạng Pháp
2. Triều đại Napoléon
3. Văn minh Anh quốc, 1789 - 1812
4. Âu lục và Thời đại Napoléon

Cách trình bày của các tác giả tiện lợi ở chỗ người đọc có thể đọc theo chiều dọc một mạch từ tập 1 đến tập 4 để tìm hiểu về châu Âu vào thời của Napoléon, hoặc tách riêng từng tập để đọc theo chiều ngang như cách mà chúng tôi giới thiệu ở trên, trong đó mỗi tập là một chủ đề được trình bày đầy đủ, có lớp lang. Tương tự, nhìn trong tổng thể 11 phần của bộ sử, người đọc cũng thấy mình có quyền lấy ra phần nào đáng quan tâm nhất, thích thú nhất, để đọc trước, như một tác phẩm hoàn chỉnh.

Nói về Cách mạng Pháp, có lẽ hầu hết chúng ta đều liên tưởng đến khí thế sôi nổi, những kỳ vọng mà nó gọi lên, những sự tàn bạo trong quá trình diễn tiến; cũng như những thành quả về các mặt chính trị, xã hội, văn hoá và ảnh hưởng của nó đối với cả thế giới kể từ khi ra đời năm 1789. Từ hơn hai trăm năm nay, bất cứ cuộc cách mạng nào trên thế giới nhằm lật đổ chế độ quân chủ và phong kiến, hoặc mang màu sắc đấu tranh giai cấp, cũng làm người ta nghĩ đến Cách mạng Pháp.

---

i Mặc dù có ý định viết đến tận thế kỷ XX, Ông Bà Durant đã phải nói lời từ biệt ở cuối Phần X: Thời đại Rousseau (in năm 1967) vì không đủ thời gian. Tuy nhiên sau đó họ đã xuất bản thêm một Phần nữa, Phần XI: Thời đại Napoléon, vào năm 1975. Ngoài ra Ông Bà còn để lại nhiều ghi chép cho Phần XII: Thời đại Darwin và dàn ý cho Phần XIII: Thời đại Einstein, mà nếu được xuất bản sẽ kéo dài bộ sách đến tận năm 1945.



Chúng tôi xin mượn lời của các Giáo sư Crane Brinton và Robert Lee Wolff (cùng ở Trường Đại học Harvard) và John B. Christopher (Trường Đại học Rochester) khi nói về cuộc Cách mạng Pháp trong bộ *Văn minh Tây phương*<sup>i</sup> mà chúng tôi lấy làm tâm đắc:

Không một cuộc cách mạng vĩ đại nào trong thời cận kim, kể cả cuộc Cách mạng Hoa Kỳ, đã xảy ra trong bầu không khí tung bừng như vậy cả. Dù có tư tưởng tự do, ngày nay không ai có thể nghĩ về cách mạng với một cảm tình như vậy. Những cuộc cách mạng của thế kỷ XX đã không mở màn một thế giới tốt đẹp cho tất cả nhân loại. Chúng đều thoát thai từ những thất bại và tuyệt vọng ... như nước Đức ... hay tại những quốc gia “thuộc địa” chậm tiến phải đương đầu với các trở lực để bước kịp những cường quốc tiên tiến “đế quốc”. Trái lại, cuộc Cách mạng Pháp bùng nổ tại một trong những quốc gia tiến bộ nhất bấy giờ, vào thời bình, và trong bầu không khí tin tưởng và hy vọng.

[Đây là]... Một phong trào đầy tính cách truyền giáo lan rộng như một sách phúc âm lôi cuốn nhiều tín đồ, dù chỉ là những nhóm thiểu số, tại mọi nước Tây phương.

... Ngoài ra, cuộc Cách mạng Pháp còn quan trọng đối với các nhà sử học và xã hội học muốn tìm một số định luật tổng quát của cách mạng. Từ đó đến nay, mọi nhà cách mạng như đảng Carbonari ở Ý đầu thế kỷ XIX, hay Lenin và Trotsky đầu thế kỷ XX, và Ben Bella ở Algérie mới đây... đều đã nghiên cứu Cách mạng Pháp rất kỹ lưỡng. Những người tìm hiểu cách mạng khác nhau đã tìm thấy ở Cách mạng Pháp một cái mẫu mực gần như điển hình hay cổ điển, với vô số tài liệu, văn kiện lịch

---

i Crane Brinton et al, Văn minh Tây phương, bản dịch của Nguyễn Văn Lương. Bộ Văn hoá Giáo dục & Thanh niên xuất bản, Sài gòn, 1974.

sử có đầu có đuôi rõ ràng, có tiến trình, có động lực, có tăng trưởng, dễ mô tả và phân tích. So với những biến cố thời nay, cuộc Cách mạng Pháp hầu như quá xa xưa nhưng thực ra thì không xa lạ gì lắm đối với những tình cảm, những thành kiến, những lý tưởng của chúng ta. Thực ra, cuộc Cách mạng Pháp vẫn còn tiếp diễn, và vì vậy khó mà xét một cách hoàn toàn khách quan được.

Giai đoạn lịch sử đầy hứng khởi, đau thương và huy hoàng này chỉ có mười năm nhưng chứa đầy các nhân vật và sự kiện quan trọng cùng những liên hệ đến lịch sử, văn hoá cổ đại thời Hy - La được thể hiện qua ngòi bút tài hoa nhưng súc tích của Ông Bà Durant. Do đó, để tiện việc tra cứu của bạn đọc, chúng tôi đã đưa vào một số cước chú. Ngoài ra, trong nguyên tác có chứa nhiều tiếng Pháp. Trường hợp này chúng tôi không đưa xuống cước chú mà chuyển sang tiếng Việt ngay bên cạnh và đặt trong ngoặc vuông.

Như thường lệ, chúng tôi xin hoan nghênh góp ý của bạn đọc về mọi sai sót chắc không sao tránh khỏi để hoàn thiện cuốn sách thêm nữa trong lần tái bản.

Tháng Chín 2019  
*Dịch giả* BÙI XUÂN LINH

## Danh mục hình ảnh

Hình 1.	Thomas Robert Malthus	30
Hình 2.	David Ricardo	31
Hình 3.	Robert Owen	35
Hình 4.	Điện Westminster, trụ sở Nghị viện Anh	49
Hình 5.	Vua George III	57
Hình 6.	Nhà thờ chính tòa Canterbury	60
Hình 7.	Trường Đại học Oxford	69
Hình 8.	Trường Đại học Cambridge	71
Hình 9.	Mary Wollstonecraft	76
Hình 10.	William Wilberforce	84
Hình 11.	Sarah Siddons	92
Hình 12.	Lâu đài Somerset House – London	105
Hình 13.	<i>God</i> (Thiên Chúa)	111
Hình 14.	<i>The Nightmare</i> (Con ác mộng)	114
Hình 15.	John Constable	118
Hình 16.	Công viên Wivenhoe	119
Hình 17.	Joseph Mallord William Turner	121
Hình 18.	Con tàu Minotaur bị đắm	125
Hình 19.	Benjamin Thompson	133
Hình 20.	Thomas Young	135
Hình 21.	John Dalton	138
Hình 22.	Sir Humphry Davy	141
Hình 23.	Erasmus Darwin	143
Hình 24.	Jenner thực hiện ca tiêm chủng đầu tiên	147
Hình 25.	Thomas Paine	150
Hình 26.	<i>The Age of Reason</i>	156
Hình 27.	William Godwin	159
Hình 28.	Malthus – Luận về nguyên lý dân số	167

Hình 29.	Jeremy Bentham	174
Hình 30.	Trang bìa của tờ <i>The Times</i> ngày 4.12. 1788	184
Hình 31.	Jane Austen	189
Hình 32.	Ngôi nhà tại Chawton, nơi Austen từng sống ...	194
Hình 33.	William Blake	196
Hình 34.	William Wordsworth	210
Hình 35.	Samuel Taylor Coleridge	221
Hình 36.	Robert Southey	227
Hình 37.	Dove Cottage	248
Hình 38.	Dorothy Wordsworth	255
Hình 39.	George Gordon Byron	296
Hình 40.	<i>The Bride of Abydos</i>	309
Hình 41.	Augusta Byron	313
Hình 42.	Anne Isabella Milbanke (Phu nhân Byron)	317
Hình 43.	Shelley	326
Hình 44.	“Đoạn tuyên ngôn vô thần” của Shelley	346
Hình 45.	Lord Byron trong y phục Shqipëria	391
Hình 46.	Trường Đại học Edinburgh	401
Hình 47.	Walter Scott	407
Hình 48.	Hình minh họa truyện <i>The Bride of Lammermoor</i> của Walter Scott	410
Hình 49.	Abbotsford House	413
Hình 50.	Tượng Wolfe Tone	416
Hình 51.	Lâu đài Dublin	420
Hình 52.	William Pitt Trẻ	423
Hình 53.	Edmund Burke	426
Hình 54.	Bức biếm họa <i>The Plumb - Pudding in Danger</i> (Chiếc bánh bị cắt xẻo)	435
Hình 55.	Horatio Nelson	437
Hình 56.	Emma Hamilton, người tình của Nelson	443
Hình 57.	Charles James Fox	453



## Tỷ giá các loại tiền tệ

Không có công thức nào để tính tỷ giá các loại tiền tệ: Cách đây hai trăm năm, các đồng tiền có cùng tên gọi như ngày nay thường có giá cao hơn bây giờ nhiều, nhưng cũng có khi thấp hơn. Trong lịch sử, đồng tiền luôn bị lạm phát, dù đây chỉ là một phương cách quen thuộc nhằm trả các món nợ của chính phủ qua những đợt giảm giá tiền tệ được lập đi lập lại; nhưng khái niệm cho rằng trong quá khứ hàng hoá rẻ hơn ngày nay có lẽ xuất phát từ lòng yêu mến một thời xa xưa; về mặt lao động bỏ ra để kiếm tiền mua chúng thì thường là mắc hơn. Nói chung, với nhiều ngoại lệ và sai biệt giữa các quốc gia, chúng ta có thể tính tỷ giá của một số tiền tệ châu Âu vào năm 1789 với đồng đô la Mỹ vào năm 1970 như sau:

Crown,	6,25\$
Lira,	1,25\$
Ducat,	12,50\$
Livre,	1,25\$
Florin,	2,50\$
Louis d'or,	25,00\$
Franc,	1,25\$
Mark,	1,25\$
Groschen,	14 cent
Pound,	25,00\$
Guilder,	5,25\$
Shilling,	1,25\$
Guinea,	26,25\$
Sou,	5 cents
Gulden,	5,00\$
Thaler,	5,25\$
Kreuzer,	1/2 cent

## **Chương 1**

### **Nước Anh cần lao**

Đứng đầu cuộc chống đối Cách mạng [Pháp] sau năm 1792 – đứng đầu cuộc kháng cự Napoléon khi những kẻ thù khác của ông ta sụp đổ trong các liên minh miễn cưỡng hoặc bị thất trận thảm hại – là chính phủ và nhân dân, những ngành công nghiệp và thương mại đang bành trướng, Hải quân và đô đốc Nelson của lực lượng này, tinh thần và ý chí của Anh. Không phải cùng một lúc, không phải cùng với nhau; vào lúc cơn lửa phản đối mới chớm, những nhà lãnh đạo và những tiếng nói có vai trò quyết định còn đang do dự và chia rẽ, cảm thấy hoảng sợ hoặc được gây nhiều cảm hứng; giới thi sĩ và triết gia hưởng ứng với lòng nhiệt thành trước tinh thần lý tưởng thuở sơ kỳ của Cách mạng, lòng hăng hái và can đảm của các đạo quân trong cuộc Cách mạng; nhưng chẳng bao lâu họ phải dịu giọng bởi những lời hùng biện giận dữ của Burke cùng những tin tức về việc tàn sát và khủng bố ở xứ không tưởng; và khi những nhà giải phóng trở thành những kẻ chinh phục, bắt một nửa châu Âu phải phục tùng những cao vọng của nước Pháp, nước Anh đã thấy rằng cán cân của các cường quốc Lục địa mà hòn đảo nhỏ này đã phụ thuộc vào đó hàng bao thế kỷ để có được an ninh và tự do thì tùy thuộc vào kết quả của cuộc xung đột này.

Từng bước một, cả quốc gia đoàn kết lại với nhau. Mặc cho các đồng minh của mình đã đầu hàng, thương mại bị cản trở, các công ty và các nhà tài phiệt bị phá sản, giới cần lao kiệt sức, và ngày ngày bị dẫn dụ chấp nhận những điều khoản

của gã người Corse<sup>i</sup> lỗi lạc và ghê gớm vốn đang tung hoành Lục địa và đe dọa băng qua Eo biển Anh (English Channel, hay biển Manche như người Pháp gọi) với nửa triệu quân bất bại – bất chấp đây là thử thách lớn nhất đối với nước Anh kể từ năm 1066, nhưng Nhà vua và Nghị viện vẫn giữ lòng cương nghị, các nhà quý tộc và các thương gia vẫn đóng những khoản thuế nặng nề, những người vốn chỉ có một thân xác để cống hiến phải tuân theo lệnh cưỡng bách tòng quân vào Lục quân hoặc Hải quân, các thủy thủ vô song của nước Anh đã chuyển từ những cuộc nổi loạn tới những chiến thắng; và “mảnh đất” thân yêu đã nổi lên từ cảnh cơ cực và gần như đói ăn của những năm 1810–1811 để, trong vòng nửa thế kỷ, dựng nên đế quốc văn minh và hùng cường nhất kể từ khi La Mã sụp đổ.

Chúng ta phải đứng sang một bên trong chốc lát khỏi tấn tường và cảnh huống xung đột này để xem xét những tài nguyên đất đai và lao động, khoa học – văn chương – nghệ thuật, tinh thần, tín ngưỡng và khí cách vốn là những thứ tạo nên chiến thắng và sự biến đổi này.

## **I. Một cuộc cách mạng khác**

Địa lý đã góp phần vào việc này. Khí hậu nơi đây không được lý tưởng: Luồng khí ẩm do hải lưu Gulf Stream ở Bắc Đại Tây Dương mang lại đã chiến đấu không ngừng nghỉ với những cơn gió Bắc Cực, và sự xung đột này tích tạo nên những màn sương mù và những cơn mưa thường xuyên trên đất Ireland, Scotland và Anh (England), làm cho đất đai màu mỡ, công viên xanh tươi, cây cối hùng vĩ, đường phố ướt át; tới

---

i Ý chỉ Napoléon. (Mọi cước chú, nếu không ghi chú gì thêm, đều thuộc người biên tập; cước chú của tác giả sẽ được ghi chú là “Durant”, cước chú của người dịch sẽ được ghi chú là “ND”).

mức một tay hóm hỉnh khiếm nhã đã than thở rằng mặc dù mặt trời không bao giờ lặn trên Khối Thịnh vượng Anh, nó không bao giờ mọc trên đất Anh. Napoléon cũng không cưỡng nổi lời nói cường điệu này; “Các ông không có mặt trời ở nước Anh,” ông bảo viên y sĩ người Anh Arnott<sup>i</sup> như thế, và ông y sĩ này đã đĩnh chính lại, “Ồ chúng tôi có chứ; ... vào tháng Bảy và tháng Tám mặt trời thường chiếu ấm áp ở nước Anh.”<sup>1</sup> Sương mù trên môi trường sống của họ có lẽ đã che phủ những vần thơ của Blake và bức lấy Turner, và có lẽ đã dự phần vào việc củng cố khí cách và các thiết chế của dân tộc Anh. Hòn đảo của họ khiến họ trở nên bảo thủ, nhưng cũng bảo vệ họ chống lại những những cơn gió học thuyết nay đổi mai dời, những mốt nghệ thuật nhất thời, những cơn cuồng nhiệt của cách mạng, và những cuộc tàn sát trong chiến tranh vốn rất thường diễn ra ác liệt ở khắp Lục địa. Họ đứng vững vàng trên vùng đất của mình.

Nếu những hòn đảo của họ nhỏ bé, những vùng biển dội sóng ầm ầm hoặc vượt ve bờ biển của họ lại kêu gọi họ tìm đến những cuộc phiêu lưu nơi viễn xứ; cả ngàn thủy lộ mời gọi những người có khả năng xông pha lặn lội và luôn đứng thẳng. Hàng trăm miền đất xa xôi đang chờ đợi, với nhiều sản vật và thị trường, để giúp nước Anh biến đổi từ nông nghiệp sang công nghiệp, thương mại, và tài chính toàn cầu. Vô số những đoạn bờ biển khúc khuỷu tạo nên những con vịnh nhỏ cho các đại dương tìm cảnh yên bình, và những bến cảng an toàn cho những con tàu từ khắp nơi trên thế giới. Bên trong chính hòn đảo này, có hàng chục con sông có thể lưu thông được, và hàng trăm con kênh đào dẫn đến một trong số các con sông này. Mọi người Anh đều ở trong phạm vi tối đa 120 km khoảng cách đến những con sông có thể đưa họ ra biển.

---

i Túc Archibald Arnott, bác sĩ quân y Anh được cử tới chăm sóc Napoléon khi ông này bị đày ở đảo St. Helena và có mặt lúc khám nghiệm tử thi của ông vua này.



Anh Quốc đương cự với thách thức của địa lý bằng việc tạo nên và đảm trách cuộc Cách mạng Công nghiệp.<sup>i</sup> Họ đóng những chiếc thương thuyền với kích cỡ trước đây chưa từng có, trong số đó là những chiếc East-Indiaman<sup>ii</sup> khổng lồ dành cho những chuyến hải hành kéo dài nửa năm đi Ấn Độ và Trung Quốc. Họ yêu biển bằng một tình yêu chiếm hữu, xem biển như là phần mở rộng của nước Anh, và họ gần như vắt kiệt sức mình chiến đấu hòng giành lấy quyền kiểm soát cái *altera patria*<sup>iii</sup> chống lại người Tây Ban Nha, rồi Hà Lan, và bây giờ là Pháp. Họ vạch ra những con đường thuỷ mới để đi đến hoặc đi vòng quanh các lục địa, để đến với những nguồn tài nguyên và thị trường ở châu Phi, Ấn Độ, Viễn Đông, Úc, Nam Thái Bình Dương, và hai lục địa của châu Mỹ, vốn là những xứ lạ lẫm hoặc chống cự lại họ, nhưng lại háo hức muốn giao thương. Chỉ những vùng ở hành lang Tây Bắc (Northwest Passage)<sup>iv</sup> mới đề kháng những người Anh mê thám hiểm không bao giờ thoả mãn này, và buộc họ phải quay về, thân run rẩy nhưng lòng không khuất chịu.

Tuy nhiên, các đội thương thuyền này, và đội Hải quân lưu động bảo vệ chúng, đều phải được đóng bằng loại gỗ mà phần lớn được nhập khẩu; các thuộc địa và khách hàng kia vốn là nguồn cung cấp nguyên liệu thô, vàng bạc, gia vị, thực phẩm, và trái cây ngoại lai, và đổi lại bằng các sản phẩm của công nghiệp Anh; nền thương mại đang hưng thịnh này cần

---

i Đã được mô tả ngắn gọn trong *The Age of Rousseau and Revolution* (Thời đại của Rousseau và Cách mạng), trang 669–681. [ND]

ii East-Indiaman: Tên gọi những chiếc thuyền buôn hoạt động theo hợp đồng hoặc giấy phép của bất cứ Công ty Đông Ấn (East India Companies) nào thuộc các cường quốc thương mại châu Âu như Hà Lan, Anh, Pháp, Bồ Đào Nha,... từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX. [ND]

iii *Altera patria* (Latin): Tổ quốc thứ hai. [ND]

iv Hành lang Tây Bắc: Tuyến đường biển nối kết Đại Tây Dương và Thái Bình Dương qua ngõ Bắc Băng Dương, dọc theo bờ biển phía bắc của Bắc Mỹ theo các thủy lộ qua Quần đảo Bắc Cực của Canada (Canadian Arctic Archipelago).

được vận chuyển và tài trợ bởi cuộc Cách mạng Công nghiệp. Dần dần nước Anh, đặc biệt ở miền Trung và miền Bắc, và Scotland, đặc biệt ở miền Nam, đã tổ chức lại đời sống kinh tế của mình bằng cách lôi kéo ngày càng nhiều dân chúng rời khỏi đồng ruộng và làng mạc đến các thị trấn và công xưởng, và từ các nghề thủ công chậm chạp trong gia đình hoặc phường hội thành những nhóm người tập trung gồm đàn ông, đàn bà, và trẻ em làm việc theo kỷ luật, trông nom máy móc và phải theo nhịp độ của máy móc, và sản xuất ra hàng chế biến cho thế giới.

Những Luật Quây rào<sup>1</sup> đã góp sức cho bước chuyển tiếp này. Mãi từ thế kỷ XII, những người Anh tháo vát đã nhận thấy trong những khu đất lớn họ có thể sử dụng đất sinh lợi nhiều hơn so với những khu đất nhỏ. Họ mua đứt các nông trại cá nhân và những khu “đất công” – những cánh đồng và cánh rừng công cộng nơi đó nông dân từ xưa thường thả gia súc ăn cỏ và đốn củi về làm chất đốt; họ canh tác các khu đất mở rộng này bằng cách sử dụng nhân công dưới quyền của một viên giám sát. Vào thế kỷ XV họ quyết định có thể thu nhiều lợi hơn bằng cách nuôi súc vật, hoặc, lợi hơn nữa, bằng cách nuôi cừu, hơn là cày xới mảnh đất; vì giờ đây họ cần ít người làm hơn, và tìm thấy những thị trường sẵn có cho thịt và len tại nước Anh lạnh lẽo, thích ăn thịt, cũng như ở nước ngoài. Ngày càng có nhiều nông dân chủ đất bán đi hoặc mất đi các nông trại của mình và trôi dạt về các tỉnh thành; tầng lớp tiểu điền chủ vững chãi dần dần biến mất, theo đó lấy đi một phần sức mạnh và lòng kiêu hãnh trong khí cách người Anh. Vào năm 1800 nước Anh có 15 triệu người, và 19 triệu con cừu; một tay dí dỏm nào đó bảo rằng, lũ cừu đang nuốt chửng con người. Cho đến lúc ấy, khi đi qua các hạt ở miền Trung và miền Bắc nước Anh, người ta lấy làm kinh ngạc

---

Luật Quây rào (*inclosure act*): một loạt đạo luật của Quốc hội Anh cho phép cá nhân mua đất thái ấp hoặc công thổ và biến thành đất tư nhân. Từ 1604 đến 1914, hơn 5.200 đạo luật như vậy đã được thông qua, cho phép quây rào (tư nhân hoá) 2.800.000 ha; tức 28.000 km<sup>2</sup>.

trước tình cảnh thừa thớt nông trại và đất trồng trọt, và kinh ngạc trước số lượng khu đất xanh tươi có quây rào mà ở đó những cư dân duy nhất trong tầm mắt là những con cừu đang lờ lờ chuyển hoá cỏ thành len, và đền đáp cho mảnh đất phong nhiêu bằng các sản phẩm sau cuối của mình.

Chúng tôi không được phóng đại mọi sự; xuyên suốt thời kỳ này (ngoại trừ trong cuộc khủng hoảng gần chết đói vào năm 1811 do tác động của chính sách Phong toả Lục địa của Napoléon), nông nghiệp Anh, ngày càng mang tính tư bản và được cơ giới hoá, đã thành công trong việc nuôi ăn cả nước mà không cần trợ giúp từ nước ngoài.<sup>2</sup> Giới nông gia tự tin tới mức thuyết phục Nghị viện thông qua “Luật Ngũ cốc” (Corn Laws) nhằm kiểm soát việc nhập khẩu các loại hạt bằng biểu thuế quan ngặt nghèo. (“Corn” lúc ấy có nghĩa bất cứ loại hạt nào; ở Anh từ này thường chỉ lúa mì, còn ở Scotland là yến mạch). Mặc dù vậy, vào năm 1790, việc những nông dân bị chiếm đất di cư ra thành thị, cộng thêm với những di dân bần cùng đến từ Scotland và Ireland, đã cung cấp một lực lượng lao động giúp cho công cuộc công nghiệp hoá trở nên khả thi.

Công nghiệp phần lớn hãy còn trong phạm vi gia đình và những cửa hiệu thủ công, nhưng đa phần đã được đặt định và tiêu thụ trên cơ sở địa phương; nó không được tổ chức để sản xuất hàng loạt nhằm cung cấp cho những thị trường khác nhau vượt ra ngoài biên giới. Người lao động làm việc trong nhà hoặc xưởng phải lệ thuộc vào những người môi giới, vốn là những người bán nguyên liệu và mua sản phẩm của họ; khoản chi trả cho họ được quyết định theo tình hình cung cầu và những đối thủ cạnh tranh cần bán sản phẩm nhất; thông thường vợ và con phải làm việc cùng anh ta từ sáng đến tối<sup>3</sup> mới đủ ăn. Khi đó người ta cần phải tìm ra cách thức hữu hiệu hơn để cấp vốn và tổ chức ngành công nghiệp nếu muốn đáp ứng các nhu cầu của khối thị dân ngày càng đông, hoặc chất đầy các khoang chứa hàng của các thương thuyền đang đi tìm hàng hoá hoặc vàng ở nước ngoài.

Được Adam Smith truyền cảm hứng nhưng lại quên mất những lời cảnh báo của ông ta, công nghiệp Anh hướng tới doanh nghiệp tư nhân, vốn được khích lệ từ động cơ lợi nhuận, và phần lớn tránh được các quy định của chính phủ. Nền công nghiệp này có được vốn từ những nguồn thu nhập chưa dùng đến của mình, từ các thương gia phát đạt, từ các địa chủ vốn tích lũy được lợi tức nông nghiệp và tiền thuê nhà ở thành thị, và từ các ông chủ ngân hàng vốn biết cách làm cho đồng tiền sinh sôi bằng cách bám chặt lấy nó, và cho vay với lãi suất thấp hơn những đồng nghiệp người Pháp. Như thế các cá nhân và hiệp hội cung cấp được nhiều ngân quỹ cho các doanh nhân vốn đề nghị kết hợp các nông phẩm với sự phục vụ của máy móc và sức lao động cùng tay nghề của đàn ông, đàn bà, và trẻ con cùng làm việc trên một quy mô rộng lớn hơn và nhằm đạt tới những mối lợi to lớn hơn mà nước Anh trước đây chưa từng biết đến. Những người cung cấp vốn (tư bản) theo dõi việc sử dụng nó, và lấy tên nó đặt cho hệ thống kinh tế mà khi ấy đang sắp sửa biến đổi cả thế giới Tây phương.

Đây là một cuộc chơi nhiều rủi ro. Một vụ đầu tư có thể bị thất bại do quản lý yếu kém, giá cả hoặc thị trường dao động, lối sống thay đổi, sản xuất quá thừa mà người tiêu dùng chỉ có thu nhập thấp, hoặc bị đối thủ đầu cơ vào một phát minh mới nào đó. Nỗi sợ thua lỗ càng tăng thêm lòng háms lợi. Chi phí dành cho lao động phải được giữ ở mức tối thiểu; các khoản thưởng phải được trao cho các phát minh; máy móc phải thay thế con người càng nhiều càng tốt. Sắt phải được khai thác từ mỏ hoặc phải được nhập khẩu để làm ra máy móc, những chiến thuyền bọc sắt, xây cầu, và chế tạo súng ống. Than đá (may mắn là dồi dào ở Anh) phải được khai thác để dùng làm nhiên liệu cho các lò nấu kim loại, để tinh chế quặng, và để tôi luyện sắt thành thép. Số lượng máy móc phải được liên kết với một nguồn năng lượng mạnh mẽ; nguồn này có thể là gió, hoặc nước, hoặc cho thú vật chạy cối

xay guồng hay quay một cái chân vịt; nhưng nhà máy năng lượng tốt nhất sẽ là một động cơ hơi nước như những cái mà James Watt đã thiết lập trong nhà máy của Matthew Boulton ở gần Birmingham (1774). Nếu có đủ vốn và được tổ chức cẩn thận, bất cứ số lượng máy móc nào cũng có thể được vận hành bởi một hoặc vài động cơ; và mỗi động cơ sẽ được giao cho một người đàn ông hay đàn bà hay một đứa trẻ để trông nom nó từ 12 đến 14 giờ mỗi ngày với đồng lương đủ sống qua ngày. Hệ thống công xưởng lúc này đang thành hình.

Chẳng bao lâu cả ngàn ống khói cao ngất tuôn khói trên những trung tâm công nghiệp đang nổi lên – Manchester, Birmingham, Sheffield, Leeds, Glasgow, Edinburgh. Năm 1750, Anh Quốc có hai thành phố với 50.000 cư dân; năm 1801 có tám thành phố; và đến năm 1851 là 29. Đường sá được lát đá nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc vận chuyển các nguyên liệu, nhiên liệu, và sản phẩm đến các công xưởng, thị trường và các cảng khẩu. Các cỗ xe ngựa được đóng để chở được tám hành khách với tốc độ 16 km/giờ.<sup>4</sup> Vào khoảng năm 1808, Thomas Telford, và khoảng năm 1811, John McAdam (cả hai là kỹ sư người Scotland) phát minh ra những mặt đường mới về căn bản giống như những mặt đường xa lộ đắp bằng đá dăm nện ngày nay. Năm 1801, George Trevithick chế ra chiếc đầu máy xe lửa đầu tiên chạy bằng hơi nước để kéo một toa xe hành khách chạy trên đường ray. Năm 1813, George Stephenson chế ra một chiếc khác tốt hơn; năm 1825, ông ta mở tuyến dịch vụ đường sắt đầu tiên chạy bằng hơi nước theo lịch định kỳ, cho tuyến đường Stockton-Darlington. Năm 1801, một con tàu hơi nước nhỏ bắt đầu hoạt động trên một con kênh đào ở Scotland; năm 1807, công xưởng Boulton and Watt đóng một chiếc tàu hơi nước chở khách theo mẫu do Robert Fulton cung ứng, ông này cũng là người điều khiển con tàu *Clermont* của mình chạy từ New York đến Albany vào tháng Tám năm ấy. Trong khi ấy London, Harwich, Newcastle, Bristol, Liverpool, Glasgow

đều đang kiến thiết các cảng khẩu và tiện nghi phục vụ cho nền thương mại trên biển; và Nelson, ở Abu Qīr và Trafalgar, giành được quyền khống chế vùng biển cho nước Anh.

Năm 1801, mở đầu cho thời kỳ quản chế nghiêm mật, chính phủ mở cuộc điều tra dân số đầu tiên theo cung cách khoa học đối với toàn Anh quốc (gồm Anh, Wales, và Scotland), và điều này gây nên sự ưu uất trong lòng các công dân, vốn tức giận trước việc chính phủ xâm phạm đời tư của họ.<sup>5</sup> Kết quả tổng quát cho thấy có 10.942.646 người (lúc bấy giờ Mỹ có khoảng 6 triệu người). Đến năm 1811 con số này lên tới 12.552.144 người.<sup>6</sup> Có lẽ sự gia tăng dân số này phản ánh sự gia tăng nguồn cung ứng thực phẩm, sự cải thiện dịch vụ y tế, dẫn đến tử suất ở trẻ em và người già suy giảm. Cư dân London khi ấy tăng lên tới 1.009.546 người vào năm 1811, nhưng sự khuếch trương rộng lớn nhất và có ý nghĩa nhất xảy ra ở các khu vực công nghiệp phía bắc và phía tây. Năm 1811, số gia đình người Anh sống bằng nông nghiệp hoặc chăn nuôi được ghi nhận là 895.998; trong thương mại hoặc sản xuất là 1.128.049; và 519.168 trong các ngành nghề khác.<sup>7</sup> Chính phủ đã làm suy thoái nông nghiệp bằng việc phê chuẩn cho những luật quây rào; họ đã khuyến khích công nghiệp bằng cách tạo thuận lợi cho việc tự do tổ chức kinh doanh và một chế độ thuế quan bảo hộ, và bằng cách cấm các nghiệp đoàn sách động đòi tăng lương (1800). Chính phủ trước đó cũng tạo thuận lợi cho thương mại bằng cách cải thiện đường sá và kênh đào, và bằng cách xây dựng một lực lượng Hải quân Anh bất khả bại. Thương nhân, giới chủ nhà máy, và các nhà tài chính đã thu được tài sản rất lớn, và một số đã giành hoặc mua được ghế trong nghị viện.

Bức tranh kinh tế của Anh quốc vào năm 1800 cho thấy, trên đỉnh, giới quý tộc, tuy đang suy giảm dần, vẫn còn làm chủ nền kinh tế qua việc sở hữu đất đai; hợp tác với họ là một nghị viện với đại đa số là giới quý tộc hoặc giới thượng lưu; phình ra bên dưới và chung quanh họ là một giới tư sản nhẵn tâm, dám nghĩ dám làm, gồm các thương gia và nhà

sản xuất phô trương những cảnh phong lưu mới nổi cùng những cung cách cư xử tầm thường của họ, và đang kêu đòi được có thêm quyền chính trị; dưới họ là những người làm nghề chuyên môn, từ vị y sĩ uyên bác nhất đến ký giả can đảm nhất hoặc độc địa nhất; dưới tất cả bọn họ là giới nông dân đang dần mất đi đất đai và ngày càng lệ thuộc vào cứu trợ, và những người thợ mỏ luôn thiếu ánh mặt trời vốn đang vất cạn hoặc khoét sạch lòng đất, và những “thợ đào đất” gia nhập những đoàn người lưu động đi đắp đường, đào kênh, và cả hạng công nhân công xưởng vốn luôn đói khát, thiếu tổ chức, mất tinh thần, những người đang viết tấn bi kịch đời mình lên nền trời ô nhiễm.

## II. Tận đáy

Nếu ngày nay nhìn lại hoàn cảnh của các công nhân công xưởng tại Anh Quốc vào năm 1800, chúng ta không cần phải phóng đại sự nổi bật của họ trong bức tranh toàn cảnh của thời đại. Có lẽ đã có nhiều cảnh tượng dễ chịu hơn ở “xứ Anh dật lạc” (Merrie England). Lao động công xưởng tự bản thân nó vào lúc bấy giờ không phải là đặc điểm chính của công nghiệp Anh; phần lớn sự sản xuất công nghiệp vẫn còn được thực hiện trong những hộ gia đình ở thôn quê hoặc ở thành thị, trên những khung cửi hay máy tiện cá nhân, hoặc được thực hiện bởi những người thợ thủ công trong những khu xưởng độc lập của họ. Hệ thống nhà máy phần lớn tập trung vào việc chế biến vải bông, vải lanh, hoặc len. Dù cho hạn chế như vậy, vai trò của nó trong toàn cảnh của thời đại cũng là một trong những chương buồn thảm nhất lịch sử nước Anh.

Bản thân các công xưởng đã bắt rễ trong các khu ổ chuột và được bao phủ bởi mùi hôi thối của nước bẩn ở đáy tàu và của khói bốc lên từ chính các công xưởng. Bên trong công xưởng thường bụi bặm và dơ bẩn, ít thông thoáng, và chỉ được chiếu sáng lờ mờ – cho đến năm 1805, khi những ngọn

đèn khí đốt được lắp đặt nơi này nơi kia. Máy móc được điều chỉnh đến một tốc độ đòi hỏi những người trông nom phải giữ cho mắt chăm chú và tay bận rộn suốt 12 hoặc 14 giờ của ngày làm việc; cũng tựa như một số phát minh sau này, máy móc thời ấy tiết kiệm sức lao động và tận dụng con người. Công nhân được nghỉ một giờ để ăn trưa; sau đó công việc nặng nhọc lại tiếp tục, đa phần kéo dài đến tận tám giờ [tối].<sup>8</sup> Khi cần thiết, sức lao động được bổ sung từ một nguồn trữ nhân lực vốn liên tục được bổ sung bằng những người nông dân ly hương: hoặc từ những chiếc dĩa con bắt cần.<sup>ii</sup>

Giữa những đợt lâm bồn, phụ nữ được ưa chuộng hơn đàn ông cho vị trí công nhân công xưởng, và trẻ em được ưa chuộng hơn phụ nữ, vì chúng đòi ít lương hơn. Vào năm 1816, trong số 10.000 công nhân thuộc 41 công xưởng ở Scotland, có 3.146 đàn ông, 6.854 phụ nữ, 4.581 người dưới 18 tuổi.<sup>9</sup> Còn rẻ hơn nữa, và được ưa chuộng rộng rãi, là lao động của những đứa trẻ mồ côi hoặc cơ cực được các

---

i Vào thời trung đại, hơn phân nửa đất nông nghiệp ở Anh nằm trong hệ thống đồng ruộng mở (*open-field system*). Theo hệ thống này, đất ở mỗi làng được chia thành hai loại: đất canh tác (*arable*) và đồng cỏ (*pasture*). Các mảnh đất canh tác nằm rải rác khắp làng, mỗi mảnh thường là do một hộ gia đình coi sóc và trồng trọt, nhưng vẫn theo kế hoạch chung đã được cả làng đồng thuận. Cạnh đó, làng có những đồng cỏ và/hoặc khu đất công để chăn thả cừu và gia súc. Tuy nhiên, một số địa chủ lại muốn chiếm hữu đất cho riêng mình, thế là họ vây rào lại nhằm phân định khu đất của riêng họ. Vào khoảng năm 1500, tầm 45% đất nông nghiệp ở Anh thành đất vây rào (*enclosure*); tới năm 1700, số đất đồng ruộng mở hoặc đất công chỉ còn 29%. Do diện tích đồng ruộng mở giảm mạnh vào cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, nên nhiều nông dân không còn đất canh tác, họ đành ly hương và đến thành thị để làm công nhân.

Nguồn tham khảo: Allen, Robert C.; (2007); *Agriculture during the industrial revolution, 1700–1850*; trong Roderick Floud & Paul Johnson (chủ biên), *The Cambridge Economic History of Modern Britain, Volume 1: Industrialisation, 1700–1860* (tr. 96–116); Cambridge: Cambridge University Press.

ii Âm chỉ những người con hoang sinh ngoài giá thú.



viên quản lý của các trung tâm tế bào gửi đến công xưởng. Luật Công xưởng (Factory Law) năm 1802 cố gắng thiết lập một số tiêu chuẩn tối thiểu đối với việc sử dụng các “thợ học việc” như thế, cấm thuê họ nhiều hơn 12 giờ mỗi ngày; nhưng Nghị viện từ chối trả lương cho các ủy viên được bổ nhiệm để thực thi luật này.<sup>10</sup> Nói chung, lao động trẻ em vẫn tiếp diễn tại các nhà máy ở Anh quốc cho đến năm 1842.<sup>11</sup>

Vào năm 1800, tiền lương trung bình của một nam công nhân ở London là 18 shilling/tuần (khoảng 23 đô la tại Mỹ vào năm 1960); tại vùng nông thôn, mức lương này bằng khoảng 2/3 con số trên.<sup>12</sup> Nói chung, tiền lương của một gia đình được xác định bởi số tiền cần thiết để duy trì sức khoẻ cần cho công việc; nhưng điều này còn căn cứ vào người vợ và con vốn là những người cũng gia nhập lực lượng lao động trong công xưởng.<sup>13</sup> Những người chủ lập luận rằng họ phải giữ đồng lương thấp để khiến các công nhân đến làm việc; một số công nhân nghỉ cuối tuần hai hoặc ba ngày, và khi quay lại làm việc họ vẫn còn uể oải do vẫn còn chất cặn trong máu.<sup>14</sup> Chỉ có cái đói mới đưa họ lại với những cỗ máy.

Cũng có những động thái xoa dịu tình cảnh khốn cùng này. Một số người chủ trả tiền thuê nhà và chất đốt cho người làm của mình. Giá cả hàng hoá bấy giờ ở mức thấp – khoảng 1/3 giá trung bình ở Anh quốc vào năm 1960.<sup>15</sup> Lương bổng thường lên xuống cùng với giá cả, cho đến năm 1793, thời điểm khởi sự cuộc chiến tranh với Pháp; lúc ấy thu nhập của mọi tầng lớp đều bị ảnh hưởng, nhưng do mức lương của công nhân đã bị giữ ở mức vừa đủ sống nên họ cũng chịu thiệt hại nhiều nhất.

Họ sống trong những thị trấn mà không khí bị nhiễm độc, trong những khu nhà ổ chuột vốn nuôi dưỡng bệnh hoạn, trong những căn nhà đông đúc – đôi khi sống trong những căn hầm ẩm ướt – vốn hiếm khi thấy ánh mặt trời, ánh sáng thì lờ mờ, điều kiện sạch sẽ là một phép lạ, xung đột trong nhà làm bức tức những cái đầu mỗi mệ, sự riêng tư là thứ không thể nào có, và nơi trú ẩn duy nhất của phụ nữ là lòng mộ đạo,

còn của đàn ông là quán rượu. Tuần nào cũng có cảnh người ta chè chén say sưa. Các hộ gia đình lấy nước từ giếng hoặc từ máy bơm công cộng; khi những nơi này thiếu nước, phụ nữ đi lấy nước từ con sông hay kênh đào gần nhất, những chỗ có lẽ cũng bị ô nhiễm bởi chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt, hoặc chất thải của con người.<sup>16</sup> Thiết bị vệ sinh là những thứ mới ở tình trạng sơ khai, cống rãnh thì hiếm: “Tôi tin chắc,” Thorold Rogers viết năm 1890 (khi ông là giáo sư kinh tế chính trị tại Oxford), “rằng không thời kỳ nào trong lịch sử nước Anh, phần lịch sử mà ta có được tư liệu xác thực, mà hoàn cảnh của người lao động lại tệ hại hơn quãng 40 năm từ năm 1782 đến 1821, một thời kỳ tại đó các nhà sản xuất nhanh chóng tích lũy được gia tài cho mình, và tại đó đó giá cho thuê của đất nông nghiệp đã tăng gấp đôi.”<sup>17</sup> Tình trạng này tồn tại đến tận thập niên 1840. Carlyle, người lớn lên ở Scotland và Anh từ năm 1795 đến 1840, đã tóm tắt hoàn cảnh của giới công nhân công xưởng Anh thời kỳ ấy bằng kết luận rằng dân Anh khi còn là những nông nô trung đại còn khá giả hơn thế. Tiến bộ công nghiệp đã dành cho người vô sản một phần quá nhỏ bé trong sự thịnh vượng ngày càng tăng thời ấy đến mức khiến anh ta trở lại tình trạng dã man trong cử chỉ, y phục, các thú tiêu khiển, và cả trong lời nói. “Văn minh tạo nên những điều nhiệm màu,” Alexis de Tocqueville viết khi ông đến thăm Manchester; “người văn minh bị đưa trở lại tình trạng gần như man rợ.”<sup>18</sup> Vinh dự cho Manchester và những thành phố anh em của nó vì những bước tiến lớn lao mà chúng thực hiện được từ những ngày cay đắng ấy.

Luật Tế bần (Poor Law), được ban hành lần đầu năm 1601, sau đó thường được sửa đổi, khi đó đã đưa ra một số biện pháp giúp đỡ đối với hạng người cơ cực. Luật này được thi hành bởi các viên chức của giáo khu vốn thường tập hợp những người cần giúp đỡ vào các nhà tế bần. Luật này được tài trợ bởi một thứ thuế đặc biệt đánh lên các chủ hộ, những người luôn than phiền rằng các khoản lương bổng của họ

đã bị lãng phí cho những kẻ vô tích sự, từ đó khuyến khích việc sinh sản bừa bãi; họ phục tòng việc đóng thuế như một sự bảo đảm chống lại rối loạn xã hội. Tại nhiều khu vực, sau năm 1795, tỷ lệ tiền cứu tế được điều chỉnh để bổ sung vào mức lương được cho là không đủ sống; một số chủ nhân lợi dụng việc này để giữ mức lương thấp.

Mặc cho những hành động nhân từ chừng mực như vậy, nhưng vào đầu thế kỷ XIX, lòng bất mãn của công nhân đã đạt tới mức nguy hiểm. Bị cấm, cho đến tận năm 1821, không được tổ chức hội đoàn đòi hỏi lương cao, họ đành tổ chức bí mật; bị cấm đình công, họ đình công; bị thất bại, họ lại đình công nữa.<sup>19</sup> Các nhà cải cách như Robert Owen đã cảnh báo Nghị viện rằng nếu những điều kiện của công xưởng vẫn không cải thiện, tình trạng bạo lực gây tổn thất nặng nề sẽ càng gia tăng. Người ta tìm lại lòng bất mãn đó bằng cách làm dấy khởi trở lại lòng căm thù nước Pháp (1803); nó gia tăng khi chiến tranh tiếp diễn, và đi đến chỗ nổi loạn công khai vào năm 1811. Cuộc nổi loạn không được lãnh đạo bởi các công nhân công xưởng, mà bởi những người thợ dệt đặng-ten và vợ, những người đang vận hành những “chiếc khung” trong các hộ gia đình và các cửa hiệu ở Nottingham hay gần đó. Những người này, dù là đàn ông hay đàn bà, vẫn còn hoài vọng cuộc sống ngoài trời ở các nông trại, và có lẽ họ lý tưởng hoá chuyện đó để làm nên nét tương phản với công việc tù túng bên khung cửi. Họ phẫn nộ vì phải lệ thuộc vào người buôn hàng dệt kim (hosier), vốn là những kẻ cho họ thuê khung dệt, bán cho họ nguyên liệu, và mua sản phẩm của họ theo mức giá được định đoạt bởi anh ta hoặc bởi những người cung cấp vốn cho anh ta. Ngoài ra, họ lo sợ thậm chí công việc hiện tại của mình cũng sẽ sớm tiêu tan trước các công xưởng đang lan rộng khắp nơi cùng vô số khung cửi chạy bằng máy trong các công xưởng đó. Khi cơn giận dữ ngày càng tăng, họ quyết định đập nát những cỗ máy tượng trưng cho cảnh nô dịch của họ, ở bất cứ nơi nào có thể.

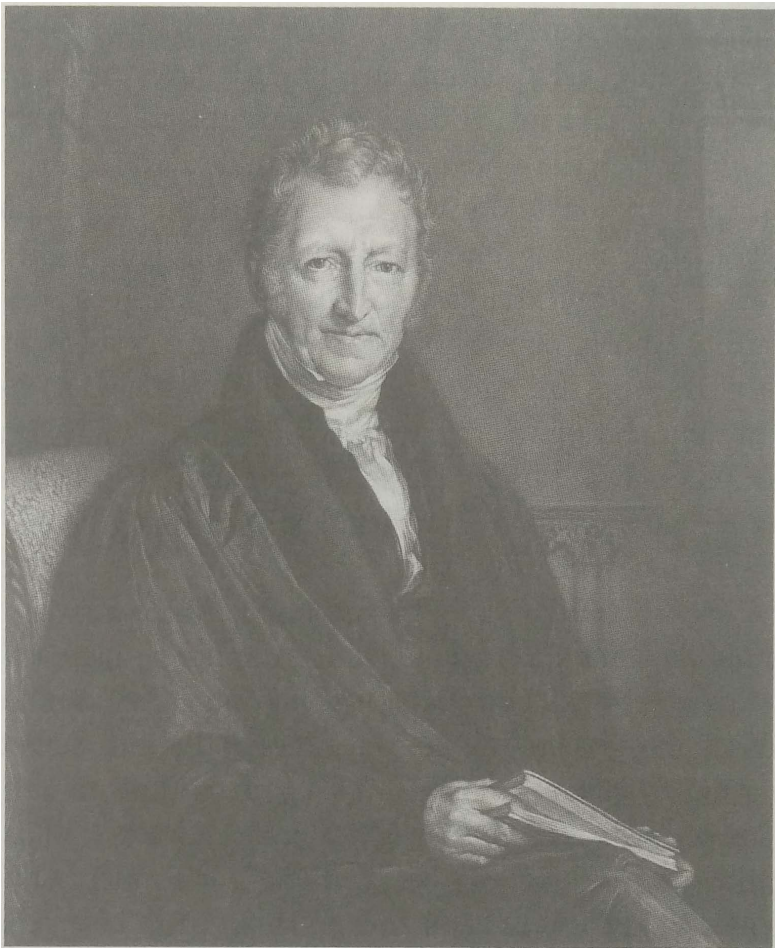
Một cá nhân bí ẩn và có lẽ đậm màu huyền thoại tên là Ned Ludd hoặc King Ludd đã tập hợp nhiều người thợ dệt phần nộ, và thảo các kế hoạch đột kích. Mùa thu năm 1811, từng băng nhóm riêng lẻ những người “Luddite”<sup>i</sup> đã xâm chiếm hết khu vực này đến khu vực khác và phá hủy tất cả những khung dệt họ tìm thấy. Phong trào lan từ Nottinghamshire đến Lancashire, Derbyshire, và Leicestershire, và tiếp tục đến hết năm 1812. Những người phá hoại máy móc này tránh không làm tổn thương con người ngoại trừ trường hợp có người chủ ra lệnh cho người của mình bắn vào họ; khi ấy những người phá máy sẽ tìm người chủ đó và giết đi. Một nửa nước Anh rung mình lo sợ, và nhớ lại cuộc Cách mạng Pháp. “Vào lúc này,” Robert Southey viết, “không gì ngoại trừ Lục quân có thể bảo vệ chúng ta khỏi tai họa khủng khiếp nhất ấy, một cuộc nổi dậy của người nghèo chống lại người giàu; và việc có thể trông cậy vào Lục quân được bao lâu là một câu hỏi mà tôi không dám tự hỏi mình... Đất nước bị đặt mình dưới chân chúng ta.”<sup>20</sup> William Cobbett, một ký giả có tinh thần tự do đầy sức sống, đã biện hộ những kẻ đột kích ấy trước Viện Thứ dân; thi sĩ Byron đọc một bài diễn văn nồng nhiệt bênh vực họ trước Viện Quý tộc. Thủ tướng, Huân tước Liverpool, đề xuất với Nghị viện một số điều luật khắc khe và gửi một toán quân đi đàn áp cuộc nổi dậy. Các nhà lãnh đạo bị vây bắt, và bị buộc tội nhanh chóng trong một vụ xử tập thể ở York (1813); một số bị trục xuất, một số bị treo cổ. Máy móc nhân bội lên. Không có sự trợ giúp nào về mặt pháp luật nào dành cho giới lao động Anh ở độ tuổi trưởng thành cho đến năm 1824.

### III. Khoa học ưu uất

Các nhà kinh tế gần như không đem lại chút an ủi nào cho giới công nhân. Thomas Malthus, trong cuốn *An Essay on the*

---

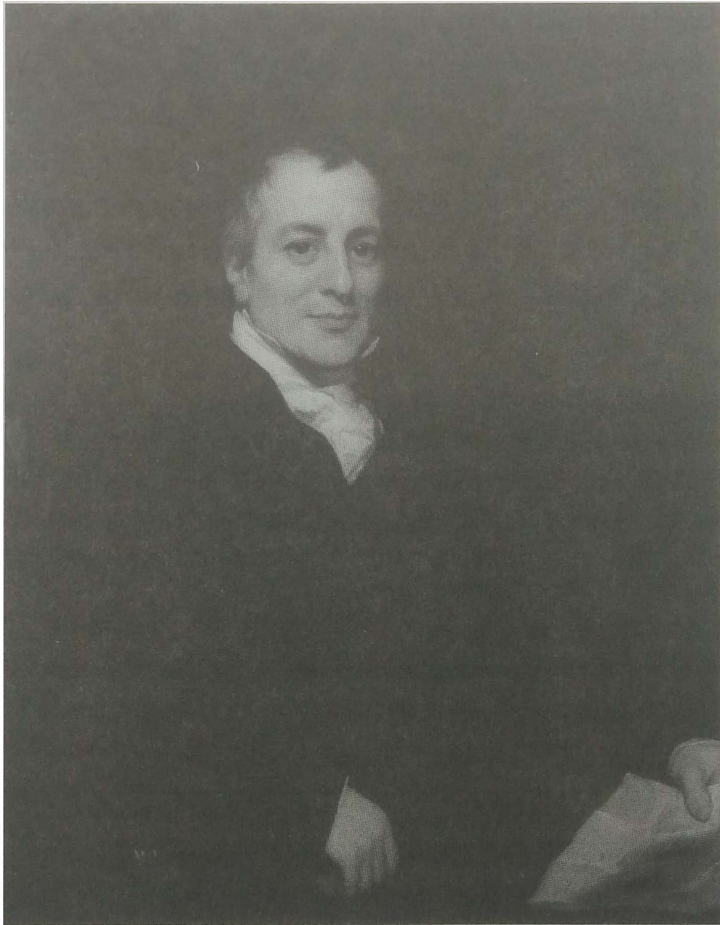
Luddite: Từ chỉ những công nhân trong ngành dệt của Anh từ năm 1811 đến 1816 đã nổi loạn và đập phá máy móc vì cho rằng chúng khiến họ bị mất việc làm. [ND]



Hình 1: Thomas Robert Malthus (1766 – 1834).  
Tranh của John Linnell.

*Principle of Population* (1798; Luận về nguyên lý dân số), giải thích rằng tăng lương là chuyện làm vô ích, vì điều đó sẽ dẫn đến các gia đình quy mô lớn hơn, khiến cho dân chúng chịu thêm nhiều áp lực ở việc cung cấp thực phẩm, và điều đó sẽ sớm tái lập cảnh hưởng bần cùng vốn luôn là kết quả của sự bất bình đẳng tự nhiên giữa con người.<sup>21</sup> Trong một hình thức khác của bản luận văn trứ danh của mình, vốn đã được hiệu chỉnh nhưng vẫn giữ ý chính, Malthus trình bày “thiết luật về tiền lương (*iron law of wages*): “Tiền lương của người lao động sẽ luôn được điều tiết theo tỷ lệ của lực cung và cầu [lao động].”<sup>22</sup> Trong cuốn *Principles of Political Economy* (1820;

Những nguyên lý của kinh tế chính trị) ông cảnh báo rằng sự cần kiệm có thể bị đưa đến chỗ thái quá, vì nó sẽ làm giảm đầu tư và sản xuất; ông bảo vệ “tiền cho thuê” (những khoản thu nhập từ việc đầu tư bất động sản) và xem đó là “phần thưởng cho sự dũng cảm và tính khôn ngoan ở hiện tại, cũng như là phần thưởng cho sức mạnh hoặc mưu trí ở quá khứ;”<sup>23</sup> và ông đồng ý với Voltaire rằng những thứ xa xỉ của người giàu có tác dụng tốt trong việc cung cấp việc làm cho các thợ thủ công khéo léo. Trong một lúc phóng túng, ông khuyên nên xây dựng các công trình công cộng để làm dịu bớt nạn thất nghiệp vào những thời kỳ sản xuất sút giảm.



Hình 2: David Ricardo (1772-1823).  
Tranh của Thomas Phillips, khoảng năm 1821.

David Ricardo chấp nhận những định đề của ông bạn Malthus, và dựa vào đó phát triển thành *Principles of Political Economy and Taxation* (1817; Những nguyên lý của kinh tế chính trị và chính sách thuế vụ) của riêng ông, một cuốn sách trong nửa thế kỷ vẫn còn là tài liệu giáo khoa kinh điển cho lĩnh vực mà Carlyle gọi là “khoa học ưu uất” (the dismal science).<sup>24</sup> Con của một người Hà Lan gốc Do Thái có sự nghiệp phát đạt tại Thị trường Chứng khoán London, ông cải đạo sang Kitô giáo Nhất vị luận (Unitarian Christianity), lấy một cô gái thuộc giáo phái Quaker, thành lập một hãng chứng khoán của riêng mình, kiếm được nhiều tiền, rút khỏi công việc kinh doanh (1815), và viết nhiều luận án khó hiểu, đặc biệt là về tài chính. Năm 1819, ông được bầu vào Viện Thứ dân, nơi ông tố cáo tình trạng tham nhũng trong Nghị viện, bảo vệ quyền tự do hội họp, tự do phát biểu, tự do thương mại, các nghiệp đoàn, và cảnh báo các nhà tư bản nên chú ý để không xảy ra việc giới địa chủ Anh Quốc, do có quyền tăng giá thuê nhà đất, sớm muợn gì cũng sẽ tận thu lợi lộc của ngành công nghiệp. Trong luận văn mang tính lịch sử của

i “Dismal science” là cụm từ do Thomas Carlyle (1795–1881) đặt ra. Một số người lầm tưởng Carlyle đặt cụm từ này để phản ứng lại tiên đoán bi quan của Thomas Malthus về chuyện gia tăng dân số và những hậu quả của nó. Kỳ thực, Carlyle đặt cụm từ này trong một hoàn cảnh không liên quan gì đến Malthus. Lần đầu tiên Carlyle dùng cụm từ này là trong bài “Occasional Discourse on the Negro Question” (Thời luận về vấn đề người da đen) đăng trên tờ *Fraser’s Magazine* vào tháng Mười Hai 1849, vốn ủng hộ việc sử dụng nô lệ da đen ở quần đảo Tây Ấn (West Indies). Điều mà Carlyle thực sự phản ứng và phản bác chính là cái quan niệm lạc quan của môn kinh tế học khi môn này đề cao nguyên lý cung–cầu, và mọi người bất kể màu da hay sắc tộc nào đều bình đẳng trước nguyên lý này – một nguyên lý vốn được John Stuart Mill, một triết gia cùng thời Carlyle, cổ vũ nhiệt thành, và Mill cũng viết bài phản bác luận điểm của Carlyle trong bài “Occasional Discourse” kia.

Nguồn tham khảo: Dixon, R; (1999); The Origin of the Term “Dismal Science” to Describe Economics; *Research Paper No. 715*; Department of Economics at the University of Melbourne.

mình, ông biện luận rằng việc tăng lương là điều không bao giờ thực tế, vì việc đó sẽ sớm bị vô hiệu hoá do giá cả tăng cao vì chi phí sản xuất tăng; ông biện luận rằng mức lương phù hợp cho người lao động là số tiền anh ta cần để sinh sống và giúp cho nòi giống anh ta được trường tồn (mà không gia tăng). Ricardo để lại chút đỉnh cho Marx qua việc định nghĩa giá trị (chứ không phải giá cả) của một món hàng bằng tổng số lao động cần thiết để sản xuất ra nó.

Ông ta không ưu uất như ngành khoa học của mình.<sup>i</sup> Ông và Malthus vẫn còn là bạn thân cho đến cuối đời, mặc dù thường bất đồng về những chuyện riêng tư cũng như về sách vở. Sau khi cả hai mất (Ricardo năm 1823, Malthus năm 1834), Sir James Mackintosh (một tia le lói còn lại từ thời Khai minh Scotland) đã nói về họ, và về nguồn tư tưởng chung của họ: “Tôi biết Adam Smith chút ít, biết Ricardo rõ, và biết Malthus ở mức thâm tình. Chẳng phải đó là điều cần nói đối với một ngành khoa học mà ba bậc thầy vĩ đại nhất của nó gần như là ba người cừ khôi nhất tôi từng biết?”<sup>25</sup>

#### **IV. Robert Owen: 1771–1858**

Chúng ta có thể hân hoan quay sang Robert Owen, nhà sản xuất thành đạt gắng sức biến nền kinh tế Anh thành một chuyện tình giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội.

Ông sinh ra ở Newtown, Wales, nơi cha của ông lần lượt làm những công việc của một người thợ đóng yên cương ngựa, nhà sản xuất gang, và giám đốc sở bưu điện. Thời nhỏ, Robert là một cậu bé có thể chất ốm yếu, nhưng ông học cách chăm lo sức khoẻ bản thân, và sống đến năm 87 tuổi. Ông phải ra đời làm việc từ năm lên chín; năm 10 tuổi ông là thợ học việc tại nhà một người bán vải ở Stamford; năm 14 tuổi

---

i Ở đây, Will Durant có vẻ cũng hiểu cụm từ “dismal science” theo lối đã nói trên.



ông trở thành phụ tá cho một người bán vải ở Manchester; năm 19 tuổi ông giữ chức quản đốc của một trong những nhà máy lớn nhất ở Lancashire, với mức lương hàng năm là 300 bảng (7.500 đô la Mỹ?). Ông làm việc ở đây tám năm, có tiếng về năng lực và lòng chính trực. Ông dành dụm tiền, nghiên cứu, đọc sách với một tinh thần hăng say đầy sáng suốt, và tạo dựng những tình bạn đầy niềm cảm hứng: với John Dalton và hoá học nguyên tử của ông ta, Robert Fulton với những chiếc thuyền hơi nước, Samuel Coleridge với những ý tưởng cấp tiến và những dòng thơ gây ám ảnh. Năm 1799, lúc mới 28 tuổi, ông mua của David Dale, cho mình và hai người cộng sự, một nhóm xưởng dệt ở New Lanark, gần Glasgow, và nhận thêm một phần thưởng là cô con gái của Dale, người trở thành vợ yêu của ông. Bà sinh cho ông bảy đứa con.

New Lanark là thị trấn có khoảng 2.000 dân, gồm khoảng 500 đứa trẻ được các nhà tế bần ở Glasgow và Edinburgh gửi tới. Như Owen sau này nhớ lại, “dân chúng sống trong cảnh thiếu việc làm, nghèo khó, và hầu như sống cùng với mọi loại tội ác; hậu quả là họ rơi vào nợ nần, đau yếu, và thống khổ... Sống trong tình cảnh dốt nát và không được dạy dỗ đúng mực, những người này hình thành thói quen say sưa, trộm cắp, dối trá, và bắn thủ... đi kèm nhiều thành kiến dân tộc mạnh mẽ, cả về chính trị lẫn tôn giáo, chống lại mọi nỗ lực của một người lạ muốn cải thiện hoàn cảnh của họ.”<sup>26</sup> Thị trấn công nghiệp nhỏ bé này hầu như không có tiện nghi vệ sinh công cộng; nhà cửa tối tăm và dơ dáy; tội ác dường như là một trò giải tỏa hào hứng bù đắp cho lao động nhàm chán, và “quán rượu” là một nơi trú ẩn ấm áp và vui vẻ để tránh cảnh cãi cọ trong nhà. Owen đã mất mọi niềm tin vào cái siêu nhiên, nhưng đã bám víu hết lòng vào lý tưởng đạo đức của Giêsu; và ông cảm thấy ghê tởm trước sự kết hợp giữa cảnh hưởng nô lệ kiểu mới trong công nghiệp với thần học Kitô giáo thời xưa cũ. Ông quyết định tìm một cách hoà hợp nào đó giữa chủ nghĩa tư bản đang thăng thế với đạo lý Kitô giáo.



Hình 3: Robert Owen (1771–1858)  
Tranh của William Henry Brooke

Ông tự bằng lòng – nhưng khiến những cộng sự phát hoảng – với việc chỉ nhận 5% tiền lời trên số vốn đầu tư của họ. Ông tăng lương, và cấm sử dụng trẻ em dưới 10 tuổi. Ông bác bỏ lý lẽ của Malthus rằng việc tăng lương sẽ làm tăng áp lực của dân số đối với nguồn cung thực phẩm, sẽ làm tăng giá cả, và khiến cho đồng lương thật sự vẫn không thay đổi. Ông lập luận rằng nguồn thức ăn vô tận từ biển, việc mở rộng canh tác nhờ số dân số tăng thêm, và việc nhân bội các phát minh và năng suất lao động sẽ cho phép dân chúng kiếm đủ ăn, phát triển và sung túc – nếu chính phủ tiếp dụng những

cải cách mà ông đề nghị.<sup>27</sup> Ông mở một cửa hàng của công ty ở New Lanark, bán nhu yếu phẩm gần như theo giá vốn. Ông kiên nhẫn hướng dẫn cho nhân công của mình không những về kỹ thuật sản xuất, mà còn về cách sống ở đời; ông bảo đảm với họ là nếu quan tâm giúp đỡ lẫn nhau, họ sẽ được hưởng sự bình an và hài lòng như chưa bao giờ có trước đây. Dường như ông đã thuyết phục được công nhân của mình tập các thói quen trật tự, sạch sẽ, và không say sưa. Khi những người cộng sự than phiền rằng ông đã chi vào việc từ thiện và giáo dục số tiền mà lẽ ra có thể dùng để sinh lợi nhiều hơn, ông bèn thôi cộng tác với họ và thành lập một công ty mới (1813), với các thành viên (trong đó có Jeremy Bentham) hoan nghênh thử nghiệm của ông và hài lòng với mức thu nhập 5% trên vốn đầu tư.

Các xưởng ở New Lanark nổi tiếng trên cả nước, thậm chí trên trường quốc tế. Thị trấn nằm cách xa những trục lộ chính - phải mất cả một ngày đi ngựa trạm (*post-horse*) từ Glasgow xuyên qua những ngọn núi và những màn sương mù; tuy nhiên hàng ngàn du khách đã đến xem hiện tượng không thể tin nổi của một nhà máy được điều hành theo những nguyên tắc Kitô giáo; trong quãng 1815–1825, có 20.000 người ký tên vào sổ khách viếng thăm. Trong số này có các nhà văn, nhà cải cách, thương nhân có đầu óc thực tế, các ông hoàng như các Quốc công (Archduke) Áo Johann và Maximilian, và, vào năm 1815, Đại công tước (Grand Duke) Nikolay (chẳng bao lâu sẽ là Sa hoàng), ông này tán đồng những hoạt động và những kết quả đạt được, và mời Owen thiết lập những nhà máy tương tự ở Nga.<sup>28</sup>

Sau 14 năm thử nghiệm, Owen cảm thấy an tâm khi công bố mô hình của mình cho cả thế giới, vì ông tự tin rằng việc tiếp dụng rộng rãi mô hình này sẽ “trao hạnh phúc cho mọi con người qua nhiều thế hệ tiếp nối nhau.”<sup>29</sup> Do đó, năm 1813, ông phát hành tiểu luận thứ nhất trong số bốn bài mà, dưới tiêu đề chung *A New View of Society* (Một quan điểm mới về

xã hội), vốn sẽ trở thành một tác phẩm kinh điển trọng yếu trong văn liệu về cải cách. Ông đưa ra các đề xuất của mình không phải vì muốn tranh đấu; ông trấn an giới cai trị và sản xuất Anh rằng ông không có ý muốn – và không có lòng tin vào – bất cứ sự thay đổi mang tính bạo lực nào; ông bảo rằng kế hoạch của ông không khiến ai mất mát điều chi; và ông còn bảo rằng thực tế nó có thể cứu nước Anh thoát khỏi cách mạng.

Ông bắt đầu bằng một đề nghị hầu như là nền tảng cho bất cứ cuộc cải cách căn bản nào – rằng tính cách của con người, vốn được xem như đã được định đoạt từ việc con người, từ cổ xưa và không đổi, thừa kế tính cạnh tranh và xung đột, thực chất lại là thứ được hình thành qua những kinh nghiệm và lòng tin thời thơ ấu. “Sai lầm lớn nhất là quan niệm cho rằng các cá nhân tự hình thành nên tính cách của họ.”<sup>30</sup> Trái lại, tính cách của một cá nhân được hình thành từ hàng ngàn thứ ảnh hưởng gây tác động lên người đó [trước khi chào đời và] từ lúc sinh cho đến lúc chết đi. Owen kết luận, với tấm lòng đầy nhiệt thành vốn từ khước mọi tiết chế: “Mọi tính cách, từ tốt nhất đến xấu nhất, từ hạng u mê nhất đến hạng tỏ tường nhất, đều có thể được trao cho bất cứ cộng đồng nào, thậm chí cho cả thế giới nói chung, bằng cách áp dụng một số phương cách đúng đắn; những phương cách mà phần lớn chịu sự kiểm soát của những người nắm được quyền cai quản các quốc gia.”<sup>31</sup> Từ nguyên lý này Owen rút ra hai đề nghị: một, các giai cấp chiếm hữu hiện tại không đáng bị chê trách đối với những cách hành xử và lòng tin tưởng của họ, vì họ cũng là sản phẩm của môi trường trong quá khứ và hiện tại của họ; đề nghị còn lại, việc cải cách phải bắt đầu từ trẻ em, và từ sự cải thiện và nhân rộng các trường học. Mọi người cần phải gắng hết sức nuôi dạy trẻ em sao cho chúng hiểu rằng vì không cá nhân nào là đáng trách do cá tính của y hoặc do hoàn cảnh của xã hội và nền công nghiệp, nên mỗi người phải ân cần với mọi người khác: phải sẵn

lòng hợp tác, và phải kiên định giữ lòng tử tế. Do đó, ở một thời đại mà rất hiếm trường học ở Anh dành cho con em của dân thường, Owen đã đề nghị rằng “giới cầm quyền cai trị ở mọi quốc gia phải lập nên những hoạch định hữu lý dành cho công cuộc giáo dục và công cuộc hình thành tính cách một cách tổng thể cho thần dân nước họ... và không được có chút ngoại lệ nào đối với bất cứ giáo phái, đảng phái, hoặc dân tộc nào.”<sup>32</sup>

David Dale đã làm nhiều chuyện cho việc giáo dục trẻ em ở New Lanark. Owen còn đưa việc này đi xa hơn nữa bằng cách thành lập, tại một trong các toà nhà của ông, một “Tân Học viện”<sup>ii</sup> (1816) để chuyển hoá các thiên thần cũng như những kẻ man rợ thành những tín đồ Kitô giáo mà không cần đến thần học. Ông yêu cầu tiếp nhận chúng “hầu như ngay khi chúng mới biết đi”;<sup>33</sup> giống như Platôn, ông sợ những người làm cha làm mẹ, vốn [có tính cách] đã được hình thành đúng mực hoặc lệch lạc, sẽ truyền cho con cái họ tính hung hăng và đua tranh của chế độ hiện có. Ông chịu thua những bà mẹ khẳng khẳng cho rằng trẻ con trong những năm đầu đời cần đến tình cảm và sự chăm sóc của người mẹ. Thông thường ông thu nhận chúng vào lứa tuổi lên ba và để cho chúng, khi thời tiết cho phép, chơi và học ngoài trời. Các bé gái, cũng như bé trai, sẽ phải học ba R,<sup>iii</sup> nhưng cũng sẽ được dạy về

- 
- i Bản Anh ngữ của Will & Ariel Durant chép “national plans”; chữ nguyên văn của Robert Owen: “rational plans”. Có lẽ bản văn của Durant sắp chữ sai. Nguyên văn của Owen được lấy từ Robert Owen, (1813), *A new view of society: or, Essays on the principle of the formation of the human character, and the application of the principle to practice*, London: Richard Taylor & Co.
- ii Tên đầy đủ: New Institution for the Formation of Character (Tân Học viện Hình thành Tính cách).
- iii Ba R: Chỉ đến những cơ sở của một chương trình giáo dục thiên về các kỹ năng cơ bản trong nhà trường: Reading (đọc), wRiting (viết), và aRithmetic (số học), được cho là xuất phát từ một diễn văn của Sir William Curtis (1752–1829) vào năm 1795. [ND]

việc coi sóc nhà cửa. Các bé trai sẽ được rèn bằng những bài tập quân sự, nhưng, giống các bé gái, chúng cũng sẽ được dạy ca hát, khiêu vũ, và chơi nhạc cụ nào đó. Tất cả những món này đều là thứ yếu đối với việc hình thành tính cách đạo đức, vốn nhấn mạnh đến lễ tiết, lòng nhân từ, và tinh thần hợp tác. Bọn trẻ không phải chịu hình phạt nào.<sup>34</sup> Vào cuối mỗi ngày học, trẻ em sẽ được trả về cha mẹ chúng. Chúng không được phép làm việc trong công xưởng trước tuổi lên 10.

Hiển nhiên giáo dục tôn giáo không hiện diện trong trường của Owen, cũng như trong các bài giảng buổi tối dành cho người lớn. Là một đứa con của thời Khai minh, ông đoán chắc rằng tôn giáo làm cho đầu óc đứa trẻ mù mịt vì mê tín; trí tuệ là đức hạnh tối thượng; rằng giáo dục rộng khắp là giải pháp duy nhất cho các vấn đề xã hội; rằng sự tiến bộ, nhờ cách phụ trợ thế này, là điều chắc chắn xảy ra và không có giới hạn.<sup>35</sup> Trong các nhà máy và trường học của ông không có sự phân biệt về chủng tộc hay tín ngưỡng; “lòng nhân đức và nhân từ không cho phép có ngoại lệ” [đối với bất cứ ai].<sup>36</sup> Ông tin các biện pháp ông chủ trương là một nỗ lực nhằm đi theo hướng đạo đức của Giêsu, và ông nhiệt thành trông chờ vào cái xã hội luân lý không tưởng mà ông kỳ vọng sẽ có được nhờ những nguyên lý của ông.

Trong tiểu luận thứ tư của mình (1816), đề tặng cho Thái tử Nhiếp chính (Prince Regent), ông đưa ra một số đề nghị về mặt lập pháp. Ông yêu cầu Nghị viện giảm thiểu dần việc nhập khẩu rượu, tăng thuế tiêu thụ rượu, và cuối cùng chấm dứt việc cấp phép hoạt động cho các quán rượu và tửu điểm, để cho tình trạng say sưa trở thành thứ xa xỉ của những tên ngốc lảm tiển. Ông khuyên nên quảng bá và tài trợ cho các trường tiểu học để cải thiện luân lý cho các thế hệ tương lai. Ông khẩn cầu một “đạo luật công xưởng” vốn sẽ cấm việc thuê các trẻ em dưới 10 tuổi, và cấm lao động ban đêm đối với những người dưới 18 tuổi; luật này cũng sẽ quy định giờ giấc và điều kiện làm việc, và sẽ duy trì một hệ thống

thanh tra thường xuyên các công xưởng. Bộ Lao động của chính phủ theo định kỳ sẽ thu thập các con số thống kê về những thay đổi ở địa phương liên quan đến việc cung và cầu lao động, và cần phải sử dụng thông tin này để làm giảm bớt nạn thất nghiệp.<sup>37</sup> Ông kêu gọi bãi bỏ trò xổ số quốc gia, xem đó như một mưu đồ đáng hổ thẹn nhằm “đánh bầy kẻ không cảnh giác và ăn cướp kẻ u mê.”<sup>38</sup>

Ông đồng ý với Malthus rằng Luật Tế bần – vốn giữ cho người thất nghiệp và người nghèo ở mức sinh tồn cận kề tình trạng đói ăn – làm cho người nhận cứu tế trở nên hèn hạ, và khiến họ chỉ còn phù hợp với chuyện sinh đẻ và phạm tội. Thay cho những nhà tế bần mà hệ thống này duy trì, Owen đề nghị (1817) nhà nước nên tạo dựng các cộng đồng, mỗi cộng đồng với khoảng từ 500–1.500 người, sẽ được tổ chức thành một đơn vị lao động tự lực cánh sinh hồng tự sản xuất cái ăn cái mặc, và duy trì trường học của chính họ.<sup>39</sup>

Sau khi đã kêu gọi Nghị viện mà chỉ đạt được vài kết quả ít ỏi, Owen công bố (1818): “Thư gửi các nhà chủ xưởng hàng đầu của Anh Quốc” (An Address to the Master Manufacturers of the Great Britain),<sup>40</sup> mô tả thành công của hệ thống của mình ở New Lanark, và thúc giục họ bỏ qua việc thuê trẻ em dưới 12 tuổi. Họ thấy việc đó bất lợi cho chính mình; và họ tức giận trước phân tích của Owen đối với nạn suy thoái kinh tế khi cho rằng nó xuất phát từ việc năng suất sáng tạo (inventive productivity) đang vượt quá mồi lửa của dân chúng. Họ bác bỏ ông như một kẻ hão huyền vô thần không có hiểu biết thật sự về những vấn đề mà giới chủ nhân phải đối phó, hoặc về những nhu cầu con người mà chỉ tôn giáo mới thoả mãn được.

Cuối cùng Owen quay sang chính những người lao động, và tìm sự ủng hộ của họ trong một “Thư gửi các tầng lớp

---

Bản văn của Will Durant ghi năm 1818, kỳ thực, bức thư này được công bố vào năm 1819.

lao động” (1819; Address to the Working Classes). Ông làm họ vui lòng bằng cách tán thưởng “lao động chân tay, được hướng dẫn đúng đắn,” như là “nguồn gốc của tất cả của cải, và sự thịnh vượng của quốc gia.”<sup>41</sup> Nhưng ông cảnh báo họ rằng nước Anh, và các giai cấp lao động của nó, không sẵn sàng cho chủ nghĩa xã hội; ông từ bỏ mọi ý định đề xuất cho việc giờ đây Chính phủ Anh nên giao việc làm trực tiếp cho toàn bộ dân lao động.<sup>42</sup> Ông phản đối bất cứ biện pháp hấp tấp nào, và bác bỏ cách mạng và xem đó là thứ “được tính toán để sản sinh và đẩy khởi những xúc cảm tà ác của lòng căm hận và mối thù hằn.”<sup>43</sup> Tuy nhiên, trong bản “Báo cáo gửi đến Hạt Lanark” (Report to the County of Lanark) (một cơ quan của giới địa chủ) năm 1820, ông tuyên bố rằng điều giờ đây nước Anh cần không phải là những cải cách manh mún mà cần một biến đổi căn bản trong trật tự xã hội.<sup>44</sup>

Thất bại ở Anh, ông đem lòng hy vọng quay sang Mỹ, nơi nhiều giáo phái đã thực hiện một số thử nghiệm về đời sống cộng sản. Năm 1814, một nhóm người Mỹ gốc Đức thuộc phái Sùng tín (Pietism) đã mua 30.000 mẫu Anh dọc theo sông Wabash tại vùng Tây Nam Indiana, và phát triển tại đó một thị trấn mang tên Harmonie. Năm 1825, họ đối diện cảnh phá sản. Owen cứu họ, và khiến bản thân rỗng túi, bằng cách tặng cho họ 40.000 bảng để đổi lấy vùng đất và thị trấn này, mà ông đổi tên thành New Harmony. Ông mời những người có thiện chí, đàn ông lẫn đàn bà, tham gia cùng mình để thiết lập tại đây một cộng đồng theo đường hướng hợp tác giúp đỡ nhau. Ông trả mọi chi phí ngoại trừ trường học, vốn được William Maclure tài trợ. Một nghìn con người nhiệt thành đã đến đây và ăn uống trong một năm với chi phí đài thọ của Owen, và họ hoà mình chậm chạp vào lao động có kỷ luật, và rơi vào tranh cãi về tôn giáo và chính trị. Năm 1827, sau khi đã mất gần hết số tiền 40.000 bảng,<sup>45</sup> Owen chuyển giao thuộc địa này cho Maclure và quay về Anh.



Ông vẫn chưa xong việc của mình. Ông dẫn dắt một phong trào ủng hộ việc phát triển các nghiệp đoàn thành những phường hội để cạnh tranh với các doanh nghiệp tư trong lĩnh vực sản xuất. Hiệp hội Xây dựng Tác nghiệp Quốc gia (National Operative Builders Union) đảm nhận các hợp đồng xây dựng. Các nghiệp đoàn khác bắt chước theo, và năm 1833, Owen tổ chức chúng lại thành Đại Nghiệp đoàn Thống nhất Quốc gia (Grand National Consolidated Trades-Union), mà ông hy vọng sẽ dần dần thay thế chủ nghĩa tư bản Anh, và cuối cùng thay thế nhà nước. Nghị viện can thiệp bằng những luật lệ áp chế và được thi hành nghiêm ngặt; các ngân hàng từ chối cho vay; và năm 1834, Owen thừa nhận thất bại.

Cuộc đời ông, trước đây vốn đã rất thành công trong công nghiệp, giờ đây dường như đã đi đến chỗ thất bại hoàn toàn. Các khác biệt về tôn giáo đã làm u ám cuộc hôn nhân của ông; vợ ông là một tín đồ Calvin nhiệt thành; khi khám phá ra ông là người theo thuyết bất khả tri, bà lo sợ hàng ngày về việc ông sẽ không tránh khỏi cảnh đọa đày nơi địa ngục. Sau đó bà thúc giục con của họ là Robert đảm nhận việc cải đạo cho cha cậu sang giáo phái Calvin; kết quả là đức tin tôn giáo của người con trai bị phai nhạt đáng kể.<sup>46</sup> Sau khi từ Mỹ trở về, Owen không sống chung với vợ, mặc dù vẫn còn duy trì tình bạn với bà. Ông tin vào chuyện ly dị, nhưng không tìm cách ly dị; lòng tận tâm của ông đều dồn cả vào sứ mệnh của ông.

Ông tích cực khuyến khích nhiều cộng đồng vốn đang cố thực hành các nguyên lý của ông: ở Orbiston thuộc Scotland, ở Ralahine thuộc Ireland, ở Queenwood thuộc Anh (England). Cộng đồng đầu tiên giải tán sau hai năm, cái thứ hai sau ba năm, cái thứ ba sau sáu năm. Ông tiếp tục truyền bá các ý tưởng của mình thông qua các bài diễn thuyết và bài viết, và đã sống đủ lâu để chứng kiến sự phát triển của nhiều hợp tác xã của người tiêu dùng trên quần đảo Anh quốc. Ông luôn bận rộn với việc viết những lời khuyên liên quan đến việc cải cách cho các cơ quan trí thức, cho nhân sự trong chính phủ,

và cho Nữ hoàng Victoria. Cuối cùng, vào năm 1853, ông quay sang thuyết duy linh (spiritualism), bị nhiều ông đồng bà cốt lừa gạt, và còn chuyện trò thân mật với Franklin, Jefferson, Shakespeare, Shelley, Napoléon, và nhà Tiên tri Daniyyel.<sup>47</sup> Năm 1858, sau khi đã sống qua thời của mình, ông quay về quê hương ở Newtown, và chết tại đây vào năm 88 tuổi.

Ông là một người tốt, cũng gần đến mức bất vị kỷ, như bất kỳ ai cũng có thể trở nên như thế khi họ hoàn toàn chắc chắn về điều đó. Ông đã không thể hoàn toàn vượt thoát cái tôi của mình; ông có một niềm kiêu hãnh thầm kín về quyền hành, thành công, và trí tuệ; các hoạt động kinh doanh của ông dựa vào quy tắc cá nhân của ông; nhưng ông đã đúng khi cho rằng sự hợp tác đủ đầy cần có kỷ luật và uy quyền. Điều tốt nhất một người có thể làm là mở rộng cái tôi của mình để bao gồm cả người thân, đất nước, đồng loại của mình, và do đó sẽ tìm được sự thoả mãn trong một tấm lòng từ tâm ngày càng rộng mở. Xét cho cùng, đây là điều Robert Owen đã làm, với quy mô trương rộng ra không chút e dè; và điều đó cũng đủ để xếp ông vào số những nhà tiên tri truyền cảm hứng cho một cuộc sống thiện hảo hơn.

## Chương 2

# Đời sống nước Anh

### I. Các giai cấp

Một nền văn minh là một dân tộc được chính quyền, luật pháp, luân lý, phong tục, và giáo dục ban cho trật tự xã hội, và được dành cho không gian tự do tự tại đủ để phát minh và thử nghiệm, để phát triển tình hữu nghị, lòng nhân đức, và tình yêu, và để sinh ra nghệ thuật, văn chương, khoa học, và triết học. Những hình thức trật tự và tự do này đã vận hành như thế nào ở Anh từ năm 1789 đến năm 1815, và chúng đã sản sinh ra những gì?

Trước tiên, tính đa dạng tự nhiên của con người – trong di sản, cơ hội, và kỹ năng – đã xếp đặt họ vào những giai cấp mà mỗi giai cấp góp một phần hậu thuẫn cho đời sống tập thể. Ở Anh, không có tập cấp (caste), vì một cá nhân có tài sản hay khả năng vượt trội có thể từ giai cấp này vươn lên một giai cấp khác, ngay cả lên địa vị quý tộc; và mối quan hệ giữa quý tộc và nông dân thường thân thiện, hiếm khi giống như quan hệ giữa một người Bà-la-môn<sup>i</sup> với một tiện dân.<sup>ii</sup>

---

i Bà-la-môn (Brāhmaṇa, *Anh*, Brahmin): Người thuộc đẳng cấp cao quý nhất trong số bốn đẳng cấp chính của xã hội cổ truyền Ấn Độ, có trách nhiệm cử hành các nghi lễ tôn giáo, nghiên cứu và giảng dạy kinh Veda. [ND]

ii Tiện dân (dalit, *Anh*, untouchable): Người thuộc giai cấp thấp hèn nhất trong xã hội cổ truyền Ấn Độ, các thành viên trong bốn đẳng cấp chính trước đây không được phép đụng đến. [ND]

Chế độ nông nô đã biến mất, mặc dù chỉ một thiểu số nhỏ các nông dân sở hữu mảnh đất họ trồng trọt. Giới quý tộc cũng đóng thuế như những hạng dân còn lại, và đôi khi (khác giới quý tộc Pháp) còn tham gia vào các hoạt động thương mại hoặc công nghiệp. Chỉ người con trai lớn nhất còn sống mới được thừa kế tước hiệu quý tộc của cha; còn những người khác chỉ là thường dân về mặt pháp lý (chứ không phải về mặt xã hội).

Nhiều sự bất bình đẳng phi tự nhiên vẫn còn đó. Việc tập trung của cải đạt mức cao bất thường. Thế bình đẳng trước luật pháp không còn hiệu lực vì chi phí của việc tố tụng. Các nhà quý tộc bị cáo buộc chỉ có thể bị xét xử bởi Viện Quý tộc (một ban hội thẩm gồm các nhà quý tộc ngang hàng với họ); cái “đặc quyền của giới quý tộc” này tồn tại đến tận năm 1841. Những ai không phải con dòng cháu giống bị buộc phải gia nhập hải quân. Hạng thường dân ít khi đạt đến chức vị cao trong hải quân hay lục quân, trong ngạch hành chính, các trường đại học, hoặc trong ngành tư pháp. Một giai cấp cai trị gồm giới quý tộc và địa chủ ít khi cho phép đám bình dân dự phần vào việc quyết định nhân sự hay chính sách của chính phủ.

Có lẽ ý thức về giai cấp thể hiện mãnh liệt nhất trong giới tư sản, họ là những người vẫn còn kiêu hãnh tách biệt khỏi lớp nông dân và vô sản, và mơ đến vị thế quý tộc. Giữa họ với nhau vẫn có sự ganh tị về tầng lớp: hạng tư sản công nghiệp khinh thị hạng chủ tiệm;<sup>i</sup> hạng đại thương nhân nhờ phiêu lưu mà tích lũy được tiền bạc thì tránh xa nhà công nghiệp; và hạng *nabob*<sup>ii</sup> đương sinh sôi nảy nở, vốn là những kẻ dùng lòng ái quốc và tôn giáo làm lớp mạ ngoài cho những cửa cải

---

i Năm 1748, Samuel Adams đã gọi nước Anh là “một tạo vật của những tay chủ tiệm”<sup>1</sup>; Napoléon cũng đã lặp lại lời này, mặc dù không hẳn vậy. [Durant]

ii nabob: Chỉ những tay thực dân châu Âu tạo dựng được gia tài kếch sù ở phương Đông, đặc biệt là ở Ấn Độ. [ND]

vơ vét được ở xứ thuộc địa, cũng hình thành một giai cấp riêng. Ở Pháp cũng vậy, ở Anh cũng thế, dường như không ai còn hài lòng với vị thế mà họ hiện có được nhờ đẳng Quan phòng, năng lực, hoặc cơ may nào đó; ai nấy đều bận bịu chuyện trèo lên hoặc tụt xuống; cơn hiếu động của thời hiện đại bắt đầu. Cuộc tranh đấu căn bản là của nhà tư bản nhằm thế chỗ nhà quý tộc trong việc điều hành nhà nước; tại Pháp việc này mất một thế hệ; tại Anh việc này mất nhiều thế kỷ.

Do đó, cho đến năm 1832, tầng lớp quý tộc vẫn giữ địa vị tối thượng, và cười vào những kẻ thách thức nó. Xét theo nghĩa nghiêm ngặt nhất của tầng lớp này, năm 1801 nó bao gồm 287 nhà quý tộc “thế tục” nam hoặc nữ, và 26 giám mục Anh giáo, những người có vai trò là những “chủ tế tinh thần”, và được quyền ngồi ở Viện Quý tộc. Các quý tộc thế tục được xếp hạng, từ cao xuống thấp, gồm các hoàng thân (*prince*) có huyết thống hoàng gia, sau đến công tước (*duke*), hầu tước (*marquess*), bá tước (*earl*), tử tước (*viscount*), và nam tước (*baron*). Trừ các hoàng thân và công tước, tên gọi ‘lord’ (huân tước) có thể được áp dụng một cách thích đáng cho tất cả bọn họ; và tước hiệu của họ được truyền cho người con trai cả từ thế hệ này sang thế hệ khác. Của cải của họ dựa trên việc sở hữu những vùng đất rộng lớn, được các tá điền và người làm thuê canh tác, và mang về những khoản địa tô hàng năm lên tới 120.000 bảng như của Công tước Newcastle, hoặc bình thường hơn là 12.000 bảng như của Tử tước Palmerston.<sup>2</sup> Điền trang của các Công tước Bedford, Norfolk, và Devonshire gộp lại tương đương diện tích của một hạt (*county*) trung bình.<sup>3</sup> Bên dưới các vị huân tước thế tục và tinh thần này, nước Anh xếp đặt 540 Tòng nam tước (*Baronet*) và vợ của họ, được quyền ghi chữ “Sir” hoặc “Lady” vào trước tên thánh, và được quyền truyền các tước hiệu này trong gia đình. Kế tiếp là 350 hiệp sĩ (*knight*) và vợ của họ, được quyền ghi trước tên thánh những chữ như trên, nhưng không được phép truyền tước hiệu. Dưới những

người này có khoảng 6.000 địa chủ ('squire' hoặc 'gentry') những chủ đất sinh ra trong các gia đình cổ xưa và được công nhận, và được phép mang huy hiệu. Tất cả các nhóm bên dưới các vị "lord" như thế này tạo nên một tầng lớp quý tộc kém cạnh, nhưng thường được bao gồm trong "giới quý tộc" (*aristocracy*) đương cai trị nước Anh thời bấy giờ.

Dường như chuyện một nhóm thiểu số nắm quyền cai trị không làm người ta cảm thấy có gì sai trái. Các thành viên trong nhóm thiểu số ấy bằng vẻ trầm tĩnh đậm chất khắc kỷ đã tỏ lòng nhẫn nại trước cảnh nghèo khó của nông dân, cảnh suy đồi của công nhân nhà máy, và trước nạn cướp phá của Ireland. Họ tin cảnh nghèo khó là hình phạt tự nhiên và cần thiết đối với những ai thiếu năng lực hoặc lười biếng, và các lý thuyết gia thiếu cương nghị không được phép biến Anh quốc thành một xứ dân chủ trông cậy vào đám thất phu. Mặc cho có nhiều kẻ mộng mơ theo chủ thuyết vô chính phủ như William Godwin hay Percy Shelley, chính phủ là thứ tất yếu; không có nó nhân dân chỉ còn là một đám tạp dân, nguy hiểm đối với mọi cá nhân và mọi nền tự do. Napoléon vốn không có thiên kiến theo hướng ủng hộ nước Anh, tuy thế ở đảo St. Helena ông ta đã phát biểu rằng, "Sẽ là một tai họa cho châu Âu nếu giới quý tộc Anh biến mất, nếu đất nước này được giao cho đám tạp dân ở London."<sup>4</sup> Mọi chính quyền đều nằm trong tay một nhóm thiểu số hoặc một vị quân vương chuyên chế, và nhóm thiểu số cai trị đó là một giới quý tộc thế tập hoặc là giới tài phiệt lắm tiền của. Dĩ nhiên dân chủ thuộc về nhóm sau, bởi lẽ chỉ có tiền bạc mới tài trợ được cho các chiến dịch, hoặc trả chi phí cho việc thuyết phục dân chúng bầu cho ứng viên thuộc nhóm thiểu số nhiều tiền. Những người được chọn lựa một cách dân chủ hiếm khi được trang bị đủ các yếu tố, bằng dòng dõi hoặc qua đào tạo, để xử lý được những vấn đề của chính phủ, đó là chưa kể đến chuyện bang giao quốc tế. Tầng lớp quý tộc thế tập là trường dạy thuật cai trị. Một số kẻ tốt nghiệp trường đó có thể trở thành

những kẻ lười biếng vô tích sự, nhưng một số ít khác, nhờ mỗi tiếp xúc dài lâu với các vấn đề và nhân sự cai trị, sẽ thụ đắc được khả năng xử lý những tình huống nguy cấp mà không đưa quốc gia vào cảnh lâm nguy do sự vụng về của họ. Ngoài ra, tầng lớp quý tộc khi thực hiện đúng chức năng sẽ khiến cho nhân dân có thói quen tuân lệnh. Và tôn trọng cấp thẩm quyền, vốn là những lợi ích đối với trật tự và trị an công cộng.

Những lập luận như vậy, được phát biểu một cách tế nhị và được cảm nhận một cách âm thầm, dường như đã thuyết phục được phần lớn dân tộc Anh. Nhưng những lập luận đó không thuyết phục được giới tư sản đang lớn mạnh, vốn oán giận quyền lực dựa vào tài sản đất đai kiểm soát các bộ trong nội các và Nghị viện; những lập luận đó bị giới công nhân nổi loạn bác bỏ một cách giận dữ; và chúng còn bị chất vấn gay gắt bởi một giới trí thức vốn cảm thấy sững sốt khi nhận ra, và quyết tâm phơi bày, phương cách cai trị nước Anh của giới quý tộc vị kỷ.

## **II. Chính quyền**

### **1. Ngành lập pháp**

Hiến pháp của nước Anh là toàn thể những đạo luật còn có hiệu lực của Nghị viện và những quyết định không bị các toà án huỷ bỏ. Theo các tiền lệ này, toàn bộ quyền hành của chính quyền đều thuộc Vương quyền (vua hoặc nữ hoàng) và một Nghị viện hoạt động phối hợp với nhau; thông thường, kể từ năm 1688, bên vương quyền chấp nhận những luật do Nghị viện soạn ra. Không có tài liệu thành văn nào giới hạn quyền lực của Nghị viện trong việc thông qua bất cứ luật lệ nào mà hai viện đã bằng lòng. Thượng viện, tức Viện Quý tộc (House of Lords), bao gồm các huân tước thế tục và tinh thần, có được địa vị này nhờ dòng dõi và truyền thống, không cần bầu cử, có quyền bác bỏ bất cứ dự luật nào của Hạ viện hay Viện

Thứ dân (House of Commons), và đóng vai trò toà án tối cao trong các vụ kháng cáo các quyết định tư pháp, trong các vụ luận tội người của chính phủ, và trong mọi vụ tố tụng nhắm vào các thành viên thế tục của Viện Quý tộc với cáo buộc vi phạm trọng tội. Đó là một pháo đài của giới quý tộc để chống trả trong thế thoái lui trước giới tư sản đang lấn tới.



Hình 4: Điện Westminster, trụ sở Nghị viện Anh.

Viện Thứ dân bao gồm 558 thành viên: các trường đại học Oxford và Cambridge mỗi trường có hai đại diện, một người từ Trinity College, Dublin, 45 người từ Scotland; số còn lại được 40 hạt (*county* hay *shire*) và 20 thị trấn (*borough* hay *township*) chọn ra, quá trình chọn được tiến hành bởi các cử tri có các quyền bầu cử hạn chế gồm nhiều thành phần đến mức khó nêu ra cụ thể ở đây.<sup>5</sup> Những người không có quyền bầu cử gồm phụ nữ, người nghèo hưởng cứu tế, tín đồ Công giáo, tín đồ phái Quaker, người Do Thái, người theo thuyết bất khả tri, và, nói chung, bất cứ ai không thể tuyên thệ trung



thành với quyền hành và các học thuyết của Giáo hội Anh. Nhìn chung, có khoảng 245.000 người được quyền bầu cử trong một nước Anh với chín triệu dân. Do việc bầu cử diễn ra công khai, hiếm cử tri nào dám ủng hộ một ứng viên khác ngoài trừ ứng viên được vị địa chủ chính yếu (principal landowner) đề cử; nhiều công dân đủ tư cách bầu cử không màng chuyện đi bầu; và một số cuộc bầu cử được quyết định theo sự dàn xếp giữa các nhà lãnh đạo, mà không cần tiến hành bỏ phiếu bầu. Con số các đại diện tại Nghị viện quy định cho mỗi thị trấn được cố định theo truyền thống, và gần như không xét đến việc dân số trong thị trấn tăng hay giảm. Một số thị trấn với chỉ một nhóm cử tri cũng có một hoặc hai đại biểu, trong khi London, với 6.000 cử tri, chỉ được cho phép cử bốn người. Các trung tâm công nghiệp mới không có được số đại biểu tương xứng tại Nghị viện, cho dù có chẳng nữa. Manchester, Birmingham, và Sheffield không có thành viên nào trong Nghị viện, trong khi hạt Cornwall cổ xưa có tới 42 thành viên. Tuy nhiên, chúng tôi nên nói thêm vào, trong những sự vụ địa phương, nhiều thị trấn và làng mạc vẫn giữ được quyền tự trị đáng kể; do đó thành phố London, qua vụ quyền bỏ phiếu bị giới hạn bởi tài sản, đã chọn lấy chính quyền của riêng mình, và duy trì được thể độc lập đầy kiêu hãnh đối với Nghị viện.

Khoảng một nửa số ghế trong Viện Thứ dân được lấp đầy bằng những cuộc bầu cử bán-phổ-cập như thế; phân nửa còn lại được chọn bằng những chỉ định độc đoán của giới nghiệp chủ (*proprietor*) ở địa phương hoặc ở viễn phương; và trong nhiều trường hợp những chỉ định này được các thị trấn trao cho người ra giá cao nhất. “Các thị trấn, nói cách khác là các ghế tại Viện Thứ dân, được mua bán công khai như bất cứ món hàng thương mại nào; và bản thân Nhà vua đôi khi cũng là một đại gia đi mua các thị trấn.”<sup>6</sup>

---

i Những thị trấn như thế này còn có tên gọi là ‘pocket borough’, tức những thị trấn nằm trong túi của một số kẻ phú hào.

Các thành viên chọn lọc được phân chia một cách lỏng lẻo ra giữa hai đảng phái – Tory và Whig.<sup>i</sup> Những người này đã quên phần lớn các vấn đề đã có thời chia rẽ họ; các lãnh đạo của họ ở cả hai phe là thành viên của những gia đình quý tộc cổ xưa; nhưng phe Whig có khuynh hướng lắng nghe các vị huân tước mới nổi và giàu có trong thương mại và công nghiệp hơn là phe Tory, trong khi các thành viên thuộc phe Tory bảo vệ “đặc quyền” truyền thống của quyền lực hoàng tộc, phe Whig lại thách thức điều đó. Cốt điểm tranh nghị không phải là chuyện nguyên tắc mà là quyền lực: đảng nào sẽ thành lập nội các cai trị, phân chia các chức vụ có lợi, và trông nom bộ máy công chức đang phát triển và chia chác bổng lộc.

Mặc dù lấy quý tộc làm căn bản, nhưng trong việc soạn thảo luật lệ, chính quyền Anh dân chủ hơn nhiều so với phần lớn các quốc gia Lục địa; trong khi tại các nước này (kể cả Pháp sau năm 1804) quyền lực tối cao nằm trong tay một hoàng đế hoặc một vị vua, thì ở Anh người cai trị thật sự, kể

---

i Whig và Tory vốn là hai phái hệ chính trị nổi lên trong Nghị viện Anh vào quãng 1678–1679, phát xuất từ vụ Khủng hoảng bài trừ (Exclusion Crisis). Khi ấy, phe Whig đệ trình thỉnh cầu lên vua Charles II, đòi loại trừ James – Công tước xứ York (người sau này trở thành vua James II của Anh) – khỏi quyền kế vị ngai vua, do James là tín đồ Công giáo (vì muốn thoát ly giáo hội Công giáo, và tránh chế độ quân chủ chuyên chế). Phe Tory chống lại thỉnh cầu loại trừ ấy. Nỗ lực này rốt cuộc cũng thất bại, do bị vua Charles II dập tan. Đến khoảng giữa thế kỷ XVIII, hai phái hệ mất đi tính hệ thống đảng phái trước đây, mà chỉ tồn tại ở dạng quan điểm chính trị (đối với Whig) hoặc cảm thức chính trị (đối với Tory). Sau rốt, phái Whig tan rã hoàn toàn vào năm 1859, và sau sáp nhập với hai phái khác ở Anh để lập thành Đảng Tự do (Liberal Party); còn phái Tory đổi tên thành Đảng Bảo thủ (Conservative Party) vào thập niên 1830.

từ năm 1688,<sup>i</sup> không phải là vị quốc vương mà là Nghị viện; và trong Nghị viện lưỡng viện này quyền hành chủ yếu nằm trong tay các dân biểu [của Viện Thứ dân] qua “quyền thế của tài lực (*power of the purse*) của Nghị viện: không khoản chi nào thuộc công quỹ được thực hiện mà không được sự chấp thuận của Nghị viện. Về mặt lý thuyết vị quốc vương có quyền phủ quyết bất cứ dự luật nào của Nghị viện; trong thực tế George III chưa bao giờ đẩy đặc quyền của mình đi xa tới mức gay go như vậy. Tuy nhiên, nhà vua có thể giải tán Nghị viện và tổ chức cuộc tuyển cử mới; trong trường hợp này các ứng viên được nhà vua ưu ái và tài trợ sẽ có nhiều cơ may thắng cử, vì vị Quốc vương bản xứ này (sau hai vị vua George ngoại lai) đã một lần nữa trở thành hiện thân của quốc gia, đối tượng trung tâm của lòng trung thành và niềm kiêu hãnh dạt dào tinh thần ái quốc.

## 2. Ngành tư pháp

Ngành tư pháp của nước Anh cũng theo lẽ lối vô trật tự, hỗn độn, và thào việc như ngành lập pháp vậy. Trước hết, họ phải quản lý một bộ luật hầu như phát triển hàng ngày qua hàng trăm năm, mà trước đó vẫn chưa được hệ thống hoá, và với một truyền thống trừng phạt rất tàn bạo khiến cho các quan toà thường phải sửa đổi hoặc làm ngơ đi. Luật pháp còn nhiều tàn tích thời phong kiến và có nhiều tu sửa theo tinh thần

---

i Năm 1688 là thời điểm xảy ra cuộc Cách mạng Vinh quang (The Glorious Revolution), chấm dứt quyền hành thần thánh của nhà vua và ngăn chặn khả năng Công giáo bắt rễ trở lại nước Anh, đồng thời biến Anh thành một nước quân chủ lập hiến. Trong sự vụ này, các nghị sĩ ở Anh đã cầu viện William, Thân vương xứ Orange (Prince of Orange), để William đưa quân sang Anh lật đổ nhà vua James II đang trị vì, và sau đó lên ngôi vua, thành William III, đồng cai trị với người vợ Mary II (vốn là em gái của James II). Đây cũng là một sự vụ mà ở đó cả hai phái Whig và Tory đều gạt bỏ những khác biệt bất đồng để hợp tác với nhau.

Kitô giáo: các huân tước bị buộc tội vẫn còn yêu cầu được xét xử bởi các huân tước khác, và “đặc lợi của giáo sĩ”<sup>i</sup> vẫn còn (cho đến năm 1827) miễn cho các mục sư Anh giáo khỏi bị các toà án thế tục xét xử. Hàng trăm luật lệ (chống lại việc đánh bạc công khai, những cuộc giải trí về đêm, những cuộc hội họp không có giấy phép, v.v.) vẫn còn trong các đạo luật, mặc dù hiếm khi được thi hành. Một số cải thiện đã được thực hiện trong thời này: số các vụ phạm tội (khoảng 200) được tuyên tử hình đã giảm nhiều lần vào năm 1800; và bản giải trình chân thực về tài sản và các khoản nợ là thứ có thể giúp tránh được vòng lao tù vì mắc nợ. Nhưng luật phá sản hãy còn quá cồng kềnh khiến các thương gia tránh xa để khỏi bị phá sản tới hai lần. Đạo luật Habeas Corpus 1679, có mục tiêu chấm dứt việc cầm tù trái luật trước khi xét xử, trước đây thường bị đình chỉ đến mức nó mất hiệu lực trong những cuộc khủng hoảng như thời kỳ những cuộc chiến tranh Cách mạng Pháp. Những tình cảnh lộn xộn, mâu thuẫn, và dã man của luật pháp Anh vẫn tiếp diễn cho đến khi Bentham đả kích dữ dội bằng việc đòi hỏi cải cách một cách kiên trì và chi tiết.

Việc bắt giữ hung phạm càng khó khăn thêm do ở thành thị cảnh sát rất thưa thớt, còn ở miền quê thì hầu như không có; các công dân bị đẩy đến chỗ thành lập những hội tình nguyện để tự bảo vệ lấy của cải và mạng sống của mình. Ngay cả khi bị bắt, hung phạm có thể gây trì hoãn hoặc thoát khỏi cảnh tù tội bằng cách thuê luật sư để tìm hoặc tạo ra những lý lẽ nhằm chống án, hoặc những lỗ hổng của pháp luật; “các luật sư thường khoe khoang rằng không có bộ luật nào mà họ không thể đánh một cỗ xe sáu ngựa đi qua.”<sup>ii</sup> 7

Ở bậc thang thấp nhất của nghề pháp lý là các *attorney* (luật sư đại diện) hoặc *solicitor* (luật sư tư vấn)

i *Anh*, benefit of clergy; *Latin*, privilegium clericale: Đặc lợi dành cho giáo sĩ này được vua Henry II ban hành từ thế kỷ XII, và mãi đến 1823, nó mới được bãi bỏ.

ii Túc hàm ý bảo, mọi điều luật đều có lỗ hổng lớn đến mức xe ngựa có thể đi qua.

,<sup>i</sup> có vai trò như đại diện pháp luật cho khách hàng, hoặc nghiên cứu và chuẩn bị các bản tóm tắt hồ sơ cho các *barrister* (luật sư tranh tụng), vốn là những luật sư duy nhất được chấp nhận trước toà. Nhà vua, thường là dựa trên những tiến cử của vị Đại Chương ấn (Lord Chancellor), chọn ra các thẩm phán từ các luật sư này.

Một hoặc hai lần mỗi năm, các thẩm phán của các Toà Thông luật<sup>ii</sup> đi chu du các hạt<sup>iii</sup> để xét xử các vụ án dân sự và hình sự ở địa phương. Do thời gian lưu lại mỗi nơi của họ chỉ ngắn ngủi, việc trông nom – trong chừng mực nhất định là sự tạo lập – pháp luật tại mỗi hạt hoặc thị trấn được giao cho các “thẩm phán trị an” (justice of the peace) ở địa phương. Họ được chính quyền trung ương chọn ra trong số các địa chủ giàu có trong quận; họ không được trả lương, nhưng người ta kỳ vọng sự giàu có sẽ khiến họ không bị hối lộ. Họ không đứng trên các thành kiến giai cấp, và vài người trở nên nổi tiếng vì những hình phạt khắt khe với những người cấp tiến; nhưng, xét chung, họ đem lại sự cai quản công bằng và hữu hiệu cho địa phương, hầu như tương đương với các quận trưởng của nước Pháp thời Napoléon.

Đặc điểm nổi bật nhất của luật pháp Anh là quyền của bị cáo được xét xử bởi bồi thẩm đoàn. Có vẻ như thiết chế này của những người Franci dưới triều Karolingi [*Anh*, Carolingian] đã du nhập vào Anh dưới hình thức sơ khai cùng cuộc chinh phục của người Normande.<sup>iv</sup> Số lượng của bồi thẩm đoàn

---

i Thuật ngữ ‘attorney’ tới năm 1873 được bãi bỏ ở Anh, và chức danh này được tái chỉ định thành ‘solicitor’.

ii Thông luật (Common Law): Luật pháp căn cứ trên các phán quyết của các quan toà và tập tục cổ xưa, khác với luật thành văn (statute law). [ND]

iii Hạt (county): Đơn vị hành chính lớn thứ nhì của Anh, sau vùng (region). [ND]

iv Cuộc xâm lăng và định cư trên đất Anh của người Normandie do William kẻ Chinh phục (William the Conqueror) lãnh đạo, theo sau trận Hastings năm 1066. [ND]

chưa được cố định vào con số 12 thành viên cho đến năm 1367; và chỉ vào khoảng thời gian này mới cần có sự phán quyết nhất trí của mọi bồi thẩm. Các vị bồi thẩm được chọn – thường là từ giai cấp trung lưu – trong một danh sách từ 48 đến 72 người thuộc các đảng phái cạnh tranh nhau. Theo định kỳ các thẩm phán trị an tại mỗi hạt được giúp sức bởi một đại bồi thẩm đoàn, và tòa trị an đó được trông đợi là sẽ hành động theo các khuyến cáo của đại bồi thẩm đoàn này. Trong các vụ xử các vị bồi thẩm lắng nghe các chứng cứ, phát biểu của luật sư các bên, và lời tóm tắt của vị thẩm phán; sau đó họ lui vào một phòng kế bên, một nơi, “để tránh thái độ thiếu chừng mực và sự trể nãi vô cớ,” họ không được cung cấp thịt, thức uống, lửa, hay nệm (trừ khi vị thẩm phán cho phép) “cho tới khi họ đi đến sự đồng thuận nhất trí.”<sup>8</sup>

### 3. Ngành hành pháp

Về mặt lý thuyết quyền hành pháp thuộc về quân vương; trong thực tế nó thuộc về các bộ trưởng trong nội các; và những người này phải là thành viên của Nghị viện, chịu trách nhiệm trước Nghị viện về những hành động của mình, và phụ thuộc vào Nghị viện về các vấn đề ngân sách.

Theo lý thuyết, nhà vua bổ nhiệm các bộ trưởng này; trong thực tế nhà vua được kỳ vọng chọn lựa người đứng đầu các bộ trưởng là người lãnh đạo của đảng chiến thắng trong cuộc bầu cử gần đó nhất; và vị thủ tướng này, cùng với những nhân vật lỗi lạc khác trong đảng của mình, giới thiệu người đứng đầu các bộ để nhà vua chính thức bổ nhiệm. Trong nhiệm kỳ đầu của mình (1783–1801), William Pitt đồng thời giữ hai chức vụ quốc khố đại thần (chancellor of the exchequer) và đệ nhất huân tước của ngân khố (first lord of

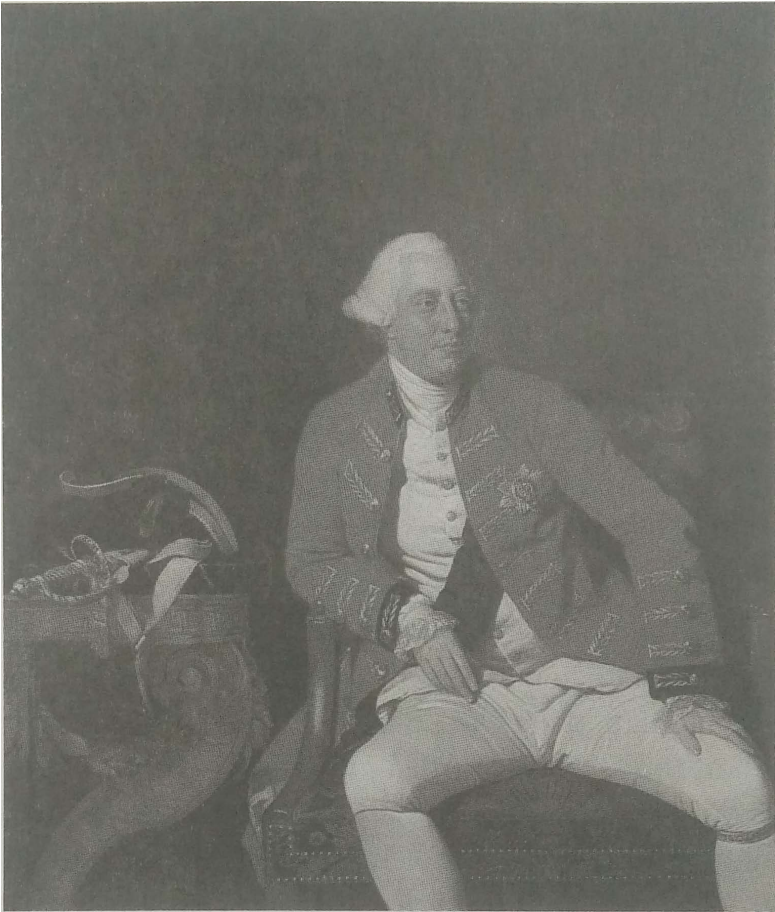
the treasury);<sup>i</sup> tức là, tuân theo vào sự phê chuẩn của Nghị viện, ông nắm quyền kiểm soát việc thu vào và chi tiêu của ngân khố quốc gia. Trong nội các, cũng như trong chính phủ nói chung, quyền lực của ví tiền là công cụ chủ yếu của kỷ luật và sự cai trị.

George III không thừa nhận thể phụ thuộc vào Nghị viện. Từ lúc đăng quang vào năm 1760, ở tuổi 22, ông đã tìm cách củng cố các đặc quyền của hoàng gia. Nhưng vai trò cầm trịch thất bại dẫn đến tổn kém nặng nề của ông trong cuộc Chiến tranh Độc lập Mỹ, xen vào đó là những quãng thời gian loạn trí (1765, 1788, 1804, 1810–1820), hết thủy đã làm nhà vua suy kiệt về thể xác, tinh thần, và ý chí, và sau năm 1788 ông cho phép William Pitt cai trị ngoại trừ ba điều: chế độ nô lệ, sau cùng, sẽ không bị kết tội, tín đồ Công giáo Anh không được phép đi bầu, và không được thiết lập hoà bình với Pháp cho đến khi Louis XVIII chắc chắn được đưa lên ngai vàng hợp pháp của mình.

Xét trong những giới hạn của tầm nhìn và tín ngưỡng của mình, George III là người tốt. Napoléon, khi nhớ lại trong cảnh tù đầy, đã mô tả George III là “con người thành thật nhất trong lãnh địa của mình.”<sup>9</sup> Ông là người nổi bật hơn cả những vị tiền bối có nguồn gốc từ Hannover khi tuân phục

Vào thế kỷ XVIII, người giữ chức vụ “First Lord of the Treasury” cũng có vai trò của một “prime minister” – tức thủ tướng theo cách gọi của người Việt; còn người giữ chức “Chancellor of the Exchequer” cũng đồng thời là “Second Lord of the Treasury”. Chức vụ “prime minister” của Anh là chức vụ tiến triển dần theo năm tháng, chứ không được tạo lập tại một thời điểm nhất định. Theo truyền thống, người ta xem Sir Robert Walpole (1676–1745) là “prime minister” đầu tiên của Anh. Tuy thế, vào thời của Walpole, người ta không dùng danh hiệu “prime minister” vì bấy giờ việc nhìn nhận vị trí chính thức cho danh hiệu “prime minister” gần như là một điều cấm kỵ, và mãi đến giữa thế kỷ XIX chức danh “prime minister” mới được chấp nhận rộng rãi.

Nguồn tham khảo: Blick, Andrew & George Jones; (2012); *The Institution of Prime Minister; History of government*, <https://history.blog.gov.uk/2012/01/01/the-institution-of-prime-minister/>.



Hình 5: Vua George III (1738–1820).  
Tranh của Johann Zoffany, 1771.

tất cả những điều răn ngoại trừ điều thứ năm,<sup>i</sup> và hoàn toàn không tuân theo lời huấn thị trong cuốn Lê-vi Ký, “hãy yêu thương kẻ lân cận người như mình”;<sup>ii</sup> nhưng ông yêu nhân dân Anh. Mặc cho những lỗi lầm của ông, và cũng bởi những

---

Điều răn thứ năm: Theo Kinh Thánh, đây là một trong mười điều răn mà Đức Chúa Trời ban cho dân tộc Israel thông qua Mosheh [Moses, Môise]. Điều răn thứ năm là: “Con chớ giết người” (theo phiên bản đánh số của Augustinus). [ND]

- ii Lê-vi Ký (*Anh*, Leviticus): Cuốn sách thứ ba trong Cựu ước, trọng tâm đề cập đến những lễ luật trong việc thờ phụng và các tôn chỉ để có cuộc sống thánh thiện. Phần dịch Việt ngữ ở đây được lấy từ bản dịch năm 1925. [ND]



bất hạnh của ông, người dân cũng yêu quý lại nhà vua – vì ông yêu tôn giáo mà mình kế thừa, vì ông yêu vợ và con gái mình, và vì ông đã trao cho dân tộc Anh một bức tranh đầy cảm hứng về một cuộc đời giản dị và tận tâm. Người dân thông cảm với ông hết lòng khi mà hầu hết những con trai của ông, mặc cho gương mẫu mà ông nêu ra, đã làm ô uế tước vị hoàng tử của họ bằng những cuộc hôn nhân hỗn loạn, bằng thói cờ bạc đến mất lương tri, bằng lối tiêu pha phung phí bất chấp hậu quả, và để cho thể xác lẫn khí cách bản thân trở nên sa đọa đến nỗi ai ai cũng thấy. Wellington mô tả họ như “những tảng đá cổ xây khốn nạn nhất có thể hình dung nên, vốn đang buộc quanh cổ bất kỳ chính phủ nào”.<sup>10</sup>

Người con cả trong số đó – George, Thân vương xứ Wales – là kẻ quá quắt nhất, gây rối nhất, và quyến rũ nhất. Ông đẹp trai và ông biết điều này. Ông được giáo dục tốt, có thể nói trôi chảy tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Ý, lại hát hay, biết chơi đàn cello, làm thơ, tiếp xúc với cả giới văn chương Anh đương thời, có những người bạn thân tình như Richard Sheridan và Thomas Moore, và là một người bảo trợ nghệ thuật với trí óc thông tuệ. Ông dựng lên ở trang viên Carlton House một cơ ngơi tráng lệ, trang hoàng nơi đó thật cao nhã bằng công quỹ quốc gia, ưu ái chuyện chính trị, và đua theo cơn khát vọng của Charles James Fox,<sup>i</sup> và làm cha ông thất kinh khi trở thành thần tượng của những người theo phái Whig. Ông cũng thích các chàng công tử bột vung tiền cho những bộ y phục đắt tiền, cho đàn bà, ngựa, và chó;<sup>11</sup> ông đi theo các chàng trai này đến những trận đấu quyền Anh với giải thưởng bằng tiền, và có khả năng tiêu tiền lẫn nợ tiền không ai bì kịp. Nghị viện liên tục biểu quyết để chi 100.000 bảng cho ông có thể trả nợ,<sup>12</sup> vì không ai có thể nói khi nào con người phung phí tốt bụng này, lúc lên làm vua, sẽ là người

---

i Charles James Fox: Chính khách Anh, chủ trương ủng hộ nền độc lập của Mỹ và cuộc Cách mạng Pháp. Đời tư ông có nhiều tai tiếng do sống cuộc đời phóng dăng và bê tha. [ND]

rộng rãi ban phát các chức vị nhàn hạ hưởng lộc nhiều.

Năm lên 17, ông thú nhận mình “rất mê đàn bà và rượu”. Trong số các tình nhân thuở đầu của ông có Mary Robinson, người đã mê hoặc ông khi thủ vai Perdita trong vở *A Winter's Tale* (Câu chuyện mùa đông);<sup>i</sup> trong ba năm ông bao bọc nàng trong cảnh xa hoa nhiều bất trắc. Rồi ông bước vào một mối tình nghiêm chỉnh hơn với Maria Anne Fitzherbert, người từng hai lần ly dị, tín đồ Công giáo, lớn hơn ông sáu tuổi, và đoan chính tới mức khó bảo; bà từ chối làm người tình, nhưng đồng ý kết hôn với ông. Đạo luật Thừa kế Vương vị<sup>ii</sup> vốn trao ngai vàng nước Anh cho triều đại Hannover đã loại trừ khỏi danh sách kế thừa bất cứ ai có vợ hoặc chồng là tín đồ Công giáo; và một luật ban hành năm 1772 cấm bất cứ thành viên nào dưới 25 tuổi của hoàng gia được kết hôn mà không có phép của nhà vua hoặc nữ hoàng. Mặc dù vậy, vị Thân vương này vẫn cưới Phu nhân Fitzherbert (1785), và trả 500 bảng cho một cha phó trẻ của Anh giáo để cử hành hôn lễ bất hợp pháp; tính chất bất hợp pháp này đã bảo toàn quyền thừa kế của Thân vương. Ông nắm lại quyền này vào năm 1788, khi cha ông rơi vào tình trạng loạn trí; ông nóng lòng chờ cho cha mình mất; nhưng cha con ông ít khi nhất trí với nhau.<sup>iii</sup>

Tuy nhiên, họ đồng ý rằng nếu Quốc vương (thực chất là Nghị viện) giúp vị Thân vương này trả mấy món nợ mới (110.000 bảng), người kế vị hiển nhiên này sẽ rời bỏ người vợ không đăng đối để cưới cô cháu gái của cha mình, Nữ Thân vương Caroline của xứ Braunschweig. Ông thấy cô ta xấu đến nản lòng, còn cô ta thấy ông mập một cách gớm ghiếc; nhưng họ lấy nhau vào ngày 8.4. 1795. Sau này Caroline khẳng định

i Kịch của Shakespeare, xuất bản lần đầu năm 1623. [ND]

ii Đạo luật Thừa kế Vương vị (Act of Settlement): Luật do Nghị viện Anh ban hành vào năm 1701, quy định việc thừa kế ngai vàng Anh. [ND]

iii Nghĩa là, con mong cha chết, nhưng cha không đồng ý như thế, vì mãi 32 năm sau (đến 1820), George III mới băng hà.

rằng ông đã trải qua đêm động phòng trong cơn say bí tử;<sup>13</sup> tuy nhiên, bà sinh cho ông một cô con gái, Hoàng tôn nữ Charlotte, ngày 7.1. 1796. Không lâu sau đó ông bỏ rơi bà, và quay về một thời gian với phu nhân Fitzherbert, có vẻ như là người phụ nữ duy nhất ông yêu thương sâu sắc. (Khi ông chết, người ta tìm thấy một bức họa chân dung bà được ông đeo ở cổ.<sup>14</sup>)

Tháng Mười Một 1810, George III – suy sụp dưới sự chống đối của Nghị viện, xấu hổ vì con trai, và đau buồn vì cái chết của người con gái Amelia – cuối cùng trở nên loạn trí. Trong chín năm sau đó vị vua nước Anh này là một con người mất trí, mê sảng, bị mặc áo bó dành cho người điên, được dân chúng thương hại và yêu mến; và vị Nhiếp chính, khi đảm trách mọi điển lễ và uy quyền của hoàng gia, khi ấy đã là một kẻ bước sang tuổi 50, bệ rạc, béo phì, tốt bụng, có vợ ngoại tình, và bị người đời khinh bỉ.

### III. Tôn giáo



Hình 6: Nhà thờ chính tòa Canterbury, nhà thờ chính tòa của Tổng giám mục Canterbury, lãnh đạo của Giáo hội Anh

Vào thời này chính quyền và giới trí thức đã đạt được một thoả thuận theo cung cách quân tử (gentlemen's agreement) về vấn đề tôn giáo. Sự công kích của phái tự nhiên thần luận (deism)<sup>i</sup> đối với tín điều chính thống đã lắng xuống do phe hoài nghi đi đến chỗ nhận ra rằng họ không có gì thay vào đó để phụ trợ cho đạo đức của cá nhân và cảnh an bình của công chúng. William Godwin, Robert Owen, Jeremy Bentham, và James Mill là những mẫu người còn sót lại của tinh thần vô tín ngưỡng, nhưng họ không tuyên truyền tinh thần này; Thomas Paine là một ngoại lệ. Giới quý tộc Anh, trước đây vốn thấy chàng Voltaire trẻ này có chút quyền rũ, giờ đây thận trọng làm cho người ta chú ý bằng cách tôn trọng ngày Shabbat. “Thật là một điều kỳ diệu đối với hàng giáo phẩm cấp dưới trên khắp mọi miền nước Anh,” theo lời ghi trong cuốn *Annual Register* (Sổ biên niên)<sup>ii</sup> năm 1798 ghi, “khi thấy những con đường dẫn đến các nhà thờ đầy xe cộ chen chúc nhau” vào những ngày Chủ nhật.<sup>15</sup> Năm 1838, John Stuart Mill nhận xét:

Trong đầu óc của người Anh, cả trong tư biện lẫn thực tiễn, có một sự lùi bước rất có lợi rút khỏi mọi thứ cực đoan... *Quieta non movere* [duy trì hiện trạng] là học thuyết được ưa thích của những thời kỳ ấy... do đó, với điều kiện không làm ầm ĩ về tôn giáo, hoặc xem nó quá nghiêm chỉnh, Giáo hội được hậu thuẫn

- 
- i Tự nhiên thần luận (Deism): Thuyết chủ trương có thể dùng lý trí và việc quan sát thế giới tự nhiên để chứng minh sự hiện hữu của một Thượng đế đã tạo ra vũ trụ này, mà không cần đến mặc khải hay lời giảng của giáo hội nào. Thuyết này thịnh hành ở Anh, Pháp, Mỹ vào các thế kỷ XVII, XVIII và đầu thế kỷ XIX. [ND]
  - ii *Annual Register*: Nguyên thủy có thêm phụ đề “Một cái nhìn về Lịch sử, Chính trị, và Văn học năm ...”, một tập sách tham khảo được viết và xuất bản hàng năm, ghi lại và phân tích các sự kiện, diễn tiến và xu hướng quan trọng trên thế giới. Sách được soạn lần đầu năm 1758 do Edmund Burke chủ biên, và được phát hành liên tục từ bấy đến nay. [ND]

ngay cả bởi các triết gia như một bức tường thành chống lại sự cuồng tín, một thứ thuốc giảm đau cho tinh thần tôn giáo, nhằm ngăn ngừa nó gây rối loạn nhịp hài hoà của xã hội hoặc không khí thanh bình của nhà nước. Giáo sĩ thuộc giới đương quyền nghĩ họ có được món hời trong cuộc thương lượng, và tuân thủ những điều kiện của nó một cách trung thành.<sup>16</sup>

Giáo hội Quốc giáo (the Established Church) được chính thức gọi là “Giáo hội thống nhất Anh và Ireland” (United Church of England and Ireland). Mặc dù chấp nhận ba mươi chín Tín điều của giáo phái Calvin, nó vẫn giữ nhiều đặc tính trong trình tự hành lễ Công giáo. Nó có những vị tổng giám mục và giám mục, nhưng họ thường là những người đã kết hôn, và được Quốc vương bổ nhiệm. Các cha xứ ở địa phương thường do các địa chủ chọn, và giúp các địa chủ duy trì trật tự xã hội. Giáo sĩ Anh giáo nhìn nhận Quốc vương như người đứng đầu và là nhà cai trị của họ, và lệ thuộc vào nhà nước trong việc thu thuế thập phân từ tất cả các gia đình ở Anh để chu cấp cho Giáo hội. Burke mô tả nước Anh như một khối Thịnh vượng chung Kitô giáo trong đó Giáo hội và Nhà nước là “một và như nhau, là những thành phần khác nhau của cùng một tổng thể”; và John Wilson Croker gọi Tu viện Westminster là “một phần của Hiến pháp Anh”.<sup>17</sup> Mỗi quan hệ giống như giữa Giáo hội Công giáo và chính quyền Pháp dưới triều Louis XIV, ngoại trừ việc hầu như không có chuyện ngược đãi những kẻ dị giáo.<sup>i</sup>

Các giáo phái không quy phục giáo hội chính thống – Hội Giám lý (Methodism), Giáo hội Trưởng lão (Presbyterianism), Giáo hội Báp-tít (Baptism), Giáo hội Độc lập (Independent),

---

i Trong ngôn ngữ của luật pháp, người vô thần là người ngoài vòng pháp luật, và có thể bị săn lùng như hung phạm. Lời phỉ báng (blasphemy) – bất cứ sự sỉ nhục nào đối với Chúa bằng lời nói, chữ viết, hoặc dấu hiệu – có thể bị phạt đứng trên giàn gông (pillory) 18 lần với mỗi lần kéo dài hai giờ.<sup>18</sup> Những luật lệ này hiếm khi được áp dụng lúc ấy. [Durant]

Giáo đoàn (Congregationalism), phái Quaker,<sup>i</sup> và phái Nhất vị luận (Unitarianism) – được phép rao giảng học thuyết của mình với một điều kiện: họ phải tự tuyên bố mình là tín hữu Kitô giáo.<sup>19</sup> Một số người thuộc nhóm Ly khai Anh giáo (Dissenter) vẫn có ghế trong Viện Quý tộc. Những nhà thuyết giảng theo Hội Giám lý đã tập hợp những khối cử tọa đông đảo nhờ tài hùng biện đáng sợ của họ. Các công nhân bị áp bức tại các thị trấn, khi đánh mất hy vọng ở chốn hồng trần, đã quay về với đức tin thuở thiếu thời, và với nhuệ khí của thuở ấy, họ đã củng cố lại mọi nỗ lực hòng khiến họ nổi loạn vào thời điểm những ý tưởng cách mạng từ Pháp tràn qua Eo biển Anh. Năm 1792, các nhà lãnh đạo của Hội Giám lý do Wesley sáng lập đã yêu cầu mọi tín đồ tuyên thệ trung thành và tuân mệnh đức vua.<sup>20</sup>

Trong nội bộ Giáo hội Quốc giáo, ảnh hưởng của Hội Giám lý đã tạo cảm hứng cho “Phong trào Phúc âm” (Evangelical Movement): nhiều giáo sĩ trẻ và những người thế tục quyết tâm mang lại sức sống mới cho các tín điều Anh giáo bằng cách chú tâm đến sách Phúc âm, và nguyện dâng đời mình cho cuộc sống giản dị, cho tinh thần sùng tín, cho tấm lòng nhân đức, và cho việc cải cách giáo hội. Một người trong số họ là William Wilberforce đã dẫn dắt một chiến dịch ở Anh chống chế độ nô lệ; một người khác, Hannah More, truyền bá lòng nhiệt thành Kitô giáo tươi mới bằng những buổi thuyết giảng, bằng sách, và bằng những lớp học ngày Chủ nhật.

Hai nhóm tín đồ vẫn còn chưa được khoan dung hoàn toàn: Công giáo và người Do Thái. Những người Tin lành Anh không quên được Guy Fawkes và mưu toan làm nổ tung Nghị viện (1605),<sup>ii</sup> và cũng không quên những chiêu trò ve

i Hay còn được biết với tên Hội Giáo hữu (Religious Society of Friends).

ii Âm mưu bất thành này còn được gọi là Âm mưu Thuốc súng (Gunpowder Plot), do Guy Fawkes lãnh đạo nhằm làm nổ tung trụ sở Nghị viện Anh cùng Vua James I để trả thù cho việc tín đồ Công giáo tại Anh bị ngược đãi. [ND]

vấn các vị vua nhà Stuart – Charles I và II, James II – bằng những uy quyền của Công giáo, bằng những cô người tình, và bằng nhiều ý đồ khác; họ có xu hướng nhìn người Công giáo như những kẻ đã trao lòng trung thành cho một kẻ thống trị ngoại bang (các giáo hoàng là những vị vua thế tục [temporal sovereign] khi cai trị lãnh thổ giáo hoàng), và họ tự hỏi một người Công giáo sẽ hành xử ra sao trong một cuộc xung đột giữa Giáo hoàng La Mã và Quốc vương Anh.

Có khoảng 60.000 tín đồ Công giáo tại Anh năm 1800. Phần lớn họ có gốc Ireland, nhưng một số là người bản xứ hậu duệ của những người Công giáo nước Anh trước thời Cải cách.<sup>i</sup> Các luật lệ chống lại họ lúc này đã được nói lỏng. Nhiều sắc lệnh khác nhau từ năm 1774 đến năm 1793 đã phục hồi cho họ quyền sở hữu đất đai, quyền tổ chức những buổi thánh lễ của riêng họ, và quyền truyền bá đức tin qua các trường học riêng của họ; và một lời tuyên thệ đặc biệt đã cho phép họ thề trung thành với nhà vua và chính quyền mà không cần phủ bác Giáo hoàng. Tuy nhiên, họ không thể bầu cử, và không được bầu vào Nghị viện.

Đến cuối thế kỷ XVIII, phong trào giải phóng toàn diện người Công giáo Anh dường như sắp thành công. Những người Tin Lành lỗi lạc – Wesley, Canning, Wilberforce, Huân tước Grey – đều ủng hộ phong trào này. Cuộc Cách mạng Pháp làm dậy lên ở Anh một phản ứng chống lại Voltaire và phong trào Khai minh, và còn khiến một số người có cảm tình với một tôn giáo đang bị chính phủ cách mạng cực lực chống đối. Sau năm 1792, những người Pháp lưu vong, gồm các linh mục và đan sĩ Công giáo, đã được nhà nước Anh chào đón thật nồng ấm và giúp đỡ về tài chính; những người lưu vong này được phép thành lập các đan viện (monastery) và chủng viện (seminary). Quan niệm rằng một giáo hội suy

---

i Thời Cải cách (Reformation) chỉ đến một loạt sự kiện xảy ra vào thế kỷ XVI ở Anh, dưới triều vua Henry VIII, theo đó Giáo hội Anh tách mình ra khỏi quyền uy của giáo hoàng và Giáo hội Công giáo.

yếu và bị hư hoại đến thế lại có thể trở thành mối nguy cho nước Anh giờ đây dường như là điều phi lý, và trong cuộc chiến chống Pháp thì giáo hội ấy có thể là một đồng minh đáng giá. Năm 1800, Pitt đưa ra một dự luật giải phóng tín đồ Công giáo ở Anh. Phái Tory và Giáo hội Anh giáo Thượng phái (High Church Anglican) phản đối dự luật này, và George III kiên quyết đứng về phía họ. Pitt rút lại dự luật của mình, và từ chức. Việc giải phóng Công giáo phải đợi đến năm 1829.

Việc bãi bỏ những quy chế vô hiệu hoá quyền công dân của người Do Thái ở Anh còn chậm trễ hơn nữa (1858). Năm 1800, có khoảng 26.000 người Do Thái: phần lớn họ sống ở London, một số ở các thành phố trực thuộc tỉnh, và hầu như không có ai sống ở miền quê. Cuộc chiến tranh dai dẳng làm gián đoạn việc nhập cư, và cho phép người Do Thái ở Anh tự điều chỉnh cho phù hợp với lối sống Anh, và phá vỡ một số rào cản chủng tộc. Pháp luật vẫn còn ngăn cản họ đi bầu và đảm nhận những chức vụ quan trọng, bằng cách yêu cầu họ phải đọc lời thề “theo tín ngưỡng của một tín hữu Kitô giáo”, và nhận lãnh thánh thể theo những nghi lễ của Giáo hội Quốc giáo. Ngoài ra họ được tự do, và có thể thờ cúng ở nhà và trong các giáo đường Do Thái mà không bị cản trở. Nhiều người Do Thái lỗi lạc đã chấp nhận cải đạo sang Kitô giáo – chủ ngân hàng Sampson Gideon, nhà kinh tế David Ricardo, văn gia Isaac D’Israeli. Người cuối cùng này, ngoài việc là cha của một Benjamin<sup>1</sup> khí chất vô song, còn viết bộ sách *Curiosities of Literature* (Kỳ thoại làng văn), được xuất bản dưới dạng ẩn danh và rời rạc, và đến nay vẫn còn gây thích thú cho những bộ óc nhàn hạ và có học thức.

Kinh nghiệm lâu năm của người Do Thái trong lĩnh vực ngân hàng, và những quan hệ gia đình xuyên quốc gia của họ đã cho phép họ giúp cho Chính phủ Anh trong cuộc chiến

---

Benjamin Disraeli (1804–1881): Một chính khách người Anh, hai lần đảm nhiệm chức Thủ tướng (tháng Hai 1868 – tháng Mười Hai 1868, và tháng Hai 1874 – tháng Tư 1880).



tranh Bảy năm<sup>i</sup> và trong cuộc quyết đấu tay đôi với nước Pháp. Hai anh em Benjamin và Abraham Goldsmid đã giúp Pitt phá vỡ vòng vây của những tay môi giới vốn trước đó chiếm thế độc quyền trong những vụ giao dịch cổ phiếu của ngân khố. Năm 1810, Nathan Rothschild (1777-1836) thiết lập tại London một chi nhánh của công ty mà cha của ông, Meyer Amschel Rothschild, đã thành lập ở Frankfurt-am-Main. Nathan dường như là người tài ba nhất trong số các thiên tài về tài chính, tạo tiếng tăm cho dòng họ qua nhiều thế kỷ và ở nhiều quốc gia. Ông trở thành nhà trung gian được ưa chuộng của chính phủ Anh trong các quan hệ tài chính với các liệt cường ngoại quốc; chính ông hoặc các đại diện của ông đã chuyển giao từ Anh sang Áo và Phổ những khoản trợ cấp giúp họ chống lại Napoléon; và ông đóng vai trò chủ đạo trong việc bành trướng công nghiệp và thương mại của Anh sau năm 1815.<sup>21</sup>

#### IV. Giáo dục

Nước Anh dường như kiên quyết muốn chứng tỏ làm thế nào một chính phủ có thể xoay sở mà không cần gửi con cái đến trường. Giới quý tộc không quan tâm đến giáo dục, ngoại trừ con trai của chính họ. Hiện trạng này có vẻ ổn hơn nếu nông dân, giới vô sản, và có lẽ cả giới tư sản nữa, đều không biết đọc chữ, đặc biệt giờ đây Godwin, Owen, Cobbett, Paine, Coleridge, và Shelley đang in ra những thứ vô nghĩa về tầng lớp quý tộc bóc lột, công xã nông nghiệp, nô lệ ở công xưởng, và sự cần thiết của chủ nghĩa vô thần. “Những

---

i Chiến tranh Bảy năm (Seven Years' War): Cuộc chiến của các cường quốc Âu châu, từ năm 1756 đến năm 1763, xảy ra ở nhiều lục địa (châu Âu, Bắc Mỹ, Nam Mỹ, Ấn Độ, và Tây Phi), giữa một bên do Anh dẫn đầu (bao gồm Phổ, Bồ Đào Nha, Hannover và một số bang nhỏ khác của Đức) và một bên do Pháp dẫn đầu (gồm vương triều Habsburg của Áo, đế quốc Nga, vương triều Bourbon của Tây Ban Nha, và Thụy Điển). [ND]

người kiên quyết bênh vực cho hệ thống cũ,” Godwin viết vào khoảng năm 1793, “do không có cái viễn kiến đáng khinh, đã chống đối việc truyền đạt tri thức và xem đó là cách tân đáng lo nhất. Trong nhận định nổi tiếng của họ – rằng ‘một người đầy tớ được dạy cho biết viết và biết đọc sẽ không còn là cỗ máy thụ động mà họ cần’ – có chứa đựng mầm mống giúp dễ dàng giải thích toàn bộ triết lý của xã hội Âu châu.”<sup>22</sup> Ngoài ra (theo lập luận của lớp thượng lưu), các giai cấp ở dưới sẽ không thể đưa ra phán đoán bằng sự khôn ngoan và thận trọng về những khái niệm mà những bài diễn thuyết, báo chí, sách vở giới thiệu cho họ; ý tưởng sẽ là thuốc nổ; nếu áp dụng chính sách quốc gia giáo dục, cái “binh đoàn quái dị” gồm những tên ngốc mơ mộng sẽ tìm cách phá huỷ những đặc quyền và quyền lực cần thiết của những giai cấp duy nhất có thể bảo toàn nền văn minh và trật tự xã hội. Và những nhà sản xuất, vốn lo ngại về những kẻ cạnh tranh, chịu áp lực từ những nhà đầu tư, và đang đi tìm lao động rẻ, sẽ cảm thấy vô nghĩa khi dạy cho đám lao động trẻ con về nhân quyền và sự tráng lệ của xã hội không tưởng. “Những nguyên lý này,” Godwin trích dẫn lời của một người bảo thủ vô danh, “chắc chắn sẽ sôi sục trong tâm trí người bình dân... hoặc nỗ lực thực hiện chúng sẽ dẫn đến mọi thứ tai hoạ... Kiến thức và khiếu thẩm mỹ, những sự cải thiện về trí năng, những khám phá của các bậc hiền triết, những vẻ đẹp của thi ca và nghệ thuật, đều bị giày xéo dưới gót chân và bị tiêu huỷ bởi những kẻ man rợ.”<sup>23</sup>

Năm 1806, Patrick Colquhoun, cựu quan toà ở London, ước tính có hai triệu trẻ em ở Anh và Wales không được cho đi học; năm 1810 nhà bác ngữ học (*philologist*) Alexander Murray tính toán rằng 3/4 người lao động trong lĩnh vực nông nghiệp bị mù chữ; năm 1819, các con số thống kê chính thức báo cáo có 674.883 trẻ em đang theo học tại các trường thuộc Anh và Wales – chiếm 1/15 dân số.<sup>24</sup> Năm 1796, khi Pitt đề nghị chính phủ nên lập ra các trường dạy nghề,

phương sách của ông không được đưa ra biểu quyết. Năm 1806, Samuel Whitbread đệ trình một dự luật cho phép chính phủ lập một trường mẫu giáo tại mỗi giáo khu (giống như những trường đã được lập ở Scotland), dự luật ấy được thông qua tại Viện Thứ dân, nhưng bị Viện Quý tộc bác bỏ vì cho rằng họ không đặt giáo dục trên nền tảng tôn giáo.

Các nhóm tôn giáo tự đóng góp tiền để cung cấp ít nhiều giáo dục cho con cái họ. Hội Phát dương Tri thức Kitô giáo (Society for Promoting Christian Knowledge) duy trì các “trường học tình thương” (*charity school*), nhưng tổng số học sinh tham gia không quá 150.000.<sup>25</sup> Các trường học của Hannah More hầu như giới hạn trong việc giảng dạy tôn giáo. Việc thi hành Luật Tế bần mở ra nhiều “Trường dạy nghề” (Industry School) cho 21.600 trong số 194.914 trẻ em để đào tạo cho chúng thích nghi với công việc. Một thứ mà những đứa trẻ tại các trường tôn giáo học rất kỹ là Kinh Thánh; nó trở thành đức tin của chúng, văn học của chúng, và chính trị học của chúng, một tài sản quý giá giữa bao cảnh bất hạnh, bất công, và bao nỗi hoang mang của cuộc đời.

Năm 1797, nhằm đáp ứng sự thiếu hụt giáo viên, Tiến sĩ Andrew Bell đã thiết lập “hệ thống lớp trưởng” (*monitorial system*) trong đó ông dùng các học sinh lớn làm trợ giảng trong các trường tiểu học có liên thông với công tác thờ phụng bên Anh giáo. Một năm sau, Joseph Lancaster đưa ra một hệ thống tương tự dựa trên những nguyên lý được tất cả tín hữu chấp nhận. Các giáo sĩ từ chối hợp tác với kế hoạch phi tôn giáo này. Lancaster bị tố cáo là một kẻ theo tự nhiên thần luận, một kẻ bội giáo, một công cụ của Satan, và Coleridge cũng tham gia vào vụ buộc tội này.<sup>26</sup> Năm 1810, James Mill, Huân tước Brougham, Francis Place, và Samuel Rogers thành lập Hiệp hội Hoàng gia Lancaster (Royal Lancastrian Association) nhằm quảng bá các trường học phi tôn giáo. Phát hoảng trước bước tiến của kế hoạch này, các giám mục Anh giáo thành lập một tổ chức đối địch

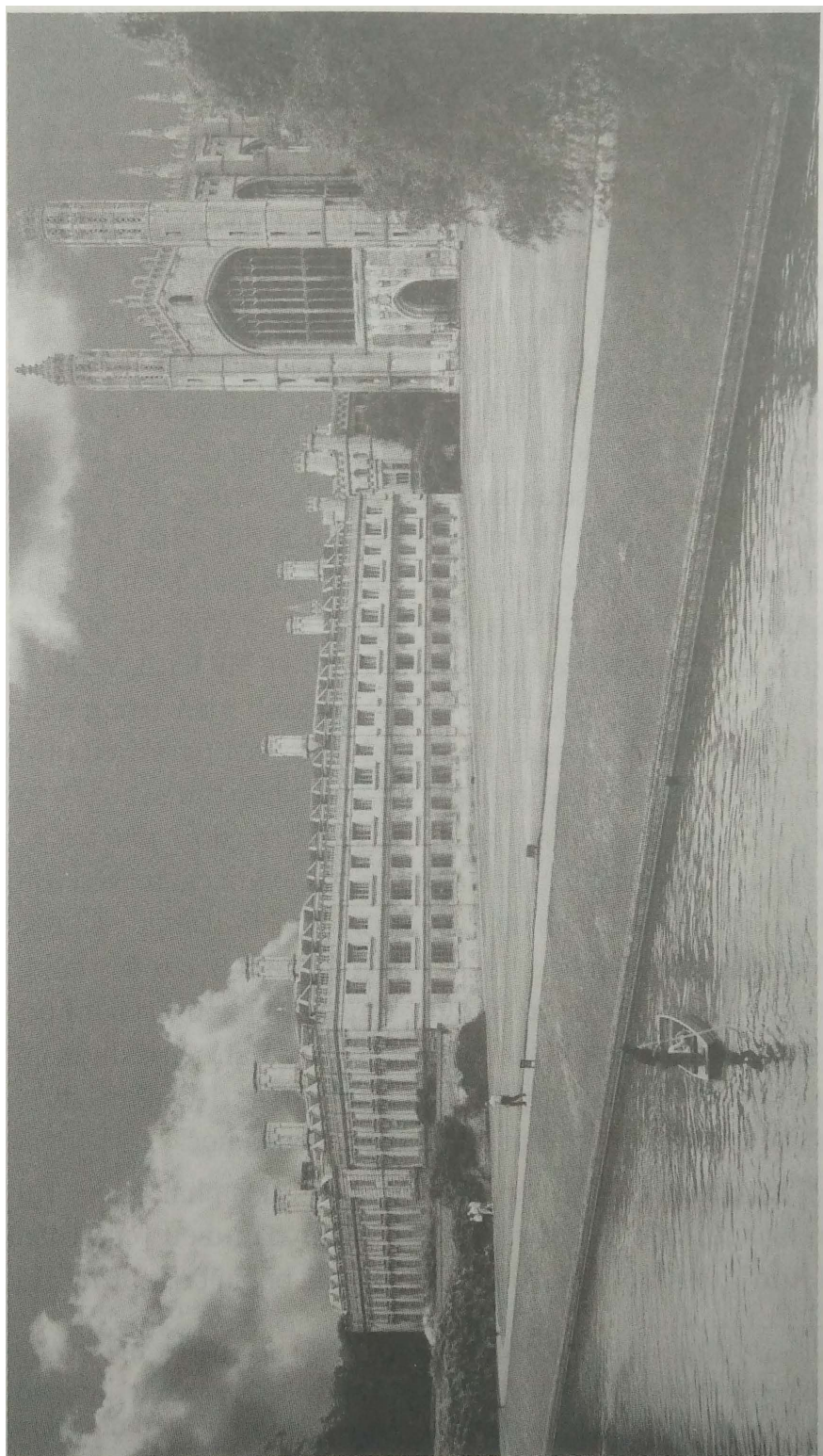


Hình 7: Tr ờng Đại học Oxford

có tên “Hội Giáo dục Người nghèo theo những Nguyên lý của Giáo hội Quốc giáo” (Society for the Education of the Poor in Accordance with the Principles of the Established Church). Mãi đến năm 1870, nước Anh mới lập được các trường tiểu học phi tôn giáo.

Giáo dục cấp cao hơn được thực hiện thông qua các gia sư, cho những ai đủ khả năng tài chính, cũng như thông qua các trường “công lập”, các giảng viên, và hai trường đại học. Các trường công như Eton, Harrow, Rugby, Winchester, Westminster, và Charterhouse được mở ra, có đóng phí, dành cho những cậu con trai của giới quý tộc và địa chủ, đôi khi cũng có học sinh từ những nhà tư sản giàu có. Chương trình học chủ yếu là cổ điển – ngôn ngữ và văn học cổ Hy Lạp và La Mã. Vài môn khoa học được đưa thêm vào, nhưng các bậc cha mẹ muốn con trai của họ được đào tạo cho công việc cai trị và để hoà vào tầng lớp tinh nhĩ, và họ tin chắc rằng một thiếu niên có thể được chuẩn bị tốt hơn cho các mục tiêu này bằng các môn lịch sử, văn học và thuật hùng biện của Hy Lạp và La Mã, hơn là bằng các môn vật lý, hoá học, và thi ca Anh. Tuy nhiên, Milton được thừa nhận như một người La Mã ly hương, ông viết tiếng Latin cũng dễ dàng như tiếng Anh vậy.

Kỷ luật trong trường công là sự kết hợp giữa việc đánh đòn (*flogging*) và làm đầu sai (*fagging*). Các học sinh phạm lỗi nặng bị thầy giáo đánh đòn; làm đầu sai là việc các cậu học sinh lớp dưới làm những công việc hầu hạ cho học sinh lớp trên: chạy việc vặt, đánh giày, pha trà, mang vợt và bóng cricket cho chúng, và im lặng chịu đựng chúng bắt nạt; lý thuyết ở đây là người ta phải học vâng lời trước khi sẵn sàng cho việc chỉ huy. (Một lý thuyết tương tự cũng thịnh hành trong lục quân và hải quân, vốn cũng được tổ chức dựa trên việc đánh đòn, làm đầu sai, và im lặng vâng lời; theo nghĩa này các chiến thắng ở Trafalgar và Waterloo đạt được không chỉ nhờ “các sân thể thao của Eton và Harrow” mà còn nhờ



Hình 8: Tr ờng Đạ học Cambridge



vào các hội trường và phòng học của các trường công). Một khi người học sinh đầu sai lên được những lớp trên, cậu ta sẵn sàng bảo vệ hệ thống này. Có ít nhiều tính chất dân chủ trong những vườn ươm quý tộc này: mọi học sinh đầu sai đều bình đẳng, bất kể nhà giàu sang hay dòng dõi, và mọi học sinh tốt nghiệp (nếu họ tránh hành nghề thương mại) coi nhau như những người ngang hàng – và coi tất cả những người khác như kẻ hạ cấp, dẫu cho tài năng tới đâu chẳng nữa.

Từ những trường như thế người học sinh tốt nghiệp – thường ở lứa tuổi 18 – tiếp tục trở thành sinh viên đại học ở Trường Oxford hoặc Cambridge. Hai trường đại học này đã suy vi từ giai đoạn cực thịnh vào cuối thời trung đại và thời Phục hưng; Gibbon<sup>i</sup> không phải là người duy nhất hối tiếc cho những ngày ở Oxford như quãng thời gian phần lớn bị lãng phí cho những môn học không phù hợp (mặc dù ông đã hưởng lợi rất nhiều từ hai ngành Latin và Hy Lạp), và lãng phí cho những vụ ganh đua giữa các sinh viên trong việc đánh bạc, nhậu nhẹt, gái gú, và gây hấn với người của thị trấn [Oxford]. Việc tuyển sinh đòi hỏi sự chấp thuận của Giáo hội Quốc giáo. Việc giảng dạy do các giảng sư (*don*) phụ trách, mỗi người đảm nhận một hay nhiều sinh viên, và truyền thụ kiến thức của mình cho họ qua những buổi thuyết giảng hoặc thông qua việc kèm học riêng. Chương trình học ở đây cũng bị thống trị bởi các môn cổ điển, nhưng toán, luật, triết học, và lịch sử hiện đại đã chiếm được một chỗ đứng, và luôn có sẵn những buổi thuyết giảng – mặc dù chỉ lác đác người dự – về thiên văn học, thực vật học, vật lý, và hoá học.

Oxford thuộc phái Tory, Cambridge thuộc phái Whig. Tại Cambridge, việc tán đồng Ba mươi chín Tín điều [của Giáo hội Anh] như một điều kiện nhập học đã bị bãi bỏ, nhưng chỉ

---

i Edward Gibbon (1737–1794): Sử gia Anh, tác giả của bộ *The History of the Decline and Fall of the Roman Empire* (Lịch sử về sự suy vong của Đế quốc La Mã) gồm 6 tập, xuất bản từ năm 1776 đến năm 1789. [ND]

các thành viên của Giáo hội Anh mới có thể nhận bằng. Chiến dịch chống chế độ nô lệ đã được tiến hành ở đây từ năm 1785. Các ngành khoa học ở Cambridge có nhiều giảng sư giỏi hơn và nhiều sinh viên theo học hơn so với ở Oxford, nhưng cả hai trường đại học này đều tụt lại phía sau các trường đại học Đức và Pháp. Oxford dạy triết học từ những tác phẩm của Aristotelēs; Cambridge thêm vào Locke, Hartley, và Hume. Cambridge sản sinh ra các học giả trừu tượng danh quốc tế; Oxford nhắm tới việc đào tạo sinh viên sao cho họ có thể đạt được thuật hùng biện và có khả năng hoạch định chiến lược tại Nghị viện, rồi sau nhiều thử nghiệm và kinh nghiệm, cùng với những mối quan hệ thích hợp, những người đó sẽ có thể đảm đương một vai trò trong chính phủ Anh quốc.

## **V. Đạo đức**

### **1. Đàn ông và đàn bà**

Loại đời sống đạo đức nào đã tiến hoá từ chính quyền mang tính giai cấp, từ nền kinh tế đang thay đổi, từ sự hợp nhất của nhà nước và Giáo hội, từ nền giáo dục quá hạn chế về nội dung lẫn mức truyền bá, từ di sản quốc gia từng được củng cố nhờ sự cô lập như ta thấy ở trên, giờ đây bị thách thức bởi việc giao thông liên lạc, cách mạng, và chiến tranh?

Đàn ông và đàn bà không phải là những con người có đạo đức một cách tự nhiên, vì những bản năng xã hội của họ, vốn chuộng sự hợp tác, lại không mạnh bằng những xung lực cá nhân, vốn phục vụ cho cái tôi; nên ta phải làm suy yếu những xung lực này, và tăng cường những bản năng xã hội kia, bằng pháp luật thể hiện ý chí và quyền lực của tập thể, và bằng một quy phạm đạo đức được lưu truyền trong gia đình, nhà thờ, trường học, công luận, tục lệ, và những điều cấm kỵ. Nước Anh không tránh khỏi việc xảy ra nhiều trọng tội trong quãng thời gian 1789–1815, nhiều hành vi bất lương, và một làn sóng quan hệ tình dục trước hôn nhân. Nếu chúng ta có



thể tin Hogarth và Boswell, nhà thổ và các cô gái đứng đường xuất hiện đầy dẫy ở London và các thị trấn công nghiệp. Giới quý tộc đã nhận thấy các cô gái điểm ít tốn kém hơn các cô tình nhân. Huân tước Egremont, người bảo trợ hào phóng cho Turner và các họa sĩ khác, “được đồn là có một đám tình nhân, và có nhiều đứa con với họ... Tuy nhiên, lời đồn đại này chỉ khiến cho tình cảm của bạn bè đối với ông ta thêm dầm ảm.”<sup>27</sup> Chúng ta có thể đánh giá phẩm hạnh của các tầng lớp thượng lưu qua tính khả ái mà họ tỏ ra để tự điều chỉnh cho phù hợp với phẩm hạnh của Thân vương xứ Wales. “Vị Thân vương này trưởng thành giữa một giới quý tộc phóng đảng nhất mà nước Anh từng biết kể từ thời Trung cổ.”<sup>28</sup> Giới nông dân có thể được cho là đã tôn trọng bộ luật đạo đức cổ xưa, vì tổ chức gia đình nông nghiệp đòi hỏi một quyền hành mạnh mẽ từ người cha, và cho phép sự xảy ra tình cảnh hầu như không tránh được là người già giám sát người trẻ. Tuy nhiên, giới vô sản ngày càng tăng, vốn được giải phóng khỏi những sự kiểm soát như thế, lại đi bắt chước những kẻ bóc lột họ trong chừng mực mà thu nhập của họ cho phép. “Những mức lương thấp kém trong các ngành công nghiệp mặc sức bóc lột công nhân khiến cho chước cảm dễ trở nên mạnh mẽ”<sup>29</sup> đối với các nữ công nhân công xưởng khi họ bán thân để có được thêm chút tiền cộng vào đồng lương ít ỏi của họ.

Cho đến năm 1929, tuổi kết hôn hợp pháp đối với nam là 14, nữ là 12. Thông thường hôn nhân là chuyện vụ lợi. Một người nam hoặc một người nữ được cho là đáng kết hôn tùy thuộc vào thu nhập thực tế hoặc trong tương lai của anh ta hoặc của cô ta; các bà mẹ ngày đêm lập mưu (như trong tiểu thuyết của Jane Austen) để gả con gái họ cho nơi có tiền. Những cuộc hôn nhân vì tình hầy còn là thứ ngoại lệ, mặc dù văn chương thuở ấy thường tán dương chuyện đó. Hôn nhân theo thông luật (common law) được công nhận về mặt pháp lý; hôn nhân chính thức cần có mục sư.

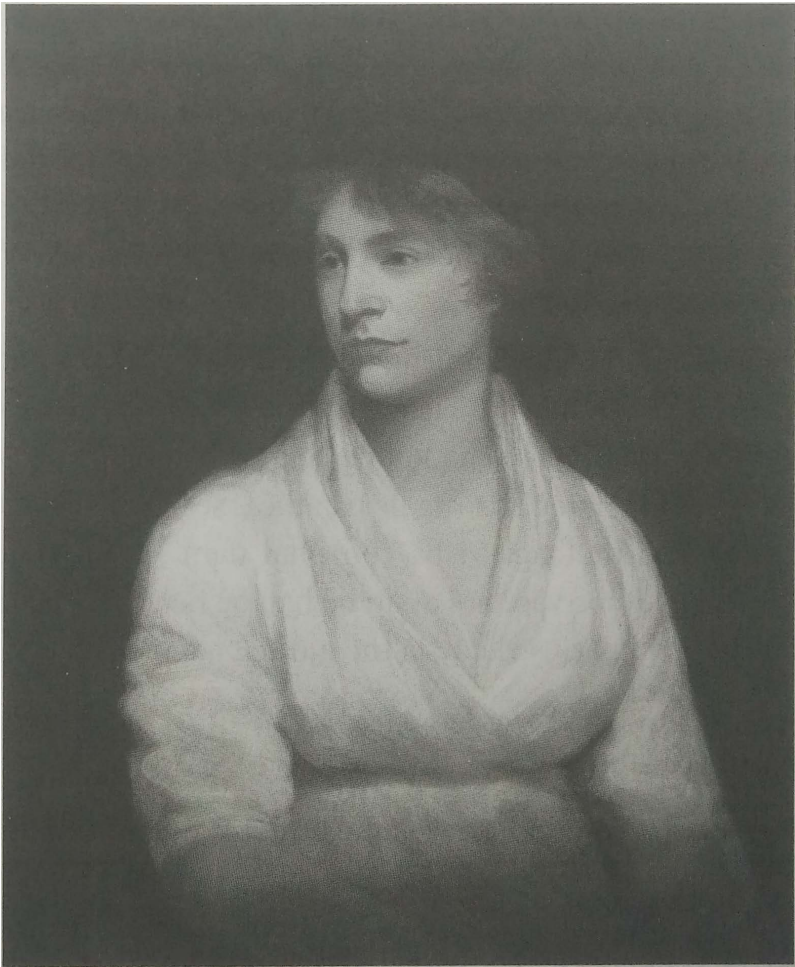
Các gia đình đều đông đúc, vì con cái là tài sản kinh tế, chỉ một ít gia đình trong các công xưởng có ít con hơn giới nông dân. Việc ngừa thai hầu như còn sơ khai. Tỷ lệ tăng dân số đang ngày càng cao, nhưng bị chậm bớt do tử suất ở trẻ con và người già, cũng như do thiếu dinh dưỡng, chăm sóc y tế, và vệ sinh công cộng. Ngoại tình xảy ra tràn lan. Ly dị có thể đưa ra theo đề nghị của người chồng và (sau năm 1801) của người vợ, nhưng với điều kiện phải xin được chứng thư cá nhân (personal act) do Nghị viện cấp, vốn là thứ quá tốn kém đến mức chỉ 317 chứng thư ly dị được cấp phát trước khi luật này được giải toả vào năm 1859. Cho đến năm 1859, tài sản động của một người phụ nữ sẽ thuộc về người chồng khi cô kết hôn, và anh ta nghiễm nhiên sở hữu bất cứ tài sản nào như vậy mà cô có được sau khi kết hôn. Cô được giữ lại tài sản đất đai của mình, nhưng thu nhập từ nay trở đi thuộc về người chồng. Nếu cô ta chết trước, toàn bộ tài sản của cô sẽ chuyển sang anh ta.<sup>30</sup>

Chúng ta nghe nói về những người đàn bà giàu có, nhưng rất hiếm người như vậy. Theo tục lệ về việc thừa kế tài sản theo thứ tự, một người cha không có người con trai nào còn sống – và trong nhiều trường hợp là thế – sẽ để lại điền trang của mình cho một người bà con phái nam, khiến con gái mình phải lệ thuộc vào mối quan hệ bạn bè hoặc nhờ sự giúp đỡ của người khác. Nơi đây là thế giới của đàn ông.

## 2. Mary Wollstonecraft

Phong tục đã làm cho đa số phụ nữ Anh quen với những điều bất bình đẳng này, nhưng giờ đây cơn gió thổi từ cuộc Cách mạng Pháp đã đẩy động một cuộc phản kháng từ những người chịu khổ. Mary Wollstonecraft cảm nhận được chúng, và cất lên một trong những lời kêu gọi mạnh mẽ nhất xưa nay về việc giải phóng phụ nữ.

Cha của bà là một người dân London muốn thử làm nông; ông thất bại, mất gia sản và mất vợ, tìm đến rượu, và để cho ba cô con gái ông tự lực mưu sinh. Họ mở một trường học, được Samuel Johnson khen ngợi, và bị phá sản. Mary trở thành gia sư, nhưng sau một năm thì bị cho nghỉ việc vì “bọn trẻ yêu cô gia sư hơn mẹ chúng.”<sup>31</sup> Trong lúc ấy, bà viết nhiều sách, trong đó có cuốn *A Vindication of the Rights of Woman* (Một biện minh cho nữ quyền) xuất bản năm 1792, lúc bà 33 tuổi.



Hình 9: Mary Wollstonecraft (1759-1797)  
Tranh của John Opie, 1797

Bà đề tặng nó cho “Ông Talleyrand-Perigord, Giám mục quá cố xứ Autun,” với ý chỉ rằng do Quốc hội Lập hiến của Pháp (Assemblée nationale constituante) đã tuyên bố về Nhân quyền (Rights of Man),<sup>1</sup> nên về mặt đạo đức người ta phải có nghĩa vụ phải công bố Tuyên ngôn Nữ quyền (Declaration of the Rights of Woman). Có lẽ để làm cho phương cách của bà được suôn sẻ, bà chọn giọng đạo đức cao cả, bày tỏ lòng trung thành đối với đất nước, đức hạnh, và Chúa. Bà ít nói về quyền bỏ phiếu của phụ nữ, vì “do toàn bộ chế độ đại diện hiện nay tại đất nước này chỉ là một phương cách thuận tiện để thực hiện chế độ chuyên chế, họ [những người phụ nữ] không cần than phiền; vì họ cũng được đại diện như một giai cấp đông đảo những người thợ máy chăm chỉ, trả tiền để có sự ủng hộ của hoàng gia khi mà họ hầu như không thể chu cấp bánh mì cho con cái.” Tuy nhiên, “tôi thật sự nghĩ rằng phụ nữ phải có đại diện [tại Nghị viện], thay vì được cai trị mà không có bất cứ phần chia sẻ trực tiếp nào dành cho họ trong những cuộc tranh luận của chính quyền.”<sup>32</sup> Như một ví dụ về việc lập pháp dựa trên giới tính, bà vạch ra những luật lệ về chế độ con trai trưởng thừa kế và chế độ kế thừa theo thứ tự. Và phong tục thậm chí còn tàn nhẫn hơn pháp luật, vì nó làm ô danh và trừng phạt người phụ nữ suốt đời vì một giây phút sa ngã không còn giữ được sự trinh bạch, “mặc dù đàn ông bảo toàn sự khả kính của họ trong lúc nuông theo các thói hư tật xấu.”<sup>33</sup>

Có lẽ một số độc giả sẽ bị sốc trước lời tuyên bố của Mary về việc phụ nữ có quyền cảm nhận được, hoặc có quyền thú nhận, sự thỏa mãn về thể xác trong việc giao cấu.<sup>34</sup> Nhưng nàng cảnh báo cả hai phái rằng “ái tình xét như một thứ ham

---

Ý chỉ đến Tuyên ngôn về Nhân quyền và Dân quyền của Pháp (Déclaration des droits de l'homme et du citoyen). Do từ 'homme' bên Pháp ngữ hay 'man' bên Anh ngữ vừa có nghĩa 'con người' vừa có nghĩa 'đàn ông', ở đây Mary Wollstonecraft cố ý hiểu "Rights of Man" như là 'Nam quyền', để đòi phải có 'Nữ quyền'. [ND]

muốn động vật không thể tự nuôi dưỡng dài lâu mà không tàn lụi”;<sup>35</sup> thật vậy, trong ý nghĩa đó, “nó là thứ xúc cảm phù du nhất.”<sup>36</sup> Tình yêu xét như sự quan hệ thể xác nên dần dần được thay thế bằng tình bạn. Điều này đòi hỏi sự tôn trọng lẫn nhau, và sự tôn trọng đòi hỏi mỗi bạn tình cần tìm thấy nơi người kia một tính cách riêng và đang phát triển.<sup>37</sup> Do đó sự khởi đầu tốt nhất cho việc giải phóng phụ nữ nằm ở chỗ phụ nữ nhìn nhận các khuyết điểm của mình, và nhận ra rằng tự do của mình sẽ tùy thuộc vào việc giáo dục trong tinh thần và cách cư xử.

Cuốn *Vindication* tiếp tục liệt kê một số khuyết điểm của nữ giới thời bấy giờ: thói làm ra vẻ yếu đuối và nhút nhát, vốn là những thứ dung dưỡng và làm vui lòng tính kiêu ngạo về mức ưu việt của đàn ông; thói nghiện bài bạc, ngồi lê đôi mách, chiêm tinh, tính uỷ mị, và nghiện văn chương rẻ tiền; thói mê đắm vào chuyện ăn mặc và thói tự hãm mộ bản thân.

Tự nhiên, âm nhạc, thi ca, và sự chiều chuộng tất cả có xu hướng khiến cho người phụ nữ trở thành những sinh vật sống bằng cảm giác... và sự mẫn cảm quá mức này theo lẽ tự nhiên sẽ làm suy yếu những sức mạnh khác của tinh thần, và cản trở trí năng đạt tới quyền tự chủ cần thiết... bởi lẽ việc vận dụng sự nhận thức này, khi cuộc sống vẫn đi tới, là phương pháp duy nhất mà tự nhiên đã vạch ra để làm dịu bớt những xúc cảm mãnh liệt.”<sup>36</sup>

Mary cảm thấy hầu như tất cả các khuyết điểm này đều là do những bất bình đẳng về giáo dục, và do đàn ông có thể khiến phụ nữ nghĩ rằng (như một nữ tác giả đã bảo họ), “sự thống trị tối thượng, ngọt ngào nhất của cô là làm vui lòng người ta.”<sup>39</sup>

Mary phản uất trước những thứ hoa hoè và những trò gian ngoan này, và mang lòng ganh tị khi nhìn vào nữ giới Pháp, những người khẳng đẳng đòi được học hành, và họ học viết được những bức thư nằm trong số những tác phẩm

đẹp dễ nhất của trí tuệ người Pháp. “Tại nước Pháp dễ hiểu rằng kiến thức được truyền bá rộng rãi hơn bất cứ vùng nào của châu Âu, và tôi quy việc này, phần nào, cho sự giao thiệp xã hội đã có từ lâu giữa đàn ông và đàn bà.”<sup>40</sup> Trước Balzac một thế hệ, Mary Wollstonecraft đã ghi nhận rằng:

Người Pháp, vốn đưa nhiều yếu tố tinh thần hơn vào trong các khái niệm về cái đẹp, ưu ái các phụ nữ ở tuổi 30... Người Pháp cho phép phụ nữ ở trong trạng thái hoàn hảo nhất khi tính hoạt bát nhường chỗ cho lý trí, và nhường chỗ cho tính cách đứng đắn trang trọng vốn biểu thị sự chín chắn... Lúc thiếu niên, cho đến năm 20 tuổi, cơ thể nảy nở; cho đến tuổi 30 các hình khối dần đạt đến mức đặc lại, và các bắp thịt linh động [của khuôn mặt], ngày càng trở nên cứng đờ, tạo nên tính cách cho vẻ mặt – nghĩa là chúng theo dấu vết vận động của tinh thần bằng ngòi bút sắt của số phận, và cho chúng ta biết không chỉ những sức mạnh nào đang ẩn chứa bên trong, mà còn cho biết chúng đã được sử dụng như thế nào.<sup>41</sup>

Mary tin rằng các khuyết điểm của phụ nữ gần như là do việc chối từ các cơ hội giáo dục, và do đàn ông có thể khiến phụ nữ tự cho mình là những món đồ chơi tình dục trước lúc kết hôn, và sau đó là những vật trang trí, những kẻ tội tởn ngoan ngoãn, và những cái máy để. Để cho cả hai phái một cơ hội bình đẳng nhằm phát triển tinh thần và thể xác, các bé trai và bé gái – cho đến lúc học nghề – nên được giáo dục cùng nhau, với cùng một chương trình học và, khi có thể, với các môn thể thao giống nhau hoặc tương đương. Mọi phụ nữ nên được rèn luyện đủ mạnh mẽ về thể xác lẫn khả năng tinh thần để có thể tự kiếm sống khi cần thiết,<sup>42</sup> nhưng “bất cứ điều gì làm mất đi tính cách làm mẹ sẽ đưa người phụ nữ ra khỏi lãnh vực của họ”;<sup>43</sup> sớm muộn gì những chức năng sinh học và những khác biệt về sinh lý cũng sẽ lên tiếng. Việc người mẹ tự nuôi con sẽ tốt cho sức khoẻ người mẹ, và sẽ khiến gia đình nhỏ hơn và mạnh mẽ hơn.<sup>44</sup> Lý tưởng của việc

giải phóng phụ nữ là người mẹ có học vấn được lập gia thất một cách bình đẳng với một người đàn ông có học vấn.<sup>45</sup>

Sau khi coi sóc việc in cuốn sách trên, văn sĩ trẻ xuất chúng này đã vượt eo biển Anh sang Pháp, hào hứng trước những năm tháng đầy sáng tạo của cuộc Cách mạng, nhưng vừa kịp lúc để chứng kiến thời kỳ tàn sát và khủng bố. Tại Paris bà yêu một người Mỹ, Đại úy Gilbert Imlay, và đồng ý sống với ông trong cuộc hôn nhân không theo luật (*unsanctioned union*).<sup>i</sup> Sau khi làm cho bà có thai, Imlay bắt đầu vắng nhà mỗi lần nhiều tháng trời, vì công việc hoặc vì chuyện khác. Những lá thư của bà xin ông ta trở về<sup>46</sup> có giọng văn hùng hồn, và thấy đều vô ích, tựa như những lá thư của Julie de Lespinasse trước đó một thế hệ. Năm 1794, bà hạ sinh đứa bé, nhưng chuyện này cũng không giữ chân được người cha. Ông đề nghị chu cấp cho bà một số tiền hàng năm để sinh sống; bà từ chối và quay về Anh (1795). Bà tìm cách trầm mình xuống sông Thames nhưng được các thủy thủ tốt bụng vớt lên.

- 
- i Wollstonecraft đến Paris vào tháng Mười Hai 1792; thuở ấy, ở châu Âu vừa mới xảy ra xung đột dẫn đến những cuộc chiến tranh Cách mạng Pháp. Vì chiến tranh, Chính phủ Pháp thời bấy giờ, Hội nghị Quốc ước (*Convention nationale*; tháng Chín 1792 – tháng Mười Một 1795), đã ra sắc lệnh bỏ tù mọi công dân Anh cho đến khi hoà bình được vãn hồi. Do vậy, để bảo vệ bà Wollstonecraft, Imlay đã đăng ký bà ở Đại sứ quán Mỹ dưới tư cách là vợ ông, mặc dù hai người chưa hề kết hôn chính thức theo luật định.
- ii Jeanne Julie Éléonore de Lespinasse (1732–1776): Nữ sĩ Pháp, em gái của Nữ hầu tước du Deffand, người quản lý một khách sạn trứ danh ở Paris thời đó. Sau đó bà de Lespinasse cũng mở một khách sạn của riêng mình, và nơi này sớm trở thành chỗ gặp gỡ của nhiều nhà bách khoa, trong đó có Diderot. Bà nổi danh vì những bức thư gửi cho hai tình nhân của bà, lần lượt là José María Pignatelli de Aragón y Gonzaga (1744–1774), tức Hầu tước Mora; và Jacques-Antoine-Hippolyte, tức Bá tước Guibert. [ND]

Một năm sau bà gặp William Godwin và trở thành vợ của Godwin theo thông luật; không ai trong hai người tin vào việc nhà nước có quyền đặt quy định về chuyện hôn nhân. Tuy nhiên, vì đứa trẻ sắp chào đời mà họ quyết định chấp nhận một nghi thức tôn giáo (29.3.1797). Xấu hổ vì tình trạng hợp pháp của mình, họ che giấu những người bạn cấp tiến của mình trước sự thật là họ không còn sống ngoài hôn thú nữa. Trong một thời gian bà tỏa sáng trong nhóm nổi loạn tụ tập quanh ông chủ nhà xuất bản Joseph Johnson: Godwin, Thomas Holcroft, Thomas Paine, William Wordsworth, và William Blake (người minh họa cho một số tác phẩm của bà). Ngày 30.8.1797, trong cơn đau đớn dữ dội, bà hạ sinh người vợ tương lai của Shelley. Mười ngày sau đó bà mất.

### 3. Đạo đức xã hội

Nhìn chung, bất chấp những cuộc đời kiên định và đứng đắn mà lịch sử quên không ghi lại, mỗi giai cấp của dân chúng Anh thời bấy giờ đều chịu tình trạng băng hoại chung về mặt đạo đức. Nạn bài bạc rất phổ biến; bản thân chính phủ (cho đến năm 1826) cũng góp phần vào tệ đoan đó bằng trò xổ số quốc gia. Say xỉn là tình trạng chung ở đây, như một cách để trốn khỏi những màn sương mù cùng những cơn mưa lạnh giá, để trốn khỏi cảnh nghèo khó tàn bạo, chiến tranh gia tộc, căng thẳng chính trị, và nỗi tuyệt vọng về triết học. Pitt và Fox,<sup>i</sup> dù rất khác biệt nhau ở chuyện khác, đều đồng thuận ủng hộ thứ thuốc mê này. Các tửu điểm được phép mở cửa vào tối thứ Bảy cho đến tận 11 giờ sáng Chủ nhật.<sup>47</sup> vì thứ Bảy là ngày lĩnh lương, và các quán rượu cần có thời gian để cắt

---

i Ý chỉ William Pitt Trẻ (1759–1806) và Charles James Fox (1749–1806), hai trong số những chính khách tài danh nhất nước Anh thế kỷ XVIII, cùng nổi lên từ hàng ngũ thuộc hàng cao nhất trong phái Whig.



đi một phần kha khá trong khoản lương hàng tuần. Các giai cấp trung lưu uống rượu bia tiết độ hơn; các giai cấp thượng lưu uống như hũ chìm, nhưng đã học cách cầm ly rượu của mình thật vững vàng, như một bồn nước đang rò rỉ.

Ở mọi cấp chính quyền, người ta đặc biệt dung túng để cho tình trạng hủ bại chính trị xảy ra. Trong nhiều trường hợp, như đã được ghi nhận, các lá phiếu, thị trấn, các công tác bổ nhiệm, các chức vụ – trong một số trường hợp cả các chức tước quý tộc – đều được mua bán công khai như những cổ phiếu trên thị trường chứng khoán. George III, người mà đạo đức chỉ như một thứ gia nhân, thấy không có gì sai trái trong việc vung tiền ra để mua chuộc những lá phiếu cho Nghị viện hay trong Nghị viện, hoặc để phân phát các chức vụ nhằm thu hút các hậu thuẫn về chính trị. Năm 1809, có 76 thành viên của Nghị viện giữ những chức vụ ngồi không hưởng lợi như thế. “Vốn có nổi kết, nhờ mối quan hệ hoặc nhờ lợi ích, với những người giàu có và những người có thế lực, một nhóm thiểu số được ưu ái đã nhận được những khoản lương kếch sù mà không làm gì cả, trong khi những người thật sự làm việc đa phần lại được trả lương quá tẻ.”<sup>48</sup> Các thẩm phán bán các chức vụ cấp dưới trong quyền hành của họ, và rút từ các thuộc cấp này một phần trong các khoản phí mà công chúng trả cho các dịch vụ công.

Chính quyền có thể vừa tàn nhẫn vừa tham nhũng. Chúng tôi đã đề cập tính khắc nghiệt trong hình luật của họ. Hạng lữ khách nơi đây bị cưỡng bức vào hải quân, và đó chỉ là mào đầu cho tình trạng trả lương thấp, ăn uống khổ sở, và lối kỷ luật nhẫn tâm.<sup>49</sup> Các thủy thủ đã nổi loạn nhiều lần; một lần như vậy đã khiến cảng London bị phong tỏa trong một tháng. Tuy thế, thủy thủ Anh là những người đi biển và chiến binh trên biển tài ba nhất trong lịch sử.

Người Anh đã cố gắng làm nhiều thứ để cải cách đạo đức. Năm 1787, George III ra tuyên cáo lên án việc không giữ

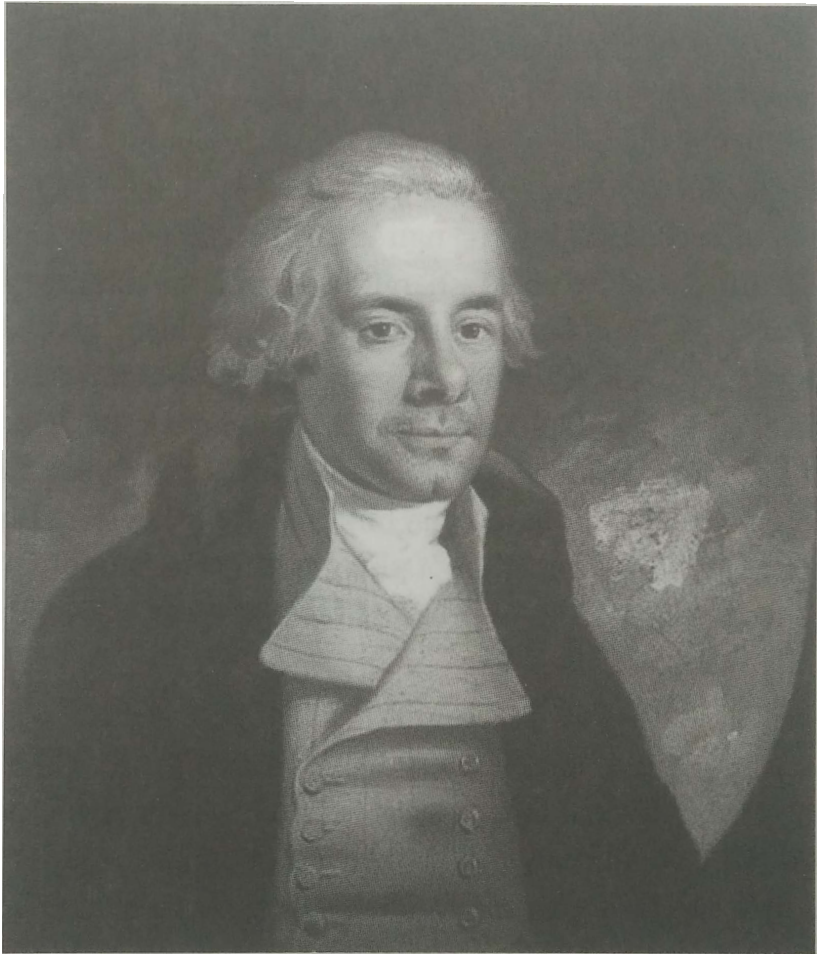
ngày Shabbat,<sup>i</sup> những lời báng bố (chửi rủa), thói say xỉn, truyện khiêu dâm, và những trò tiêu khiển vô luân; hiệu quả không thấy ghi nhận lại. Jeremy Bentham, với *Parliamentary Reform Catechism* (1809; Vấn đáp về cải cách nghị viện), dẫn dắt một tá các môn đệ giảng dạy và tiến hành việc vạch trần chuyện mua quan bán chức và sự bất tài trong giới chính trị. Những lời giảng của các giáo phái Giám lý và Phúc âm (Evangelicalism) đã có một số tác dụng, và việc thuyết giảng này tăng lên gấp đôi khi cách mạng làm dấy lên nỗi lo sợ rằng liệu một dân tộc bị mất phương hướng về mặt đạo đức có thể đánh bại cuộc xâm lăng của người Pháp hoặc cuộc nổi dậy từ trong nước. Hội Áp chế Tệ nạn (Society for the Suppression of Vice) vận động chống lại những vụ đấu kiếm hoặc đấu súng tay đôi, các nhà thổ, và sách báo khiêu dâm. Những nhà cải cách khác tấn công vào nạn lao động trẻ em, việc sử dụng trẻ em cho nghề cạo ống khói, những nỗi kinh hoàng trong nhà tù, sự hung tàn của hình luật. Một làn sóng nhân đạo chủ nghĩa, bắt nguồn một phần từ tôn giáo, một phần từ thời Khai minh, đã truyền bá các tác phẩm về lòng nhân ái và nhân đức.

William Wilberforce là người bền bỉ nhất trong số các nhà cải cách Anh. Ông sinh năm 1759 tại Hull trong một gia đình giàu có nhờ đất đai lẫn thương mại, và sau khi theo học ở Cambridge và kết bạn với William Pitt, ông không gặp mấy khó khăn để được bầu vào Nghị viện (1774) một năm sau khi Pitt trở thành thủ tướng. Chịu ảnh hưởng của phong trào

---

i Ngày Shabbat (tức vào ngày Chúa nhật, khác với bên Giáo hội Cơ Đốc Phục lâm [Adventist] vốn xem ngày Shabbat là từ tối thứ Sáu đến tối thứ Bảy), theo giáo luật là ngày mọi người không được làm việc và giải trí, mà chỉ chuyên dùng cho việc thờ phụng. Trước tuyên cáo của George III, năm 1781, Đạo luật Phụng hành Chủ nhật (Sunday Observance Act) đã được ban ra nhằm củng cố lại các lề thói xã hội thông qua tôn giáo trong một thời đại mà cả nước Anh trở nên phóng túng vô độ và mất đi tinh thần tôn giáo.

Phúc âm, ông giúp thành lập Hội Cải cách Tập quán (Society for the Reformation of Manners) vào năm 1787. Trên hết, ông phản đối việc một quốc gia chính thức theo Kitô giáo mà vẫn còn dung dưỡng việc buôn bán nô lệ Phi châu.



Hình 10: William Wilberforce (1759 – 1833)  
Tranh của Karl Anton Hickel, khoảng 1794

Nước Anh bấy giờ dẫn đầu công cuộc buôn bán này. Năm 1790, các tàu của Anh vận chuyển 38.000 nô lệ sang châu Mỹ, tàu Pháp chở 20.000, Bồ Đào Nha 10.000, Hà Lan 4.000, Đan Mạch 2.000; mỗi nước tùy theo khả năng mà góp phần vào

điều hầu như chắc chắn là tội ác lớn nhất trong lịch sử. Từ Liverpool và Bristol, nhiều chuyến tàu chở rượu, vũ khí, vải vóc, và đủ loại nữ trang rẻ tiền đến “Bờ biển Nô lệ” của châu Phi. Tại đây, thường là với sự giúp đỡ của các tù trưởng bản xứ đã bị mua chuộc, các tay thủ lĩnh Kitô giáo trao đổi hàng hoá của họ để lấy nô lệ da đen, rồi những nô lệ này sau đó sẽ được chở tới vùng Tây Ấn<sup>4</sup> và các thuộc địa miền Nam của Bắc Mỹ. Họ bị nhồi nhét vào trong thân tàu, và trong nhiều trường hợp còn bị xiềng lại để tránh tình trạng nô lệ nổi dậy hoặc tự tử. Thức ăn và nước uống chỉ đủ để giữ cho họ sống, không khí ngột ngạt, tình trạng vệ sinh ở mức tối thiểu. Để giảm bớt sức nặng trong những cơn bão dữ, những nô lệ đau yếu có thể bị quăng xuống biển; đôi khi những kẻ không bị bệnh cũng bị ném, vì mỗi nô lệ đã được bảo hiểm, và nếu chết đi có thể đáng giá hơn lúc còn sống. Người ta tính toán trong số khoảng 20 triệu người da đen được chở sang vùng Tây Ấn thuộc Anh, chỉ 20% sống sót sau chuyến đi.<sup>50</sup> Trên chuyến về, các con tàu chở theo nước mật của đường mía; tại Anh nước mật này sẽ được chưng cất thành rượu rum, là thứ sẽ được dùng để mua nô lệ trong đợt tới.

Các tín đồ phái Quaker trên cả hai lục địa dẫn đầu cuộc công kích vào việc mua bán này và lấy đó làm bước đầu của việc giải phóng nô lệ. Một số văn nhân tham gia vào cuộc vận động ở Anh: John Locke, Alexander Pope, James Thomson, Richard Savage, William Cowper, và, không kém quan trọng, bà Aphra Behn, người đã mô tả một cảnh tượng ghê tởm của nền kinh tế Tây Ấn trong tác phẩm *Oroonoko* (1678). Năm 1772, Granville Sharp, một tín đồ phái Quaker, đã thuyết

---

i Bờ biển Nô lệ (Slave Coast): Bờ biển dọc theo Vịnh Guinea của châu Phi, chạy dài từ sông Volta ở phía tây đến thành phố Lagos của Nigeria hiện nay, hoặc chạy đến châu thổ sông Niger ở phía đông (ngày nay là Togo, Bénin và Nigeria); vào thế kỷ XVIII và XIX đây là nơi diễn ra các hoạt động buôn bán nô lệ cùng các mặt hàng khác chủ yếu của Anh và Hà Lan. [ND]

ii Tức khu vực bồn địa Caribe ở Bắc Đại Tây Dương.

phục được Bá tước Mansfield, vị chánh pháp quan (lord chief justice) đương thời, ban sắc lệnh cấm nhập khẩu nô lệ vào Anh quốc; bất cứ nô lệ nào cũng sẽ trở thành tự do ngay lúc đặt chân lên đất Anh. Năm 1786, một tín đồ Quaker khác, Thomas Clarkson, xuất bản cuốn *Essay on the Slavery and Commerce of the Human Species* (Luận văn về chế độ nô lệ và việc buôn bán con người), trình bày một cách ấn tượng toàn bộ những kết quả khảo cứu của hầu như cả đời ông. Năm 1787, Clarkson, Sharp, Wilberforce, Josiah Wedgwood, và Zachary Macaulay (cha của sử gia Thomas Macaulay) thành lập Hội Đấu tranh Bãi bỏ Buôn bán Nô lệ (Society for the Abolition of the Slave Trade). Năm 1789, Wilberforce trình lên Viện Thứ dân một dự luật nhằm chấm dứt tội ác này; nó bị đánh bại bởi những nguồn ngân quỹ của phe trọng thương (mercantile). Năm 1792, Pitt đọc một trong những bài diễn văn nổi tiếng nhất của ông để bảo vệ cho một phương sách tương tự; việc này cũng thất bại nốt. Wilberforce lại cố gắng vào các năm 1798, 1802, 1804, 1805, và liên tục bị đẩy lùi. Phải đợi đến Charles James Fox thúc đẩy vấn đề, trong nhiệm kỳ bộ trưởng ngăn ngui của mình (1806–1807), chuyện này mới ổn thoả; Nghị viện chịu nhượng bộ, và cấm mọi thương gia Anh tham gia vào việc buôn bán nô lệ. Wilberforce và “những vị Thánh (the Saints)” ủng hộ ông biết rằng chiến thắng này chỉ là một sự khởi đầu; họ theo đuổi một chiến dịch giải phóng tất cả nô lệ vẫn còn trên đất Anh. Wilberforce mất năm 1833; một tháng sau, vào ngày 28 tháng Tám, chế độ nô lệ bị bãi bỏ trên toàn bộ các lãnh thổ do người Anh cai trị.

## VI. Tập quán

Một trong những sự kiện gây sửng sốt nhất trong năm 1797 là sự xuất hiện lần đầu tiên của chiếc mũ chóp cao (top hat)

---

i Biệt danh của giới thượng lưu dành cho Wilberforce và những người bạn theo phái Phúc âm của ông.

bằng lụa; có vẻ như nó được một người bán đồ lót đàn ông đội, và tuyên xưng quyền bẩm sinh của người Anh là duy nhất. Các đám đông vây quanh anh ta; theo như được kể lại, một số phụ nữ ngất xỉu trước cảnh tượng gây hốt hoảng này. Nhưng không có gì quá phi lý khi hạng thợ may y phục nữ và hạng người bán đồ lót đàn ông có thể biến cái nón đó thành một thứ thời trang không thể không theo. Chẳng bao lâu mọi nam giới thuộc giai cấp thượng lưu London đều đội những chiếc ống khói bếp lò này trên đầu.

Gương bên hông và mái tóc giả trên đầu dần biến mất. Râu được cạo sạch. Đa số đàn ông để tóc dài đến vai, nhưng một số thanh niên cắt tóc ngắn vì muốn thể hiện cá tính ngang ngạnh của mình.<sup>51</sup> Những chiếc quần chèn (pantaloon) chiến thắng trong trận chiến giành lấy cẳng chân của đàn ông; vào năm 1785, quần dài xuống tới nửa bắp chân; đến năm 1793, chúng thông xuống tới mắt cá chân. Những chiếc dây giày thay thế cho những chiếc khoá và chúng bắt đầu khoảng thời ngự trị gây phiền phức cho nhiều người. Áo khoác thì dài, và giờ đây không còn cần đến những đường thêu, nhưng nghệ thuật và thu nhập được sử dụng rộng rãi cho những áo ghi-lê.

Như nước Pháp cùng thời dưới thời Hội đồng Đốc chính (Directoire exécutif),<sup>i</sup> sự giao thoa giữa nhà quý tộc và thường dân đã cho ra đời anh chàng công tử bột bánh bao diêm dúa (dandy) – gọi là “buck” hay “beau”. George Bryan “Beau” Brummel (1778-1840) chuyên trang điểm cho bản thân mình, và mất nửa ngày cho việc thay quần áo. Ở trường Eton, nơi các học sinh gọi anh ta là “Buck” (công tử bột), chàng trở thành bạn thân của Thân vương xứ Wales, người cảm thấy quần áo là một nửa của thuật cai trị. Sau khi được thừa kế 30.000 bảng, Brummel thuê thợ may cho riêng từng phần trên cơ thể mình, và tự biến mình thành một *arbiter*

i Một ủy ban năm thành viên cai trị nước Pháp từ năm 1795 cho đến bị Napoléon lật đổ vào năm 1799.

*elegantiarum* của nam giới ở London. Chàng vui tính và tử tế, và khiến chuyện sạch sẽ là thứ đứng sau những chiếc cà vạt; nhưng chàng yêu bài bạc thậm chí còn hơn cả trang phục lộng lẫy, rồi mang nợ, chạy qua bên kia Eo biển Anh để trốn các chủ nợ, sống 20 năm trong cảnh nghèo nàn dơ dáy và ăn mặc nhếch nhác, và chết vào năm 62 tuổi trong một nhà thương điên của Pháp vì bị loạn trí.

Đàn bà ở Anh đang dần bỏ đi những chiếc váy phồng, nhưng vẫn mang nịt ngực để giữ cho bầu ngực khỏi xệ và đầy đặn. Thắt eo được nâng lên, và chiếc cổ áo khoét sâu rộng là thứ còn lại ở một thời trang bấy giờ. Trong thời Nhiếp chính (1811–1820),<sup>i</sup> các kiểu thời trang thay đổi mạnh: nịt ngực bị loại bỏ, váy lót không ai dùng đến, và những chiếc áo dài đủ trong suốt để hé lộ những đường nét của cặp đùi và đôi chân. Byron nghĩ những sự hở hang này làm cho việc theo đuổi không còn hấp dẫn, và trong một lần hiếm hoi dấn vào lĩnh vực đạo đức, ông đã than phiền: “Như Mẹ Eve, các cô nàng có thể làm đường mà không bị trách cứ/Vì họ trần truồng, và không thấy ngượng.”<sup>52</sup>

Tuy nhiên, chuyện y phục còn khiêm nhường hơn chuyện ăn. Các bữa ăn thật ê hề, không phải do thói phàm ăn mà do khí hậu khuyến khích tế bào mỡ tạo năng lượng cho cơ thể. Người nghèo về cơ bản dựa vào bánh mì và pho-mát, bia ale hoặc trà, nhưng trong những giai cấp giàu có bữa ăn chính – đôi khi kéo dài từ chín giờ sáng cho đến nửa đêm – có thể gồm nhiều món: xúp, cá, gia cầm, thịt, thịt rừng, tráng miệng, cộng thêm các loại rượu vang khác nhau đi kèm với

---

i *Latin*, Người quy định, thống trị hay có thẩm quyền được công nhận về các vấn đề về nghi thức và khiếu thẩm mỹ. [ND]

ii Quãng thời gian vua George III mắc chứng loạn trí đến mức bị cho là không đủ khả năng cai trị, nên con trai ông nhận chức Nhiếp chính (Prince Regent hay Regent) để nắm quyền thay cha cho đến năm 1820, khi George III băng hà, và sau đó người con trai này trở thành vua George IV.

mỗi món ăn. Sau khi ăn tráng miệng, các bà rút lui, để các ông có thể tự do đàm đạo về chính trị, ngựa, và đàn bà. Phu nhân de Staël phản đối rằng sự phân chia giới tính này đã loại bỏ hoàn cảnh giúp khích lệ phần lễ nghi tao nhã và niềm vui giao tiếp xã hội. Cung cách trên bàn ăn không được thanh lịch như ở Pháp.

Tập quán nói chung là chân thật và thô ráp. Ngôn ngữ đầy những lời bóng bẩy; đức Tổng Giám mục Canterbury phản nản rằng, “Cơn lũ những lời bóng bẩy ngày càng chảy nhanh hơn.”<sup>53</sup> Những vụ đâm đá thường xảy ra ở những nơi thuộc giai cấp dưới. Quyền Anh là môn thể thao ưa thích, và những trận đấu tranh giải lời cuốn các ông bầu tham lam từ mọi tầng lớp. Robert Southey đã có một đoạn miêu tả rất đúng về thời đó (1807):

Khi một trận đấu sắp diễn ra giữa hai đối thủ, nguồn tin lập tức được truyền cho công chúng qua báo chí; đôi khi có một đoạn xuất hiện cho biết các đối thủ đang luyện tập, họ đang tập bài tập gì, chế độ ăn uống thế nào – vì vài người trong số họ ăn thịt bò sống như một hình thức chuẩn bị. Trong khi đó những tay nghiệp dư và đám cá cược chọn bên, và tình trạng đặt cược cũng xuất hiện trên các báo; thường thì toàn bộ đều là kế hoạch có phối hợp, sao cho vài tên vô lại có thể lừa đảo rất nhiều kẻ ngốc.<sup>54</sup>

Những đám đông lớn – đôi khi lên đến 20.000 người – tụ tập lại để xem trò bạo lực do người khác làm thay này. Huân tước Althorp giới thiệu môn thể thao này như một phương thức thanh tẩy bản năng hiếu chiến trong dân chúng, nhưng các ông bầu xem nó như trò trút sạch ví tiền.

Những người nghèo đi tìm cảm giác hồi hộp bằng cách buộc một con bò đực hoặc một con gấu vào chiếc cọc, và dùng gậy hoặc chó để trêu chọc nó – nhiều khi kéo dài đến hai hoặc ba ngày – cho đến khi, trong một giây phút ân huệ, họ giết chết con thú nạn nhân đó hoặc đưa nó đến lò sát sinh.<sup>55</sup> Trò



đá gà tiếp tục như một môn giải trí cho đến khi bị cấm năm 1822. Môn cricket, vốn đã được chơi ở Anh mãi từ năm 1550, phải tuân thủ các luật lệ chính thức vào thế kỷ XVIII, và cố gắng biến những trận đấu thể thao sôi động nhất trong năm, với nhiều người tham gia cá cược và những đám đông khổng lồ chia phe ủng hộ cuồng nhiệt hai đội. Đua ngựa cung cấp một hình thức trút tiền khác cho những tay cờ bạc, nhưng trong môn này người ta còn có tình cảm từ hồi xưa đối với ngựa, và một lòng quan tâm đầy yêu thương trong việc nuôi nấng và huấn luyện chúng. Săn bắn là đỉnh cao của thói phong lưu trong thể thao: các thợ săn đi đến địa điểm trên những chiếc xe ngựa tuyệt mỹ, cảnh phi ngựa như bay qua những cánh đồng và các loại cây trồng, những bờ giậu, hàng rào, và những con suối trên lưng ngựa, và theo sau những chú chó đang hăng tiết đánh hơi con mồi.

Mỗi giai cấp đều có chỗ tụ họp riêng của mình, từ những quán nước – nơi những người đàn ông bình dị ngồi uống bia, hút tẩu, đọc báo, và nói chuyện về chính trị và triết học – cho đến Cung điện Hoàng gia lộng lẫy ở Brighton, nơi những kẻ sang trọng tham gia những lễ hội mà “mùa đông hầu như cũng vui như mùa hè.”<sup>56</sup> Trong những cuộc tụ họp ở nhà, người ta chơi bài hay các trò khác, nghe nhạc, hoặc khiêu vũ. Điệu waltz được du nhập từ Đức, và được đặt tên theo từ *walzen*, quay vòng. Các nhà đạo đức đã góp phần làm cho nó phổ biến khi gắn nhãn cho điệu vũ này là sự thân mật đầy tội lỗi. Coleridge, vào khoảng năm 1798, lên tiếng oán trách thật thuyết phục: “Tôi lấy làm phiền khi phải nhảy trong những buổi dạ vũ, mà tôi phải từ chối một cách rất *nhũn nhặn*. Họ nhảy một điệu vũ khét tiếng mang tên Walzen. Có khoảng 20 cặp – đàn ông và bạn nhảy của mình ôm lấy nhau, tay quàng lên vai, và đầu gối hầu như chạm nhau, và rồi quay tròn quay tròn... theo tiếng nhạc dậm dăng.”<sup>57</sup>

Các giai cấp thượng lưu có thể tổ chức vũ hội tại các câu lạc bộ – Almack, White, Brook; tại đó họ cũng có thể chơi

những canh bạc lớn, và thảo luận về buổi diễn mới nhất của bà Siddons, những trò vui của Thái tử, tiểu thuyết của Jane Austen, những bức khắc của Blake, những cơn bão của Turner<sup>i</sup> và những bức hoạ phong cảnh của Constable. Trong số những người thuộc phái Whig, đỉnh cao của phép xã giao là toà lâu đài Holland House, nơi phu nhân Holland tổ chức những dạ tiệc với sự tham dự của những bậc quyền cao chức trọng như Đại Chưởng ấn Brougham, Công tước Philippe xứ Orléans, Talleyrand, Metternich, Grattan, phu nhân de Staël, Byron, Thomas Moore, hoặc người phái Whig quý tộc nhất trong bọn họ, Charles James Fox.<sup>58</sup> Vào cuối thế kỷ XVIII, không có khách sành nào ở Pháp sánh ngang với Holland House.

## VII. Sân khấu Anh

Thêm vào đời sống đa dạng này là lòng đam mê nghệ thuật sân khấu của người Anh, vốn vẫn còn mãnh liệt đến tận ngày nay. Và cho dù lúc này các kịch tác gia vẫn không được đánh giá cao, còn các diễn viên là vở kịch. Sự cạnh tranh không thể tránh được của Shakespeare dường như làm nản lòng những ai muốn viết bi kịch. Sau thời cực thịnh của Sheridan và Goldsmith những vở hài kịch mới hay nhất là những nỗ lực ghê gớm như *The Road to Ruin* (1792; Đường đến lụi tàn) của Thomas Holcroft và *Lovers' Vows* (1798; Lời thề của những người tình) của Elizabeth Inchbald, vốn bám chặt lấy đường nét mỏng manh nơi tình cảm trung lưu hơn là giọng điệu rần rờ trong tiếng cười chết người của Jonson hoặc tính vui đùa đầy triết lý của Shakespeare. Chỉ có các diễn viên là hãy còn tràn đầy sinh lực.

Thoạt nhìn họ dường như cùng thuộc một gia đình, hành nghề diễn xuất từ Roger Kemble, mất năm 1802, cho đến Henry Kemble, mất năm 1907. Roger là cha của Sarah Kemble, sau này là phu nhân Siddons; John Philip Kemble, tham gia

---

i Ý chỉ những bức hoạ vẽ cơn bão của hoạ sĩ J. M. W. Turner (1775–1851).

đoàn Drury Lane năm 1783 và trở thành quản lý của đoàn vào năm 1788; và Stephen Kemble, quản lý rạp Edinburgh Theatre từ 1792 đến 1800.



Hình 11: Sarah Siddons (1755-1831), nữ diễn viên bi kịch nổi tiếng nhất thế kỷ XVIII của sân khấu Anh. Tranh của Thomas Gainsborough.

Sarah sinh năm 1755 tại Nhà trọ Shoulder-of-Mutton ở Brecon, Wales, là kết quả của một sự cố trên đường lưu diễn của đoàn kịch của cha bà. Ngay lúc có thể diễn được, bà đã được giao cho một vai; bà trở thành nữ diễn viên dày

dạn ở tuổi lên mười. Trong cuộc đời sôi nổi của mình, bà đã xoay sở để có được một trình độ học vấn đáng kể. Bà trở thành người phụ nữ chín chắn và có học thức cũng như đạt được khả năng diễn xuất chuyên nghiệp xuất sắc và có được nét duyên trường tồn. Năm 18, bà lấy William Siddons, một thành viên chuyên đóng vai phụ trong đoàn kịch của bà. Hai năm sau Garrick, nghe được những thành công của bà ở các tỉnh, đã gửi một đại diện đi xem bà trình diễn. Nhận được báo cáo thuận lợi, Garrick đề nghị với bà một công việc ngắn hạn ở Drury Lane, và bà xuất hiện tại đây trong vai Portia<sup>i</sup> ngày 29.12.1775. Bà diễn không thành công lắm, một phần vì hồi hộp, một phần có lẽ vì vừa mới sinh con. Bà gầy, cao, và nghiêm nghị; có vẻ trang nhã ở nét mặt và sự dè dặt; và giọng của bà, vốn quen với những rạp hát nhỏ, đã không lấp đầy được nhà hát mênh mông này. Sau một mùa diễn gây thất vọng bà quay về với gánh hát ở tỉnh, và làm việc kiên nhẫn trong suốt bảy năm để hoàn thiện kỹ thuật của mình. Năm 1782, Sheridan, người kế vị chức quản lý của Garrick, thuyết phục bà quay lại London. Ngày 10.10.1782, bà thủ vai chính trong vở *The Fatal Marriage* (Cuộc hôn nhân định mệnh) vốn được Thomas Southerne viết cả thế kỷ trước, và thành công của bà thật trọn vẹn đến mức từ buổi tối hôm ấy bà tiến lên trở thành nữ diễn viên bi kịch xuất sắc nhất trong lịch sử Anh. Trong 21 năm bà thống trị Drury Lane, và trong mười năm sau nữa bà là nữ hoàng hiển nhiên tại Covent Garden. Được xem bà diễn ở đây trong vai phu nhân Macbeth<sup>ii</sup> là trải nghiệm hạnh phúc nhất trong đời một khán giả kịch nghệ. Khi rút lui khỏi sân khấu vào ngày 29.6.1812, vào tuổi 57, bà đã đóng vai này, và khán giả do quá cảm động khi xem bà diễn cảnh mộng du nên họ muốn vỗ tay tán thưởng bà trong suốt phần còn

---

Portia: Nữ nhân vật trong vở hài kịch *The Merchant of Venice* (Người lái buôn thành Venice) của Shakespeare. [ND]

ii Phu nhân Macbeth: Nữ nhân vật trong vở *Macbeth* cũng của Shakespeare. [ND]

lại của tối đó hơn là để vở diễn tiếp tục.<sup>59</sup> Trong 19 năm sau đó bà sống trong cảnh về hưu yên bình, đánh lừa những kẻ ngồi lê đôi mách trong thị trấn bằng lòng chung thủy trong hôn nhân của mình. Gainsborough đã rất thành công khi vẽ chân dung của bà, và bà ngự trị trong Nhà trưng bày Chân dung Quốc gia (National Portrait Gallery) đến tận ngày nay.

Em trai bà là John Philip Kemble, cũng như bà, sinh ra trong một quán trọ ở tỉnh, được cha mẹ dự định cho theo con đường làm linh mục Công giáo, có lẽ do tin tưởng trong dân gian rằng một thành viên trong giáo hội sẽ đưa cả gia đình lên thiên đàng. Ông được gửi tới Douai để theo học tại trường trung học Công giáo và chủng viện của thành phố. Tại đây ông nhận được một nền giáo dục cổ điển tốt và hấp thụ được vẻ trịnh trọng của giới giáo sĩ mà sau này sẽ bám theo hầu hết các vai ông diễn. Nhưng trong môi trường yên tĩnh ấy sự nghiệp sôi động của người cha vẫn giữ một sức quyến rũ bí mật đối với ông. Năm 18 tuổi (1775), ông rời Douai quay về Anh; một năm sau ông gia nhập đoàn hát; năm 1781, ông diễn vai Hamlet ở Dublin. Chị Sarah của ông đến đây tham gia cùng ông một thời gian, và từ đây đưa ông về Drury Lane cùng với bà.<sup>60</sup> Sự nghiệp buổi đầu của ông tại đây trong vai Hamlet chỉ thành công tương đối; công chúng London thấy ông quá điềm tĩnh đối với khẩu vị của họ, và các nhà phê bình buộc tội ông không những rút ngắn mà còn sửa đổi nguyên văn của Shakespeare. Tuy nhiên khi ông tham gia cùng phu nhân Siddons [Sarah] trong vở *Macbeth* (1785), tài diễn xuất của họ được hoan nghênh như một sự kiện trong lịch sử sân khấu Anh.

Năm 1788, Sheridan, lúc bấy giờ là chủ sở hữu chính của nhà hát Drury Lane, bổ nhiệm Kemble làm quản lý đoàn kịch. Ông tiếp tục đóng các vai chính, nhưng thái độ chuyên chế vui vẻ và sự bấp bênh về tài chính của Sheridan khiến cho người diễn viên nhạy cảm không thấy thoải mái. Năm 1803, ông chấp nhận làm quản lý Nhà hát Covent Garden, và

mua 1/6 cổ phần của doanh nghiệp với giá 23.000 bảng. Năm 1808, nhà hát bị cháy rụi. Sau thời gian nhàn rỗi hao tổn tiền của, Kemble đảm nhận việc quản lý việc xây dựng lại nhà hát; nhưng khi ông cố bù đắp lại chi phí cao bất ngờ của nhà hát mới bằng cách tăng giá vé vào cửa, khán giả đã dừng buổi biểu diễn tiếp theo của ông bằng cách liên tục kêu lên “Giá cũ!”; ông không được phép tiếp tục cho đến khi hứa sẽ quay lại giá cũ.<sup>61</sup> Công tước Northumberland cứu vãn đoàn hát với khoản tiền tặng 10.000 bảng. Kemble vất vả để tồn tại, ngày càng gặp nhiều thách thức từ các diễn viên trẻ. Với khúc khải hoàn cuối cùng trong vở *Coriolanus*,<sup>i</sup> khi đám khán giả từng huýt sáo phản đối ông năm 1809 giờ đây làm rung chuyển nhà hát bằng những lời hoan hô, ông rút lui khỏi sân khấu Anh, và nhường vương miện lại cho Edmund Kean. Phong cách diễn xuất cổ điển biến mất khỏi Anh quốc cùng với ông, cũng như nó đang biến mất khỏi nước Pháp với người bạn Talma của ông; và phong trào Lãng mạn chiến thắng trên sân khấu cũng như đang chiến thắng trong hội họa, âm nhạc, thi ca, và văn xuôi.

Cuộc đời của Kean bao gồm mọi thăng trầm trong nghề nghiệp đầy căng thẳng của ông, với mọi chuyện bi hài của nó. Ông ra đời trong một khu ổ chuột của London năm 1787, kết quả của một chuyến đi chơi đêm của Aaron (hoặc Edmund) Kean, một nhân viên hậu đài, và Ann Carey, là người phải kiếm sống bằng số tiền ít ỏi trên sân khấu và ngoài đường phố. Bị cha mẹ bỏ rơi từ thuở nhỏ, ông được nuôi dưỡng bởi người chú hay bác tên Moses Kean, một người làm trò nổi tiếng, và đúng hơn là được nuôi dưỡng bởi người tình của Moses tên là Charlotte Tidswell, một diễn viên phụ ở Drury Lane. Bà dạy ông những kỹ thuật và thủ thuật trong nghề diễn, trong khi Moses bắt ông nghiên cứu các vai của Shakespeare. Cậu bé học mọi thứ có thể chinh phục khán

---

i Bi kịch của Shakespeare, được sáng tác dựa trên cuộc đời của Gaius Marcius Coriolanus, một vị tướng La Mã.

giả ở tỉnh, từ thuật nhào lộn, thuật nói tiếng bụng, và quyền Anh cho đến Hamlet và Macbeth. Nhưng cậu có tính bướng bỉnh trong máu, và bỏ trốn liên tục; cuối cùng Charlotte buộc một chiếc vòng cổ của chó quanh cổ cậu, trên đó ghi “Nhà hát Drury Lane”. Đến năm 15 tuổi, cậu vứt bỏ chiếc vòng cổ, và lang thang đi tìm một nghề diễn độc lập và đóng bất cứ vai gì, với thù lao 15 shilling một tuần.

Trong mười năm, ông sống cuộc đời sôi nổi, hao mòn sức lực của một diễn viên hát rong, hầu như lúc nào cũng nghèo túng và chịu nhục, nhưng có niềm tin cháy bỏng rằng ông có thể diễn xuất hay hơn bất cứ người nào trên sân khấu Anh. Để quên đi những nỗi khổ nhọc và dằn vặt, ông sớm tìm đến rượu như một cách ưu ái những giấc mơ về dòng dõi được cho là quý tộc và những khúc khải hoàn sắp tới của ông. Năm 1808, ông cưới Mary Chambers, một đồng nghiệp trong đoàn diễn; nàng sinh cho ông hai đứa con trai, và luôn theo ông qua nhiều cơn rượu whiskey và nhiều vụ đánh đến đàn bà. Cuối cùng, sau nhiều năm ngụp lặn ở nhiều vai diễn đan xen trong kịch Shakespeare và sau vai diễn một con tinh tinh lanh lợi, ông nhận được lời mời công diễn thử ở Drury Lane.

Ông chọn một vai khó là Shylock cho buổi diễn ra mắt (26.1. 1814). Ông trút vào vai diễn lòng oán giận mà những điều ô nhục của cuộc đời đã chồng chất trong ông. Khi Shylock nói, một cách khinh bỉ và mỉa mai, với người lái buôn Kitô giáo của thành Venezia [*Anh, Venice*] khi ông này hỏi vay tiền:

Một con chó mà có tiền à? Lẽ nào

Một con chó cùi lại có thể cho vay ba ngàn ducat?

Kean dường như đã quên ông là một người khác chứ không phải Shylock; và cái xúc cảm trào dâng đó, cái tinh thần mãnh liệt đó, mà ông trút vào vai diễn này đã đặt dấu chấm hết, hầu

Shylock: Nhân vật keo kiệt trong vở hài kịch *The Merchant of Venice* của Shakespeare. [ND]

như chỉ trong hai dòng chữ, cho kỹ nguyên cổ điển trong nghệ thuật diễn xuất của Anh, và mở ra cho sân khấu London kỹ nguyên của cảm xúc, trí tưởng tượng, và tính lãng mạn. Dần dần khán giả, dẫu còn thừa thớt và lòng đầy hoài nghi, cảm thấy phấn khích với người diễn viên vô danh này, bản thân ông cũng thấy phấn khích khi đắm chìm vào vai diễn. Từ màn này qua màn khác, sự hưởng ứng và hoan hô càng tăng lên, cho đến phút cuối, phân nửa lượng khán giả đã chịu để ông chinh phục trong niềm mê mê ngây ngất. William Hazlitt, nhà phê bình tài năng nhất bấy giờ, vội vàng viết một bài nhận xét đầy nhiệt tình. Kean, lao về nhà với gia đình, ôm hôn vợ con và nói với vợ, “Mary, giờ đây em sẽ đi bằng xe ngựa,” và với con, “Con yêu, con sẽ theo học ở Eton!”<sup>62</sup>

Tại buổi diễn vở *The Merchant of Venice* lần thứ hai của Kean, nhà hát chật kín người. Sau buổi diễn thứ ba, vị quản lý đương quyền, Samuel Whitbread, trao cho Kean bản hợp đồng họ đã thoả thuận với thời hạn ba năm, mỗi tuần tám bảng. Kean ký vào. Whitbread cầm lấy nó, và sửa tám bảng thành 20. Rồi sẽ đến lúc hợp đồng của Kean đòi tới 50 bảng một đêm. Ông đóng hầu hết các vai nổi tiếng của Shakespeare – Hamlet, Richard III, Richard II, Henry V, Macbeth, Othello, Iago, Romeo. Ông thành công trong mọi vai, ngoại trừ vai cuối cùng. Những sắc thái tinh tế trong tính cách quý tộc của chàng Romeo đã vượt thoát khỏi một diễn viên bị những bất công tàn nhẫn của cuộc đời làm cho chai sạn và cay đắng.

Khi đến lượt ông nhìn thấy những diễn viên trẻ hăm hở chờ dịp thay thế vị trí của ông, ông phung phí thu nhập của mình vào bia rượu, mê đắm trong cơn sùng bái thần tượng của các khách quen trong quán rượu,<sup>63</sup> tham gia một phong trào bí mật có mục đích “nguyên rửa mọi quý ngài và quý ông”, và bị thua kiện vì tội ngoại tình với vợ của một ủy viên hội đồng thành phố (1825).<sup>64</sup> Ông trả tiền phạt, và gắng sức lấy lại địa vị của mình trong lĩnh vực sân khấu; nhưng tâm



trí ông không nắm được những vai ông đóng, và hơn một lần ông quên lời thoại. Khán giả trước đây sùng bái ông bao nhiêu, giờ họ tỏ thái độ nhẵn tâm với ông bấy nhiêu; họ thét lên những lời lăng mạ vào mặt ông, hỏi ông tại sao lại say xỉn một cách bất cần như vậy. Ông rời Anh, sang Mỹ lưu diễn thành công, tạo dựng được một gia tài khác, rồi phung phí nó. Ông trở về London, và đồng ý đóng vai Othello trong khi con ông thủ vai Iago ở nhà hát Covent Garden (1833). Khán giả hoan hô Iago, và lặng im đón nhận Othello. Do không được những tràng pháo tay ủng hộ, Kean cảm thấy cố gắng này thật quá sức đối với ông; khí lực của ông tiêu tan, và ông gần như sụp đổ. Sau khi nói lên những lời “Vĩnh biệt! Công việc của Othello đã hết” ông ngã vào tay của con trai, và thầm thì với cậu: “Charles, cha sắp chết; hãy thay cha nói với họ.”<sup>65</sup> Ông được đưa về nhà; người vợ mà ông từng bỏ rơi lúc này chăm sóc ông bằng cả tấm lòng yêu thương. Hai tháng sau, ngày 15.5.1833, ông mất, chỉ mới 46 tuổi. Cuộc đời mới trôi qua nửa chừng đã huỷ hoại người diễn viên vĩ đại nhất – không kể Garrick – trong lịch sử nước Anh.

### **VIII. Tóm tắt**

Nhìn chung, đó là một nước Anh cường tráng và nhiều thành quả. Có nhiều chỗ yếu trong bức tranh này, như trong mọi bức tranh chân thực với đời: tầng lớp tiểu địa chủ biến mất, giới vô sản chịu nạn nô dịch, say xỉn và bài bạc vốn làm tiêu tán nhiều gia sản và làm cho nhiều gia đình nát tan; chính quyền nói trắng ra là đặc quyền của một giai cấp, và luật pháp được tạo ra bởi một số ít người đàn ông để áp dụng cho những người đàn ông khác cùng tất cả đàn bà. Thế nhưng ở giữa những khuyết điểm và tội ác này, khoa học đang phát triển, triết học đang trầm tư, Constable vén mở ra cho người ta thấy nhiều phong cảnh nước Anh, Turner buộc chặt mặt trời và làm bất động cơn bão, và Wordsworth, Coleridge,

Byron và Shelley đang hiến cho mọi người một bữa tiệc thi ca không đâu sánh bằng kể từ thời nữ hoàng Elizabeth đệ nhất. Bên dưới toàn bộ hiện trạng náo động này là một trật tự và tính ổn định giúp cứu nguy cho cả thời đại, vốn cho phép người ta có nhiều tự do – nhiều hơn bất cứ quốc gia Âu châu nào khác ngoại trừ Pháp, nơi tự do thái quá là thứ tự giết mình. Có tự do di chuyển và du lịch ngoại trừ lúc chiến tranh, tự do thờ phụng miễn là đừng báng bổ, tự do báo chí miễn đừng phản quốc, tự do ngôn luận miễn đừng chủ trương một cuộc cách mạng bạo lực mà, xét theo tất cả các tiền lệ bấy nay, sẽ kéo theo nhiều thập niên tao loạn trong tình trạng vô pháp luật và thiếu an ninh.

Nơi đây không phải là nơi có công luận được tiếp thu trình độ giáo dục cao; nó thường biểu lộ ý kiến của những con người bình thường, và ủng hộ những điều cấm kỵ lỗi thời; nhưng nó có can đảm la ó chế giễu một ông hoàng suy đồi và hoan hô người vợ bị bỏ rơi tàn nhẫn của ông ta.<sup>66</sup> Nó cũng tự bày tỏ mình trong hàng trăm hội và đoàn thể chuyên về giáo dục, khoa học, triết học, và cải cách. Đối với những vấn đề hệ trọng, nó tự thể hiện mình trong những hội nghị của công chúng và thực thi quyền kiến nghị được luật pháp Anh bảo đảm; và khi cảm thấy bàn tay của một nhà nước quá đầu chế quá hung bạo, nó viện đến sự phản kháng như cách đề kháng cuối cùng của những người Anh kiên nhẫn; hơn một lần những cuộc nổi loạn đã dấy lên trên khắp miền quê cũng như ngoài đường phố thành thị.

Chính quyền là giới quý tộc, nhưng ít nhất họ cũng lịch sự; họ lưu truyền lễ nghi, kiềm hãm những mốt nhất thời, và duy trì các chuẩn mực của khiếu thẩm mỹ chống lại lối man rợ trong nghệ thuật và thói mê tín trong đức tin; họ ủng hộ lễ phải, và giữ cho các thi sĩ vĩ đại của mình khỏi chết đói. Thảng hoặc có một ông vua mất trí, nhưng móng vuốt của ông ta đã bị cắt, ông ta trở thành con người đáng yêu trong thể bất lực của mình, và ông ta có vai trò như một biểu tượng

đoàn kết dân tộc, một tiêu điểm của lòng nhiệt thành và niềm kiêu hãnh của dân tộc; dường như vô nghĩa khi giết một triệu người để truất phế một vị chủ tể quá ư hữu dụng. Sau một hoặc hai cái cúi chào, một người Anh có thể làm theo tâm trạng riêng mình, đi con đường của riêng mình, miễn là anh ta không nhấn mạnh đến những quyền bình đẳng của những kẻ đánh giày và những tòng nam tước (baronet) để đặt ra luật lệ cho xứ sở. “Tại Anh”, phu nhân de Staël ghi nhận, “các cá nhân được cho phép có tính độc đáo, và đám đông được kiểm soát rất tốt”;<sup>67</sup> chính nền trật tự vốn được đặt lên trên hết là thứ cho phép tự do nảy nở.

Chúng ta hãy xem sự kết hợp này hoạt động như thế nào trong nghệ thuật, khoa học, triết học, văn chương, và thuật trị nước. Chỉ khi ấy bức tranh đời sống nước Anh, vào năm 1800 thời Công nguyên, trong chừng mực nào đó, mới đúng đắn và trọn vẹn.

## Chương 3

# Nghệ thuật Anh

### I. Giới nghệ sĩ

Hai từ *art* [nghệ thuật, kỹ thuật, kỹ nghệ]<sup>i</sup> và *artist* [nghệ sĩ, nghệ nhân], trong những tháng ngày của giới phường hội, thường được áp dụng cho bất cứ nghề thủ công hoặc người thợ thủ công nào, nhưng hai từ này đến thế kỷ XVIII đã thay đổi ý nghĩa do các nghề thủ công và các phường hội đã được thay thế bởi các ngành công nghiệp và các công nhân; giờ đây chúng được áp dụng cho việc thực hành và những người hành nghề trong các lĩnh vực âm nhạc, trang trí, gốm, vẽ [bằng bút], chạm khắc, hội họa, điêu khắc, và kiến trúc. Tương tự, từ *genius* [thiên tư, thiên tài, linh thần], vốn có nghĩa là một phẩm tính bẩm sinh và đặc trưng, hoặc một linh hồn siêu nhiên, giờ đây ngày càng có nghĩa là một khả năng siêu việt bẩm sinh, hoặc những ai có được khả năng này; như những từ *miracle* [phép lạ] và *act of God* [hành vi của Thượng đế, thiên tai], nó trở thành một từ thay thế thuận tiện cho lời giải thích cụ thể và tự nhiên về một con người hay biến cố khác thường.

Thời kỳ chuyển tiếp sang công nghiệp, thương mại, và đời sống thành thị càng khiến cho sự bảo trợ nghệ thuật

---

i Từ *art* trong Anh ngữ phát xuất từ chữ Latin *ars*, và từ Latin này bắt nguồn từ chữ Hy Lạp cổ *technē* (τέχνη) vốn còn được dịch thành *craft* trong Anh ngữ.

của giới quý tộc mau suy tàn. Tuy nhiên, chúng ta phải ghi nhận là những người giàu có đã giúp đỡ cho Wordsworth và Coleridge, và Huân tước Egremont đã mở cửa nhà mình tại điền trang vùng Petworth cho Turner làm nơi ẩn náu xa khỏi London. George III đã giúp thành lập (năm 1768) Hàn lâm viện Nghệ thuật Hoàng gia (Royal Academy of Art) với món tiền 5.000 bảng và những khu nhà lộng lẫy ở Somerset House. Bốn mươi thành viên của Hàn lâm viện này không nghiễm nhiên là viện sĩ như mô hình ở Pháp, nhưng họ được nâng lên hàng tiểu quý tộc với tước hiệu *squire*, và mặc dù tước vị mới của họ không được truyền cho con, nó cũng giúp cải thiện vị thế xã hội của các nghệ sĩ lớn ở Anh. Hàn lâm viện tổ chức những lớp học về cơ thể học, vẽ, hội họa, điêu khắc, và kiến trúc. Một cơ sở mà được một vị vua bảo thủ ủng hộ chắc chắn sẽ trở thành một thành trì bảo vệ truyền thống và thể diện. Các nghệ sĩ theo tinh thần cách tân thì chỉ trích Viện hàn lâm, và họ quá đông và nhận được nhiều tán đồng của công chúng đến mức năm 1805 một số nhà quý tộc và chủ ngân hàng tài trợ cho tổ chức Viện Phát triển Mỹ thuật Anh quốc (British Institute for the Development of the Fine Arts), với mục đích tổ chức triển lãm, trao tặng giải thưởng, và tạo nên sự cạnh tranh sôi nổi với Hàn lâm viện Hoàng gia. Được hướng dẫn, kích thích, và nuôi dưỡng bởi các lực lượng đối nghịch này, nghệ thuật Anh đã sản sinh ra những tác phẩm xuất sắc trong mọi lĩnh vực.

Nhưng không; âm nhạc là một ngoại lệ; ở thời kỳ này, nó thiếu những nhạc phẩm đáng nhớ. Nước Anh nhận thức được một cách nhậy bén sự thiếu vắng này, và bù đắp bằng cách tán thưởng rộng rãi các nhạc sĩ đến từ Lục địa; do đó họ nhiệt tình chào đón Haydn vào năm 1790 và sau đó vào năm 1794. Hội Yêu nhạc Hoàng gia (Royal Philharmonic Society)

---

i Franz Joseph Haydn (1732–1809): Nhạc sĩ Áo. Người đóng vai trò quan trọng trong việc quy định các hình thức cổ điển của bản nhạc giao hưởng và bản tứ tấu đàn dây. [ND]

được thành lập năm 1813, sống sót qua cuộc Cách mạng Công nghiệp, Cách mạng Pháp, hai hoàng đế Napoléon, và hai cuộc thế chiến, và vẫn còn tồn tại như một yếu tố thường hằng trong dòng biến động khôn lường.

Các nghệ thuật thứ yếu nở rộ nhưng không được tinh tế. Chúng tiếp tục sản sinh ra những bộ bàn ghế đẹp đẽ nhưng nặng nề, những tác phẩm nghệ thuật bằng kim loại khỏe khoắn hoặc kỳ cục, những món đồ gốm có vẻ đẹp thâm lặng. Benjamin Smith đúc sắt thành một cây đèn nền trang trí công phu để thành phố London tặng cho Công tước Wellington.<sup>i</sup> John Flaxman, ngoài việc tạo nên những mẫu thiết kế cổ điển cho đồ gốm hãng Wedgwood, đã tạo ra chiếc Cúp Trafalgar để tưởng niệm chiến thắng của Nelson,<sup>2</sup> và ông đồng thời là nhà điêu khắc và nhà kiến trúc của công trình đồ sộ tưởng niệm Nelson ở nhà thờ St. Paul.

Tuy nhiên, điêu khắc hầu như chỉ là một nghệ thuật thứ yếu ở Anh, có lẽ vì bộ môn này ưa chuộng phong cách khoa thân không phù hợp với khí hậu và luân lý của dân tộc. Năm 1801, Thomas Bruce, Bá tước Elgin đòi thứ bảy, công sứ của Anh tại triều đình của đế quốc Ottoman, đã thuyết phục các nhà đương cục Thổ Nhĩ Kỳ ở Athēna [*Anh*, Athens] cho phép ông tháo rời từ thành Akropolis<sup>ii</sup> “mọi tảng đá có khắc chữ hoặc hình ảnh trên đó”. Giải thích điều này theo kiểu một huân tước, Huân tước Elgin đã tháo rời tám trụ ngạch (frieze) lớn của đền Parthenōn và nhiều bức tượng cẩm

---

i Công tước Wellington (tước hiệu của Arthur Wellesley, 1769–1852): Tướng lãnh và chính trị gia Anh. Người chỉ huy quân đội Anh trong cuộc Chiến tranh Bán đảo (1808–1814), và đánh bại Napoléon ở Waterloo (1815). Trong thời kỳ làm thủ tướng (1828–1830), ông ban hành Đạo luật Giải phóng người Công giáo (1829; Roman Catholic Relief Act). [ND]

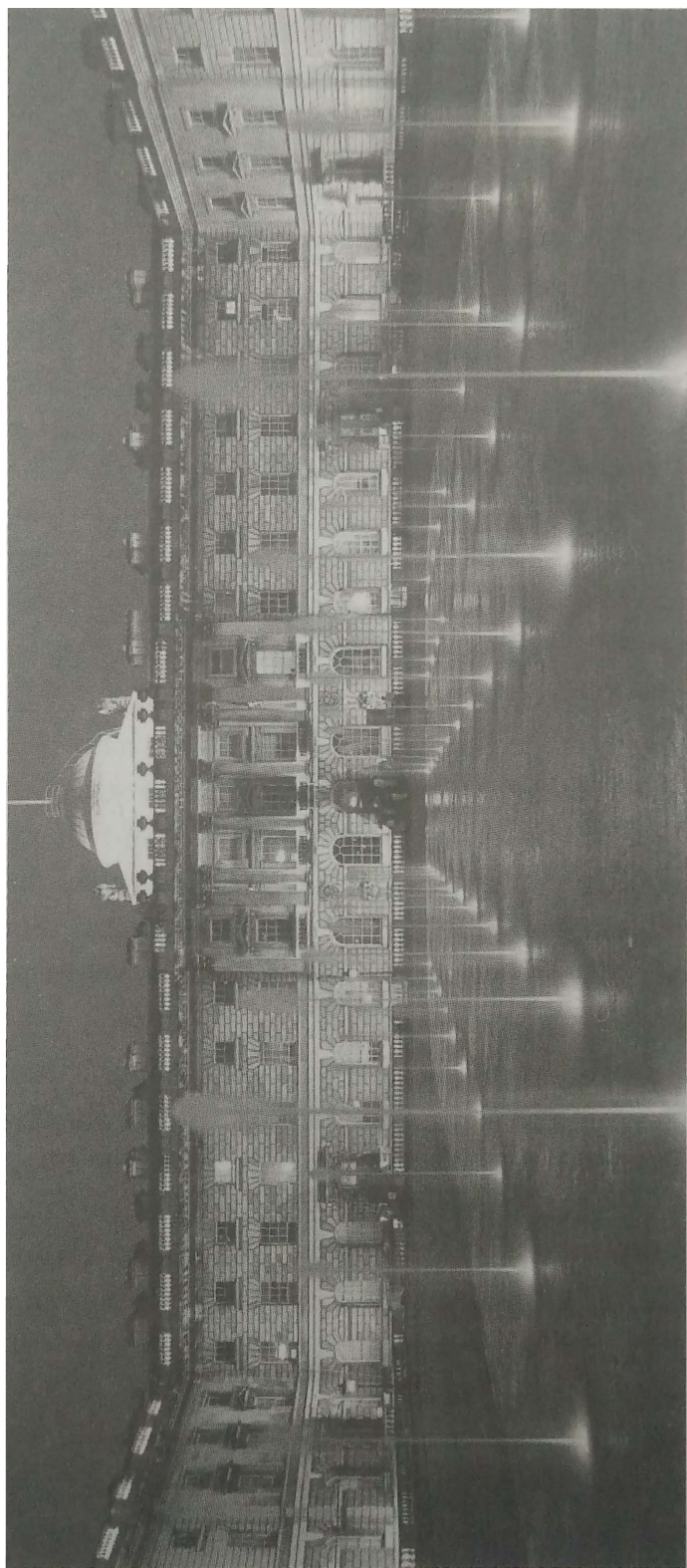
ii Akropolis (Ακρόπολις): Trong tiếng Hy Lạp, từ này có nghĩa là “thành trên cao”. Có nhiều thành akropolis ở Hy Lạp, nhưng do Akropolis của Athēna thuộc hàng lớn nhất, nổi tiếng nhất nên còn được đơn giản gọi là Acropolis. [ND]

thạch, và chở chúng về Anh, hết chuyến tàu này đến chuyến tàu khác trong khoảng thời gian 1803–1812. Ông bị Byron và nhiều người khác tố cáo là một kẻ phá hoại tham lam các công trình văn hoá, nhưng được một ủy ban của Nghị viện bào chữa, và “những phiến cẩm thạch của Elgin” được nhà nước mua với giá 35.000 bảng (ít hơn nhiều so với giá Elgin đã trả để có được chúng), và được đặt tại Viện bảo tàng Anh quốc (British Museum).<sup>3</sup>

## II. Kiến trúc

Những phiến cẩm thạch đã góp phần vào việc ủng hộ làn sóng cổ điển chống lại những gợn sóng Gothic trong cuộc chiến giữa các phong cách kiến trúc; cả ngàn chiếc cột – theo phong cách Dōrieus [*Anh*, Doria], Iōnia, hoặc Korinthos [*Anh*, Corinth] – tiến lên chống lại những nỗ lực tài tử của Walpole và Beckford trong việc phục hồi những vòm mái nhọn và những bức tường lỗ châu mai có tháp canh – vốn là kiểu mẫu thân thiết với các hiệp sĩ và các vị thánh thời Trung cổ. Ngay cả trong các kiến trúc thế tục, những chiếc cột cũng chiếm ưu thế. Toà nhà Somerset House (từ 1775 trở đi) của Sir William Chambers là đền Parthenōn trải rộng, và nhiều ngôi nhà ở miền quê trông giống như một hàng cột bao quanh (peristyle) làm kiểu Hy Lạp, đang bảo vệ một cung điện La Mã; hãy để toà lâu đài ở Ashridge Park (1806-1813) của James Wyatt làm một ví dụ oai nghiêm của loại này. Năm 1792, Sir John Soane tương lai, con của một người thợ nề, bắt đầu xây dựng lại Ngân hàng Anh (Bank of England) đằng sau một mái cổng theo kiểu Korinthos, kết hợp Khải hoàn môn Costantino (Roma, Ý) với Đền Mặt trời hay Mặt trăng (Peru).

Việc phục hồi phong cách Gothic của Horace Walpole ở toà nhà Strawberry Hill (1748–1773) không đủ để chống lại bước tiến dồn dập của những chiếc cột, mái vòm, và trán tường (pediment) [của phong cách cổ điển Hy Lạp].



Hình 12: Lâu đài Somerset House – London



William Beckford là người anh hùng lãng mạn của cơn say đắm trung cổ này. Sinh ra trong cảnh giàu có với người cha hai lần làm thị trưởng London, ông được cung cấp một nền giáo dục nhiều hơn khả năng có thể tiếp thu: Ông học dương cầm từ chàng Mozart trẻ, kiến trúc từ Sir William Chambers, và lịch sử từ chuyến Đại Du hành.<sup>i</sup> Ở Lausanne, chàng mua lại thư viện của Edward Gibbon. Sau vài vụ tai tiếng liên quan đến tình dục lưỡng tính, chàng cưới Tiểu thư Margaret Gordon, sau này bị chết trong lúc sinh con. Trong khi ấy chàng viết *Vathek*, tiểu thuyết mãnh liệt nhất trong số những cuốn viết về phương Đông huyền bí vốn đang làm con sóng Lãng mạn dâng cao. Cuốn sách được xuất bản bằng tiếng Anh và tiếng Pháp (1786–1787), và được Byron nồng nhiệt khen ngợi. Được sự giúp đỡ của Wyatt, năm 1796 Beckford bắt đầu xây dựng một tu viện theo phong cách Gothic tại điền trang Fonthill của mình ở Wiltshire, chất đầy nghệ phẩm và sách vở ở đó, và sống biệt lập ở đây như một ẩn sĩ từ năm 1807 đến năm 1822. Rồi ông bán nó, và không lâu sau sự sụp đổ của nó cho thấy những khuyết điểm cơ bản trong cấu trúc và thiết kế. Ông mất ở Bath năm 1844, thọ 85 tuổi. Bức chân dung để mền của ông do John Hoppner vẽ vào khoảng năm 1800 vẫn còn bảo toàn được tinh thần đầy thi vị, thần bí, và nhân hậu.

John Nash giảm bớt vẻ nặng nề của kiến trúc Anh bằng cách thêm vào một ít chi tiết tươi vui theo phong cách rococo.<sup>ii</sup> Được sự hỗ trợ của Humphry Repton, nhà thiết kế vườn cảnh, ông thiết kế những điền trang ở miền quê bằng cách phân bố rải rác những căn thôn xá (cottage), những ngôi nhà ở dưới tán cây (bower), những kho chứa sữa (dairy), theo phong cách của Pháp, Ấn Độ, Trung Hoa. Chúng làm thích

---

i Đại Du hành (Grand Tour): Cuộc du hành dài ngày đến lục địa châu Âu, trước đây được xem như giai đoạn hoàn thiện trong quá trình giáo dục các thanh niên trong giới thượng lưu Anh. [ND]

ii Một phong cách kiến trúc thịnh hành vào thế kỷ XVIII, với đặc trưng là có nhiều vật dụng trang trí lộng lẫy, cầu kỳ, đặc biệt có nhiều đường cong uốn lượn hoặc cuộn xoắn.

thú giới quý tộc và địa chủ đang buồn chán; Nash trở nên giàu có, và nhận được sự bảo trợ của vị Thái tử hoang toàng. Năm 1811, ông được giao xây dựng lại một dặm con đường Regent Street từ lâu đài Carlton House của Thái tử Nhiếp chính theo một đường uốn cong chạy đến miền quê. Nash làm các tuyến đường đối khác bằng những đoạn đường hình bán nguyệt và những dãy nhà chung kiểu dáng, điểm xuyết bằng những khoảng đất trống trồng cỏ cây, và dùng những chiếc cột theo phong cách Ionia để tăng vẻ duyên dáng cho đường cong của đại lộ. (Phần lớn công trình này đã bị phá huỷ để có được nhiều tòa nhà hơn và ít thảm cỏ hơn.) Đây là một thử nghiệm tài tình trong việc quy hoạch đô thị, nhưng chi phí của nó gây sừng sốt cho một dân tộc vốn đang gần như tự làm mình đói ăn để có thể đánh bại Napoléon.

Tuy nhiên vị Nhiếp chính lòng đầy thích thú lại giao cho Nash công việc khôi phục Cung điện Hoàng gia ở Brighton, vốn là nơi nghỉ dưỡng ưa thích của ông và bạn bè. Nash hoàn tất công việc trong khoảng từ năm 1815 đến năm 1823, với chi phí 160.000 bảng. Ông xây lại cung điện theo phong cách Hindu-Moor,<sup>i</sup> với những mái vòm dạng như chiếc lều và những ngọn tháp (minaret)<sup>ii</sup> nằm bên hông. Phòng yến tiệc của nó được vẽ kiểu lại với trần nhà lồi ra và trang trí theo kiểu Trung Hoa, kể cả những ngọn đèn chùm hình hoa sen và rồng trị giá 4290 bảng.<sup>4</sup> Đầu tiên, người ta có ấn tượng về vẻ lộng lẫy kỳ quái; sau cùng, người ta chỉ trích việc sử dụng đồ trang trí và chi phí một cách thái quá.

Năm 1820, Thái tử Nhiếp chính trở thành vua George IV. Chẳng bao lâu sau ông giao cho Nash xây dựng lại điện Buckingham House thành một hoàng cung. Giữa cảnh

---

i Moor là tên gọi theo Anh ngữ dùng để chỉ đến những cư dân theo đạo Islam sống ở khu vực Maghrib, bán đảo Iberia, Sicilia và Malta ở thời trung đại.

ii minaret là tháp của giáo đường Islam, nơi các tín đồ thường đến để cầu nguyện.

thiếu thốn và gần như phá sản sau chiến thắng trước Napoléon, Nash dốc sức lao động và tiêu pha cho đến khi ông vua hoang phí bằng hà năm 1830. Rồi vị kiến trúc sư tiêu xài lãng phí này bị chính phủ mới triệu tập để giải thích về các khoản chi và một số thứ được cho là khuyết điểm trong việc xây dựng. Hiếm khi nước Anh quá nguy nga lộng lẫy hoặc quá nghèo đến vậy.

### III. Từ tranh biếm họa đến Constable

Trong 20 năm chiến tranh, hàng nghìn nghệ sĩ Anh đã vật lộn để nuôi gia đình và các giấc mộng của bản thân. Những họa sĩ vẽ biếm họa vốn lấp đầy các tờ báo bằng những bức hiếm họa về chuyện đang diễn ra không hề là nhóm có thu nhập và tên tuổi thấp kém nhất trong giới họa sĩ. Napoléon là nguồn ớn phước cho các thiên tài tinh quái này, vì những lời châm biếm hàng ngày của họ đối với “Anh chàng nhỏ bé gầy gò xương” (Little Boney) – hoặc “Gã con lai Địa Trung Hải” (Mediterranean mulatto), như tờ *Morning Post* gọi ông<sup>5</sup> – là những liều thuốc kích thích cho một “nỗ lực chiến tranh” mỗi môt, và chọc vào niềm kiêu hãnh của vị Hoàng đế dễ nổi giận.

Xuất sắc nhất trong số các chuyên gia châm chích này là Thomas Rowlandson (1756–1827). Sinh ra trong một gia đình giàu có nhưng làm nghề đầu cơ tích trữ, ông có nguồn khuyến khích dồi dào để phát triển tài vẽ của mình. Sau khi theo học tại Hàn lâm viện Hoàng gia, ông ghi danh theo học tại Học hiệu của Hàn lâm viện Hoàng gia (École de l'Académie Royale) ở Paris, trở về Anh, và sớm gầy dựng tiếng tăm nhờ những bức vẽ của mình. Bổng dưng sa vào cảnh nghèo khó do cha ông đổ đốn trong trò đổ đen, ông hồi phục sinh khí nhờ món tiền 35.000 bảng mà một bà cô người Pháp gởi cho ông. Được tự do châm biếm những trò vô lý và những thói đạo đức giả của thời đại, ông vẽ cảnh một bà công tước hôn một anh đồ tể để có được lá phiếu của anh ta, một mục sư

béo tốt đang nhận một con lợn là thuế thập phân của một nông dân gần chết đói, một nhóm các sĩ quan hải quân đang săn đuổi các cô gái điếm trên bờ. Ông tiếp tục vẽ những bức tranh khổ rộng và phức tạp hơn – *Vauxhall Gardens* (Công viên Vauxhall Gardens), *Comforts of Bath* (Những tiện nghi ở Bath), và một chuỗi những bức tranh vui nhộn, nổi tiếng khắp nước, *The Tours of Dr. Syntax* (Những chuyến chu du của bác sĩ Syntax). Cơn giận của ông đối với giới chính khách, những kẻ ăn chơi, và những kẻ ngu độn đã khiến ông đến chỗ cường điệu cả những chỗ cường điệu có thể khoan thứ được của tranh biếm họa. Nhiều bức vẽ của ông phải xoá đi những chỗ thô tục; chất châm biếm của ông mất đi toàn bộ lòng trắc ẩn có tác dụng hàn gắn; tác phẩm về sau của ông tỏa ra lòng khinh bỉ nhân loại, cứ như chưa bao giờ có một người mẹ đầy tình thương mến hoặc một người đàn ông quảng đại.

Tranh của James Gillray (1757–1815) còn được ưa chuộng hơn nữa; tại các tiệm sách người ta phải tranh nhau để có được những bản biếm họa đầu tiên của ông.<sup>6</sup> Cũng như Rowlandson, ông theo học tại Hàn lâm viện Hoàng gia, và trở thành họa sĩ [phụ việc] chuyên trách hoàn chỉnh tác phẩm, sống động trong trí tưởng tượng nhưng cứng cỏi trong đường nét. Ông dành gần như toàn bộ tranh của mình để phục vụ chiến tranh: Ông mô tả Napoléon như một gã lùn tịt, và Joséphine như một mụ hàng cá; ông diễn tả Fox, Sheridan, và Horne Tooke (những người ủng hộ Cách mạng Pháp) đang hầu hạ một viên tướng Cách mạng đắc thắng trong một câu lạc bộ ở London. Bản sao những bức biếm họa của ông – thô bạo trong ý tưởng, chần chừ trong hình thức – lưu truyền khắp châu Âu, và góp phần vào việc lật đổ Napoléon.<sup>7</sup> Ông mất 17 ngày trước trận Waterloo.

Thế hệ này có nhiều thợ khắc tài ba, nhưng William Blake đã khắc đủ sâu để tồn tại qua được vết hằn của thời gian. Ông phát triển các phương pháp riêng của mình, và thậm chí tìm cách thay thế việc in ấn bằng cách khắc axit cả văn bản và hình minh họa lên những tấm bản đồng. Nhưng ngòi bút

của ông vượt xa con dao chạm, và cuối cùng ông cất tiếng nói của mình qua thi ca.

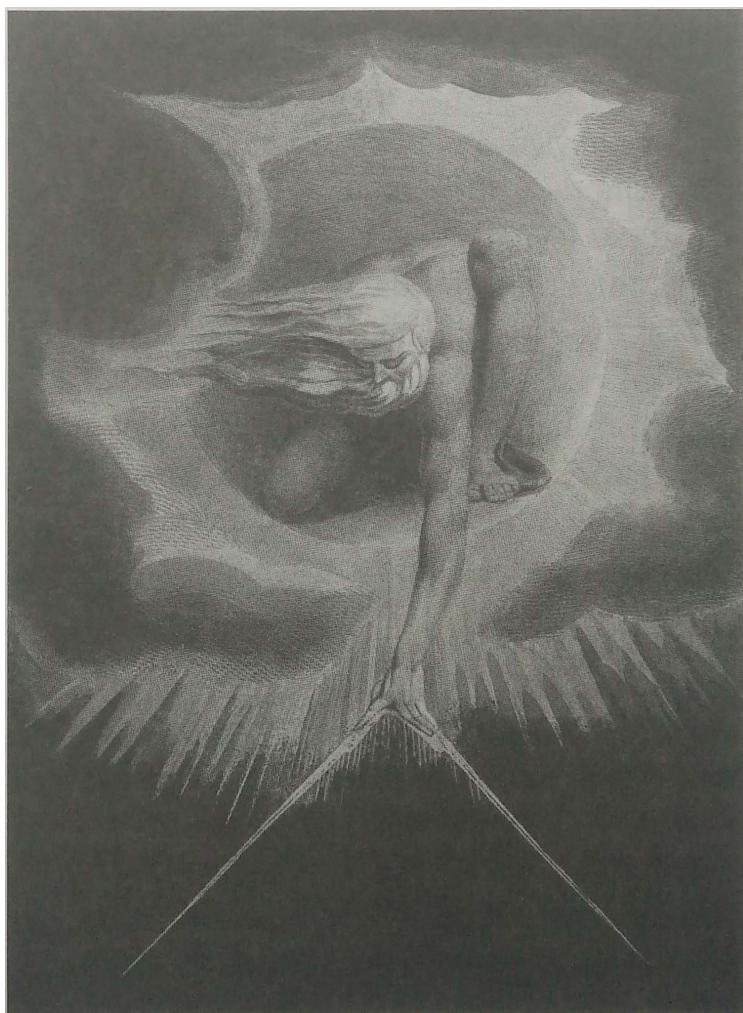
Ông là một người nổi loạn, vì ông oán giận cảnh nghèo khó của mình; vì Hàn lâm viện từ chối việc công nhận thợ khắc là nghệ sĩ và thợ thủ công; hoặc không nhận triển lãm cho những tác phẩm của họ; và bởi vì ông hoàn toàn bác bỏ những huấn thị mà họ đưa ra, hòng buộc người ta phải trung thành với các quy luật, truyền thống, và phép tắc đúng mực của nghệ thuật. “Câu hỏi đặt ra ở Anh”, ông tuyên bố (khoảng năm 1808), “không phải là liệu một con người có tài năng và thiên tư không, mà là liệu anh ta có phải là một con lừa thụ động, khôn ngoan, có đạo đức, và biết nghe theo những ý kiến về nghệ thuật của bọn quý tộc hay không. Nếu như vậy, anh ta là một con người thần thánh (God Man). Nếu không, anh ta phải chết đói.”<sup>8</sup> Đôi khi ông gần như lâm vào cảnh này, vì ông chỉ nhận được những khoản thù lao rẻ mạt cho những bức vẽ và những bức chạm khắc mà sau này vào năm 1918 ở London bán được tới 110.000 bảng.<sup>9</sup> Hai mươi hai bức khắc của ông minh họa Sách Gióp giúp ông sống được trong hai năm từ 1823 đến 1825 với số tiền hai bảng/tuần; năm 1907, chúng được bán cho J. Pierpont Morgan với giá 5.600 bảng. Chúng thuộc loại những bản chạm khắc tinh xảo nhất trong lịch sử.

Blake là một sự pha trộn phức tạp giữa dị giáo và thanh giáo, giữa cổ điển và lãng mạn. Ông bị mê hoặc bởi những bức tượng của Michelangelo và tấm trần nhà ở Nhà nguyện Sistine. Ông cũng cảm thấy vẻ đẹp huy hoàng của thân thể con người mạnh khỏe; ông biểu tượng hoá nó trong một bản in năm 1780 với tiêu đề “Glad Day” (Ngày hân hoan) – một thanh niên mặc bộ đồ trong suốt, nhận thức được niềm vui của hoạt lực vọt tràn ra. Dục tính chỉ đóng vai trò vô cùng khiêm nhường trong nghệ thuật của ông; nó đậm nét trong

---

Sách Gióp (*Anh*, the Book of Job): Một sách trong Cựu ước, đề cập đến chủ đề công lý của Chúa Trời trước sự khốn khổ của loài người. Ngoài ra, sách còn được ca ngợi rộng rãi vì giá trị văn học của nó. [ND]

những bài thơ, nhưng chỉ khiêm tốn trong cuộc đời ông. Ông có một người vợ luôn yêu thương và đỡ đần ông, khiến ông kham được chuyện sống đời thủy chung với bà. Những bức vẽ của ông ban đầu mang phong cách cổ điển nghiêm ngặt, đánh giá đường nét cao hơn màu sắc, và hình thức được đặt trên hình ảnh tưởng tượng; nhưng khi ông sống tiếp nhiều tháng năm nữa, và phải lòng yêu mến kinh Cựu Ước, ông để ngọn bút chì của mình phiêu du vào những nhân vật tưởng tượng có lối ăn mặc gây choáng ngợp, và những khuôn mặt mỗi mòn vì những bí ẩn của cuộc đời.<sup>10</sup>



Hình 13: God (Thiên Chúa)  
Tranh của W. Blake, 1794

Vào những năm cuối đời ông khắc bảy tấm tranh cho một ấn bản của Dante; trên giường hấp hối (1827) ông còn khắc một bản in về Thượng đế như một “Đấng Thượng cổ” (*The Ancient of Days*)<sup>i</sup> đang sáng tạo thế giới. Nhờ trí tưởng tượng hầu như đạt mức siêu nhiên, cũng như nhờ đường nét tinh tế của ông, một thế kỷ sau khi mất ông trở thành ông tổ của trường phái Tiền-Raffaello (*Pre-Raphaelite*).<sup>ii</sup> Chúng ta sẽ còn gặp lại ông.

\*\*\*

Vấn đề sống còn của các họa sĩ, đôi khi bao gồm cả chuyện kiếm sống, là: Họ nên tuân theo lời khuyên và khiếu thẩm mỹ của Hàn lâm viện đến mức nào? Một số giáo sư của Viện đề cao các chủ đề lịch sử, như những nhân vật nổi tiếng trong những sự kiện đáng nhớ. Những giáo sư khác ca ngợi tranh chân dung như một thể loại có tính truy cầu, làm tỏ lộ tính cách – và làm hài lòng các vị nhân sĩ có công trạng, những người muốn được lưu lại cho hậu thế qua lớp sơn dầu. Rất ít vị trong Hàn lâm viện quan tâm đến những bức tranh đời thường, vì chúng có mùi của hạng thường dân. Loại tranh phong cảnh ít được tán thành nhất. Một người như Constable, do phải lòng trước loại tranh này, đã phải lao

---

i “*The Ancient of Days*” là cụm từ dùng trong sách Đa-ni-ên (*Anh, Book of Daniel*) thuộc Cựu Ước. Bức “*The Ancient of Days*” của Blake là để minh họa cho sự kiện lấy từ sách Châm ngôn: “[Khi Đức Chúa Trời] đặt cái vòng trên mặt vực sâu” (Châm ngôn 8:27; theo bản dịch Việt ngữ năm 1925).

ii Trường phái Tiền-Raffaello được một nhóm họa sĩ trẻ ở Anh lập ra vào năm 1848, nhằm chống lại những điều mà họ cho là nền hội họa phản ánh lịch sử vốn thiếu sáng tạo và giả tạo do Viện hàn lâm Hoàng gia chủ trương. Nhóm này lấy nguồn cảm hứng từ hội họa Ý thế kỷ XIV–XV, và việc họ chọn cái tên ‘*Pre-Raphaelite*’ là để bày tỏ lòng ngưỡng vọng đối với phong cách miêu tả tự nhiên một cách chân thực, vốn là đặc tính điển hình của hội họa Ý thời trước Raffaello.

lực trong cảnh tắm tối đến năm 53 tuổi, trước khi Hàn lâm viện cấp quyền hội viên toàn bị cho ông.

Năm 1792, Sir Joshua Reynolds mất, và Hàn lâm viện chọn một người Mỹ định cư tại Anh làm chủ tịch. Benjamin West sinh tại Springfield, Pennsylvania, vào năm 1738. Thời trẻ ông đã chứng tỏ tài năng nghệ thuật khiến những người láng giềng hào phóng gửi ông đi học ở Philadelphia, rồi ở Ý. Sau khi hấp thu truyền thống cổ điển ở đó trong các phòng trưng bày và các phước tích, ông chuyển đến London (1763), vẽ một số bức chân dung với phí thù lao cao ngất, làm hài lòng vua George III, và tiến sang các đề tài lịch sử. Bức *Death of Wolfe* (1771; Cái chết của Wolfe),<sup>i</sup> người đã giật lấy Canada từ tay Montcalm<sup>ii</sup> và nước Pháp, gây chấn động Hàn lâm viện vì vẽ các nhân vật hiện đại với y phục hiện đại; nhưng các vị lão thành nhìn nhận rằng một nửa lực địa xứng đáng có sự tôn kính đối với chiếc quần chèn.

Một người Mỹ khác, John Singleton Copley, sinh năm 1738 ở một nơi gần Boston, nổi tiếng với các bức chân dung vẽ John Hancock, Samuel Adams, và gia đình Copley. Năm 1775, ông sang London, và không lâu sau đó đạt tiếng tăm tốt bậc với bức *The Death of Chatham* (1779; Cái chết của Chatham).<sup>iii</sup> Để thoát khỏi kiểu lý tưởng hoá các nhân vật lịch sử bằng phong cách tân cổ điển, ông vẽ cảnh tượng cái chết theo lối

---

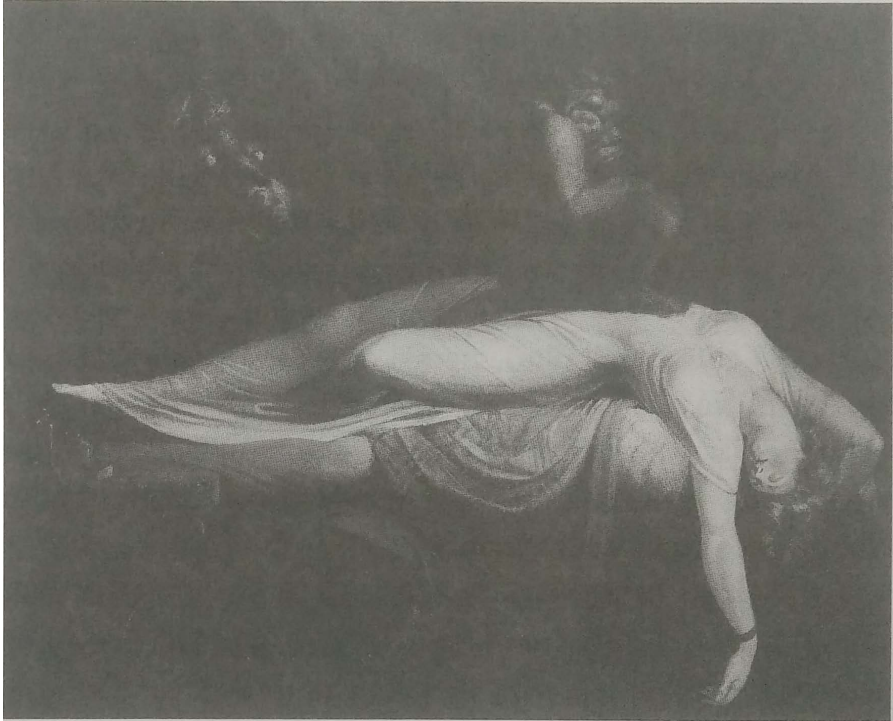
James Wolfe (1727–1759): Tướng Anh, người chỉ huy quân Anh chiếm được Québec và bị tử trận. Chiến thắng này dẫn đến việc chấm dứt quyền kiểm soát của người Pháp tại Canada. [ND]

ii Louis-Joseph de Montcalm-Gozon, Hầu tước xứ Saint-Véran (1712–1759): Tướng Pháp, chỉ huy các lực lượng Pháp ở mặt trận Bắc Mỹ trong cuộc Chiến tranh Bảy Năm, địch thủ chính của Wolfe trong trận đánh Québec vào năm 1759, và cũng như Wolfe, Montcalm đã tử trận tại trận chiến năm đó.[ND]

iii Chatham ở đây tức là William Pitt, Bá tước xứ Chatham (1708–1788), hay còn gọi là William Pitt Già (để phân biệt với William Pitt Trẻ, con trai ông).



vẽ hiện thực táo bạo, một phong cách dù có gây bối rối cho Hàn lâm viện nhưng đã tạo nên một cuộc cách mạng trong hội họa Anh quốc.



Hình 14: The Nightmare (Cơn ác mộng).  
Tranh của John Henry Fuseli, 1781.

Việc giáo dục của Hàn lâm viện được tiếp tục với Johann Heinrich Füssli ở Zürich, người vào năm 1764, ở tuổi 23, trở thành Henry Fuseli ở London. Được Reynolds khuyến khích, năm 1770 ông rời Anh trong tám năm để theo học tại Ý. Ông có biệt tài để trí tưởng tượng của mình phiêu diêu thoát vượt khỏi các lệ thường, và không kiểu mẫu và quy phạm cổ điển nào có thể chặn đứng điều đó. Khi trở về London ông khiến một số người đẹp đang ngủ cảm thấy xáo động với bức *The Nightmare* (1781; Cơn ác mộng), trong đó một phụ nữ đáng yêu nằm mơ thấy một con quỷ kinh khủng đang đến gần

mình.<sup>i</sup> (Một bản sao của bức này được treo trong phòng làm việc của Sigmund Freud.) Mặc cho lòng mình và mặc cho óc châm biếm của mình, Fuseli trở thành giáo sư ở Viện hàn lâm, nơi những bài giảng của ông giúp cho việc chuyển tiếp sang phong cách Lãng mạn và Tiền-Raffaello được suôn sẻ.

Sự nghiệp của John Hoppner (1758–1810) và John Crome (1768–1821) chính là những ví dụ minh họa cho bao nỗi khó khăn trong việc dùng tài vẽ tranh thiên nhiên để kiếm kế sinh nhai. Hoppner thuở còn say mê phong cảnh đã phải chịu cảnh đói ăn, và sau đó đời ông phát lộc khi chuyển sang vẽ chân dung, hầu như cạnh tranh với Lawrence về mặt người mẫu vẽ cũng như tiền thù lao. Nelson ngồi cho ông vẽ; Wellington, Walter Scott, và vị huân tước khác cũng vậy. Cung điện St. James treo đầy di sản của Hoppner. Trong khi đó, Crome vẫn ở lại quê hương Norwich của ông hầu như suốt quãng đời 53 năm của mình. Ông từng có lúc làm thợ vẽ bảng hiệu; ông nghiên cứu những bức tranh của Hobbema và các bậc thầy Hà Lan khác; và học hỏi từ họ lòng hân thưởng cảnh đời thường giản đơn. Không có tiền để có thể đi đây đi đó, ông tìm các chủ đề của mình nơi vùng thôn dã nằm sâu trong đất liền xứ Norwich. Tại đây ông tìm thấy một góc nhìn được ông vẽ lại trong bức tranh phong cảnh đẹp nhất của mình, bức *Mousehold Heath*.<sup>ii</sup> Nghệ thuật và triết lý nào có cần gì hơn.

Sir Thomas Lawrence (1769–1830) đi theo con đường đầy lạc thú của nghề vẽ chân dung. Con của một chủ quán trọ, ông có đi học chút ít, có rèn tập nghề vẽ chút ít; điều này hẳn đã làm Hàn lâm viện thấy bất an khi chứng kiến được ông đã thành công đến dường nào mà không cần đến họ. Ông hầu như có thiên tư trong việc nhanh nhạy nắm bắt bức tranh tả thực nào đó rồi vẽ nó ra – vào thời thiếu niên ở Bristol với cây bút chì, vào thời thanh niên với phấn màu; chỉ khi

i Đúng ra là con quý đang ngồi trên mình người phụ nữ. Xem hình minh họa. [ND]

ii Mousehold Heath cũng là tên một vùng nằm ở phía đông bắc Norwich.

chuyển đến London (1786) ông mới vẽ bằng sơn dầu. Có lẽ ngoại hình quyến rũ và tinh thần tươi vui của ông đã giúp ông mở ra được nhiều con tim và nhiều cánh cửa. Khi chỉ mới 20 tuổi, ông được mời đến lâu đài Windsor để vẽ chân dung cho Hoàng hậu Charlotte Sophia. Lúc đó ông thành công một cách khéo léo (vì Hoàng hậu không đẹp) tới mức được bầu làm hội viên dự bị (associate membership) của Hàn lâm viện ở tuổi 22, và hội viên chính thức ở tuổi 25. Hàng trăm bậc nhân sĩ tranh nhau để được ngồi cho ông vẽ. Ông gạt bỏ lời khuyên của Cromwell là nên vẽ cả những mụn cóc cũng như những lúm đồng tiền; không có vàng trong những mụn cóc. Ông điều chỉnh nét mặt của người mẫu, và họ cũng không phản đối chuyện này; và những chỗ không đẹp của các quý bà quý cô được ông bù đắp bằng cách khoác lên họ tấm y phục tinh tế mượt mà, ban tặng thêm cho họ đôi bàn tay đáng yêu và cặp mắt quyến rũ, và sắp đặt cho họ một tư thế thật kịch tính. Tiêu biểu cho tác phẩm của ông là dáng vẻ anh tuấn và nổi bật của Thái tử Nhiếp chính được ông vẽ năm 1815. Thỉnh thoảng, như trong bức *Pinkie* ở Phòng Trưng bày Huntington, ông còn vẽ những nét kỳ quái một cách lý thú, nhưng trong những bức chân dung nam giới chúng ta thấy thiếu mất cái khí cách mạnh mẽ mà Reynolds đã tìm thấy được hoặc tạo hình được cho người mẫu của mình. Lawrence kiếm được nhiều tiền, ông ban phát rộng rãi, và trở thành thần tượng của thời bấy giờ. Khi ông mất, một đám rước linh đình đưa ông đến nhà thờ chính tòa St. Paul.

John Constable (1776–1837) nhất định chỉ vẽ tranh phong cảnh, và không kiếm được cô vợ nào cho đến năm 40 tuổi. Cha ông, một chủ nhà máy xay ở Sussex, đã chiều theo tài năng hội họa của con và tài trợ cho con trai ông hai năm theo học ở London. Nhưng John phát triển chậm chạp; đến năm 1797 ông cảm thấy không nên nhận thêm cấp dưỡng và quay về Sussex để làm việc trong nhà máy xay của cha mình. Lúc rảnh ông tiếp tục vẽ. Ông gửi một số tác phẩm của mình cho Viện hàn lâm, và Viện hàn lâm đề nghị nhận ông vào trường.

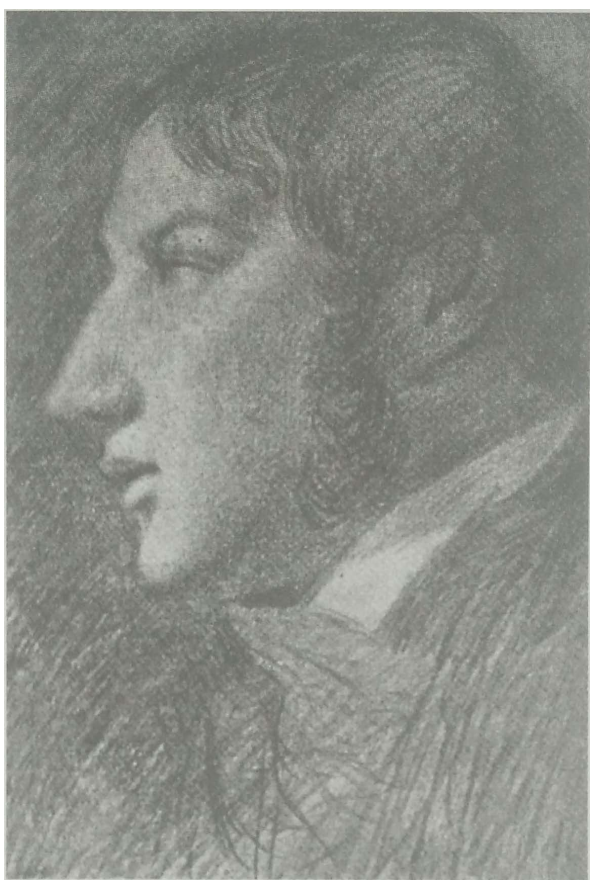
Do đó năm 1799, ông trở lại London, được người cha cấp dưỡng và được Benjamin West động viên. Richard Reinagle, một họa sĩ bạn ông, đã vẽ cho ông một bức chân dung thật hút hồn người vào năm ấy.

Có lẽ ông đã đọc thơ của Wordsworth về cảnh vật chung quanh hồ Windermere, vì ông cũng nhìn thấy Chúa trong từng chiếc lá. Năm 1806, ông đi du ngoạn ở Lake District, chuyến đi giúp ông nghiên cứu những dãy núi với sương mù vây phủ, và những cánh đồng đang hân hoan dưới cơn mưa lạnh lẽ. Ông quay về London, lòng càng thêm quyết tâm hiến dâng nghệ thuật của mình cho thiên nhiên. Khi nói về những bức phong cảnh của mình, ông hy vọng mình có thể “mang lại cảnh đời tồn lưu và diễm nhiên cho một khoảnh khắc ngăn ngủ chợp lấy từ tháng ngày phù du”.<sup>11</sup> Trong khi ấy ông nhận được tiền bán tranh giúp ông có chỗ ăn chỗ ở. Cuối cùng, năm 1811, ông tạo nên kiệt tác lần đầu được hoan nghênh – *Dedham Vale*, một bức toàn cảnh vùng Essex dưới ánh nắng ban trưa.

- 
- i Cụm “cho một khoảnh khắc ngăn ngủ chợp lấy từ tháng ngày phù du” được Constable mượn từ một trong hai câu cuối của một bài sonnet của William Wordsworth: “To one brief moment caught from fleeting time / The appropriate calm of blest eternity.” Đối với Wordsworth, trong hội họa cũng như thi ca, ta có thể tìm lại ký ức của mình trong dòng thời gian lướt qua với bao thay đổi, rồi bắt lấy, đóng khung cố định lại những “khoảnh khắc ngăn ngủ”, để sau đó có thể lưu giữ toàn bộ phần thời gian đó, đưa nó vào “chốn thiên thu phúc lành” mà tại đó ta có được “sự an tĩnh riêng mình ta”. Có thể nói, ở đây, Constable không chỉ mượn lời mà còn mượn cả ý của Wordsworth để diễn tả tôn chỉ làm nghệ thuật của mình.

Nguồn tham khảo:

- Simonsen, Peter; (2007); ‘If Mine Had Been the Painter’s Hand’: Wordsworth’s Collaboration with Sir George Beaumont; trong *Wordsworth & Word-Preserving Arts: Typographic Inscription, Ekphrasis and Posterity in the Later Work* (tr. 69–101); New York: Palgrave MacMillan.
- Werner, Bette Charlene; (1984); Romantic Lyrics in Landscape: Constable and Wordsworth; *Comparative Literature*, 36(2), tr. 110-129.

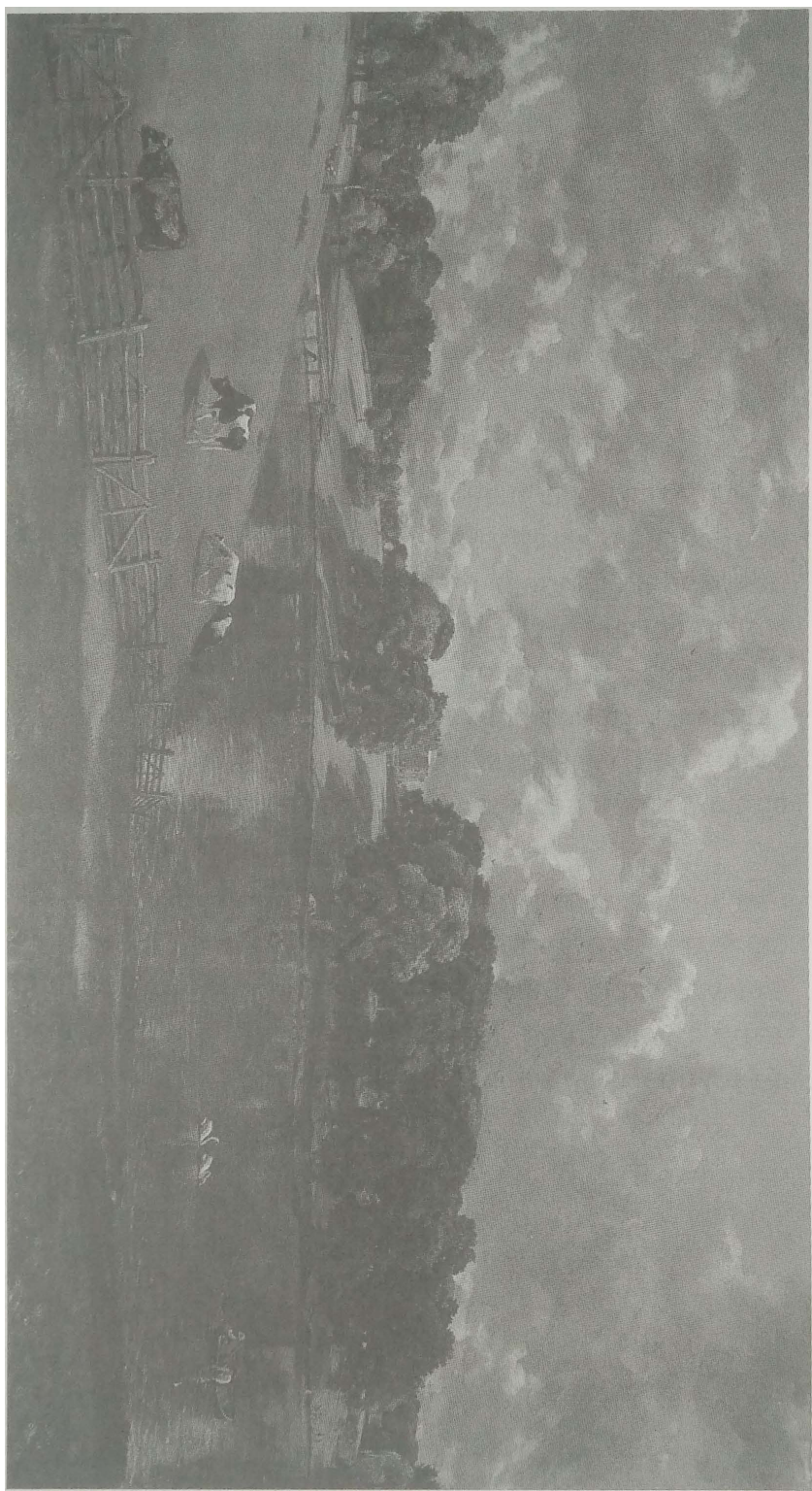


Hình 15: John Constable (1776–1837).

Chân dung tự hoạ, 1806.

Dường như trong năm ấy ông đem lòng yêu Maria Bickell, và được cô đồng ý; nhưng cha cô không muốn cô hạ mình xuống tới mức thu nhập quá thấp mà Constable kiếm được lúc ấy. Mãi đến năm năm sau, khi cha ông chết để lại cho ông một mức thu nhập bảo đảm, ông mới đánh bạo ngỏ lời cầu hôn. Cha cô rồi cũng chịu; Constable đưa đi cô dâu đã được người cha ưng thuận gả, và làm đẹp lòng bà bằng bức chân dung giờ đây đang làm rạng rỡ một bức tường của Phòng trưng bày Tate. Sau đó ông vẽ những bức phong cảnh đẹp nhất mà hội hoạ Anh từng sản sinh – không gây phấn khích như những bức tranh của Turner, nhưng bằng một chi tiết





Công viên Wivenhoe.  
Tranh của John Constable, 1816.

tràn đầy yêu thương vốn vinh danh cho từng chiếc lá, đã chuyển tải được cảnh thanh bình và màu xanh tràn ngập của miền quê nước Anh. Trong thời kỳ hạnh phúc ấy, ông trình lên Hàn lâm viện nhiều bức tranh, bao gồm *Flatford Mill* (1817; Nhà máy xay ở Flatford), *The White Horse* (1819; Con ngựa trắng), *The Hay Wain* (1821; Cỗ xe cỏ khô), *Salisbury Cathedral* (1823; Thánh đường Salisbury), và *The Cornfield* (1826; Cánh đồng ngô). Bức nào cũng là kiệt tác, và đều nhận được mấy lời khen hờ hững.

Năm 1824, ông trình bức *The Hay Wain* để triển lãm tại Nhà trưng bày Paris, và năm 1825, *The White Horse* được trưng bày ở Lille. Mỗi bức đạt được một huy chương vàng, và giới phê bình Pháp hoan hô ông như một bậc thầy. Hàn lâm viện Hoàng gia London, chẳng đặng đừng, cuối cùng ban cho ông tư cách hội viên toàn bị.

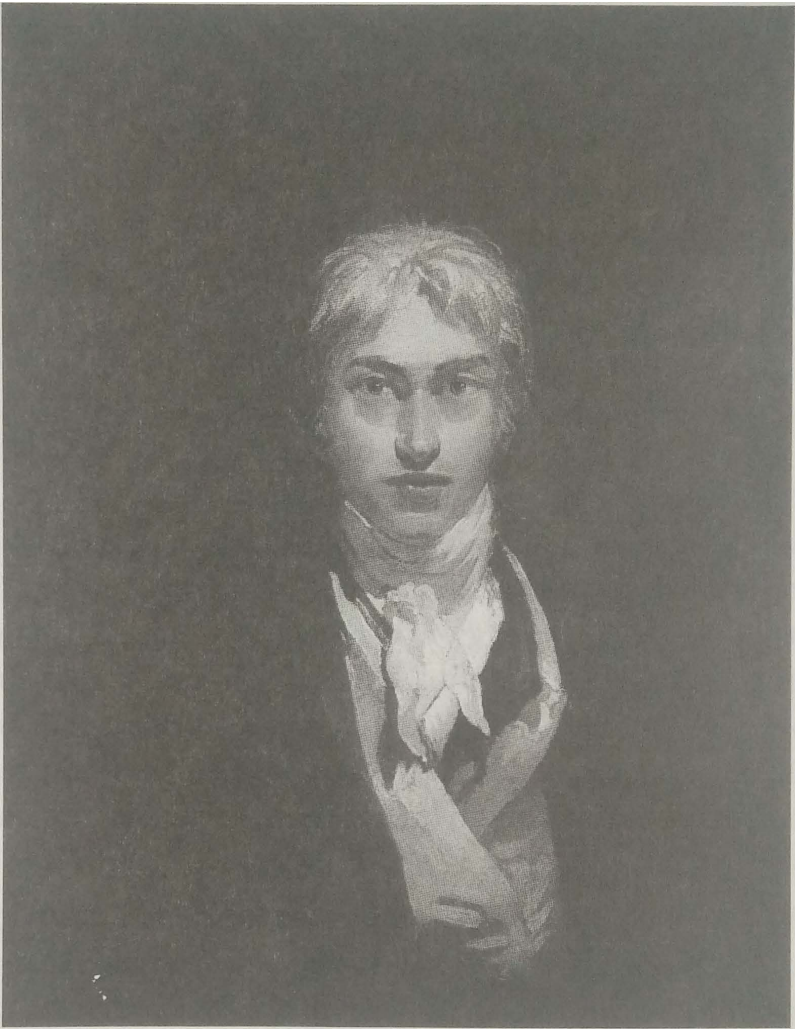
Vinh quang đến trễ tràng đến độ chẳng còn nhiều ý nghĩa gì với ông, vì trong năm ấy vợ ông mất, vì bệnh lao phổi mà có lẽ bị trầm trọng thêm do bụi bồ hóng của London. Constable tiếp tục sáng tác thêm những bức phong cảnh đáng chú ý như *Valley Farm* (Trang trại thung lũng) và *Waterloo Bridge* (Cây cầu Waterloo), nhưng dường như mọi tác phẩm về sau này của ông đều phản ánh một nỗi buồn dai dẳng. Ông luôn mang theo trong mình nỗi đau buồn cho đến khi cái chết bất ngờ ập tới với ông.

#### IV. Turner: 1775–1851

Joseph Mallord William Turner cũng kiêu hãnh như cái tên của ông,<sup>i</sup> và không bao giờ cho phép nhà phê bình thù nghịch hay mối tình tan vỡ quấy rối bước tiến đến một trình độ bậc thầy không thể nghi ngờ.

---

i Một trong những nghĩa của tên Turner là: biến thể của *Turnehare*, biệt danh trong tiếng Anh trung cổ để chỉ người vô địch trong một cuộc thi đấu.



Hình 17: Joseph Mallord William Turner (1775-1851).  
Chân dung tự họa, 1799.

Ông sinh ngày 23.4.1775, có lẽ trùng ngày tháng với Shakespeare. Cha ông là một thợ cạo có cửa tiệm ở phố Maiden Lane, phía sau khu Covent Garden, là nơi khó phù hợp cho sự phát triển của một nghệ sĩ chuyên vẽ phong cảnh. Theo một nhà viết tiểu sử thuở ban đầu,<sup>12</sup> Maiden Lane là một “ngõ hẻm mờ tối” đầy bùn, người qua lại đông đúc, huyền náo tiếng người rao hàng. Bên kia tiệm hớt tóc là một nhà trọ có tên là Hầm Rượu Táo (Cider Cellar), nơi những người khách quen ngẫu nhiên hát những lời mang tính tiên tri.



Thêm vào đây là việc người em gái của ông mất sớm, và mẹ ông loạn trí. Thiên nhiên và hoàn cảnh sống bù đắp phần nào bằng cách phú cho ông một thể xác và ý chí mạnh mẽ, một tinh thần thực tế, và một lòng tự tin không gì lay chuyển được. Những yếu tố này được kết hợp lại và trong 76 năm ông đã chống chọi lại các cuộc khủng hoảng, các nhà phê bình, và các mầm bệnh.

Người cha nhìn thấy trong ông những dấu hiệu của một tài năng khó thích nghi với Maiden Lane. Ông gởi William, lúc ấy 10 tuổi, đến ở với một người chú – và đến trường học – ở Brentwood, Middlesex. Trong hai năm, cậu bé đã sản sinh ra những bức vẽ mà người cha kiêu hãnh đem treo bên trong và chung quanh tiệm hớt tóc, và đề nghị bán chúng. Một khách hàng là tu sĩ giới thiệu một số tranh này cho một người bạn viện sĩ của mình. Chẳng bao lâu sau William được cho cơ hội để thử thách ở Hàn lâm viện. Cậu làm tốt, và được nhận làm sinh viên ở tuổi 14 và một năm sau, một bức tranh vẽ bằng màu nước của cậu được đưa ra trưng bày trong một cuộc triển lãm.

Vào thời gian nghỉ hè trong quãng thời gian 1789–1792, với tập vở nháp trên tay cậu đi du ngoạn tại các vùng quê, đến tận Oxford, Bristol, Wales; những bức phác họa thật thiết tha về cảnh đất đai, mặt trời, và biển cả hiện nay có thể tìm thấy ở Viện bảo tàng Anh quốc. Năm 19 tuổi, ông bán các bức vẽ của mình cho các tạp chí; năm 21 tuổi, ông bắt đầu triển lãm tranh sơn dầu tại Hàn lâm viện; năm 24 tuổi được bầu làm hội viên dự bị, 27 tuổi là hội viên chính thức. Trở nên tự lập về kinh tế nhờ tiền bán tranh, ông mở một xưởng vẽ rộng rãi ở số 64 đường Hurly (1800); và người cha đến đây sống với ông trong vai trò người phục vụ và đại diện kinh doanh. Chuyện tình ái cũng hoà hợp tốt với xu hướng không thích hôn nhân của họa sĩ này. Thể xác cũng như diện mạo của ông không được hấp dẫn, và cung cách xã giao cũng không được quyến rũ. Ông thường miệt mài trong công việc. Trong gần nửa thế

kỷ ông thống trị hội họa Anh, vượt qua mọi cạnh tranh bằng sự phong phú và sáng chói của các tác phẩm của mình.

Các nhà viết tiểu sử muốn đơn giản hoá việc tìm hiểu ông bằng cách chia cuộc đời ông làm ba thời kỳ. Trong thời kỳ đầu (1787–1820), ông thiên về các đề tài lịch sử, nhưng biến đổi chúng thành những nghiên cứu về mặt trời và biển cả. Năm 1799, ông ở trong số bốn họa sĩ trong cuộc triển lãm của Hàn lâm viện đã tôn vinh chiến công Nelson phá huỷ hạm đội của Napoléon tại Abu Qir. Năm 1802, ông xuất ngoại lần đầu tiên. Khi chiếc tàu chở thư đến gần Calais, những con sóng quá cao và mạnh khiến tàu không thể cập cảng. Turner và vài hành khách khác xoay xở lên bờ trong một chiếc thuyền chèo. Tại đây ông rút tập vở nháp của mình ra và phác thảo cảnh tượng gian nan của con tàu đang chống chọi cơn bão. Một năm sau, ông triển lãm ở London bức tranh đồ sộ *Calais Pier* (Bến tàu Calais), trong đó ông mặc sức thể hiện lòng yêu mến của mình đối với những đám mây tối đen, biển cả thịnh nộ, và những con người can đảm. Từ Pháp ông vội vã đi tiếp đến Thụy Sĩ để thực hiện 400 bức vẽ dãy núi đang thách thức bầu trời. Các bản phác thảo trở thành ký ức thứ hai của ông.

Khi quay về London, ông thấy các nhà phê bình phàn nàn rằng ông trát màu quá dày, quá khinh suất, quá rối, và trong việc phối màu đã vi phạm tất cả các tiền lệ đúng mực; rằng các phương pháp của ông đã làm ngơ các chuẩn mực mà vị giáo sư quá cố Sir Joshua Reynolds đã dạy để noi theo các bậc Đại sư<sup>i</sup> và tuân theo các quy luật truyền thống. Turner thể hiện sự kính trọng đối với ký ức của vị giáo sư độc đoán và tử tế, nhưng ông tuân theo mệnh lệnh từ khí cách riêng của mình. Từ đó trở đi trong nghệ thuật, ông là tiếng nói tiêu biểu nhất của cuộc nổi loạn theo phong trào Lãng mạn chống lại những đề tài xưa cũ, những quy luật cổ lỗ, và chống lại

---

i Đại sư (Old Masters): Từ dùng để chỉ các nghệ sĩ vĩ đại ở châu Âu trong giai đoạn 1500–1800 như Michelangelo, Leonardo da Vinci, v.v. [ND]

cảm giác ngọt ngào đến từ việc thử nghiệm và tưởng tượng gây nên bởi tập tục và tính hiện thực. Ông hồi đáp các nhà phê bình bằng cách triển lãm tại xưởng vẽ của mình bức *The Shipwreck* (1804; Đắm tàu), một cảnh tưởng tượng nhấn tâm về việc thiên nhiên làm chủ con người. Bức tranh được công chúng hoan nghênh. Một năm sau ông chiếm được cảm tình của dân Anh qua việc tôn vinh chiến thắng của Nelson trong trận Trafalgar. Bức tranh là một mớ hỗn độn gồm những con tàu, những chi tiết, và những con người; nhưng trận đánh đúng là như thế. Tuy nhiên, giới phê bình đã lên tiếng về một nỗi hoang mang ai ai cũng cảm thấy: Turner toàn bộ là màu sắc, không có đường nét; thậm chí màu sắc dường như đã được làm bắn toé lên chỗ này chỗ kia không ra hình thù gì, thế nhưng vẫn tạo nên một chủ thể trong chính nó; những công trình và con người trên khung vải của ông là những vệt màu tối, những nét chấm phá vô nghĩa, như thể người họa sĩ bị ám ảnh bởi sự bất lực, bơ vơ của con người trước thiên nhiên cuồng nộ. Cũng có những ngoại lệ gây niềm thích thú, như trong bức *The Sun Rising through Mist* (1807; Mặt trời mọc qua đám sương mù); nhưng trong bức *Hannibal Crossing the Alps* (1812; Hannibal vượt qua rừng Alps) mọi cảm thức về tính cách anh hùng của con người dường như mất hút trong những đám mây đen và vàng đang xoay vần trên đầu những người lính đang co rúm lại vì sợ hãi. Phải chăng người họa sĩ hoang dại này là kẻ thù của giống người?

Turner vẫn tiếp tục với cách sử dụng cây cọ của mình bằng uy lực và sinh lực, có vẻ như kiên quyết quét sạch con người và cuộc sống ra khỏi trái đất, không để lại gì ngoài mặt trời, những đám mây, những dãy núi, và biển cả trong cơn cuồng nộ. Ông không hoàn toàn là kẻ chán đời; ông vẫn có thể có những tình cảm nhiệt thành, và phát triển một tình bạn êm đềm với Sir Thomas Lawrence, người đối nghịch với ông cả trong lý thuyết lẫn thực tiễn. Nhưng ông không công nhận sự cao quý nào ngoài thiên tư, và hiếm có cơn huyền



Hình 18: The Shipwreck of the Minotaur (Cảnh đắm tàu Minotaur).  
Tranh của Turner, 1810.

tưởng nào về hạng người thường. Ông yêu thích công việc cũng như sự riêng tư, cảm xúc của mình, giống như Leonardo, ở chỗ “nếu bạn hoàn toàn ở một mình bạn sẽ hoàn toàn là bạn.” Ông không có lòng tin chắc chắn vào bất kỳ thế giới siêu nhiên nào. Thượng đế của ông là thiên nhiên, và ông dâng cho nó lòng tôn sùng theo cách của ông, không phải vì sự khôn ngoan và vẻ đẹp của nó như trong thơ của Wordsworth, mà vì tính ngang ngạnh và sức mạnh của nó; và ông biết nó sẽ nuốt chửng chính ông, và con người, vào thời điểm ác nghiệt của riêng nó. Ông không băn khoăn nhiều về đạo đức. Ông có một hoặc hai cô tình nhân, nhưng giữ họ trong chỗ riêng tư một cách đúng mực. Ông vẽ mấy bức khoả thân của một nhân vật đa tình. Khi lọt vào tay Ruskin,<sup>i</sup> chúng

---

John Ruskin (1819–1900): Tác giả, thi sĩ, họa sĩ, nổi tiếng với các tác phẩm phê bình nghệ thuật và xã hội, và về kiến trúc của thành Venezia. [ND]

lập tức bị tiêu huỷ. Ông yêu tiền, kiểm soát việc chi tiêu, và để lại một gia tài. Ông là một viên kim cương thô ráp, cô đơn trên món nữ trang.

Giai đoạn giữa của ông (1820–1833) bắt đầu với một chuyến đi duỗi theo mặt trời đến Ý. Trong thời gian sáu tháng ấy ông vẽ 1500 bức phác hoạ. Sau khi quay về Anh, ông biến một số bức thành những thử nghiệm mới về màu sắc, ánh sáng, và bóng râm, như bức *Bay of Baiae* (1823; Vịnh Baiae), trong đó ngay cả những bóng râm cũng lên tiếng. Sang Pháp lần nữa (1821), ông vẽ những màu nước lấp lánh của sông Seine. Trong những năm 1825–1826, ông lang thang ở Bỉ và Hà Lan và mang về nhà nhiều bức phác hoạ, một số bức trong đó trở thành các hoạ phẩm *Cologne* và *Dieppe*, ngày nay thuộc bộ sưu tập Frick ở New York. Đôi khi trong thập niên 1830, ông được Huân tước Egremont ở Petworth đón tiếp niềm nở. Như thường lệ ông ẩn mình vào công việc, nhưng ông tặng cho vị chủ nhà của mình một khoảnh khắc bất tử với bức *The Lake at Sunset* (Cảnh hồ lúc hoàng hôn).

Trong giai đoạn cuối (1834–1845) của thời sung sức, ông ngày càng đi theo sự quyến rũ của ánh sáng; những vật thể có thể nhận diện được hầu như biến mất; cái còn lại là sự nghiên cứu say mê về màu sắc, ánh sáng chói lọi, và bóng râm. Đôi khi ông để cho các vật thể đóng vai trò chủ đạo, như trong bức *The Fighting Téméraire Towed to Her Last Berth* (1839; Chiến thuyền Téméraire được kéo về bến đậu cuối cùng) sau nhiều năm phục vụ Anh quốc một cách vẻ vang; hay chiếc đầu máy xe lửa kiêu hãnh báo trước một thế kỷ của

Téméraire (Nghĩa đen là tảo bạo, liều lĩnh) là tên một chiếc tàu chiến Anh, được trang bị 98 khẩu súng, hạ thủy năm 1798 và từng tham dự trận thủy chiến Trafalgar nổi tiếng. Năm 1838 con tàu được bán đi và được kéo ngược dòng sông Thames về một bến đậu để xẻ vụn. Bức tranh của Turner vẽ cảnh con tàu thực hiện chuyến đi cuối cùng này. [ND]

những chú ngựa sắt trong bức *Rain, Steam, and Speed* (1844; Mưa, hơi nước, và tốc độ). Khi Nghị viện bốc cháy vào năm 1834, Turner cũng ngồi gần đấy, vẽ những bức phác thảo để sau này biến thành những bức tranh của cảnh quan này. Khi từ Harwich băng qua eo biển Anh, tàu ông gặp phải trận bão tuyết dữ dội; người họa sĩ đương về già này phải tự buộc mình vào cột buồm trong suốt bốn giờ, khi đó những chi tiết và cảnh tượng hải hùng này đã khắc sâu vào trí nhớ ông.<sup>13</sup> Về sau ông đúc kết các trải nghiệm này thành một cơn cuồng nộ màu trắng có tên *The Snowstorm* (1842; Cơn bão tuyết). Rồi vào năm 1843, trong khúc khải hoàn cuối cùng, ông vẽ bức *The Sun of Venice Going Out to Sea* (Tàu đánh cá Mặt trời Venice ra khơi).

Những năm cuối đời của ông bị u ám vì những sự đồng thanh chỉ trích ngày một tăng, nhưng được an ủi phần nào nhờ những lời ca tụng của một bậc thầy văn xuôi Anh. Một nhà phê bình gọi bức *The Snowstorm* như là “nước bọt xà phòng và vôi quét tường”;<sup>14</sup> một nhà khác tóm lược thời kỳ cuối của họa sĩ như là tác phẩm của “một con mắt đau yếu và một bàn tay khinh suất”; và Punch đề nghị một cái tên chung cho bất cứ bức tranh nào của Turner: “Một trận cuồng phong nổi lên trên vũng nước xoáy Maelstrom, Na Uy, với một con thuyền đang bốc cháy, một cơn nhật thực, và hiệu ứng của cầu vồng ánh trắng.”<sup>15</sup> Sau nửa thế kỷ lao động, sự nghiệp vĩ đại và chói sáng của họa sĩ dường như bị bỏ rơi và bị chối bỏ bởi óc phán đoán nhẫn tâm của những kẻ có khiếu thẩm mỹ theo lối bảo thủ.

Sau đó, vào tháng Năm 1843, John Ruskin, 24 tuổi, phát hành tập đầu của bộ sách *Modern Painters* (Các họa sĩ hiện đại), trong đó hai chủ đề dai dẳng và nhiệt thành là sự ưu việt của William Turner đối với tất cả các họa sĩ hiện đại khác về phong cảnh, và tính chân thực hoàn toàn trong tranh của Turner như sự phản ánh thế giới bên ngoài. Turner không

phật lòng khi được ca ngợi lên trên cả Claude Lorrain, vốn là nguồn cảm hứng của ông vào thời trẻ; nhưng khi tiếp tục đọc ông tự hỏi liệu bài tán dương thái quá này có làm hại ông bằng lối viết dài dòng và dư dật của nó. Trong một thời gian quả là vậy. Các nhà phê bình khen ngợi lời văn của Ruskin nhưng đặt câu hỏi về đánh giá của ông và khuyên ông nên có một quan điểm quân bình hơn. Ruskin không chịu để ai kèm chế mình; ông cứ trở đi trở lại, từ tập này sang tập khác, hòng bảo vệ và xiển minh Turner, cho đến khi ông hầu như đã dành cho nhà hoạ sĩ 1/3 trong tổng số 2.000 trang của bộ sách. Cuối cùng ông chiến thắng, và sống để thấy thần tượng của mình được hoan nghênh như một trong số những người khổng lồ của nghệ thuật hiện đại.

Turner mất ngày 19.12.1851 và được chôn tại Thánh đường St. Paul. Qua bản chúc thư, ông để lại các di sản nghệ thuật của mình cho quốc gia – 300 bức họa, 300 bức màu nước, 19.000 bức vẽ bút – và để lại khoản tiền kiếm được 140.000 bảng chưa xài đến cho một quỹ chuyên giúp đỡ các nghệ sĩ khó khăn. (Những người thân còn sống của ông đã làm được việc hủy bỏ bản di chúc này, và chia chác số tiền đó với các luật sư của họ.)

Có lẽ di sản vĩ đại nhất của ông là sự khám phá phương cách thể hiện ánh sáng qua những bức họa. Trong cùng một thể hệ vốn được nghe Thomas Young phát biểu lý thuyết về sóng của ánh sáng, Turner rải khắp châu Âu những bức tranh phát sáng bằng sơn dầu và màu nước, cho thấy ánh sáng vừa là một vật thể vừa là môi trường trung gian, và nó xứng đáng được thể hiện theo nhiều hình thức, màu sắc, thành phần, và hiệu ứng khác nhau của nó. Đây là chủ nghĩa ấn tượng trước khi có những nhà ấn tượng; và có lẽ Manet và Pissarro đã xem được một số bức tranh chiếu sáng độc đáo của Turner khi viếng thăm London năm 1870.<sup>16</sup> Bảy năm sau

Degas, Monet, Pissarro và Renoir<sup>i</sup> gửi đến một người buôn tranh ở London một bức thư nói rằng trong quá trình nghiên cứu “hiện tượng chóng tàn của ánh sáng” họ đã không quên “con đường này đã được đi trước bởi một bậc thầy vĩ đại của trường phái Anh, họa sĩ Turner lấy lòng.”<sup>17</sup>

---

i Manet, Pissarro, Degas, Monet, và Renoir: Những tên tuổi lẫy lừng nhất của trường phái Ấn tượng trong hội họa. Tất cả đều là người Pháp, sống vào thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. [ND]



## Chương 4

### Khoa học tại Anh

#### I. Những con đường đưa đến tiến bộ

Theo lẽ tự nhiên, nước Anh, sau khi dẫn đầu con đường từ nông nghiệp đến công nghiệp, cần phải ưu ái những ngành khoa học có tính thực tiễn, để phần nghiên cứu lý thuyết cho người Pháp thực hiện; và người ta mong đợi các triết gia trong thời kỳ này – Burke, Malthus, Godwin, Bentham, Paine – sẽ là những người lịch duyệt từng trải, đối mặt với những vấn đề sinh động của đạo đức, tôn giáo, dân số, cách mạng, và chính quyền, và để qua một bên cho các giáo sư Đức thực hiện những chuyến bay vô tư lự vào luận lý học, siêu hình học, và “hiện tượng luận về tinh thần”.<sup>i</sup>

“Hiệp hội Hoàng gia London về Cải thiện Kiến thức Tự nhiên” (Royal Society of London for Improving Natural Knowledge), được tổ chức vào năm 1660, đã thông báo “ý định thành lập một trường cao đẳng (College) nhằm xúc tiến lĩnh vực Nghiên cứu Thực nghiệm về Vật lý và Toán học”. Nhưng nó đã không trở thành một *college* theo nghĩa là một tổ chức gồm các giáo viên trung học;<sup>ii</sup> nó đã phát triển thành một câu lạc bộ hạn chế người gồm 55 nhà khoa học nam

---

Hiện tượng luận về tinh thần: Tác giả muốn nói đến một trong những tác phẩm quan trọng nhất của triết gia Đức Georg Wilhelm Friedrich Hegel (1770–1831), *Phänomenologie des Geistes*. [ND]

ii Ở Anh, một số trường phổ thông đôi khi còn được gọi là ‘college’, ví dụ trường Winchester và Eton – đều được thành lập từ hồi thế kỷ XIV.

giới, nhóm họp thường kỳ để bàn bạc, tập hợp một thư viện về khoa học và triết học, tạo thành cử tọa đặc biệt cho các buổi diễn thuyết và thí nghiệm, ban thưởng huy chương cho các đóng góp khoa học, và thỉnh thoảng xuất bản tập san *Philosophical Transactions* của họ. “Triết học” bấy giờ vẫn còn bao gồm các môn khoa học, vốn đang nảy mầm từng bộ môn một từ đấy khi chúng thay thế môn luận lý và lý thuyết bằng những cách lập công thức định lượng và những thí nghiệm có thể kiểm định. Hiệp hội Hoàng gia tổ chức, thường với sự tài trợ của chính quyền, nhiều nhiệm vụ hoặc nhiều chuyến hành trình khoa học khác nhau. Năm 1780, chính quyền cấp cho Hiệp hội những khu phố thanh lịch ở Somerset House, nơi Hiệp hội đặt làm trụ sở cho đến năm 1857 thì dời về địa chỉ hiện nay ở Burlington House, trên đại lộ Piccadilly. Vị chủ tịch của Hiệp hội trong quãng 1778–1820, Sir Joseph Banks, đã tiêu phần lớn gia tài của mình cho việc xúc tiến khoa học và bảo trợ các nhà khoa học.

Nổi tiếng chỉ kém Hiệp hội Hoàng gia, và nhằm mục đích giáo dục nhiều hơn, là Học viện Hoàng gia London (The Royal Institution of London), được Bá tước Rumford thành lập năm 1800, “nhằm hướng dẫn, qua các bài thuyết trình và thí nghiệm của các khoá học định kỳ, việc áp dụng các khám phá mới trong khoa học nhằm cải tiến công nghiệp và sản xuất”. Tọa lạc trên đường Albemarle, Học viện có một thánh phòng rộng lớn nơi John Dalton và Sir Humphry Davy có những buổi nói chuyện về hoá học, Thomas Young về bản chất và sự lan truyền ánh sáng, Coleridge về văn học, Sir Edwin Landseer về nghệ thuật, v.v. Chuyên biệt hơn nữa là Hội Linnaeus (Linnaean Society),<sup>i</sup> được hợp thành đoàn thể chặt chẽ vào năm 1802 nhằm nghiên cứu sinh vật học, Hội Địa lý (1807), và không lâu sau đó là những hội động vật học, kỹ thuật làm vườn, hoá hữu cơ, và thiên văn học.

---

Hội này được đặt theo tên nhà thực vật học Carl Linnaeus (1707–1778).

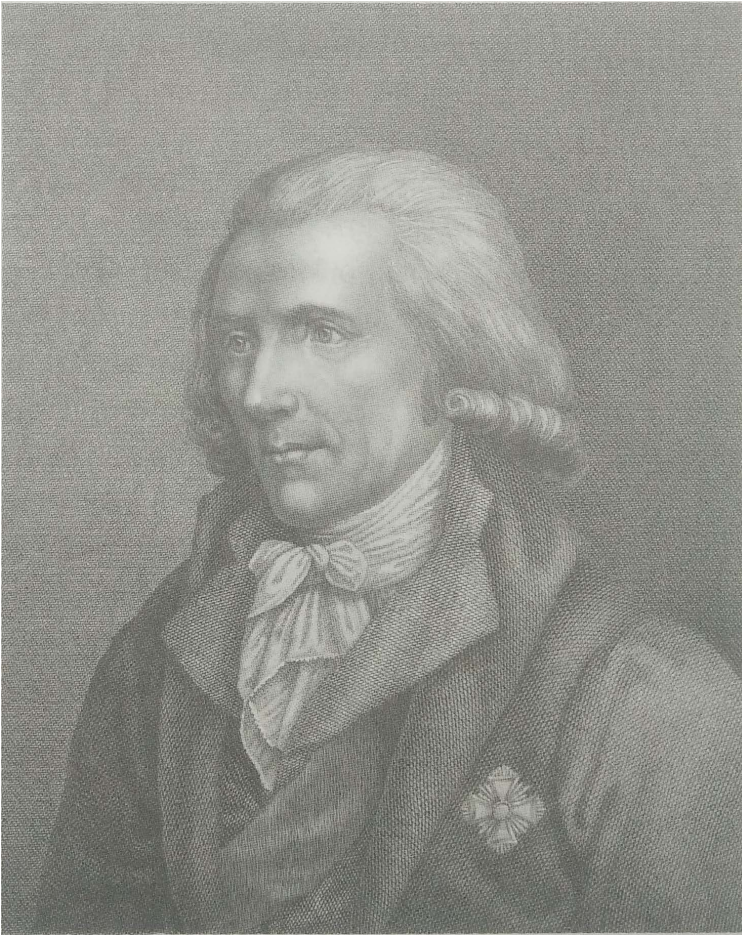
Thành phố Manchester và Birmingham, sẵn lòng áp dụng khoa học vào các ngành công nghiệp, đã thành lập những hội “triết học” riêng của mình, và Bristol thành lập một “Viện Nghiên cứu Khí thể” để nghiên cứu các loại khí. Các việc hàn lâm được thành lập để xiển minh khoa học cho đại chúng; tại một trong các hàn lâm viện này Michael Faraday, 25 tuổi (1816), đã trình bày một loạt bài giảng mà kết quả đã góp phần vào việc khuyến khích nghiên cứu về điện năng trong suốt nửa thế kỷ. Nhìn chung, trong giáo dục khoa học, cộng đồng kinh doanh đi trước các viện đại học, và nhiều tiến bộ mang tính lịch sử trong khoa học đã được thực hiện bởi những cá nhân độc lập tự bỏ tiền túi ra hoặc được bạn bè tài trợ.

Nhượng bộ toán học trước người Pháp, khoa học Anh tập trung vào thiên văn, địa chất, địa lý, vật lý, và hoá học. Thiên văn học được đặt dưới sự bảo hộ và tài trợ của hoàng gia, vì đây là ngành cần yếu cho ngành hàng hải và cho công tác kiểm soát các vùng biển. Đài thiên văn Greenwich, với trang bị tốt nhất bằng tiền của Nghị viện có thể mua được, thường được công nhận giữ vị trí hàng đầu trong cùng loại. Hai năm trước khi qua đời, James Hutton đã xuất bản *Theory of the Earth* (1795; Địa cầu luận), một tác phẩm kinh điển về khoa địa chất: cuốn sách tóm lược đời sống chung của hành tinh chúng ta như một quá trình tuần hoàn giống nhau theo đó mưa làm xói mòn mặt đất, sông dâng cao cùng lượng đất bị xói mòn hoặc đưa chúng ra biển, nước và hơi ẩm của trái đất bốc hơi thành mây, mây đọng lại thành mưa... Vào cuối thời đại này (1815) William Smith – có biệt danh “Smith Địa tầng” – nổi danh với 15 tờ giấy khổng lồ của tập *Geological Map of England and Wales* (Bản đồ địa chất của Anh và Wales). Những tờ bản đồ này cho thấy các địa tầng thường xuyên nghiêng về hướng đông theo một góc nhỏ hướng lên trên cho đến khi dừng lại nơi bề mặt của trái đất; và chúng thúc đẩy ngành cổ sinh vật học bằng cách nhận dạng các lớp địa tầng qua các trầm tích hữu cơ của chúng. Để tưởng thưởng

cho việc tiết lộ những bí mật dưới lòng đất này, năm 1831 chính phủ Anh cấp cho ông một khoản trợ cấp suốt đời là 100 bảng mỗi năm. Ông mất năm 1839.

Các nhà hàng hải Anh tiếp tục giải thích những góc ngách của những miền đất đai và biển cả. Trong quãng 1791-1794, George Vancouver vẽ hải đồ các bờ biển Úc, New Zealand, Hawaii, và vùng Tây Bắc Thái Bình Dương thuộc châu Mỹ; tại đây ông đã đi thuyền vòng quanh hòn đảo xinh đẹp giờ đang mang tên ông.

## II. Vật lý: Rumford và Young



Hình 19: Benjamin Thompson (1753-1814).

Thật khó nói Benjamin Thompson là người nước nào khi ông sinh ra (năm 1753) và được nuôi dạy ở Mỹ, được phong tước Hiệp sĩ ở Anh, được phong Bá tước Rumford ở Bayern [*Anh*, Bavaria], và mất ở Pháp (năm 1814). Trong cuộc chiến tranh Độc lập Mỹ ông đứng về phía người Anh, và chuyển sang London năm 1776. Được phái trở lại Mỹ với tư cách viên chức cao cấp của Anh tại thuộc địa Georgia, mối quan tâm của ông từ chính trị lan sang khoa học, và ông thực hiện những cuộc khảo cứu giúp ông trở thành hội viên của Hiệp hội Hoàng gia. Năm 1784, được Chính phủ Anh cho phép, ông phục vụ xứ Bayern dưới thời Tuyển đế hầu Maximilian Joseph. Trong 11 năm sau đó, với tư cách Bộ trưởng Bộ Chiến tranh và Cảnh sát Bayern, ông tổ chức lại quân đội, cải thiện hoàn cảnh của giai cấp lao động, chấm dứt cảnh hành khất, và có thời gian đóng góp bài vở cho tập san *Philosophical Transactions* của Hiệp hội Hoàng gia. Biết ơn ông, Maximilian phong ông làm một bá tước của Đế quốc La Mã Thần thánh vào năm 1791; ông dùng tên nơi sinh của vợ mình (ngày nay là Concord) ở Massachusetts đặt cho tước hiệu này. Trong thời gian một năm ở Anh (1795) ông làm việc miệt mài để cải thiện hệ thống sưởi ấm và nấu nướng của người dân, nhằm giảm thiểu tình trạng ô nhiễm không khí trong nước. Sau khi phục vụ một năm nữa ở Bayern, ông quay về Anh, và cùng với Sir Joseph Banks thành lập Học viện Hoàng gia. Ông sáng lập – và là người đầu tiên nhận được – Huy chương Rumford của Hiệp hội Hoàng gia. Ông cung cấp ngân quỹ để làm phần thưởng cho một huy chương tương tự do các viện hàn lâm nghệ thuật và khoa học ở Bayern và Mỹ trao tặng, và để tài trợ cho chức vị Giáo sư Rumford ở Đại học Harvard. Sau cái chết của vợ, ông chuyển đến Paris năm 1802, mua một căn nhà ở Auteuil, cưới người vợ góa của Lavoisier, và vẫn ở lại Pháp mặc cho Pháp tiếp tục chiến tranh với Anh. Năng nổ hoạt động cho đến phút cuối, trong những năm cuối đời ông dốc sức cung cấp món “súp

Rumford” cho những người dân đang lâm cảnh cơ cực khi Napoléon, lúc ấy đã lấy đi tất cả những người con trai của họ, hành quân đến chỗ diệt vong.



Hình 20: Thomas Young (1773-1829).

Những đóng góp của Rumford cho khoa học quá đa dạng và mang tính ngẫu nhiên nên không thu hút nhiều sự chú ý, nhưng nhìn tổng thể chúng tạo nên một điều đối nghịch đáng kể đối với một cuộc sống bận rộn của công việc hành chính.



Trong khi xem người ta khoan đại bác ở München ông lấy làm kinh ngạc bởi sức nóng mà việc này tạo ra. Để đo lường nó, ông cho một khối kim loại đặc hình trụ quay tròn, đầu tựa vào một chiếc khoan thép, tất cả nằm trong một hộp kín chứa 8,50kg nước. Sau 2 giờ 45 phút nhiệt độ của nước đã tăng từ 60° F lên 212° F<sup>i</sup> – điểm sôi. Sau này Rumford nhớ lại, “Thật khó diễn tả sự kinh ngạc diễn ra trên nét mặt của những người chứng kiến khi thấy một khối lượng nước lớn như thế được đun nóng, và thực tế được đun sôi, mà không có lửa.”<sup>1</sup> Thí nghiệm này chứng tỏ nhiệt không phải là một vật chất mà là một phương thức chuyển động của phân tử xấp xỉ tương ứng với mức độ của số lượng công việc được thực hiện để sinh ra điều này. Trước đây rất lâu người ta đã tin điều này, nhưng dụng cụ của Rumford cung cấp một bằng chứng thực nghiệm đầu tiên, và một phương pháp đo lường sự tương đương về cơ học – tức là khối lượng công việc cần có để đun nóng một pound (0,453kg) nước lên một độ.

\*\*\*

Thomas Young hầu như cũng “lăn tăn và đa dạng” như Rumford và Montaigne. Sinh năm 1773 tại Somerset, cha là tín đồ Quaker, ông bắt đầu với tôn giáo và rồi chuyển sang khoa học mà lòng mộ đạo không chút suy yếu. Chúng ta được bảo đảm là năm lên bốn tuổi ông đã đọc hết cuốn Kinh Thánh hai lần, và vào năm 14 tuổi ông có thể viết bằng 14 ngôn ngữ.<sup>2</sup> Năm 21 tuổi ông được bầu làm hội viên của Hiệp hội Hoàng gia; năm 26 ông đã là một bác sĩ có uy tín ở London; năm 28 tuổi ông dạy về vật lý ở Học viện Hoàng gia; và vào năm 1801 ông bắt đầu các cuộc thí nghiệm khẳng định và phát triển khái niệm của Huyghens về ánh sáng như là những vận động dạng sóng của một môi trường ether giả thuyết. Sau nhiều tranh luận, quan điểm này nhìn chung – chứ không hoàn

---

i Khoảng 15°C đến 100°C.

toàn – thay thế cho lý thuyết của Newton về ánh sáng như là sự phát tán của các hạt vật chất. Young cũng đưa ra giả thuyết mà về sau được Helmholtz phát triển, rằng nhận thức về màu sắc tùy thuộc vào sự hiện diện của ba loại sợi thần kinh trong võng mạc, lần lượt phản ứng lại các màu đỏ, tím, và xanh lục. Ngoài ra ông còn đưa ra những miêu tả đầu tiên về chứng loạn thị, huyết áp, sức hút mao dẫn, thủy triều, và tích cực dự phần vào việc giải mã Phiến đá Rosetta<sup>i</sup> (1814). Theo lời một sử gia về y học, ông là “y sĩ có học thức nhất của thời đại ông,” và Helmholtz thêm, “một trong những người sáng suốt nhất từng sống trên đời.”<sup>3</sup>

### III. Hoá học: Dalton và Davy

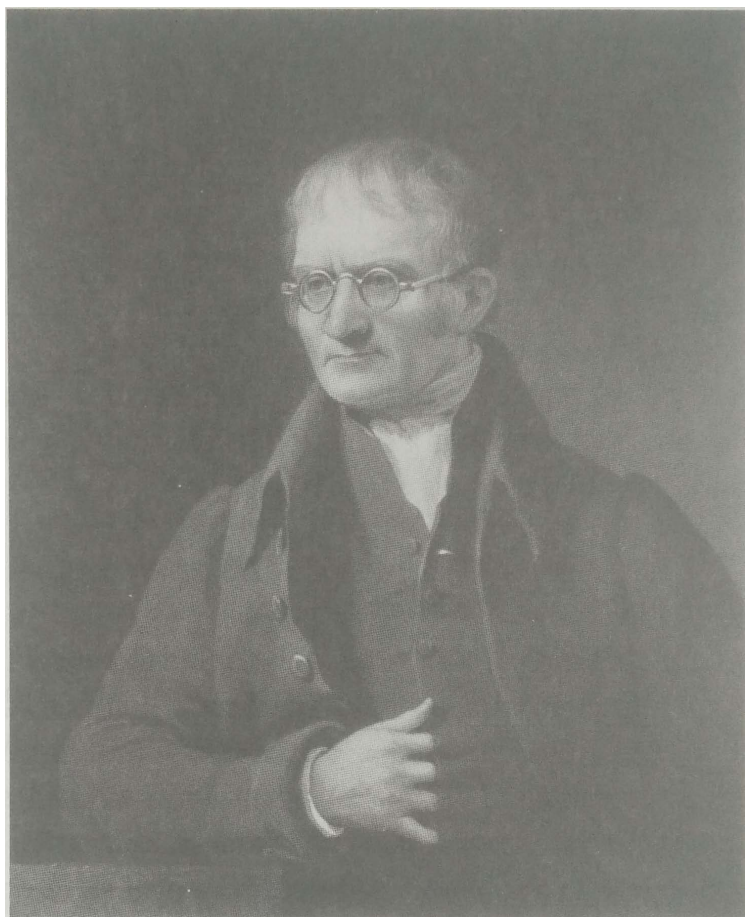
Trong cùng thập niên ấy, và cũng tại Học viện Hoàng gia, John Dalton đã làm cuộc cách mạng đối với môn hoá học bằng lý thuyết về nguyên tử của ông (1804). Con của một người thợ dệt theo giáo phái Quaker, ông sinh năm 1766 tại Eaglesfield, gần Cockermouth, tại cực Bắc của vùng Lake District tráng lệ đầy sương mù, một nơi chẳng bao lâu nữa sẽ là chỗ trú ngụ của Wordsworth, Coleridge, và Southey. Về sau này, viết bằng ngôi thứ ba, ông tóm tắt sự nghiệp buổi đầu của mình trong một bản biên niên khô khan hé lộ tham vọng cháy bỏng vốn sẽ mở lối đi đến thành tựu:

Người viết những dòng này... theo học trường làng... cho đến năm 11 tuổi, trải qua các khoá học về Đo lường, Trắc địa, Hàng hải, v.v.; khoảng năm 12 tuổi bắt đầu dạy ở trường làng;...

---

i Phiến đá Rosetta: Phiến đá được một sĩ quan Pháp trong đoàn quân viễn chinh của Napoléon tên Pierre-François Bouchard tìm thấy gần thành phố Rosetta, Ai Cập, vào tháng Tám 1799. Bề mặt phiến đá có khắc văn bản bằng ba loại chữ viết: chữ tượng hình Ai Cập cổ đại, ở giữa là ký tự Dēmotikos [Demotic] và dưới cùng là chữ Hy Lạp cổ đại. Phát hiện này đã cung cấp chiếc chìa khoá vô giá giúp cho khoa học hiện đại hiểu được chữ tượng hình Ai Cập cổ đại. [ND]





Hình 21: John Dalton (1766–1844).

Tranh của Charles Turner.

đôi khi được thuê làm nông khoảng một năm hay hơn nữa; dòi đến Kendal năm 15 tuổi để làm trợ giảng trong một trường nội trú, làm công việc này ba hoặc bốn năm, rồi giữ chức hiệu trưởng của chính ngôi trường này trong tám năm, và trong khi ở Kendal đã sử dụng thời giờ rảnh rỗi vào việc học chữ Latin, Hy Lạp, Pháp, và học toán học với triết học tự nhiên, và năm 1793 chuyển đến Manchester làm trợ giảng về toán và triết học tự nhiên tại New College.<sup>4</sup>

Bất cứ khi nào thời gian và điều kiện tài chính cho phép ông đều thực hiện những cuộc quan sát và thí nghiệm, mặc dù bị mù màu và các thiết bị thì thô sơ, nhiều thứ do ông tự làm lấy.

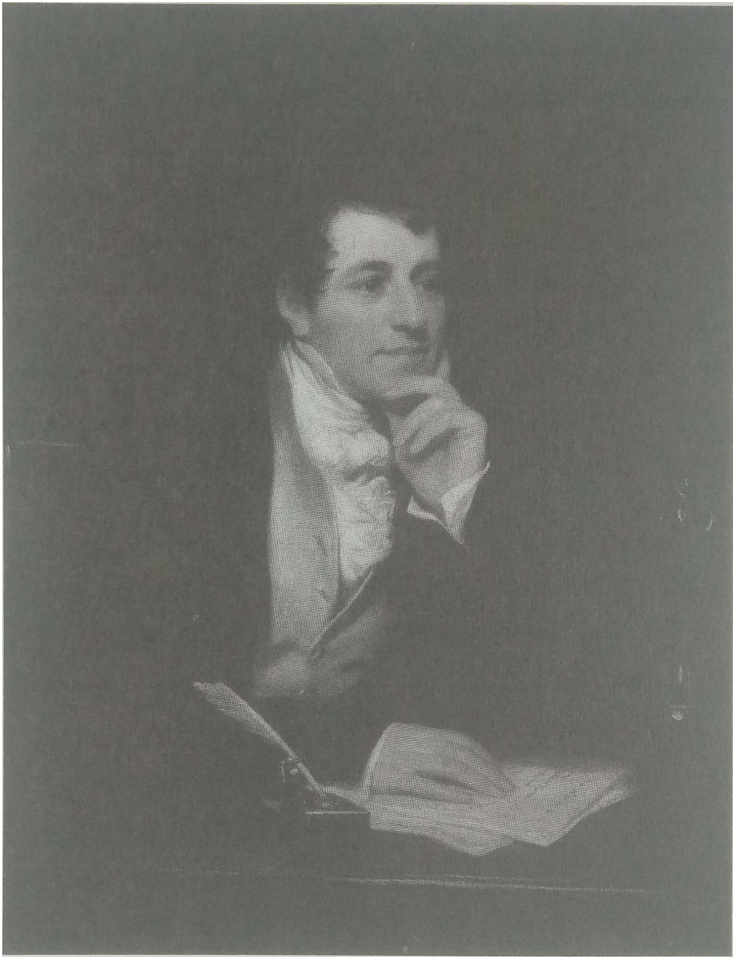
Giữa nhiều mối quan tâm ông vẫn tìm thấy thời gian để ghi lại hồ sơ về khí tượng học từ năm 21 tuổi cho đến ngày mất.<sup>5</sup> Trong những kỳ nghỉ ông thường đi tìm tòi những sự kiện trên cùng những ngọn núi mà tại đó ít năm sau Wordsworth sẽ đi lang thang. Tuy nhiên, trong khi Wordsworth đi tìm và lắng nghe Thượng đế, Dalton lại đi đo những thứ như điều kiện không khí tại những độ cao khác nhau – phần lớn giống như Pascal đã làm một thế kỷ rưỡi trước đó.

Trong những thí nghiệm của mình ông đã chấp nhận lý thuyết của Leukippos [*Anh*, Leucippus] (khoảng 450 trCN) và Dēmokritos [*Anh*, Democritus] (khoảng 400 trCN) rằng mọi vật chất gồm các nguyên tử không thể phân chia; và ông tiếp tục với giả định của Robert Boyle (1627–91) rằng mọi nguyên tử thuộc về một trong số các nguyên tố căn bản – hydro, ôxy, canxi, v.v. Trong cuốn *A New System of Chemical Philosophy* (1808; Một hệ thống mới của khoa hoá học) Dalton lập luận rằng khối lượng của bất kỳ nguyên tử nào của một nguyên tố, khi so sánh với bất kỳ nguyên tử nào của một nguyên tố khác, phải tương tự như khối lượng của một khối nguyên tố thứ nhất khi so sánh với một khối tương đương của nguyên tố kia. Đặt khối lượng của một nguyên tử hydro là một, Dalton, sau nhiều thí nghiệm và tính toán, đã sắp xếp từng nguyên tố – trong số các nguyên tố khác hydro – theo tương quan về khối lượng giữa một nguyên tử bất kỳ thuộc nguyên tố đó với một nguyên tử hydro; và như thế ông vạch ra được bảng khối lượng nguyên tử của 30 nguyên tố mà ông biết được. Năm 1967, các nhà hoá học đã nhận ra 96 nguyên tố. Các kết luận của Dalton sẽ được các khảo cứu về sau điều chỉnh, nhưng chúng – và “định luật bội số tỷ lệ” (law of multiple proportions) rất phức tạp của ông về những kết hợp của các nguyên tố – đã tỏ ra vô cùng hữu ích đối với sự tiến bộ của khoa học trong thế kỷ XIX.

\*\*\*

Cuộc đời, học vấn, và các khám phá của Sir Humphry Davy còn phong phú và lý thú hơn nữa. Sinh năm 1778 tại Penzance trong một gia đình trung lưu khá giả, ông nhận được một nền giáo dục tốt, và ngoài chuyện học ông còn có những chuyến đi kết hợp nhiều môn như địa chất, câu cá, trượt tuyết, và thi ca. Bản tính vui vẻ giúp ông có được những người bạn thuộc nhiều giới khác nhau, từ Coleridge, Southey, và bác sĩ Peter Roget – nhà soạn giả mẫn trí và không biết mệt mỏi của cuốn *Thesaurus of English Words and Phrases* (1852; Từ điển đồng nghĩa về từ và cụm từ tiếng Anh) – cho đến Napoléon. Một người bạn khác cho phép ông sử dụng miễn phí một phòng thí nghiệm hoá học, với những chiếc bình cổ cong sôi sùng sục khiến ông say mê công việc. Ông lập một phòng thí nghiệm riêng của mình, thử các loại khí khác nhau bằng cách hít chúng, thuyết phục Coleridge và Southey cùng tham gia hít với mình, và suýt chết khi hít phải khí nước (water gas), một chất kịch độc.

Năm 21 tuổi, ông công bố một bản kết thuật các thí nghiệm của mình mang tên *Researches Chemical and Philosophical* (1800; Các nghiên cứu hoá học và triết học). Được Bá tước Rumford và Joseph Banks mời đến London, ông diễn thuyết và minh hoạ về những điều kỳ diệu của bộ tích điện (Volta gọi là “pin”), mang lại cho Học viện Hoàng gia thêm danh tiếng mới. Sử dụng 250 cặp bảng kim loại làm tác nhân trong quá trình điện phân, ông phân tích nhiều chất khác nhau thành các nguyên tố; do đó ông đã khám phá và cách ly natri với kali; hằng bao lâu sau ông tiếp tục cách ly các chất bari, bo, stronti, canxi, và magiê, và bổ sung chúng vào danh sách các nguyên tố. Các thành tựu của ông đã thiết lập nên môn điện hoá học như một môn khoa học với những khả năng lý thuyết và thực hành đến vô tận. Tin tức về các công trình của ông đến tai Napoléon, và năm 1806 vị Hoàng đế gọi đến ông, vượt qua bao chiến tuyến, giải thưởng của Học viện Pháp quốc (Institut National). Năm 1786, Berthollet đã giải thích



Hình 22: Sir Humphry Davy (1778-1829)

Tranh của Thomas Phillips

cho James Watt tác dụng tẩy trắng của chất clo, nhưng nước Anh đã không nhanh chóng tiếp nhận gợi ý này; đến lượt mình, Davy đã ứng dụng nó một cách hiệu quả. Trong con người ông, khoa học và sản xuất đã phát triển sự kích thích lẫn nhau, vốn là thứ đóng vai trò chủ đạo trong việc biến đổi kinh tế Anh quốc.

Năm 1810, trước một cử tọa tại Học viện Hoàng gia, Davy đã trình bày các thí nghiệm chứng tỏ sức mạnh của một dòng điện khi đi từ một sợi carbon này sang một sợi carbon khác, sinh ra ánh sáng và nhiệt. Ông mô tả quá trình hoạt động của nó:

Khi những mảnh than củi dài khoảng một inch (25,4 mm) và có đường kính 1/6 inch (4,2 mm) được đưa lại gần nhau (trong khoảng cách 1/30 hoặc 1/40 inch – 0,84 mm hoặc 0,63 mm), một tia sáng được sinh ra, và hơn một nửa lượng than củi bị đốt cháy thành màu trắng; và, khi rút các điểm ra xa nhau, một sự phóng điện liên tục xảy ra qua khoảng không khí được đốt nóng, trong một không gian tương đương ít nhất 4 inch (101,6 mm), và sinh ra một vòm ánh sáng chói lòa hướng lên trên... Khi đưa bất cứ chất nào vào trong vòm sáng này, nó lập tức bị đốt cháy; bạch kim cũng nóng chảy dễ dàng ở đây như chất sáp trong một ngọn nến bình thường; thạch anh, ngọc bích, magiê ôxít, canxi ôxít, thủy đều bị nấu chảy.<sup>6</sup>

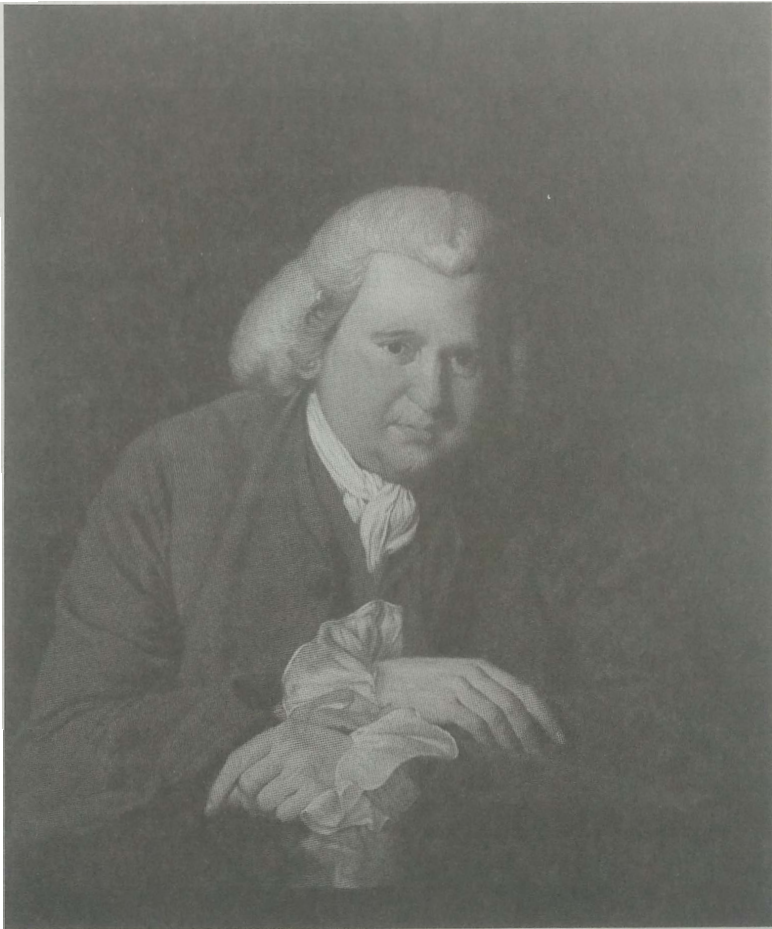
Tiềm năng của quá trình phát sáng và nhiệt này đã không được phát triển cho đến khi phát minh ra những phương cách sản xuất điện rẻ tiền hơn; nhưng trong thí nghiệm sáng chói ấy đã có chứa kỹ nghệ lò cao chạy điện, và sự biến đổi từ đêm sang ngày cho một nửa nhân loại trên trái đất.

Năm 1813, cùng với người trợ lý trẻ Michael Faraday và được trang bị tấm giấy thông hành an toàn do Napoléon cấp trong lúc hầu như toàn thể châu Âu đang lâm chiến, Davy du hành qua Pháp và Ý, viếng thăm các phòng thí nghiệm, thực hiện các thí nghiệm, thăm dò những đặc tính của chất iốt, và chứng tỏ rằng kim cương là một dạng carbon. Trở về Anh, ông nghiên cứu những nguyên do của các vụ nổ trong mỏ, và phát minh ra một loại đèn an toàn dùng cho thợ mỏ. Năm 1818, Thái tử Nhiếp chính phong ông làm tòng nam tước. Năm 1820, ông kế tục Banks làm Chủ tịch Hiệp hội Hoàng gia. Năm 1827, do sức khỏe bắt đầu suy yếu, ông từ bỏ khoa học để đi câu cá và viết một cuốn sách về kỹ năng câu cá, trong đó có những hình minh họa do chính tay ông vẽ. Năm 1829, bị liệt một phần, ông đi Roma để được làm “một phế tích giữa các phế tích,”<sup>7</sup> nhưng ông mất trước khi hết năm đó. Ông chỉ được sống có 51 năm, nhưng đã nhồi nhét nhiều cuộc đời vào trong nửa thế kỷ ấy. Ông là một vĩ nhân sống

tốt và là một trong số những người, đàn ông lẫn đàn bà, có công cứu chuộc người đời mà cần được đặt lên bàn cân làm đối trọng với sự vô tri và các tội lỗi của chúng ta.

#### **IV. Sinh vật học: Erasmus Darwin**

Cho đến giờ sinh vật học ở Anh đã không đạt được những thành tích như vật lý, hoá học, và địa lý; các khoa này thân thuộc và có ích cho công nghiệp và thương mại; nhưng sinh vật học lại là ngành làm hé lộ bi kịch cũng như vẻ huy hoàng của sự sống, và gây phiền não cho đức tin tôn giáo.



Hình 23: Erasmus Darwin (1731–1802).  
Tranh của Joseph Wright, 1770.

Erasmus Darwin, ông nội của Charles, đã nhận được lòng tôn kính của chúng tôi,<sup>i</sup> nhưng ông là một tia sáng loé lên trong cảnh rục rờ của thời đại này, với việc xuất bản các cuốn sách của ông: *Botanic Garden* (1792; Vườn thực vật), *Zoonomia* (1794–1796), và *The Temple of Nature* (1803; Ngôi đền Tự nhiên). Tất cả các cuốn này đều được viết từ quan điểm tiến hoá luận. Chúng đồng ý với Lamarck khi xây dựng lý thuyết dựa trên hy vọng rằng các tập quán mang tính thích nghi và các cơ quan, được hình thành theo ước muốn và nỗ lực, nếu được củng cố qua nhiều thế hệ sẽ có thể được ghi lại trên các sợi thần kinh và da thịt theo lối truyền thừa. Vị bác sĩ khả ái, người mang cái tên vĩ đại ở cả đầu lẫn cuối, tìm cách dung hoà tiến hoá luận với tôn giáo khi nêu ý rằng mọi đời sống của sinh vật đều bắt đầu với “một sợi tơ sống mà Nguyên nhân vĩ đại khởi thủy đã làm cho thấm nhuần tính động vật,” và để cho nó “cải thiện bằng hoạt động vốn có của chính nó, và lưu truyền những cải thiện này qua thế hệ đến hậu thế, thế giới không có điểm tận cùng.”<sup>8</sup>

Mặc dù cuộc tranh luận bất tận giữa tôn giáo và khoa học đã lắng xuống trong thời kỳ này, nó đã bước vào địa hạt tâm lý học từng một thời được canh giữ, khi Hartley và Priestley chuẩn bị một lý giải theo quan điểm sinh lý học đối với sự liên kết các ý tưởng, và khi các nhà giải phẫu dần dần cho thấy sự tương quan giữa thể xác và tinh thần. Năm 1811, Charles Bell xuất bản cuốn *A New Idea of the Anatomy of the Brain* (Một ý tưởng mới về việc giải phẫu não bộ), trong đó ông dường như muốn chứng tỏ rằng những phần chuyên biệt của hệ thần kinh truyền đạt những cảm giác của giác quan đến những phần chuyên biệt của bộ óc, và những sợi thần kinh chuyên biệt dẫn truyền xung lực vận động đến những cơ quan phản ứng chuyên biệt. Hiện tượng thôi miên, ngày một nhiều, dường như chỉ ra được quá trình biến đổi về sinh lý của cảm giác thành ý tưởng rồi thành hành động. Tác động

---

i Cuốn *The Age of Voltaire* (Thời đại Voltaire). [Durant]



của nha phiến và các loại dược phẩm khác trong việc gây buồn ngủ, tác động đến giấc mơ, kích thích trí tưởng tượng và làm suy nhược ý chí (như trong trường hợp của Coleridge và De Quincey) lại càng đặt vấn đề hoài nghi về tự do ý chí, giảm bớt vai trò của ý chí tự do chỉ còn là tổng đại số của những hình ảnh hoặc những xung động đối chọi nhau. Và khi địa vị, các cuộc tranh biện khoa học, và vị thế xã hội của ngành y ngày càng tăng, so với địa vị bị hạ thấp cùng sinh khí giảm sút của giới giáo sĩ Anh giáo, điều đó dường như phản ánh việc người đời âm thầm lan tỏa thái độ lãnh đạm, nghi ngờ, hoặc thiếu niềm tin đối với tôn giáo.

## V. Y học: Jenner

Khó mà có tình hữu nghị trong y học, vì nó phản ánh đầy đủ khuynh hướng phân biệt giai cấp hoặc tầng lớp của người Anh. Hiệp hội Y sĩ Hoàng gia (The Royal College of Physicians), kiêu hãnh vì được Henry VIII thành lập từ năm 1518, đã giới hạn số lượng hội viên “dự bị” ở con số 50, gồm những người tốt nghiệp từ Oxford hay Cambridge, và 50 hội viên “có chứng chỉ hành nghề” (licentiate) gồm những y sĩ xuất chúng khác. Một trăm người này hình thành nên một tổ chức giống như Viện Quý tộc của các y sĩ Anh. Họ có thu nhập rất cao, đôi khi lên tới 20.000 bảng mỗi năm. Họ không thể trở thành quý tộc, nhưng có thể được phong tước hiệp sĩ, và có thể mong trở thành Tổng nam tước. Ở địa vị thấp hơn nhiều là Hiệp hội Ngoại khoa Hoàng gia (Royal College of Surgeons), được thành lập năm 1800. Dưới hai hiệp hội này là các *accoucheur*, người đỡ đẻ nam giới, chuyên đưa các bào thai ra khỏi nơi an toàn ấm áp đến một thế giới đua tranh thường nhật. Dưới đây những người chuyên chữa bệnh là những dược sĩ, cung cấp hầu hết các công tác y tế ở miền quê.

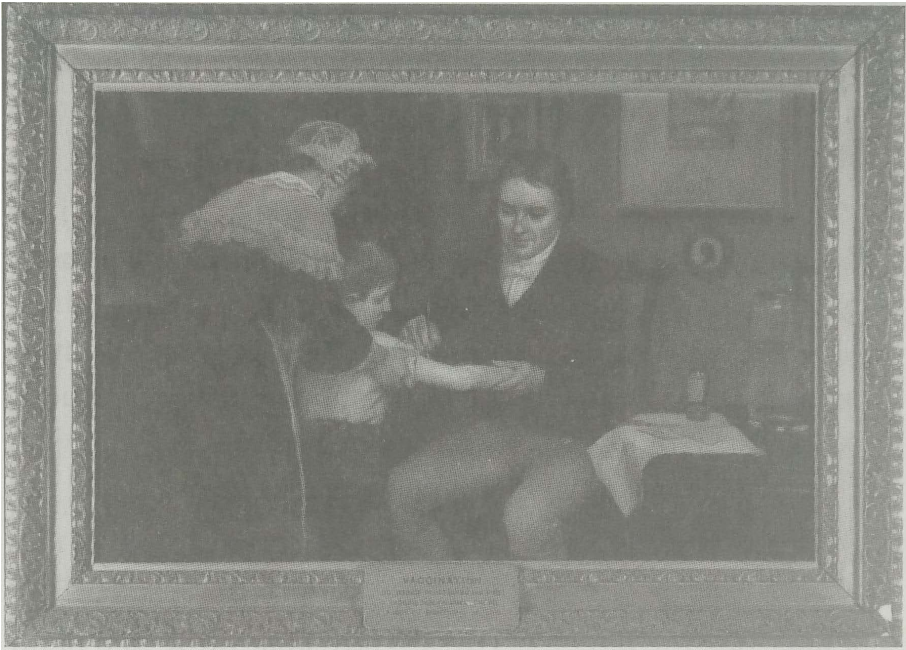
Không có “hiệp hội” nào trong số này cung cấp việc giáo dục y khoa ngoại trừ một số buổi giảng của các y sĩ nổi tiếng



nhân dịp nào đó. Cả Oxford và Cambridge đều không có trường y khoa, sinh viên nào muốn được đào tạo về y học ở trình độ đại học thì phải đi Scotland. Mặt khác việc đào tạo y sĩ Anh được giao cho các trường tư được lập ra gần nơi có các bệnh viện lớn vốn được xây dựng bằng quỹ từ thiện tư nhân. Sir Thomas Bernard tiêu phần lớn gia tài của ông vào việc cải tạo “Cô nhi Viện” (Foundlings’ Hospital) nổi tiếng ở phía bắc London, và san sẻ cùng những vị nhà giàu khác trong việc tài trợ cho các bệnh viện miễn phí để điều trị bệnh ung thư, viêm mắt, và chứng thoát vị. Nhưng tình trạng vệ sinh kém cỏi của các thành phố đã làm lây lan bệnh tật, hoặc tạo ra bệnh mới, cũng nhanh như khả năng chữa trị của y khoa vậy.

Năm 1806, London ghi nhận một sự kiện lạ thường: Trong suốt một tuần lễ không ai tử vong vì bệnh đậu mùa – căn bệnh khiến cơ thể mọc đầy mụn mủ, phát sốt, tàn phá khuôn mặt, và gây truyền nhiễm, từng là dịch bệnh ở Anh, và bất cứ lúc nào cũng có thể bùng phát trở lại gây bệnh dịch chết người.

Edward Jenner, một y sĩ khiêm cung người Anh – vốn ham mê săn bắn, sưu tầm thực vật, làm thơ, thổi sáo hoặc kéo vĩ cầm – đã làm tuần lễ kỳ diệu đó trở thành hiện thực bằng một thập niên tiêm chủng mà cuối cùng đã vượt qua được tinh thần bảo thủ của xã hội Anh. Ngay từ thời cổ, người Trung Hoa đã thực hiện việc ngăn ngừa bệnh đậu mùa bằng cách tiêm chủng vi-rút đã bị làm suy yếu từ một người đã mắc bệnh này; Phu nhân Mary Wortley Montagu đã phát hiện đây là một tập tục ở Konstantinoúpolis [*Anh*, Constantinople] vào năm 1717; khi trở về Anh, bà đã giới thiệu phương pháp này. Người ta đã thử nghiệm trên các tội phạm, rồi các trẻ mồ côi, và thành công đáng kể. Năm 1760, hai bác sĩ Robert và Daniel Sutton báo cáo rằng trong 30.000 trường hợp tiêm chủng bệnh đậu mùa có 1.200 ca tử vong. Liệu có thể tìm được một phương pháp nào an toàn hơn không?



Hình 24: Jenner thực hiện ca tiêm chủng đầu tiên (14.5. 1796).

Jenner tìm được cách tốt hơn khi nhận thấy nhiều cô gái vắt sữa tại miền quê Gloucestershire của ông bị mắc bệnh đậu mùa nơi súc vật do lây nhiễm từ núm vú của bò, và các cô gái này sau đó miễn nhiễm với bệnh đậu mùa. Ông nghĩ có thể tạo ra tính miễn nhiễm tương tự bằng cách tiêm chủng loại vắc-xin (*vacca* trong chữ Latin có nghĩa là *bò*)<sup>i</sup> được sản xuất từ vi-rút của một con bò mắc bệnh đậu mùa. Trong một tài liệu công bố vào năm 1798, Jenner tường thuật trình tự mạo hiểm đã đặt nền móng cho y học thực nghiệm và khoa miễn dịch học:

...tôi chọn một cậu bé khoẻ mạnh, khoảng tám tuổi, để chủng ngừa bằng vi-rút bệnh đậu mùa của bò. Mủ được lấy từ một chỗ loét trên bàn tay của một cô gái vắt sữa bị nhiễm bệnh từ những con bò của cô, và được cấy vào cánh tay của cậu bé

---

Chữ 'vaccine' (vắc-xin) bên Anh ngữ có từ nguyên là *vacca* bên chữ Latin.

ngày 14.5. 1796... Vào ngày thứ bảy cậu than khó chịu... và vào ngày thứ chín cậu thấy hơi lạnh trong người, ăn không ngon miệng, và hơi nhức đầu... Qua ngày hôm sau cậu hoàn toàn khoẻ khoắn...

Để có thể chắc chắn rằng cậu bé, sau khi cảm thấy bị tác động nhẹ từ vi-rút bệnh đậu mùa súc vật, được bảo đảm không bị bệnh đậu mùa lây nhiễm, ngày 1 tháng Bảy sau đó cậu được tiêm chủng bằng mủ variolous (*variola* trong chữ Latin có nghĩa là bệnh đậu mùa) lấy trực tiếp từ một mụn mủ... Không có bệnh xảy ra sau đó... Nhiều tháng sau cậu lại được tiêm chủng bằng mủ variolous, nhưng thể trạng của cậu không gặp phải tác dụng nào.<sup>9</sup>

Jenner tiếp tục mô tả 22 trường hợp khác được tiến hành cùng thủ tục tương tự với các kết quả hoàn toàn thoả mãn. Ông bị chỉ trích vì người ta cho ông dường như đã giải phẫu con người sống, và ông cố chuộc lỗi vì đã sử dụng một trẻ vị thành niên ưng thuận, bằng cách dựng cho cậu ta một căn thôn xá và trồng một vườn hoa hồng bằng chính tay mình.<sup>10</sup> Năm 1802 và 1807, Nghị viện biểu quyết cấp cho Jenner 30.000 bảng để cải thiện và truyền bá các phương pháp của ông. Trong thế kỷ XIX, bệnh đậu mùa hầu như biến mất khỏi châu Âu và châu Mỹ, và bệnh chỉ xảy ra ở những người không tiêm chủng. Việc tiêm chủng được áp dụng cho các bệnh khác, và khoa miễn dịch học mới này đã góp phần cùng với các tiến bộ y học khác, và với hệ thống vệ sinh công cộng, đem lại cho các cộng đồng hiện đại mức y tế trong chừng mực cho phép của hiện trạng bấy giờ vốn bị tác động xấu của cảnh nghèo khó, sự thiếu hiểu biết, thói quen ăn uống bừa bãi, và khả năng sáng tạo bền bỉ của bệnh tật.

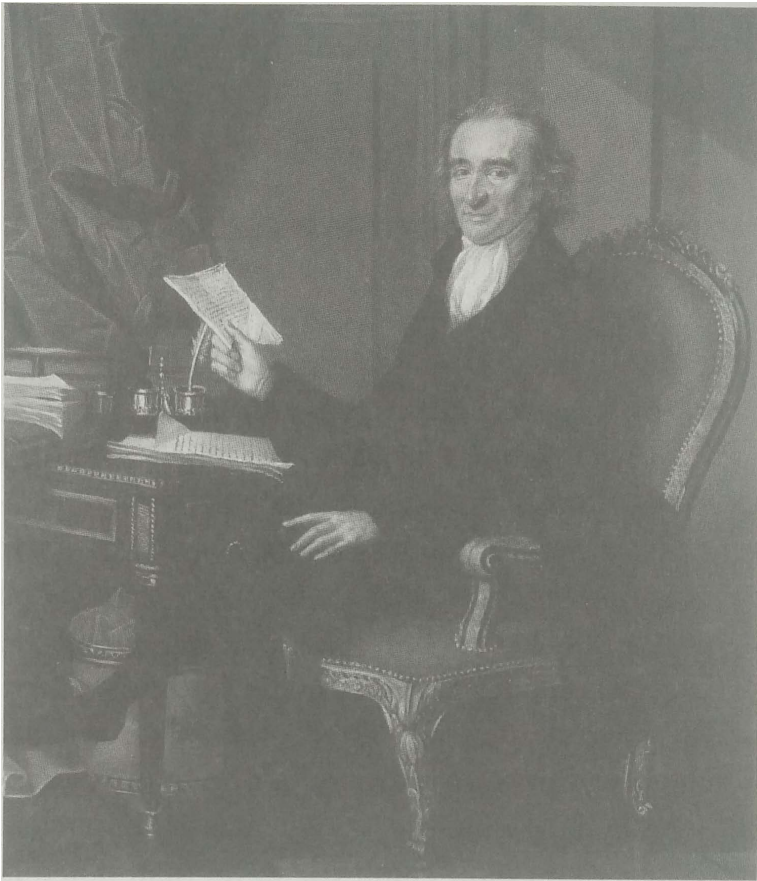
## Chương 5

### Triết học Anh quốc

Khoa học Anh trong giai đoạn 1789–1815 không có ảnh hưởng gì nhiều đối với triết học. “Khoa học tự nhiên” – nghĩa là các khoa vật lý – có thể hoà hợp với một nền thần học phóng khoáng, và thậm chí ý tưởng về tiến hoá có thể được làm cho thích nghi bằng cách lý giải sáu “ngày” Sáng thế như là những thời kỳ phát triển linh hoạt. Giờ đây khi việc ve vãn Voltaire và các nhà Bách khoa đã bị cách mạng chấm dứt, giới thượng lưu đi đến chỗ ngờ vực các luồng tư tưởng và xem chúng như căn bệnh truyền nhiễm của tuổi trẻ; họ xem việc thờ phụng hàng tuần như là cách đầu tư khôn ngoan cho trật tự xã hội và ổn định chính trị, và họ than phiền là Thủ tướng Pitt không dành được thời gian đi đến nhà thờ. Trong chỗ riêng tư cũng có một số giám mục hoài nghi, nhưng họ được biết đến như những người ngoan đạo nơi công cộng. Tuy nhiên, cuộc xung đột lâu đời vẫn tiếp tục. Trong cùng năm 1794, hai tiếng nói đối lập nhau đã công bố tình trạng này: Thomas Paine trong cuốn *The Age of Reason* (Thời đại của lý trí), và William Paley trong *A View of the Evidences of Christianity* (Một quan niệm về những bằng chứng của Kitô giáo). Việc điểm qua hai tác phẩm sẽ gợi lên tâm trạng của thời đại.

#### I. Thomas Paine và Kitô giáo

“Tom” Paine, như hai lục địa gọi ông, là người Anh, sinh ra trong một gia đình theo giáo phái Quaker ở Thetford, Norfolk,



Hình 25: Thomas Paine (1737-1809)

Tranh của Laurent Dabos, khoảng năm 1791

năm 1737; nhưng, theo lời khuyên của Benjamin Franklin, ông di cư sang Mỹ năm 1774, và tích cực tham gia cuộc Cách mạng Mỹ. Tướng Washington đánh giá cuốn sách nhỏ của Paine, *Common Sense* (tháng Một 1776; *Lẽ thường*), đã “tạo nên một sự thay đổi mạnh mẽ trong tinh thần nhiều người.”<sup>1</sup> Trong cuộc Chiến tranh Cách mạng, với tư cách sĩ quan phụ tá của Tướng Nathanael Greene, ông phát hành một loạt các đoản văn – được gọi chung là *The Crisis* (Cuộc khủng hoảng) – nhằm thúc đẩy tinh thần đội quân nổi dậy và toàn thể công dân; một trong các bài này mở đầu bằng dòng chữ nổi tiếng – “Đây là những thời khắc thử thách nhân tâm.”<sup>i</sup> Từ năm 1787

---

i Nguyên văn: “These are the times that try men’s souls.”

đến năm 1802, ông sống phần lớn thời gian ở châu Âu, làm việc cho Cách mạng Pháp cả ở Pháp lẫn ở Anh. Chúng ta đã thấy ông liều cái đầu của mình khi biểu quyết giảm tội cho Louis XVI từ tử hình sang lưu đày. Tháng Mười hai năm 1793 ấy, có vẻ như nghe theo lời xúi giục của Robespierre,<sup>2</sup> Hội nghị Quốc ước (Conventional nationale) ban hành sắc lệnh trục xuất tất cả người nước ngoài ra khỏi vị trí thành viên của cơ quan này. Chỉ có hai người khi đó: Anacharsis Cloots và Thomas Paine. Với tâm thế chuẩn bị cảnh bị bắt, Paine vội vã viết một bản văn mà giờ đây là Phần I của cuốn *The Age of Reason*. Ông gửi bản thảo về Mỹ với lời đề tặng sau đây:

Gửi các bạn công dân Hợp chúng quốc châu Mỹ của tôi: Tôi đặt tác phẩm sau đây dưới sự bảo vệ của quý vị. Nó chứa đựng những ý kiến của tôi về tôn giáo. Tôi sẽ được quý vị đối đãi hợp tình hợp lý khi quý vị nhớ rằng tôi luôn nhiệt tình ủng hộ Quyền của mọi Con người trong việc bày tỏ ý kiến, dầu khác biệt với tôi đến đâu đi nữa. Ai chối bỏ cái quyền này của người khác, cũng sẽ tự biến mình thành nô lệ đối với ý kiến hiện thời của bản thân, bởi vì y tự mình loại trừ quyền thay đổi ý kiến đó.

Vô khí kinh hồn nhất chống lại mọi loại lầm lỗi là Lý trí, và tôi đã không bao giờ sử dụng bất cứ vũ khí nào khác, và tôi tin rằng mình sẽ không bao giờ sử dụng chúng.

Người bạn thân ái và người bạn công dân của quý vị.

Thos. Paine

Paris, 17 tháng Một, 1794

Đầu tiên Paine đưa ra một lý do bất ngờ tại sao ông viết cuốn sách: không phải để hủy hoại tôn giáo, mà là để tình trạng mục nát trong các hình thức phi lý của tôn giáo bị ngăn chặn không gây xói mòn trật tự xã hội, “vì e ngại rằng trong đồng đồ nát chung của sự mê tín, của các hệ thống chính quyền lầm lạc, và trong nền thần học đối trá, chúng ta không còn nhìn thấy đạo đức, lòng nhân đạo, và nền thần học chân chính.” Và ông nói thêm, bằng giọng trấn an: “Tôi tin vào một Chúa

Trời, và không gì khác hơn; và tôi hy vọng vào hạnh phúc ở bên kia cõi đời này.”<sup>3</sup>

Rồi ông rút ra con dao cạo của Ockham:<sup>i</sup>

Tôi không tin vào tín điều được tuyên bố bởi giáo hội Do Thái, giáo hội La Mã, giáo hội Hy Lạp, giáo hội Thổ Nhĩ Kỳ, giáo hội Tin Lành, cũng như bất cứ giáo hội nào mà tôi biết. Tâm trí của tôi là giáo hội của tôi. Mọi định chế giáo hội của quốc gia... đối với tôi có vẻ không khác gì hơn những những phát minh của con người, được dựng lên để làm khiếp sợ và chế phục loài người, và để độc chiếm quyền hành và lợi lộc.<sup>4</sup>

Ông ngưỡng mộ Giêsu như “một người đức hạnh và khả ái,” và “đạo đức mà ông rao giảng và thực hành thuộc loại nhân từ nhất”; nhưng câu chuyện ông là con trai của một Đức Chúa Trời chỉ là một biến thể của một huyền thoại phổ biến nơi những người dị giáo.

Hầu hết những con người phi thường trong thần thoại của những kẻ vô tín ngưỡng đều có tiếng là con của các vị thần... Khi ấy sự giao hợp giữa các vị thần và phụ nữ là một vấn đề quen thuộc. Theo lời kể của họ, thần Jupiter đã ăn nằm với hàng trăm phụ nữ. Do đó, câu chuyện không có gì mới, kỳ

---

i Dao cạo của Ockham (Ockham's razor): Một nguyên lý nổi tiếng của triết gia người Anh William xứ Ockham (1285–1347). Nguyên lý này thường được người ta cho rằng, đừng nhân bội các thực thể lên quá mức cần thiết; và nguyên lý này còn được gọi là nguyên lý tiết kiệm (*parsimony*). Tuy nhiên, đó chỉ là một trong số nhiều lời diễn giải của những người thời sau Ockham. Câu chính xác mà Ockham viết, theo bản dịch Anh ngữ (trích từ bách khoa thư Stanford Encyclopedia of Philosophy): “For nothing ought to be posited without a reason given, unless it is self-evident or known by experience or proved by the authority of Sacred Scripture” (tạm dịch: “Bởi ta không được đặt giả thiết cho bất kỳ điều gì mà không đưa ra nguyên do, trừ khi tự nó là điều hiển nhiên hoặc được nhận thức bằng kinh nghiệm hoặc được chứng tỏ bằng uy quyền của Kinh Thánh.”)

diệu, hoặc tục tĩu; nó phù hợp với những ý kiến vào lúc ấy thịnh hành trong số những người phi Do Thái... và chỉ những người ấy mới tin vào điều đó. Những người Do Thái, vốn giữ nghiêm ngặt lòng tin vào một Chúa Trời và không ai khác, và luôn bác bỏ thần thoại của kẻ vô tín ngưỡng, không bao giờ tin vào chuyện này.<sup>5</sup>

Do đó thần thoại Kitô giáo chỉ đơn thuần là thần thoại dị giáo theo một hình thức mới.

Thuyết tam vị nhất thể đi kèm huyền thoại này không gì khác hơn sự giảm thiểu của thuyết đa thần trước đó, với khoảng 20.000 hay 30.000 vị; hình tượng Maryam [*Anh, Mary*] là sự nối tiếp của *Dīāna xứ Ephesos*;<sup>i</sup> việc phong thần các anh hùng đã đổi thành phong thánh. Các nhà thần thoại học có các vị thần cho mọi thứ; các nhà thần thoại học Kitô giáo cũng có các vị thánh cho mọi thứ; Nhà thờ trở thành nơi đông đúc cũng giống như đền bách thần [thời cổ Hy Lạp và cổ La Mã]... Học thuyết Kitô giáo không khác bao nhiêu so với sự sùng bái ngẫu tượng của các nhà thần thoại thời cổ, được điều chỉnh cho phù hợp với những mục đích về quyền lực và thu nhập; và vẫn còn đó công việc của lý trí và triết học để thủ tiêu sự gian trá hai mặt ấy.<sup>6</sup>

Rồi Paine soi ngọn đèn lý trí của mình lên sách Sáng thế ký, và, khi không kiên nhẫn được với những câu chuyện ngụ ngôn trong sách, ông tấn công mạnh mẽ vào *Hawwāh* [*Anh, Eva*] và trái táo. Giống như Milton, ông bị mê hoặc bởi Satan, kẻ nổi loạn đầu tiên. Đây là một thiên thần mà do cố lật đổ vị quân vương, đã bị quăng xuống địa ngục, chịu cảnh đọa đày bất tận. Tuy nhiên thi thoảng hẳn ta hẳn đã trốn thoát khỏi

---

i *Dīāna xứ Ephesos*: Diana là Nữ thần săn bắn, mặt trăng và tự nhiên trong thần thoại La Mã, con của Jupiter và thần Titan Latona, tương đương với thần Artemis bên thần thoại Hy Lạp. Ephesos là tên một thành phố cổ Hy Lạp nằm ở vùng Tiểu Á, ngày nay thuộc Thổ Nhĩ Kỳ. Tại đây có ngôi đền thờ nữ thần Artemis trong thần thoại Hy Lạp, tức thần Diana trong thần thoại La Mã. [ND]



những ngọn lửa bất diệt, vì hắn đã tìm được đường vào Vườn Địa đàng, và có thể đưa ra trò cám dỗ thật lắt léo; hắn có thể hứa ban cho Hawwāh kiến thức và cho Thiên Chúa một nửa thế giới. Paine lấy làm kinh ngạc là thần thoại Kitô giáo đã biểu thị sự tôn kính kỳ diệu đối với Satan; nó cho rằng Satan có thể buộc Đấng Toàn năng gọi con trai của mình xuống xứ Yêhuda [*Anh*, Judea] và bị đóng đinh để khôi phục cho mình ít nhất một phần của hành tinh mà rõ ràng là đương mền yêu Satan; và mặc cho việc đóng đinh, Quỷ [Satan] vẫn giữ lại mọi lãnh địa không thuộc Kitô giáo, và có hàng triệu kẻ tội tở trong số chúng dân theo đạo Kitô.

Tất cả việc này, con người hoài nghi Thomas của chúng ta cho biết, đã được ban cho chúng ta một cách nghiêm trang nhất, bằng những lời của chính Đấng Toàn năng, qua một loạt những người ghi chép lại từ Mosheh [*Anh*, Moses, tức Môise] cho đến Thánh Paulus [tức Phaolô]. Paine bác bỏ nó, xem đây như câu chuyện dành cho trẻ con, và dành cho những người lớn quá bận bịu với chuyện kiếm ăn, với bệnh tật và với cái chết, đến mức họ không thắc mắc gì về những tấm phiếu hứa hẹn mà các nhà thần học bán cho họ. Với những tâm hồn mạnh mẽ hơn, ông đưa ra một Thượng đế không được tạo hình như con người, mà được quan niệm như sự sống của vũ trụ.

Chỉ trong Đấng Sáng tạo mà tất cả các ý niệm của chúng ta... về Thượng đế mới có thể hợp nhất. Đấng Sáng tạo nói một thứ ngôn ngữ phổ quát... và *lời của Thượng đế* này tiết lộ cho con người tất cả những gì cần thiết để biết về Thượng đế.

Chúng ta có muốn chiêm niệm quyền năng của ngài không? Chúng ta nhìn thấy nó trong cảnh mông mênh nơi xảy ra sự Sáng thế. Chúng ta có muốn chiêm niệm sự minh triết của ngài không? Chúng ta nhìn thấy nó trong cái trật tự bất biến mà theo đó cái toàn thể bất khả lý giải đang được cai quản. Chúng

ta có muốn chiêm niệm tính hào phóng của ngài không? Chúng ta nhìn thấy nó trong cửa cải mà ngài dùng để làm đầy trái đất. Chúng ta có muốn chiêm niệm lòng nhân từ của ngài không? Chúng ta nhìn thấy nó ở việc ngài không giữ lại cửa cải ngay cả đối với những kẻ vô ơn. Tóm lại, chúng ta có muốn biết Thượng đế như thế nào không? Đừng nên tìm trong cuốn sách được gọi là Kinh Thánh... mà tìm trong sách Thánh mang tên Sáng thế.<sup>7</sup>

Ông bị tổng giam từ ngày 28.12.1793 đến khi Robespierre bị lật đổ ngày 27.7.1794. Ngày 4 tháng Mười Một, “Hội nghị Quốc ước, để sửa chữa được chừng nào hay chừng đó sự bất công tôi đã gánh chịu trong giới hạn quyền lực của họ, đã nhất trí và công khai mời tôi quay lại Hội nghị Quốc ước... và tôi đã chấp nhận.”<sup>8</sup> Trong cảnh náo loạn của cuộc Phản động Tháng Thermido (Thermidorean Reaction),<sup>i</sup> ông đã viết Phần II cuốn *The Age of Reason*; phần này được dùng để làm bản phê bình công phu về Kinh Thánh, và gần như không thêm được gì vào những gì đã được đưa ra trong những công trình nghiên cứu học thuật hơn – nhiều công trình trong số này được các giáo sĩ thực hiện. Ở Anh lẫn Mỹ, những lời chống đối của ông đối với niềm tin vào Chúa Trời không được chú ý bằng thái độ kịch liệt bác bỏ một cuốn Kinh Thánh vốn thân thương với người dân và quý giá với chính quyền, và ông thấy mình

---

i Tháng Thermido (bắt nguồn từ chữ ‘thermal’, nghĩa là ‘nhiệt’) là tháng thứ mười một theo lịch Cộng hoà Pháp (calendrier républicain français), một hệ thống lịch được tạo và áp dụng trong suốt cuộc Cách mạng Pháp và sau được chính quyền Pháp sử dụng trong khoảng 12 năm từ cuối năm 1793 cho đến năm 1805; theo lịch này, tháng Thermido bắt đầu từ ngày 19 hoặc 20 tháng Bảy, kết thúc vào ngày 17 hoặc 18 tháng Tám theo lịch thông thường. Thời điểm của cuộc Phản động Tháng Thermido xảy ra vào ngày 27.7.1794, lúc Maximilien Robespierre bị các thành viên của Hội nghị Quốc ước công kích, cho y là kẻ độc tài, và ngay hôm đó y cùng các đồng sự bị bắt, và bị chém đầu vào ngày hôm sau.

THE  
AGE  
OF  
REASON;  
BEING  
AN INVESTIGATION  
OF  
TRUE AND FABULOUS THEOLOGY.

---

BY THOMAS PAINE,  
SECRETARY FOR FOREIGN AFFAIRS TO CONGRESS  
IN THE AMERICAN WAR,  
AND AUTHOR OF THE WORKS ENTITLED,  
COMMON SENSE, AND RIGHTS OF MAN, &c.

---

*PARIS:*  
PRINTED BY BARROIS.  
*LONDON:* Sold by D. I. EATON, at the COCK AND SWINE,  
No. 74, Newgate-street.

1794.

PRICE TWO SHILLINGS.

Hình 26: The Age of Reason  
Trang bìa của ấn bản tiếng Anh lần đầu, Phần I

không được ai trọng vọng ở cả quê hương lẫn nơi đất khách. Năm 1802, khi quay về New York (nơi trước đây đã tưởng thưởng ông cho việc phục vụ công chúng Mỹ, bằng một điền trang rộng 300 mẫu Anh<sup>i</sup> ở New Rochelle), ông nhận được một sự đón tiếp lạnh lùng, chỉ được bù đắp phần nào nhờ tình bạn trung thành của Jefferson. Nạn nghiện rượu phủ ám bảy năm cuối đời của ông. Ông mất năm 1809 tại New York. Mười năm sau William Cobbett đưa hài cốt của Paine về Anh. Tại đây tinh thần kiên định của ông, thông qua các cuốn sách, đã đóng một vai trò nhất định trong nhiều chiến dịch dài lâu dẫn đến Đạo luật Cải cách (Reform Act) năm 1832.

\*\*\*

Mặc dù Paine là một nhà tự nhiên thần luận chứ không phải kẻ vô thần, nhưng nhiều tín đồ Kitô giáo cảm thấy chủ nghĩa tự nhiên thần luận của ông chỉ là cái vỏ ngoài lịch sự che giấu óc hoài nghi về một vị Chúa có nhân vị (*personal God*). William Paley, mục sư ở Bishop-Wearmouth, đã mạnh mẽ bảo vệ cho đức tin của ông trong cuốn *A View of the Evidences of Christianity* (1794) đến mức việc đọc cuốn sách này cho đến năm 1900 vẫn còn là một điều kiện tiên quyết để được nhận vào Trường Đại học Cambridge. Nổi tiếng hơn nữa là cuốn *Natural Theology* (1802; Thần học tự nhiên) của ông, với nội dung tìm cách chứng tỏ sự tồn tại của một Đấng Toàn trí Tối cao bằng cách lấy từ chính các ngành khoa học và tích lũy các bằng chứng về thiết kế [của Chúa] trong tự nhiên. Ông biện luận, nếu một người cả đời chưa bao giờ nhìn thấy một chiếc đồng hồ đeo tay chợt bắt gặp được một chiếc và xem xét cơ chế của nó, liệu anh ta sẽ không tin rằng có một hữu thể có trí tuệ nào đó đã thiết kế ra nó? Nhưng chẳng phải trong tự nhiên đã có hàng trăm hoạt động cho thấy sự sắp đặt của các phương tiện nhằm đạt được một hiệu quả mong muốn?

---

<sup>i</sup> Tầm 121 héc-ta. [ND]

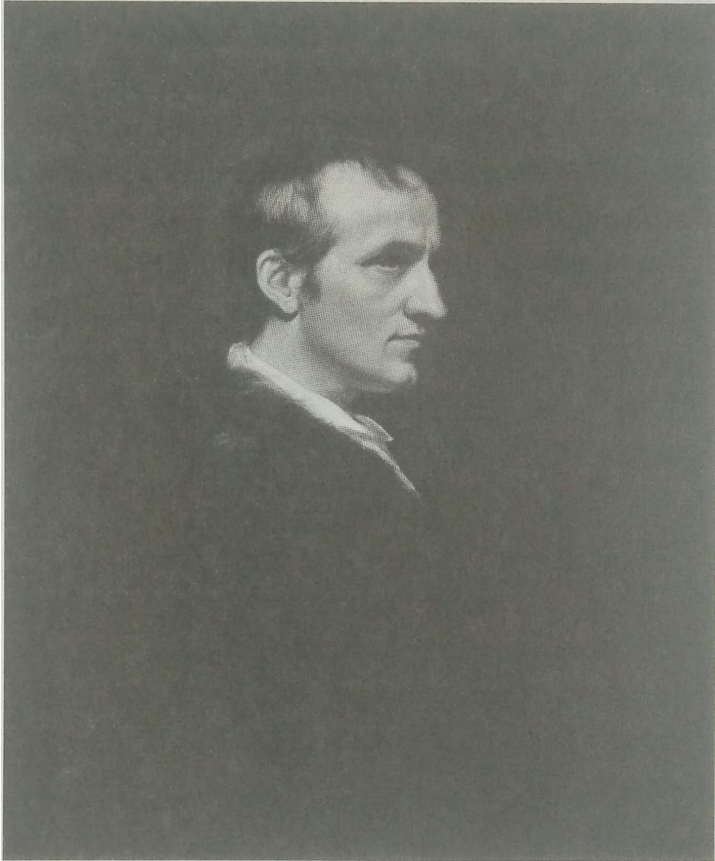
Một đấng chúng ta nhìn thấy đấng Quyền năng có trí tuệ đã sắp xếp các hệ thống hành tinh... đấng khác... cung cấp một cơ chế phù hợp cho việc siết chặt và nối lỏng những sợi tơ trên chiếc lông của con chim ruồi... Mọi cơ thể tự nhiên có tổ chức, qua những thức dự trữ mà nó chứa đựng để tồn tại và lưu truyền, đều chứng nhận ra một sự chăm lo của đấng Tạo hoá, được định hướng rõ ràng cho những mục đích này.<sup>9</sup>

Phân nửa giới học thức nước Anh bắt đầu thảo luận về những cuốn sách và chiếc đồng hồ của Paley; Coleridge, Wordsworth, và Hazlitt nói về chúng trong một cuộc tranh luận sôi nổi ở Keswick. Cuốn *Natural Theology* có cuộc sống trường kỳ; bản thân Darwin vĩ đại đã cẩn thận nghiên cứu nó trước khi trình bày lý thuyết đối nghịch của ông rằng việc điều chỉnh các cơ quan cho phù hợp với các mục đích mong muốn đã xảy ra thông qua quá trình chọn lọc tự nhiên. Một thế kỷ sau Paley, Henri Bergson đã diễn đạt lại cái “luận cứ từ thiết kế” (argument from design) trong tác phẩm *L'Évolution Créatrice* (1906; Tiến hoá sáng tạo). Cuộc tranh luận vẫn tiếp diễn.

## II. Godwin bàn về công chính

Mặc dù ngày nay hoàn toàn bị quên lãng, William Godwin (1756–1836) là triết gia Anh có ảnh hưởng nhất trong thế hệ ông. “Không tác phẩm nào trong thời đại của chúng ta,” Hazlitt viết năm 1823, “đã tác động mạnh mẽ lên tinh thần triết học tại đất nước này như cuốn sách trứ danh *Enquiry Concerning Political Justice* (Thẩm tra về công chính trong chính trị).” “Hãy rút cuốn sách Hoá học của anh đi,” Wordsworth bảo một sinh viên trẻ, “và đọc [những gì] Godwin bàn về Tất yếu”; và ở tuổi xế chiều, khi đi đến chỗ hoài nghi chính mình, ông thấy các ý tưởng của mình được truyền bá nơi nơi trên đôi cánh thi ca

của người con rể Shelley.<sup>i</sup> Lẽ ra ông đã bị đưa vào tù nếu không nhờ việc ông tính giá cao cho cuốn sách của mình.



Hình 27: William Godwin (1756–1836)

Tranh của James Northcote, 1802

- i Tức thi hào Percy Bysshe Shelley, chồng của Mary Godwin (con gái của William Godwin và Mary Wollstonecraft). Shelley đọc tác phẩm *Political Justice* của Godwin từ rất sớm, hẳn là từ năm 1809, lúc mới 17 tuổi. Sau đó, năm 1812, Shelley mới phát hiện vị thầy tinh thần của mình vẫn còn tại thế, nên ông đã biên thư liên lạc ngay với Godwin, tỏ lòng tri ân và cho biết tác phẩm đó đã chuyển hoá bản thân ông đến dường nào.

Nguồn tham khảo: O'Neill, Michael; (1989); *Percy Bysshe Shelley: A Literary Life*; London: MacMillan.

Cha mẹ ông là những tín đồ Calvin ngoan đạo, hết lòng tin vào tiền định luận (predestinarianism)<sup>i</sup> mà đến lượt Godwin đã trở thành người theo tất định luận (determinism).<sup>ii</sup> Cha ông là một mục sư thuộc phái Bất tòng Anh giáo (Nonconformist);<sup>iii</sup> bản thân ông cũng được giáo dục để đi theo con đường thuyết giáo, và phụng sự ở vai trò tu sĩ tại nhiều tỉnh khác nhau. Trong khi đang thực hành thiên chức này tại Stowmarket ông được một thanh niên có tư tưởng cộng hoà giới thiệu với các triết gia Pháp, những người chẳng bao lâu sau đã đánh đổ đức tin nơi ông. Ông tiếp thu tư tưởng vô thần của d'Holbach, mặc dù trong những năm về sau ông đã độ lượng dành một chỗ cho Thượng đế trong cuốn sách nghệt chữ của ông. Ông tiếp thu từ Helvétius cho niềm tin vào giáo dục và lý trí như những yếu tố khởi xướng cho một xã hội không tưởng (utopia). Ông noi theo Rousseau trong việc công nhận tính thiện bẩm sinh của con người, nhưng ông chuộng chủ nghĩa vô chính phủ trong triết học hơn là một nhà nước toàn năng của Rousseau. Ông từ bỏ nghề mục sư, và sắp đặt công cuộc mưu sinh bằng ngòi bút. Ông cùng Huân tước Stanhope và Thomas Holcroft tham gia một câu lạc bộ của các “nhà cách mạng,” nhưng dành phần lớn thời gian cho việc nghiên cứu và viết sách đầy vất vả và gian nan; và năm 1793, ở tuổi 37, ông cho ra đời tác phẩm quan trọng, cấp tiến nhất của thời đại mình.

Ông đặt tên cuốn sách ấy là *Enquiry Concerning Political Justice and Its Influence on General Virtue and Happiness*

- 
- i Tiền định luận: Đây là học thuyết hay đức tin, đặc biệt liên quan đến giáo phái Calvin, cho rằng sự cứu rỗi cuối cùng đối với một số người trong đám đông nhân loại đã được Thiên Chúa định trước từ muôn đời. (theo *Collins English Dictionary: Complete and Unabridged*, ấn bản thứ 12, 2014.) [ND]
  - ii Tất định luận: Cũng theo từ điển Collins, thuyết này còn được gọi là “necessitarianism”, học thuyết cho rằng mọi sự kiện, kể cả hành vi và sự lựa chọn của con người, đều hoàn toàn được quyết định bởi các sự kiện và hoàn cảnh đi trước, và do đó không hề có tự do ý chí. [ND]
  - iii Túc những người theo Tin Lành nhưng tách ra khỏi Anh giáo.

(Thẩm tra về công chính trong chính trị và ảnh hưởng của nó lên đức hạnh và hạnh phúc của dân chúng). Bề ngoài cuốn sách có vẻ như viết về chính trị học, nhưng bao gồm hầu hết các vấn đề triết học, từ tri giác cho đến thuật cai trị, rồi đột ngột dừng lại trước khi đến Chúa. Ông khinh miệt những truyện ngụ ngôn về thiên đàng và địa ngục, xem chúng như những phương cách hiển hiện nhằm khuyến khích việc tuân mệnh và tạo thuận tiện cho chính quyền.<sup>13</sup> Ông buộc tội giới giáo sĩ đã tuyên thệ chấp nhận Ba mươi chín Tín điều của đức tin chính thức trong khi ở chỗ riêng tư lại bác bỏ chúng.<sup>14</sup> Ông bài bác tự do ý chí cũng như chính cái ý chí nếu nó được hiểu như một quan năng riêng biệt; đối với ông nó chỉ là một từ trừu tượng để chỉ những phản ứng có ý thức đối với các kích thích, hoàn cảnh, hoặc ham muốn.<sup>15</sup> Do các hành vi bị quyết định bởi di truyền, kinh nghiệm cá nhân, và các cảnh huống hiện tại, chúng ta nên tiếp nhận những hành vi sai trái của kẻ khác mà không nên giận dữ hoặc buộc tội, và chúng ta nên cải cách hệ thống hình luật nhằm mục đích phục hồi nhân phẩm hơn là ra tay trừng phạt; tuy nhiên, ta cũng cần sử dụng sự tán dương, khiển trách, và hình phạt nhằm gieo vào người ta những kỷ ức về sự chinh đốn khi họ gặp phải những cảm dỗ trong tương lai.<sup>16</sup>

Chúng ta nên tán dương điều gì, và buộc tội điều gì? Điều tốt về mặt đạo đức, và điều xấu về mặt đạo đức? Và điều tốt là gì? Noi theo Helvétius (1758) và Bentham (1789), Godwin định nghĩa điều tốt là điều làm tăng tiến hạnh phúc của cá nhân hoặc của tập thể, và ông định nghĩa hạnh phúc như là niềm khoái lạc luôn luôn của thể xác, tinh thần, hoặc của cảm xúc. Triết học về đạo đức này không mang tính hưởng lạc hay duy cảm, bởi nó xếp khoái lạc tinh thần lên trên khoái lạc của giác quan. Nó không vị kỷ hay ích kỷ, vì nó công nhận rằng cá nhân là thành phần của tập thể; rằng điều tốt cho tập thể là thứ tiên quyết hơn là sự an toàn của các cá nhân trong tập thể; và rằng những khoái lạc cao quý nhất là những khoái lạc



mà cá nhân có thể có được thông qua việc đóng góp vào hạnh phúc của đồng loại. Các bản năng xã hội của chúng ta sinh ra các hành động vị tha, và các hành động này có thể mang lại cho chúng ta niềm khoái lạc mãnh liệt và lâu dài hơn bất cứ niềm vui thích nào của giác quan hay trí tuệ.<sup>17</sup> Tử tế thì sung sướng, độc ác thì khổ. “Đạo đức, khoa học về hạnh phúc của con người,” là “nguyên lý ràng buộc cá nhân với giống loài, và những sự xui khiến được tính toán nhằm thuyết phục chúng ta noi theo cách cư xử có lợi nhất cho mọi người.”<sup>18</sup>

Vậy thì công chính là sự điều tiết cách xử sự, nơi cá nhân cũng như tập thể, nhằm hướng đến hạnh phúc lớn nhất của số đông lớn nhất. “Mục tiêu trực tiếp của chính phủ là an ninh cho tập thể hoặc cá nhân.” Do cá nhân ham muốn tự do cũng nhiều như lúc xử sự thuận theo sự an ninh của chính mình, nên “trạng thái đáng mong mỏi nhất của nhân loại là trạng thái duy trì được an ninh chung với mức độ xâm phạm tối thiểu đối với độc lập của cá nhân.”<sup>19</sup> Do đó hôn nhân không cần phải có sự đồng ý của chính quyền hay tôn giáo; việc hai người trưởng thành đồng ý sống chung với nhau cũng đủ; và việc kết đôi này cũng có thể chia cắt theo ý muốn của một trong hai người.<sup>20</sup> (Dòng này đặc biệt khiến Shelley thích thú.)

Godwin không thích các chính phủ. Dù mang lý thuyết hay hình thức nào đi nữa, thực tế chính phủ là việc thiểu số thống trị đa số. Ông bác bỏ luận điệu của phe bảo thủ cho rằng các đám đông quần chúng là hạng thấp kém bẩm sinh và luôn có máu giết người tiềm tàng, và do đó phải được cai trị bằng truyện ngụ ngôn, khủng bố, hoặc bằng vũ lực. Cũng như [Robert] Owen, ông nghĩ phần lớn những sự thấp kém của họ là do giáo dục không đầy đủ, ít có cơ hội vươn lên, hoặc chịu ảnh hưởng xấu của môi trường.<sup>21</sup> Ông cười vào chuyện bình đẳng trước pháp luật khi hàng ngày thấy cảnh kẻ làm

---

i Xem Chương 8, phần viết về Shelley. [ND]

việc sai quấy nhưng có tiền thì được thả tự do không bị trừng phạt bởi tội ác gây ra, nhờ thủ đoạn lừa bịp pháp luật hoặc thiên vị trong việc xét xử.<sup>22</sup> Ông không phải là người theo chủ nghĩa xã hội; ông chấp nhận chế độ tư hữu và quyền thừa kế,<sup>23</sup> và chống đối việc chính phủ kiểm soát hoạt động sản xuất hoặc phân phối;<sup>24</sup> nhưng ông nhấn mạnh rằng tài sản tư hữu nên được xem như là tín thác công cộng (public trust),<sup>25</sup> và cảnh báo rằng tập trung của cải là hành động mời gọi cách mạng.<sup>26</sup>

Tuy nhiên ông không thích cách mạng. “Cho đến khi tính cách nhân loại thay đổi đến tận căn để,” bất cứ sự lật đổ hệ thống hiện hữu nào bằng vũ lực, bất cứ nỗ lực hung bạo nào nhằm phân phối lại của cải, cũng sẽ gây nên một tình trạng nhiễu loạn xã hội “với nhiều tổn thất đối với nền thịnh vượng chung hơn là sự bất bình đẳng mà nó đang cố loại trừ.”<sup>27</sup> “Một cuộc cách mạng về mặt dư luận là phương cách tốt nhất để đạt được mức phân phối của cải tốt hơn,”<sup>28</sup> và điều này sẽ đòi hỏi một quá trình lâu dài và kiên nhẫn về giáo dục thông qua nhà trường và văn chương.

Mặc dù vậy, đòi hỏi một nền giáo dục tổng quát thông qua một hệ thống trường lớp trên cả nước sẽ là điều sai lầm, vì những ngôi trường này sẽ là những công cụ của chủ nghĩa sô-vanh dân tộc dẫn đến chiến tranh, và là công cụ tuyên truyền của chính phủ nhằm tiêm nhiễm thói phục tùng mù quáng.<sup>29</sup> Giáo dục nên để cho các tổ chức tư nhân thực hiện, phải luôn nói sự thật, và phải tập cho người học có thói quen suy lý. “Lý trí không phải là một nguyên lý độc lập” hoặc một quan năng, “và không có xu hướng kích chúng ta hành động; trên quan điểm thực tiễn, nó chỉ là phép so sánh và làm cân bằng các cảm xúc khác nhau. Lý trí... được tính toán để điều chỉnh ứng xử của ta sao cho hợp với giá trị tương đối mà nó gán cho những niềm hứng khởi khác nhau,” hoặc những cơn bốc đồng khác nhau. “Đạo đức không gì khác

hơn là việc tính toán các hệ quả,” do đó bao gồm các hệ quả đối với tập thể. “Do đó chính vì mục đích cải thiện lý trí mà chúng ta đi tìm sự cải thiện hoàn cảnh xã hội của mình.”<sup>31</sup>

Đường đến xứ không tưởng thông qua giáo dục là con đường dài và gian nan, nhưng con người đã thực hiện một số tiến bộ trên con đường ấy, và không có giới hạn rõ rệt nào ngăn con người tiến lên nữa. Mục tiêu ở đây có được là một nhân loại được giáo dục đủ đầy và biết nhìn xa để hành xử một cách hợp lý và tự do. Chủ nghĩa vô chính phủ là lý tưởng xa vời, nhưng đối với nhiều thế hệ sắp tới nó sẽ vẫn còn là một lý tưởng, và bản tính con người đòi hỏi cần có một hình thức chính quyền nào đó. Chúng ta phải tiếp tục hy vọng rằng, trong số các hậu duệ xa xôi và được rửa sạch tội lỗi của chúng ta, trí tuệ sẽ tiến đến chỗ tự do một cách trật tự.

Chắc hẳn trong Godwin phải có một suối nguồn sinh lực trí tuệ dồi dào, vì vào năm 1794, chỉ một năm sau khi xuất bản cuốn *Enquiry* nhằm chán, ông tung ra tác phẩm được nhiều người đánh giá là cuốn tiểu thuyết ngoại hạng của thời đại, *Caleb Williams*, cho thấy “tinh thần và khí cách của chính phủ thâm nhập vào mọi tầng lớp xã hội.” Tác giả thêm vào câu chuyện này một chuyện tình có thực của chính mình: Ông cưới Mary Wollstonecraft năm 1797, nhận làm con nuôi đứa con riêng của nàng là Fanny Imlay, và có quãng thời gian chung sống một năm cảm hứng trào tuôn cùng Mary. “Tôi tôn vinh các năng lực trí tuệ của nàng,” ông nói, “và sự quảng đại cao thượng thể hiện ở thiên hướng của nàng; dịu dàng đơn thuần hẳn không đủ để tạo nên niềm hạnh phúc mà chúng tôi đã nếm trải.”<sup>32</sup> Như chúng ta biết, bà mất không lâu sau khi hạ sinh Mary Godwin Shelley.

Năm 1801, ông cưới Mary Jane Clairmont, người có con gái (với người chồng trước) sau này sẽ là một trong số những tình nhân của thi hào Byron. Godwin và vợ nuôi dưỡng con hỗn tạp của họ bằng công việc xuất bản sách, trong số đó có cuốn

*Tales from Shakespeare* (1807; Chuyện kể từ các vở kịch của Shakespeare) của Charles và Mary Lamb. Khi có phản ứng khiến ông đánh mất tình bạn với Wordsworth và Coleridge, Godwin rơi vào cảnh khốn khó, và ông cũng có thói bảo thủ tự nhiên vốn có của tuổi già. Shelley, bản thân cũng đang khó khăn, đã giúp đỡ ông; và năm 1833, do sự trớ trêu của lịch sử, cái chính quyền mà ông đã rộng lượng gọi là một cái xấu cần thiết, đã bổ nhiệm ông giữ chức “phụ tá tiếp đãi viên (yeoman usher) ở Quốc khố (Exchequer), với khoản trợ cấp khiêm tốn giúp ông sống đến lúc qua đời (1836).

### III. Malthus bàn về dân số

Tác phẩm *Enquiry* của Godwin đã khiêu khích sự ra đời của một cuốn sách còn nổi tiếng hơn nhiều. Chuyện ra sách ấy còn được tiếp lực nhờ phản ứng bất thường của một người con chống lại triết lý tự do của cha mình.

Daniel Malthus (mất năm 1800) là một con người lập dị khả ái, một người bạn thân tình của David Hume và Jean-Jacques Rousseau. Ông san sẻ thái độ hoài nghi của triết gia Scotland và sự bi quan của triết gia Thụy Sĩ về văn minh. Ông đích thân dự vào việc giáo dục con mình thời kỳ trước đại học, và tin rằng Thomas Malthus (1766–1834) sẽ là một con người cấp tiến tuân theo pháp luật như chính ông và Godwin. Sau khi học xong tại Cambridge, Thomas bước vào nghề mục sư Anh giáo vào năm 1797. Khi cuốn sách của Godwin xuất hiện (1793), hai cha con đã có nhiều cuộc tranh luận say sưa về nội dung của nó. Thomas không san sẻ lòng nhiệt thành của cha mình đối với cuốn sách. Ông cảm thấy niềm tin huyền hoặc đến không tưởng vào khúc khải hoàn của lý trí sẽ liên tục gặp trở ngại bởi thực tế đơn giản, vốn được bày tỏ đanh gọn trong sách Truyền đạo (Cựu Ước), rằng khi mức cung ứng lương thực tăng lên, những phúc lợi nó đem lại sớm bị

triệt tiêu do dân số gia tăng.<sup>i</sup> Do khả năng sinh sản của Trái đất chỉ có giới hạn, còn cơn cuồng mê dục tính của con người lại vô hạn, việc gia tăng nhân khẩu – qua việc kết hôn sớm, sinh đẻ bừa bãi, tử suất của trẻ em và người già giảm xuống – chẳng bao lâu sẽ ngốn hết số lương thực gia tăng. Người cha không chấp nhận kết luận này, nhưng ông ngưỡng mộ uy lực trong luận cứ của con mình, và yêu cầu con mình viết ra các quan điểm này. Thomas vâng lời thực hiện, kết quả là cuốn sách xuất bản vào năm 1798 dưới nhan đề *An Essay on the Principle of Population as It Affects the Future Improvement of Society* (Luận về nguyên lý dân số khi ảnh hưởng đến việc cải thiện xã hội trong tương lai).

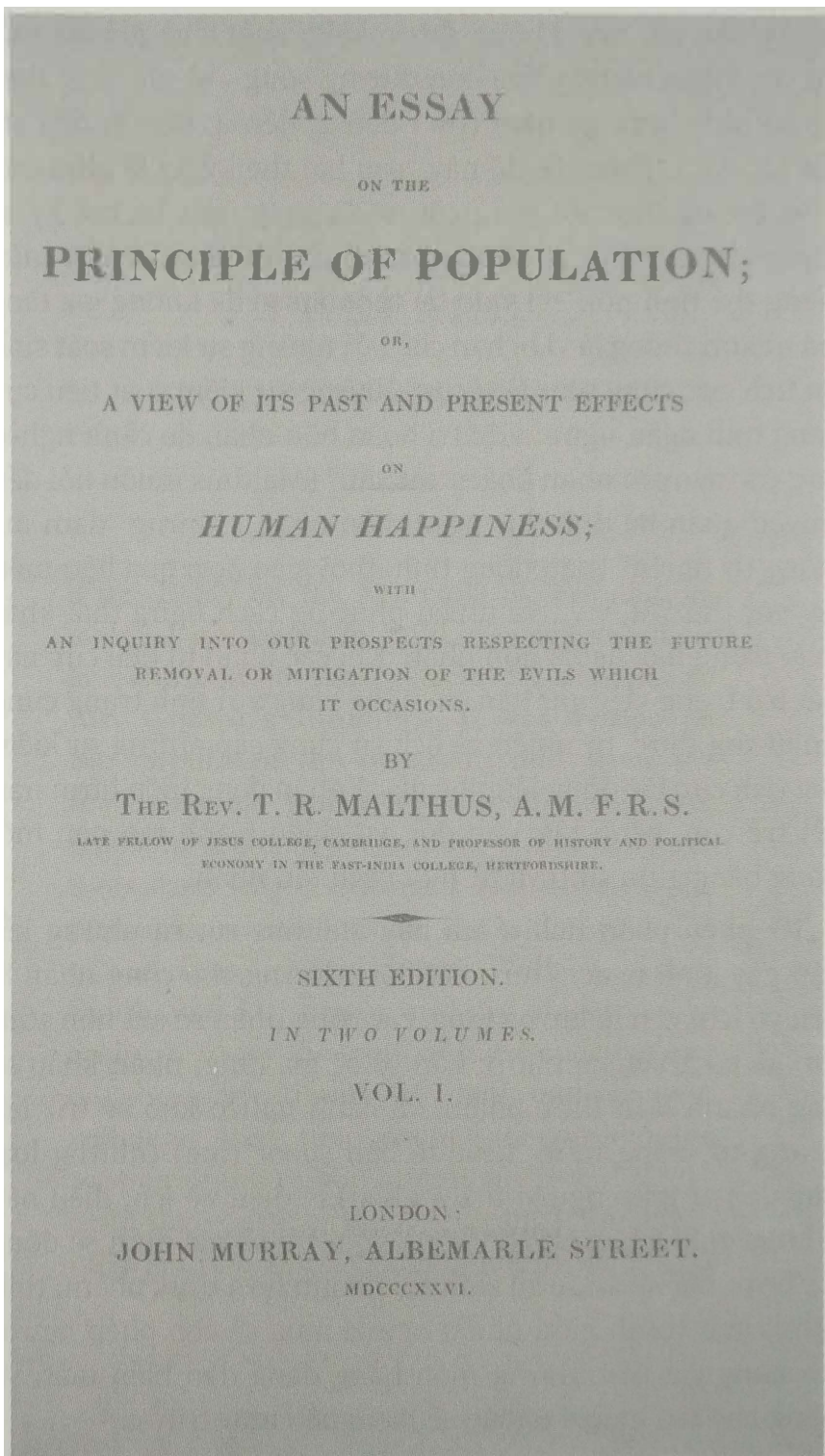
Cuốn sách mở đầu bằng một lời xin lỗi nhằm xoa dịu hai tác giả có tư tưởng lạc quan mà cuốn sách này thách thức:

Tôi không hề nghi ngờ tài năng của những người như Godwin và Condorcet... Tôi đã rất thích thú khi đọc những tư biện của họ về tính có-thể-hoàn-thiện (perfectibility) của con người và xã hội. Tôi cảm thấy ấm lòng và thích thú trước bức tranh hấp dẫn mà họ đưa ra. Tôi hết sức mong muốn có được những cảnh trạng cải thiện tươi vui như vậy. Nhưng trên con đường tới đó, tôi lại thấy nhiều nỗi gian khó lớn lao và, theo hiểu biết của tôi, không thể khắc phục được. Những gian khó này chính là mục đích thuyết minh hiện tại của tôi; và đồng thời xướng lên rằng, tôi không hân hoan xem chúng như một nguyên nhân giúp chiến thắng những vị bạn hữu có tinh thần cách tân, mà đáng khác không gì có thể đem lại cho tôi niềm vui thích lớn hơn là việc thấy chúng hoàn toàn bị loại trừ.<sup>33</sup>

Malthus cố đặt lý luận của mình dưới hình thức toán học. Giả sử mức cung lương thực gia tăng theo cấp số cộng mỗi 25 năm (từ 1 đến 2, đến 3, đến 4, đến 5, đến 6, v.v.),

---

i Cụ thể, Thomas Malthus đã dựa vào câu này: "Hễ của cải thêm nhiều chừng nào, kẻ ăn cũng thêm nhiều chừng nấy." (Truyền đạo 5:11; theo bản dịch Việt ngữ năm 1925).



Hình 28: *An Essay on the Principle of Population*, 1826

khi ấy dân số, nếu không được kiểm soát – và giả sử mỗi cặp vợ chồng có bốn đứa con đương sống – sẽ gia tăng theo cấp số nhân mỗi 25 năm (từ 1 đến 2, đến 4, đến 8, đến 16, đến 32, v.v.). Theo tốc độ này “sau hai thế kỷ, tỷ lệ giữa dân số và lương thực để sống còn sẽ là 25/9; sau ba thế kỷ sẽ là 4096/13; và sau 2000 năm mức chênh nhau sẽ đặt mức không thể tính nổi.”<sup>34</sup> Lý do tại sao dân số đã không gia tăng quá nhanh chóng là vì bị hạn chế bởi những sự kiểm soát sinh sản tích cực cũng như tiêu cực. Những sự kiểm soát tiêu cực mang tính ngăn ngừa: việc trì hoãn hôn nhân do cảnh nghèo hoặc các nguyên nhân khác; “tật xấu” (Malthus muốn nói đến chuyện quan hệ tình dục ngoài hôn nhân), những “đam mê không tự nhiên” (nạn đồng tính, thói giao hợp qua hậu môn hay với thú vật, v.v., và nhiều phương cách ngừa thai khác nhau trong hay ngoài hôn nhân. Khi các nhân tố tiêu cực này thất bại trong việc giữ dân số thăng bằng với tình trạng cung cấp lương thực, tự nhiên và lịch sử cung cấp những sự kiểm soát tích cực tác động lên những cá nhân đang hiện hữu: nạn giết trẻ con, bệnh tật, nạn đói, và chiến tranh tạo nên mỗi thăng bằng giữa sinh và tử một cách tàn nhẫn.

Từ phép phân tích u ám này Malthus rút ra những kết luận gây kinh ngạc. Thứ nhất, tăng lương cho công nhân là điều vô ích, vì nếu lương tăng, các công nhân sẽ kết hôn sớm hơn và có nhiều con hơn; dân số sẽ gia tăng; nhân khẩu sẽ tăng nhanh hơn thực phẩm, và cảnh nghèo khó sẽ trở lại. Tương tự, nâng mức “thuế tế bần (poor rate) (những loại thuế để trợ giúp người thất nghiệp) là điều vô ích; điều này sẽ khuyến khích cảnh ăn không ngồi rồi và gia đình sẽ đông đúc hơn; miệng ăn sẽ lại sinh sôi nhanh hơn thực phẩm; tình trạng cạnh tranh giữa nhiều người mua sẽ cho phép người bán nâng giá bán những món hàng đang dần biến mất; và chẳng bao lâu người nghèo sẽ lại nghèo như trước.”<sup>35</sup>

Để hoàn tất việc đả phá Godwin, Malthus tiếp tục xét đến “giấc mộng” về tư tưởng vô chính phủ trong triết học. Nếu

chính phủ biến mất, “mọi người sẽ buộc phải dùng vũ lực bảo vệ cái kho hàng nho nhỏ của mình,” giống như chúng ta đóng cửa then cài ngôi nhà mình khi luật pháp và trật tự tan tành. “Thói ích kỷ thẳng thắn... cuộc phân tranh kéo dài bất tận.”<sup>36</sup> Với việc kết tình và giao cấu không còn bị kềm chế, người ta sẽ sinh con đẻ cái nhanh hơn sản xuất hàng hoá, nạn nhân mãn làm giảm bớt khẩu phần của mỗi cá nhân, và xã hội không tưởng sẽ sụp đổ trong cảnh đấu đá thậm tệ, trong cơn trời sục của giá cả và đồng lương, trong tình cảnh hỗn loạn không thể tránh khỏi, và trong cảnh cơ cực lan tràn.<sup>37</sup> Chính phủ khi ấy cần phải được phục hồi; quyền tư hữu cần được bảo vệ để khuyến khích sản xuất và đầu tư; bạo lực cá nhân cần phải bị uy lực công chúng trấn áp. Lịch sử sẽ quay về công thức cổ truyền của nó: các sản phẩm của tự nhiên được phân chia theo bản tính con người.

Trong ấn bản *Essay* được hiệu chỉnh và mở rộng, Malthus trình bày một cách rõ ràng và khắc nghiệt hơn những phương cách phòng ngừa có thể khiến cho những tai hoạ của tự nhiên và lịch sử có thể trở thành thứ không còn tất yếu. Ông đề nghị ngưng việc cứu giúp người nghèo, và kiểm soát chuyện can thiệp vào tự do kinh doanh; quy luật cung cầu nên được để cho vận hành theo các mối quan hệ giữa người sản xuất và người tiêu dùng, giữa người chủ và người làm công. Việc kết hôn sớm phải bị hạn chế để giữ cho sinh suất ở mức thấp. “Bốn phận của chúng ta” là “không được kết hôn cho đến khi chúng ta có được triển vọng sáng sủa đủ khả năng nuôi con cái.”<sup>38</sup> Trên hết, đàn ông phải học cách kềm chế về đạo đức trước và sau khi kết hôn. “Khoảng thời gian từ tuổi dậy thì cho đến... lúc kết hôn... phải được giữ cho trình bạch hoàn toàn.”<sup>39</sup> Trong cuộc sống hôn nhân, việc ngừa thai bằng bất cứ phương cách hay hình thức nào đều không được cho phép. Nếu các quy định này hoặc tương tự không được tôn trọng, ta phải chấp nhận những đợt sụt giảm định kỳ đối với nạn nhân mãn qua nạn đói, bệnh dịch, hoặc chiến tranh.



Cuốn *Essay on Population* được các thành phần bảo thủ Anh đón nhận như mặc khải thần thánh. Nghị viện và giới làm chủ cảm thấy được bảo đảm trong việc chống lại đòi hỏi của những người chủ trương tự do như Robert Owen muốn dựa vào pháp luật làm giảm nhẹ các “quy luật” về cung và cầu. William Pitt rút lại dự thảo luật ông đã đệ trình nhằm mở rộng công tác tế bần.<sup>40</sup> Các biện pháp chính phủ đã áp dụng nhằm chống lại giới cấp tiến tại Anh dường như được biện minh bởi luận điểm của Malthus, vốn cho rằng những kẻ tuyên truyền về xã hội không tưởng đang cám dỗ những tâm hồn chất phác tin vào những ảo tưởng bi thảm. Các chủ xí nghiệp Anh được củng cố thêm ở niềm tin rằng đồng lương thấp dẫn đến lao động có kỷ luật và sự vâng lời. Ricardo sử dụng lý thuyết của Malthus làm nền tảng cho “khoa học ưu uất” của mình. (Chính sau khi đọc Malthus mà Carlyle đã đặt tên này cho ngành kinh tế học.)<sup>i</sup> Giờ đây hầu hết các mối tệ đoan của cuộc Cách mạng Công nghiệp có thể được đổ cho việc người nghèo sinh đẻ bừa bãi.

Phe tự do chủ nghĩa thoát tiên lấy làm hoang mang và bối rối trước cuốn *Essay* của Malthus. Godwin bỏ ra 20 năm để soạn lời đáp trả, và rồi cuốn sách *Of Population, an Answer to Malthus* (1820; Về dân số, câu trả lời cho Malthus) chủ yếu lặp lại những hy vọng của ông, và than phiền Malthus đã biến hàng trăm người bạn theo đuổi tiến bộ trở thành những kẻ phản động.<sup>41</sup> William Hazlitt là một ngoại lệ: trong một bài về Malthus trong tác phẩm *The Spirit of the Age* (1824; Tinh thần của thời đại), bằng trí tuệ sắc bén ông tấn công vị mục sư tàn nhẫn này. Ông nghĩ, ta có thể cậy vào việc thực vật có khả năng sinh sản trội hơn phụ nữ. “Một hạt bắp tự nó sẽ tăng lên lên nhiều lần và sinh sôi nảy nở còn nhanh hơn cả

---

i Ý kiến cho rằng Thomas Carlyle đặt ra cái tên ‘dismal science’ dựa trên thuyết của Malthus là một ý kiến ngộ nhận, xem thêm cước chú ở đầu Chương 1, phần III.

loài người. Một gia lúa mì có thể gieo được cả một cánh đồng; cánh đồng ấy sẽ cung cấp hạt giống cho 20 cánh đồng khác.”<sup>42</sup> Sẽ có những cuộc “cách mạng xanh” (*green revolution*).

Sau đó các tác giả đưa ra hàng loạt các sự kiện để trấn an cơn sợ hãi mà Malthus đã gây ra. Tại châu Âu, Trung Quốc, Ấn Độ, dân số đã gia tăng hơn gấp đôi sau thời của Malthus; thế nhưng dân chúng tại các nơi này được nuôi dưỡng tốt hơn trước. Tại Mỹ, dân số đã tăng gấp đôi nhiều lần kể từ năm 1800; tuy nhiên, mặc dù chỉ cần đến một tỷ lệ dân số thấp hơn, nhưng nông nghiệp đã sản xuất dư thừa so với bất kỳ thời nào trước đây, và có được một khối lượng thặng dư khổng lồ để xuất khẩu. Trái với nhận định của Malthus, việc gia tăng lương bổng đã không làm sinh suất gia tăng mà giảm xuống. Vấn đề không còn là sự thiếu hụt hạt giống hay cánh đồng, mà là khan hiếm nguồn cung năng lượng không dùng sức người để vận hành các cơ chế của nông nghiệp và công nghiệp, của làng mạc và thành thị.

Dĩ nhiên câu trả lời thực sự cho Malthus là biện pháp ngừa thai – chấp nhận nó về mặt đạo đức, phổ biến nó rộng rãi hơn, tính hiệu quả của nó cao hơn, và chi phí cho biện pháp này rẻ hơn. Việc thể tục hoá tư tưởng nói chung đã phá vỡ những hàng rào thần học đối với việc kiểm soát sinh sản. Cuộc Cách mạng Công nghiệp đã biến đổi trẻ em từ chỗ là những tài sản kinh tế ở nông trại thành những trở ngại về kinh tế tại các thành phố vì lao động trẻ em đã dần giảm bớt, giáo dục trở nên đắt đỏ, cảnh chen chúc đông đảo ở thành thị ngày một tăng. Khả năng hiểu biết lan rộng: Mọi người, cả đàn ông lẫn đàn bà, đều nhận ra rằng hoàn cảnh thay đổi không còn cần đến những gia đình đông đúc. Thậm chí chiến tranh giờ đây cũng đòi hỏi tài phát minh về kỹ thuật để cạnh tranh nhau về sức công phá, chứ không còn đòi hỏi lượng thanh niên đông đảo dàn quân ra để tàn sát nhau.

Như thế câu trả lời cho Malthus không đến từ những lý thuyết của Godwin mà từ các nhà “Tân-Malthus” và từ việc họ tuyên truyền về sự kiểm soát sinh sản. Năm 1822, Francis Place xuất bản *Illustrations and Proofs of the Principle of Population* (Minh họa và bằng chứng của nguyên lý về dân số). Ông chấp nhận nguyên lý của Malthus cho rằng dân số có xu hướng gia tăng nhanh hơn sự cung ứng lương thực. Ông đồng ý việc kềm chế là cần thiết, nhưng không phải bằng cách trì hoãn chuyện kết hôn; tốt hơn nên chấp nhận chuyện ngừa thai như một biện pháp hợp pháp và tương đối hợp đạo lý, thay thế cho việc sinh sản mù quáng của tự nhiên và sự hủy diệt hàng loạt của chiến tranh. (Bản thân ông có 15 đứa con, trong đó năm đứa chết khi còn nhỏ.) Ông phân phát khắp London những tờ truyền đơn do ông tự bỏ tiền để in, vận động cho việc kiểm soát sinh sản; và ông tiếp tục chiến dịch của mình cho đến lúc qua đời vào tuổi 83 (1854).

Malthus sống đủ lâu để cảm thấy sức mạnh ở những lý lẽ của Place. Năm 1824, ông đóng góp cho *Encyclopaedia Britannica* một đề mục trong lúc duyệt xét lại lý thuyết của mình, rút bớt những con số tỷ lệ toán học đáng sợ, và nhấn mạnh thêm về nạn nhân mãn như một yếu tố trong cuộc đấu tranh sinh tồn. Nhiều năm về sau Charles Darwin viết trong cuốn *Autobiography* (Tự truyện) của mình:

Tháng Mười 1838, 15 tháng sau khi bắt đầu cuộc điều tra có hệ thống của mình, tôi bất chợt cầm lấy cuốn *Population* của Malthus lên đọc giải trí; và sẵn sàng đón nhận ý tưởng về cuộc đấu tranh sinh tồn... từ nhiều tháng năm quan sát tập quán của các loài động và thực vật, nó lập tức làm tôi chú ý thấy rằng dưới những điều kiện thuận lợi các biến thể sẽ có xu hướng được bảo toàn, và dưới những điều kiện không thuận lợi chúng sẽ bị tiêu diệt. Kết quả của điều này là việc hình thành một giống loài mới. Lúc này đây, tôi cuối cùng cũng đã nắm bắt được một lý thuyết để dựa vào đó mà nghiên cứu.

Thế là sau gần một thế hệ tiếp tục nghiên cứu và suy nghĩ, năm 1859 Darwin xuất bản cuốn *The Origin of Species (Nguồn gốc các loài)*, cuốn sách có nhiều ảnh hưởng nhất của thế kỷ XIX. Xâu chuỗi các Ý tưởng (Chain of Ideas) tô điểm cho “Xâu chuỗi Vĩ đại của Tồn tại”<sup>i</sup> và làm nền tảng cho lịch sử của văn minh.

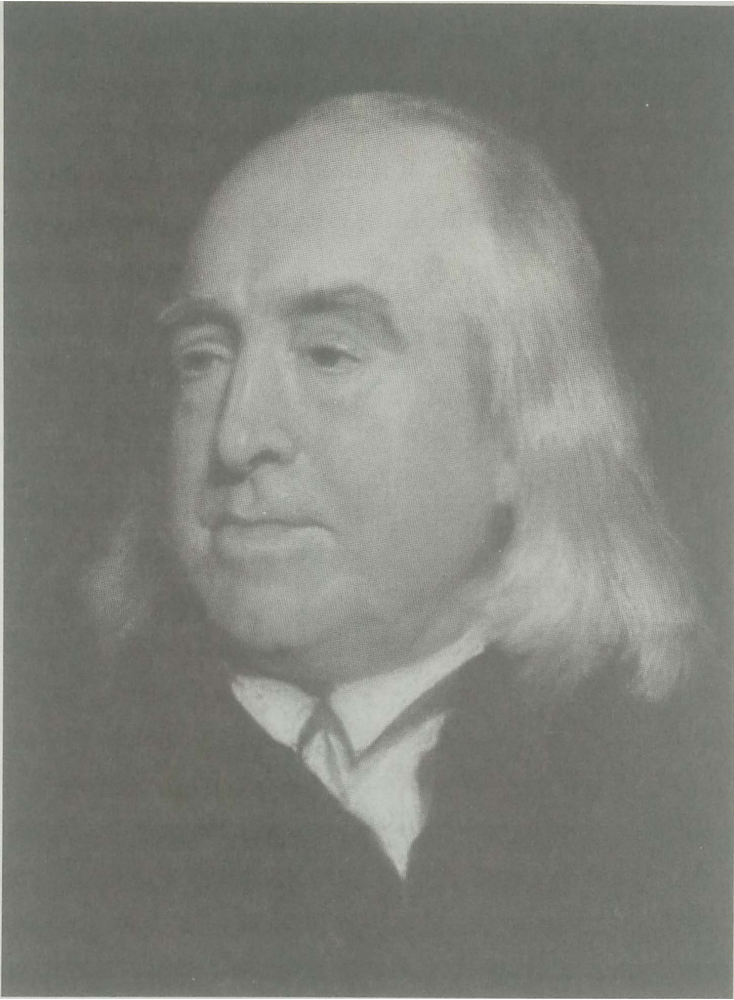
#### IV. Bentham bàn về luật pháp

Bentham tỏ ra khó hiểu hơn Godwin hay Malthus, vì Godwin trình bày những ý tưởng quyến rũ còn Malthus cho thấy những điều kinh hoàng đầy mê hoặc, trong khi Jeremy Bentham (1748–1832) viết về kinh tế học, việc cho vay nặng lãi, công lợi, luật pháp, công chính, và nhà tù – không đề tài nào trong số này quá hấp dẫn. Ngoài ra, bản thân ông là một người khổng lồ ẩn dật, vô cùng uyên bác, suy nghĩ về những cái không thể đo lường được, xuất bản ít, cải cách mọi thứ, và kêu gào sự hôn phối giữa hai loài yêu tinh – luận lý học và luật pháp. Thế nhưng ảnh hưởng của ông, gia tăng trong suốt cuộc đời 84 năm, đã vượt qua thời đại ông và tràn ngập cả một thế kỷ.

Ông là con của một luật sư giàu có, hầu như muốn đẻ bẹp ông bằng việc giáo dục. Chúng ta được kể lại là vào năm lên ba tuổi ông đã đọc hết tám tập của bộ sách *Histoire d'Angleterre* (Lịch sử nước Anh) của Paul de Rapin, và bắt đầu học tiếng Latin.

---

i Xâu chuỗi Vĩ đại của Tồn tại (Great Chain of Being): Theo *Encyclopaedia Britannica* (2013), đây là khái niệm về bản chất của vũ trụ, có ảnh hưởng lên toàn bộ tư tưởng Tây phương, đặc biệt nơi các nhà theo chủ nghĩa Tân-Platôn thời cổ Hy Lạp và các nền triết học phái sinh ở châu Âu thời Phục hưng, thế kỷ XVII và đầu thế kỷ XVIII. Khái niệm này bao hàm ba đặc tính chung của vũ trụ: phong phú (vũ trụ thì “tràn đầy” với muôn loài hiện hữu), liên tục (vũ trụ được cấu thành bởi một chuỗi vô tận các hình dạng, mỗi hình dạng chia sẻ ít nhất một thuộc tính với hình dạng kế cận), và phát triển từng bước (các chuỗi này sắp xếp theo thứ tự, từ loại cơ bản nhất cho đến bậc hoàn thiện, hay Thượng đế). [ND]



Hình 29: Jeremy Bentham (1748-1831)  
Tranh của Henry William Pickersgill

(Phương pháp sư phạm ngắt thở này được truyền cho đệ tử của Bentham là James Mill, ông này áp dụng nó cho con mình là John). Tại Westminster School, Jeremy xuất sắc trong việc làm thơ bằng chữ Hy Lạp và Latin. Tại Oxford ông chuyên về khoa luận lý học, và tốt nghiệp năm 15 tuổi. Ông tiếp tục theo học ngành luật tại Lincoln's Inn, nhưng tình trạng sách luật hỗn loạn khiến ông giận dữ, và quyết tâm, bằng mọi giá, mang lý trí và trật tự lại cho ngành luật học và ngành lập pháp ở Anh quốc. Tháng Mười hai 1763, vào năm 15 tuổi, ông

nghe nói đến bài tán dương luật pháp Anh của Sir William Blackstone; ông lấy làm sửng sốt và khó chịu vì sự nịnh hót mù quáng này, vốn chỉ có thể làm cho việc cải cách pháp lý bị trì hoãn thêm. Từ lúc ấy cho đến gần sát lúc qua đời, ông luôn nghĩ đến việc đem lại tính hợp lý, nhất quán, và nhân đạo cho luật pháp Anh. Ông tự hỏi, “Mình có thiên tư cho việc gì không? Mình có thể làm được gì?... Trong tất cả những hoạt động theo đuổi trên đời này, cái gì là quan trọng nhất? Ngành lập pháp. Mình có thiên tư cho ngành lập pháp không? Tôi tự trả lời câu hỏi này một cách sợ hãi và run rẩy: ‘Có’.”<sup>43</sup> Lòng kiêu hãnh e dè này có thể là suối nguồn của thành tựu.

Ông đem đến cho nhiệm vụ này một trí óc thực tiễn, được cam kết tuân theo trật tự và lý trí. Ông tức giận trước những cái trừu tượng mang tính áp chế như bốn phạm, danh dự, quyền lực, và quyền; ông thích tách nhỏ chúng ra thành những thực thể chuyên biệt, và khảo sát từng phần bằng một quan điểm kiên trì nhìn vào sự kiện. Ví dụ, quyền là gì? Có phải nó mang tính “tự nhiên” – một thứ chúng ta có được từ lúc sinh ra, theo như giả định của bản Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Cách mạng Pháp – hay nó chỉ là một thứ tự do cá nhân lệ thuộc vào công ích (public good)? Bình đẳng là gì? Liệu có một thứ như vậy bên ngoài tính trừu tượng của toán học không? Có phải sự bất bình đẳng về khả năng, tài sản, và quyền lực là số phận không thể tránh khỏi của mọi sinh vật? “Lẽ thường tình” (common sense) hoặc “luật tự nhiên” (natural law) là gì? Và những điều trừu tượng này, theo ý của Bentham, chỉ là “lời vô nghĩa khoa trương,”<sup>44</sup> với đáng đi khệnh khạng gây cản trở ở các trường đại học, nghị viện và tòa án.

Chúng ta có thể hình dung điều một con người thực tiễn và nóng vội như vậy đã làm đối với nền thần học thịnh hành ở thời đại và xứ sở của ông. Ông thấy tính thần thánh truyền thống không có tích sự trong việc ông gắng công dùng con mắt vô tư để nhìn thế giới của khoa học, lịch sử, kinh tế, luật

pháp, hoặc chính quyền.<sup>45</sup> Ông cố giữ mồm khi nói về những vấn đề này, vì ông cảm thấy Giáo hội Anh tương đối hữu lý, và có thể được xui khiến để làm điều có ích; nhưng giới giáo sĩ cảm nhận được thái độ hiềm khích thâm lặng của ông, và lên án thuyết công lợi<sup>46</sup> của ông, một cách khá chân xác, là “triết học không có Chúa.”<sup>46</sup>

Ông bắt đầu bằng cách cố hạ bệ Blackstone, một kẻ xu nịnh chuyên dệt mạng thêu lưới cho Hiến pháp Anh. Thực thể thần bí đó hiện ra với ông như một sản phẩm chấp vá và cổ lỗ, được tạo ra từ những cơ may ngẫu nhiên, những thoả hiệp đầy mâu thuẫn, những việc tu chính vội vã, và những cảm hứng thoáng qua, mà không gắn với một logic nào và không bắt rễ từ nguyên lý nào. Do đó (trong khi các thuộc địa Mỹ đang làm ngơ thoả thuận này của các địa chủ), Bentham công bố, như một tia lửa phát ra từ cái đe của ông, cuốn *A Fragment on Government* (1776; Phiến luận về chính quyền) – cú đâm đầu tiên của “cấp tiến luận trong triết học” vốn sẽ phải đấu tranh trong nửa thế kỷ trước khi giành được một nửa chiến thắng vào năm 1832.

Kẻ thách thức 28 tuổi này, trong khi khen ngợi Blackstone đã “dạy cho khoa luật học biết nói bằng ngôn ngữ của giới học giả và giới thượng lưu,” đã trách ông này về việc bắt hiến pháp phải phục tùng vương quyền. Mặt khác, một bản hiến pháp đúng mực sẽ phân chia các quyền hành của chính phủ ra cho những cơ quan khác nhau thuộc chính phủ, và sẽ tạo điều kiện cho việc hợp tác và kèm chế nhau giữa các cơ quan này. Nguyên lý chủ đạo của các nhà lập pháp không nên là ý chí của một bề trên mà là “hạnh phúc lớn nhất của số đông lớn nhất” của những người mà họ muốn phục vụ bằng luật pháp do họ soạn thảo; và phép thử nghiệm thích hợp của một

---

Thuyết công lợi (utilitarianism): Học thuyết đạo đức do Jeremy Bentham đề xướng, dựa trên cơ sở của sự ích lợi, và cho rằng mọi hành động phải hướng tới việc đạt được hạnh phúc lớn nhất cho số đông lớn nhất. [ND]

dự luật là tính công lợi của nó đối với mục đích ấy.<sup>47</sup> Ở đây, trong cái “nguyên tắc về công lợi” (*principle of utility*) nổi tiếng, chứa đựng thứ căn cốt trong lời giảng của Bentham về luật pháp và đạo đức. Đó là mối tương liên đáng chú ý với bản Tuyên ngôn Độc lập mà Thomas Jefferson công bố cùng năm ấy; trong một lúc, triết học và lịch sử đã ôm chặt lấy nhau; và truyền thống Kitô giáo – ngoài chủ ý của Bentham – đã hâm nóng và ban phước cho sự kết giao này.

Tập sách nhỏ này được viết với một văn phong dễ hiểu hơn, và bằng một tinh thần cuốn hút hơn những luận văn sau này của Bentham. Giờ đây ông dành ra chút thời giờ để du lịch. Năm 1787, từ Nga ông gửi về Anh cuốn *Defence of Usury* (Biện hộ việc cho vay nặng lãi). Ông chống đối quan niệm của thần học trong việc chỉ trích hoạt động cho vay lấy lãi; trong kinh tế cũng như trong chính trị, cá nhân nên được để tự do sử dụng óc phán đoán của mình trong chừng mực được phép theo lợi ích của cộng đồng. Bentham là người có tư tưởng tự do, nhưng vào thế kỷ XVIII, từ này được hiểu theo nghĩa là một người bảo vệ cho tự do; ông đồng ý với những người theo thuyết trọng nông và Jefferson rằng nhà nước nên giữ một mức độ can thiệp tối thiểu vào tự do cá nhân. Ông là một người triệt để – một người luôn muốn đạt đến căn nguyên của vấn đề; nhưng ông không ủng hộ việc quốc hữu hoá nền công nghiệp. Vào năm 1787, không có nhiều công nghiệp để quốc hữu hoá.

Từ Nga trở về, Bentham chuẩn bị cho việc xuất bản tác phẩm chính yếu của ông, *The Principles of Morals and Legislation* (1789; Những nguyên lý của đạo đức và luật pháp) (sự khẩn trương của ông có xu hướng ngả theo những ngày cách mạng). Đây là một cuốn sách khó đọc, được trợ giúp một cách lạnh lùng bởi hàng trăm định nghĩa, nhưng vẫn khiến cho độc giả không chuyên vô cùng bối rối khi gấp sách lại. Bentham đang đảm đương một công việc khiến người ta choáng váng: thay thế nền đạo đức thần học bằng đạo đức



tự nhiên; đặt hành vi và luật pháp dựa vào nhu cầu của tập thể hoặc của quốc gia thay vì dựa vào ý chí của một người lãnh đạo hoặc của một giai cấp; và giải phóng pháp luật và hành vi một mặt khỏi những sắc lệnh của tôn giáo và mặt khác khỏi những giấc mộng cách mạng. Một người đảm đương những công việc như vậy có thể được phép miễn bốn phận viết ra những câu chữ rõ ràng, vốn là một bốn phận đạo đức của người viết.

Nền tảng mới của đạo đức và pháp luật sẽ là nguyên tắc về công lợi – tính hữu ích của một hành vi đối với cá nhân, của một tục lệ đối với tập thể, của một luật lệ đối với dân tộc, của một thoả thuận quốc tế đối với nhân loại. Bentham tin chắc rằng mọi sinh vật đều tìm kiếm niềm hoan lạc và xa lánh nỗi đau. Ông định nghĩa hoan lạc là bất cứ sự thoả mãn nào, và nỗi đau là bất cứ sự không thoả mãn nào của tinh thần hoặc thể xác. Công lợi là phẩm tính sinh ra hoan lạc hoặc né tránh nỗi đau; hạnh phúc là tính liên tục và nhất quán của những niềm hoan lạc. Công lợi không cần hoàn toàn hướng đến cá nhân; nó có thể, trong từng phần hoặc chủ yếu, hướng đến gia đình, cộng đồng, quốc gia hoặc nhân loại. Cá nhân có thể (thông qua các bản năng xã hội của y) tìm thấy hoan lạc – hoặc có thể né tránh nỗi đau – trong việc đạt sự thoả mãn của mình lệ thuộc vào sự thoả mãn của tập thể.<sup>48</sup> Do đó, bên cạnh ý định trực tiếp của mình, mục tiêu và thử thách đạo đức sau cùng của mọi hành động và luật lệ là mức độ mà hẳn đóng góp vào hạnh phúc lớn nhất của số đông lớn nhất. “Tôi hẳn sẽ khiến cho người bạn thân thiết nhất của mình biết được rằng những lợi ích của anh ta, nếu chúng cạnh tranh với lợi ích của công chúng, sẽ không có ý nghĩa gì đối với tôi. Như thế tôi sẽ phục vụ các bạn của tôi – như thế tôi sẽ được họ phục vụ.”<sup>49</sup>

Bentham không làm ra vẻ mình đã phát minh ra công thức về công lợi. Ông tuyên bố, với tính thật thà quen thuộc của mình, đã tìm thấy nó trong tác phẩm *Essay on the First*

*Principles of Government* (1768; Luận về những nguyên lý đầu tiên của chính quyền) của Joseph Priestley. Có thể ông đã tìm thấy nó trong *Enquiry Concerning Moral Good and Evil* (1725; Thăm tra về thiện và ác trong đạo đức) của Francis Hutcheson, trong đó định nghĩa công dân tốt là người đã xúc tiến “hạnh phúc lớn nhất cho số lượng đông nhất”;<sup>50</sup> hay trong *Trattato dei delitti e delle pene* (1764; Bàn về tội ác và hình phạt) của Beccaria, mô tả sự thử nghiệm và mục đích của đạo đức như là “*la massima felicità divisa nel maggior numero*”;<sup>i</sup> hoặc, rõ ràng hơn, trong cuốn *De l'Esprit* (Về tinh thần, 1758) của Helvétius: “Công lợi là nguyên tắc của mọi đức hạnh thuộc con người, và là nền tảng của mọi pháp chế... Tất cả luật pháp phải tuân theo một nguyên tắc duy nhất, công lợi của dân chúng – nghĩa là của số người đông nhất dưới cùng một chính quyền.”<sup>51</sup> Bentham chỉ mang lại hình thức định lượng cho lời dạy của Kinh Thánh “Người hãy yêu kẻ lân cận như mình.”<sup>ii</sup> 52

Thành tựu của ông là đã áp dụng “nguyên tắc hạnh phúc lớn nhất” (công thức tối hậu của ông) vào luật lệ của nước Anh. Giờ đây ông có một mệnh lệnh đạo đức với ý nghĩa rõ ràng, và có một phương thức thử nghiệm để đánh giá những lời dạy của các nhà thuyết giáo, những lời cổ vũ của các giáo sư, những nguyên tắc của đảng phái, những luật lệ của giới lập pháp, và những chỉ dụ của các vị quân vương. Luật pháp không được chấp nhận những thực thể thần bí như các “quyền”, dẫu thuộc tự nhiên, dân chúng hay thần thánh; không có những lời mặc khải nào của Thượng đế cho Mosheh, Muhammad hoặc cho Giêsu; không có chuyện vì báo thù mà đưa ra hình phạt. Mọi dự luật phải trả lời cho câu hỏi *Cui bono*? Nó sẽ có lợi cho ai? – cho một người, một số người, hay nhiều người, hay tất cả? Luật pháp phải tự điều chỉnh cho phù hợp với bản chất không thể dời đổi được

i Ý, Tối đại hạnh phúc san ra cho tối đại đa số. [ND]

ii Ma-thi-ơ 22:39 (bản dịch Việt ngữ năm 1925).

và những năng lực giới hạn của con người và phù hợp với những nhu cầu thực tiễn của xã hội; nó phải rõ ràng, và cho phép áp dụng trong thực tế, xét xử nhanh gọn, phán quyết kịp thời, và các hình phạt phải có tác dụng cảnh đốn và nhân đạo. Bentham dành 10 chương cuối của cuốn sách và những năm cuối đời mình cho các mục đích này.

Trong khi ấy ông áp dụng phương cách thử nghiệm của mình vào những vấn đề hàng ngày. Ông ủng hộ thuyết trọng nông với chính sách tự do kinh doanh trong công nghiệp và chính trị. Nhìn chung cá nhân là vị quan tòa tốt nhất đối với hạnh phúc chính mình, và nên được để cho tự do trong chừng mực thực tiễn xã hội để đi tìm hạnh phúc theo cách riêng của mình. Tuy nhiên, xã hội nên khuyến khích những đoàn thể tình nguyện, trong đó các thành viên sẽ từ bỏ một phần tự do của mình cho nỗ lực đoàn kết vì lợi ích chung. Từ những nguyên tắc tương tự, Bentham biện hộ rằng chính phủ đại diện, mặc cho tất cả những khuyết điểm và tình trạng tham nhũng lan tràn, vẫn là chính phủ tốt nhất.

Mặc dù hình thức và văn phong, tinh thần phê phán, và khuynh hướng thể tục mạnh mẽ làm cho bản văn khó tiếp thu, nhưng *The Principles of Morals and Legislation* đã nhận được sự hoan nghênh rộng rãi hơn mong đợi. Sự chào đón cuốn sách ở nước ngoài nhiệt tình hơn trong nước. Nước Pháp dịch sách của ông, và thấu nạp ông làm công dân Pháp năm 1792. Nhiều nhà lãnh đạo chính trị và các nhà tư tưởng từ nhiều thủ phủ và viện đại học khác nhau trên lục địa đều có trao đổi thư từ với ông. Tại Anh, các thành viên phái Tory cáo buộc thuyết công lợi là không yêu nước, trái với Kitô giáo, và theo duy vật luận. Một số văn nhân thúc giục người đời – trong tình yêu lứa đôi hoặc tình thương cha mẹ, trong sự hy sinh bản thân, trong mối tương trợ – nên có những hành động mà trong đầu không toan tính cách thoả ý bản thân. Giới nghệ sĩ ngần ngại với việc đánh giá các tác phẩm

nghệ thuật dựa trên tính hữu dụng của chúng. Nhưng tất cả, ngoại trừ các viên chức chính phủ, đều đồng ý rằng khi sự che đậy và giả vờ được loại bỏ, tư lợi chính là nguyên tắc đạo đức và chính sách của mọi chính phủ.

Bentham sống theo triết lý của mình, và luôn sử dụng thời gian vào những việc hữu dụng. Trong cuốn *Rationale of Judicial Evidence* (1825; Nguyên lý cơ bản về chứng cứ tư pháp) và trong mọi bản văn khác, ông đều gắng công soi sáng những luật lệ cổ xưa và những trường hợp ở hiện tại, và đã làm dịu bớt được cảnh trạng thái quá đến dã man trong lĩnh vực hình phạt học truyền thống. Năm 1827, ở tuổi 79, ông bắt đầu hệ thống hoá luật pháp nước Anh, nhưng khi mới hết Tập I và sắp sang Tập II, tử thần đã bắt được ông. Ông tham gia sáng lập tờ *The Westminster Review* (1823) như một diễn đàn của các tư tưởng tự do. Ông tập hợp quanh mình một nhóm môn đệ, những người nhận ra tấm lòng ấm áp ẩn sau bề ngoài cộc cằn gắt gỏng; Pierre-Étienne Dumont là tông đồ của ông ở Pháp; James Mill, bản thân cũng là một nhà tư tưởng ngoại hạng, đã biên tập bản thảo của người thầy cho dễ đọc; John Stuart Mill nêu lên các chủ đề thảo luận từ phép tính toán cho đến lòng nhân đạo.

Được Bentham dẫn đầu, các nhà “cấp tiến triết học” này vận động cho những điều sau: quyền bỏ phiếu của nam giới ở tuổi trưởng thành, bỏ phiếu kín, mật dịch tự do, tình trạng vệ sinh công cộng, cải thiện nhà tù, trong sạch hoá hệ thống pháp lý, kềm chế Viện Quý tộc, và phát triển luật quốc tế. Cho đến những năm 1860, các yếu tố cá nhân chủ nghĩa và hướng đến tự do trong triết lý của Bentham vẫn còn được những người theo ông nhấn mạnh; rồi sau đó chủ nghĩa xã hội, vốn lẫn giấu dưới khẩu hiệu “hạnh phúc lớn nhất cho số đông lớn nhất”, đã chuyển dòng chảy cải cách sang việc dùng chính quyền như một đại diện của ý chí chung vào việc tấn công vào những tệ nạn xã hội.

Lúc sắp lâm chung, Bentham lấy làm bối rối về vấn đề sử dụng thi thể ông sao cho có lợi nhiều nhất cho số đông lớn nhất. Ông chỉ thị rằng nó phải được mổ xẻ trước sự hiện diện của các bạn ông. Ý muốn của ông được thực hiện. Rồi hộp sọ của ông được nhồi đầy và bọc bằng sáp, bộ xương được khoác lên chiếc áo sẫm màu quen thuộc của Bentham, và được dựng đứng trong một tủ kính ở University College, Cambridge, nơi nó vẫn còn đến tận ngày nay.

## Chương 6

### Văn chương thời chuyển tiếp

#### I. Báo chí

Nếu nước Pháp chiếm lấy sân khấu chính trị trong kỷ nguyên này, nước Anh dẫn đầu về văn học. Ngoại trừ văn xuôi của Chateaubriand, nước Pháp có gì để so sánh với Wordsworth, Coleridge, Byron, Shelley – đó là chưa kể đến Keats (1795–1821), người mà những kiệt tác vượt ra ngoài phạm vi chúng ta đề cập đến? Chỉ thua kém thời Elizabeth I, đây là thời kỳ muôn hoa đua nở rực rỡ nhất trong bốn thế kỷ thi ca Anh.

Ngay cả thư từ thời ấy cũng có thể là văn chương, vì những bức thư của Byron và Coleridge dường như còn mang chất hiện đại đối với chúng ta hơn những áng thơ của họ. Vào những ngày ấy, thông thường người nhận thư phải trả bưu phí, anh ta đòi hỏi bức thư phải có thực chất hoặc hình thức hấp dẫn để đổi lại tiền tem; nhưng nhận một lá thư từ những tâm hồn sôi nổi như vậy có thể là một giấy thông hành bất tử sau khi chết.

Tuy nhiên, báo chí không phải là văn chương. Thông thường mỗi số báo là một tờ giấy gấp thành bốn trang; trang 1 và 4 thường bị các quảng cáo chiếm chỗ, trang 2 dành cho chính trị, kể cả một bài tóm tắt các sinh hoạt của Nghị viện ngày hôm trước. London có nhiều nhật báo: nổi tiếng nhất là tờ *The Times*, thành lập vào năm 1788, và có khoảng 5.000 độc giả; tờ *The Courier*, 10.000; tờ *Morning Post*, cơ quan



của phái Whig, và đảng bài của Coleridge mô tả những nét đặc biệt của các nhà “lãnh đạo”; và tờ *The Examiner*, tiếng nói của những người theo chủ nghĩa tự do như Leigh Hunt. Mỗi hạt hay thành phố có tờ báo riêng của mình, đôi khi hai tờ, một cho đảng đang nắm quyền và một cho đảng không nắm quyền. Có nhiều tuần báo, phổ biến nhất là tờ *Political Register* của William Cobbett. Và có nhiều tạp chí định kỳ về chính trị, xã hội, phê bình văn học. Có tác động mạnh nhất là tờ tạp chí xuất bản hàng quý *Edinburgh Review*, được thành lập năm 1802 bởi Francis Jeffrey, Henry Brougham, và Sydney Smith<sup>i</sup> để bảo vệ các ý tưởng tiến bộ; và tờ *Quarterly Review* do John Murray, Robert Southey, và Walter Scott thành lập năm 1807 để biện hộ cho đảng Tory.

Quyền lực của báo chí là một yếu tố nổi bật trong quang cảnh nước Anh bấy giờ. Nó không còn là một chiếc xe chuyển tải văn chương như trong những ngày nhàn nhã của Addison và Steele; nó đã trở thành một phương tiện cho các nhà quảng cáo và một cơ quan của các nhóm chính trị. Vì các nhà quảng cáo trả tiền theo số lượng phát hành, người biên tập và các nhà xuất bản phải xét đến dư luận của công chúng, thường là bất lợi cho đảng cầm quyền; do đó báo chí đã kích nhứng người con hoang phí của vị Quốc vương mặc cho mọi cố gắng của chính quyền nhằm che chở cho các ông hoàng này. Dần dần, khi đến gần thế kỷ XIX, báo chí trở thành một công cụ, cuối cùng là một thành phần không thể thiếu, của nền dân chủ đang nổi lên.

## II. Sách

Sách vở tăng lên gấp bội do sự phát triển của giai cấp trung lưu và độc giả công chúng. Hoạt động xuất bản bắt đầu sinh đủ lợi để trở thành một ngành kinh doanh độc lập, tách biệt

---

i Sydney Smith: Cần phân biệt với Sir William Sidney Smith, người đã chặn đứng Napoléon ở Acre. [Durant]



với công việc bán sách. Các nhà xuất bản tranh giành các tác giả, trả nhuận bút cho họ cao hơn, khoản đãi họ tại các cuộc họp mặt văn chương ở các khách sạn. Thế là Joseph Johnson thất đãi và xuất bản những cuốn sách của Godwin, Paine, và Blake; Archibald Constable san sẻ những món nợ của mình với Walter Scott; Thomas Norton Longman có được Wordsworth; Joseph Cottle, ở Bristol, giữ riêng Coleridge và Southey; và John Murray, từ London, nắm giữ gã lang thang Byron. Trong khi ấy công ty cũ của nhà Longman bỏ ra 300.000 bảng để xuất bản một ấn bản mới của bộ *Chambers' Cyclopædia* (1819; *Cyclopædia* của Chambers), gồm 39 tập; và *Encyclopaedia Britannica* tung ra ba ấn bản mới trong khoảng thời gian ngắn này – lần thứ ba gồm 18 tập trong các năm 1788–1897, lần thứ tư gồm 20 tập trong năm 1810, lần thứ năm gồm 25 tập trong năm 1815.

Thay vì trả tiền bản quyền, các nhà xuất bản trả tổng số tiền phải thanh toán một lần cho các bản thảo, và trả thêm nếu tái bản; tuy nhiên rất hiếm tác giả sống được bằng ngòi bút của mình – Thomas Moore sống thoải mái, Southey và Hazlitt sống bấp bênh, Scott từ cảnh giàu sang đến chỗ tiêu tan gia sản. Các nhà xuất bản nối tiếp các nhà quý tộc trở thành người bảo trợ văn chương, nhưng một số người giàu có vẫn còn đưa tay ra phụ trợ; cho nên nhà Wedgwood trợ cấp cho Coleridge, và Raisley Calvert để lại bằng chúc thư 900 bảng cho Wordsworth. Thịnh thoảng chính phủ gửi những khoản tiền tạ lễ cho tác giả nào cư xử đúng mực, và duy trì danh hiệu thi sĩ công huân với số tiền thưởng 100 bảng; với danh hiệu này, người ta mong đợi thi nhân đó sẽ sáng tác ngay tức thời một bài thơ ca ngợi chiến thắng của quân đội, hoặc mừng ngày chào đời, đám cưới, hay cái chết của người trong hoàng tộc.

Sự phát triển của độc giả công chúng bị kìm lại do giá sách đắt đỏ, nhưng được thúc đẩy nhờ các câu lạc bộ sách và các thư viện chuyên cho mượn sách. Hai thư viện cho mượn sách nổi tiếng nhất là Athenaeum và Lyceum, đều ở Liverpool, với

số lượng sách lần lượt là 8.000 và 11.000 cuốn. Các độc giả đăng ký phải trả một khoản phí hàng năm từ 1 đến 2,5 đồng guinea để có thể mượn bất cứ cuốn sách nào trên kệ. Mọi thị trấn đều có thư viện cho mượn sách. Khi việc đọc sách lan từ hạng quý tộc sang hạng bình dân, thị hiếu và các chuẩn mực dường như đã mất đi một điều gì đó. Sự chuyển tiếp từ truyền thống cổ điển sang tình cảm Lãng mạn chủ nghĩa được dung dưỡng nhờ nhóm độc giả ngày càng lan rộng này, và nhờ sự giải phóng tình yêu tuổi trẻ khỏi sự kiểm soát của cha mẹ và những ràng buộc về của cải; và một chuyện tình có thể làm đề tài cho cả trăm cốt truyện. Những chủ đề đắm nước mắt của Richardson dần được ưa chuộng hơn so với những người tình sung mãn của Fielding và những kẻ phiêu lưu rần rở của Smollett.

Phụ nữ vượt trội về số lượng các tiểu thuyết gia, ngoại trừ Matthew “Monk” Lewis và pho sách đầy chuyện kinh dị của ông, *Ambrosio, or the Monk* (1795; *Ambrosio* hay *Tu sĩ*). Chỉ đứng sau ông trong trường phái kinh dị và thần bí là phu nhân Ann Radcliffe, với một chuỗi tác phẩm ăn khách: *A Sicilian Romance* (1790; Một chuyện tình ở Sicilia), *The Romance of the Forest* (1791; Chuyện tình ở khu rừng), và *The Mysteries of Udolpho* (1794; Những điều bí ẩn của Udolpho). Thông thường công chúng Anh gọi những cuốn sách như vậy là *romance* (bắt nguồn từ tiếng Pháp *roman* có nghĩa là câu chuyện), và dành từ *novel* cho những truyện kể dài về những việc xảy ra tự nhiên trong đời thường, như trong các tác phẩm của Fielding và Jane Austen; loạt tiểu thuyết *Waverley* của Scott nổi lên hai định nghĩa này. Trong tiểu thuyết lãng mạn, các nữ tác giả vốn rất xuất sắc. Frances (Fanny) Burney, người vào năm 26 tuổi đã gây xôn xao với tác phẩm *Evelina* (1778), tiếp tục rực sáng với *Cecilia* (1782), *Camilla* (1796), và *The Wanderer* (1814; Kẻ lang thang); và sau khi bà mất (năm 1840), cuốn *Diary* (1842; Nhật ký) của bà làm một thể hệ nữa say mê.

Maria Edgeworth thậm chí còn nổi tiếng hơn nữa. Các tác phẩm *Castle Rackrent* (1800; Lâu đài Rackrent) và *The Absentee* (1812; Người vắng mặt), dưới hình thức hư cấu nhưng rất hiện thực, đã mô tả một cách mạnh mẽ và sinh động việc các địa chủ Anh bóc lột Ireland khiến chính nước Anh cũng bị chấn động đến mức tìm cách giảm bớt những hành động tàn bạo này. Chỉ có một nữ văn sĩ trong cùng thế hệ vượt qua bà, và người phụ nữ ấy cũng vượt qua cả cánh đàn ông.

### **III. Jane Austen: 1775–1817**

Tất cả những cuộc phiêu lưu của bà đều diễn ra ở thế giới hư cấu của ngòi bút; và thậm chí như vậy bà cũng gần như không cần gì, vì bà đã tìm thấy đủ sự hấp dẫn trong cuộc đời bình thường của những phụ nữ thượng lưu nhưng có giáo dục và nhạy cảm như chính bà. Cha bà là một mục sư thuộc giáo khu Steventon ở Hampshire. Bà sinh ra trong ngôi nhà của vị mục sư, và sống ở đây cho đến năm 26 tuổi. Năm 1809, anh trai Edward của bà tậu cho mẹ và các cô em gái một căn nhà ở Chawton. Bà sống ở đây cho đến năm cuối đời, chấm phá vào nhịp sống giản đơn của mình bằng những chuyến viếng thăm các anh em trai của bà và có lần ở lại London. Tháng Năm 1817, bà đi Winchester để chữa bệnh và ở đó vào ngày 18 tháng Bảy, bà mất, lúc vẫn chưa chồng, ở tuổi 41.

Bà đem lại sự hồi hộp và ý nghĩa cho cuộc sống của mình bằng tình yêu chị em vốn làm ấm áp những bức thư của bà; bằng óc khôi hài tinh tế và châm biếm nhẹ nhàng, vốn nắm bắt được những điều phi lý và những mối lo âu được giấu kín của đời sống, và miêu tả chúng một cách sinh động mà không cay đắng; và bằng niềm vui thú của bà đối với cảnh thôn dã và nhịp điệu thoải mái của những tháng ngày nơi tỉnh thành. Bà biết London đủ rõ để không thích nó; bà không vẽ ra bức tranh triu mến nào về nó, miêu tả nó như



Hình 31: Jane Austen (1775-1817)

Tranh vẽ của Cassandra, chị của Jane, khoảng năm 1810

một sự trộn lẫn giữa cảnh nghèo khó xám xịt đi và cảnh bề rạc của hạng thượng lưu; đây là nơi những cô gái quê buồn chán đến để bị quyến rũ. Bà cảm thấy lối sống tốt đẹp hơn thấy nằm ở tầng lớp quý tộc cấp thấp tại miền quê; trong nhà của họ, kỷ luật gia đình và truyền thống trân quý cùng nhau tạo nên nếp sống ổn định và khiến lòng người thư thái trong yên vui. Tại những nơi tách biệt an bình ấy, người ta hiếm khi nghe nói đến Cách mạng Pháp, và Napoléon là một ông kẻ quá xa xôi đến mức không thể khiến người ta

xao lãng những việc cấp bách hơn như tìm một người bạn nhảy hay người bạn đời phù hợp. Tôn giáo có vị trí của nó trong những gia đình ấy, nhưng giữ vị trí đó, và những nỗi kinh hoàng của nó đã được giảm bớt bởi một sự tinh nhã bí mật, như có thể thấy được trong nhà của một cha xứ. Cuộc Cách mạng Công nghiệp vẫn chưa vào được miền quê để khiến các giai cấp cảm thấy cay đắng và làm hoen ố cảnh vật và không khí. Chúng ta nghe thấy tiếng nói của chính Jane Austen trong những lời thương hại của bà đối với Fanny Price, người đã bắt đầu dĩ trải qua nhiều tháng ở London:

Thật đáng buồn cho Fanny khi mất hết mọi cảm giác thích thú trước mùa xuân... Trước đây nàng không biết việc cây cối đâm chồi nảy lộc và lớn lên đã làm nàng thích thú đến mức nào. Nàng đã cảm thấy biết bao là sinh động hào hứng về cả thể xác lẫn tinh thần khi ngắm nhìn mùa xuân đi tới, một mùa xuân mà, mặc dù tính thất thường của nó, không thể nào không đáng yêu, cũng như khi nhìn thấy những vẻ đẹp ngày càng tăng của nó từ những đóa hoa đầu mùa tại những khu vực ẩm áp nhất trong khu vườn của người cô cho đến những chiếc lá đang nhú ra trong các đồn điền của người chú và vẻ lộng lẫy trong khu rừng của người ông.<sup>1</sup>

Chính một môi trường như thế – một căn nhà đầy đủ tiện nghi, một khu vườn thơm ngát, một chuyến đi dạo buổi tối với các chị em vui vẻ, một lời khích lệ của người cha luôn ca ngợi và tìm cách phổ biến các bản thảo của bà – đã đưa vào các tiểu thuyết của Jane Austen làn không khí tươi mát chứa đầy sự bình yên, lành mạnh và thiện chí, và mang lại cho các độc giả thông dong của bà một niềm vui thích thư thái khó tìm thấy trong bất cứ cuốn truyện nào khác. Bà đã biết được rằng tự mỗi ngày cũng đủ phúc lành rồi.

Thế là bà viết sáu cuốn tiểu thuyết, và kiên nhẫn đợi chờ các độc giả thông dong đó. Năm 1795, ở tuổi 20, bà viết bản

thảo đầu tiên của cuốn *Sense and Sensibility* (*Lý trí và tình cảm*), nhưng không thấy hài lòng, và để sang một bên. Trong hai năm sau đó bà miệt mài với *Pride and Prejudice* (*Kiêu hãnh và định kiến*), sửa đi sửa lại, rồi gửi cho một nhà xuất bản, và bị trả lại vì cuốn truyện không có triển vọng sinh lợi. Trong quãng 1798–1799, bà viết xong *Northanger Abbey* (Tu viện Northanger); Richard Crosby mua nó, nhưng để đó không xuất bản. Sau đó là quãng thời gian khô cạn câu chữ, bị ảnh hưởng bởi việc thay đổi chỗ ở, và có lẽ còn do bà cảm thấy nhụt chí. Tháng Hai 1811, bà bắt đầu viết *Mansfield Park* (Công viên Mansfield); và vào tháng Mười Một, *Sense and Sensibility*, sau khi được viết lại, đã được in ra. Rồi trong năm năm cuối đời là một mùa gặt bội thu: *Pride and Prejudice* tìm được một nhà xuất bản vào năm 1813, *Mansfield Park* năm 1814, *Emma* năm 1816; và năm 1817, sau khi bà mất, *Northanger Abbey* được ra mắt, và không lâu sau đó là cuốn *Persuasion* (Dẫn hướng niềm tin).<sup>i</sup>

Trong đoạn mở đầu, *Pride and Prejudice* đưa ra một nhóm năm chị em gái, tất cả đều sẵn sàng và nôn nóng lấy chồng. Bà Bennet là một người tính nết hay thay đổi và hay than van, người mà trong lúc cầu kinh buổi sáng cũng như suốt cả ngày luôn nghĩ chuyện kiếm chồng cho đám con của mình. Ông Bennet đã học được cách tránh bà vợ lảm lòi bằng cách rút lui vào thư phòng, nơi từ ngữ không phát tiếng ồn, và ông đã hoàn toàn chịu thua bài toán cung cấp năm khoản hồi môn bằng đất đai hoặc tiền bạc. Ông chỉ giữ được căn nhà của mình cho đến lúc mất; sau đó theo thứ tự thừa kế nó thuộc về Đức Cha Collins, một mục sư còn độc thân ở thị trấn kế bên. Giá như một người trong năm chị em ấy có thể gài bẫy được vị linh mục đó!

Jane, cô gái lớn nhất và đáng yêu nhất, đã nhắm mục tiêu là chàng Bingley giàu có và đẹp trai, nhưng anh chàng dường

i Đây là nhan đề được gia đình Jane Austen sửa lại để xuất bản sau khi bà mất. Nhan đề ban đầu do Austen đặt là "The Elliots" (Nhà Elliot).

như lại thích một cô khác, và Jane khó che giấu được nỗi buồn của mình. Elizabeth, cô con gái kế, lấy làm kiêu hãnh không phải với dung nhan hay hình dáng mà với tính cách độc lập, tự lực của mình; cô nghĩ cho bản thân mình, và không phải là người có thể đem đầu giá; cô đọc rộng, và có thể đối chọi về mặt tài trí với mọi người đàn ông, mà không tỏ vẻ trí thức hùng hổ; tác giả của cô chân thành ngưỡng mộ cô. Cô thứ ba, Mary, hăm hở lấy chồng, bức bối vì các bà chị đi trước phải mất quá nhiều thời gian trước khi đến lượt mình. Lydia, cô gái út, tự hỏi tại sao một thiếu nữ phải chờ cái thể thức hôn nhân kỳ diệu trước khi được phép khám phá những điều bí mật của tình dục.

Cả nhà tươi sáng hẳn lên khi được tin mục sư Collins định đến thăm. Anh ta là người ý thức một cách kiêu hãnh về trách vụ thiêng liêng của mình, nhưng cũng thận trọng nhận biết rõ những sự khác biệt về giai cấp và những quyền lợi vật chất; ở ông, tác giả muốn giới thiệu một bức tranh tàn nhẫn của tình trạng lệ thuộc giai cấp mà vị mục sư ở cấp dưới của Anh giáo đã sa vào; lối châm biếm này có vẻ cực đoan, nhưng có nét cắt gọn và dứt khoát như lưỡi dao máy chém.

Vị mục sư trẻ đến, thấy nàng Jane yêu kiều đã miễn nhiệm khỏi tôn giáo, và cầu hôn Elizabeth, nhưng cô này làm cả nhà thất vọng khi từ chối anh ta vì không muốn bị giam hãm trong sự toàn bích của anh ta. Mary cảm thấy nếu để cô gái thứ ba trong năm chị em lấy chồng trước thì thật ngạt cho cô, thế là cô liếc mắt cười duyên cũng như bày tỏ những sự quan tâm tế nhị đối với người thừa hưởng gia tài này, và dụ anh ta xin phép ông bà Bennet để cưới nàng.

Mọi chuyện có vẻ tốt đẹp nhưng Lydia, sợ phải làm gái già còn trinh, bỏ nhà trốn đi mà không cưới xin gì với gã Wickham chừng diện bảnh bao. Cả nhà bị nhor nhuốc vì tội lỗi của cô, và bị hầu hết láng giềng xa lánh. Cha Collins gửi đến ông Bennet lời quở trách: “Con gái ông có chết đi cũng còn

được xem như điều hạnh phúc nếu so với việc này... Ai muốn kết thân với một gia đình như vậy?"<sup>2</sup> Elizabeth cứu vớt tất cả bằng cách quyến rũ Darcy, người mang nhiều thành kiến giai cấp, bằng sự xa cách đầy kiêu hãnh của nàng; ông đặt hàng triệu đồng dưới chân nàng, buộc Wickham rửa sạch tội lỗi cho Lydia bằng cách cưới nàng, và, bằng bàn tay màu nhiệm của nữ tác giả như một *dea ex machina*,<sup>i</sup> mọi vấn đề được giải quyết êm thấm; thậm chí Bingley cũng phát hiện ra lâu nay anh ta luôn yêu Jane.

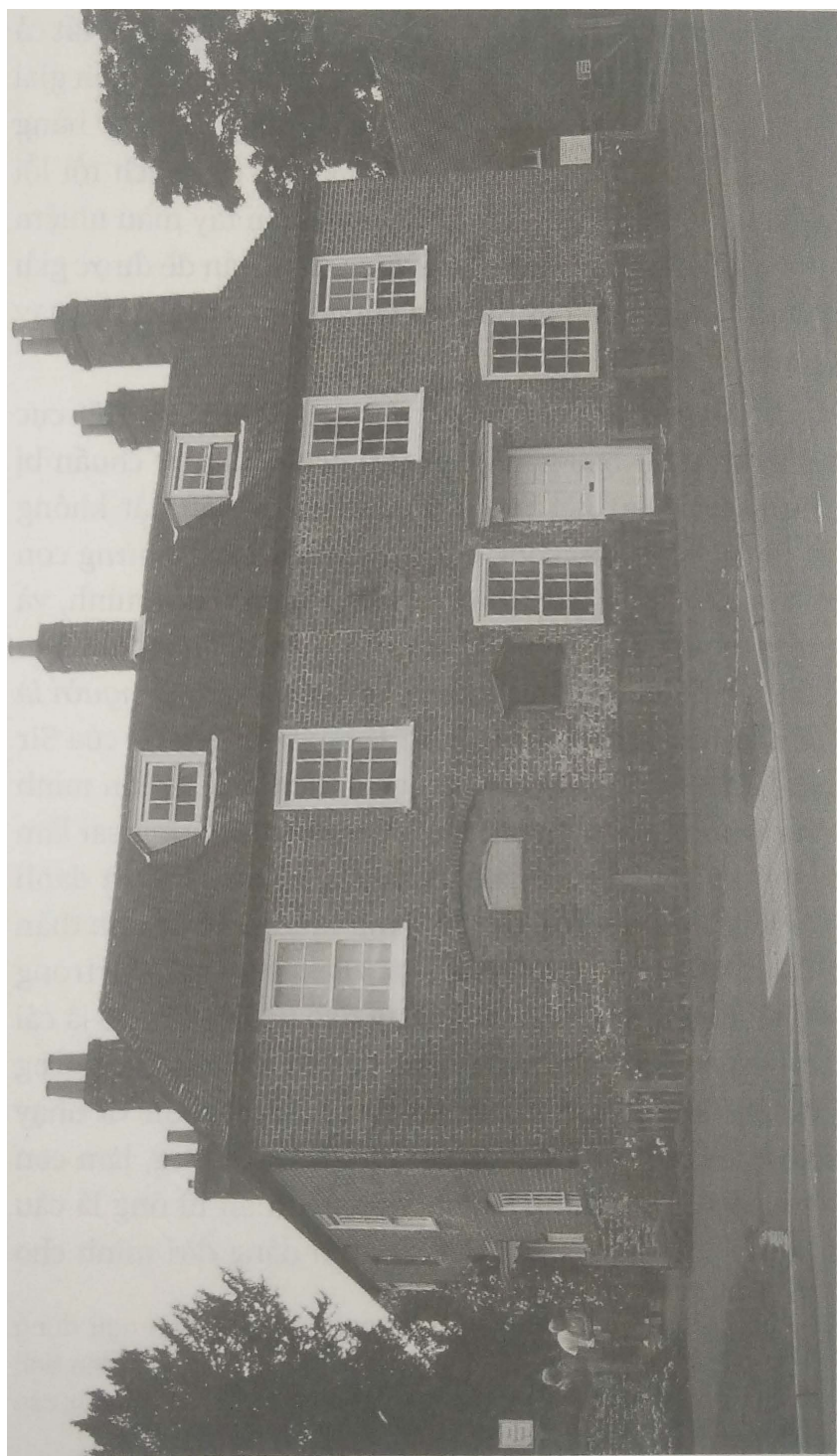
Truyện *Mansfield Park* được xây dựng tốt hơn: Kết cục sau cùng được dự báo gần đoạn mở đầu, và được chuẩn bị từng bước bởi hầu hết mọi tình tiết. Các nhân vật không phải là những con rối trong cốt truyện nhưng là những con người bản khoăn với con đường đi trong cuộc đời mình, và minh họa đúng đắn cho nhận xét của Hērakleitos (điều nên là bài học cho mọi nhà văn), rằng "*tập tính của một người là số phận của người đó*".<sup>ii</sup> Công viên là lãnh địa đẹp đẽ của Sir Thomas Bertram, một người cha quan tâm lo lắng con mình hơn ông Bennet. Tuy nhiên, ông cũng phạm những sai lầm đáng kinh ngạc: Mải mê đuổi theo cảnh giàu sang và danh vọng, ông để đưa con trai cả của mình mục rã về cả tinh thần lẫn thể xác, và cho phép đưa con gái kéo dài kỳ nghỉ hè trong một xã hội London nơi tất cả những đạo lý ở thôn quê là cái đích làm trò cười thay vì là chỗ dựa của cuộc sống. Ông xứng đáng với sự khen ngợi khi nhận cô gái khiêm tốn và nhạy cảm Fanny Price, cháu gái nghèo túng của vợ ông, làm con nuôi trong gia đình mình. Niềm kiêu hãnh an ủi ông là cậu con trai thứ Edmund, người đã nguyện dâng đời mình cho

---

*Dea ex machina* (Latin): Nữ thần từ trong cỗ máy. Thành ngữ dùng để chỉ cách giải quyết một câu chuyện mà không quan tâm đến tính logic bên trong khiến có vẻ vô lý, nhưng cho phép tác giả kết thúc câu chuyện theo ý mình muốn. [ND]

ii *Anh*, "a man's character is his fate"; nguyên văn Hy Lạp, "ἦθος ἀνθρώπου δαίμων" (*ēthos anthrōpō daimōn*).





Hình 32: Ngôi nhà tại Chawton, nơi Austen từng sống tám năm cuối đời,  
nay là Nhà bảo tàng Austen

Giáo hội, và được miêu tả là bao gồm tất cả các đức tính của một giáo sĩ tương lai; cậu ta là lời tạ lỗi đối với anh chàng Collins [trong truyện *Pride and Prejudice*]. Edmund phải mất nhiều trăm trang sách để nhận ra tình cảm của chàng đối với Fanny còn hơn cả tình anh em; nhưng trong dòng chảy ung dung của nó, tình cảm quyến luyến ngày càng tăng giữa hai người là một chuyện tình thú vị bên trong một câu chuyện cổ điển.

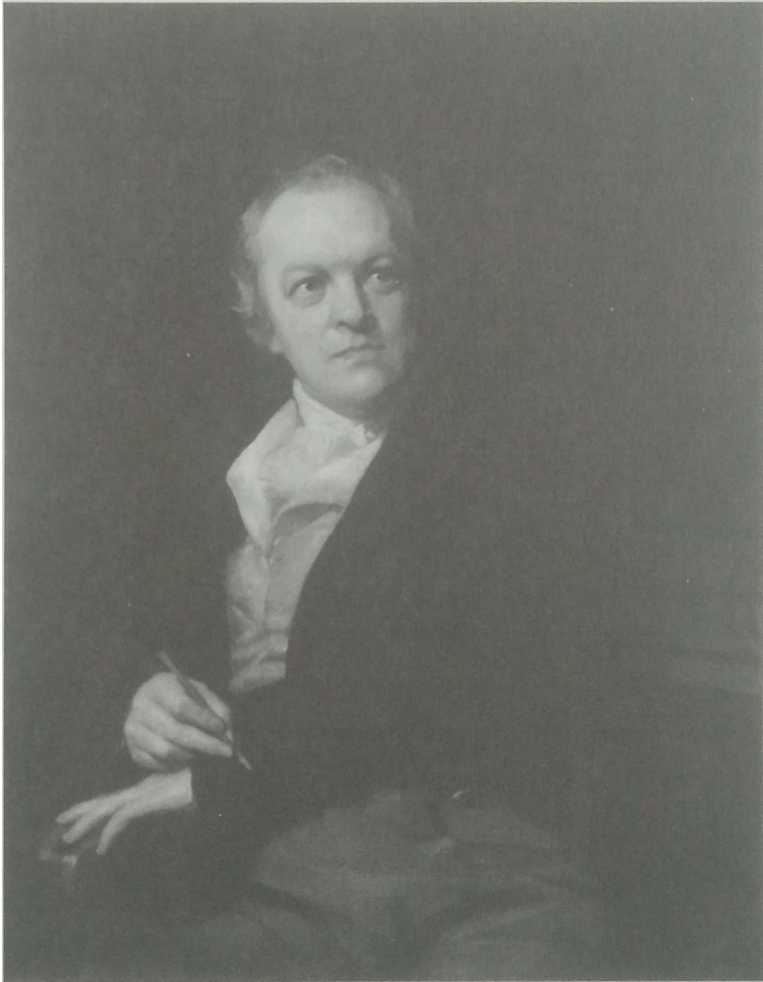
Vì ngay cả trong những nghiên cứu của mình về tình yêu, Jane Austen là một nhà cổ điển. Trong một thời đại của những bí mật của Udolpho<sup>i</sup> và những lâu đài của Walpole<sup>ii</sup> bà vẫn còn là một người quan sát thực tế và chừng mực của thời đại mình. Văn phong của bà cũng giản dị như Dryden; lòng ngoan đạo của bà cũng điềm nhiên như giáo hoàng. Phạm vi của bà hạn hẹp, nhưng sự hiểu biết thì sâu sắc. Bà nhận thức được rằng khía cạnh cơ bản của cuộc đời là sự tham gia của cá nhân vào việc phục vụ nòi giống; rằng những cuộc khủng hoảng của chính phủ, những sự xung đột quyền hành, thậm chí những tiếng kêu la đòi công bằng xã hội cũng không phải là chủ yếu so với sự cố gắng lập đi lập lại, vô ý thức của tuổi trẻ để trưởng thành, được sử dụng và cặn kiệt. Bà mang cả hai khía cạnh – nữ và nam – của sự bí ẩn của con người một cách thanh thản; những điều xấu của nó vượt quá khả năng chữa trị của bà, mục đích của nó nằm ngoài tầm hiểu biết của bà. Bà không bao giờ lên giọng, nhưng chúng ta sẵn lòng nghe theo nó, trong chừng mực những thách ghèn của cuộc

i Ý chỉ tác phẩm *The Mysteries of Udolpho*, tiểu thuyết của Ann Radcliffe, gồm 4 tập, được xuất bản năm 1794. [ND]

ii Horatio Walpole (Bá tước Orford đời thứ tư; 1717–1797): Một văn nhân và sử gia nghệ thuật người Anh. Những thư từ và hồi ký của ông cung cấp nhiều thông tin quý báu về thời đại ông. Với tác phẩm *The Castle of Otranto* (1764; Lâu đài Otranto), ông tạo nên thể loại tiểu thuyết *Gothic* rất được công chúng Anh ưa thích, đặc biệt vào cuối thế kỷ XVIII. [ND]

đòi cho phép; và chúng ta có thể bị thu hút bởi sự điềm tĩnh của bà. Ngày nay hiếm ngôi làng nào ở Anh không có những người sùng bái bà.

#### **IV. William Blake: 1757–1827**



Hình 33: William Blake (1757–1827)  
Tranh của Thomas Phillips, 1807

Ra đời trước Austen 18 năm, sống thêm mười năm sau khi bà mất, cuộc đời William Blake bắc qua thời kỳ chuyển tiếp sang chủ nghĩa Lãng mạn. Ông sống nhờ vào sự thần bí, bác bỏ khoa học, hoài nghi Chúa Trời, tôn thờ Giêsu, biến đổi Kinh Thánh, phỏng theo các nhà tiên tri, và kêu gọi một xã hội không tưởng của các vị thánh dưới mặt đất.

Ông là con một người buôn hàng dệt kim. Năm lên bốn tuổi ông kinh hãi khi thấy Chúa đang nhìn ông qua khung cửa sổ. Ít lâu sau đó ông thấy các thiên thần vỗ cánh trên cây, và nhà tiên tri Yehezq'el [*Anh*, Ezekiel] lang thang trên một cánh đồng.<sup>8</sup> Có lẽ do trí tưởng tượng của ông pha lẫn lộn xộn với các cảm giác, mãi đến năm mười tuổi ông mới được gửi đến trường; và rồi tới trường dạy vẽ ở Strand. Năm 15 tuổi, ông bắt đầu bảy năm học việc tại nhà người thợ khắc tên là James Basire. Ông đọc nhiều, bao gồm toàn bộ truyền thuyết lãng mạn như *Reliques of Ancient English Poetry* (Di sản thi ca Anh cổ) của Percy và tập thơ "Ossian" của Macpherson. Bản thân ông cũng làm những bài thơ, và vẽ minh họa cho chúng. Năm 23 tuổi, ông được nhận vào học bộ môn chạm khắc ở Hàn lâm viện Hoàng gia, nhưng ông nổi loạn chống lại những huấn dụ về cổ điển của Reynolds; về sau ông than thở là đã "tiêu phí sinh lực" của "tuổi trẻ và thiên tư dưới cơn ác mộng của Sir Joshua và băng nhóm bất lương xảo quyệt của ông ta."<sup>4</sup> Mặc dù vậy ông đã phát triển phong cách tưởng tượng riêng của mình trong lối vẽ tranh, và có thể tự lực cánh sinh nhờ những bức tranh màu nước và những bức chạm khắc.

Hoạt động tình dục của ông không được mạnh mẽ; có lần ông đã tỏ lộ hy vọng rằng "tình dục sẽ tan biến và không tồn tại nữa."<sup>5</sup> Tuy nhiên, năm 25 tuổi, ông cưới Catherine Boucher. Ông thường thử thách nàng bằng những cơn thịnh nộ và làm nàng chán ngấy với những huyền tượng (vision)

của ông; nhưng năng công nhận thiên tư của ông, và chăm sóc ông một cách trung thành cho đến cuối đời. Ông không có con chính thức, nhưng thích chơi đùa với con cái của bạn mình. Năm 1783, John Flaxman và Đức Cha A. S. Mathews trả tiền in riêng những bài thơ thời kỳ đầu của Blake. Loạt *Poetical Sketches* (Phác họa thi ca) này, khi được in lại vào năm 1868, đã góp phần khuếch trương danh tiếng của ông thời sau này. Một số bài trong đó, như khúc cuồng tưởng (rhapsody) không vần “To the Evening Star” (Gửi sao Hôm), đã cất cao một nốt nhạc độc đáo trong thi ca Anh.<sup>6</sup>

Như mọi tâm hồn nhạy cảm, ông phát phần trước hiện trạng tài sản tập trung trong tay một số người và cảnh nghèo khó đang gây mừng mủ nơi nơi. Ông nhập bọn với Tom Paine, Godwin, Mary Wollstonecraft, và những người cấp tiến khác quây quần quanh nhà xuất bản Joseph Johnson; họ cùng nhau uống thứ rượu Khai minh của nước Pháp, và ca ngợi công chính và bình đẳng. Về ngoài của ông thật tương thích với một tinh thần dị ứng trước bất cứ mệnh lệnh áp đặt nào. Người ông thấp và to bè, có “vẻ mặt cao thượng đầy biểu cảm và sinh động. Tóc ông màu nâu vàng, quăn lại và vô cùng rậm rạp; nhúm tóc của ông, thay vì rủ xuống, lại dựng đứng lên như ngọn lửa uốn lượn, ở xa trông như đang tỏa rực, cùng đôi mắt nảy lửa và chiếc trán vồ, nét mặt cao quý và tươi tắn, tất thấy hẳn đã làm cho vẻ ngoài của ông thật cuốn hút.”<sup>7</sup>

Năm 1784, ông mở một xưởng in trên Đường Broad. Ông nhận người em trai Robert vào làm phụ tá. Đây là một mối quan hệ hoà hảo, vì họ tận tâm lo lắng cho nhau; nhưng Robert mắc bệnh lao, và cái chết của người em trai vào năm 1787 càng làm cho tâm cảnh của William đậm màu ảm đạm, và làm cho tư tưởng của ông đậm màu huyền bí. Ông tin chắc

đã thấy linh hồn của Robert bay xuyên qua trần nhà vào lúc lâm chung, và “vỗ tay vui mừng”.<sup>8</sup> Phương pháp khắc văn bản và hình ảnh lên một chiếc đĩa được ông quy cho bóng ma của Robert.<sup>i</sup> Hầu hết những cuốn sách của Blake được khắc như vậy, và được bán với giá từ vài shilling cho đến 10 guinea. Do đó trong lúc sinh thời của ông, số lượng độc giả rất hạn chế.

Năm 1789, ông tung ra kiệt tác đầu tiên của mình, 19 bài thơ nho nhỏ trong loạt *Songs of Innocence* (Những khúc ca của thơ ngây). Có vẻ như khi nói đến từ “thơ ngây”, ông muốn đề cập đến thời kỳ trước khi dậy thì, trong đó những nhân vật huyền thoại lý thú nhất tề tựu xung quanh Giêsu là những huyền thoại được đón nhận trong niềm tin yêu đầy vui thích, tỏa rạng và dẫn hướng cho sự trưởng thành. Tuy nhiên, Blake đã 32 tuổi khi những bài thơ này xuất hiện, và trong những bài thơ ấy ta cảm thấy rằng trong tâm tưởng thi nhân, cái phần đời từng trải lúc này đang than khóc cho cái chết của thời ngây thơ. Chúng ta nên nhớ lại những dòng nổi tiếng của ông, để có thể đối chiếu chúng với những dòng gửi cho một con hổ năm năm sau đó.

- 
- i William Blake cho là chính bóng ma em trai mình đã truyền dạy cho ông phương pháp khắc đó.
  - ii Hàm chỉ Giêsu, như cách ngài tự gọi mình, “Lamb of God” (Chiên Thiên Chúa), trong Kinh Thánh.
  - ii Tất cả những câu thơ của Blake trong phần này đều được trích theo bản *The Complete Poetry & Prose of William Blake*, do David V. Erdman biên tập, với phiên bản trực tuyến ở <http://erdman.blakearchive.org>.

Hỡi Chiên nhỏ, ai tạo mi Người có biết ai tạo mi	Little Lamb who made thee Dost thou know who made thee
Cho mi sự sống và cho mi ăn Bên con suối hay trên đồng cỏ Cho mi tấm áo thật hoan khoái, Chiếc áo tươi sáng bằng len thật êm ái; Cho mi giọng nói êm dịu gần ấy, Khiến mọi thung lũng đều hoan ca vui vầy!	Gave thee life & bid thee feed. By the stream & o'er the mead; Gave thee clothing of delight, Softest clothing woolly bright; Gave thee such a tender voice, Making all the vales rejoice!
Hỡi Chiên nhỏ, ai tạo ra mi Người có biết ai tạo ra mi	Little Lamb who made thee Dost thou know who made thee
Hỡi Chiên nhỏ, ta cho mi hay, Hỡi Chiên nhỏ, ta cho mi hay; Người có tên gọi giống mi, Vì Chiên là tên người tự gọi: <sup>(i)</sup> Người nhu mì và người hiền hoà, Người đã trở thành đứa bé con: Ta đứa bé và mi con chiên, Chúng ta được gọi theo tên người	Little Lamb I'll tell thee, Little Lamb I'll tell thee! He is called by thy name, For he calls himself a Lamb: He is meek & he is mild, He became a little child: I a child & thou a lamb, We are called by his name.
Hỡi Chiên nhỏ, cầu Chúa ban phước cho mi. Hỡi Chiên nhỏ, cầu Chúa ban phước cho mi.	Little Lamb God bless thee. Little Lamb God bless thee. <sup>(ii)</sup>

Có lẽ bài thơ tiếp theo bài trên, “The Little Black Boy” (Cậu bé da đen), còn hay hơn nữa, trong đó một cậu bé da đen tự hỏi tại sao Chúa đã làm đen da cậu, và mơ có ngày những đứa trẻ da đen và da trắng sẽ chơi cùng nhau mà không bị màu da cản trở. Và, hai bài thơ tiếp sau đó, “The Chimney Sweeper” (Người cạo ống khói) hình dung một thiên thần giáng thế

để giúp những người cạo ống khói không còn lớp bồ hóng bám đầy người khi họ làm việc cũng như khi họ đang ngủ. Bài “Holy Thursday” (Thứ Năm Tuần thánh) kết thúc với lời cảnh báo: “Hãy nuôi dưỡng lòng trắc ẩn, để bạn không xua một thiên thần khỏi cửa nhà mình.”<sup>i</sup>

---

i Câu này, nguyên văn “Then cherish pity, lest you drive an angel from your door”, là câu cuối của bài thơ nói trên. Bối cảnh của bài thơ này là một buổi Lễ Thăng thiên ở Thánh đường St Paul, vốn diễn ra hàng năm với khoảng 6.000 trẻ em ở những trường tình thương (charity-school) được tập hợp lại. Chúng được cho ăn mặc đẹp và xếp hàng tiến vào nhà thờ. Hình ảnh trẻ em đứng trong Thánh đường nghe giảng và hát thánh ca sẽ dễ gây một ấn tượng về lòng yêu trẻ của người lớn, dù sự thật thường là ngược lại. Lý do khiến Blake đưa ra lời cảnh báo ở câu cuối này là ở bối cảnh thời đó, liên quan đến Đạo luật Tế bần (Poor Relief Act) năm 1662.

Theo đạo luật này, một người có thể bị đuổi khỏi giáo khu trong vòng 40 ngày nếu họ bị xem là có thể trở thành người nhận suất tế bần của giáo khu đó. Thế là các giáo khu cứ đẩy qua đẩy lại những người nghèo, và nạn nhân khốn khổ nhất là những bà mẹ lao động và những đứa trẻ bị bỏ rơi. Thời bấy giờ, hệ thống trại tế bần (workhouse) khét tiếng với việc đối đãi tàn nhẫn với trẻ mồ côi hoặc thiếu niên nghèo. Những trẻ nào sống sót qua khốn cảnh của trại tế bần sẽ được đưa đi học nghề. Khi ấy các viên chức giáo khu thường đẩy những đứa trẻ học nghề đó sang những ông chủ ở các giáo khu khác, đổi lấy chút ít tiền gọi là công đào tạo nghề; sau đó họ đợi cho 40 ngày trôi qua, những đứa trẻ đó sẽ có quyền định cư tại giáo khu mà chúng làm việc, và những viên chức giáo khu họ sẽ trút bỏ được mọi trách nhiệm của mình đối với chúng.

Do đó, câu thơ này của Blake bộc lộ sự phẫn nộ với một xã hội một mặt tỏ vẻ thương trẻ em khi tổ chức những cuộc diễu hành cho chúng, nhưng mặt khác lại chấp thuận việc một số trẻ bị xem là “người lạ” và bị đẩy ra khỏi cửa theo nghĩa đen.

Nguồn tham khảo:

- Fairer, David; (2002); *Experience Reading Innocence: Contextualizing Blake’s Holy Thursday*; *Eighteen-Century Studies*, 35(4): tr. 535–62.
- Glen, Heather; (1983); *Vision and Disenchantment: Blake’s Songs and Wordsworth’s Lyrical Ballads*; tr. 122–3; Cambridge: Cambridge University Press.



Năm năm trôi qua: những năm tháng Cách mạng Pháp bùng nổ, cháy rục với chủ nghĩa lý tưởng (1791), và rồi chuyển sang nạn tàn sát và khủng bố (1792–1794).<sup>i</sup> Năm 1789, theo một báo cáo, Blake công khai mang chiếc mũ nổi đỏ của Cách mạng, và tham gia cùng Paine tấn công Giáo hội Quốc giáo. Phấn khích tới mức lẫn lộn, ông vùng khỏi hình thức ballad để tiến vào địa hạt “tiên tri” như của Yirmeyahu [*Anh*, Jeremiah] và Hoshea [*Anh*, Hosea],<sup>ii</sup> những tuyên ngôn báo điềm gở gửi đến một thế giới tội lỗi. Đây không phải là những bài thơ được giới thiệu cho những ai không thích loại thơ tối nghĩa, nhưng chúng tôi cũng có một lưu ý nho nhỏ rằng trong tập thơ *The Marriage of Heaven and Hell* (Cuộc hôn phối giữa thiên đàng và địa ngục) – một tập thơ châm biếm Swedenborg<sup>iii</sup> – Blakes đã đánh đồng những địa hạt này với sự ngây thơ và kinh nghiệm. Một số câu trong phần “Proverbs of Hell” (Cách ngôn của địa ngục) làm liên tưởng đến một thứ cấp tiến luận tạm mang phong cách chay tịnh-Whitman-Freud-Nietzsche:

- 
- i Ở thời kỳ này, phái La Montagne của Robespierre đang nắm quyền trong quốc hội Pháp, nội chiến đang lan ra từ Vendée do nhiều nhóm chống cách mạng phát động; và ở bên ngoài Pháp đang bị nhiều đạo quân ngoại quốc vây đánh. Do vậy chính quyền Cách mạng đã ra chỉ lệnh lấy khủng bố làm phương sách cần thiết để trấn áp những người bị nghi ngờ là kẻ thù của Cách mạng.
  - ii Hai nhà tiên tri của dân tộc Do Thái được đề cập trong Kinh Thánh. [ND]
  - iii Emanuel Swedenborg (1688–1772): Nhà thần học người Thụy Điển; ở đây ý chỉ tập thơ đó dùng để châm biếm tác phẩm *Heaven and Hell* (Thiên đàng và địa ngục) của ông.

Mọi thức ăn lành mạnh kiếm được không cần đến lưới hay bẫy...	All wholsom food is caught without a net or a trap...
Hành động cao cả nhất là đặt người khác ở trước bạn...	The most sublime act is to set another before you...
Niềm kiêu hãnh của con công là vinh quang của Chúa...	The pride of the peacock is the glory of God...
Sự lỏa lồ của phụ nữ là tạo tác của Chúa...	The nakedness of woman is the work of God...
Thà sớm giết một đứa bé trong nôi còn hơn nuôi dưỡng những ham muốn không được thoả mãn...	Sooner murder an infant in its cradle than nurse unacted desires...
Chúa chỉ Tác động và Tồn tại, trong những sinh vật hiện hữu hay Con người ...	God only Acts & Is, in existing beings or Men...
Tất cả thần thánh đều ngụ trong lòng người...	All deities reside in the human breast...
[V]iệc tôn thờ Chúa chính là tôn vinh những tặng vật của Người nơi những kẻ khác... và yêu thương nhiều nhất con người vĩ đại nhất, những kẻ ganh ghét hoặc vu khống các vĩ nhân cũng căm ghét Chúa, vì không có Chúa nào khác.	[T]he Worship of God, is honouring his gifts In other men... and loving the greatest men best, those who envy or calumniate great men hate God, for there is no other God.

Trong loạt bài *Songs of Experience* (1794; Những khúc ca của kinh nghiệm),<sup>i</sup> nhà thơ đã đáp lại *Songs of Innocence* bằng những tụng ca về những hồ nghi và chỉ trích.

---

i *Songs of Experience* này là phần hai trong cuốn *Songs of Innocence and of Experience: Shewing the Two Contrary States of the Human Soul* (Những khúc ca về sự thơ ngây và kinh nghiệm: Bày tỏ hai trạng thái đối lập của tâm hồn con người) – tập thơ được Blake gộp vào phần *Songs of Innocence* được xuất bản năm năm trước đó.

Con Hổ, con Hổ, cháy bùng, Trong buổi đêm nơi những cánh rừng,	Tyger Tyger, burning bright, In the forests of the night;
Bàn tay hay con mắt bất tử nào từng	What immortal hand or eye,
Có thể dựng lên vẻ cân đối đáng sợ của người?...	Could frame thy fearful symmetry?...
Và bờ vai nào, và xảo thuật nào, Làm thớ gân của tim người bện vào nhau?	And what shoulder, & what art, Could twist the sinews of thy heart?
Và khi tim người bắt đầu đập, Bàn tay kinh khiếp nào? Và bàn chân kinh khiếp nào?...	And when thy heart began to beat, What dread hand? & what dread feet?...
Khi các vì sao quăng xuống những ngọn thương	When the stars threw down their spears
Và bằng nước mắt chúng tưới đẫm thiên đường,	And water'd heaven with their tears:
Nhìn tác phẩm mình nụ cười có trên mặt người?	Did he smile his work to see?
Có phải người, đấng tạo nên con Chiên, tạo nên người?	Did he who made the Lamb make thee?

Trong khi ở *Songs of Innocence*, cậu bé trong “A Little Boy Lost” (Một cậu bé lạc lối) được Chúa cứu giúp và đưa về nhà, lòng đầy hân hoan, còn “khúc ca của kinh nghiệm” tương ứng kể về một cậu bé bị các giáo sĩ thiêu cháy vì đã thú nhận mình không có đức tin tôn giáo. Trong *Innocence*, “Holy Thursday” mô tả Thánh đường St. Paul đầy những đứa trẻ tươi vui đang hát những bài thánh ca, còn trong *Experience*, “ngày thứ Năm Tuần thánh” lại hỏi:

---

i Túc bài thơ “The Little Boy Lost” trong phần *Songs of Experience*.

Có phải đây là điều linh thiêng khi thấy	Is this a holy thing to see,
Ở một xứ sở phú thịnh và dạt dư, Những đứa bé lâm cảnh nạn khốn thay,	In a rich and fruitful land, Babes reduced to misery,
Được bàn tay giá lạnh và vụ lợi nuôi dưỡng?	Fed with cold and usurious hand?
Tiếng khóc run sợ ấy là một khúc ca?	Is that trembling cry a song?
Có thể nào đó là khúc ca hân hoan?	Can it be a song of joy?
Và thật quá nhiều trẻ em nghèo khổ?	And so many children poor?
Đây là xứ sở của cảnh khổ nghèo!	It is a land of poverty!

Để chống lại những điều xấu xa như thế, cách mạng đường như không còn là một phương thuốc hiệu quả; vì “Bàn tay sắt đã bóp nát đầu tên bạo chúa/Và đến lượt mình trở thành bạo chúa.”<sup>i, 9</sup> Thất vọng với những cuộc nổi dậy đầy bạo lực, Blake tìm nguồn an ủi trong niềm tin tôn giáo còn đọng lại của mình. Giờ đây ông ngờ rằng khoa học là kẻ tội tở của chủ nghĩa duy vật, là công cụ của kẻ lạnh trí dùng để chống lại người ngây thơ, của uy quyền chống lại sự giản dị. “Nghệ thuật là cây của sự sống, khoa học là cây của sự chết; Chúa là Giêsu.”<sup>10</sup>

Sau năm 1818, Blake ít làm thơ, có ít độc giả, và mưu sinh bằng nghề vẽ. Trong những năm ở tuổi 60, ông quá nghèo tới mức phải khắc những tấm biển quảng cáo cho xưởng đồ gốm Wedgwood. Năm 1819, ông tìm được một người bảo trợ là John Linnell, ông này đặt ông vẽ minh họa cho các cuốn

i Nguyên văn: “The iron hand crushd the Tyrants head / And became a Tyrant in his stead.” Hai câu cuối của bài thơ “The Grey Monk”.

*Sách Gióp và Divina Commedia (Thần khúc)* của Dante. Ông đang làm công việc cuối cùng này thì bị thần chết mang đi (1827). Không một tảng đá đánh dấu mộ ông, nhưng tròn một thế kỷ sau, một tấm bảng nhỏ được dựng lên tại địa điểm ấy; và năm 1957, một bức tượng bán thân bằng đồng do Sir Jacob Epstein tạc được đặt tại Tu viện Westminster.

\*\*\*

Vào lúc ông mất, bước chuyển sang chủ nghĩa Lãng mạn cũng hoàn tất. Nó đã khởi đầu một cách e dè, ngay trong thời hoàng kim của chủ nghĩa cổ điển, với các tác phẩm *Seasons* (1730; Các mùa) của Thomson, *Odes* (1747; Những bài tụng ca) của Collins, *Clarissa Harlowe* (1747) của Richardson, *Elegy* (1751; Khúc bi thương) của Gray, *Julie, ou La Nouvelle Héloïse* (1761; Julie, hay nàng Héloïse mới) của Rousseau, *Fingal* (1762) của Macpherson, *Castle of Otranto* (1764) của Walpole, *Reliques of Ancient English Poetry* (1768; Di sản thơ Anh cổ) của Percy, những bản ballad của Scotland và Đức, những tác phẩm ngụ ý tạo trứ danh của Chatterton (1769), và *Werther* (1774) của Goethe. Thật ra có những nhà lãng mạn trong mọi thời đại, trong mọi ngôi nhà, trong mọi chàng trai và cô gái; chủ nghĩa cổ điển là một cấu trúc bấp bênh của quy luật và sự kiềm chế đối với những xung lực và xúc cảm mãnh liệt cháy bỏng trong máu.

Rồi Cách mạng Pháp nổ ra, và thậm chí sự sụp đổ của nó cũng mang đến sự giải phóng. Những hình thức cổ xưa của luật pháp và trật tự đánh mất thanh thế và sức mạnh; cảm xúc, trí tưởng tượng, khát vọng, những xung lực xưa cũ của bạo lực trong lời nói và hành động được buông thả tự do; tuổi trẻ nhóm lên những ngọn lửa thi ca và nghệ thuật dưới mọi quy luật văn chương, mọi cấm đoán đạo đức, mọi tín điều đang thắt chặt, mọi nhà nước với nền pháp luật khô cứng. Năm 1798, Wordsworth và Coleridge cùng nhau viết những

bài thơ và lời tựa cho tập *Lyrical Ballads* (Những khúc ballad trữ tình); Burns và Scott ca ngợi tình yêu, sự nổi loạn, và chiến tranh ở Scotland; những đạo quân của Napoléon đập tan những học thuyết lỗi thời còn nhanh hơn việc cách mạng có thể truyền bá giấc mơ của nó. Ở khắp nơi, văn học đã trở thành tiếng nói của tự do đang nổi dậy. Dường như hiếm khi nào người ta thấy tương lai rộng mở, hy vọng vô biên, hoặc thế giới trẻ trung đến như vậy.

## Chương 7

### Các thi sĩ vùng Lake District: 1770 – 1850

#### I. Bối cảnh

Ở đây, trong chương sách khó xử và chứa nhiều sự kiện đồng thời này, chúng tôi quy tụ Wordsworth, Coleridge và Southey vào chung một chỗ, không phải vì họ đã lập ra một trường phái – họ không hề làm vậy; cũng không phải vì họ cho thấy bất cứ nét tương đồng nào trong khí cách hay tác phẩm. Những vần thơ kỳ diệu của Coleridge được bao phủ trong vẻ huyền bí, những tâm hồn lạ lùng và những điều bí ẩn, trong khi thơ xuôi của Wordsworth là cuộc nhàn du đầy mãn nguyện với những người đàn ông, đàn bà, trẻ con, và các sự vật thường tình. Coleridge sống và chết như một kẻ lãng mạn – một con người đầy cảm xúc, sức tưởng tượng, hy vọng, và sợ hãi. Trừ một giai đoạn lãng mạn chen ngang giữa đời ông ở Pháp, và một lời tuyên bố mang tính nổi loạn năm 1798, Wordsworth là một nhà thơ cổ điển như Crabbe, và điềm tĩnh một cách bảo thủ. Còn về Southey, thơ của ông mang phong cách Lãng mạn đồng thời cũng sinh lợi; văn xuôi của ông thậm trọng chùng mực và có thể sánh với Dryden; tư tưởng chính trị thời trưởng thành của ông chuộng tình thế nguyên trạng không đổi hơn thay; và cuộc sống hôn nhân ổn định cùng với tình bạn cao thượng của ông đã cân bằng một cách an toàn với những cuộc đi lang thang trong những địa hạt về cảm xúc, triết học, tài chính, và địa dư của người bạn

thi sĩ mà ông đã có lần cùng mơ tưởng việc lập nên một chốn cư lưu không tưởng bên bờ sông Susquehanna.<sup>ii</sup>

Những người này tạo nên một trường phái chỉ với ý nghĩa là họ đã cư ngụ nhiều năm ở Lake District tại phía tây bắc nước Anh – cảnh quần tụ thần bí của những dãy núi phủ đầy mây, hay đổ mưa, mù sương cùng những hồ nước óng ánh bạc vốn là những thứ tạo nên khu vực chạy từ Kendal qua Windermere, Ambleside, Rydal Water, Grasmere, Derwentwater, và Keswick đến Cockermouth thành một trong những miền đất mỹ lệ nhất địa cầu. Không sừng sững hùng vĩ – dãy núi cao nhất chỉ gần 1.000 m; không thích hợp với những người mắc bệnh lao phổi – hầu như mưa mỗi ngày; nhưng những màn sương mù nơi đây ôm ấp những dãy núi một cách thân tình, gần như ngày nào mặt trời cũng xuất hiện, và những cư dân quen thuộc nơi đây chịu đựng được những cơn đông đánh của thời tiết chính là vì sự thanh bình ở các ngôi làng, những tán lá quanh năm xanh rì, muôn hoa vui sướng trong màn sương, và vì cái nhiệt tình ở một Coleridge cuồng mê hoặc ở một Wordsworth đắm đuối vốn gây nên tiếng vang khắp các ngọn đồi. Ở đó tại Cockermouth, Wordsworth chào đời, và qua đời ở Grasmere; ở đó, tại Keswick, là nơi Coleridge từng tới sống lúc này lúc kia, và là nơi Southey đã sống 40 năm; ở đó, vào những thời điểm khác nhau, cũng là nơi mà De Quincey, Arnold của Rugby School,<sup>iii</sup> và Ruskin từng lưu lại; ở đó, trong thời gian ngắn, Scott và Shelley, Carlyle và Keats đã từng đến để nếm trải vùng địa đàng này, và hồi tưởng lại những bậc thi nhân một thời của vùng đất ấy.

---

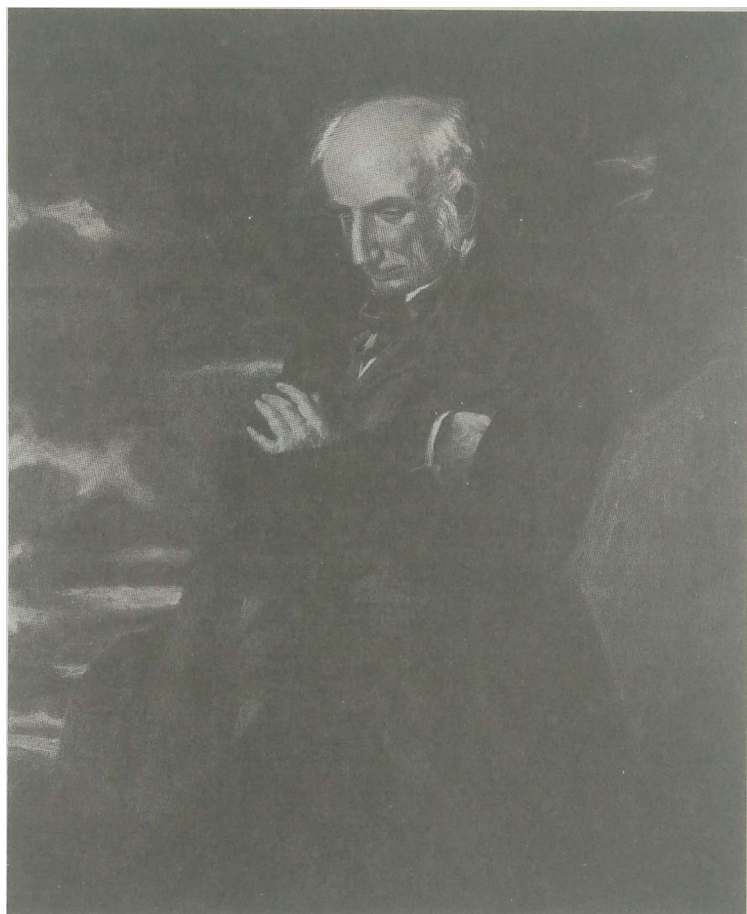
i Ý chỉ Samuel Taylor Coleridge.

ii Susquehanna là con sông dài nhất ở miền Đông Mỹ (714 km), khởi nguồn từ Hồ Otsego và chảy xuôi về hướng nam, đổ vào Vịnh Chesapeake. [ND]

iii Thomas Arnold (1795–1842) là hiệu trưởng của trường Rugby School, một trường học ban ngày kiêm nội trú ở thị trấn Rugby, hạt Warwickshire.



## II. Wordsworth: 1770–1797



Hình 34: William Wordsworth (1770-1850)  
Tranh của Benjamin Robert Haydon, 1842

Mẹ ông, nhũ danh Ann Cookson, là con của một người buôn vải lanh ở Penrith. Cha ông, John Wordsworth, một luật sư, phát đạt trong cương vị đại diện kinh doanh của Sir James Lowther. Trong căn nhà tiện nghi ở Cockermouth, John và Ann nuôi năm người con: Richard, người sau này trở thành luật sư và quản lý công việc tài chính cho thi sĩ; William và Dorothy, là những người thuộc mối quan tâm chính của

chúng ta trong hiện tại; John, người đã đi biển và chết trong một vụ đắm tàu; và Christopher, sau này trở thành một học giả và vươn lên tới chức giáo sư ở Trinity College, Cambridge. Vì những lý do giờ đây không ai còn nhớ, William đã không được rửa tội cho đến khi Dorothy ra đời một năm sau đó, vào năm 1771. Cả hai anh em được đặt tên Thánh trong cùng một ngày, như để tán thành và ban phước cho tình thân mến suốt đời của họ.

Dorothy còn hơn cả những người anh em trai của William khi bà trở thành người bạn thời niên thiếu của ông. Bà san sẻ cùng ông lòng yêu thích thiên nhiên đa dạng vây quanh họ. Ông sắc sảo và nhạy cảm, mà bà còn hơn thế, nắm bắt rất nhanh nhiều cảnh vẻ tự nhiên, như hình dáng và màu sắc của thảo mộc, tâm trạng và hơi thở của cây cối, những đám mây dạt trôi lững lờ, mặt trăng hiền hoà soi ánh bạc xuống mặt hồ. “Cô ấy ban cho tôi đôi mắt, cô ấy ban cho tôi đôi tai”, nhà thơ sẽ nói như thế về cô em gái của mình. Bà thuần phục cơn bốc đồng của ông những lúc ông muốn săn đuổi và giết chóc; bà nhấn mạnh rằng ông không bao giờ được làm tổn thương bất cứ sinh vật nào.<sup>1</sup>

Khi bà lên bảy, họ cùng mang nỗi đau mất mẹ. Cha của họ, vẫn còn thất thần, từ chối lấy vợ khác. Ông vui đầu vào công việc, và gửi các con mình đến sống chỗ nhà họ hàng. Dorothy đến chỗ một người cô ở Halifax, Yorkshire, và giờ đây chỉ có thể gặp William vào những dịp nghỉ lễ. Năm 1779, William được gửi đi học tại một trường tử tế ở Hawkshead, gần Hồ Windermere; tại đây ông học các tác phẩm cổ điển Hy Lạp và Latin và, như ông nói, bắt đầu “xe những vần thơ”.

Những khu rừng và hồ nước ở vùng lân cận dường như đã đóng vai trò lớn hơn sách vở trong việc hình thành văn

phong và tính cách của ông. Ông không phải là người không hoà đồng; ông nhập bọn cùng những cậu bé khác trong các trò chơi của tuổi trẻ, và thỉnh thoảng tham gia vào một buổi tối náo nhiệt tại lữ quán địa phương; nhưng nhiều lần ông đi bộ một mình lên những ngọn đồi, hay dọc theo bờ hồ Esthwaite hoặc bờ hồ Windermere. Thỉnh thoảng, không để tâm đến thời tiết và hoà mình với những cơn mưa nắng bất chợt, ông lang thang đến những chỗ xa xăm vốn chẳng mấy an toàn, và hiểu được những nỗi sợ hãi vốn có thể đến với những thiếu niên khi xâm nhập vào những nơi hay lui tới của tầng lớp “thấp”; nhưng dần dà ông cảm nhận được một linh hồn ẩn giấu nơi sự phát triển của cây cối, trong hoạt động chơi đùa hay chiến đấu của thú vật, trong vẻ hùng vĩ của những rặng núi, trong những nụ cười và những nét cau mày của bầu trời muôn hình muôn vẻ. Tất cả những tiếng nói từ cánh đồng, khu rừng, đỉnh núi hay mây trời dường như nói với ông bằng thứ ngôn ngữ riêng của chúng, những lời nói quá ư bí ẩn và tinh tế, nhưng những thứ đó được ông cảm nhận chắc chắn rằng vô vàn sự vật đa dạng quanh ông không phải là cỗ máy vật chất vô dụng, mà là cấu trúc của một vị Thượng đế vĩ đại và gần gũi hơn vị chúa trời xa cách, lặng thinh, vô hình dạng trong những lời cầu nguyện của ông. Ông hình thành một tính cách hướng nội u ám cùng tấm lòng tôn sùng muôn vật bên ngoài.

Năm 1783, cha ông bất ngờ qua đời. Những tài sản rối rắm của người cha rơi vào những vụ kiện tụng tranh chấp kéo dài và tốn kém, và số tiền 4.700 bảng mà Sir James Lowther nợ ông phải mất rất lâu mới thu hồi được khiến cho số của cải để lại sẵn có, gồm khoảng 600 bảng cho mỗi người con, không đủ để giúp họ tiếp tục việc học.<sup>2</sup> Tuy nhiên người anh Richard vẫn tìm được cách đến thăm William qua ngả Hawkshead.

Tháng Mười 1787, Wordsworth lên đại học ở Cambridge và theo học tại trường St. John's College. Một trong những người chú của ông đã thuyết phục vị hiệu trưởng cấp học bổng cho chàng thanh niên này, với hy vọng William sẽ tự trang bị bản thân để nhận một thánh chức trong Giáo hội Anh – và như thế sẽ không còn là một gánh nặng tài chính cho bà con họ hàng. Thay vì tham dự những khoá học dẫn đến nghề mục sư, ông đọc sách để giải khuây – đặc biệt đọc Chaucer, Spenser, Shakespeare, và Milton – và phản đối việc bắt buộc đến nhà nguyện mỗi ngày hai lần; có vẻ như việc đọc sách đã xoá sạch ít nhiều đức tin mà ông được thừa hưởng. Tuy vậy phần lớn đức tin vẫn còn đó, vì ông thấy Voltaire thật buồn tẻ.

Tháng Bảy 1790, ông thuyết phục một bạn đồng học người xứ Wales, Robert Jones, góp chung tiền tiết kiệm với chàng tổng cộng được 20 bảng và tham gia cùng ông trong chuyến đi bộ du lịch lục địa. Họ tìm đường đến Hồ Como, rẽ về hướng đông để đến Thụy Sĩ, cạn tiền, và vội vã quay về Anh và trường Cambridge đúng lúc để làm dịu cơn tức giận của những người tài trợ cho họ. Wordsworth bù lại quãng thời gian bỏ bê Dorothy bằng cách trải qua kỳ nghỉ Giáng sinh với bà ở Fornsett Rectory gần Norwich. “Mỗi sáng chúng tôi thường đi bộ khoảng hai giờ”, Dorothy viết cho Jane Pollard, “và mỗi buổi chiều chúng tôi vào khu vườn lúc bốn giờ... đi tới đi lui cho đến sáu giờ... A, Jane! Tôi không bao giờ nghĩ đến cái lạnh khi có anh ấy bên cạnh.”<sup>3</sup> Bà hy vọng ông sẽ trở thành một giáo sĩ, và lúc ấy bà sẽ được phép chăm lo nhà cửa cho ông.

Sau khi tốt nghiệp Cambridge (tháng Một 1791), ông làm nhiều người thất vọng khi bỏ đi London, “tại đó trong suốt bốn tháng ông có quãng thời gian sống mà mãi về sau hầu

như cũng không ai biết gì.”<sup>6 4</sup> Đến tháng Năm chàng cùng Jones thực hiện một chuyến đi bộ qua xứ Wales; họ leo lên Núi Snowdon (cao 411m) để ngắm cảnh mặt trời mọc. Ngày 27 tháng Mười Một, chàng một mình vượt eo biển Anh lần nữa để sang Pháp.

Lúc ấy Cách mạng đang ở giai đoạn tốt đẹp nhất: một hiến pháp tự do đã được ban hành, một bản Tuyên ngôn Nhân quyền đã được công bố cho khắp thế giới; làm sao một thanh niên nhạy cảm, hãy còn non nớt trong triết học, có thể cưỡng

---

i Lúc đó, sau khi trả hết các món nợ ở trường Cambridge, Wordsworth đến London, và sống bốn tháng trong thầm lặng tại đó mà không thư từ gì với ai. Mãi đến ngày 17.6. 1791, ông mới biên thư cho một người bạn, nói về chuyện biệt tích của mình; ông giải thích rằng hai tháng trước đó, ông đã toan viết thư, rồi bỗng gặp chuyện gây gián đoạn, nhưng ông không cho biết nguyên nhân gây gián đoạn mà chỉ có một miêu tả đầy bí ẩn:

“Ba tuần trước tôi đã rời London, một nơi mà tôi đã trải qua quãng thời gian thật lạ lùng, thi thoảng bị cuốn quanh dòng xoáy đến từ *strenua inertia* [cơn nhàn hạ đầy khí lực], và thi thoảng bị cơn lốc ném vào một góc suối, nơi tôi nằm lại biếng nhác đến bất động. Dẫu thế, đừng nghĩ rằng khi ấy tôi không có nhiều giờ phút êm đềm; quả thực một người hẳn phải bất hạnh khi ngụ bốn tháng ở phố thị [London] mà không trải qua chút thời giờ nào theo cung cách như thế, điều mà anh ta hẳn sẽ miễn cưỡng quên đi.”

Một lời miêu tả mơ hồ làm nảy lên nhiều suy đoán của hậu thế về giai đoạn này trong đời ông. Nhìn chung, những suy đoán này có vẻ đồng thuận ở chỗ cho rằng lúc ấy là thời điểm Wordsworth lao vào đời sống chính trị theo tư tưởng cấp tiến vốn đang sôi sục thời bấy giờ do ảnh hưởng từ Cách mạng Pháp. Tuy suy đoán này có vẻ hấp dẫn, nhưng kỳ thực gần như không có bằng chứng hậu thuẫn. Một suy đoán khác, buồn tẻ hơn, bảo rằng Wordsworth chỉ đơn thuần dạo quanh thành phố như bao du khách khác, giống như những gì ông viết trong thi phẩm tự truyện *The Prelude* về quãng thời gian này; theo đó, ông sống “thung dung (*at ease*),” “cần kiệm (*frugal*),” tuy hay “theo ý mình (*self-willed*)” nhưng luôn “tiết độ (*temperate*)” và “dè dặt (*reserved*),” và tránh được “những xúc cảm nguy hiểm (*dangerous passions*)” vốn phát xuất từ những luồng chính trị cấp tiến đang ngập tràn thời ấy.

Nguồn tham khảo: Barker, Julian; (2005); *A Vital Interest: 1790–92*; trong *Wordsworth: A Life*; New York: Ecco/HarperCollins.

lại lời kêu gọi về công chính và ái hữu dành cho mọi người? Thật quá khó đối với một học giả nghèo vốn đã bị các huân tước làm tổn thương ít nhiều (Sir James Lowther) khi phải lên án những người Pháp mà như ông sẽ viết trong đoạn mở đầu của bài thơ tự truyện *Prelude*, vốn là những người

giương cao trước mắt	held something up to view
Một nền Cộng hoà nơi đến nay tất cả đều đứng vững	Of a Republic, where all stood thus far
Trên cơ sở bình đẳng; rằng tất cả chúng ta là anh em	Upon equal ground; that we were brothers all
Trong danh dự, như trong một cộng đồng,	In honour, as in one community,
Những học giả và những bậc cao sang; nơi, ngoài ra,	Scholars and gentlemen; where, furthermore,
Danh vọng được rộng mở cho mọi người,	Distinction open lay to all that came,
Và giàu sang và tước hiệu ít được quý trọng	And wealth and titles were in less esteem
Bằng tài năng, giá trị, và sản nghiệp phồn vinh,	Than talents, worth, and prosperous industry, <sup>5</sup>

Đến Pháp, ông bị khích động trước nhiệt tình của một dân tộc đang tự phát đứng lên cầm vũ khí chống lại mối đe dọa của Công tước Braunschweig muốn đàn áp Cách mạng, và, nếu Paris kháng cự lại, sẽ thiêu huỷ thành phố thành tro bụi. Ông trở thành bạn của một sĩ quan trong Quân đội Cách mạng, Michel de Beaupuis, người “thuộc dòng dõi quý phái nhất”, nhưng giờ đây cảm thấy có bốn phận bảo vệ nước Pháp chống lại những kẻ xâm lược. Sự tận tâm phi giai cấp này khiến Wordsworth cảm động và nghĩ tới việc bản thân ông sẽ làm thế nào để có ích cho chính nghĩa này. Nhưng ông cảm thấy mình quá mảnh mai để có thể mang vũ khí, và biết quá ít tiếng Pháp để có thể phục vụ trong một nhiệm vụ dân sự

hay chính trị. Ông lưu lại Orléans để học tiếng Pháp, một thứ tiếng làm lòng người thi sĩ mê đắm khi phát ra ở đôi môi của một phụ nữ, và gây bao phen lầm lẫn đến mức hoang mang trước lỗi chính tả của thứ tiếng này.

Ông thấy tiếng Pháp tỏa ra sức mê hoặc nhất, nhưng nhiều lúc thật dư thừa, nơi Annette Vallon, một phụ nữ trẻ trung đầy nhiệt tâm và sôi nổi, người đã cho ông không những kiến thức mà còn chính con người bà. Để đáp lại, ông không thể cho bà thứ gì ngoại trừ hạt giống thanh xuân của mình. Khi ấy ông 21 tuổi, còn nàng 25. Khi hệ quả của mối quan hệ ấy dần tỏ rõ, Annette nghĩ rằng bà đáng có một chiếc nhẫn cưới, nhưng William tự hỏi: một người biết tiếng Latin còn nhiều hơn tiếng Pháp như ông liệu có thể sinh tồn trên đất Pháp ở vai trò một người chồng; hoặc liệu bà, một tín đồ Công giáo, có thể sống tại một nước Anh theo Thanh giáo không?

Ngày 29.10.1792, ông từ già Annette ở Orléans và chuyển đến Paris. Trước khi chia tay, ông ký một tờ giấy cho phép một ông Dufour nào đó đại diện cho ông, người cha vắng mặt, tại lễ rửa tội của đứa con sắp ra đời của Annette.<sup>6</sup> Cô bé chào đời ngày 15 tháng Mười Hai và được đặt tên là Caroline.

Vào thời gian ấy ở Paris, Wordsworth đang dần sâu vào Cách mạng. Ông tham gia những buổi họp của Câu lạc bộ Jacobin, viếng thăm Hội nghị Lập pháp,<sup>1</sup> kết bạn với những người Girondin. Cơn sốt của thời đại chộp lấy ông; ông cảm thấy mình đang ở trung tâm của những biến cố làm rung chuyển thế giới và tạo nên lịch sử:

Được sống trong buổi bình minh  
ấy là niềm cực lạc;

Nhưng đương tuổi xuân mới  
chính là Thiên đàng!

Bliss was it in that dawn  
to be alive;

But to be young was  
very Heaven!<sup>7</sup>

---

i Assemblée législative: Cơ quan lập pháp của Pháp từ ngày 1.10.1791 đến 20.9.1792.

Rồi một bức thư của anh Richard gửi đến cho biết sẽ không còn khoản tài trợ nào nữa, và nhấn mạnh rằng ông nên quay về lập tức. Do Cách mạng không đề nghị tài trợ gì, ông băng qua eo biển Anh trở về London, và cố gắng làm tan đi những huyết mạch tài chính của gia đình đã bị đông cứng. Người anh Richard vẫn còn nghiêm khắc một cách đáng yêu. Người cậu William Cookson, mục sư ở Fornsett và là chủ nhà của Dorothy, khép chặt túi tiền và cánh cửa đối với chàng thanh niên mà người ta đã trả tiền ăn học để chuẩn bị đi theo con đường phụng sự Chúa, nhưng giờ đây dường như đã biến thành một gã Jacobin biếng nhác.

William bị tổn thương đau đớn; ông đã tiếp dụng thi ca như một nghề, và cảm thấy được quyền, như một tín đồ đã hiến dâng cho nàng thơ, nhận được sự giúp đỡ của anh em và chú bác. Tỏ vẻ bất tuân, ông kết giao với những người có lập trường cấp tiến vốn hay lui tới hiệu sách của Johnson, và tiếp tục công khai hậu thuẫn Cách mạng. Trong 50 dòng cuối cùng của thi phẩm *Descriptive Sketches* (Những phác thảo tả cảnh)<sup>i</sup> được viết và xuất bản năm 1793, ông ngợi ca Cách mạng như là sự giải phóng không phải chỉ một dân tộc, mà có tiềm năng giải phóng toàn thể nhân loại; và về cá nhân, như ông thú nhận trong những lời được xuất bản sau khi mất, rằng ông hoan hỉ trước những chiến thắng của nước Pháp, thậm chí “khi hàng ngàn người Anh bị đánh bại hoàn toàn, bị bỏ lại một cách nhục nhã trên chiến trường.”<sup>8</sup> Ngày 1.2.1793, nước Pháp tuyên chiến với nước Anh; vào tháng Ba, một lá thư của Annette đến tay Wordsworth, cầu xin ông hãy quay về với bà, nhưng eo biển Anh bị đóng không cho thường dân qua lại. Ông không quên bà, ý nghĩ về bà đã làm lương tâm ông cháy bỏng. Chín năm sau chúng ta sẽ thấy ông tìm cách

i Một bài thơ dài 813 dòng (ấn bản 1793), sau giảm còn 670 dòng (ấn bản 1845), miêu tả những trải nghiệm của Wordsworth trong chuyến chu du ở dãy núi Alpes.



bù đắp chút ít. Trong những năm này Annette trở thành một người bảo hoàng nhiệt thành, và William dần dần khám phá ra những phẩm chất của Hiến pháp Anh.

Lòng trung thành với Cách mạng của ông phai tàn khi chế độ khủng bố ở Pháp đưa lên máy chém những người Girondin mà ông ngưỡng mộ (1794). Vào khoảng thời gian này ông rất ấn tượng với tác phẩm *Enquiry Concerning Political Justice* của Godwin; cuốn sách khích lệ tinh thần cấp tiến của ông, nhưng đưa lời cảnh báo chống lại chuyện các cuộc cách mạng sống được nhờ làm thịt những nhà cách mạng. Năm 1795, ông gặp chính Godwin và bị mê hoặc; trong năm ấy ông đến thăm vị triết gia nổi tiếng này bảy lần tại tư gia. Ngay cả khi chính ông đã trở thành một người bảo thủ nhiệt tình, ông vẫn còn là bạn của Godwin cho đến lúc cái chết can thiệp vào (1836).

Một việc nữa khiến ông phải sống chùng mịch là vào năm 1795, Raisley Calvert đã để lại bằng di chúc cho Wordsworth 900 bảng. Thi sĩ đã khinh suất khi lấy 300 bảng từ số tiền thừa kế này để cho Basil Montagu, một người bạn nổi tiếng hoang toàng, mượn, và 200 bảng cho Charles Douglas, bạn thân của Montagu, mượn – trong cả hai trường hợp dựa trên những khoản thế chấp với hy vọng được trả lãi 10%.<sup>i</sup> Wordsworth công nhận khoản tiền lãi 50 bảng một năm (được trả một cách thất thường), cộng thêm với 400 bảng còn lại, thậm chí với khoản tiền 20 bảng thường niên của Dorothy, không đủ để thực hiện giấc mơ của cô em gái của ông về một căn thôn xá nơi họ có thể sống dưới mái ấm của thi ca và tình yêu thương. Nhưng ngay lúc ấy một người bạn khác là John Pinney ở

---

i Dù được thừa kế 900 bảng, nhưng số tiền này không đến tay Wordsworth ngay lập tức, mà được chia thành từng khoản, và được chuyển đến ông sau những khoảng thời gian nhất định. Đến tháng Một 1796, ông mới nhận được 500 bảng trong số 900 bảng kia; và đã cho bạn mượn như nói trên.

Bristol đề nghị họ có thể về ở miễn phí tại khu trang viên Racedown Lodge được trang bị đầy đủ ở Dorset. Thế là ngày 26.9. 1795 Wordsworth và Dorothy dọn về đây, và ở cho đến tháng Sáu 1797, trong cảnh tiện nghi và hạnh phúc bất ngờ.

Chúng ta hình dung ra thi sĩ, giờ đây 25 tuổi, tầm cao trung bình, gầy gò hốc hác và hơi khòm; mái tóc thưa rồi bù rữ xuống cổ áo và đôi tai; đôi mắt sẫm và ủ rữ nhìn xuống chiếc mũi tò mò và hơi có vẻ gây hấn; chiếc quần mục sư kẻ ô vuông, chiếc áo khoác màu nâu rộng thùng thình, một chiếc khăn tay đen dùng làm cà-vạt. Ông có cơ thể mảnh khảnh, nhưng có sinh khí, tinh thần và ý chí mạnh mẽ; ông có thể đi nhanh hơn những vị khách cường tráng nhất, và với đôi tay cùng chiếc rìu có thể chẻ hoặc nhặt củi về để giữ cho ngọn lửa luôn cháy trong nhà. Ông nhạy cảm như một thi sĩ, bồn chồn như một phụ nữ, và mắc chứng nhức đầu, đặc biệt trong lúc sáng tác. Ông hay rầu rĩ, có khuynh hướng mắc chứng nghi bệnh (*hypochondria*), dễ dàng xúc động đến rơi nước mắt; có lần ông còn nghĩ đến chuyện tự tử<sup>i</sup> – nhưng đó là kiểu làm ra vẻ can đảm thường thấy ở nhiều người. Ông có khả năng linh hội tốt, có lòng kiêu hãnh, tự cho mình là trung tâm, tin chắc vào tính nhạy cảm hơn người của mình, có sự thông cảm với người khác, và (trong khi khoan dung cho việc gieo hạt mầm bất cần [bên Pháp]) tin chắc về tính ưu trội về đạo đức của mình. Nhưng ông khiêm nhường trước thiên nhiên, xem mình là tôi tớ và là tiếng nói của thiên nhiên trong việc giáo huấn nhân loại.

---

i Hân Will & Ariel Durant đã nhầm lẫn ở chi tiết này, khi các nhà tiểu sử của Wordsworth (Mary Moorman, Stephen Gill, Juliet Barker) đều không có ghi nhận gì về ý định tự tử của thi sĩ ở giai đoạn này. Tuy vậy, lúc còn nhỏ, tầm 6 tuổi, khi được gửi sang nhà ông bà ngoại ở Penrith, cậu bé William Wordsworth lúc này đã có một số xung đột với ông bà ngoại và người cậu, đến mức có lúc cậu có nghĩ đến chuyện tự tử (theo Mary Moorman; 1968; *William Wordsworth: A Biography, The Early Years 1770–1803*; tr. 11–13, Oxford: Oxford University Press).

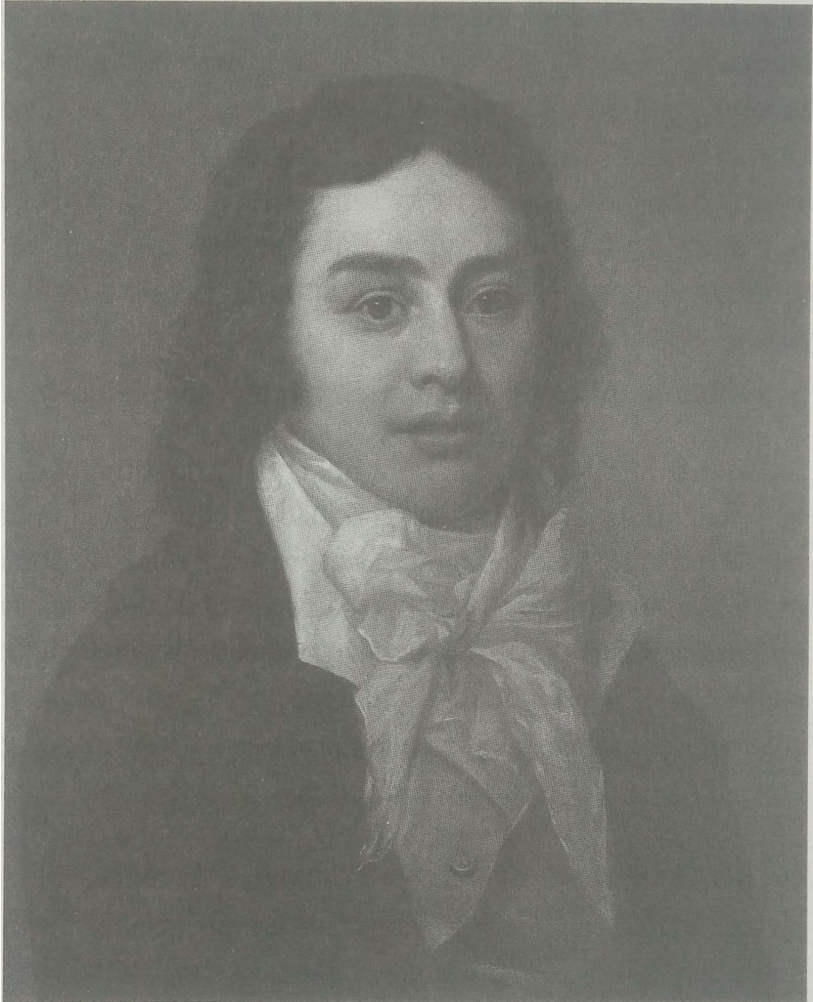
Dorothy trái ngược với ông: nhỏ nhắn và mảnh khảnh, da mặt rám nắng vì nhiều cuộc đi bộ dưới ánh mặt trời; mê mải quên mình – hoặc sung sướng một cách vị kỷ – khi phục vụ cho người anh trai, không bao giờ hoài nghi thiên tư của ông, giữ nơi ở của họ luôn sạch sẽ và ấm áp cho ông, chăm sóc cho ông lúc đau yếu, tìm ra những vẻ đẹp tinh tế và những điều kỳ diệu trong thiên nhiên mà ông gọi là “những tia sáng vụt qua/Nơi đôi mắt hoang dại của người” (the shooting lights/Of thy wild eyes),<sup>10</sup> và ghi nhanh những cảm nhận này vào nhật ký để khỏi quên và để cho ông sử dụng. Bà dâng cả đôi tai, bàn tay cũng như cả đôi mắt; không bao giờ để lộ một mỗi khi nghe ông đọc những vần thơ của chính ông, hoặc khi chép lại chúng cho rõ ràng để đọc. Đáp lại ông yêu thương bà thật đậm sâu nhưng không phải bằng dục vọng bị cấm đoán [theo luân lý], mà yêu thương nàng như người hầu cận thân thương nhất và ít đòi hỏi nhất, như một sợi tua thanh mảnh vô cùng mọc ra từ thân cây leo vốn là chính bản thân ông.

Để biến căn nhà của họ thành một gia đình và để tăng thêm 50 bảng vào thu nhập hàng năm, họ nhận chăm sóc cậu bé Basil ba tuổi, con của Basil Montagu; và họ vui mừng khi thấy đứa bé “chuyển hoá từ một thân cây run lẩy bẩy, thiếu dinh dưỡng thành một cậu bé đầy sức sống, rạng rỡ và bạo dạn.”<sup>11</sup> Mùa xuân năm 1797, Mary Hutchinson, cô bạn của Dorothy, từ Penrith đến ở với họ cho đến ngày 5 tháng Sáu. Và vào ngày 6 tháng Sáu, đáp lại lời mời của Wordsworth theo cách hồ hởi riêng của mình, một thanh niên 25 tuổi, lòng dạt dào tinh thần thi ca, đã nhảy qua cánh cổng, chạy băng băng qua cánh đồng, rồi hùng hực tiến vào cuộc đời của William và Dorothy Wordsworth. Đó là Coleridge.<sup>i</sup>

---

i Hình ảnh Coleridge “nhảy qua cánh cổng, chạy băng băng qua cánh đồng” được tác giả viết y theo những gì Dorothy Wordsworth ghi lại trong nhật ký của bà.

### III. Coleridge: 1772–1794



Hình 35: Samuel Taylor Coleridge (1772-1834)

Tranh của Pieter van Dijck, 1795

Ông là người thú vị nhất trong nhóm thi sĩ của chúng ta, phong phú nhất về tài năng, sức quyến rũ, những cơn đau vật, những ý tưởng, và những lỗi lầm. Ông đã trải qua hết những thứ từ chủ nghĩa duy tâm đến tai họa trong tình yêu và đạo đức, trong văn chương lẫn triết học. Ông đạo văn của nhiều tác giả tùy theo hứng của bản thân. Chỉ một phần của chương sách không thể đánh giá đúng về ông.

Samuel Taylor Coleridge sinh ngày 21.10.1772, con thứ mười và là con út của John Coleridge, hiệu trưởng và sau là mục sư phụ trách một giáo khu ở Ottery St. Mary thuộc hạt Devonshire, một nhà toán học cao cấp, một học giả về các ngôn ngữ cổ điển và phương Đông, tác giả cuốn *A Critical Latin Grammar* (Văn phạm Latin có khảo chứng). “S.T.C.”, như sau này người con sẽ tự ký tên, loạng choạng dưới gánh nặng của di sản trí thức này, và giải tỏa bớt bằng cách gỡ bỏ những cụm từ ngữ bằng chữ Hy Lạp hoặc Latin ra khỏi mọi đoạn văn.

Sau này ông nhớ lại, từ năm lên ba đến năm lên bảy,

Tôi trở nên cáu kỉnh và nhút nhát, và là một đứa mách lẻo; bọn nam sinh xua đuổi không cho tôi chơi chung và luôn hành hạ tôi, do đó tôi không thích chơi mấy trò thể thao của bọn con trai, mà luôn đọc sách... Năm lên sáu tuổi tôi đã đọc *Belisarius*, *Robinson Crusoe*... và bộ *Nghìn lẻ một đêm*... Tôi bị những bóng ma ám ảnh... tôi trở thành một kẻ mơ mộng, và có ác cảm đối với mọi hoạt động thể xác; và tôi bực bội cáu kỉnh, và dễ giận một cách quá đáng... uể oải lười biếng... bị những đứa trẻ khác căm ghét; – vì tôi biết đọc và đánh vần, và có... một trí nhớ và sự am hiểu bị thúc ép tới chỗ chín muồi thiếu tự nhiên, tôi được tất cả các phụ nữ lớn tuổi tăng bốc và ngưỡng mộ như thần đồng. Cứ thế tôi trở nên rất kiêu ngạo... và trước khi được tám tuổi tôi là một kẻ lập dị. Khả năng cảm thụ, óc tưởng tượng, thói tự phụ, sự lười biếng, và những cảm giác khinh bỉ sâu thẳm và cay đắng đối với tất cả những ai đối nghịch tầm hiểu biết của tôi, thậm chí đó là những người lỗi lạc.<sup>12</sup>

Năm 1779, cái chết của cha ông, người mà ông vô cùng thương yêu, là một cú choáng váng đối với Samuel. Hai năm sau, ông được gửi đến một trường học tình thương ở London thuộc Trường Christ's Hospital để tiếp tục việc học. Thức ăn thì thảm hại, kỷ luật thì nghiêm khắc; sau này chàng nói về những hình phạt ô nhục mà một cậu bé phải chịu đựng gấp

đôi khi cảm thấy mình bị gia đình bỏ rơi. Họ muốn chàng trở thành một mục sư; còn chàng mong làm một anh thợ giày. Năm 1830 (đến thời điểm này trí nhớ của ông đặc biệt không đáng tin cậy), ông kể về một trận đòn “thích đáng” của mình:

Khoảng năm 13 tuổi, tôi đến gặp một ông thợ giày và xin ông cho tôi được học việc. Ông ta, vốn là người trung thực, lập tức đưa tôi về gặp ông Bowyer [hiệu trưởng]. Ông này điên tiết, đánh cho tôi ngã quy, và... hỏi tôi tại sao ngốc như vậy? Tôi trả lời ông rằng tôi rất muốn làm thợ giày, và ghét ý nghĩ trở thành mục sư. “Tại sao?” Ông hỏi – “Vì thú thật với ông, thưa ông,” tôi nói, “tôi là một kẻ vô thần.” Nghe thế, Bowyer không hỏi han gì nữa, và quát cho tôi một trận.<sup>13</sup>

Rõ ràng là ông đã hái trái cấm, có lẽ trong lúc dạo quanh thư viện ở King Street. Sau này ông xác quyết một cách hùng hồn:

Tôi đọc tất cả [các sách] trong danh mục, các sách loại khổ đôi và mọi kiểu sách khác, dù hiểu hay không hiểu... bất chấp mọi rủi ro trốn ra ngoài để có được hai cuốn sách mà tôi được quyền mượn mỗi ngày. Hãy tưởng tượng tôi như thế nào vào năm 14 tuổi; tôi luôn ở trong một cơn sốt. Toàn thân tôi, trong lúc nhắm mắt làm ngơ trước mọi vật, co rúm lại vào một góc có nắng chiếu, và đọc, đọc, đọc.<sup>14</sup>

Dĩ nhiên ở đây có ít nhiều phóng đại. Dù sao thì ông cũng đã hoàn thành xuất sắc việc học tập ở Christ's Hospital School nên gia đình đã sắp xếp để ông được nhận vào Jesus College, Cambridge (1791) như một sinh viên “sizar” (được cấp học bổng vừa học vừa làm việc). Tại đây chàng nỗ lực học môn toán cao cấp, và tiếng Hy Lạp ở trình độ khó nhất. “Tôi đang đọc Pindaros [*Anh*, Pindar], và làm thơ bằng chữ Hy Lạp như một con chó điên... Lúc rảnh tôi dịch thơ Anakreon [*Anh*, Anacreon]... Tôi đang học chơi vĩ cầm.”<sup>15</sup>

Đối với Coleridge lúc nào cũng vậy, chúng ta nên dành chỗ cho lối nói cường điệu. Bất luận thể nào ông cũng đã xao lãng sức khỏe của mình, và suy sụp vì căn bệnh sốt thấp khớp (1793). Ông nhận thấy có thể giảm bớt cơn đau bằng cách sử dụng nha phiến. Vào thời bấy giờ đó là một loại thuốc giảm đau phổ biến, nhưng Coleridge sa vào chỗ lạm dụng nó thường xuyên. Bước đường học tập của ông bị chậm lại, và ông tự cho phép mình quan tâm nhiều hơn đến những chuyện tình ái hàng ngày. Tuy nhiên, ông đã tiêu quá số tiền gia đình trợ cấp, và lâm vào cảnh nợ nần, bị các chủ nợ quấy rầy và, trong một cố gắng tuyệt vọng để thoát khỏi họ, bắt thành lính rời Cambridge (tháng Mười Hai 1793), đăng ký gia nhập đạo quân đang được thành lập để chống lại nước Pháp. George, anh trai ông, đã bỏ ra 40 guinea để ông được xuất ngũ, và thuyết phục ông quay về Cambridge. Ông gắng công tốt nghiệp năm 1794, nhưng không được cấp bằng. Việc này không làm ông buồn phiền nhiều, vì trong lúc ấy ông đã khám phá ra hình thái xã hội không tưởng.

Trước đó ông đã sẵn sàng cho chuyện này bằng cách đánh mất đức tin tôn giáo; thiên đàng và xã hội không tưởng là hai chiếc gàu bù trừ nhau ở cái giếng hy vọng.<sup>i</sup> Cuộc Cách mạng Pháp đã khuấy động ông cũng như hầu hết những thanh niên có học và không có tiền ở Anh. Giờ đây, vào mùa xuân năm 1794, người bạn Robert Allen ở Oxford đã đồn rằng nhiều sinh viên ở đây đang háo hức muốn cải cách các thể chế và lối sống của Anh quốc. Một sinh viên, theo kể lại thì có tên là Allen, đặc biệt sáng chói và đã viết nhiều bài thơ ca ngợi một cuộc vùng dậy trong xã hội. Liệu Coleridge có nên xuống

---

i Tức là nếu một cái gàu đi xuống, cái gàu còn lại sẽ đi lên.

Oxford và gặp những thanh niên này? Tháng Sáu năm 1794, Coleridge đến đấy.

#### **IV. Southey: 1774–1803**

Trong bộ ba ở vùng Lake District, Robert Southey là nhà thơ kém tài nhất và là người tốt nhất. Ông sinh ở Bristol, con của một người bán vải, nhưng người cô giàu có của ông, Elizabeth Tyler, thường đem ông ra khỏi môi trường mua bán ấy để rèn luyện cho tao nhã trong giới quý tộc ở Bath. Năm 14 tuổi, ông được gửi đến học tại ngôi trường uy tín Westminster School ở London. Tại đấy, chắc chắn là lén lút, ông đã đọc Voltaire, Rousseau, Gibbon, và *Werther* của Goethe, và viết những bài anh hùng ca và những áng văn xuôi nổi loạn. Việc ông viết bài công kích hình phạt thể xác, đăng trên tạp chí *The Flagellant* (Người tự hành xác) của nam sinh trong trường, đã làm vị hiệu trưởng giận dữ, do cảm thấy mình bị tước hết vũ khí. Robert bị trục xuất khỏi trường dù gần đến lúc tốt nghiệp, nhưng bằng cách nào đó ông được nhận vào Balliol College, Oxford, vào tháng Mười Hai 1792. Tại đấy ông tiếp tục những hoạt động bí mật – viết một thiên anh hùng ca, *Joan of Arc*, trong đó ông ca ngợi Cách mạng Pháp. Ông đang bận rộn với một vở kịch thơ về Wat Tyler, một nhà lãnh đạo cuộc Cách mạng ở Anh năm 1381, thì Coleridge đến.

Thi sĩ lớn tuổi hơn [tức Coleridge] thấy người trẻ kia đang chìm đắm trong suy nghĩ, bởi lẽ Robespierre đã đưa những nhà lãnh đạo mạnh mẽ nhất của Cách mạng – Danton và Desmoulins – lên máy chém; chẳng lẽ nhân quyền đã kết thúc với việc tranh nhau giết người? Coleridge an ủi Southey: châu Âu, Coleridge giải thích, đang suy đồi, kiệt quệ cùng



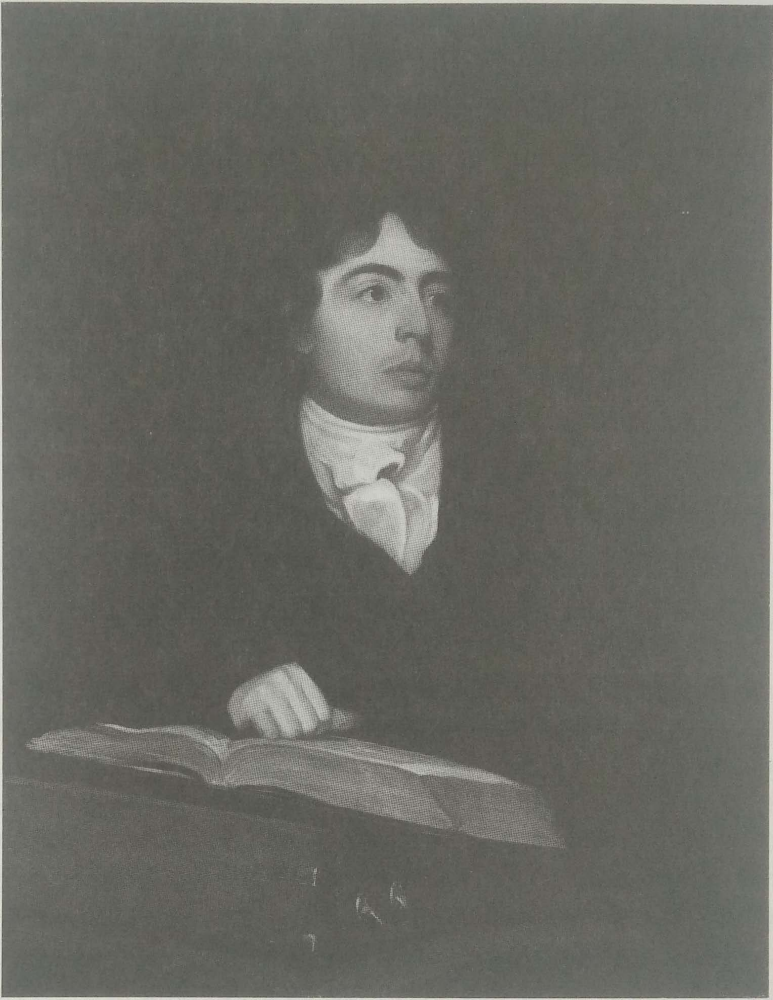
lịch sử; nhưng độ mỗi tuần, từ thành phố Bristol quê hương của Southey, có một chuyến tàu giương buồm đi đến một nước Mỹ rộng lớn, phì nhiêu, và theo nền cộng hoà. Tại sao Coleridge và Southey không tổ chức một nhóm các thanh niên nam nữ ngoan cường, cho họ kết hôn hàng loạt, rồi di cư cùng họ đến Pennsylvania, và dựng nên một thuộc địa công xã bên bờ sông Susquehanna trong mát? Tất cả những gì cần thiết là mỗi chàng trai phải đóng góp 125 bảng cho quỹ chung. Mỗi cặp sẽ có tiếng nói bình đẳng trong việc cai trị thuộc địa này, và thế là Coleridge đặt tên cho nó là “pantisocracy” (chế độ đại đồng trị).<sup>i</sup>

Để kiếm tiền đóng góp cho mình, hai vị quốc phụ cùng nhau viết một vở kịch thơ, *The Fall of Robespierre* (Sự sụp đổ của Robespierre); vở kịch được xuất bản, nhưng không bán được. Southey bán tác phẩm *Joan of Arc* cho Cottle ở Bristol được 50 guinea. Hai người tốt nghiệp đại học nhưng không bằng cấp này đã đi diễn thuyết ở Bristol, kiếm được đủ số tiền cần thiết cho Southey; Edith Fricker chấp nhận lời cầu hôn của Southey, và họ kết hôn ngày 14.11. 1795. Em gái của Edith là Mary đã chấp nhận lời cầu hôn của Robert Lovell và chế độ bình quyền. Lúc này, Southey bảo, điều mong mỏi thiết tha nhất là Coleridge nên yêu và cưới Sara, người thứ ba trong số ba chị em.<sup>ii</sup>

---

Một lối sống từ bỏ tư hữu và cùng nhau lao động vì lợi ích chung, trong đó mọi người đều có quyền bình đẳng và quyền cai trị như nhau. Lối sống này được Coleridge lẫn Southey nhiệt thành ủng hộ, vì họ cảm thấy những tệ đoan bấy giờ ở xã hội như nạn nô lệ và tình trạng áp chế là kết quả từ việc thành lập các tổ chức chính trị và các quy ước xã hội.

ii Coleridge cưới Sara Fricker trước lúc Southey kết hôn khoảng ba tuần.



Hình 36: Robert Southey (1774-1843)  
Tranh của John James Masquerier, 1800

Khi người dì Elizabeth Tyler cắt đứt quan hệ với Southey vì ông đã làm mất danh giá dòng họ khi kết hôn với người thuộc giai cấp thấp kém và có những tư tưởng chống đối định chế, Southey nhận lời mời đến thăm Lisboa [*Anh*, Lisbon] bằng cách tháp tùng người cậu [anh trai của mẹ Southey], cha tuyên úy tại Đại sứ quán Anh ở đấy. Chuyển đi đã mở rộng tầm mắt của nhà học giả trẻ; ông du hành qua Tây Ban Nha cũng như

Bồ Đào Nha;<sup>i</sup> lúc trở về nước Anh (tháng Năm 1796) ông phát hiện rằng mình yêu thích chuyến đi này, và tư tưởng đại đồng trị tàn phai theo tuổi trẻ của ông. Ông theo học luật, đi làm bằng nghề ký giả, và tìm được thời gian để viết những thiên sử thi không còn ai nhớ, và viết một số khúc ballad nổi tiếng như “The Battle of Blenheim” (Trận chiến Blenheim). Năm 1803, có trong tay khoản tiền thưởng niên hữu ích 160 bảng, ông ổn định cuộc sống ở Greta Hall, Keswick, không hề nghi ngờ rằng mình sẽ ở đấy suốt đời.

## V. Coleridge: 1794-1797

Ông là nơi giao nhau giữa khí phách sôi nổi và ý chí do dự. Ông yêu Mary Evans ở London, nhưng chùn bước trước

---

i Kỳ thực, trước lúc kết hôn, Southey đã nhận lời mời sang Lisboa cùng người cậu. Trước khi đi, ông nhanh chóng kết hôn với Edith Fricker. Ngay sau khi cưới xong, Southey theo người cậu sang Bồ Đào Nha, để người vợ mới cưới ở lại quê nhà. Hành động dứt khoát này của Southey được Coleridge xem như bội ước, do trước đó hai ông đã nhất trí rằng sau khi cưới vợ, họ sẽ cùng nhau đưa gia đình sang Mỹ lập cư ở bờ sông Susquehanna và sống theo lối đại đồng trị. Sau đó, những nghĩ suy về một chốn cư lưu không tưởng vẫn còn hiện hữu không dứt trong đầu Coleridge đến mức ông rút về sống tại làng Nether Stowey ở hạt Somerset, lòng không thiết đến chuyện trở thành một thi sĩ như Milton mà chỉ muốn làm vườn, và còn toan nuôi dạy con mình lớn lên theo nếp sống giản dị của người nông dân. Thế rồi, năm 1797, thi hào William Wordsworth cùng cô em gái Dorothy đến sống ở Racedown, hạt Dorset, ở gần hạt Somerset, nơi ở của Coleridge. Như câu “dĩ văn hội hữu”, hai tâm hồn thi nhân này nhanh chóng kết giao, và câu chuyện làm vườn của Coleridge kết thúc, mở đường cho câu chuyện khác, một trong những câu chuyện phi thường nhất về tình bằng hữu trong văn chương.

### Nguồn tham khảo:

- Curry, Kenneth; (2016); *Southey*; New York: Routledge.
- Andrews, Stuart; (1998); Poets' Utopia: Coleridge, Southey and the Susquehanna; trong *The Rediscovery of America: Transatlantic Crosscurrents in an Age of Revolution* (tr. 182–93); New York: Macmillan.

việc phải duy trì lối sống thường lệ của bà; bà thích tâm hồn phong phú và sôi nổi của ông, nhưng không tin vào khả năng kiếm tiền của ông. Bà quay lưng đi, và ông đành chấp nhận Sara Fricker, một cô gái nhan sắc tầm thường và không xu dính túi, có thể chăm sóc nhà cửa và sinh con, nhưng không thể tạo cảm hứng cho những bài tụng ca.

Để kiếm tiền cho đám cưới sắp tới và giấc mơ còn vương vấn của mình, Coleridge đi thuyết giảng ở nhiều nơi tại Bristol, tính một shilling cho mỗi lần vào cửa (tháng Một đến tháng Sáu 1795). Những buổi *Conciones ad Populum*<sup>i</sup> này cấp tiến đến liều lĩnh: chúng tố cáo Giáo hội Quốc giáo là hạng tội tở của kẻ giàu và nó không biết đến Thượng đế nào ngoài vị lãnh chúa của thái ấp. Chúng cáo buộc cuộc chiến tranh với Pháp như một nỗ lực đàn áp cuộc Cách mạng và quay ngược bước tiến của lịch sử. Chúng bào chữa cho thời kỳ khủng bố, xem đó như một sự đáp trả cho cuộc “Chiến tranh của Pitt”,<sup>ii</sup> và chúng chỉ trích “các đạo luật cấm ngôn luận”<sup>iii</sup> như những toan tính bịt miệng công luận do chính phủ thực hiện.

---

i *Latin*, Diễn thuyết trước công chúng. Đây là tên của tập sách diễn giảng được xuất bản vào tháng Mười Một 1795, với nội dung gồm ba bài giảng mà Coleridge thực hiện vào tháng Một và tháng Hai cùng năm đó. Tập sách này gồm hai phần: “Introductory Address” (Diễn văn dẫn nhập) và “On the Present War” (Bàn về cuộc chiến hiện thời), trong đó phần đầu là bài giảng đầu tiên và phần hai là hai bài giảng còn lại của Coleridge.

ii Nước Anh lúc bấy giờ đang lâm vào cuộc chiến với Pháp trong quãng thời gian được gọi là “Chiến tranh Cách mạng Pháp (French Revolutionary Wars), khởi sự chính thức từ năm 1793, thời điểm Pháp tuyên bố chiến tranh với Anh và Hà Lan. Theo Coleridge, chính việc can dự của liệt cường Âu châu (bao gồm cả Anh) là thứ gây nên thời kỳ khủng bố tại Pháp bấy giờ.

iii Nguyên văn: “Gag Bills”. Ở đây tác giả chỉ đến hai đạo luật được Quốc hội Anh ban hành vào cuối năm 1795: Seditious Meeting Act (Đạo luật Hội họp Phiến động) và Treason Act (Đạo luật về Phản quốc); hai đạo luật này còn được gọi là “Gagging Acts” (Các đạo luật bịt miệng) hay Grenville and Pitt Acts (Các đạo luật Grenville và Pitt).

Chúng tôi kéo được một đám đông nhỏ mà đầy nhiệt thành, nhưng nhờ số tiền thu được Coleridge đã có thể đưa Sara Fricker đến bàn thờ Chúa (4.10.1795).

Mùa thu năm ấy, ông lần đầu tiên gặp Wordsworth. William chỉ lớn hơn Samuel hai tuổi, nhưng đã trải nghiệm được cuộc Cách mạng, đã chứng kiến xứ không tưởng bằng xương bằng thịt. William san sẻ nỗi kinh sợ của chàng trai trẻ Samuel trước việc phục hồi dòng họ Bourbon, nhưng không thích nổi Pennsylvania; chiến trường của các tư tưởng là ở châu Âu; còn về vẻ lộng lẫy của dòng sông Susquehanna, tại sao không bằng lòng với cảnh rực rỡ nơi những hồ nước ở Anh? Coleridge nửa tin nửa ngờ, nhưng ông ghi lại vào tập giấy của mình để theo dõi dòng tiến triển trong tâm tư William, và có lẽ để học từ William cách vượt qua những thác ghềnh của cuộc sống.

Nhiều tập giấy ghim được ông ghi lại những mẫu kiến thức lượm lặt từ sách vở và những người ông gặp. Ông hăm hở đọc về hàng tá lĩnh vực – về con người, loài vật, cây cối, khoa học, tôn giáo, triết học, quốc gia, các nền văn học và nghệ thuật. Ông là một trong những bộ óc thuộc hàng khao khát kiến thức nhất và có khả năng hấp thụ nhiều nhất, cũng như có trí nhớ tốt nhất mà chúng ta từng biết. Trí nhớ của ông trở thành một kho chứa để về cuối đời ông rút ra từ đấy những hình ảnh, ý tưởng, cách diễn đạt, luận cứ, và ngay cả những đoạn văn. Ông thường xuyên lơ đi, hoặc sẵn lòng quên đi, nguồn xuất xứ của những kiến thức ông bắt được, và ông thường hoà trộn lung tung những ý niệm của riêng ông với những điều vay mượn. Cuối cùng sức nặng của thông tin lưu trữ, và sự đa dạng không thể quản lý nổi của chúng, tỏ ra quá lớn đối với một trí óc vốn đã kết giao với tự do và xa rời trật tự. Kho chứa gần như sụp đổ dưới khối lượng mà nó chứa đựng.

Có lẽ để giải toả bớt trí nhớ của mình, hoặc để kiếm tiền nuôi vợ, ông nảy ra ý nghĩ in và bán một tạp chí hầu như chỉ

mỗi mình ông viết. Ông náu áo những người quen, và buộc các cử tọa nghe ông diễn thuyết trở thành những khách hàng tiềm năng đăng ký đặt mua báo dài hạn, và tung ra một tờ “Cáo bạch: Giờ đây tất cả mọi người có thể biết SỰ THẬT, và SỰ THẬT có thể giúp chúng ta TỰ DO. Ngày thứ Sáu, 5.2.1796 sẽ xuất bản Số 1 (giá bốn penny) của một hợp tuyển vốn sẽ được xuất bản tám ngày một kỳ, dưới tên *The Watchman* (Người canh gác), người viết là S. T. Coleridge, tác giả của *Addresses to the People* (Diễn thuyết trước công chúng).”<sup>16</sup> Trong tờ báo này cũng như trong những bài diễn văn, ông tuyên bố như một kẻ cấp tiến cực đoan chống chiến tranh, chế độ nô lệ, việc xiềng xích báo chí, và đặc biệt là chống lại các thứ thuế bán hàng vì chúng sẽ giáng xuống đầu thường dân một cách tàn nhẫn. Nhưng ông không ủng hộ việc phổ thông đầu phiếu cho người trưởng thành, dù là đàn ông hay đàn bà. “Chúng ta nên can đảm thú nhận sự thật chính trị cho những người mà đầu óc họ có khả năng suy luận: và không bao giờ nên nói với đám đông, vốn là những kẻ dốt nát và túng thiếu, những kẻ hẳn là nhất định sẽ hành động theo cơn xung động đến từ xúc cảm bùng phát.”<sup>18</sup> Coleridge cảm thấy không kham nổi việc cứ tám ngày phải viết đầy 32 trang giấy bằng chính ngòi bút của mình; càng ngày càng phải dựa vào những mẫu kiến thức thấu nhất được từ người khác nhưng không phải lúc nào cũng ghi nguồn. Một số độc giả tinh ý phản đối. Lượng phát hành giảm, nợ nần tăng. Sau 10 số, *The Watchman* đình bản hẳn.

Ngày 1.9.1796, đưa con đầu lòng của Coleridge ra đời. Ông đặt tên con mình là David Hartley, theo tên của nhà tâm lý học chủ trương thuyết liên tưởng.<sup>i</sup> Đây là một khuôn mặt đáng

i Thuyết liên tưởng (associationism): Lý thuyết cho rằng mọi hoạt động tinh thần đều dựa trên cơ sở những mối liên kết giữa các sự kiện tinh thần cơ bản như cảm giác và cảm xúc. [ND]

yêu, nhưng là một cái miệng nữa cần phải nuôi. Trong lúc ấy bản thân ông cảm thấy những cơn đau ở tim và phổi, và ngày càng nhờ đến nha sĩ để làm giảm cơn đau. Ông gần như cạn túi khi Thomas Poole, một người bạn theo chủ nghĩa tự do, đề nghị cho ông thuê một căn nhà nhỏ gần nhà của mình ở Nether Stowey, gần Bridgewater, với giá tượng trưng là bảy bảng một năm. Ngày 31.12. 1796, Coleridge, Sara, và David chuyển đến ở. Sara dọn dẹp nơi này thành một chỗ ở tiện nghi và sạch sẽ. “S.T.C.” làm việc trong khu vườn liền bên, giúp Pool chăm sóc đám gà vịt và những con heo, và viết những bài thơ đáng ghi nhớ, nhưng không thể bán lấy tiền được.

Cũng vào thời gian này, cây vào trí nhớ luôn phong phú và luôn tô điểm, “Kubla Khan” (Đại hãn Hốt Tất Liệt) được hình thành nên, và đã được viết ra phần lớn, trong một giấc mơ kỳ diệu:

Mùa hè năm 1797, Tác giả, lúc ấy sức khỏe không được tốt, đã lui về một nông trại cô liêu ở giữa Porlock và Linton... Do cảm thấy khó ở, một liều thuốc giảm đau đã được kê đơn cho anh ta. Tác dụng của thuốc khiến anh ta trôi vào giấc ngủ, trên chiếc ghế tựa nơi anh đang đọc [những câu chữ]... trong cuốn *Purchas's Pilgrimage* (Cuộc hành hương của Purchas): ‘Tại nơi này Khan Kubla đã ra lệnh xây một cung điện, cùng một khu vườn tráng lệ. Thực thi mệnh lệnh, mười dặm đất phì nhiêu được rào quanh bằng một bức tường.’ Tác giả trong khoảng ba giờ tiếp tục say ngủ, ít nhất là đối với các giác quan bên ngoài, trong thời gian đó anh ta có lòng tin hiển hiện, rằng mình có lẽ không sáng tác được tới hai đến ba trăm câu thơ... mà không cảm giác hay ý thức về sự gắng công. Khi tỉnh dậy anh ta thấy mình như nhớ lại rõ ràng mọi chuyện, và đi lấy bút, mực và giấy, hăm hở viết xuống những dòng thơ được lưu ở đây.

Bài tựa trứ danh này đã được giải thích như một câu chuyện bịa mà Coleridge dùng để đánh lừa chính mình hoặc người

khác hòng chấp nhận rằng bài thơ “Kubla Khan” là kết quả của sự thụ tạo trong trạng thái vô nhiễm và có sự tiếp diễn ngắn ngủi. Tuy nhiên, chúng ta cũng biết là một tác giả, sau khi dệt những vần thơ vào ban ngày, sẽ tiếp tục làm thế trong giấc mơ; nhưng hầu như những viên ngọc quý này luôn chìm vào vô thức khi tác giả thức dậy. Có lẽ trong trường hợp này nha phiến đã gây ra không chỉ giấc mơ mà còn gây ảo tưởng rằng việc sáng tác là một phần của giấc mơ. Dù sao đi nữa thì Coleridge, với tài gieo vần và điệp âm đặc trưng của mình, đã biến câu chuyện bằng văn xuôi của Purchas thành một trong những công trình dang dở lôi cuốn nhất bằng Anh ngữ.

Có lẽ một sự kiện còn quan trọng hơn bài thơ “Kubla” trong năm 1797 của Coleridge là lời mời đến thăm hai anh em Wordsworth ở Racedown. Ông tạm biệt Sara và David, và cất bước đi bộ gần hết đoạn đường giữa hai nơi. Ngày 6 tháng Sáu, ông nhìn thấy mục tiêu của mình, háo hức chạy băng qua một cánh đồng để đến cửa nhà của người bạn thơ. Khi William và Dorothy mở cánh cửa cùng với tấm lòng của họ ra chào đón ông, một giai đoạn mới trong ba cuộc đời này bắt đầu, và là một trong những cuộc hợp tác hiệu quả nhất trong lịch sử văn chương.

## **VI. Bộ ba: 1797–1798**

Lúc ấy Coleridge đang ở vào thời điểm quỵến rũ nhất. Toàn thân ông, mặc cho những cơn đau và những thứ thuốc độc bí mật, sẵn sàng đáp ứng lại một cách nhiệt tình những mối quan tâm sống động của tâm hồn ông. Khuôn mặt khô ngô của ông – cái miệng đầy nhục cảm, sống mũi với đường nét tinh tế, đôi mắt xám lấp lánh đầy nhiệt tình và hiếu kỳ, mái tóc đen cẩu thả uốn xoắn quanh cổ và tai – khiến ông hấp dẫn tức thì, đặc biệt đối với Dorothy. Không mất nhiều thời gian để bà đắm ra yêu ông theo kiểu nhút nhát của bà, luôn giữ



William ở vị thế được tôn thờ mà không ai bác biện được. Coleridge kinh ngạc vì bà có vẻ ngoài nhỏ nhắn, nhưng bị hấp dẫn bởi mối cảm tình thâm lặng của bà; đây là một người bạn sẽ chấp nhận ông với tất cả các lỗi lầm nơi con người ông, và sẽ lơ đi trước thói nhác lười của ông để nhìn thấy được xúc cảm nồng ấm, những niềm tưởng bí hiểm đến lạ lùng, niềm tin lung lay và lơ lảo, cùng nỗi bất an thất thần nơi một thi sĩ lạc mất giữa các công xưởng và những cuộc tranh chiến. Tuy nhiên, ngay lúc này ông khó lòng nhìn ra được vị yêu nữ rụt rè này, vì tâm tư ông giờ đây chỉ có người anh của bà.

Coleridge hình dung ra trong người đàn ông này, với vẻ mặt bình thản và từ tốn, vàng trán cao, đôi mắt đắm chiêu, là một thi sĩ đích thực và đương tại thế, nhạy cảm với rung động của muôn vật và tâm hồn, xa lánh vũng xoáy của đồng tiền, thâm lặng đặt phận sự đời mình là tìm ra những từ ngữ khơi gợi phù hợp với những thấu thị và những giấc mơ của bản thân. Coleridge, lúc ấy – với thi phẩm *The Rime of the Ancient Mariner* (Khúc ca của lão thủy thủ) đang dần thành hình trong tâm trí ông – là nhà thơ có vị thế lớn hơn trong số hai người, cảm nhận được tinh thần cố gắng hiển trong con người này, ganh tị với tình cảnh tự do hiển mình cho thi ca mà Wordsworth đang có, và có lẽ đã tự hỏi liệu một cô em gái không tốt hơn một cô vợ hay sao. “Tôi tự cảm thấy mình *nhỏ bé bên cạnh anh ta*,” Coleridge viết, “thế nhưng tôi không thấy mình là người kém cạnh hơn lúc trước từng nghĩ. William là người rất vĩ đại, người duy nhất mà tại mọi thời điểm và trong mọi góc cạnh xuất chúng tôi đều cảm thấy mình thua kém.”<sup>19</sup>

Thế là bắt đầu ba tuần lễ khơi niềm hứng cảm của nhau. Người này đọc thơ của mình cho người kia nghe. Wordsworth đọc nhiều hơn, Coleridge nói nhiều hơn. “Cuộc chuyện trò của chàng,” Dorothy viết, “chất chứa nhiều tâm hồn, trí tuệ,

và tinh thần. Lúc đó chàng vô cùng hồn hậu, vô cùng hiền hoà và tươi vui. Mắt chàng... nói lên mọi cảm xúc nơi tâm trí đầy sức sống của chàng.”<sup>20</sup>

Thông thường cuộc tình kiểu ba người một hướng như thế sẽ nguội đi sau ba tuần, nhưng rồi Coleridge, không cam lòng để nó chấm dứt, đã mời William và Dorothy cùng đi với mình về Nether Stowey để đáp lại tấm thịnh tình của họ. Họ đi theo ông, lòng mong sớm về lại Racedown; nhưng người bạn Poole, khi biết thời hạn thuê nhà của họ sẽ sớm chấm dứt và không thể tiếp tục, đã tìm cho họ một căn nhà nhỏ xinh xắn, có sẵn đồ đạc, với giá 23 bảng một năm, ở Alfoxden, cách chỗ ở của Coleridge khoảng 6,5 km. Và ở đấy William và Dorothy đã tìm thấy sự thoải mái và nguồn cảm hứng cho 15 tháng tới.

Trong thời kỳ hạnh phúc ấy đã có nhiều cuộc tản bộ từ điểm này đến điểm kia ở cung đường thi ca nơi ấy: khi thì hai người đàn ông đi cùng nhau, khi thì Coleridge và Dorothy, khi thì cả ba. Thế là có cuộc trao đổi tay ba về những xúc cảm, những quan sát, và những ý tưởng: Wordsworth khuyến khích Coleridge hãy để cho trí tưởng tượng đưa đường dẫn lối; Coleridge mở rộng mối quen biết của Wordsworth với các triết gia, và thách chàng hãy thử viết một thiên sử thi. Nhiều năm sau, trong *The Prelude* (Khúc dạo đầu), Wordsworth gọi nhắc người bạn tiêu dao của mình về “những tinh thần sôi nổi/Từng là số phận hàng ngày của chúng ta khi lần đầu chúng ta/Cùng nô đùa trong lòng Nàng thơ hoang dại.”<sup>21</sup> Dorothy là mối ràng buộc và chất xúc tác của họ; bà sưởi ấm lòng họ bằng những lời khen ngợi và thái độ hăm hở lắng nghe, kích thích họ bằng sự sắc sảo và sâu sắc trong cảm nhận của bà, và giao kết họ lại như cô dâu tinh thần của họ. Coleridge nói, họ là ba con người với một tâm hồn.<sup>22</sup>

Chắc hẳn cả Wordsworth lẫn Coleridge đều đã đọc cuốn nhật ký mà Dorothy đã bắt đầu ghi từ ngày 20.1. 1798.<sup>i</sup> Họ hẳn phải lấy làm kinh ngạc khi đọc một dòng ở trang thứ hai: “Tiếng vo ve của đám côn trùng, thứ tiếng động không phát thành tiếng ấy ngự trị trong không khí mùa hè.” Nhưng Sara Coleridge chắc còn kinh ngạc hơn với những đề mục từ ngày 3 đến ngày 12 tháng Hai:

Ngày 3 tháng Hai: Đi dạo cùng Coleridge trên những ngọn đồi...

Ngày 4 tháng Hai: Đi dạo cùng Coleridge trên phần lớn đoạn đường đến Stowey...

Ngày 5 tháng Hai: Đi dạo cùng Coleridge đến Stowey...

Ngày 11 tháng Hai: Đi dạo cùng Coleridge gần Stowey...

Ngày 12 tháng Hai: Đi dạo một mình đến Stowey. Buổi tối quay về cùng Coleridge.<sup>23</sup>

Sara không hài lòng trước câu chuyện lãng mạn trong cuộc tản bộ như thế này; nó dường như không dính đến dục tình, nhưng ai mà biết sẽ kết thúc thế nào?

## **VII. *Lyrical Ballads* (Những khúc ballad trữ tình): 1798**

Một nguồn kích thích khác đến với Coleridge vào tháng Một 1798: Josiah và Thomas Wedgwood – những người con và người thừa kế của Josiah Wedgwood (1730–1795), người đã

---

i Từ lúc này, Dorothy hình thành thói quen ghi nhật ký suốt thời gian dài, và cuốn nhật ký đó trở thành công cụ đắc lực cho William, khi ông cậy vào nhật ký này để gợi nhớ lại những chi tiết về con người và nơi chốn được Dorothy ghi lại. Do bản thân cuốn nhật ký của Dorothy có lối viết ngắt âm khi ghi lại các việc đã làm hoặc những vị khách đã gặp, và có nhiều miêu tả trữ tình về cảnh trí cũng như những quan sát tinh tế trước cảnh thiên nhiên, nên đây cũng có thể được coi là một dạng văn chương. Người ta cũng tranh cãi về sự đóng góp thực thụ của bà vào thi phẩm của William: không ai biết rõ liệu bà chỉ đơn thuần chép lại thơ của anh trai mình, hay còn bí mật chêm vào đó những dòng thơ và hình ảnh của riêng bà.

Nguồn tham khảo: Barker, Julian; (2005); *A Sett of Violent Democrats: 1796–8*; trong *Wordsworth: A Life* (tr. 122–44); New York: Ecco/HarperCollins.

khuyến những sản phẩm bằng gỗ của mình nổi tiếng khắp châu Âu – đề nghị cấp cho nhà thơ gần như khánh kiệt một khoản tiền thường niên trị giá 150 bảng với điều kiện ông dâng mình cho thi ca và triết học.<sup>i</sup> Coleridge hoan nghênh

- i Mùa thu năm 1797, anh em nhà Wedgwood (gồm John, Josiah và Thomas) tới thăm Wordsworth. Trong ba anh em, Thomas là dân nghiên cứu tài tử ở nhiều lĩnh vực: triết học, khoa học, và cả giáo dục. Bấy giờ Thomas nghĩ ra một kế hoạch đào tạo thiên tài thông qua một phương cách giáo dục đặc biệt dành cho trẻ em: cách li trẻ em khỏi môi trường bên ngoài để chúng tránh tiếp xúc với những thứ xấu xa hoặc tránh bị quá tải về mặt giác quan; nhà trẻ được sơn màu xám, và chỉ có vài món đồ màu tươi sáng để kích thích thị giác và xúc giác ở trẻ; và chung quanh trẻ là những món đồ cứng và rắn để “làm đau lòng bàn tay của trẻ”. Toàn bộ sự ngăn trở này có mục đích làm cho những niềm vui thú chính yếu của trẻ nối kết với những vật dụng và đối tượng mang tính duy lý, và thụ đắc được “những tư tưởng đứng đắn”. Kế hoạch giáo dục này được Thomas trình bày với Wordsworth hòng lôi kéo thi hào theo phía mình. Tuy nhiên, Wordsworth, vốn hiến mình cho thiên nhiên bấy lâu, đã phản đối hoàn toàn cách làm phi tự nhiên này. Có lẽ đây là một trong hai nguyên do chính mà anh em nhà Wedgwood cấp tiền thường niên cho Coleridge, thay vì cho Wordsworth.

Một nguyên do khác nằm ở trí óc bách khoa của Coleridge, cùng niềm ham mê tri thức ở Thomas Wedgwood. Sau cuộc gặp và thuyết phục bất thành ở nhà Wordsworth, Thomas sau đó gặp Coleridge và hai người nhanh chóng cảm thấy được sức hấp dẫn của nhau. Tháng Mười hai 1797, Coleridge ghé thăm nhà Wedgwood ở gần Bristol. Lúc ấy, Coleridge đã trình bày rắc rối của bản thân khi vở kịch *Osorio* của ông không được nhà hát kịch Drury Lane ở London để tâm tới, do vậy ông không có được số tiền cần thiết để chu cấp cho gia đình cũng như để sang Đức học thêm về văn chương và triết học xứ đó. Ông còn cho biết mình sẽ trở lại dạy học, thuyết giảng, viết báo để kiếm tiền, và định bụng sẽ gia nhập vào giáo hội Nhất vị luận (Unitarianism) ở Shrewsbury. Vậy nên, nhà Wedgwood quyết định cho ông 100 bảng để ông không phải gia nhập chỗ đó, nhưng Coleridge từ chối vì ông muốn có thu nhập đều đặn chứ không chỉ những khoản tiền bất chợt như thế, và công việc ở giáo hội đó bảo đảm được cho ông nguồn thu ổn định – với 120 bảng tiền lương và 30 bảng tiền nhà. Khi biết rõ ý định của Coleridge, nhà Wedgwood đã cực kỳ hào phóng khi đề nghị hàng năm họ sẽ cấp cho ông số tiền đúng 150 bảng, chỉ để ông không phải làm việc đó và yên lòng chuyên tâm vào văn chương và triết học.

Nguồn tham khảo:

- Barker, Julian; (2005); *A Sett of Violent Democrats: 1796–8*; trong *Wordsworth: A Life (tr. 122–44)*; New York: Ecco/HarperCollins.
- Christie, William; (2007); ‘The Poet, Described in Ideal Perfection’: Annus Mirabilis; trong *Samuel Taylor Coleridge: A Literary Life (tr. 85–115)*; New York: Palgrave Macmillan

món quà này trong một bức thư đề ngày 17 tháng Một, và trong cơn sáng tạo mê mẩn, tiếp tục việc hoàn tất thi phẩm *The Rime of the Ancient Mariner*.

Có được bảo chứng cho năng lực của mình, Coleridge đề nghị với Wordsworth nên góp chung những bài thơ mới của họ lại trong những tập thơ sắp tung ra để kiếm đủ tiền tài trợ cho một chuyến đi đến Đức. Ông hy vọng trong một năm ở Đức họ sẽ học đủ về ngôn ngữ và văn hoá để có thể đọc được bằng nguyên tác, và hiểu được, các kiệt tác mà từ Kant đến Goethe đã giúp nước Đức trở thành nước dẫn đầu không thể chối cãi của châu Âu về triết học, và đã nâng tầm nó lên ít nhất cũng ngang bằng với Anh và Pháp về văn học. Wordsworth không nhiệt tình lắm đối với nước Đức, nhưng nước Pháp và miền Bắc Ý đang bị Cách mạng kiểm soát; ông chiều theo kế hoạch của Coleridge.

Tháng Tư 1798, họ mời ông chủ Nhà xuất bản Cottle ở Bristol đến để nghe những bài thơ mới nhất của họ. Ông ta đến, lắng nghe, và ứng trước 30 bảng tiền bản quyền. Ông cũng muốn ghi tên các tác giả, nhưng Coleridge từ chối. “Tên của Wordsworth,” ông bảo Cottle, “không là gì cả, còn tên tôi lại thôi.”<sup>24</sup>

Mười tám năm sau Coleridge giải thích lý do đằng sau sự hợp tác này:

Cách giải thích này của Coleridge rõ ràng không mấy thuyết phục. Người ta ngờ rằng sự e ngại này của Coleridge phát xuất từ tiếng tăm theo trường phái Jacobin (vốn có xu hướng chống chính quyền) của ông và Wordsworth, vốn sẽ khiến những độc giả có tư tưởng bảo thủ (thân chính quyền) lánh xa tập thơ này. Tuy vậy, nhà xuất bản lại tỏ ra nghi ngờ về sự cần thiết của việc ẩn mình như thế, vì trước đây cả hai đã từng xuất bản thơ dưới tên thật của mình mà chẳng hề gặp hiểm nguy nào.

Nguồn tham khảo: Eilenberg, Susan; (1992); *The Propriety of the Lyrical Ballads*; trong *Strange Power of Speech: Wordsworth, Coleridge, and Literary Possession*; New York: Oxford University Press.

Chúng tôi thoả thuận là các nỗ lực của tôi sẽ hướng đến những người và những nhân vật siêu nhiên, hoặc chí ít cũng mang tính lãng mạn... Mặt khác, anh Wordsworth tự đề nghị đối tượng của mình là sự quyến rũ của vẻ mới lạ trong các sự vật thường ngày, và kích khởi cảm giác tương tự đối với cái siêu nhiên, bằng cách làm cho sự lưu tâm của trí óc thức tỉnh thoát khỏi vẻ vô vị của thói quen, và hướng nó tới vẻ đáng yêu và những điều kỳ diệu của thế giới trước mắt chúng ta... Theo quan điểm này tôi đã viết “The Ancient Mariner” và, cùng với những sáng tác khác, sửa soạn “The Dark Ladie” (Thiếu phụ bóng tối) và “Christabel”, mà trong những tác phẩm đó tôi gần như thực hiện được lý tưởng của mình.”<sup>25</sup>

Có lẽ lý thuyết này được hình thành sau khi những bài thơ đó đã được viết. Giống như lời giải thích của Wordsworth trong lời nói đầu của lần xuất bản đầu tiên:

Đa số các bài thơ sau đây nên được xem là những thí nghiệm. Chúng được viết ra phần lớn với một quan điểm nhằm xác định xem ngôn ngữ đàm thoại trong các giai cấp trung lưu và hạ lưu của xã hội được cải biên đến mức nào để phù hợp với các mục đích của lạc thú thi ca. Những độc giả nào vốn quen với tính hoa mỹ và cung cách diễn đạt trống rỗng của nhiều nhà văn hiện đại, nếu họ kiên trì đọc cho đến cuối cuốn sách này, có lẽ sẽ thường phải vùng vẫy với những cảm giác lạ lùng và lúng túng; họ sẽ nhìn quanh để tìm thơ, và sẽ bị xui khiến tìm hiểu xem nhờ loại lễ mạo nào mà các thí nghiệm này có thể được phép đảm nhận cái danh hiệu ấy. Mong sao hạng độc giả như thế... không phải chịu đựng từ *Thi ca* cô độc đó, một từ có ý nghĩa gọi nhiều tranh cãi, đứng chặn trên con đường thưởng thức của họ...

Các độc giả có óc phán đoán ưu tú hơn có thể bất đồng với phong cách của nhiều bài thơ trong này... Có vẻ như đối với họ, khi muốn tránh những lỗi phổ biến hiện nay, đôi lúc tác giả đã

đi xuống quá thấp, và nhiều biểu đạt quá thân mật hoặc không đủ đứng đắn. Rõ ràng là độc giả càng thân thuộc với các văn nhân trưởng bối<sup>i</sup> của chúng tôi... họ sẽ càng bớt có những lời than phiền thuộc loại này.<sup>26</sup>

Chuyện đời thường xen vào thơ của họ: Chủ căn nhà ở Alfoxden thông báo với anh em nhà Wordsworth rằng hợp đồng thuê nhà của họ sẽ không được gia hạn sau ngày 30.6.1798. Ngày 25 tháng Sáu, William và Dorothy đi Bristol để thương lượng với Cottle. Ngày 10 tháng Bảy, họ đáp chuyến phà băng qua Sông Severn, và đi bộ 16 km trên xứ Wales để đến Tu viện Tintern. Trên đường đến gần “phế tích mỹ lệ” này và lúc quay về Bristol, Wordsworth đã sáng tác bản thảo đầu tiên của bài thơ mà sẽ được thêm vào như là bài kết lại tập thơ *Lyrical Ballads*.

Tập sách nhỏ được xuất bản ngày 4.10.1798, 19 ngày sau khi hai tác giả ẩn danh này lên đường sang Đức. Sách có nhan đề phù hợp: những đóng góp chính yếu của Coleridge là những hậu duệ trực tiếp của những khúc ballad xưa của Anh – những câu chuyện bằng thơ như những khúc hát; và phần lớn những đóng góp của Wordsworth là những bài thơ trữ tình mộc mạc miêu tả cuộc sống bình dị, bằng thứ ngôn ngữ gần như đơn âm của nông dân Anh.

Tập thơ mở đầu với bài *The Rime of the Ancient Mariner*, chiếm hết 15 trong tổng số 117 trang. Đây là bài thơ dài nhất, và có lẽ hay nhất, mặc dù nước Anh dần dà mới nhận ra chuyện này, còn Wordsworth thì không bao giờ.

Quả thực *The Rime* có nhiều lỗi, nhưng trong số những lỗi này chúng ta không cần phải nhấn mạnh vào chỗ phi lý của câu chuyện kể trong bài thơ ấy; Coleridge đã tiến vào lãnh

---

i Nguyên văn: “elder writers”; ở đây có lẽ Wordsworth muốn chỉ đến những thi sĩ sáng tác ballad thời Phục hưng, ngoài ra ở phần “Lời tựa” mà Wordsworth viết cho tập thơ *Lyrical Ballads*, “elder writers” còn chỉ đến Shakespeare và Milton.

địa của huyền bí và tưởng tượng trong đó mọi thứ đều có thể xảy ra, và những biến cố vĩ đại có thể tuôn ra từ những chuyện vặt vãnh. Ông phải dựa vào trí tưởng tượng, vì ông chưa từng đi biển,<sup>27</sup> và phải vay mượn những thuật ngữ và tâm trạng nơi biển cả từ những cuốn sách du ký. Tuy nhiên chàng đã nắm bắt được vầng hào quang huyền bí của các truyền thuyết cổ, nhịp điệu đều đặn của các khúc ballad xưa; và lão thủy thủ đưa chúng ta cùng đi với ông ta hầu như đến tận cùng. Tất nhiên đây là một trong những bài thơ trữ tình vĩ đại nhất trong Anh ngữ.

Các đóng góp của Wordsworth phần lớn là những minh hoạ cho việc ông tìm thấy sự thông tuệ nơi những tâm hồn giản dị. Vài bài trong số này, như “The Idiot Boy” (Thằng bé ngốc) và “Simon Lee” đã bị các nhà phê bình châm biếm một cách vui nhộn; nhưng ai trong chúng ta lại không thông cảm với tình thương yêu nhẫn nại của một người mẹ đối với đứa con bị thiếu năng một cách vô hại của bà? (Một dòng trong bài thơ đầy thông cảm kể về “the green grass you almost hear it growing” (cỏ xanh – bạn hầu như nghe thấy nó mọc);<sup>28</sup> phải chăng chộp được từ những dòng ghi chép của Dorothy?) Rồi sau khi nấn ná với các thể loại đồng quê, Wordsworth kết thúc cuốn sách với bài thơ đầy suy niệm: “Lines Composed a Few Miles above Tintern Abbey” (Những dòng thơ viết ra từ vài dặm bên trên Tu viện Tintern). Ở đây ông dùng những lời cao cả nhất để diễn tả cảm nhận của mình rằng thiên nhiên và Thượng đế (*Deus sive Natura* của Spinoza) là một, khi biểu hiện không những chỉ bằng những phép màu của việc tăng trưởng, mà còn bằng những uy lực kinh khiếp và (đối với cái nhìn thiện cận của con người) dường như có tính huỷ diệt, cái uy lực Turner đang tôn thờ lúc bấy giờ trong những bức hoạ của ông. Đối với những chuyến lang thang của mình trong rừng hay trên những cánh đồng, những lần chèo thuyền trên mặt hồ phẳng lặng hay bò lên những tảng đá đồ sộ, đối với hàng ngàn tiếng kêu hay lời thì thầm từ



hàng ngàn hình thái của sự sống, ngay cả từ thế giới được cho là vô tri vô giác.

Có lẽ tôi đã mang nợ chúng... tâm trạng hạnh phúc kia,	To them I may ve owed... that blessed mood,
Trong đó gánh nặng của điều huyền bí,	In which the burthen of the mystery,
Trong đó trọng lượng nặng nề và mỗi một	In which the heavy and the weary weight
Của cả thế giới bất khả niệm này,	Of all this unintelligible world,
Được làm vơi bớt...	Is lightened...
Trong khi với con mắt trở nên bình lặng nhờ sức mạnh	While with an eye made quiet by the power
Của sự hài hoà, và sức mạnh thâm thiết của niềm hân hoan,	Of harmony, and the deep power of joy,
Chúng ta nhìn vào trong đời sống muôn vật.	We see into the life of things. <sup>29</sup>

Và rồi ông vươn đến những lời tỏ bày tinh hảo nhất về đức tin:

Tôi đã học	I have learned
Cách ngắm nhìn thiên nhiên, không như vào thời	To look on nature, not as in the hour
Tuổi trẻ vô tư lự, nhưng thường nghe thấy	Of thoughtless youth; but hearing oftentimes
Thứ âm nhạc tĩnh lặng, buồn bã của nhân loại,	The still, sad music of humanity,
Không gay gắt hoặc xé tai, dù dạt dư sức mạnh	Nor harsh nor grating, though of ample power
Để chế ngự và khuất phục. Và tôi đã cảm thấy	To chasten and subdue. And I have felt
Một hiện diện khuấy động tôi với niềm hân hoan	A presence that disturbs me with the joy

Về những tư tưởng cao thượng; một cảm thức cao cả	Of elevated thoughts; a sense sublime
Về một thứ nhuần thấm thâm thiết bội phần hơn,	Of something far more deeply interfused,
Trú ngụ nơi ánh sáng của những buổi tà dương,	Whose dwelling is the light of setting suns,
Và biển cả vây quanh, và không khí sống động,	And the round ocean and the living air,
Và bầu trời xanh xanh, và trong tâm tưởng con người,	And the blue sky, and in the mind of man,
Một chuyển động và một tinh thần, vốn thúc ép	A motion and a spirit, that impels
Mọi vật biết suy nghĩ, mọi đối tượng của mọi suy tư,	All thinking things, all objects of all thought,
Và lăn mình qua tất thảy mọi thứ. Do đó tôi vẫn còn là	And rolls through all things. Therefore am I still
Một người yêu đồng cỏ và những cánh rừng,	A lover of the meadows and the woods,
Và những dãy núi; và... nhận ra được,	And mountains; and... recognize,
Trong thiên nhiên và trong ngôn ngữ của giác quan...	In nature and the language of the sense...
Người dẫn đạo, người bảo vệ cho tâm tôi, và linh hồn	The guide, the guardian of my heart, and soul
Của toàn bộ sinh thể đạo đức của tôi.	Of all my moral being. <sup>30</sup>

Dorothy cũng đã đạt đến tín ngưỡng có tác dụng chữa lành vết thương và hợp nhất này, và thấy nó không mâu thuẫn với đức tin Kitô giáo của bà. Vào cuối bài thánh ca của mình, Wordsworth thêm vào một bản ca tụng bà như là cô em tâm giao, và xin bà hãy trông nom ông đến phút cuối

Đức tin phấn khởi của ta, tất  
cả những gì ta chiêm bái

Đều tràn đầy phúc lành. Vậy  
hãy để mặt trăng

Soi sáng em trong cuộc tản bộ  
đơn côi;

Và hãy để cơn gió núi đắm  
sương được tự do

Thổi vào em: và trong nhiều  
năm sau,

Khi những ngây ngất điên dại  
này đã trở nên chín chắn

Thành một niềm vui thích  
đúng mực, khi tâm trí em

Là trú sở cho mọi hình hài  
yêu kiều,

Ký ức của em là nơi trú ngụ

Cho mọi âm thanh và hoà  
điệu dịu dàng ...

Our cheerful faith, that all  
which we behold

Is full of blessings.  
Therefore let the moon

Shine on thee in thy solitary  
walk;

And let the misty mountain-  
winds be free

To blow against thee: and in  
after years,

When these wild ecstasies  
shall be matured

Into a sober pleasure; when  
thy mind

Shall be a mansion for all  
lovely forms,

Thy memory be as a  
dwelling-place

For all sweet sounds and  
harmonies... <sup>31</sup>

*Lyrical Ballads* không được công chúng yêu mến. “Không ai thích chúng cả”, theo lời của phu nhân Coleridge – một người vợ có tấm lòng ganh tị đối với Nàng Thơ của chồng mình theo cách có thể tha thứ được. Các nhà phê bình quá bận rộn với việc phô bày những chỗ kết nối lỏng lẻo trong bài *The Mariner*, và tình cảm phóng túng trong những khúc ca ngắn của Wordsworth, nên dường như không ai nhận ra *The Mariner* sẽ có một địa vị cố định trong mọi tuyển tập thi ca trong tương lai, mặc dù vài người cũng chú ý đến luận điểm phiếm thần (pantheism) nhiệt thành của bài “Tintern Abbey”. Trong hai năm, tập thơ mỏng này bán được 500 bản, và Coleridge cho rằng doanh số này là nhờ một thủy thủ,

người nghĩ rằng, qua bài *The Rime*, cuốn sách đó là tập bài hát của hải quân. Wordsworth cho rằng doanh số bán chậm chạp này là do có bài thơ *The Ancient Mariner*.

Năm 1799, trong lúc Coleridge còn ở bên Đức, Wordsworth sửa soạn ấn bản thứ nhì của tập *Ballads*. Ngày 24 tháng Sáu, ông viết cho Cottle: “Từ những gì mà tôi thu thập được, dường như bài *The Ancyent Marinere* đã gây tổn hại cho toàn tập thơ. [Điều này có lẽ đúng.]... Nếu tập thơ này cần ra ấn bản thứ nhì, tôi sẽ đưa vào tập thơ vài điều nho nhỏ mà sẽ có thể phù hợp hơn với phong vị chung.”<sup>32</sup> *The Mariner* được đưa vào ấn bản thứ nhì, với một ghi chú (có tác dụng làm ngui ngoai?) của Wordsworth, nhìn nhận những khuyết điểm, nhưng cũng nhấn mạnh các điểm ưu trội của nó.

Ấn bản này (tháng Một 1801) có một bài thơ mới của Wordsworth, “Michael” – một câu chuyện được kể thông thả, bằng thơ không vần, về một ông lão chăn cừu 84 tuổi, trung thành với công việc, kiên định trong đạo đức, được cả làng mến yêu, và về con trai ông, người đã lên thành phố và trở thành một kẻ suy đồi trụy lạc. Một bài tựa mới của Wordsworth đã đưa ra công bố chi tiết, và bằng những câu ngày nay đã trở nên trứ danh, về lý thuyết thi ca của ông: Bất cứ đối tượng hoặc ý tưởng nào cũng có thể sinh ra thơ nếu nó phát sinh từ cảm xúc và có chuyển tải tính tạo nghĩa (significance); và bất cứ phong cách hoặc ngôn ngữ nào cũng đầy chất thơ nếu nó truyền đi những cảm xúc và tính tạo nghĩa như thế. “Thi ca là sự tuôn tràn tự phát của những xúc cảm mạnh mẽ; nó bắt nguồn từ cảm xúc được hồi tưởng trong cảnh an tĩnh”;<sup>33</sup> bản thân người nghệ sĩ phải biết kiểm soát cảm xúc của mình trước khi có thể cho nó một hình hài. Nhưng những cảm xúc như vậy không chỉ giới hạn nơi người có học hay giới ưu tú, chúng có thể xuất hiện ở những người nông dân thất học cũng như ở giới học giả hoặc giới

huân tước; và có lẽ còn xuất hiện ở hình thái thuần khiết và sáng rõ hơn ở những tâm hồn bình dị hơn. Sự biểu hiện cũng không cần ngữ vựng hoặc phong cách đặc biệt mang chất thơ; phong cách hay nhất là phong cách đơn giản nhất, những từ ngữ hay nhất là những từ ngữ ít bị tính tự phụ hay vẻ hoa lệ làm cho đổi sắc nhạt màu.

Vì rốt cuộc chính ý nghĩa tinh thần mới là điều đáng kể trong mọi loại hình nghệ thuật. Tài khéo của chúng ta trong việc sử dụng âm thanh hay hình ảnh liệu có ích gì nếu nó không nhằm đến mục đích khiến người đọc sẵn lòng ưng thuận một tư tưởng giúp soi rọi, chữa lành thương tổn, hoặc giúp họ trở nên cao thượng hơn? “Đến một mức độ nào đó, một nhà thơ lớn cần phải cải chính những xúc cảm của con người... để giúp họ có tâm trí thật kiên toàn, thuần khiết, và vững vàng hơn; tóm lại là thuận hợp với thiên nhiên hơn – tức là với thiên nhiên vĩnh hằng cùng với hoạt khí vĩ đại của muôn vật. Đôi khi anh ta phải đi trước con người, cũng như đồng hành bên cạnh họ.”<sup>34</sup> Một thi sĩ lý tưởng, hoặc một họa sĩ lý tưởng, hoặc một điêu khắc gia lý tưởng cũng là một triết gia khi khoác chiếc áo mình triết lên nghệ phẩm, và vén lộ tính tạo nghĩa của nó thông qua hình thức.

Bài tựa này đã đóng một vai trò quan trọng trong lịch sử, vì nó giúp chấm dứt thứ ngôn ngữ hoa mỹ, các thành kiến giai cấp, các tham chiếu điển cổ, cùng những nét điểm xuyết theo thần thoại vốn tràn ngập thi ca và những bài hùng biện ở thời Augustus của văn chương Anh.<sup>i</sup> Nó tuyên bố quyền có được xúc cảm, và – theo một phong cách không lãng mạn

---

i Nguyên văn: “English Augustan Age”. Chỉ thời kỳ văn học trong sáng và thanh nhã nhất của mỗi quốc gia, do triều đại của Augustus Cæsar được xem như thời hoàng kim của văn học La Mã. Các thời kỳ dưới triều Louis XIV ở Pháp hay nữ hoàng Anne ở Anh cũng được xem tương tự như vậy. [ND]

chút nào – đưa ra một lời hoan nghênh nữa đối với văn chương ái tình. Căn cứ vào tư tưởng và quy tắc, bản thân Wordsworth được hun đúc trong phong cách cổ điển và có bản chất cổ điển; ông mang lại cảnh an tĩnh trong cơn hồi tưởng, còn Coleridge mang lại cảm xúc và óc tưởng tượng. Đây là một sự hợp tác tuyệt diệu.

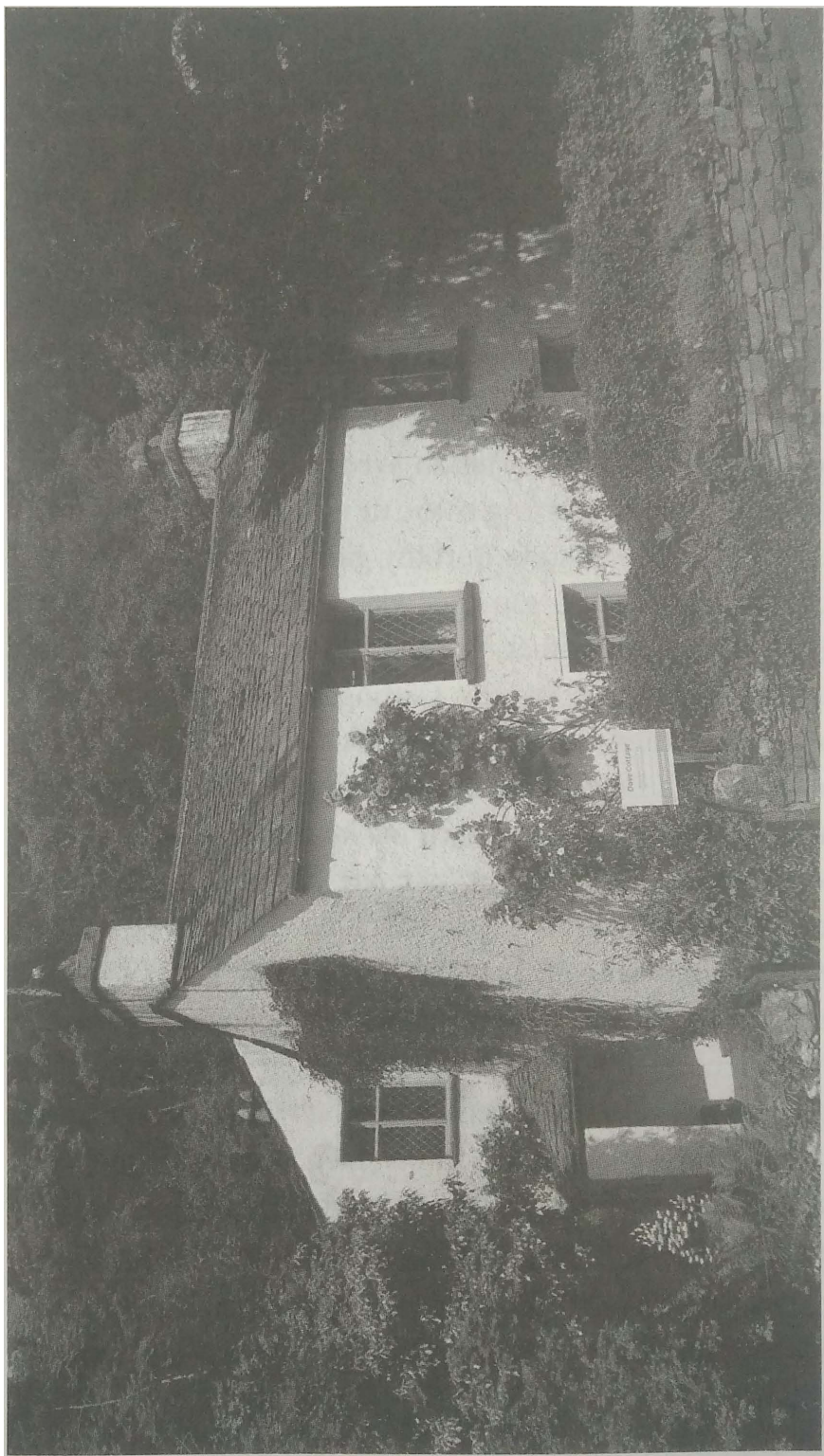
### **VIII. Những học giả lang thang: 1798–1799**

Không chờ đến khi cuốn sách ra mắt, Coleridge nhận được một khoản tiền thêm nữa từ Josiah Wedgwood, và Wordsworth nhận được một khoản ứng trước từ người anh Richard, ngày 15.9. 1798 hai thi sĩ cùng Dorothy giong buồm từ Yarmouth đi Hamburg. Tại đây, sau cuộc viếng thăm tế nhị đến chỗ thi sĩ cao niên Klopstock, họ tách đường đi: Coleridge đến theo học tại Trường Đại học Göttingen, còn Wordsworth và Dorothy bắt chuyến xe ngựa chở khách để đến Göttingen, “thành phố tự do của Đế quốc”,<sup>i</sup> nằm ở chân núi phía bắc của rặng Harz. Tại đây, trái với kế hoạch mà lại còn bị cái lạnh làm họ không đi đâu được, họ lưu lại trong bốn tháng. Họ đi lang thang khắp phố, đốt ấm bếp lò, viết hoặc chép những bài thơ. Sưởi ấm mình bằng những ký ức, Wordsworth viết Tập I của *The Prelude*, thiên tự truyện của ông. Rồi, bỗng dưng nhận ra mình yêu nước Anh quá đỗi, trong một ngày 23.2.1799 thật giá lạnh, họ đi bộ đến Göttingen để tạm biệt Coleridge và rồi vội vã lên đường về lại Yarmouth qua biển Bắc cuộn cuộn sóng. Họ đi tiếp đến ngôi làng Sockburn bên bờ sông Tees, nơi Mary Hutchinson đang thăm lặn đợi chờ William đến cưới mình.

Trong khi ấy ở Göttingen, Coleridge đang cố hết sức để trở thành một người Đức. Ông học tiếng Đức, và bị mắc vào

---

Nguyên văn: “free Imperial city”; tức chỉ đến những thành phố tự trị thuộc Đế quốc La Mã Thần thánh.



Hình 37: Dove Cottage, Căn nhà một thời là nơi cư ngụ của William Wordsworth, ngày nay là một viện bảo tàng và điểm tham quan rất hấp dẫn du khách.

nền triết học của đất nước này. Không tìm được lời giải thích về tinh thần trong lĩnh vực tâm lý học về duy vật luận, ông bỏ thuyết liên tưởng cơ giới (mechanistic associationism) của Hartley, và chấp nhận duy tâm luận của Kant và thần học của Schelling, người từng bày tỏ rằng thiên nhiên và tinh thần là hai khía cạnh của Thượng đế. Ông nghe hoặc đọc những bài giảng của August Wilhelm von Schlegel về Shakespeare, và rút ra từ đấy nhiều khái niệm giúp cho những bài giảng sau này của ông về kịch nghệ thời Elizabeth. Say sưa với những ý tưởng và những điểm trừu tượng, ông đánh mất thiên tư trước đây của mình đối với xúc cảm và hình ảnh, và bỏ rơi thi ca để đi theo triết học. “Thi sĩ trong tôi đã chết,” chàng viết, “tôi đã quên gieo vần như thế nào.”<sup>35</sup> Ông trở thành người mang triết học Đức về nước Anh.

Tháng Bảy 1799, ông rời nước Đức và trở về Nether Stowey. Nhưng một năm xa vợ đã khiến tình cảm gia đình của ông không còn nồng ấm. Sara Coleridge không còn là câu chuyện tình nữa và cả hai vợ chồng đều buồn phiền vì cái chết mới đây của đứa con thứ hai tên Berkeley. Vào tháng Mười, lòng bồn chồn không yên, ông đi lên phía bắc để thăm Wordsworth ở Sockburn. Trong chuyến thăm này ông đã cầm quá lâu bàn tay của Sara Hutchinson, em gái Mary; một dòng điện bí ẩn chạy từ người phụ nữ sang người đàn ông, và Coleridge lao vào cuộc tình bất hạnh thứ ba của mình. Cô gái Sara này, luôn chú tâm tới bốn phận của mình đối với người khác, đã bày tỏ tình cảm với ông, nhưng không gì khác hơn. Sau hai năm theo đuổi một cách vô ích, ông cam chịu thất bại, và viết một bài tụng ca cảm động, “Dejection” (Sự nản lòng), gần như là bài thơ cuối cùng của ông.

Ông cùng Wordsworth đi dạo quanh vùng Lake District, mỗi người tìm cho mình một căn nhà. Coleridge tưởng đã tìm được một căn ở Keswick, nhưng lời mời làm việc cho tờ



*Morning Post* khiến ông chuyển hướng tới London. Trong lúc ấy Wordsworth đã thuê được một căn ở Grasmere, 21 km về phía nam. Ông quay về Sockburn và thuyết phục được Dorothy dọn tới; và vào ngày 17.12.1799 hai anh em bắt đầu chuyển đi dài dằng dặc, phần lớn là đi bộ, từ Sockburn đến Grasmere, qua nhiều dặm đường trơn cứng do tiết trời mùa đông và bị mòn lún. Ngày 21 tháng Mười Hai, họ bắt đầu ở tại nơi mà Wordsworth gọi là “Town’s End”, và sau này được gọi là Dove Cottage. Ở đây họ sống những năm khó nhọc nhưng hạnh phúc nhất đời mình.

## **IX. Cảnh điền viên ở Grasmere: 1800–1803**

Từ ngày 14.5.1800 đến 16.01.1803, Dorothy viết “Grasmere Journal” (Nhật ký ở Grasmere). Qua 150 trang nhật ký đó, chúng ta có thể thấy và cảm nhận được cuộc sống hàng ngày của hai anh em, và liền sau đó là cuộc sống hàng ngày của người anh, người em, và người vợ. Khí hậu ở Grasmere không tốt cho sức khỏe: Hầu như ngày nào cũng có mưa hoặc tuyết rơi, và cái lạnh mùa đông – thậm chí có cả tuyết – có thể xuất hiện lại vào tháng Sáu hoặc tháng Bảy.<sup>36</sup> Những ngày có nắng là những thời khắc cực lạc, và sự xuất hiện thi thoảng của mặt trăng là sự soi tỏ làm người ta rạng rỡ hơn. Căn nhà được sưởi ấm bằng than trong lò sưởi và bếp lò nhưng đôi khi, Dorothy ghi, “Tôi không thể ngủ vì quá lạnh.” Họ nhẫn nại chịu đựng thời tiết này, cảm thấy biết ơn mùa xuân và vẻ dịu dàng thường có của những cơn mưa; “trời mưa thật êm ái và dịu dàng” là câu xuất hiện nhiều lần trong cuốn nhật ký. “Đôi khi Grasmere trông rất đẹp khiến tim tôi như tan chảy ra.”<sup>37</sup>

Họ đi dạo nhiều, cùng nhau hoặc riêng rẽ, đôi khi đi một dặm đến Ambleside để nhận thư, đôi lúc là chuyển đi nửa ngày đến Keswick sau khi Coleridge dọn về đấy. Wordsworth dường như hài lòng với cô em của mình, gọi bà là

Bạn đồng hành thân thương cùng cuộc tản bộ cô đơn của tôi,	The dear companion of my lonely walk,
Hy vọng của tôi, niềm vui của tôi, em gái tôi, bạn tôi,	My hope, my joy, my sister and my friend,
Hoặc điều gì thân thương hơn nữa, nếu như lý trí biết được	Or something dearer still, if reason knows
Một ý nghĩ thân thương hơn, hay, nơi con tim của tình yêu,	A dearer thought, or, in the heart of love,
Có một cái tên thân thương hơn.	There is a dearer name

Và đến tận năm 1802 (năm ông lấy vợ), mỗi khi nhắc đến bà, ông gọi bà là “tình yêu của anh” (my love)<sup>38</sup>. Bà sẵn lòng gọi ông là “Anh trai ngọt ngào”.<sup>39</sup>

Giờ đây bà có một khoản thu nhập 40 bảng, còn ông 70. Số tiền này (cộng thêm với thu nhập nhỏ giọt từ những lần xuất bản của ông), lên tới khoảng 140 bảng (tầm 3.500 USD thời nay?),<sup>i</sup> là thu nhập hàng năm của họ. Họ có một hoặc hai người hầu, vì cảnh nghèo khó phổ biến khiến cho nhiều phụ nữ không chồng muốn làm việc để có chỗ ăn chỗ ngủ. Thi sĩ và cô em gái ăn mặc giản dị: Dorothy mặc những bộ đồ mà bà thường tự may lấy, thậm chí những đôi giày cũng vậy;<sup>40</sup> William mặc quần áo nông dân, hoặc mặc những bộ đồ bỏ đi do các bạn ông gửi tới.<sup>41</sup> Nhưng họ trồng một vườn rau, và đôi khi câu cá trong hồ. Ngoài ra, tập nhật ký ghi lại, “tôi làm những chiếc bánh nhân mứt và bánh nướng,”<sup>42</sup> “bánh mì và bánh nướng,”<sup>43</sup> “bánh nướng và bánh ngọt.”<sup>44</sup> William được cho ăn uống no nê.

Nhưng ông cũng làm việc. Ông dành ra một buổi trong mỗi ngày bình thường để sáng tác, thường là trong những chuyến đi dạo một mình, sau đó quay về đọc lại cho Dorothy. Ông cũng chẻ củi, đào đất và trồng cây trong vườn, và “William mở một lối đi ra đến nhà xí,”<sup>45</sup> – tức một lối đi

---

i Tức khoảng năm 1975, lúc ông bà Durant viết cuốn này.

xuyên qua đồng tuyết đến nhà vệ sinh nằm bên ngoài. Ngoài ra Dorothy cũng ủ bia,<sup>46</sup> và “chúng tôi mượn mấy cái chai để chứa rượu rum.”<sup>47</sup> Mặc dù ăn nhiều rau, William vẫn bị bệnh trĩ,<sup>48</sup> và (sau năm 1805) bị kém thị lực và mất ngủ. Nhiều buổi tối Dorothy phải đọc sách để dỗ giấc ngủ cho ông.<sup>49</sup>

Những ngày vui thú điền viên ấy bỗng nhiên bị xáo trộn bởi tiền bạc và hôn nhân. Ngày 24.5.1802, Sir James Lowther, Bá tước Lonsdale, qua đời, để lại tài sản và tước hiệu cho cháu là Sir William Lowther, người đã dàn xếp trả số tiền mà Sir James nợ những người thừa kế của John Wordsworth, cha của thi sĩ. Có vẻ như số tiền 4.000 bảng được chia ra cho những người con. Mặc dù phần của William và Dorothy không được trả cho đến năm 1803, William cảm thấy những kỳ vọng hợp lý của ông cũng bảo đảm cho ông để cuối cùng có thể cầu hôn Mary Hutchinson.

Nhưng ký ức về Annette Vallon vẫn giày vò lương tâm ông. Liệu có nên giải quyết mối quan hệ với người phụ nữ này trước khi hỏi cưới Mary? Ngày 9.7.1802, ông và Dorothy rời Grasmere, đi bộ và đi xe ngựa đến ngôi nhà hiện tại của Mary ở Gallow Hill. Ngày 26 tháng Bảy, họ rời Gallow Hill, đi xe ngựa đến London. Tại đây, kinh sợ trước vẻ lộng lẫy của thành phố nhìn từ Cầu Westminster vào buổi sáng sớm, Wordsworth đã sáng tác một trong nhiều bài sonnet trứ danh của mình – “Earth has not anything to show more fair” (Trái đất gian không gì đẹp hơn).<sup>50</sup> Họ đi tiếp đến Dover, theo chiếc thuyền chở thư bằng qua eo biển Anh, và vào ngày 31 tháng Bảy, thấy Annette cùng cô con gái chín tuổi, Caroline, đang đợi họ ở Calais.<sup>i</sup>

---

i Theo những cuốn tiểu sử gần đây về Wordsworth, như *Wordsworth: A Life* của Juliet Barker (ấn bản 2005) và *The Life of William Wordsworth: A Critical Biography* của John Worthen (ấn bản 2014), hai anh em Wordsworth đến Calais vào sáng ngày 1 tháng Tám.

Chúng ta không biết họ đã thoả thuận với nhau những gì; chỉ biết 14 năm sau, khi Caroline kết hôn, Wordsworth, lúc bấy giờ đang sung túc, đã thu xếp cho cô một khoản thu nhập hàng năm 30 bảng (tầm 750 USD thời 1975?). Cả bốn người lưu lại Calais trong bốn tuần,<sup>i</sup> có lúc đi dạo trên bãi biển với vẻ ngoài hoà thuận. Wordsworth lại dệt nên một bài sonnet tuyệt vời nữa – “Trời chiều hôm điểm lệ, êm ả và tự do,/ Thời khắc thiêng liêng tịch nhiên như một Nữ tu/Nín lặng với lòng sùng tôn;”<sup>ii</sup> – kết thúc bằng lời chúc phúc cho Caroline. Ngày 29 tháng Tám, Wordsworth và Dorothy quay về Dover và London. Có vẻ như ông không vội vàng gì, vì mãi đến ngày 24 tháng Chín, hai anh em mới về lại tới Gallow Hill.

William và Mary lấy nhau ngày 4.10.1802. Cô dâu không nhận được món quà nào, vì những người bà con của Mary không tán đồng việc bà lấy “một gã ma-cà-bông.”<sup>51</sup> Dorothy,

---

i Anh em Wordsworth đã lưu lại Calais lâu hơn dự tính. Họ tới đây vào ngày 1 tháng Tám, và trong bức thư Dorothy gửi cho Coleridge đề ngày 1 hoặc ngày 2, bà bảo rằng họ sẽ quay về 10 ngày sau đó. Thế nhưng, mãi tới 29 tháng Tám họ mới về. Kế hoạch đám cưới của Wordsworth vào tháng Tám bị hoãn lại cho đến tháng Mười cùng năm. Quãng thời gian gần một tháng ở Calais này là thời điểm bí ẩn khác trong cuộc đời của Wordsworth (cạnh với quãng thời gian bốn tháng Wordsworth ở London hồi năm 1791), khi gần như không ai biết ông đã trải qua những gì và nói gì với cô tình nhân cũ Annette cũng như với đứa con gái Caroline của ông.

Nguồn tham khảo: Worthen, John; (2014); *Grasmere to Calais and on to Gallow Hill: 1802*; trong *The Life of William Wordsworth: A Critical Biography*, Oxford: Wiley Blackwell.

ii Nguyên văn: “It is a beauteous evening, calm and free, / The holy time is quiet as a Nun / Breathless with adoration;”.

Lúc bấy giờ, năm 1802, Pháp và Anh đang thi hành Hoà ước Amiens (Treaty of Amiens/La paix d’Amiens), được ký kết vào tháng Ba cùng năm đó, để tạm hưu chiến. Hoà ước này giúp những công dân Anh như Wordsworth có thể tự do đi lại ở đất Pháp, từ “free” trong dòng thơ trên hẳn còn để chỉ đến sự tự do đi lại này, ngoài hàm chỉ sự tự do của Wordsworth trong việc kết hôn với người phụ nữ khác sau khi đã đạt thoả thuận với bà Vallon.

chỉ vừa mới đây còn gọi William là “Người yêu dấu của em” (my Beloved) trong nhật ký, cảm thấy không đủ tự tin để tham dự buổi lễ. “Những xúc cảm của bà bị đẩy lên tới mức hầu như không kiểm soát được.”<sup>52</sup> Bà lên nhà và nằm “hầu như bất tỉnh” cho đến khi Sara Hutchinson gọi dậy và cho biết là “họ sắp về” từ nhà thờ. “Việc này,” bà viết trong nhật ký vào buổi chiều đó, “buộc tôi phải ngồi dậy khỏi giường, và tôi di chuyển, tôi không biết như thế nào... nhanh hơn cả sức mạnh bản thân có thể đưa tôi đi, cho đến khi gặp William yêu mến của mình và ngã vào lòng anh. Anh và John Hutchinson đã dìu tôi về nhà, và tôi đứng đấy để đón mừng Mary thân yêu.”

Cùng ngày hôm ấy, thi sĩ, vợ ông, và cô em gái bắt đầu chuyến đi dài đến Grasmere bằng xe ngựa. Dorothy dần dà thích nghi với cảnh *ménage à trois* (quan hệ tay ba), và sớm học cách yêu mến Mary như một người em và người tâm sự. Ngoài ra, Mary mang lại cho hộ gia đình khoản thu nhập 20 bảng một năm của riêng bà. Khi khoản nợ của Lowther cuối cùng cũng được thanh toán, nó nâng mức sống của gia đình lên hạng tư sản. William trở thành một người yêu nước nhiệt thành, và đăng ký tham gia vào đội quân tình nguyện Grasmere để bảo vệ đất nước chống lại Napoléon.

Trong cảnh điền viên ở Grasmere có một số bài thơ trữ tình hay nhất của Wordsworth (“To a Butterfly” [Gửi một cánh bướm]); bài sonnet hùng hồn đề tặng Milton; bài tụng ca “Resolution and Independence” (Quyết tâm và Tự lập), khiển trách nỗi sầu muộn của chính ông; và (từ năm 1803 đến năm 1806) bài thơ nổi tiếng nhất của ông – “Intimations of Immortality from Recollections of Early Childhood” (Những gợi ý về tính bất tử từ việc hồi tưởng thời thơ ấu). Thật hiếm khi một hình ảnh tưởng tượng mang tính triết học được biểu hiện một cách đẹp đẽ đến thế...

Bài thơ bắt đầu với một nốt nhạc u sầu về thị lực ngày một mờ kém của ông: “Quay sang bất cứ đâu,/ Dù đêm dù ngày,/ Muôn vật tôi từng nhìn thấy giờ đây không thể thấy



Hình 38: Dorothy Wordsworth lúc đã luống tuổi

nữa.”<sup>i</sup> Ông biến bài thơ này thành biểu trưng cho những điều mơ mộng lý tưởng giờ đang tan biến cùng với tuổi trẻ của chúng ta – “Giờ đây đâu rồi, vinh quang và giấc mơ?”<sup>ii</sup> – và ông tự hỏi phải chăng chúng ta, những sinh vật màu nhiệm bé bỏng vào lúc chào đời, đã đến từ một thiên đường mà ký ức về nó làm thời niên thiếu của chúng ta bừng sáng và tàn lụi dần khi chúng ta lớn lên:

Nguyên văn: “Turn wheresoe’er I may, / By night or day, / The thing which I have seen I now can see no more.”

ii Nguyên văn: “Where is it now, the glory and the dream?”

Sự ra đời của chúng ta chỉ là một giấc ngủ và sự lãng quên:	Our birth is but a sleep and a forgetting:
Linh hồn, mọc lên cùng chúng ta, ngôi sao của đời ta,	The Soul that rises with us, our life's Star,
Đã được an bài ở một nơi khác,	Hath had elsewhere its setting,
Và đến từ nơi xa;	And cometh from afar:
Không phải trong sự lãng quên hoàn toàn,	Not in entire forgetfulness,
Hay trong vẻ trần trụi nguyên vẹn,	And not in utter nakedness,
Nhưng kéo theo những đám mây vinh quang ta đến	But trailing clouds of glory do we come
Từ Thượng đế, ngôi nhà của ta:	From God, who is our home:
Thượng đế ở quanh ta thuở năm nôi!	Heaven lies about us in our infancy!
Bóng tối nhà ngục bắt đầu khép lại	Shades of the prison-house begin to close
Lên Cậu bé đang lớn	Upon the growing Boy,
Nhưng cậu nhìn thấy ánh sáng tuôn ra từ đấy,	But he beholds the light, and whence it flows,
Cậu nhìn thấy nó lòng hoan hỉ...	He sees it in his joy...
Hồi lâu sau Con người thấy nó tàn phai,	At length the Man perceives it die away,
Và tan vào ánh sáng thường ngày.	And fade into the light of common day.

Do đó nhà thơ hoan nghênh đứa trẻ như là

Cậu, triết gia vĩ đại nhất, người hãy còn giữ	Thou best philosopher, who yet dost keep
Di sản của mình...	Thy heritage...
Cậu, người mà sự Bất tử của mình	Thou, over whom thy Immortality
Bao phủ như Ban ngày...	Broods like the Day...

Nhưng ngay cả chúng ta là những người lớn, chúng ta vẫn có một ít ý thức mờ nhạt về chân trời đã mất ấy –

Những nỗi e sợ trống rỗng về một Sinh vật	Blank misgivings of a Creature
Đi lang thang qua nhiều thế giới không ai nhận biết...	Moving about in worlds not realized...
Linh hồn chúng ta nhìn thấy đại dương bất tử ấy	Our souls have sight of that immortal sea
Mang chúng ta lại nơi này, Trong chốc lát có thể lại đến nơi kia,	Which brought us hither, Can in a moment travel thither,
Và nhìn những đứa trẻ chơi đùa trên bờ biển,	And see the children sport upon the shore,
Và nghe tiếng sóng ầm ầm ngày một tăng.	And hear the mighty waters rolling evermore.

Đây là nhân loại học được khoác lên lớp áo thần học: đứa trẻ, hãy còn là một con vật, vui đùa với những cử động, tứ chi, và tự do thú vật của nó; bức bối mọi thứ y phục, cấm đoán, và kềm chế; trong lòng mong mỗi thứ tự do trong đời sống và sự vận động thú vật ngoài đồng hay trên rừng, dưới biển hay trong không khí, và dần dần, đánh mất những tự do này mà lòng đầy bức tức khi đứa trẻ trở thành người lớn và chàng trai này phải phục tùng văn minh. Nhưng có thể Wordsworth không có ý gì như vậy; ông nhớ lại Pythagoras, và hy vọng tìm thấy nơi triết gia này một chiếc cầu giúp quay lại tín ngưỡng thuở thiếu thời. Người đàn ông luống tuổi này đi tìm nơi sinh ra cảm xúc cũng như cuộc sống của mình.

## **X. Tình yêu, lao động, và nha phiến: 1800–1810**

Tháng Tư 1800, sau khi hoàn tất nhiệm vụ được tờ *Morning Post* giao cho, Coleridge đến Grasmere và ở lại ba tuần với



gia đình Wordsworth. Dorothy bảo ông là bà đã tìm được một nơi ở thoải mái cho ông cùng gia đình tại một căn nhà rộng lớn có tên là Greta Hall, cách Keswick khoảng gần 5 km. Coleridge đến xem, thấy nơi đây đang vào những ngày rực rỡ nhất mùa hè, và tìm thấy trong một căn phòng một thư viện với 500 cuốn sách, nhiều cuốn trong số đó có lợi cho chàng, và nhiệt tình ký bản hợp đồng thuê nhà. Tháng Tám 1800, ông đưa cô vợ Sara và cậu con trai Hartley từ Nether Stowey đến ở tại căn nhà mới. Tại đây, ngày 14 tháng Chín, Sara hạ sinh một bé trai nữa và được họ đặt tên là Derwent, gọi theo tên một cái hồ và dòng suối ở gần đấy. Chẳng bao lâu sau mùa đông đã cho thấy sai lầm của họ: hơi lạnh và mưa làm trầm trọng thêm chứng hen suyễn và sốt thấp khớp của Coleridge, và sự chia cách về địa lý với những người thân càng làm nghiêm trọng thêm tâm trạng sầu não ở người vợ, vốn thường lâm vào cảnh đơn cô khi người chồng cứ hay lang thang đó đây cả về thể xác lẫn tinh thần.

Ông thường bỏ bà để đi bộ vượt qua 5 km đến Keswick và 21 km đến Grasmere để vui hưởng sự kích thích trong những cuộc trò chuyện với Wordsworth và những quan tâm triu mến của Dorothy; còn Wordsworth và Dorothy ít khi đi về hướng bắc để giúp cho những tháng ngày của Coleridge được tươi sáng. Tháng Mười một 1800, Sara Hutchinson từ Gallow Hill đến Dove Cottage ở cùng Mary, William, và Dorothy nhiều tháng; và tại đây Coleridge tiếp tục theo đuổi Sara. Với tính hồn nhiên đến tàn nhẫn dẫu không cố ý, ông thú nhận với vợ mình về tình yêu dành cho cô Sara thứ nhì, và xin được phép yêu cả hai. Dần dà người vợ né tránh ông và tập trung vào việc chăm sóc các con, còn ông rút vào chốn ưu tư riêng mình cùng những cuốn sách.

Ông cố hoàn tất bài ballad truyện kể “Christabel” vốn được bắt đầu từ năm 1797; nhưng ông không tìm thấy “con mê cuồng tuyệt đích” (fine frenzy) nào trong người mình, và bỏ dở tác phẩm. Scott và Byron khen ngợi nó khi nó còn là

bản thảo, và có lẽ đã vay mượn một số gợi ý trong đó về chủ đề, nhịp thơ, và tâm trạng; cuối cùng (1816), theo lời thúc giục của Byron, Murray in nó. Đây là một di vật gây ám ảnh đến từ sức mê hoặc đã tan biến.

Sau một năm ở Greta Hall, Coleridge, tiền bạc và sức khoẻ đã cạn, cảm thấy không thể sống sót một mùa đông nữa ở vùng Lake District. Ông vui vẻ nhận lời mời tham gia vào tòa soạn báo *Morning Post* với tư cách biên tập viên. Ngày 6.10.1801, ông đến Grasmere để từ biệt; ngày 9, Dorothy và Mary đi bộ cùng ông về Greta Hall; ông miễn cưỡng chia tay họ để đi London, còn Mary và Dorothy đi bộ về lại Grasmere. Dorothy viết trong nhật ký: “C. đã có một ngày dễ thương trước lúc ra đi. Mọi cảnh vật và âm thanh đều khiến mình nhớ đến anh ấy, anh bạn thân thân thương thương... Tôi buồn rầu và không thể nói gì, nhưng cuối cùng đã khóc cho vui bót nỗi lòng – William bảo đó là khóc âm ỉ não lòng. Nhưng không phải vậy. Ôi có biết bao lý do khiến tôi phải âu lo cho anh ấy.”<sup>53</sup>

Đến London, Coleridge làm việc chăm chỉ, viết những bài “xã luận” trong đó tư tưởng bảo thủ ngày càng lớn mạnh của ông rất phù hợp với chủ trương của tờ *Post*, cơ quan chính yếu của những người phái Whig theo tư tưởng bán tự do (semi-liberal) – chống chính quyền nhưng ủng hộ quyền tư hữu. Chàng cáo buộc tình trạng chiếm hữu nô lệ và những “thị trấn mục nát” (rotten borough)<sup>i</sup> (vốn đều đặn gọi những người phái Tory vào Nghị viện), tố cáo việc chính phủ bác bỏ đề nghị hoà bình của Napoléon (1800), và hầu như huỷ hoại Pitt bằng bài phân tích tàn nhẫn dành cho vị Thủ tướng ở vai trò một chính khách và một con người. Tuy nhiên, ông bảo

---

i Thị trấn mục nát (rotten borough): Trước khi Luật Cải cách 1832 ra đời, đây là từ dùng để chỉ một thị trấn của Anh có rất ít cử tri nhưng do lịch sử vẫn được quyền cử đại diện vào Nghị viện; và số cử tri ở những thị trấn này ít tới mức người ta có thể hối lộ từng người để mua phiếu bầu. [ND]

vệ quyền tư hữu như nền tảng cần thiết của một xã hội tiến bộ nhưng trật tự, và lập luận rằng chính quyền tốt nhất là chính quyền khiến cho “quyền lực của mỗi người cân xứng với tài sản của người đó.”<sup>54</sup> Ông viết bằng ngòi bút đầy khí lực và hiệu quả; số bản lưu hành của tờ báo tăng đáng kể trong giai đoạn có ông viết bài.<sup>55</sup> Nhưng một năm làm việc cật lực góp phần làm sức khoẻ ông suy sụp. Khi quay về lại Greta Hall (1802), ông bị kiệt sức cả thể xác lẫn tinh thần – một cơ thể đau ốm, một người chồng bị xa lánh, một người tình bị ruồng bỏ, ý chí trở thành nô lệ của nha phiến.

Ông đã bắt đầu dùng thứ ma túy này từ năm 1791, ở tuổi 19.<sup>56</sup> Ông sử dụng nó để làm dịu thần kinh, giảm bớt đau đớn, dỗ giấc ngủ, làm chậm lại – hoặc để tự giấu mình – quá trình hư hoại nơi trái tim và hai lá phổi, có lẽ để cam chịu thất bại. Và khi cuối cùng giấc ngủ khó tìm thấy cũng đến, nó trở thành một vị gia chủ chào đón những giấc mơ đáng sợ, mà ông hàm chỉ đến trong bài thơ “The Pains of Sleep” (Những cơn đau của giấc ngủ) (1803):

đám đông hung ác	the fiendish crowd
Với những hình thù và ý nghĩ giày vò tôi...	Of shapes and thoughts that tortured me...
Dục vọng pha lẫn lạ thường với lòng kinh tởm,	Desire with loathing strangely mixed
Bất động trên những vật thể hoang dại hay đáng ghét;	On wild or hateful objects fixed.
Những xúc cảm huyễn diệu! cơn náo động rồ điên!	Fantastic passions! maddening brawl!
Và trên hết là nỗi ô nhục và kinh khiếp!	And shame and terror over all! <sup>57</sup>

Những tập ghi chép của ông nói về một dân tộc tưởng tượng trên mặt trăng “giống một cách chính xác như con người

của thế giới này trong mọi chuyện, ngoại trừ việc, quả thực, họ ăn bằng cặp móng, và đi tiêu bằng miệng... họ không hôn nhau nhiều.”<sup>58</sup> Như phần lớn chúng ta, ông cũng gặp mộng dữ, nhưng trong trường hợp của ông, những giấc mơ sinh động tới mức đôi khi chàng đánh thức cả nhà dậy vì những tiếng thét.<sup>59</sup>

Có lẽ những cơn đau và những liều nha phiến, mặc dù đôi khi làm cho nghĩ suy của ông lẫn lộn và ý chí của ông suy yếu, nhưng đã mở ra cho ông nhiều miền đất và nhiều đại cảnh của sự thức nhận và của trí tưởng tượng vốn đóng kín trước những bộ óc bình thường. Bất luận thế nào, phạm vi kiến thức của ông cũng thuộc dạng vô song, và bỏ xa Wordsworth trong lĩnh vực này. Ông nhún nhường trước Wordsworth, nhưng Wordsworth hiếm khi có thể nói chuyện gì khác ngoài những bài thơ của mình, trong khi những cuộc đàm đạo với Coleridge, thậm chí vào lúc ông bệ rạc nhất, luôn có độ phong phú, tinh thần sôi nổi, và sự cuốn hút khiến Carlyle lấy làm ấn tượng và thậm chí có thể khiến phu nhân de Staël phải lặng thinh. Điều gây nên lòng tôn kính của ông nơi Wordsworth chính là sự tập trung vào mục đích và sự kiên định nơi ý chí của bậc đàn anh này; Coleridge ngày càng đem lòng ước muốn thế chỗ ý chí và đem trí tưởng tượng thế chỗ thực tại.

Ông lấy làm kinh ngạc trước lòng khiêm cung của mình, nhưng có tinh thần tự ý thức thật mãnh liệt, thấy mình (nhưng trong chuyện này lại giống như Wordsworth và chúng ta) là chủ thể đáng lưu tâm nhất, và mang một lòng kiêu hãnh vừa lặng thầm mà lại vừa hùng hổ. Ông lôi cuốn sự chú ý của người khác bằng lòng trung thực, lối sống đạo đức khổ hạnh, lòng lãnh đạm trước tiền bạc hoặc công danh; nhưng ông mong mỗi chuyện được người đời trọng vọng, và đạo văn người khác một cách hào hứng,<sup>60</sup> rồi còn mượn tiền mà quên, bỏ rơi vợ con, và để cho bạn bè cấp dưỡng vợ con mình. Có lẽ nha phiến đã làm ông suy yếu khả năng tình dục,

và khiến ông những tưởng mình đang làm việc mà kỳ thực chỉ đang thả hồn mơ tưởng.

Tháng Tư 1804, để làm thuyền giảm chứng hen suyễn và sốt thấp khớp bằng không khí Địa Trung Hải và ánh mặt trời, ông chấp nhận khoản vay 100 bảng của Wordsworth,<sup>61</sup> và giong buồm đến Malta, bấy giờ là một pháo đài trọng yếu của Anh nhưng đang bị tranh chấp. Ông mang theo một ounce (450 gr) nha phiến thô và chín ounce (4 kg) còn nha phiến (*laudanum*). Trên đường đi, ngày 13 tháng Năm, ông viết vào sổ tay lời nguyện cầu tuyệt vọng:

Hỡi Chúa kính yêu! Xin hãy cho con sức mạnh tâm hồn để vượt qua Thử thách này – nếu con đặt chân xuống Malta/mặc cho mọi nỗi hãi hùng khi phải trải qua một tháng trong cảnh Thiên nhiên vô vị... Con là kẻ có tấm lòng mến thương và từ tâm và không thể làm điều sai trái mà không bị trừng phạt, nhưng than ôi! Con rất, rất yếu đuối – từ thuở sơ sinh con đã như vậy – và con tồn tại chỉ trong lúc này! – Xin hãy thương xót con, Cha và Chúa của con!<sup>62</sup>

Trong gần một năm ông dường như phục hồi được tinh thần tự chủ. Vào tháng Bảy, ông được bổ nhiệm làm thư ký riêng cho Sir Alexander Ball, thống đốc Malta, và vào tháng Một 1805, ông được thăng chức bí thư cộng đồng (public secretary), một chức vụ nhiều trọng trách hơn. Ông làm việc cần mẫn, và cho thấy những năng lực phán đoán và ứng dụng đáng kinh ngạc. Rồi, sau một năm phục vụ, ông bị kiệt sức tới mức rơi trở lại thói quen nghiện ngập. Ông rời Malta, sang Sicilia và Ý, và quay về Anh năm 1806. Vào thời gian này ông bị lệ thuộc vào nha phiến hơn bao giờ hết và phải ngăn chặn tác dụng gây buồn ngủ của nó bằng rượu mạnh.

Ngày 26.10.1806, ông gặp gia đình Wordsworth trong một quán trọ ở Kendal. “Chưa bao giờ,” Dorothy viết vào cùng

ngày ấy, “tôi cảm thấy bị sốc như vậy khi thoát nhìn thấy anh ấy”; quá mập khiến cho “đôi mắt anh ấy biến mất” trên khuôn mặt sưng phồng, và chỉ có một tia sáng yếu ớt ngấn ngủi xuất hiện ở nơi trước đây từng là “khuôn mặt tỏa thần sắc của anh ấy”.<sup>63</sup> Ông đi tiếp đến Keswick, và đòi ly thân vợ. Người vợ từ chối. Ông rời bỏ bà, đem theo cậu con trai Derwent sáu tuổi. Ông chuyển sang cho vợ khoản trợ cấp hàng năm của Wedgwood,<sup>64</sup> nhưng Josiah Wedgwood rút lại phần của mình vào năm 1813. Southey, vốn đã định cư ở Greta Hall từ năm 1803, đảm nhận việc chăm sóc cô em vợ của mình. Coleridge vượt qua cơn khủng hoảng nhờ khoản tiền 100 bảng mà De Quincey, một người cũng lâm cảnh nghiện ngập như chàng, ẩn danh gửi tặng, và nhờ những buổi giảng của ông tại Học viện Hoàng gia vào các năm 1808, 1809, và 1810.

Đó cũng là năm chấm dứt tình bạn vĩ đại của Coleridge và Wordsworth. Cơ sở của tình bạn này là cảm hứng thi ca họ tạo ra cho nhau; điều này đã ngưng khi nguồn suối thi ca trong Coleridge khô cạn sau năm 1800 do thể chất ngày càng suy yếu, những loại thuốc có chất nha phiến gây buồn ngủ, cuộc sống hôn nhân lạnh nhạt, và do sự mê mệt trước triết học. Wordsworth trước đây khuyến khích việc thay đổi nguồn cảm hứng bằng cách gợi ý với Coleridge rằng thiên tư của ông thiên về văn xuôi hơn. Coleridge cảm thấy bị xúc phạm khi được biết cả ba người trong gia đình Wordsworth đã cảnh báo Sara Hutchinson đừng nên cổ vũ những lời tán tỉnh của Coleridge. Tình trạng chia rẽ biến thành một vực sâu ngăn cách khi, trong một bức thư đề ngày 31.5. 1809, Wordsworth cảnh báo Poole đừng nên liên can quá nhiều vào tờ tạp chí mới của Coleridge (1809-1810), tờ *The Friend*. “Với tư cách là một trong những người bạn gần gũi nhất và thân thiết nhất của Coleridge,” Wordsworth viết:

Tôi cho anh biết ý kiến đã được cân nhắc của tôi, có được từ những bằng chứng đã được củng cố qua nhiều năm, rằng Coleridge không thể làm được bất cứ việc gì đem lại ích lợi quan trọng cho chính bản thân anh ta, gia đình anh ta, hay cho nhân loại. Tài năng hay thiên tư của anh ta, dẫu phi thường đến thế, cũng như kiến thức uyên bác của anh ta, cũng sẽ không giúp ích cho anh ta trong bất cứ chuyện gì; tất cả chúng đều bị ngăn trở bởi tình trạng thác loạn xảy ra nơi thể cách về trí tuệ và đạo đức của anh ta. Thật ra anh ta không có bất cứ năng lực chủ động nào về tinh thần, cũng không thể hành động theo bất cứ sự ràng buộc nào về trách nhiệm hay bổn phận về đạo đức.<sup>65</sup>

Những lời này có vẻ tàn nhẫn và cực đoan, nhưng Wordsworth đã nói với Coleridge những điều tương tự trong một bức thư gửi vài tuần trước đó.<sup>66</sup> Vấn đề càng bị làm cho trầm trọng thêm khi, theo Coleridge, Basil Montagu đã nói với ông rằng Wordsworth đã khuyên Basil không nên cho Coleridge ở cùng, vì Coleridge, do tật nghiện rượu và những chuyện khác nữa, đã trở thành “kẻ phiền toái” ở Grasmere.<sup>67</sup> Về sau (1812) Wordsworth trấn an Coleridge rằng Montagu đã nói sai ý mình. Coleridge làm ra vẻ chấp nhận lời giải thích, nhưng tấm gương đã vỡ không thể hàn lại được, và tình bạn trứ danh trong lịch sử chấm dứt.

## **XI. Coleridge triết gia: 1808–1817**

Có lẽ chúng ta đã phóng đại sự suy sụp của Coleridge; chúng ta phải ghi nhận là từ năm 1808 đến năm 1815, ông đã có nhiều buổi diễn thuyết – ở Bristol và ở Học viện Hoàng gia tại London – mặc dù có hơi nhầm lẫn về mặt tư tưởng và cách diễn đạt, nhưng vẫn gây ấn tượng cho những thính giả như Charles Lamb, Lord Byron, Samuel Rogers, Thomas Moore, và Leigh Hunt; như thế do một thứ *esprit de corps* (tinh thần đồng đội) tự phát nào đó, những người này và các ký giả khác đã đi đến chỗ hậu thuẫn cho người đồng nghiệp

bị thương tật này. Henry Crabb Robinson, người liệt kê một tá những nhân sĩ Anh và Đức trong số các bạn của ông, mô tả buổi diễn thuyết thứ ba ở London “tuyệt vời và đậm chất Đức”. “Trong buổi thứ tư,” ông tường thuật, “cách xử lý đề tài rất là Đức, và quá đối trừu tượng đối với cử tọa bên dưới, vốn chỉ thừa thớt ít người.”<sup>68</sup> Coleridge góp nhặt các sự kiện, ý tưởng, và thành kiến nhiều tới mức khiến ông không thể trung thành với chủ đề đã được thông báo; ông nói lan man nhưng đầy cảm hứng. Charles Lamb, người đã tóm tắt ông trong một câu trứ danh, bảo rằng ông là một “tổng thiên thần, bị hư hại chút đỉnh (archangel, a little damaged),<sup>69</sup> kết luận rằng chỉ cần “ở trong phạm vi của làn hương gió thoảng tỏa ra từ thiên tư của anh ấy cũng đủ để chúng ta không có được tâm hồn yên tĩnh.”<sup>70</sup>

Trong những năm 1815-1817, khi Coleridge lại đi gần đến chỗ suy sụp, ông trút những kết luận đang già đi của mình vào trang giấy. Trong cuốn *Theory of Life* (1815; Lý thuyết về sự sống), ông chứng tỏ một sự hiểu biết đáng ngạc nhiên về khoa học, đặc biệt là hóa học, mà ông thu thập được qua tình bạn với Humphry Davy; nhưng ông bác bỏ mọi nỗ lực giải thích tinh thần bằng những thuật ngữ lý hóa. Ông cho “quan niệm của Erasmus Darwin thật phi lý... khi cho rằng con người đã tiến triển từ trạng thái một con đười ươi.”<sup>71</sup>

Trong *The Statesman's Manual* (1816; Cẩm nang của chính khách), ông đề nghị Kinh Thánh là “sách hướng dẫn tốt nhất của việc dự đoán và tư tưởng chính trị”.

Sử gia nhận thấy các biến cố vĩ đại, thậm chí những thay đổi quan trọng nhất trong các quan hệ thương mại trên thế giới... đã xuất phát không phải từ sự kết hợp các chính khách, hay ở những kiến giải thực tiễn của các thương nhân, mà là trong những căn phòng nhỏ của các lý thuyết gia vô tư, trong những tầm nhìn của các thiên tài ẩn dật... Tất cả những cuộc cách mạng vạch thời đại của thế giới Kitô giáo, những cuộc cách



mạng tôn giáo, và cùng với chúng là những tập quán dân sự, xã hội và trong gia đình của các dân tộc liên quan, đều trùng hợp với sự trỗi dậy và suy tàn của các hệ thống siêu hình.<sup>72</sup>

(Có lẽ ông đã nghĩ đến kết quả từ các tư tưởng của Giêsu, Copernicus, Gutenberg, Newton, Voltaire, Rousseau.) Sau một tóm tắt khéo léo những yếu tố dẫn đến cuộc Cách mạng Pháp, Coleridge kết luận rằng tiếng nói của nhân dân không phải là tiếng nói của Thượng đế; rằng dân chúng suy nghĩ trong những cái tuyệt đối đầy nhiệt tâm (*passionate absolute*),<sup>i</sup> và ta không thể tin cậy giao quyền lực cho họ được;<sup>73</sup> và rằng con đường tốt nhất đưa đến cải cách là thông qua lương tâm và hành động của nhóm thiểu số có giáo dục và có tài sản.<sup>74</sup> Nói chung người hướng dẫn tốt nhất cho những hành động đúng đắn, trong chính trị cũng như những chỗ khác, là Kinh Thánh, vì nó chứa đựng tất cả những chân lý quan trọng của lịch sử và triết học. “Đối với các giai cấp lao động không cần đòi hỏi nhiều hơn,” và “nói chung có lẽ không đáng ao ước... Nhưng các ngài, những người hoạt động trong các giai cấp cao hơn của xã hội,” cũng nên biết lịch sử, triết học, và thần học. Liều thuốc giải độc đối với thuật cai trị sai lầm là lịch sử, như là “sự đối chiếu hiện tại với quá khứ, và thói quen đồng hoá một cách thận trọng những biến cố của thời đại chúng ta với những biến cố thời trước.”<sup>75</sup>

*A Lay Sermon* (1817; Một bài thuyết giáo cho kẻ thế tục) tiếp tục lời yêu cầu khẩn khoản “các giai cấp trung lưu và

---

i Theo nghĩa rộng nhất, khi nói đến “cái tuyệt đối”, những người theo trường phái Lãng mạn chỉ tính đến toàn thể vô điều kiện của tất cả các điều kiện; dù bản thân cái tuyệt đối không bị đặt điều kiện bởi bất kỳ cái gì, nhưng nó đặt điều kiện cho tất cả các biểu hiện hữu hạn thuộc về vật chất và tinh thần. (Theo Keren Gorodeisky, “19th Century Romantic Aesthetics”, *The Stanford Encyclopedia of Philosophy* (bản mùa thu 2016), Edward N. Zalta biên tập, <https://plato.stanford.edu/archives/fall2016/entries/aesthetics-19th-romantic>).

thượng lưu” hãy giữ vai trò làm phương tiện ưu tú nhất để thực hiện sự cải cách lành mạnh và giữ vai trò bảo vệ chống lại “bọn nguy hiểm và bọn phiến động của trường phái cách mạng.”<sup>76</sup> Nhưng cuốn sách công nhận một số tệ nạn hiện thời: nợ quốc gia ngày một phình to bất chấp hậu quả, giới nông dân ngày càng sa vào cảnh bần cùng, lao động trẻ em trong các công xưởng. Coleridge ghi nhận “sự điên rồ, tính tự phụ, và tính ngông cuồng vốn nối tiếp theo cảnh thịnh vượng chưa hề có gần đây của chúng ta; những thói quen mù quáng và những đam mê đầu cơ gây lóa mắt người ta trong thế giới thương mại, với nhiều hành động xuẩn ngốc ra vẻ phô trương và những tệ đoan về thú vui xác thịt.” Ông thương tiếc cho nghĩa vụ pháp lý của nền kinh tế doanh nghiệp mới cho việc thăng tiến và suy thoái theo định kỳ, dẫn đến những sự sụp đổ và đau khổ chung.<sup>77</sup>

Ông đề nghị một số cải cách cơ bản. “Các ông chủ công xưởng của chúng ta cần phải tuân theo quy định,”<sup>78</sup> đặc biệt đối với lao động trẻ em. Nhà nước phải công nhận “những mục tiêu tích cực: 1. Giúp cho phương tiện mưu sinh của mỗi cá nhân dễ dàng hơn. 2. Bảo đảm cho mỗi thành viên đều có hy vọng cải thiện hoàn cảnh của mình và của con cái. 3. Sự phát triển các quan năng thiết yếu đối với nhân tính của anh ta; tức là đối với sự tồn tại về lý trí và đạo đức của anh ta.”<sup>79</sup> Ông kêu gọi thành lập một tổ chức gồm các nhà lãnh đạo thuộc mọi ngành nghề để nghiên cứu vấn đề xã hội theo góc nhìn của triết học, và đưa ra nhiều khuyến cáo cho cộng đồng; và “giáo hội quốc gia này phải được nhà nước tài trợ.”<sup>80</sup>

Coleridge kết thúc *A Lay Sermon* bằng cách thừa nhận với các nhà thần học rằng không có sự thông thái thuần túy thể tục nào có thể giải quyết những vấn đề của nhân loại; chỉ một tôn giáo siêu nhiên và một bộ luật đạo đức do Thượng đế ban cho mới có thể kèm chế tính tham lam cố hữu của con

người.<sup>80</sup> Cái ác là thứ bẩm sinh trong chúng ta đến mức “chỉ mỗi trí tuệ của con người thôi” thì “không đủ thích hợp cho phận sự thực hiện việc phục hồi sự minh mẫn cho ý chí.”<sup>82</sup> Ông kêu gọi người ta nên nhún nhường mà quay về với tôn giáo, và với toàn bộ đức tin ở Giêsu như một vị Chúa đã hy sinh để cứu chuộc nhân loại.<sup>83</sup>

Trong quãng 1815–1816 Coleridge soạn hoặc đọc cho người khác viết một số “Phác họa về đời sống văn chương và các nhận định của tôi” (Sketches of my Literary Life and Opinions) để dùng trong một cuốn tự truyện mà ông dự định. Cuốn sách không bao giờ hoàn tất, và Coleridge xuất bản các phác họa đó vào năm 1817 thành cuốn *Biographia Literaria* (Truyện ký văn học), ngày nay là nguồn tư liệu ai cũng dùng được khi muốn biết về tư tưởng của Coleridge trong triết học và văn chương. Cuốn sách vô cùng sáng sủa và mạch lạc, nếu xét đến việc phần lớn nội dung trong sách được ông viết trong cảnh sầu muộn vì chứng nghiện nha phiến, vì nợ nần chồng chất, và vì bất lực trong việc lo chuyện học hành cho các con của ông.

Ông bắt đầu bằng cách bác bỏ môn tâm lý học liên tưởng từng có thời mê hoặc mình; ông gạt bỏ ý niệm cho rằng toàn bộ tư tưởng là sản phẩm cơ giới của các cảm giác; giờ đây ông lập luận rằng những cảm giác này chỉ cho chúng ta những nguyên liệu thô mà bản ngã – cái nhân cách có khả năng hồi tưởng, so sánh, duy trì – hun đúc lại thành trí tưởng tượng sáng tạo, thành tư tưởng có mục đích, và thành hành động có ý thức. Toàn bộ kinh nghiệm của chúng ta, dù được ý thức hay không, được ghi lại trong ký ức, và ký ức này sẽ trở thành kho chứa mà từ đó tinh thần – hoặc có ý thức hoặc không ý thức – rút ra nguyên liệu để giải thích kinh nghiệm hiện tại và soi sáng những sự chọn lựa trong hiện tại. Dĩ nhiên, ở đây Coleridge đã theo bước Kant. Mười tháng ở Đức không những

đã biến chàng từ một thi sĩ thành một triết gia mà còn từ một môn đồ Spinoza theo thuyết tiền định trở thành một môn đồ theo thuyết tự do ý chí của Kant. Ở đây chàng hoàn toàn công nhận món nợ của mình. “Những bản văn của bậc hiền giả trứ danh xứ Königsberg... hơn bất cứ tác phẩm nào khác, đồng thời vừa tiếp thêm sinh lực, lại vừa đặt khuôn phép cho giác tính (understanding) của tôi.”<sup>84</sup>

Từ Kant, Coleridge đi tiếp đến sự tán dương bản ngã của Fichte như là thực tại duy nhất được nhận biết trực tiếp, bằng qua Hegel với sự tương phản và hợp nhất của thiên nhiên và bản ngã, cho đến Schelling với việc đặt thiên nhiên ở hàng thứ yếu so với tinh thần như là hai mặt của một thực tại, mặc dù trong đó thiên nhiên hành động một cách vô ý thức, trong khi tinh thần có thể hành động có ý thức và đạt đến sự biểu hiện cao nhất trong những sáng tạo có ý thức của thiên tư. Coleridge vay mượn thoải mái từ Schelling, và thường không để ý đến việc nêu ra các nguồn tham khảo;<sup>85</sup> nhưng chàng thú nhận những món nợ chung của mình, và nói thêm: “Nếu tôi thành công trong việc làm cho chính hệ thống [của Schelling] trở nên dễ hiểu đối với người dân nước tôi thì điều đó cũng đủ để tôi lấy làm hạnh phúc và vinh dự.”<sup>86</sup>

Mười một chương sau cùng của cuốn *Biographia* đưa ra một cuộc thảo luận có tính triết học về văn học như là sản phẩm của trí tưởng tượng. Ông đưa ra phân biệt giữa huyền tưởng (fancy) và tưởng tượng (imagination): huyền tưởng là thứ huyền hoặc (fantasy), như việc hình dung ra một nàng tiên cá; Tưởng tượng (do Coleridge viết hoa chữ cái đầu) là sự kết hợp có ý thức các thành phần thành một tổng thể mới, như trong trường hợp cốt truyện của một cuốn tiểu thuyết, việc tổ chức một cuốn sách, việc sản sinh một tác phẩm nghệ thuật, hoặc việc đúc kết các ngành khoa học thành một hệ

thống triết học.<sup>i</sup> Quan niệm này trở thành một công cụ cho việc hiểu và phê bình mọi bài thơ, cuốn sách, bức họa, bản nhạc, bức tượng, toà nhà: Tác phẩm có, hay thiếu, kết cấu – tức việc đan dệt những thành phần liên quan thành một tổng thể nhất quán và có ý nghĩa – tới mức nào? Trong những trang này Coleridge đã đưa ra một cơ sở triết học cho phong trào Lãng mạn trong văn chương và nghệ thuật.

Ông hoàn tất cuốn *Biographia* phức tạp của mình bằng một bài phê bình gay gắt đối với triết lý và sự thực hành thi ca của Wordsworth. Có thật là triết lý cao thượng nhất của cuộc đời có thể được tìm thấy nơi lối sống và suy nghĩ của những con người bình dị nhất? Có phải ngôn ngữ của những người như thế là phương tiện truyền đạt tốt nhất của thi ca? Phải chăng không có khác biệt cơ bản nào giữa thơ và văn xuôi? Về tất cả những điểm này, nhà thơ kiêm nhà phê bình này đã nêu quan điểm bất đồng một cách lịch sự nhưng sâu sắc và hiệu quả. Rồi ông kết luận bằng cách bày tỏ lòng sùng kính với ngụ ý làm hoà đối với bậc hiền giả ở xứ Grasmere khi gọi vị hiền giả này là thi sĩ vĩ đại nhất kể từ Milton.<sup>87</sup>

## **XII. Wordsworth: Thời kỳ đỉnh điểm, 1804–1814**

Sau vài chuyến lang thang nho nhỏ, năm 1808 gia đình Wordsworth chuyển từ Dove Cottage sang một căn nhà rộng hơn tại Allan Bank gần đó. Tại đây thi sĩ trở tài làm vườn cảnh quan, vây quanh căn nhà bằng nhiều loại cây và hoa cùng nhau nô giỡn trong những cơn mưa ở Grasmere.

---

i Vào thời của Coleridge, từ “philosophy” (triết học) rất thường được dùng để chỉ chung các môn khoa học, chứ không giống như nghĩa được hiểu hiện nay. Đơn cử là nhan đề một tác phẩm của Newton: *Philosophiæ Naturalis Principia Mathematica* (Các nguyên lý toán học của triết học tự nhiên), một cuốn sách lập nền tảng cho cơ học cổ điển.

Năm 1813, họ dọn nhà lần cuối đến một điền trang khiêm tốn ở Rydal Mount tại vùng Ambleside, cách Grasmere 1,6 km về phía nam. Giờ đây họ đã sung túc, với nhiều tôi tớ và một số người bạn có chức tước. Trong năm ấy Huân tước Lonsdale đã dàn xếp để Wordsworth được bổ dụng vào địa vị nhà phân phối tem ở Hạt Westmorland; chức vụ này, được giữ đến tận năm 1842, đã mang lại cho thi sĩ một khoản thu nhập bổ sung 200 bảng mỗi năm. Không còn lo lắng về kinh tế, ông dành nhiều thời gian hơn cho khu vườn của mình, biến nó thành thiên đường của cây đỗ quyên và những loại cây trổ hoa khác ngày nay vẫn còn.

Từ cửa sổ tầng hai của mình, ông nhìn thấy một quang cảnh gây nhiều cảm hứng của Hồ Rydal cách đây 3 km.

Trong lúc ấy (năm 1805) ông hoàn tất thi phẩm *The Prelude* (Tự khúc), bắt đầu từ năm 1798; “mỗi ngày”, Dorothy ghi, ông “lại thết đãi chúng tôi một bữa thịnh soạn” được rút ra từ thi phẩm này vào mỗi buổi sáng khi ông đi dạo.<sup>88</sup> Bà và Sara Hutchinson bận chép lại những lời ông đọc; Wordsworth đã học cách suy nghĩ bằng thơ không vần. Thi phẩm trường thiên thư nhàn này được ông đặt phụ đề là “The Growth of a Poet’s Mind” (Sự phát triển của tinh thần một thi nhân); ông dự định viết thi phẩm này như một tự truyện của tinh thần, và như một tự khúc của thi phẩm *The Excursion* (Chuyến viễn hành), tác phẩm sẽ trình bày chi tiết triết lý đạt được trong sự phát triển ấy. Ngoài ra ông còn ghi lại một mối giao tình khi liên tục đề cập những ký ức về Coleridge. Ông xin lỗi vì tính chất vị kỷ bề ngoài của thi phẩm; ông thú nhận, đây là “một điều chưa có tiền lệ khi một người lại nói quá nhiều về bản thân anh ta.”<sup>89</sup> Có lẽ vì lý do ấy nên ông không cho xuất bản nó lúc sinh thời.

Chuyện đó hoàn toàn có thể dung thứ được nếu thi phẩm này được đọc từng đoạn ngắn. Thú vị nhất là những cảnh

thời thơ ấu của ông (Thiên I và Thiên II), những chuyến đi dạo cô đơn trong rừng, lúc mà dường như trong tiếng gọi tiếng kêu của những con thú, tiếng rì tiếng rào của những ngọn cây, ngay cả trong âm vang của những tảng đá hoặc nơi những ngọn đồi, ông nghe được tiếng nói của một vị thần muôn hình vạn trạng đang ẩn tàng. Như thế, khi ông ngồi

Một mình trên ngọn đồi cao sừng sững,	Alone upon some jutting eminence,
Đón lấy tia nắng đầu của buổi bình minh...	At the first gleam of dawn- light...
Thường mấy lúc này cảnh an tĩnh thiêng liêng như thế	Oft in these moments such a holy calm
Sẽ phủ lấy hồn tôi, đến độ đôi mắt phạm tục	Would overspread my soul, that bodily eyes
Bị quên lãng hoàn toàn; và những gì tôi thấy	Were utterly forgotten, and what I saw
Hiện ra như điều gì đó trong chính tôi, một giấc mơ,	Appeared like something in myself, a dream,
Một viễn tượng trong tâm trí...	A prospect in the mind...
Tôi, trong lúc này,	I, at this time,
Thấy những phúc lành tỏa quanh tôi như biển cả...	Saw blessings spread around me like a sea...
với niềm cực lạc không nên lời	with bliss ineffable
Tôi nhận thấy cảm ý của sự Tồn tại lan tỏa	I felt the sentiment of Being spread
Trên mọi thứ động đậy và mọi thứ dường như tĩnh tại;	O'er all that moves and all that seemeth still;
Trên toàn bộ điều đó, lạc lối bên kia hạn độ của suy tư	O'er all that, lost beyond the reach of thought
Và hiểu biết của con người, đối với mắt người	And human knowledge, to the human eye

Thì vô hình, nhưng sống trong lòng;	Invisible, yet liveth to the heart;
Trên mọi sinh vật nhảy chạy, la hét và hát ca,	O'er all that leaps and runs, and shouts and sings,
Hay đập vào khoảng không du khoáng; trên mọi sinh vật lướt đi	Or beats the gladsome air; o'er all that glides
Bên dưới con sóng, phải, trong chính con sóng,	Beneath the wave, yea, in the wave itself,
Và chiều sâu thăm của làn nước. Chớ băn khoăn	And mighty depth of waters. Wonder not
Nếu cơn vui thích cao trào, niềm hân hoan vĩ đại tôi cảm nhận được,	If high the transport, great the joy I felt,
Thông hoà như thể xuyên suốt đất trời	Communing in this sort through earth and heaven
Với mọi hình thái sinh vật, khi nó nhìn	With every form of creature, as it looked
Đến cái Phi thụ tạo...	Towards the Uncreated...

(Ở đây có thể có một khiếm khuyết hoặc sự thoái bộ; dòng sau cùng gợi ý một sự chia tách hiện thực giữa vật thụ tạo và đấng tạo hoá ra nó; chúng tôi đã giả định rằng trong tư tưởng phiếm thần của Wordsworth thì cái nhìn về Thượng đế và thiên nhiên là một, như trong tư tưởng của Spinoza vậy.)

Ở Cambridge (Thiên III) thỉnh thoảng ông tham gia cùng các sinh viên ở đó vào những cuộc vui phóng lãng hoặc những hoạt động ngoài lớp học,<sup>i</sup> nhưng lấy làm phiền muộn

---

i Thời ấy, hoạt động gái điếm là chuyện thường thấy ở nước Anh nói chung, và giới sinh viên Cambridge nói riêng cũng thường xuyên tìm vui ở những cô gái điếm. Wordsworth và một số văn nhân đương thời, như Coleridge và Thomas de Quincey cũng có tiếng là từng làm thế. Ngoài ra, Wordsworth cũng theo chân sinh viên Cambridge bấy giờ tham gia đủ mọi hình thức thể thao và vui chơi khác bên ngoài, như đua thuyền, săn bắn, khiêu vũ, v.v.



trước lối sống liêu lĩnh và hời hợt vô kỷ luật của đời sinh viên; ông lấy làm thích thú hơn với các tác phẩm cổ điển Anh, hoặc chèo thuyền trên dòng sông Cam. Trong thời gian nghỉ hè (Thiên IV) ông quay về với những chốn lui tới thuở nhỏ,<sup>i</sup> ngồi ăn tại chiếc bàn của gia đình, thu mình trong chiếc giường quen thuộc của mình

Chiếc giường hèn mọn tại đó tôi đã nghe tiếng gió	That lowly bed whence I had heard the wind
Gào thốc, và tiếng mưa đập mạnh; nơi tôi thường	Roar, and the rain beat hard; where I so oft
Nằm thao thức nhiều đêm hè để nhìn ngắm	Had lain awake on summer nights to watch
Mặt trăng trắng lệ náu mình giữa đám lá	The moon in splendour couched among the leaves
Nơi cây tần bì cao, cạnh nhà chúng tôi mà đứng;	Of a tall ash, that near our cottage stood;
Dán mắt vào mặt trăng đương đi qua chuyển lại	Had watched her with fixed eyes while to and fro
Nơi đỉnh tối của ngọn cây xao động	In the dark summit of the waving tree
Nàng trăng đung đưa theo từng cơn gió nhẹ.	She rocked with every impulse of the breeze.

Ở Cockermouth ông có thể đi dạo với con chó già, con vật để yên cho ông đọc to những câu thơ vừa nghĩ ra mà không cho là ông “phát rồ trong trí óc”.

---

i Túc quay về làng Hawkshead, nơi Wordsworth được gửi đến vào năm ông lên chín để theo học trường Hawkshead Grammar School (Trung học Văn pháp Hawkshead).

A! Người bạn thân yêu,	Ah! need I say, dear Friend, that to the brim
Tim tôi tràn trề; tôi đâu thề nguyền, mà những lời thề	My heart was full; I made no vows, but vows
Được tạo nên cho tôi... rằng tôi phải là...	Were than made for me... that I should be...
Một tâm hồn tận tụy,	A dedicated spirit,

Cuộc đi chơi lén qua eo biển Anh (Thiên VI) cũng rất thú vị, để cảm nhận sự điên rồ hạnh phúc của nước Pháp trong thời Cách mạng, cảm giác ngất ngây trên dãy Alpes, và rồi, khi quay về, nhìn thấy cái “tổ kiến quái dị” gọi là London, với ông già Burke đang cao giọng ngợi ca những đức tính của truyền thống trong Nghị viện, và “với lòng khinh bỉ sâu sắc đã làm tiêu tan học thuyết của những kẻ mới phát”; nhìn những đám đông vui đùa trong công viên Vauxhall hay đi lễ ở nhà thờ St. Paul; nhìn thấy hay nghe những đám đông đi lại, những chủng tộc khác nhau, những khuôn mặt, quần áo, và lời nói, tiếng xe cộ kêu lóc cóc, những nụ cười của các cô gái điếm, tiếng rao của người bán hàng, lời mời của cô bán hoa, bản dạ khúc của người ca sĩ đường phố đầy triển vọng, người họa sĩ đang vẽ những bức tranh trên lề đường, “cặp khỉ làm trò trên lưng một con lạc đà” – tất cả những điều này thi sĩ cảm nhận cũng thấm thía như khu rừng, nhưng ông không thích những thứ đó, và đào thoát (Thiên VIII) đến những khung cảnh yên tĩnh hơn nơi tình yêu của thiên nhiên bao la vạn tượng có thể dạy cho ông có được sự hiểu biết và tấm lòng khoan thứ.

Rồi lại kể về nước Pháp (Thiên IX), nơi chế độ chuyên chế xưa cũ và cảnh khốn khổ trước đây dường như là lời biện minh cho cuộc nổi dậy và làm cho nó trở nên cao quý, và thậm chí một người Anh cũng có thể tham gia vào trạng thái sung sướng ngất ngây điên dại của nó (Thiên XI).

## Will và Ariel Durant

Không chỉ những nơi có ân huệ, mà toàn cả thế giới	Not favoured spots alone, but the whole earth
Vẻ đẹp khoác tấm áo hứa hẹn...	The beauty wore of promise...
Tâm trạng nào trước viễn cảnh ấy lại không tỉnh ngộ	What temper at the prospect did not wake
Trước niềm hạnh phúc chưa từng tưởng đến?	To happiness unthought of?

Từ trạng thái ngây ngất mê ly ấy nước Pháp đã bước xuống vực sâu tội ác, và Wordsworth viết:

Nhưng giờ, đến lượt mình trở thành kẻ áp bức	But now, become oppressor in their turn,
Người Pháp đã biến cuộc chiến tự vệ	Frenchmen had changed a war of self-defence
Thành cuộc chinh phạt, không còn nhìn thấy tất cả	For one of conquest, losing sight of all
Những thứ họ từng đấu tranh...	Which they had struggled for...

Dần dần, với vẻ ngập ngừng, thi sĩ đưa *The Prelude* đến hồi khép lại (Thiên XIV), kêu gọi bạn mình quay về (từ Malta) và tham gia vào nỗ lực đưa nhân loại rời bỏ chiến tranh và cách mạng để quay về với tình yêu thiên nhiên và nhân loại. Ông không hài lòng với bài thơ của mình,<sup>90</sup> biết rằng có nhiều sa mạc rộng lớn quanh các ốc đảo. Ông tự thú nhận đã ít thấy sự khác biệt giữa văn xuôi và thơ, và rất thường khi trộn lẫn chúng trong bước đi đều đều, buồn tẻ của loại thơ không vần của ông. Ông đã tạo ra “cảm xúc được hồi tưởng trong yên bình” như là yếu tính của thi ca, nhưng một cảm xúc được làm cho yên bình qua suốt 14 khổ thơ đã trở thành một khúc hát ru khôn cưỡng. Nhìn chung, đặc tính của một thiên sử thi là một hành động vĩ đại hoặc cao quý được kể lại, và tư tưởng

thì quá riêng tư để mang tính sử thi. Tuy nhiên, *The Prelude* để lại cho người đọc giả kiên định một cảm giác chấp nhận hợp lý hợp lẽ để sống qua thực tại. Wordsworth, đôi khi cũng như trẻ con tựa một bài hát ru em, gột sạch chúng ta bằng vẻ tươi mát của những khu rừng và những cánh đồng, và mời chúng ta, như những ngọn đồi đồi tĩnh, âm thầm chịu đựng cơn bão, và tiếp tục tồn tại.

\* \* \*

Trước khi sang Đức năm 1798, Wordsworth đã bắt đầu viết thi phẩm *The Recluse* (Cư sĩ), với quan niệm cho rằng chỉ người nào đã trải qua cuộc đời và rồi rút lui khỏi nó mới có thể phán đoán về nó một cách công bằng. Coleridge thúc giục ông nên phát triển bài thơ thành một bản tuyên ngôn đầy đủ và chung quyết cho triết lý của Wordsworth. Đặc biệt hơn, Coleridge còn gợi ý: “Tôi muốn anh viết một bài thơ không vắn, gửi đến những người mà do thất bại hoàn toàn trong cuộc Cách mạng Pháp, đã vứt bỏ mọi hy vọng cải thiện nhân loại, và đang chìm sâu vào cảnh gần như ích kỷ hưởng lạc.”<sup>91</sup> Họ đồng ý rằng đỉnh cao của văn chương là cuộc hôn phối hạnh phúc giữa triết học và thi ca.

Suy đi nghĩ lại Wordsworth cảm thấy mình chưa sẵn sàng để đương đầu với thử thách này. Ông đã có tiến bộ đáng kể với *The Prelude*, vốn dự định sẽ là câu chuyện về sự phát triển tinh thần của ông; trước khi hoàn tất *The Prelude*, làm sao ông có thể viết bản tường trình các quan điểm của mình? Ông đặt *The Recluse* sang một bên, và theo đuổi *The Prelude* cho đến khi nó kết thúc rõ ràng. Rồi ông nhận thấy sinh lực và lòng tự tin của mình suy yếu dần, và Coleridge từng một thời tinh lực sung mãn nay đã đi ra khỏi đời ông khiến ông bị tước đi nguồn cảm hứng sinh động từng một thời khích lệ ông. Trong tình cảnh hoạt lực bị tiêu giảm và cuộc sống thanh thản sung túc, ông viết nên thi phẩm *The Excursion*.

Thi phẩm này có khởi đầu tốt đẹp, với một đoạn miêu tả – có vẻ lấy từ bài *The Recluse* đã bị bỏ đi kia – về căn nhà đổ nát nơi sống của Kẻ lang thang (*The Wanderer*). Bản sao này của Wordsworth đưa lữ khách đến với Kẻ cô độc (*The Solitary*), người kể lại chuyện làm thế nào mình đã đánh mất đức tin tôn giáo, chê chán nền văn minh, và lui về với cảnh bình yên nơi núi đồi. Kẻ lang thang đưa ra tôn giáo như phương thuốc duy nhất chữa khỏi niềm tuyệt vọng; kiến thức thì tốt, nhưng nó làm tăng tiến năng lực hơn là hạnh phúc của chúng ta. Rồi anh ta dẫn tới vị Mục sư (*The Pastor*),<sup>i</sup> vốn là người cho rằng đức tin giản dị và sự hoà hợp gia đình nơi đám con chiên nông dân của ông ta là điều thông tuệ hơn nỗ lực của triết gia trong việc thay thế minh triết của các thời đại bằng những tấm mạng kết lại bằng những lập luận có lí lẽ. Kẻ lang thang thương hại cho cuộc sống giả tạo của chốn đô thành, và những thứ tệ nạn của cuộc Cách mạng Công nghiệp. Anh ta cổ xúy nền giáo dục cho mọi người, và tiên tri “những tác động về vang” của nó. Tuy nhiên, vị mục sư, khi nói lời cuối cùng đã ngâm nga một bài ca tụng dâng lên một Thiên Chúa nhân vị (*personal God*).

Thi phẩm *The Excursion, being a Portion of The Recluse, a poem* (Chuyến viễn hành, một phần của *Cư sĩ*, một bài thơ), được phát hành năm 1814 với giá hai guinea mỗi quyển. (*The Prelude*, phần được xem như bài tựa của thi phẩm này, mãi đến năm 1850 mới được xuất bản.) Wordsworth yêu cầu những người láng giềng, gia đình Clarkson, giúp ông bán cho những người bạn theo giáo phái Quaker của họ, “những người giàu có và mê thích những cuốn sách truyền thụ kiến thức”; ông tặng tiểu thuyết gia Charles Lloyd một bản với hàm ý không nên cho mượn đối với những ai có khả năng mua nó; và ông từ chối cho một quả phụ giàu có mượn cuốn này, còn bà này cho rằng hai guinea là một cái giá quá cao đối

---

i “*The Wanderer*”, “*The Solitary*”, và “*The Pastor*” đều là tên tiêu đề của những thiên nằm trong thi phẩm *The Excursion*.

với “một phần của một tác phẩm.”<sup>92</sup> Tám tháng sau khi xuất bản, tác phẩm này chỉ bán được 300 quyển.

Những bài điểm sách khi ấy lẫn lộn khen chê. Tháng Mười Một 1814, Huân tước Jeffrey viết trong tờ *Edinburgh Review*, chỉ trích bài thơ với lời mở đầu như diềm gở: “Việc này sẽ không bao giờ thành.” Hazlitt, sau khi ca ngợi “những đoạn lý thú, cả ở phần miêu tả về thiên nhiên lẫn phần chiêm niệm trác việt,” đã thấy toàn bộ bài thơ thật “dài và gằng gượng,” lặp đi lặp lại “cùng những kết luận cho đến khi chúng trở nên tẻ nhạt và vô vị.”<sup>93</sup> Và Coleridge, người trước đó đã kêu đòi một kiệt tác,<sup>i</sup> nhìn thấy *The Excursion* có “lỗi viết dông dài, nhiều chỗ lặp, và phần tư tưởng lại đi xoay vòng, thay vì tiến tới.”<sup>94</sup> Nhưng về sau trong cuốn *Table Talk* (Mạn đàm), Coleridge khen ngợi các Thiên I và II (“The Deserted Cottage”) như “một trong những bài thơ đẹp nhất trong Anh ngữ.”<sup>95</sup> Shelley không thích *The Excursion* vì nó đánh dấu việc Wordsworth từ bỏ phiếm thần luận tự nhiên để đến với một quan niệm chính thống hơn về Chúa; nhưng Keats tìm thấy nhiều cảm hứng trong bài thơ và xếp hạng Wordsworth, nói chung, đứng trên Byron.<sup>96</sup> Thời gian đã đồng ý với Keats.

### XIII. Hiền giả ở Highgate: 1816–1834

Tháng Tư 1816, Coleridge, đang ở tình trạng gần sụp đổ cả thể xác lẫn tinh thần ở tuổi 43, đến điều trị tại phòng mạch của bác sĩ James Gillman ở Highgate, London. Khi ấy mỗi ngày Coleridge sử dụng đến 1 pint [0,568 lít] chất cồn nha phiến. Southey, cũng vào thời gian này, miêu tả chàng “to bằng nửa căn nhà”; thân hình lồng thòng và khom xuống; khuôn mặt xanh xao, tròn và mềm nhão; hơi thở ngắn; đôi bàn tay run rẩy tới mức khó có thể đưa ly lên miệng.<sup>97</sup> Ông có vài người bạn trung thành như Lamb, De Quincey, và Crabb

---

i Tức kêu đòi Wordsworth hãy làm nên thi phẩm *The Recluse*.

Robinson, nhưng hiếm khi gặp vợ và các con, sống phần lớn nhờ vào các khoản trợ cấp hay biếu tặng, và đang đánh mất chỗ nương tựa cuối cùng trong đời. Có lẽ vị bác sĩ trẻ đã nghe rằng Byron và Walter Scott từng xếp hạng con người suy sụp này như là văn nhân vĩ đại nhất nước Anh;<sup>98</sup> bất luận thế nào ông thấy Coleridge chỉ có thể được cứu chữa bằng sự giám sát cùng việc chăm sóc thường xuyên và chuyên nghiệp. Với sự đồng ý của vợ mình, bác sĩ Gillman đưa Coleridge về nhà mình, nuôi dưỡng, điều trị, gây tinh thần thoải mái, chữa bệnh cho Coleridge, và giữ Coleridge ở lại nhà cho đến ngày Coleridge qua đời.

Sự hồi phục tinh thần của Coleridge thật đáng ngạc nhiên. Vị bác sĩ lấy làm kinh ngạc trước mức độ hiểu biết của người bệnh này, trước các ý tưởng dồi dào, và trước sự lỗi lạc trong các cuộc đàm thoại của Coleridge đến mức vị bác sĩ mở cửa nhà mình cho một nhóm thân hữu ngày càng đông cả già lẫn trẻ đến nghe vị “tổng thiên thần hư hoại” này nói những câu chuyện tự phát ngẫu nhiên, hiếm khi nói ra với sự sáng sủa hoàn toàn hoặc theo trật tự logic, mà thường là với trí tuệ, nhiệt khí, và hiệu ứng không bao giờ suy giảm. Những đoạn đàm thoại này, được lưu giữ dưới nhan đề *Table Talk*, vẫn còn làm tóe lửa: “Mọi người sinh ra đều là môn đồ của Aristotelēs hoặc Platōn.” “Hoặc chúng ta có một linh hồn bất tử, hoặc không có. Nếu không có, chúng ta là những con vật; có thể là con vật đứng đầu và thông tuệ nhất, nhưng vẫn là những con vật thật sự.”<sup>99</sup>

Ông không hài lòng việc làm con vật đứng đầu và thông tuệ nhất. Khi gần kề cái chết, ông tìm đến nguồn an ủi trong tôn giáo, và, như thế để bảo đảm cho sự thoả thuận của mình, ông đón nhận tôn giáo theo hình thức chính thống nhất hiện thời, Giáo hội Anh, và lấy đó làm cột trụ cho đạo đức và sự ổn định của nước Anh; và ông hy vọng nó sẽ tồn tại mãi mãi: *Esto perpetua!* Bản luận văn *On the Constitution of the Church and State* (1830; Về sự kiến thiết Giáo hội và nhà

nước) giới thiệu chúng như hai hình thức tất yếu cho nhau để có được đoàn kết dân tộc, cái này bảo vệ và giúp đỡ cái kia.<sup>100</sup> Ông (và Wordsworth) chống lại việc giải phóng những tín đồ Công giáo Anh về mặt chính trị, viện nguyên do rằng sự phát triển của “chế độ giáo hoàng” sẽ gây nguy hại cho quốc gia qua việc hình thành mối xung đột về lòng trung thành giữa tinh thần yêu nước và tôn giáo.

Ông tận dụng triệt để tư tưởng bảo thủ vốn là điều xảy đến tự nhiên với tuổi già. Năm 1818, ông ủng hộ Robert Owen và Sir Robert Peel trong những chiến dịch của họ nhằm hạn chế lao động trẻ em, nhưng năm 1831, ông chống lại Dự luật Cải cách (Reform Bill) vốn sẽ đập tan quyền thế của phái Tory ở Nghị viện. Ông phản đối việc bãi bỏ chế độ nô lệ tại vùng Tây Ấn.<sup>101</sup> Ông là người, hơn phần lớn các triết gia, nghiên cứu và ủng hộ khoa học, bác bỏ ý tưởng về tiến hoá, ưa chuộng phần “lịch sử mà tôi tìm thấy trong Kinh Thánh.”<sup>102</sup> Cuối cùng, trí tuệ quảng bác và có ảnh hưởng sâu rộng của ông phải đầu hàng những đau ốm của thể xác và ý chí, và ông sa vào một trạng thái khiếm hĩ đối với mọi cách tân trong chính trị hoặc tín ngưỡng.

Ông thiếu tính kiên nhẫn vững vàng để đạt được sự thống nhất hữu dụng trong tác phẩm của mình. Trong *Biographia Literaria* (1817), ông loan báo ý định sẽ viết một *opus magnum* [kiệt tác] – tác phẩm *Logosophia* – vốn sẽ là một tác phẩm tổng gộp, một đỉnh cao, và một tác phẩm dung hòa khoa học, triết học, và tôn giáo; nhưng tất cả những gì mà xác thịt và tâm hồn cho phép ông đóng góp vào công trình này là một mớ hỗn tạp những mảnh văn gằng gượng, lộn xộn và tối tăm. Đi đến khốn cảnh ấy là cái tâm trí mà De Quincey mô tả là “quảng bác nhất... tinh tế nhất, và toàn diện nhất... từng tồn tại giữa nhân gian.”<sup>103</sup>

Tháng Bảy 1834, Coleridge bắt đầu nói lời vĩnh biệt cuộc sống. “Tôi đang chết dần, nhưng không mong đợi sự giải thoát nhanh chóng... Hooker muốn sống để hoàn tất [tác



phẩm về] Chính thể Giáo hội (Ecclesiastical Polity) của mình – nên tôi đây cũng mong được sống và có sức khoẻ để hoàn tất Triết học của tôi. Vì, như Chúa đang nghe tôi đây, nguyện vọng và dự liệu khởi phát và duy trì mãi trong lòng tôi bấy nay là tụng dương vinh hiển của Người; và, cũng vậy nhưng nói theo cách khác, xúc tiến sự cải thiện nhân loại. Nhưng *visum aliter Deo* [Chúa nhìn khác], và ý chí của Người sẽ được hoàn thành.”<sup>104</sup> Coleridge mất ngày 25.7. 1834, thọ 62 tuổi. Wordsworth bị rúng động bởi cái chết của “con người kỳ diệu nhất ông từng biết”; và Lamb, người bạn tốt nhất trong tất cả, nói, “Tinh thần vĩ đại và thân thương của anh ấy ám ảnh tôi.”<sup>105</sup>

#### XIV. Bên lề

Charles Lamb (1775–1834) là một trong những tinh thần sắc sảo mà tác phẩm xuất bản chính yếu của họ đã đặt họ vào giai đoạn sau năm 1815, nhưng vào giai đoạn chúng ta đang đề cập họ đã có những mối quan hệ thân thiết với cuộc đời của các nhà thơ ở vùng Lake District. Lamb là người thân nhất trong số các bạn của Coleridge ở London. Họ quen nhau từ khi còn học ở Christ’s Hospital. Tại trường này chứng nói lắp không chữa được của Lamb khiến ông không đạt được vinh dự cao trong học tập. Ông rời trường vào năm 14 tuổi để đi làm nuôi thân; năm 17 tuổi, ông trở thành một nhân viên kế toán tại East India House;<sup>i</sup> và làm việc ở đấy cho đến khi về hưu ở tuổi 50.

Ông thừa hưởng khuynh hướng loạn trí từ trong gia đình; bản thân ông phải ở viện an dưỡng tổng cộng sáu tuần (1795–1796); và năm 1796, người chị Mary Ann (1764–1847) của ông, trong một cơn điên cuồng trí, đã giết mẹ của họ. Trong nhiều giai đoạn Mary bị giam hãm, nhưng phần lớn

---

i Tổng cục của East India Company (Công ty Đông Ấn).

thời gian Lamb, bấy giờ từ bỏ chuyện kết hôn, đã đưa người chị này về sống với ông cho đến lúc ông mất. Mary phục hồi tinh thần vừa đủ để cộng tác với ông viết tác phẩm *Tales from Shakespeare* (1807; *Những câu chuyện kể từ tác phẩm của Shakespeare*). Tác phẩm duy nhất của riêng ông là *Essays of Elia* (1820–1825; Các tiểu luận của Elia), một tác phẩm với phong cách thân ái, sự khiêm tốn, và nghệ thuật đã tỏ lộ một trong những nhân vật đáng yêu nhất ở một thời đại không mấy hòa ái lúc bấy giờ.

Tháng Sáu 1797, hãy còn rúng động vì bi kịch năm trước đó, Lamb nhận lời mời của Coleridge đến thăm thi sĩ này ở Nether Stowey. Là người nói lắp, ông ít dám lên tiếng khi ở trước mặt hai thi sĩ – Wordsworth và Coleridge – đang tranh biện kịch liệt. Năm năm sau ông và chị mình đến thăm gia đình của Coleridge ở Greta Hall. “Anh ấy đón chúng tôi với toàn bộ lòng hiếu khách trên đời.”<sup>106</sup> Mặc dù bản thân ông luôn giữ tinh thần hoài nghi cho đến cuối đời, Lamb không bao giờ cho phép những lối đi chệch hướng về thần học của Coleridge can dự vào tình cảm và lòng ngưỡng vọng, những thứ khiến ông kháng lại được mọi điều gây thối chí.

\*\*\*

Nhà Trưng bày Chân dung Quốc gia trưng bày một bức chân dung nhân hậu của Lamb được vẽ nên bởi người bạn William Hazlitt (1778–1830), một nhà phê bình sắc sảo và nhiệt huyết nhất thời bấy giờ. Hazlitt đến thăm Coleridge năm 1798, và một lần nữa ở Greta Hall, năm 1803. Trong dịp viếng thăm thứ nhì, Wordsworth tham gia chuyện trò cùng họ, và ba người bắt đầu nói về việc Thượng đế có tồn tại không. William Paley, như chúng ta đã thấy, mới trước đó đã bảo vệ cho lời khẳng định Chúa tồn tại bằng luận cứ từ góc độ thiết kế (design); Hazlitt phản đối luận cứ này; Wordsworth

giữ lập trường trung dung, khẳng định Thượng đế không phải là đứng đứng bên ngoài vũ trụ và hướng dẫn nó từ bên ngoài, mà gắn liền với nó như là đời sống và tinh thần của nó. Tại cuộc viếng thăm ấy, Hazlitt đã phải gánh chịu sự phản nộ của những người láng giềng vì đã quyến rũ một nữ sinh. Sợ bị bắt hay bị chuyện tệ hại hơn nữa, Hazlitt chạy trốn đến Grasmere, được Wordsworth cho nương nhờ một đêm và sáng hôm sau ứng tiền để Hazlitt có thể mua vé xe ngựa đi London.

Khi Coleridge và Wordsworth quay sang chống Cách mạng và tố cáo Napoléon bằng những vần thơ nhiệt thành, Hazlitt cho họ là những kẻ phản bội, và viết cuốn *Life of Napoleon Buonaparte* (1828–1830; Cuộc đời của Napoléon Bonaparte) gồm bốn tập, viết từ quan điểm của Napoléon. Trong lúc ấy ông đã đánh dấu địa vị của mình như một nhà phê bình bằng những bài giảng (1820) về kịch nghệ thời Elizabeth, và bằng những bản văn miêu tả chân dung những người đồng thời với ông trong cuốn *The Spirit of the Age* (1825; Tinh thần của thời đại). Wordsworth không thích thú phần công kích châm biếm trong cuốn ấy đối với “trường phái nông dân” (peasant school) trong văn chương.<sup>107</sup>

\*\*\*

Thi sĩ luống tuổi này thích Thomas De Quincey (1785–1859) hơn, đó là người đã tặng ông một chuỗi những lời ngưỡng mộ. Thomas là một thiên tài theo cách riêng của mình, đây là người năm 1821 sẽ đánh động cả nước Anh bằng cuốn *Confessions of an English Opium Eater* (Những lời thú tội của một kẻ nghiện nha phiến người Anh). Khởi đầu như một thần đồng, nói tiếng Hy Lạp trôi chảy năm 15 tuổi, bỏ chạy khỏi trường học và Oxford vì quá chậm đối với bước chân của mình, ông hẳn đã tự kinh ngạc chính mình khi thích thú với tính giản dị, không chút phô trương của *Lyrical Ballads*.

Tháng Năm 1803, ông viết cho Wordsworth một bức thư hẳn phải làm cho đầu óc của thi sĩ cô độc kia quay cuồng:

Tôi không có động cơ nào khác trong việc nài xin tình bạn của ông ngoài điều mà (theo như tôi nghĩ) bất cứ ai đã đọc và cảm nhận “Lyrical Ballads” hẳn cũng phải có giống như tôi. Toàn bộ những niềm lạc thú tôi có được từ tám hay chín thi sĩ khác mà tôi có thể tìm thấy kể từ lúc biết đến thế gian này đều không đạt được những điều mà hai tập sách mê hoặc này ban cho tôi; – rằng đối với tôi tên tuổi ông vĩnh viễn gắn liền với những phong cảnh đáng yêu của thiên nhiên... Tôi lấy quyền gì mà đòi có được mối giao hảo với ông, một thiên tài quá cuồng nhiệt và vĩ đại?

De Quincey nói thêm rằng Wordsworth sẽ không bao giờ tìm được ai khác “sẵn sàng hơn... chịu hy sinh thậm chí cuộc đời của họ bất cứ lúc nào nếu có dịp gia tăng niềm vui và hạnh phúc của ông.”

Bức thư trả lời của Wordsworth là một mẫu mực của lời khuyên chân thành. “”Tình bạn của tôi,” ông viết, “là thứ tôi không có quyền ban cho; đây là một món quà mà không ai có thể tạo nên... Một tình bạn đúng đắn và lành mạnh là sự phát triển của thời gian và tình cảnh; nó sẽ nảy nở như một loài hoa dại khi những điều kiện này thuận lợi, và khi không có chúng thì đi tìm nó cũng chỉ vô ích.” Ông cố ngăn việc chàng trai De Quincey tìm cách trao đổi thư từ thường xuyên: “Tôi là kẻ lười biếng nhất và viết thư tệ nhất thế giới.” Nhưng ông nói thêm: “Tôi sẽ thật sự rất lấy làm vui mừng được gặp anh ở Grasmere.”<sup>108</sup>

Mặc dù đầy nhiệt tình, De Quincey để ba năm trôi đi trước khi chấp nhận lời mời. Rồi, khi căn nhà nhỏ của Wordsworth hiện ra trước mắt, ông đâm ra mất hết can đảm, và, như khách hành hương trong truyện ngụ ngôn khi đến gần Roma, ông quay lưng bỏ đi vì thấy mình không xứng đáng.

Nhưng vào cuối năm 1807, ở Bristol, Coleridge chấp nhận đề nghị của ông về việc tháp tùng phu nhân Coleridge và các con đến Keswick. Trên đường đi họ dừng lại ở Dove Cottage và giờ đây, cuối cùng De Quincey đã gặp Wordsworth “bằng xương bằng thịt,” giống như chẳng bao lâu nữa Browning sẽ gặp Shelley. “Như một ánh chớp, tôi nhìn thấy hình dáng dong dỏng cao của một người đàn ông, ông đưa tay ra và chào tôi với những biểu hiện đón chào thân mật nhất.”<sup>109</sup>

## **XV. Southey: 1803–1843**

Trong khi ấy, ở Greta Hall và London, Southey, với ngòi bút chăm chỉ nhưng tẻ ngắt, đang lo nuôi dưỡng người vợ là Edith, năm cô con gái (sinh ra từ năm 1804 đến năm 1812), và một cậu con trai được âu yếm cung phụng nhưng mất vào năm 1816 lúc mới mười tuổi. Sau khi Coleridge đi Malta, Southey lãnh trách nhiệm chăm sóc phu nhân Coleridge và các con của bà. Ngay cả Wordsworth đôi lúc cũng tựa vào ông: Khi người anh John của William bị thất lạc ngoài biển (1805), tin tức khiến cho cả gia đình ở Grasmere lâm vào cảnh đau buồn tới mức Wordsworth gửi một bức thư cho Southey xin ông ghé qua để giúp Wordsworth an ủi Dorothy và Mary. Ông đến, và “anh ấy thật dịu dàng và tử tế,” Dorothy viết, “khiến tôi đâm ra yêu mến tức thì; anh ấy khóc cùng chúng tôi trong cơn bất hạnh của chúng tôi, và do đó tôi nghĩ mình phải luôn yêu mến anh ấy.”<sup>110</sup>

Thói phù phiếm làm cho ông lằm lằm một thời gian. Ông viết hết thiên sử thi này đến thiên sử thi khác, mỗi thiên là một thất bại; những thời đại ấy là thiên sử thi của chính nó. Ông đành chấp nhận văn xuôi, và làm khá hơn. Năm 1807, ông xuất bản *Letters from England: By Don Manuel Alvarez Espriella* (Những lá thư từ Anh: Của Don Manuel Alvarez Espriella), và đặt vào miệng của nhân vật tưởng tượng người Tây Ban Nha này lời tố cáo mạnh mẽ việc sử dụng lao động

trẻ em và những trạng huống khác trong các công xưởng của Anh, chẳng hạn,

tôi mạo muội tìm hiểu phẩm hạnh của những người được đào tạo theo cách thức quái đản này, và nhận thấy rằng... do hậu quả của việc dồn lại thành cả bảy những số lượng đông đúc như vậy đối với cả nam lẫn nữ, hoàn toàn không được dạy dỗ theo những nguyên tắc phổ biến nhất của tôn giáo và đạo đức, họ cũng trụy lạc và trác táng như bất cứ con người nào vốn tất yếu sẽ như thế dưới ảnh hưởng của những hoàn cảnh như vậy. Đàn ông thì say sưa, đàn bà thì ăn chơi phóng đãng. Rằng dù có lĩnh lương cao tới đâu đi nữa, họ cũng không màng chuyện để dành phòng lúc khó khăn; và rằng, mặc dù không phải trả tiền nuôi dưỡng họ như trẻ con, nhưng giáo khu cũng phải cấp dưỡng cho họ trong trường hợp mắc phải những căn bệnh gây ra bởi lối sống phóng đãng, hoặc trường hợp tàn tật sớm hay tuổi già.<sup>11</sup>

Kết luận của nhà quý tộc đối với kinh tế Anh: “Trong thương mại, thậm chí còn hơn cả trong chiến tranh, cả con người và súc vật đều được xem như những cái máy, và bị hy sinh mà lương tâm cũng không mấy bất an.”<sup>12</sup>

Chẳng bao lâu sau Southey nhận ra mình không thể sống nổi với ngôi bút, càng giúp đỡ những người đang lệ thuộc mình ít hơn nữa, đặc biệt là trong thời chiến, trừ khi ông chấp nhận một thái độ bảo thủ hơn. Việc thay đổi diễn ra trơn tru với khoản trợ cấp 160 bảng mỗi năm (1807) của chính phủ, và một lời mời đóng góp viết bài đều đặn cho tờ *Quarterly Review* của phái Tory. Năm 1813, ông nâng cao uy tín của mình với tư cách một tác giả cũng như một người yêu nước khi phát hành cuốn *Life of Nelson* (Cuộc đời của Nelson) – một bản trần thuật sáng sủa và sinh động dựa trên việc nghiên cứu công phu, và được viết với một văn phong thể kỷ XVIII đơn giản, trong sáng, và uyển chuyển đến mức tác phẩm làm người đọc say mê mặc dù có những đoạn khiên

cưỡng do lòng thiên vị tự nhiên của tác giả đối với người anh hùng và đất nước của mình. Lòng mê đắm của Nelson đối với Emma Hamilton được rút lại từ một thập kỷ xuống còn một đoạn văn.

Byron, Shelley, và Hazlitt đã than vãn khi Southey dường như hạ thấp uy tín của thi ca bằng cách chấp nhận địa vị thi sĩ công huân của hoàng gia Anh. Danh hiệu này đã mất uy tín khi năm 1790 Pitt trao nó cho Henry Pye, một thẩm phán trị an ít người biết. Sau khi Pye mất (1813), chính phủ giao chức vụ này cho Walter Scott, ông này từ chối và tiến cử Southey như một người lao động xứng đáng. Southey chấp nhận, và được thưởng bằng mức tăng trợ cấp hàng năm lên 300 bảng. Wordsworth, người lẽ ra nhận được vinh dự này, đã hào phóng nhận xét: “Southey có cả một thế giới nhỏ phụ thuộc vào sự cần cù của anh ấy.”<sup>113</sup>

Byron, người sau này sẽ chỉ trích Southey về thói ưa lãng nhục và tính hay quên, nói tốt về ông sau một lần gặp tại Holland House vào tháng Chín 1813: “Thi bá khô ngô nhất mà lâu lâu tôi mới được gặp.”<sup>114</sup> Và nói với Thomas Moore: “Có được cái đầu và đôi vai của thi sĩ, tôi hầu như sẽ viết những bài thơ theo kiểu Psappho (*sapphic*)<sup>i</sup> như anh ta. Anh ấy chắc chắn là một người cuốn hút đáng để nhìn, một người có tài năng... Cung cách xử sự của anh ấy hoà nhã... Văn xuôi của anh ấy hoàn hảo.” Nhưng sự lo lắng hiển nhiên của Southey trong việc làm vui lòng những người giàu có hoặc quyền thế đã khiến Byron công khai gây chiến với ông vào năm 1818. Hành động gây tổn thương tàn nhẫn nhất xảy ra khi một nhóm những kẻ nổi loạn có được bản thảo vở kịch mang tư tưởng cấp tiến của Southey mang tên *Wat Tyler* (mà ông đã viết xong năm 1794 nhưng để đấy không in), và hồ hởi xuất bản nó vào năm 1817.

---

i sapphic: Thể thơ mỗi khổ gồm bốn dòng, được cho là do nữ thi sĩ Psappho thời Hy Lạp cổ đại phát minh. [ND]

Southey lui về Greta Hall, cùng thư viện và người vợ của mình. Người vợ này đã hơn một lần tiến gần đến chỗ loạn trí; năm 1834, tinh thần bà suy kiệt, và bà mất năm 1837. Bản thân Southey cũng từ bỏ cuộc đấu tranh với cuộc tồn sinh vào năm 1843; và rồi, theo sự đồng thuận của hầu như tất cả mọi người, và mặc cho những lời phản đối của chính ông, Wordsworth được phong làm thi sĩ công huân.

## **XVI. Đoạn kết của Wordsworth: 1815–1850**

Thi ca thuộc về tuổi trẻ, và Wordsworth, mặc dù sống đến 80 năm, đã chết như một thi sĩ vào khoảng năm 1807 khi, ở tuổi 37, ông sáng tác bài *The White Doe of Rylstone* (Con hươu trắng ở Rylstone). Vào thời gian ấy Walter Scott đã xuất bản *The Lay of the Last Minstrel* (1805; Khúc ca của người hát rong cuối cùng); Wordsworth ganh tị với phong cách trôi chảy của bài thơ này, và sử dụng niêm luật (meter) ở bài đó cho chính bài “khúc ca” của mình – một bản ballad trần thuật về những cuộc chiến tranh tôn giáo ở miền Bắc nước Anh vào năm thứ 12 triều Elizabeth I. Hầu như cả gia đình – người cha và tám đứa con trai – đã bị quét sạch trong một chiến dịch. Emily, người em gái còn sống sót, dành trọn quãng đời còn lại của nàng để than khóc. Hàng ngày có một con hươu cái màu trắng đến an ủi nàng, và nó đi theo nàng trong những chuyến viếng thăm ngôi mộ của người anh trẻ nhất của nàng ở nghĩa trang nhà thờ Bolton vào ngày Chủ nhật. Khi Emily mất, con hươu tiếp tục những chuyến đi một mình hàng tuần từ Rylstone đến Bolton, và lặng lẽ nằm bên ngôi mộ cho đến khi buổi lễ ngày Chủ nhật trong nhà thờ chấm dứt, rồi lặng lẽ quay về, xuyên rừng băng tuyết, đến nơi nó thường lui tới ở Rylstone. Đây là một câu chuyện đẹp, được kể lại một cách duyên dáng và du dương.

Đây là khúc khải hoàn cuối cùng của nghệ thuật Wordsworth. Ngoại trừ một số bài sonnet được ông phát ra



mỗi khi tâm trạng bị kích khởi dù chỉ tí chút, ông không làm thơ nữa. Vào tuổi ngũ tuần, ông trông như một hiền giả, cao lớn và trịnh trọng, bao bọc trong bộ quần áo ấm chống lại cái lạnh bất thường, mái tóc hói dần và rối tung một cách cầu thả, đầu cúi xuống, đôi mắt nghiêm nghị trầm ngâm như của một người mà khi nhìn thấy Shelley và Byron đi qua từ thuở ấu thời qua thời ngất ngây rồi đến cái chết, giờ đây bình tĩnh chờ đến lượt mình, tự tin là sẽ để lại một tượng đài còn lâu bền hơn những kế hoạch không tưởng đầy nhiệt tình hay những vần thơ mĩa mai.

Đức hạnh của ông cũng có những khuyết điểm, vì ông cần thể hiện nhiều phong cách vị kỷ để thuyết giảng cho nhân loại. “Milton là thần tượng vĩ đại nhất của ông,” Hazlitt viết, “và đôi khi ông dám tự so sánh với ông ta.”<sup>116</sup> Ông chấp nhận lời khen như điều không thể tránh khỏi, và bực tức với những lời phê bình, xem như thứ vô ơn. Ông thích ngâm thơ của mình, như Emerson từng kín đáo ghi nhận khi viếng thăm ông vào năm 1833; nhưng ông đã nói, trong một bài tựa năm 1815, rằng những bài thơ của ông cần đọc to lên; và thực ra chúng là âm nhạc cũng như có chứa đựng ý nghĩa, và là khúc trữ tình đáng có một cây đàn lyre.

Dĩ nhiên ông đã trở nên bảo thủ khi về già; đó là một đặc quyền – có lẽ là bốn phận – của năm tháng; và nếu Byron và Shelley đã không nhận ra điều ấy có lẽ là vì họ đã chết trong cơn phân liệt tâm thần thời trẻ. Sự thoái hoá của cuộc Cách mạng Pháp từ chỗ hình thành hiến pháp đến chỗ giải tán quốc hội đã cho Wordsworth cái cơ để phải cẩn trọng; và sự tàn bạo của cuộc Cách mạng Công nghiệp dường như biện minh cho cảm nhận của ông rằng điều gì đó lành mạnh và đẹp đẽ đã rời bỏ nước Anh với việc thay thế tầng lớp tiểu địa chủ khỏe mạnh bằng giới công nhân nhà máy. Năm 1805 và sau đó, do được tặng hoặc mua, ông đã trở thành chủ nhân của nhiều cơ ngơi khiêm nhường; và như một địa chủ ông sẵn lòng có cảm tình với “quyền lợi đất đai” như chất gắn

kết của trật tự kinh tế và sự ổn định xã hội. Do đó ông chống đối phong trào cải cách như một kế hoạch của các chủ xưởng nhằm giảm bớt chi phí của ngũ cốc, và do đó giảm chi phí lao động, bằng cách bãi bỏ “Luật ngũ cốc” (Corn Laws) vốn cản trở việc nhập khẩu ngũ cốc từ nước ngoài bằng thuế suất cao.

Là người ngưỡng mộ Godwin qua nhiều năm, giờ đây ông chống đối chủ nghĩa cá nhân tự do (free individualism) của Godwin trên cơ sở cá nhân chỉ có thể tồn tại qua một sự đoàn kết chung được duy trì bởi thái độ tôn trọng chung đối với truyền thống, tài sản, và luật pháp. Sau năm 1815, ông ủng hộ chính phủ ở mọi biện pháp đàn áp và được gán cho nhãn hiệu là kẻ bội đạo chống lại chính nghĩa của tự do. Ông vẫn giữ vững lập trường, và phản bác bằng lời chần đoán cuối cùng cho thời đại: “Thế giới đang phát điên với khái niệm cho rằng những tệ nạn sẽ được giảm nhẹ bằng những thay đổi về chính trị, những liều thuốc chính trị, những bài thuốc vạn năng về chính trị, trong khi đó những tệ nạn to lớn – văn minh, cảnh nô lệ, cảnh khốn khổ – nằm sâu trong lòng, và không gì ngoài đức hạnh và tôn giáo có thể loại bỏ chúng.”<sup>117</sup>

Do đó ông kêu gọi dân chúng Anh ủng hộ Giáo hội Anh. Ông phổ thơ một số giai đoạn lịch sử Anh trong 47 bài “Ecclesiastical Sonnets” (1821; Sonnet Giáo hội), làm chúng ta phát chán với những anh hùng bị lãng quên và đôi khi làm ta ngạc nhiên bởi tính trác việt của chúng. Theo Henry Crabb Robinson, “Wordsworth bảo nếu cần ông sẽ đổ máu để bảo vệ Giáo hội Quốc giáo. Ông cũng không lấy làm ưu phiền trước tiếng cười phản đối ông khi nghe thú nhận trước đó rằng ông không nhớ lúc nào mình đã từng đi nhà thờ ở đất nước mình.”<sup>118</sup>

Chúng ta không tìm thấy chứng cứ việc ông tìm nguồn an ủi trong tôn giáo khi thế giới yêu thương chung quanh ông bắt đầu đổ vỡ. Năm 1829, Dorothy mắc chứng sỏi thận nghiêm trọng, căn bệnh thường xuyên làm suy yếu sức khỏe

và tinh thần bà. Những cơn đau thêm nữa gây tổn hại cho hệ thần kinh; sau năm 1835, bà không còn sử dụng đôi chân được nữa, và không còn nhớ gì ngoại trừ những biến cố trong quá khứ xa xôi và những bài thơ của người anh mà bà vẫn còn có thể đọc lại. Trong 20 năm tiếp theo bà sống trong nhà như một người bất lực và loạn trí trong lặng thầm, ngồi im trên chiếc ghế bên lò sưởi, và nhẩn nại chờ cái chết. Năm 1835, Sara Hutchinson chết, và Wordsworth cùng người vợ Mary lo chăm sóc người em gái và các con của ông. Năm 1837, ông vẫn còn đủ dũng khí để thực hiện một chuyến du lịch đến Pháp và Ý cùng Robinson, người có mặt muôn nơi. Tại Paris ông gặp lại Annette Vallon và cô con gái Caroline, giờ đây đã yên bề gia thất.

Ông mất ngày 23.4.1850 và được chôn giữa những người láng giềng trong nghĩa trang nhà thờ ở Grasmere. Dorothy còn nấn ná thêm năm năm nữa, được Mary nhẩn nại chăm sóc, người giờ đây cũng gần như bị mù. Mary mất năm 1859, thọ 89 tuổi. Hẳn trong Wordsworth phải có điều gì còn vĩ đại hơn thi ca để chiếm được tình yêu của những người phụ nữ này. Họ cũng vậy, và những người như họ trong cả triệu mái nhà, nên được nhớ lại như một phần của bức tranh về nước Anh.

## Chương 8

### Các thi sĩ nổi loạn: 1788–1824

#### I. Một dòng dõi hoen ố: 1066–1809

Để hiểu Byron chúng ta phải biết khá đầy đủ lịch sử và tính cách của các tổ tiên mà dòng máu chạy như một cơn sốt chập chờn trong huyết mạch của ông. Một lượng máu trong đó, cũng như cái tên của ông, có lẽ đến từ Pháp, nơi nhiều nhân vật tên Biron vẫn được lịch sử ghi nhớ. Bản thân Byron cũng kiêu hãnh kể lại, trong *Don Juan* (Đoạn X, dòng 36), một người được cho là ông tổ mang tên Radulfus de Burun đã đến Anh cùng với William Kẻ chinh phục. Trong thế kỷ XII những người thuộc dòng họ Burun đổi thành Byron. Một Sir John Byron đã phục vụ Henry VIII rất đắc lực đến mức, vào dịp giải thể các đan viện, Nhà vua chuyển cho ông ta, với một số tiền tượng trưng, tu viện (được thành lập khoảng năm 1170) và các đất đai của “các Đan viện cũ và Tu đạo viện (Priory) Newstede... nằm trong hạt Nottingham của ta.”<sup>i</sup> Một chuỗi các nam tước Byron kế vị sau đó đã đóng những vai trò khiêm tốn trong lịch sử Anh như ủng hộ các vua Stuarts, đi theo Charles II trong cảnh lưu đày, bị tước mất tu viện Newstead, thu hồi lại nó vào thời Trung hưng.<sup>i</sup>

Thi sĩ có người ông bác tên là William, Huân tước Byron đời V (1722–1798), đẹp trai và táo bạo, phục vụ trong Hải

---

i Trung hưng (Restoration): Thời kỳ trong lịch sử Anh từ lúc Charles II lên ngôi (1660) cho đến khi xảy ra cuộc Cách mạng Vinh quang 1688. [ND]

quân, được tặng cho biệt danh là “Huân tước Đồi trụy (Wicked Lord) do sống trong Tu viện<sup>i</sup> như một kẻ phóng đảng; hoang phí phần lớn của cải; giết người bà con của mình là William Chaworth trong một trận đấu kiếm tay đôi bất chợt trong một căn phòng tối tăm của một quán rượu; bị đem giam ở Tháp<sup>ii</sup> về tội giết người; được xét xử bởi Viện Quý tộc (1765), được tuyên án “không phạm tội giết người, mà phạm tội ngộ sát”; lui về ở Tu viện, và sống tại đó trong nỗi cô độc muôn sâu cho đến cuối đời.

Em của ông ta là John Byron (1723–1786) trở thành một chuẩn úy hải quân, bị nạn đắm tàu, và xuất bản cuốn *Narrative* (Trần thuật) mà sau này người cháu trai của ông [tức Byron thi sĩ] sẽ dùng để mô tả cảnh đắm tàu sinh động trong thi phẩm *Don Juan*. Là người chỉ huy của tàu *Dolphin*, John đi vòng quanh trái đất. Cuối cùng ông lui về sống trong một căn nhà ở miền tây nước Anh, tại đây ông được biết đến như “Người tình Biển cả” (the Nautical Lover) vì ở mỗi hải cảng ông đều có một người vợ hoặc người tình.

Người con trai cả của ông, Đại úy John Byron (1756–1791), là cha của thi sĩ, đã kết tập quá nhiều thứ quái quỷ trong cuộc đời 35 năm của ông đến nỗi được gọi là “Jack Khùng” (Mad Jack). Sau khi phục vụ tại các thuộc địa Mỹ châu, ông sống một thời gian ở London, bắt các cô tình nhân trả các món nợ của ông. Năm 1778, ông trốn đi với Nữ Hầu tước Carmarthen; vị Hầu tước chồng bà ly dị bà, Đại úy Byron cưới bà và hưởng luôn những khoản thu nhập của bà. Bà sinh cho ông ba người con trong đó có Augusta Leigh, chị cùng cha khác mẹ và đôi khi còn là tình nhân của thi sĩ Byron.

Năm 1784, cừu Phu nhân Carmarthen mất. Một năm sau, người đàn ông góa vợ chung diện bánh bao cưới một cô gái

---

i Tu viện Newstead (Newstead Abbey).

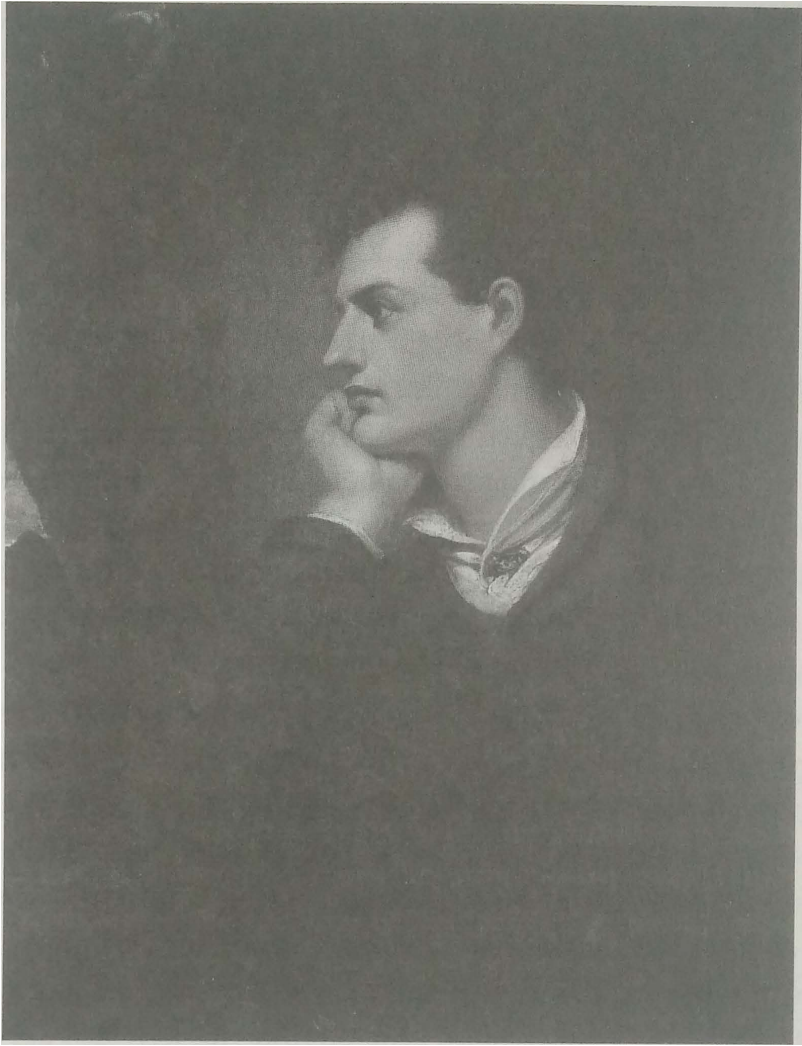
ii Tức Tháp London (Tower of London). Tòa tháp này được William Kẻ chinh phục xây dựng vào năm 1066, và được dùng làm nhà tù từ năm 1100 đến năm 1952.

Scotland mới đôi mươi với khoản tiền hồi môn 23.000 bảng – đó là Catherine Gordon of Gight, nhan sắc tầm thường nhưng có lòng kiêu hãnh dữ dội, dòng dõi có thể lần ngược lên đến vua James I của Scotland. Khi sinh ra thì sĩ Byron, bà ban cho con mình một dòng dõi mới với những đặc tính di truyền xuất chúng và sôi nổi: gốc ở Pháp, khí cách mãnh liệt, có khuynh hướng trộm cướp, giết người, và thù hận. Bản thân người mẹ là một sự pha trộn của tình yêu hoang dại và lòng căm hận. Những tình cảm này bà trút hết lên chồng, người đã phung phí gia tài của bà rồi bỏ rơi bà; và sau đó trút lên đứa con trai duy nhất mà bà hết lòng yêu thương, làm cho mình mấy thâm tím bằng kỷ luật, và làm cho xa lánh bằng những biệt danh như “thằng nhãi què” (*lame brat*). Thiếu hiệp Harold (tức Byron)<sup>i</sup> nói, “Lẽ ra tôi đã biết thứ quả nào sẽ nảy ra từ một hạt giống như thế.”<sup>2</sup>

George Gordon Byron chào đời tại London ngày 22.1.1788. Lúc sinh ra, bàn chân phải của chàng bị biến dạng do lòng bàn chân quay vào trong và gót chân bị căng ngược lên. Dị tật này lẽ ra có thể chữa được bằng cách hàng ngày dùng thủ thuật để điều chỉnh lại bàn chân; nhưng người mẹ không có cả lòng kiên nhẫn lẫn sự dũng cảm để làm một việc mà dường như đối với đứa trẻ sẽ là tàn nhẫn một cách cố ý; mà các bác sĩ cũng không muốn khuyến khích việc nên làm đó. Vào năm lên tám, bàn chân méo mó đã cải thiện tới mức cậu bé có thể mang một chiếc giày bình thường ra ngoài chiếc được thiết kế để làm thẳng bằng và giảm thiểu sự méo mó. Trong cuộc sống hàng ngày và trong lúc chơi thể thao cậu trở nên nhanh nhẹn trên đôi bàn chân của mình, nhưng cậu không thể đi qua một phòng khách mà không ý thức một cách đau khổ về sự khập khiễng của bản thân. Vào thời trẻ cậu nổi cáu trước bất cứ sự ám chỉ nào về sự tàn tật của mình. Nó góp phần trong việc làm cho sự nhạy cảm và tính khí của chàng

---

i Thiếu hiệp Harold là một nhân vật trong thi phẩm *Childe Harold's Pilgrimage* (Cuộc hành hương của Thiếu hiệp Harold) của thi sĩ Byron.



Hình 39: George Gordon Byron ( 1788 – 1824)

Tranh của Richard Westall

trước bất cứ sự ám chỉ nào về sự tàn tật của mình. Nó góp phần trong việc làm cho sự nhạy cảm và tính khí của chàng sắc bén hơn; nhưng nó hầu như chắc chắn thúc đẩy chàng đi đến những chiến thắng – trong bơi lội, tán tỉnh phụ nữ, và thi ca – những thứ có thể chuyển hướng sự chú ý ra khỏi tình trạng dị tật của chàng.

Năm 1789, người mẹ cùng đưa con chuyển đến Aberdeen. Một năm sau chồng bà trốn sang Pháp và chết bên ấy trong

cảnh chơi bời phóng đảng và nghèo túng cơ cực. Được để lại chỉ một mảnh trong gia tài của mình, Phu nhân Byron cố hết sức để đem lại cho con một nền giáo dục xứng đáng với một huân tước. Bà mô tả cậu một cách âu yếm, khi cậu lên sáu, “như một đứa bé xinh xắn, đi và chạy cũng giỏi như bất cứ đứa trẻ nào khác.”<sup>3</sup> Năm lên bảy cậu vào trường Aberdeen Grammar School, nơi cậu nhận được một nền tảng vững chắc về tiếng Latin. Qua việc giáo dục chuyên sâu cũng như nhiều chuyến du lịch sang Hy Lạp, Tiểu Á và Ý, cậu trở nên rất quen thuộc với văn chương Latin và Hy Lạp tới mức chỉ một học giả tinh thông về văn hoá cổ điển thời cổ đại mới có thể hiểu những trích dẫn và những hàm chỉ về lịch sử hiện ra qua sự thể hiện nghịch ngợm của thi phẩm *Don Juan*. Byron yêu thích lịch sử – đã được tẩy sạch chủ nghĩa quốc gia và thần thoại – và xem đó là sự thật duy nhất về con người; Shelley không để ý đến nó, do đang trung thành với một lý tưởng vốn bất hoà với lịch sử.

Năm 1798, ông-bác của Byron, “Huân tước Đồi trụ” mất ở Newstead, để lại cho cậu bé mười tuổi tước hiệu Nam tước, Tu viện, 3.200 mẫu Anh (1.300 ha) đất, và những khoản nợ. Những khoản nợ này dồi dào tới mức thu nhập còn lại chỉ đủ để người góa phụ chuyển từ Aberdeen về Tu viện, và sống ở đây với mức tiện nghi của giới trung lưu. Bà gửi con đến một trường ở Dulwich, và năm 1801 đến trường “công lập” nổi tiếng ở Harrow, cách London gần 18 km. Tại đây cậu chống lại những công việc “đầu sai” mà những học sinh lớp trên đòi hỏi học sinh lớp dưới phải làm; và khi chính cậu là một học sinh lớp trên, sử dụng một “anh chàng đầu sai” (fag), cậu đã đối xử với vẻ lịch sự mang tính cách mạng triệt để. Cậu là một học sinh hay gây rối, làm nhiều loạn kỷ luật, bày ra những trò đùa tinh quái, và xao lãng việc học hành; nhưng cậu đọc nhiều, thường là những cuốn hay, và vươn đến Bacon, Locke, Hume, và Berkeley. Có vẻ như cậu đã đánh mất đức tin tôn giáo, vì một bạn học gọi cậu là một “tên vô thần chết tiệt.”<sup>4</sup>



Năm 17 tuổi, chàng theo học trường Trinity College, Cambridge. Tại đây chàng ở trong những căn hộ đắt tiền với những người hầu, một con chó, và một con gấu làm bạn cùng phòng. Chàng tài trợ cho các cô gái điểm và bác sĩ địa phương, và đôi khi tìm đến những kiểu phục vụ thanh nhã hơn ở London. Trong kỳ nghỉ hè ở Brighton (năm 1808), chàng đem theo một cô gái cải trang làm một chàng trai; nhưng, với sự vô tư thích đáng, ở Cambridge chàng hình thành nên cái điều mà chàng mô tả như là “một mối tình và dực vọng mãnh liệt, mặc dù *trong trắng*” đối với một thanh niên đáng mạo anh tuấn.<sup>5</sup> Cũng nhờ tính nhiệt tình, rộng rãi và sức quyến rũ, chàng đã tạo được nhiều tình bạn lâu dài; tình bạn tốt nhất là với John Cam Hobhouse, người lớn hơn chàng gần hai tuổi, đã đưa ra một số lời khuyên phải trái và cảnh báo đối với cuộc sống thường vô luật lệ của Byron. Vì chàng thi si sĩ trẻ dường như có xu hướng tự huỷ hoại mình bằng lối sống phóng đãng về mặt đạo đức vốn không chờ trí tuệ thay thế những điều cấm đoán của một niềm tin tôn giáo đã mất.

Tháng Sáu năm 1807, mới 19 tuổi, chàng xuất bản một tập thơ – *Hours of Idleness by George Gordon, Lord Byron, a Minor* (Những giờ phút ưu nhàn của George Gordon, Lord Byron, một người vị thành niên). Chàng đi London để dàn xếp những bài điểm sách thuận lợi cho tập thơ. Tờ *Edinburgh Review* số tháng Một 1808 chào đón nó với những nhận xét mỉa mai về nhan đề cuốn sách như một kiểu làm bộ làm tịch, và về việc ký tên như một lời bào chữa; tại sao ngài huân tước tuổi thiếu niên không chờ thêm một thời gian phù hợp để có cách xử trí chín chắn?

Chàng đến tuổi trưởng thành ngày 22.1.1809. Chàng trả hết những món nợ cấp bách, và lại mang nợ thêm do đánh bạc. Chàng nhận chiếc ghế của mình ở Viện Quý tộc, và khổ sở trước sự im lặng nơi bản thân theo lời khuyên dành cho người mới; nhưng ba ngày sau chàng đập tan những nhà

phê bình cuốn sách của mình trong thi phẩm *English Bards and Scotch Reviewers* (Các thi nhân Anh và các nhà phê bình Scotland), một bài thơ châm biếm khéo léo và ác liệt, vốn phỏng theo và hầu như cạnh tranh với thi phẩm *Dunciad* của Pope. Chàng chế giễu phong trào Lãng mạn uỷ mị (mà chẳng bao lâu nữa chàng sẽ là người lãnh đạo và là một vị thần của nó), và kêu gọi quay về với tính chất mạnh mẽ đầy nam tính và phong cách cổ điển của thời Augustus của văn chương Anh:

Bạn nên tin vào Milton, Dryden, Pope;	Thou shalt believe in Milton, Dryden, Pope;
Bạn đừng nâng giá Wordsworth, Coleridge, Southey...	Thou shalt not set up Wordsworth, Coleridge, Southey...
Chúng ta biết qua Horatius, “Homēros đôi khi cũng ngủ”;	We learn from Horace, “Homer sometimes sleeps”;
Chúng ta cảm thấy, không có ông, Wordsworth đôi khi cũng thức.	We feel, without him, Wordsworth sometimes wakes. <sup>6</sup>

Rồi, sau khi nhận mảnh bằng Thạc sĩ ở Cambridge, kết bạn với các tay đấm bốc, tập đánh kiếm, và học thêm một khóa bổ sung ở đời sống ban đêm tại London, ngày 2.7.1809 chàng giong thuyền cùng Hobhouse đi Lisboa và trực chỉ phương Đông.

## II. Cuộc đại du hành: Byron, 1809–1811

Nó không đạt mức đại du hành theo nghĩa truyền thống: Nước Anh đang lâm chiến, và Napoléon đang kiểm soát Bỉ, Hà Lan, Đức, và Ý; do đó Byron trải qua phần lớn cuộc du hành hai năm của mình ở Shqipëria [*Anh*, Albania], Hy Lạp, và Thổ Nhĩ Kỳ, với tác động đáng kể đối với thái độ

chính trị, các quan điểm về phụ nữ và hôn nhân, và cái chết của chàng. Chàng để lại phía sau những món nợ lên đến 13.000 bảng, và mang theo bốn người hầu. Chàng thấy Lisboa bị lâm cảnh cùng cực thậm chí dưới mức bình thường vì cuộc Chiến tranh Bán đảo; người dân có vẻ thù nghịch, và mỗi khi đi đâu Byron mang theo hai khẩu súng lục. Nhóm người của chàng cưới ngựa đến Seville và Cádiz, và từ đó theo một chiến thuyền Anh đến Gibraltar (đến đây chàng thích phóng tất cả các người hầu, ngoại trừ anh hầu cận thân thuộc William Fletcher), và đi tiếp đến Malta. Tại đây (1 – 18.9.1809) chàng đã phải lòng yêu Phụ nhân Spencer Smith, và lộ liễu tới mức một thuyền trưởng Anh đã chỉ trích sự vồ vập của chàng. Byron gửi đến ông ta lời thách đấu, và thêm vào một dòng chữ bay bướm: “Vì chiếc thuyền tôi đi phải khởi hành ngay khi ngọn gió đổi chiều, việc của hai ta nên được thu xếp càng sớm càng tốt. Sáu giờ sáng ngày mai là tốt nhất.” Viên thuyền trưởng gửi cho chàng những lời ân hận.

Ngày 19 tháng Chín, Byron và Hobhouse rời Malta trên chiếc thuyền hai buồm *Spider*. Sau một tuần họ đến Patra [*Anh*, Patras].<sup>i</sup> Tại đây họ chỉ lên bờ một thời gian ngắn, như chỉ muốn đặt chân lên đất Hy Lạp; nhưng ngay tối hôm ấy họ lên lại chiếc *Spider* và tiếp tục đi qua Mesolongi [*Anh*, Missolonghi] và đảo Ithakē [*Anh*, Ithaca] của nàng Pēnelopeia [*Anh*, Penelope],<sup>ii</sup> và đổ bộ ở Prebeza [*Anh*, Preveza], gần mũi Aktion [*Anh*, Actium] từng là nơi chí tử của Antonius và

---

i Tất cả các phiên âm từ chữ Hy Lạp ra mặt chữ Latin đều theo tiêu chuẩn phiên âm của ALA-LC.

ii Pēnelopeia: Theo thần thoại Hy Lạp, nàng là vợ của Odysseus, và biểu tượng của lòng chung thủy. Nàng vẫn trung thành với chồng trong suốt 10 năm chàng đi tham gia cuộc chiến thành Troia, bất chấp những kẻ theo đuổi nàng quấy rầy. [ND]

Kleopatra.<sup>i</sup> Từ đây họ cưỡi ngựa đi về hướng bắc qua Ēpeiros [*Anh*, Epirus] và tiến vào Shqipëria, từ thủ đô của nước này con người Thổ Nhĩ Kỳ kinh khủng là Ali Paşa<sup>ii</sup> đang cai trị Shqipëria và Ēpeiros bằng thanh gươm và phong cách ưu nhã. Ông thận trọng dành cho Byron mọi vinh dự xứng đáng với một vị huân tước Anh; vì (ông bảo với nhà thơ) ông biết chàng thuộc dòng dõi quý tộc qua đôi bàn tay và đôi tai nhỏ nhắn.

Ngày 23 tháng Mười, Byron và những người đồng hành quay lại, và ngày 27 họ đến Iōannina, thủ phủ của Epirus. Tại đây chàng bắt đầu ghi chép những ấn tượng của chuyến đi trong thi phẩm tự truyện *Childe Harold's Pilgrimage*. Ngày 3 tháng Mười Một, đoàn người đi về hướng nam, qua vùng ngày nay là Aitōlia [*Anh*, Aetolia], được hộ tống (theo lệnh của vị Paşa) bởi một toán lính đánh thuê người Shqipëria, tên nào cũng nổi tiếng với kỹ năng giết người và trộm cướp. Họ đâm ra yêu mến người chủ mới, một phần vì chàng dường như không sợ chết. Khi Byron bị sốt, họ đe dọa giết viên bác sĩ nếu bệnh nhân của ông ta chết; bác sĩ bỏ chạy, và Byron hồi phục. Ngày 21 tháng Mười Một, đoàn người dùng thuyền đi từ Mesolongi đến Patra; từ đây, với một tốp lính bảo vệ mới, họ cưỡi ngựa đi tiếp qua vùng Peloponnēsos [*Anh*, Peloponnesus] và Attikē [*Anh*, Attica], nhìn thấy Delphoi [*Anh*, Delphi] và Thēbai [*Anh*, Thebes], và đi vào Athēna trong ngày lễ Giáng sinh năm 1809.

Đối với hai vị khách hành hương đây phải là một ngày buồn vui lẫn lộn. Những chứng tích của vẻ hùng vĩ ngày xưa

---

Aktion: Một mũi đất và thị trấn cổ nằm ở phía tây Hy Lạp. Tại đây năm 31 trCN lực lượng thủy binh của Octavianus đã đánh bại hạm đội của Marcus Antonius và Kleopatra. Chiến thắng này đưa đến kết quả là Ai Cập bị đặt dưới quyền kiểm soát của La Mã, và Octavianus (sau này là Augustus) được tôn làm nhà cai trị của đế quốc này. [ND]

ii Người cai trị phần lớn phía tây vùng Rûm-êli [*Anh*, Rumelia], lãnh thổ Âu châu của Đế quốc Osmāniye [*Anh*, Ottoman]; trong phần tên ông này, "Paşa" là tên gọi dành cho người có vị trí cao cấp trong hệ thống quân sự và chính trị của Đế quốc Osmāniye.

và tình trạng suy bại ngày nay, và vẻ khúm núm chấp thuận nền cai trị Thổ Nhĩ Kỳ của một dân tộc từng một thời kiêu hãnh nay bị giảm trừ từ chỗ hùng cường thành chỗ tinh vi, và thoả ý với công việc làm những chuyện tầm phào hàng ngày, hết thảy gây lòng thích thú nơi Hobhouse nhưng lại gây lòng thương tâm nơi Byron, người hiến thân cho tinh thần độc lập và niềm kiêu hãnh của dòng giống. Thi sĩ bắt Childe Harold kêu đòi nổi loạn, và nghĩ cách làm sao để có thể giúp những kẻ thừa kế sự vĩ đại này có được sự tự do.

Dù sao đi nữa, phụ nữ xứ này cũng là hạng mỹ nhân, với đôi mắt sẫm màu kích động và vẻ duyên dáng mềm mỏng. Người cấp chỗ cư ngụ và chăm lo cho Byron và Hobhouse là quả phụ Macri, người có ba cô con gái, cả đều chưa đến 15 tuổi. Gã thanh niên phóng đãng tìm cách bày tỏ tình cảm làm các cô gái cảm thấy thích thú một cách ngây thơ. Có vẻ như Theresa, 12 tuổi, là người dạy cho chàng lời chào mừng du dương *Zoē mou sas agapōi* – “Sự sống của đời ta, ta yêu chàng/nàng.” Quanh câu nói âu yếm ấy chàng đã viết nên khúc ca nổi tiếng của mình: “Hỡi thiếu nữ thành Athēna, trước khi chúng ta xa nhau,/ Hãy trả lại, ôi, hãy trả lại con tim của anh!”

Ngày 19.1.1810, cùng với một người hầu, một người hướng dẫn, và hai người chăm sóc ngựa, Byron và Hobhouse lên đường viếng thăm một trong những quang cảnh gây nhiều cảm hứng nhất ở Hy Lạp. Chuyển đi bằng ngựa mất bốn ngày, nhưng cứu cánh biện minh cho phương tiện: họ đến ngắm những cây cột còn sót lại của một ngôi đền thờ thần Poseidōn vốn được dựng lên, ở thời quá khứ anh hùng, tại vùng Sunium Promontorium (Mũi Sounion)<sup>i</sup> để báo cho các thủy thủ biết là họ đã nhìn thấy Hy Lạp. Chính trong sự hồi tưởng công trình hoàn mỹ đã tan vỡ này, và mặt biển

---

i Nguyên văn (Hy Lạp): “Ζωή μου, σὰς ἀγαπῶ.”

ii Nguyên văn Hy Lạp: “Ἄκρον Σούνιον (Akron Sounion); tên gọi Sunium Promontorium là theo chữ Latin.

Aigaio [*Anh*, Aegean] trông có vẻ phẳng lặng ở xa bên dưới, Byron đã viết bài “The Isles of Greece” (Quần đảo Hy Lạp), về sau được đưa vào đoạn thứ ba của *Don Juan*. Từ Sunium chỉ mất một ngày đi ngựa đến Marathōn, nơi thi sĩ bị xúc động vì những cảm xúc mà chẳng bao lâu sẽ hiện ra thành những câu thơ nổi tiếng:

Marathōn nơi các rặng núi hướng vọng –	The mountains look on Marathon –
Và Marathōn vọng ra ngoài bể khơi;	And Marathon looks on the sea;
Và tại đó cả một lúc mơ mộng,	And musing there an hour alone,
Tôi ước mong Hy Lạp còn tự do nơi nơi;	I dream'd that Greece might still be free;
Vì khi đứng tại nơi Ba Tư bại vong, <sup>(1)</sup>	For standing on the Persians' grave
Tôi đâu thể xem mình ở phận nô tòng.	I could not deem myself a slave.

Ngày 5 tháng Ba, Byron và Hobhouse rời Athēna trên chiếc tàu *Pylades* của Anh để đi Smyrnē [*Anh*, Smyrna]. Bị buộc phải chờ đợi ở đây đến một tháng, nhà thơ hoàn tất Đoạn II của bài *Childe Harold*. Một chuyến đi ngẫu hứng ba ngày đến Ephesos giúp chàng khám phá những phế tích của một thành phố từng sống qua ba thời kỳ cực thịnh – Hy Lạp, Kitô giáo, và Hồi giáo. “Tình trạng suy bại của ba tôn giáo,” Hobhouse nhận xét, “được phô bày ra ở đây trong cùng một cảnh tượng.”<sup>7</sup>

Ngày 11 tháng Tư, họ đáp chiến thuyền *Salsette* đi Konstantinópolis. Gió ngược và những cản trở về mặt ngoại giao khiến con tàu phải thả neo đến nửa tháng ở phía châu Á của eo biển Çanakkale [*Anh*, Dardanelles]. Byron và Hobhouse đặt chân lên đồng bằng Trōas [*Anh*, Troad], hy vọng nó bao được khu vực thành Troia [*Anh*, Troy] của Homēros, nhưng

Schliemann<sup>(ii)</sup> còn chưa sinh ra. Ngày 15 tháng Tư, Byron và một sĩ quan hải quân Anh, Trung úy William Ekenhead, đã tự vượt qua eo biển Çanakkale sang phía châu Âu, và rồi cố bơi trở lại; nhưng họ không vượt qua được sức mạnh của dòng chảy và nước biển lạnh buốt. Ngày 3 tháng Năm, họ lại thử lần nữa, từ Sestos thuộc Thổ Nhĩ Kỳ ở châu Âu sang Abdju [*Anh*, Abydos] thuộc Tiểu Á. Ekenhead đạt được kỳ tích trong 65 phút, Byron trong 70 phút. Tại điểm này eo biển chỉ rộng có một dặm (1.600 m), nhưng dòng nước đã buộc các chàng Leandros [*Anh*, Leander]<sup>(iii)</sup> tận thời phải bơi hơn bốn dặm.<sup>8</sup>

Những du khách này đến Constantinopolis ngày 12 tháng Năm, chiêm ngưỡng các giáo đường Islam, và ra đi ngày 14 tháng Bảy. Ngày 17, thuyền của họ thả neo ở hải cảng Zea trên đảo Kea. Tại đây họ chia tay nhau; Hobhouse đi tiếp về London, Byron và Fletcher đổi sang một con thuyền đi Patra. Họ lại băng qua đất liền để đến Athēna. Tại đây Byron tiếp tục cuộc thăm tra trường kỳ về những khác biệt thuộc tính nữ. Chàng khoe những cuộc chinh phục của mình, mắc phải bệnh lậu, và chấp nhận nỗi u sầu như một tai nạn nghề nghiệp. Ngày 26 tháng Mười Một, chàng viết cho Hobhouse: “Giờ đây tôi đã nhìn thấy thế giới... Tôi đã trải nghiệm mọi lạc thú... Tôi không còn gì để hy vọng, và có thể bắt đầu xem xét đến phương cách thích hợp nhất để bước ra khỏi nó... Tôi

---

Tác giả muốn nhắc đến trận Hy Lạp đại thắng quân xâm lược Ba Tư vào năm 490 trCN tại đồng bằng Marathon, chấm dứt đợt xâm lăng đầu tiên của quân Ba Tư, trong đó với một lực lượng nhỏ hơn (10.000 quân Hy Lạp và 1.000 quân đồng minh Plataia) Hy Lạp đã đánh bại 25.000 quân thù, giết chết 6.400 người trong khi chỉ mất có 192 binh sĩ (số liệu thương vong này dựa theo tường thuật của Hērōdotos). [ND]

ii Heinrich Schliemann (1822–1890): Nhà khảo cổ người Đức, từng khai quật nơi được cho là thành Troia, cũng như khai quật các di tích khảo cổ của Mykēnai [*Anh*, Mycenae] và Tiryns. [(ND)]

iii Leandros: Một thanh niên trong thần thoại Hy Lạp, người tình của Hērō, hàng đêm bơi qua eo biển Hellēspontos (tức Çanakkale) để gặp nàng cho đến khi bị chết đuối trong một cơn bão. [ND]

ước gì có thể tìm thấy một ít độc dược của Sōkratēs.<sup>9</sup> tháng Một 1811, chàng thuê phòng cho mình và vài người hầu trong một tu viện dòng Francis dưới chân đồi Acropolis, và mơ đến cảnh thanh bình nơi tu viện.

Ngày 22 tháng Tư, chàng rời Athēna lần cuối, lưu lại một tháng tại Malta, rồi đi tiếp về Anh. Chàng về đến Anh ngày 14 tháng Bảy, hai năm 12 ngày kể từ lúc ra đi. Trong lúc bận rộn nối lại những mối quan hệ ở London chàng nhận được tin mẹ đã mất, thọ 46 tuổi. Chàng vội lao về Tu viện Newstead, và trải qua một đêm ngồi trong bóng tối bên cạnh thi thể bà. Khi một cô người hầu xin chàng hãy về phòng, chàng từ chối, nói rằng “Tôi chỉ có một người bạn trên đời, và người ấy đã ra đi!” Chàng cũng nói giống vậy trong một bài văn bia dành cho con chó Boatswain thuộc giống Newfoundland chết vào tháng Mười Một 1808, và đã được chôn trong hầm mộ của khu vườn tu viện:

Để làm dấu thi thể một người  
bạn, những tấm đá này mọc lên;

Tôi chỉ biết một người – và nơi  
đây anh ta nằm xuống.

To mark a friend's remains  
these stones arise;

I never knew but one – and  
here he lies.

Tháng Tám 1811, Byron thảo một bản di chúc để lại tu viện cho người em họ của chàng tên là George Byron, ghi rõ những món quà cho các gia nhân, và để lại những lời hướng dẫn cho việc chôn cất chàng: “Tôi muốn thi thể tôi được chôn trong hầm mộ của khu vườn ở Newstead, không cần bất cứ nghi lễ nào hoặc dịch vụ mai táng nào, và trên bia mộ sẽ không ghi khắc điều gì ngoại trừ tên và tuổi của tôi, và nguyện vọng của tôi là con chó trung thành của tôi sẽ không được chuyển đi khỏi hầm mộ đã được đề cập.”<sup>10</sup> Sau khi đã sửa soạn cho cái chết của mình, chàng bắt đầu chinh phục London.



### III. Sự tử của London: Byron, 1811–1814

Chàng kết bạn dễ dàng, vì con người lẫn cách xử sự của chàng đều hấp dẫn, thú vị khi đàm thoại, uyên bác về văn chương và lịch sử, và trung thành với bạn hơn với tình nhân. Chàng ngụ trong những căn phòng ở số 8 đường St. James, tại đây chàng tiếp đón Thomas Moore, Thomas Campbell, Samuel Rogers, Hobhouse, v.v. và đáp lại họ cũng đón chào chàng. Thông qua Rogers và Moore, chàng gia nhập vào nhóm các nhân vật nổi tiếng ở Holland House. Tại đây chàng gặp Richard Brinsley Sheridan, người vốn có ảnh hưởng chính trị đang suy tàn nhưng vẫn chưa đánh mất năng khiếu trò chuyện bẩm sinh. “Khi ông ta nói,” Byron hồi tưởng, “chúng tôi lắng nghe, không một cái ngáp, từ sáu giờ đến một giờ sáng... Ông già tội nghiệp! Ông ta say khướt và say rất nhanh. Đôi khi tôi phải đưa ông về nhà.”<sup>11</sup>

Được những nhân vật có tài dí dỏm thuộc phái Whig này khuyến khích, Byron đứng về phía những người “Luddite” đập phá khung dệt ở Nottinghamshire, hạt quê nhà chàng. Ngày 20.2. 1812, Viện Thứ dân thông qua một dự luật buộc tội tử hình đối với những người đập phá khung dệt bị bắt. Dự luật được chuyển lên Viện Quý tộc, và ngày 27 tháng Hai, Byron đứng lên phản đối. Chàng đã viết trước bài diễn văn bằng thứ tiếng Anh tuyệt hảo, và bắt đầu bằng một giọng khiêm tốn được mong đợi từ một bài diễn văn trình làng. Chàng công nhận một số công nhân đã phạm tội bạo động bao gồm cả việc gây thiệt hại tài sản đáng kể, và rằng những chiếc máy bị phá vỡ tan tành về lâu về dài có thể là một mối lợi ích của nền kinh tế; nhưng trong lúc ấy chúng đã khiến cho hàng trăm người thất nghiệp, những người qua thời gian và lao động đã đạt được một kỹ năng mà bỗng nhiên bị khiến thành người vô dụng trong việc cấp dưỡng cho gia đình mình. Giờ đây họ bị hạ xuống mức nghèo khổ và phải trông chờ vào lòng từ thiện, và sự tuyệt vọng và cay đắng của họ có thể được đo lường từ sự bạo động của họ. Trong khi

tiếp tục phát biểu, vị diễn giả trẻ đánh mất thái độ thận trọng và ủng hộ khi chàng tấn công vào chiến tranh như là nguồn gốc của sự khốn khổ chưa từng có nơi những người lao động Anh. Các nghị sĩ ở Viện Quý tộc cau mày, và thông qua dự luật. Ngày 21 tháng Tư, Byron phát biểu lần thứ hai, tố cáo nền cai trị của Anh tại Ireland, và kêu gọi giải phóng những người Công giáo trên khắp Đế quốc Anh. Các nghị sĩ ở Viện Quý tộc khen ngợi tài hùng biện nhưng bác bỏ lời yêu cầu của chàng, và đánh giá chàng là một kẻ ngây thơ về chính trị và là một kẻ vô dụng cho đảng của mình. Chàng từ bỏ chính trị, và quyết định biện hộ cho lập trường của mình qua thi ca.

Mười hai ngày sau bài diễn văn đầu tiên của chàng, hai đoạn đầu của *Childe Harold's Pilgrimage* ra mắt công chúng. Sự thành công hầu như chưa hề có của chúng – lần xuất bản đầu tiên (500 bản) bán sạch trong ba ngày – đã khuyến khích tác giả tin rằng mình đã tìm được một phương tiện truyền đạt bền hơn những bài diễn văn trước toà án. Giờ đây chàng hồ hởi nhận thấy “Một sáng mai tôi thức dậy và thấy mình nổi danh.”<sup>12</sup> Ngay cả những kẻ thù cũ ở tờ *Edinburgh Review* cũng khen ngợi chàng, và, để tỏ lòng biết ơn, chàng gửi một lời xin lỗi đến Jeffrey vì đã làm tổn thương ông ta trong thi phẩm *English Bards and Scotch Reviewers*.

Hầu hết mọi cánh cửa đều mở ra cho chàng; hầu hết mọi nữ chủ nhân trừ danh đều mời chàng; hàng chục phụ nữ, có thiện cảm với khuôn mặt đẹp trai của chàng, lượn lờ quanh chàng, hy vọng bắt được con sư tử trẻ trung bằng sức quyến rũ đa dạng của họ. Họ đã không thất vọng vì danh tiếng thêm muốn nhục dục của chàng, và tước hiệu quý tộc dường như là một phần thưởng quý giá đối với các bà các cô nào không biết những khoản nợ của chàng. Chàng thích thú với những sự quan tâm của họ, dễ dàng bị kích thích bởi luồng nhiệt khí bí ẩn của họ. Chàng nói, “Có điều gì đó thật êm ái trong sự hiện diện của một người phụ nữ – một ảnh hưởng lạ lùng nào đó, cho dù ta không yêu họ – điều mà tôi không thể giải

thích, do tôi không đánh giá cao chuyện tình dục.”<sup>13</sup> Mặc cho trí tuệ chất chứa hoài nghi của mình, chàng liên tục chịu thua trước sức hút mà mọi người đàn bà khoẻ mạnh đều có đối với mọi người đàn ông khoẻ mạnh.

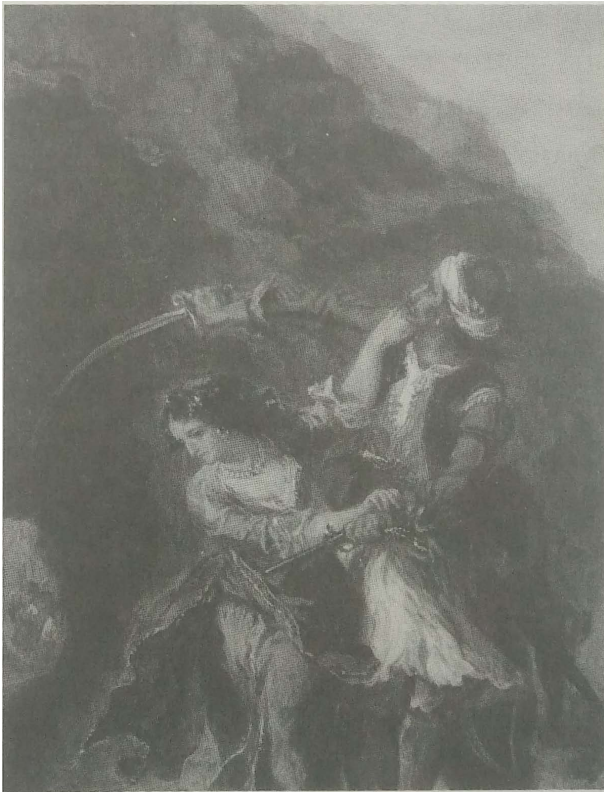
Một trong những người đầu tiên chinh phục chàng là Phu nhân Caroline Lamb (1785–1828). Con gái của Bá tước Bessborough đời III, năm 20 tuổi nàng cưới William Lamb, con trai thứ nhì của Huân tước và Phu nhân Melbourne. Sau khi đọc *Childe Harold's Pilgrimage*, nàng quyết gặp cho được tác giả; nhưng khi được giới thiệu với chàng, nàng cảm thấy sợ hãi và nhanh chóng quay lưng với chàng vì thấy “nguy hiểm khi biết [chàng]”. Sự từ chối càng kích thích chàng; khi họ gặp lại nhau, “anh ta xin phép được gặp tôi”. Chàng đến. Nàng hơn chàng ba tuổi và đã là một người mẹ; nhưng nàng tự tạo cho mình một vẻ yêu kiều ngát hương, và nàng là người thừa kế một gia tài lớn. Chàng lại đến, hầu như mỗi ngày. Chồng nàng, bận rộn vì công việc, chấp nhận chàng như một anh chàng người Anh theo kiểu *cavaliere servente* của Ý. Càng lúc nàng càng bị chàng lôi cuốn; đi vào phòng chàng công khai hoặc lúc hoá trang hành một cậu bé phục vụ, viết cho chàng những bức thư tình say đắm thiết tha. Trong một thời gian nhiệt độ của chàng tăng lên cùng nàng, cho đến khi chàng đề nghị cùng nàng bỏ trốn;<sup>14</sup> nhưng khi mẹ và chồng nàng đưa nàng đi Ireland (tháng Chín 1812), chàng dễ dàng cam chịu, và chẳng bao lâu sau vướng vào mối quan hệ với Phu nhân Oxford.

Giữa những hạnh phúc ngất ngây ấy, Byron vẫn cố giữ ít nhiều tính ổn định bằng cách viết thật nhanh, bằng những câu thơ trôi chảy, một chuỗi những câu chuyện phương Đông về phiêu lưu, bạo lực, và tình yêu. Chúng không làm ra vẻ vĩ

---

i *Cavaliere servente* (hiệp sĩ hầu cận): Người tháp tùng hoặc người tình công khai của một phụ nữ có chồng, thường đi theo và chiều chuộng nàng trong những chỗ công cộng ở nước Ý và Pháp vào thế kỷ XVIII. [ND]

đại; chúng là những câu chuyện tưởng tượng đầy lãng mạn, âm vang của những chuyến du hành của thi sĩ đến Shqipëria, Epeiros và Hy Lạp; chúng chỉ đòi hỏi một ít tư duy của tác giả, và không cần gì nơi độc giả, và bán chạy kinh khủng. Đầu tiên là *The Giaour* (Kẻ tà đạo), xuất bản tháng Ba 1813; không lâu sau đó, vào tháng Mười, là *The Bride of Abydos* (Cô dâu ở Abdju), với 6.000 bản được bán hết trong một tháng; tuyệt vời hơn nữa là *The Corsair* (tháng Một 1814; Tên hải tặc), phá vỡ mọi tiền lệ với 10.000 bản hết vèo trong ngày ra mắt; rồi *Lara* (1815) và *The Siege of Corinth* (1816; Cuộc vây hãm thành Korinthos). Nhà xuất bản hốt bạc và chia một phần cho Byron nhưng, kiêu hãnh như một huân tước, chàng từ chối nhận tiền trả cho những bài thơ của mình.



Hình 40: *The Bride of Abydos* (Cô dâu ở Abdju)

Tranh của Eugène Delacroix, 1857, minh hoạ tác phẩm của Lord Byron

Thậm chí khi sáng tác những câu chuyện về những kẻ tảo tợn ngoài vòng pháp luật, tác giả cũng mệt mỏi vì cuộc sống vô luật lệ của mình. Chàng không thể tiếp tục tán tỉnh đàn bà cho đến khi hao mòn sức khỏe, vơi đi lòng ngênh tiếp chào đón, và cạn kiệt tiền bạc. Chàng và Hobbhouse đã nguyện xa lánh hôn nhân, xem đó như nhà ngục của tinh thần lẫn xác thịt; giờ đây chàng tự hỏi liệu hôn nhân có phải là chiếc neo cần thiết cho những ham muốn mà nếu để buông thả có thể làm rối loạn không những cá nhân mà cả xã hội. Chàng cảm thấy mình có thể chịu từ bỏ tự do của mình để đổi lấy sự ổn định và bình yên, hoặc đổi lấy nguồn thu nhập chắc chắn hơn là Tu viện đồ nát của chàng có thể mang lại.

Annabella Milbanke dường như phù hợp với các yêu cầu của chàng. Nàng có sắc đẹp và học vấn, và là con một trong một gia đình giàu có. Lúc gặp nàng lần đầu vào ngày 25.3.1812 tại nhà người cô của nàng là Phu nhân Melbourne, chàng có những ấn tượng tốt: “Nét mặt nàng nhỏ nhắn và nữ tính, mặc dù không đều đặn. Nàng có làn da đẹp nhất mà người ta có thể tưởng tượng. Dáng người nàng hoàn hảo đối với chiều cao, và trong nàng có một sự đơn giản, khiêm tốn kín kẽ... làm tôi rất chú ý.”<sup>16</sup> Chàng không nói chuyện với nàng, vì mỗi người đều đợi người kia mở lời trước. Nhưng nàng cũng rất có ấn tượng, vì trong nhật ký và thư từ của mình, nàng dành một chút thời gian để phân tích tính cách của chàng: “Tinh thần chưa cay... hay che đậy, bạo liệt trong thái độ khinh miệt... thành thật và độc lập... Nghe nói anh ta là kẻ vô thần, tôi nghĩ điều này chắc hẳn xuất phát từ tính cách chung của tâm trí anh ta. Bài thơ [*Childe Harold*] của anh đủ chứng tỏ anh có những cảm xúc cao thượng, nhưng anh đã làm thối chí tấm lòng hào hiệp của chính mình.”<sup>16</sup> Đây là một lời nhận xét sâu sắc; có lẽ nàng đã nghĩ thật thú vị biết bao, cho dù nguy hiểm, khi cố gắng cứu vớt chàng trai nhạy cảm này khỏi thói ham nhục dục, giải thoát những tính nhút nhát của chàng, và, nhân thế, giành lấy con sư tử của thành

London từ tất cả những phụ nữ bị mê hoặc bởi những vụ tai tiếng của chàng.

Nhiều tháng trôi qua, trong thời gian đó Phu nhân Caroline Lamb chiếm giữ sân khấu. Rồi ngọn lửa bị dập tắt bởi Eo biển Anh; và ngày 13.9.1812, Byron viết cho Phu nhân Melbourne một bức thư lạ lùng mà rồi sẽ mở ra một hướng đi định mệnh cho đời chàng: “Tôi sợ rằng mình đã, đang, và sẽ gắn bó với... người mà tôi chưa bao giờ nói chuyện nhiều, nhưng chưa bao giờ rời mắt... người mà tôi muốn kết hôn, nếu chuyện tình ái [với Lamb] này đã không xen vào... Người phụ nữ tôi muốn nói đến là Tiểu thư Milbanke... Tôi chưa từng gặp một phụ nữ nào mà tôi quý mến nhiều đến như vậy.”<sup>17</sup> Rất hài lòng, Phu nhân Melbourne kể lại với cô cháu mình lời thú nhận của Byron. Ngày 12 tháng Mười, Tiểu thư Milbanke gửi một bức thư trả lời ngang tầm cỡ Talleyrand:

Do tin rằng anh ấy sẽ không bao giờ là mục tiêu của mối cảm tình mạnh mẽ vốn sẽ làm cho cháu hạnh phúc trong cuộc sống gia đình, cháu sẽ đối xử bất công với anh ấy khi bằng cách nào đó, thậm chí gián tiếp, xác nhận những cảm tưởng hiện tại của anh ấy. Theo như những nhận xét hạn chế của cháu về hạnh kiểm của anh ấy, cháu thiên về việc tin vào lời chứng nhận mạnh mẽ của cô vốn có lợi cho anh ấy, và cháu sẵn lòng quy nó cho sự khiếm khuyết trong các cảm xúc của cháu hơn là cho tính cách của anh ấy, khiến cháu không sẵn sàng đáp trả lại sự quyến luyến của anh ấy. Sau những lời này, mà cháu thật sự lấy làm tiếc phải nói lên vì cháu nghĩ nó sẽ làm người khác đau khổ, cháu phải để mối giao hảo tương lai giữa cháu và anh ấy cho anh ấy quyết định. Cháu không thể có lý do nào để rút lui khỏi mối quen biết khiến cháu lấy làm vinh hạnh và có thể cho cháu những niềm vui phải lẽ, trừ mối lo sợ đang vô tình lừa dối anh ấy.<sup>18</sup>

Vốn không cảm thấy ham muốn mạnh mẽ thực sự nào đối với người phụ nữ trí thức và chu đáo này, Byron đón nhận

lời từ chối một cách hoà nhã, và dễ dàng tìm mối an ủi trong vòng tay của Nữ Bá tước Oxford, rồi của Phu nhân Frances Webster, và, cùng lúc, của người chị cùng cha khác mẹ Augusta Leigh. Sinh năm 1783, nàng là chị cùng cha khác mẹ và lớn hơn chàng năm tuổi. Giờ đây, năm 1813, nàng đã kết hôn được sáu năm với người anh họ là Đại tá George Leigh, và có ba con. Vào lúc xảy ra chuyện này nàng đã từ nhà mình ở Six Mile Bottom, Cambridgeshire, đến London để xin Byron giúp đỡ cho những khó khăn tiền bạc do việc chồng nàng thua lỗ, và những lần vắng nhà lâu ngày, ở các trường đua ngựa. Byron không thể cho nàng nhiều, nhưng làm nàng vui với những cuộc trò chuyện thiên tài của mình, và khám phá ra nàng là một người đàn bà.

Nàng 30 tuổi, không phải hoàn toàn là người *femme de trente ans* (phụ nữ tuổi ba mươi) mà Balzac ca ngợi, vì nàng thiếu nền tảng trí thức và thiếu tính khí sinh động; nhưng nàng có tình, dễ dãi, có lẽ đôi chút nể sợ danh tiếng của người em, và có ý sẵn sàng ban cho chàng bất cứ điều gì nàng có sẵn. Sự xa cách lâu dài giữa hai người, cộng với sự hờ hững bỏ bê của người chồng, khiến nàng thấy tự do về mặt cảm xúc. Byron, người đã vứt bỏ mọi điều cấm kỵ về mặt đạo đức vốn không phù hợp với sự thử nghiệm của lý trí non trẻ của mình, tự hỏi tại sao chàng không ngủ với chị mình, như các Pharaoh từng làm. Những diễn tiến sau này cho thấy giờ đây, hoặc không lâu sau đó, chàng đã có những quan hệ tình dục với Augusta.<sup>19</sup> Vào tháng Tám năm 1813 này, chàng nghĩ đến việc cùng đưa nàng đi trong một chuyến du hành đến Địa Trung Hải.<sup>20</sup> Kế hoạch bị hỏng, nhưng vào tháng Một, chàng đưa nàng về Tu viện Newstead. Ngày 15.4.1814, khi Augusta hạ sinh một bé gái, Byron viết cho Phu nhân Melbourne rằng “nếu đó là một con khỉ, thì hẳn là lỗi do tôi”; chính cô bé, Medora Leigh, đã đi đến chỗ tin rằng mình là con của Byron.<sup>21</sup> Vào tháng Năm, chàng gửi



Hình 41: Augusta Byron (1783-1851), chị cùng cha khác mẹ của Lord Byron.  
Tranh của James Holmes.

cho Augusta 3.000 bảng để thanh toán hết các món nợ của chồng nàng. Vào tháng Bảy, chàng ở cùng nàng tại Hastings. Đến tháng Tám, chàng đưa nàng về Tu viện của mình.

Trong khi ngày qua ngày chàng càng lún sâu vào quan hệ với người chị cùng cha khác mẹ của mình, Tiểu thư Milbanke gửi cho chàng những lá thư mà tình thân mật ngày một tăng đã khiến chàng ghi vào nhật ký đề ngày 1.12.1813:



Hôm qua nhận được một lá thư rất dễ thương của Annabella, và tôi đã trả lời. Hoàn cảnh và tình bạn của chúng tôi mới oái ăm làm sao! – không có lấy một tia lửa ái tình từ cả hai phía... Nàng là một phụ nữ rất xuất chúng, và rất ít bị hư hỏng, vốn là một điều lạ lùng đối với một nữ nhân thừa kế – một cô gái 20 tuổi – một người sắp thành nữ quý tộc một cách đương nhiên – một người con duy nhất, và một *savante* (phụ nữ thông thái), luôn có phương cách riêng của mình. Nàng là một nữ thi sĩ – một nhà toán học, siêu hình học, thế nhưng cũng rất tử tế, rộng lượng, và dịu dàng, ít có thái độ tự phụ. Bất cứ cái đầu nào khác cũng sẽ quay cuồng với những điều mà nàng linh hội, và một phần mười lợi thế của nàng.<sup>22</sup>

Cứ như là nàng đã đọc những lời ban tặng này, những lá thư của nàng trong năm 1814 trở thành ngày càng âu yếm, bảo đảm với chàng rằng con tim nàng chưa yêu ai, xin một tấm hình của chàng, và ký tên “Thương mến” (Affectionately). Tan chảy trong hơi ấm của các bức thư nàng, ngày 10 tháng Tám, chàng viết cho nàng: “Anh đã-đang-và-sẽ mãi yêu em.” Nàng trả lời rằng mình không phù hợp với hôn nhân, vì đang mê mải với triết học, thi ca, và lịch sử.<sup>23</sup> Để đáp lại thử thách này, ngày 9 tháng Chín, chàng gửi cho nàng lời cầu hôn lần thứ nhì, khá bình tĩnh, như trong một ván cờ. Chàng dự định sẽ đi Ý cùng Hobhouse nếu nàng từ chối. Nàng chấp thuận.

Chàng tiến gần đến số phận của mình theo thứ tự xen kẽ nhau: lo sợ sắp đánh mất tự do mà chàng xưa nay đã quen thuộc trong tình bạn, tình dục, và các ý tưởng; hy vọng hôn nhân sẽ cứu chàng khỏi tấm mạng rối rắm của các mối liên minh nguy hiểm và gây suy đồi. Chàng giải thích với bạn bè: “Dĩ nhiên tôi phải sửa đổi, sửa đổi hoàn toàn... Nàng là một người quá tốt đẹp.” Và với vị hôn thê: “Anh muốn trở nên tốt đẹp... Anh sẽ là bất cứ thứ gì em tạo nên tùy thích.”<sup>24</sup> Nàng chấp nhận phần việc của mình một cách sùng tín. Ngày 4.10.1814, nàng viết cho Emily Milner:

Không phải trong thế giới vĩ đại mà người ta mới cần phải đi tìm tính cách của Huân tước Byron; mà hãy hỏi những người gần gũi chàng nhất – về những kẻ bất hạnh mà chàng đã an ủi, những kẻ nghèo khó mà chàng đã giúp đỡ, những kẻ tội tó mà chàng đã là ông chủ tốt nhất. Đối với sự muộn sầu của chàng, tôi e mình phải chịu nhiều trách nhiệm cho hai năm qua. Tôi cảm thấy một sự an toàn an tĩnh và sâu sắc – một lòng tin vào Thượng đế và con người.<sup>25</sup>

Khi đến lúc Byron phải đi gặp gia đình Annabella ở Seaham (gần Durham) để bàn chuyện hôn nhân, lòng can đảm của chàng sụt giảm. Trên đường đi chàng nấn ná lại nhà Augusta, và ở đây đã viết cho vị hôn thê một lá thư rút lại lời đính ước. Augusta thuyết phục chàng nên huỷ lá thư,<sup>26</sup> và chấp nhận cuộc hôn nhân như một sự ràng buộc mang tính cứu rỗi. Ngày 29 tháng Mười, chàng đi tiếp đến Seaham cùng với Hobhouse, người ghi lại trong nhật ký: “Chưa bao giờ một người tình lại ít vội vã hơn.” Chú rể nhận thấy gia đình cô dâu thân mật, cố gắng cư xử tốt nhất để làm vui họ, và, ngày 2.1.1815, dẫn nàng đến bàn thờ.

#### **IV. Thử thách bằng hôn nhân: Byron, 1815–1816**

Sau buổi lễ họ đi ngựa đến Halnaby Hall, trong vùng ngoại ô của Durham, để hưởng tuần trăng mật, vào một ngày mùa đông ảm đạm. Giờ đây chàng gần 27 tuổi, nàng 23. Chàng đã trải qua đời sống tình dục vô trách nhiệm và hầu như bừa bãi trong tám năm hoặc hơn nữa, và hiếm khi gắn liền việc giao hợp với tình yêu. Theo lời kể lại của Moore về một đoạn ông đã đọc trong tập hồi ký của Byron (đã bị đốt cháy năm 1824), người chồng đã không đợi đến buổi tối để động phòng; chàng “*chiếm hữu* Phu nhân Byron trên chiếc trường kỷ trước bữa tối ngày kết hôn.”<sup>21</sup> Sau khi ăn tối, nếu ta có thể tin vào hồi ức của ông ta, chàng hỏi nàng có định ngủ chung cùng giường

với mình không, và thêm, “Anh ghét ngủ với bất cứ người đàn bà nào, nhưng em có thể ngủ nếu muốn.”<sup>28</sup> Chàng để nàng ngủ chung, nhưng về sau tâm sự với Hobhouse rằng vào đêm đầu tiên ấy “chàng bị tràn ngập bởi một cơn u sầu đột ngột, và đã ra khỏi giường.” Ngày hôm sau (người vợ khẳng định) “anh ấy gặp tôi rất khó chịu, và nói ra những lời mỉa mai cay độc: ‘Giờ thì quá trễ rồi; mọi chuyện đã xong, và không thể đảo ngược.’”<sup>29</sup> Một bức thư của Augusta Leigh được mang đến cho chàng; chàng đọc cho Annabelle dòng chữ trên phong bì: “Người thân yêu nhất, quan trọng nhất và tốt nhất.”<sup>30</sup> Theo ký ức của người vợ, chàng than phiền “rằng nếu tôi đã lấy anh ấy hai năm trước đó, có lẽ tôi đã tránh cho anh ấy điều anh không bao giờ có thể tha thứ cho mình. Anh ấy nói anh ấy có thể kể với tôi nhưng đó lại là bí mật liên quan đến một người khác... Tôi đã hỏi... [Augusta] có biết chuyện đó không. Anh ấy có vẻ kinh hãi.”<sup>31</sup> Tuy nhiên, vào thời gian ấy Annabella dường như không nghi ngờ gì Augusta.

Sau ba tuần ở Halnaby Hall đôi vợ chồng son quay về Seaham để ở với gia đình Milbanke một thời gian. Byron tu tỉnh bản thân và được lòng mọi người, kể cả vợ chàng. Sau sáu tuần như thế chàng bắt đầu mong mỗi cuộc sống sôi động ở London và những tiếng nói của bạn bè. Annabella đồng ý. Tại London, họ ở trong những căn phòng sang trọng tại số 13 Piccadilly Terrace. Sau hôm họ đến nơi, Hobhouse đã đến chơi và Byron hồi phục lại tính khí vui vẻ. “Trong mười ngày,” vợ chàng kể, “anh ấy tử tế hơn bất cứ lúc nào tôi từng biết.”<sup>32</sup> Có lẽ để tỏ lòng biết ơn, hoặc lo sợ cảnh cô đơn, nàng đã mời Augusta đến ở cùng họ một thời gian. Augusta đến vào tháng Tư 1815 và ở đến tháng Sáu. Ngày 20 tháng Sáu, George Ticknor, sử gia người Mỹ chuyên về văn học Tây Ban Nha, viếng thăm hộ gia đình này, và tường thuật khá tích cực về cách cư xử của Byron. Trong dịp này một người chú của Annabella vui vẻ bước vào với tin tức cho biết Napoléon đã bị đánh bại ở Waterloo. “Tôi thật tiếc vì việc này,” Byron bảo.



Hình 42: Anne Isabella Milbanke (1792–1860) (Phu nhân Byron)  
Tranh của Charles Hayter, 1812

Chàng làm thơ trở lại. Tháng Tư 1815, chàng cùng hai nhạc sĩ Do Thái phát hành *Hebrew Melodies*, trong đó họ soạn phần nhạc còn chàng viết lời. Tác phẩm cộng tác này, dù bán với giá một đồng guinea, chẳng bao lâu đã bán hết 10.000 bản. Murray mua riêng phần lời gồm những bài thơ để xuất bản, và cũng bán rất chạy. Vào tháng Mười, Byron hoàn thành *The Siege of Corinth*, Phu nhân Byron chép một bản đẹp để đưa đi

in. “Annabella,” Byron nói với Phu nhân Blessington, “có một mức độ tự chủ mà tôi chưa từng thấy ai được như vậy... Điều này tạo nên một tác dụng trái nghịch đối với tôi.”<sup>33</sup>

Chàng có một số lý do biện minh cho tính cáu kỉnh của mình. Cứ nghĩ mình đã bán được Tu viện Newstead nên chàng tìm những chỗ ở đắt tiền cho chàng và vợ, và tiêu xài phung phí cho việc mua sắm đồ nội thất; nhưng việc bán nhà không thành, và Byron thấy mình bị vây hãm theo nghĩa đen. Tháng Mười Một 1815, một viên chức toà án bước vào căn hộ, tịch biên một số đồ đạc, và đe dọa sẽ ngủ qua đêm ở đây cho đến khi Byron thanh toán các hoá đơn. Byron cảm thấy cha mẹ giàu có của Annabella nên đóng góp hậu hĩ hơn vào các khoản chi tiêu của đôi vợ chồng son.

Những mối lo âu của chàng thậm chí còn làm cho những lúc dịu dàng của chàng đượm vẻ cay đắng hoặc ảm đạm. “Nếu bất cứ người phụ nữ nào cũng có thể làm cho hôn nhân có thể chịu đựng được đối với tôi,” chàng bảo vợ, “thì em cũng sẽ vậy.” Nhưng rồi lại thêm, “Anh tin rằng em sẽ tiếp tục yêu anh cho đến khi anh đánh đập em.” Khi nàng thể hiện hy vọng và tin tưởng rằng chàng sẽ học cách yêu nàng, chàng lặp lại, “Giờ đã quá trễ. Nếu em lấy anh hai năm trước... Nhưng số phận của anh là huỷ hoại tất cả những ai anh đến gần.”<sup>34</sup> Sau khi nhận một chức vị trong ban giám đốc Nhà hát Drury Lane, chàng nhập bọn với Sheridan và nhiều người khác chèn chèn liên miên, và đưa một trong các nữ diễn viên lên giường.<sup>35</sup> Annabella khấn khoản Augusta đến lần nữa để giúp quản lý chàng. Augusta đến (15.11.1815), quở trách cậu em, và thấy mình lâm vào hoàn cảnh giống như Annabella – nạn nhân của cơn thịnh nộ của chàng. “Augusta lòng đầy thương hại cho cô em dâu của mình.”<sup>38</sup>

Phu nhân Byron đã mang thai trong phần lớn những tháng khó khăn này. Ngày 10.12.1815, nàng hạ sinh một bé gái được đặt tên là Augusta Ada – về sau chỉ gọi là Ada. Byron vui mừng và trở nên say mê đứa bé, và nhân tiện, mê cả người

mẹ. “Vợ tôi,” chàng nói với Hobhouse trong tháng ấy, “chính là sự hoàn hảo – sinh vật biết thở tuyệt vời nhất. Nhưng hãy nhớ điều tôi nói – đừng lấy vợ.”<sup>37</sup> Chẳng bao lâu sau khi Ada ra đời, những cơn thịnh nộ của chàng trở lại. Trong một cơn tam bành, chàng quăng vào lò sưởi chiếc đồng hồ quý giá mang từ hồi còn nhỏ, và rồi đập nát nó với chiếc que cời lửa.<sup>38</sup> Ngày 3.1.1816, theo lời Annabella kể lại với cha, chàng bước vào phòng nàng và nói với vẻ “hung dữ đáng kể” về những chuyện quan hệ của chàng với các phụ nữ của nhà hát. Ngày 8 tháng Một, nàng hỏi ý kiến Bác sĩ Matthew Baillie về tình trạng sức khoẻ tinh thần của Byron. Ông đến, quan sát nhà thơ bị tù hãm, nhưng từ chối cho ý kiến.

Có vẻ Byron đồng ý rằng Annabella sẽ đi cùng con về ở với mẹ nàng là Phu nhân Milbanke, nhũ danh Noel, tại cơ ngơi của Noel ở Kirkby, Leicestershire. Sáng sớm ngày 15 tháng Một, nàng ra đi cùng Ada trong lúc Byron còn ngủ. Nàng dừng chân ở Woburn để gửi cho chàng một bức thư khích lệ lạ lùng nhưng thú vị:

Anh B. yêu quý: Em bé hoàn toàn khoẻ mạnh và đi đường rất tốt. Em hy vọng anh ổn, và nhớ những lời cầu nguyện cũng như những dặn dò của em. Đừng có vui mình vào công việc làm thơ ghê tởm – cũng như rượu chè – cũng đừng đam mê bất cứ thứ gì hay bất cứ ai vốn không *hợp pháp* và đúng đắn. Mặc dù *em* đã không vâng lời khi viết thư cho anh, những hãy để em nghe nói về việc *anh* tuân lời ở Kirkby. Gửi đến anh tình yêu của Ada, và của em.

Pip<sup>39</sup>

Từ Kirkby nàng lại viết cho chàng, một cách khôi hài và âu yếm, kể với chàng là cha mẹ nàng đang mong gặp chàng. Trong cùng ngày, nàng viết cho Augusta (vẫn còn ở với Byron) theo lời khuyên của Phu nhân Milbanke rằng cô nên pha loãng chất cồn nha phiến của Byron với ba phần tư nước.

Annabella dần dần kể, sau đó kể hết, cho cha mẹ hay, theo quan điểm của nàng, Byron đã đối xử với nàng như thế nào. Lấy làm cảm phẫn, họ kiên quyết bảo nàng nên tách hẳn khỏi người chồng. Phu nhân Milbanke đi gấp đến London để tham vấn một bác sĩ pháp y từng quan sát cách xử sự của Byron; nếu bà có thể chứng minh tình trạng mất trí của Byron thì cuộc hôn nhân có thể bị huỷ mà không cần Byron đồng ý. Vị pháp y này tuyên bố rằng ông ta không thấy dấu hiệu mất trí nào của thi sĩ, nhưng có nghe về một số cơn bùng phát loạn thần kinh chức năng, như khi Byron lên cơn co giật trong lúc nhiệt tình cổ vũ cho tài diễn xuất của Edmund Kean. Annabella gửi cho mẹ lời cảnh báo đừng đưa Augusta Leigh vào chuyện này, vì Augusta là “người bạn chân thành nhất của con... Con rất sợ việc chị ấy bị nhiều người cho là nguyên nhân của sự chia rẽ, và điều này sẽ là một sự bất công tàn nhẫn.”<sup>40</sup>

Ngày 2.2.1816, cha của Annabella, Sir Ralph Milbanke, gửi cho Byron một lời đề nghị chia tay trong êm thấm. Thi sĩ lịch sự trả lời rằng chàng thấy không có lý do gì tại sao người vợ mà mới hồi rất gần đây còn gửi cho chàng những bức thư đầy âu yếm lại hoàn toàn đổi ý. Chàng viết cho Annabella, hỏi xem có phải nàng đã tự nguyện đồng ý với hành động của cha nàng. Nàng lấy làm cảm động tới mức “bi thương và thống khổ” vì lá thư của chàng, nhưng cha mẹ nàng không cho nàng trả lời. Augusta cũng tự nguyện kêu gọi nên xem xét lại; và Annabella đã trả lời: “Em sẽ chỉ gọi lại cho Huân tước Byron mỗi ác cảm không thể vượt qua đối với đời sống hôn nhân mà chàng đã thú nhận, và gọi lại ý muốn và sự cương quyết mà chàng đã thể hiện, ngay từ lúc bắt đầu [cuộc sống lứa đôi], nhằm tự giải thoát khỏi mối ràng buộc ấy, khi thấy nó thật khôn kham.”<sup>41</sup>

Ngày 12 tháng Hai, Hobhouse đến thăm Byron. Trên đường đi chàng nghe thấy một số lời đồn đại lưu truyền trong những giới văn chương và xã hội ở London, cho rằng

Byron đã bạo tàn và không chung thủy với vợ mình. Một số đoạn trích từ nhật ký của Hobhouse vào ngày hôm ấy:

Đã gặp bà [Leigh]\* và George B[yron, em họ của nhà thơ], và được họ cho biết những điều tôi lo sợ đúng là có thật, rằng B. mắc tội độc tài cực kỳ–đe dọa–cuồng nộ–lơ là, và thậm chí gây tổn thương thật sự khi bảo với vợ rằng mình đang sống với một người đàn bà khác – ... khoá cửa–giơ súng lục ra... mọi thứ mà cô ấy [Phu nhân Byron] dường như tin là anh ta đã phạm phải – nhưng họ đều xí xoá cho anh ta – như thế nào? Bằng cách bảo rằng anh ta bị điên... Trong khi tôi nghe những chuyện này bà L. bước ra ngoài và rồi cho biết rằng em của bà đang khóc thảm thiết trong phòng ngủ – anh bạn tội nghiệp...

Tôi nghĩ giờ đây bốn phận của mình là bảo với Byron tôi đã đổi ý... Khi tôi kể cho anh ấy những chuyện tôi đã nghe ngoài đường phố ngày hôm ấy, anh ấy vô cùng sửng sốt – anh ấy đã nghe rằng mình sẽ bị buộc tội độc ác, say sưa, và ngoại tình – tôi cố khiến cho anh ấy nắm bắt được nhiều điều người ta đã kể với tôi trong buổi sáng – anh ấy bị kích động dễ sợ – nói rằng anh ấy coi như tiêu và sẽ bắn vỡ óc mình... Thỉnh thoảng anh ấy bảo, “thế nhưng đã có thời cô ấy yêu tôi,” và lúc khác lại nói rằng anh ấy vui mừng vì đã thoát khỏi một người đàn bà như vậy – anh ấy bảo nếu có thể đi ra nước ngoài được anh sẽ chia tay tức khắc.<sup>42</sup>

Vào khoảng thời gian này Byron nhận được một hoá đơn thanh toán 2.000 bảng cho chiếc xe ngựa chàng đã mua cho mình và vợ sử dụng. Chàng không thể trả món nợ, và chỉ có sẵn 150 bảng. Thế nhưng, với bản tính rộng rãi đến bất chấp hậu quả, khoảng ngày 16.2. 1816 chàng đã gởi 100 bảng cho Coleridge.

Ngày 22 tháng Hai, Annabella đến London và gửi cho Bác sĩ Stephen Lushington một bản tường thuật mà theo nhận định của ông khiến việc chia tay trở nên cần thiết. Trong tuần



lễ ấy những lời đồn đại của công chúng có nhắc bà Leigh, và buộc Byron thói kê gian (sodomy). Chàng cảm thấy bất cứ sự từ chối chia tay êm thấm nào nữa cũng sẽ đưa đến chuyện ra tòa án, qua đó thanh danh của Augusta sẽ bị huỷ hoại vô phương cứu vãn. Ngày 9 tháng Ba, chàng trả lời đồng ý, và đề nghị rút hết mọi quyền đối với gia tài của vợ, vốn đang mang lại cho đôi vợ chồng mỗi năm 1.000 bảng. Nàng hứa sẽ công khai nối lại tình bạn với Augusta, và đã giữ lời. Nàng không tìm cách ly dị.

Chẳng bao lâu sau cuộc chia ly, chàng làm một bài thơ – “Từ biệt em, và nếu là mãi mãi, / Ấy thế vẫn từ biệt em”<sup>i</sup> và gởi cho nàng. Một nhóm các người bạn của chàng – Hobhouse, Scrope Davies, Leigh Hunt, Samuel Rogers, Huân tước Holland, Benjamin Constant – đến thăm chàng để giúp chàng quên đi cuộc hôn nhân đổ vỡ. Đến một mình và dù không được mời, cô con gái riêng của vợ Godwin là “Claire” Clairmont mang đến cho chàng lời ngưỡng mộ từ một thi sĩ đối thủ, Percy Shelley, và dâng hiến thân nàng như vị thuốc xoa dịu những vết thương của chàng. Chàng chấp nhận sự dâng hiến của nàng, mở ra một chuỗi dài những nỗi muộn phiền mới. Ngày 25.4.1816, cùng với ba người hầu và một bác sĩ riêng, chàng giong buồm đi Oostende (Bỉ), không bao giờ nhìn thấy lại Anh quốc.

## V. Thời thơ ấu của Shelley: 1792–1811

Percy nói rằng ông nội chàng, Sir Bysshe Shelley, “đã đối xử rất tệ bạc với ba người vợ”;<sup>ii</sup> ngoài ra, ông là một người hoàn toàn vô thần, và xây dựng mọi hy vọng của ông trên sự huỷ diệt.”<sup>43</sup> Sir Bysshe lấy cái tên “thánh” từ nhũ danh của bà nội mình. Ông xuất thân từ dòng dõi lâu đời, mà ông (cũng

---

i Nguyên văn: “Fare thee well, and if for ever, / Still fare thee well.”

ii Ở phần trích câu nói này, Will và Ariel Durant ghi sai: “acted very well to three wives” trong khi Shelley viết “acted very ill to three wives”.

như Byron) truy ngược lên đến thời Chinh phục của người Normandie; trong dòng họ cao quý ấy một vị Shelley đã từng bị treo cổ vì ủng hộ Richard II, một vị khác vì âm mưu giết Elizabeth I. Sir Bysshe bỏ trốn đi với người vợ thứ hai, chôn cất bà, và bỏ trốn với một bà thứ ba, là hậu duệ của Sir Philip Sidney. Gia tài của bà phồng to hơn của chồng, và giúp ông có được địa vị nam tước vào năm 1806. Ông sống đến năm 83 tuổi, gây phiền hà con cháu rất nhiều. Người con cả là Timothy Shelley, tiến từ Oxford vào đến Nghị viện, nơi ông bỏ phiếu ủng hộ phái Whig tự do ôn hòa. Năm 1791, ông cưới Elizabeth Pilfold, một phụ nữ kiêu diễm, tính khí đáng nể, và hơi theo thuyết bất khả tri,<sup>44</sup> tất cả những điều ấy đều tái hiện nơi người con trai cả của bà.

Percy Bysshe Shelley sinh ngày 4.8.1792, tại cơ ngơi của gia đình được biết dưới tên gọi Field Place – một ngôi nhà rộng rãi cùng điền trang gần Horsham thuộc hạt Sussex. Tiếp theo là bốn cô em gái, và rất lâu về sau là một cậu em trai. Percy được nuôi dưỡng trong tình thân thiết với các cô em gái; có lẽ chàng đã tiêm nhiễm từ họ một số thói quen dịu dàng, tính nết dễ khích động, cùng trí tưởng tượng; và phát triển một tình cảm yêu mến mãnh liệt đối với cô em lớn tuổi nhất.

Tại trường Eton cậu đã phải chịu những nỗi khổ sở của lòng kiêu hãnh bị tổn thương do phải phục vụ các đàn anh lớp trên. Cậu xa lánh các môn thể thao ngoại trừ chèo thuyền; tai hại thay cậu đã không bao giờ chịu học bơi. Cậu mau chóng thông thạo môn ngữ văn Latin, và biến những kẻ hay bắt nạt thành bạn của mình bằng cách giúp đỡ họ trong các bài học. Việc đọc sách ngoài chương trình của cậu bao gồm nhiều câu chuyện bí ẩn và hãi hùng, nhưng cậu cũng thích chủ nghĩa duy vật của Lucretius trong cuốn *De rerum natura* (Về bản chất của các sự vật), khoa học của Plinius [Anh, Pliny] trong cuốn *Naturalis Historia* (Lịch sử tự nhiên), chủ nghĩa lạc quan của Condorcet trong cuốn *Esquisse d'un tableau historique des progrès de l'esprit humain* (Phác họa

bức tranh lịch sử về sự tiến bộ của trí tuệ con người), và chủ trương vô chính phủ về mặt triết học của Godwin với cuốn *Enquiry Concerning Political Justice* (Thẩm tra về công chính trong chính trị). Cuốn sách này, về sau chàng viết, “đã mở mang trí tuệ giúp tôi có được những cái nhìn mới và rộng lớn hơn; nó ảnh hưởng thiết yếu đến tính cách tôi; từ việc đọc kỹ nó tôi đã vươn lên thành một người khôn ngoan hơn và tốt đẹp hơn... Tôi thấy mình có những bổn phận cần phải thực hiện.”<sup>45</sup>

Trong những kỳ nghỉ vào năm 16 tuổi, chàng yêu cô em họ Harriet Grove, vốn thường viếng thăm Field Place. Họ bắt đầu trao đổi thư từ và nhiệt tình trong những bức thư dâng lên tới mức vào năm 1809 họ nguyện sẽ chung thuỷ với nhau đến trọn đời. Nhưng chàng thú nhận với nàng những mối hoài nghi về Thiên Chúa; nàng đưa bức thư bất khả tri này cho cha xem, ông khuyên nàng hãy mặc cho Percy trôi dạt đi. Tháng Một năm 1811, khi Harriet chuyển lòng chung thuỷ của mình sang William Helyer, Shelley viết cho bạn là Thomas Jefferson Hogg một bức thư ngang tầm với những nhân vật ngông cuồng nhất của Byron: “Nàng không còn là của tôi nữa, nàng ghê tởm tôi như một kẻ theo tự nhiên thần luận (deism), như con người nàng ngày trước. Ôi! Kitô giáo, khi tôi tha thứ cho sự ngược đãi cuối cùng này, khốc liệt nhất này, xin Chúa (nếu có một vị Chúa) hãy nguyên rửa tôi!... Có phải tự tử là sai trái? Đêm qua tôi đã ngủ với một khẩu súng lục lên đạn sẵn và một ít thuốc độc, nhưng đã không chết.”<sup>48</sup>

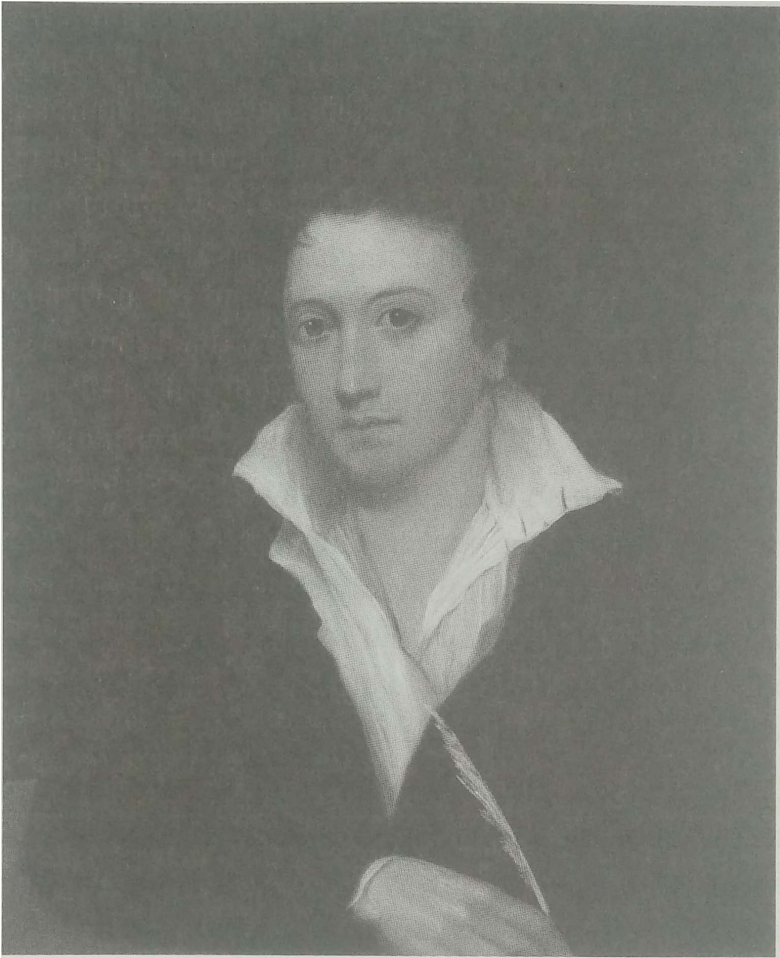
Trong khi ấy (1810) chàng đã chuyển từ Eton lên University College, Oxford. Trong thời gian học ở đây, trừ một hoặc hai đêm<sup>47</sup> thử khám phá, chàng cố tránh cảnh ăn chơi hoang toàng vốn dường như là một khoá học cần thiết để các sinh viên đạt được khí chất đàn ông. Thỉnh thoảng chàng dự những buổi giảng của các giáo sư, những người chỉ đi trước chàng có một bước trong Latin văn và Hy Lạp văn. Chẳng bao lâu sau chàng làm những bài thơ bằng chữ Latin,

và không bao giờ quên Aiskhylos [*Anh*, Aeschylus].<sup>i</sup> Không gian sống của chàng bừa bãi với những cuốn sách và bản thảo, và câu thần chú của khoa học tài tử. Chàng kỳ vọng vào khoa học để tái tạo thế giới và con người. Chàng không quan tâm đến lịch sử, vì tin vào lời của Voltaire và Gibbon rằng khoa này chủ yếu chỉ là sự ghi chép những tội ác và sự điên rồ của nhân loại; tuy vậy chàng say đắm đọc sách của hai nhà hoài nghi này. Chàng nghĩ mình đã tìm ra câu trả lời cho điều bí ẩn của vũ trụ trong Lucretius và các *philosophe* (triết gia):<sup>ii</sup> đó là vũ đạo của các nguyên tử theo những quy luật tất yếu. Rồi chàng khám phá Spinoza, và lý giải ông ta như một người theo thuyết nhị nguyên khuynh hướng nhất nguyên (monistic dualism), nhìn thấy vật chất và tinh thần như hai khía cạnh của một bản thể thần thánh – một thứ giống như tinh thần trong toàn bộ vật chất, và một điều gì đó giống như vật chất khoắc lên toàn bộ tinh thần.

Chàng say sưa đọc. Người bạn cùng lớp tên Hogg mô tả chàng “có một cuốn sách trên tay trong mọi giờ; đọc... lúc ở bàn ăn, trên giường ngủ, và đặc biệt là trong lúc đi dạo... không chỉ ở Oxford... trên High Street, mà còn trên những con phố lớn của London... Tôi chưa bao giờ trông thấy cặp mắt nào ngấu ngiến những trang sách một cách háo hức đến như vậy.”<sup>48</sup> Ăn uống dường như đối với chàng cũng là một cách phí phạm thời gian, nếu không đi kèm với việc đọc sách; và món ăn nào đơn giản nhất là món tốt nhất, do chàng muốn ít xao lãng nhất trước việc tiêu hoá các ý tưởng.

i Aiskhylos (?525–?456 trCN): Kịch tác gia Hy Lạp, được xem như cha đẻ của bi kịch Hy Lạp. Chỉ có 7 trong số 90 vở kịch của ông còn tồn tại đến ngày nay. [ND]

ii Ý chỉ đến các triết gia Pháp thời Khai minh: Voltaire, d’Holbach, Condorcet và những triết gia có liên hệ đến bộ bách khoa thư của Diderot. [theo Hamilton, P. (2006). *Literature and Philosophy*. Trong T. Morton (chủ biên), *The Cambridge Companion of Shelley*. New York, Mỹ: Cambridge University Press]



Hình 43: Percy Bysshe Shelley (1792–1822)  
Tranh của Alfred Clint, 1819

Chàng chưa phải là người ăn chay, nhưng bánh mì một túi và những trái nho trong một túi khác dường như đối với chàng là một bữa ăn cân bằng. Tuy nhiên, chàng thích ăn đồ ngọt, phết mật lên bánh gừng, và thích tô điểm nước uống bằng rượu vang.<sup>49</sup>

Trong những ngày còn ở Oxford, chàng được miêu tả cho chúng ta như một người cao, mảnh khảnh, hơi khòm, giỏi lý thuyết và hay tranh luận; không chú ý đến y phục và tóc tai; áo sơ-mi không cổ và hở đến cổ họng; khuôn mặt

thanh tú toát vẻ nữ tính; đôi mắt lóng lánh nhưng bồn chồn không yên; cử chỉ vụng về nhưng lịch sự. Chàng có tố chất của một nhà thơ, nhạy cảm nơi mọi đầu dây thần kinh, dễ bị kích động vì những cảm xúc không được kiềm chế, dễ tiếp nhận các ý tưởng hỗn độn, nhưng dị ứng với lịch sử. Chàng có chuẩn tắc đạo đức của một thi sĩ, nhấn mạnh đến tự do cá nhân và nghi ngờ những sự câu thúc của xã hội một cách tự nhiên. Theo lời Hogg, tuyệt vời nhất là những đêm trong phòng của Shelley, khi họ đọc thơ và triết học cho nhau nghe, đả phá mọi luật lệ và tín điều, trao đổi cho nhau những điều mình xác tín đến tận hai giờ sáng và trên tất cả, đồng ý với nhau về một điểm – rằng không có Thiên Chúa.

Về chủ đề này, các chàng trai nổi loạn soạn ra một tuyên ngôn tập thể có nhan đề *The Necessity of Atheism* (Sự cần thiết của chủ nghĩa vô thần). Lúc ấy thuật ngữ này bị cấm cửa trong xã hội thượng lưu, những người hoài nghi phong lưu quyền quý tự gọi mình là những nhà tự nhiên thần luận, và nói về Thiên Chúa một cách kính trọng như một đấng siêu nhiên bất khả tri, vốn có trong tự nhiên ở dạng sự sống và tinh thần của nó. Chính Shelley sau này cũng đi đến chỗ chấp nhận quan điểm này; nhưng, trong tuổi trẻ can trường và không tính toán, các tác giả thích tự gọi là những kẻ vô thần hơn, như một lời thách thức đối với điều cấm kị và một lời kêu gọi sự chú ý của mọi người. Lập luận của bản luận văn đó là các giác quan lẫn lý trí lẫn lịch sử của chúng ta đều không vén mở gì về một đấng Thiên Chúa. Các giác quan chỉ cho thấy vật chất đang chuyển động theo quy luật. Lý trí bác bỏ ý tưởng về một đấng sáng tạo sản sinh ra vũ trụ từ hư không. Lịch sử cũng không đưa ra ví dụ nào về tác động thần thánh (divine action), hoặc về một nhân vật thần thánh xuất hiện trên trái đất. Các tác giả không ký tên, nhưng trên trang bìa ghi là “Do thiếu bằng chứng, một kẻ Vô thần.”<sup>i</sup>

i Nguyên văn: “Through deficiency of proof, An Atheist”.

Tờ *The Oxford University and City Herald* số ra ngày 9.2.1811 đăng một lời quảng cáo cho tập sách nhỏ đó. Nó xuất hiện ngày 13 tháng Hai, và Shelley lập tức đặt các bản in tập sách vào tủ kính hoặc quầy của một tiệm sách ở Oxford. Đức cha John Walker, học giả ở New College, nhìn thấy các tập sách, và kêu gọi chủ tiệm sách tiêu huỷ mọi ấn bản của nó mà ông ta có; lời kêu gọi được thực hiện. Trong khi ấy Shelley đã gửi các tập sách cho nhiều vị giám mục, và nhiều viên chức của trường đại học.<sup>50</sup> Một người trong số họ mang tập sách đến cho vị hiệu trưởng và các học giả ở University College. Họ triệu tập Shelley đến gặp vào ngày 25 tháng Ba. Chàng đến, được cho thấy tập sách, và được hỏi có phải chàng là tác giả không. Chàng từ chối trả lời, và đưa ra lời kêu gọi tự do tư tưởng và tự do báo chí. Người ta kêu chàng phải rời Oxford sáng hôm sau. Nghe thấy vậy, Hogg thú nhận mình là đồng tác giả, và xin nhận hình phạt tương tự; lời cầu xin được chấp thuận. Buổi chiều hôm ấy, một bản tin đại học thông báo rằng Shelley và Hogg bị đuổi học “vì thói bạo nghịch khi từ chối trả lời một số câu hỏi được đặt ra cho họ.” Vị hiệu trưởng kín đáo gửi lời đến Shelley rằng nếu việc ra đi bất chợt trong một thời hạn ngắn làm cho chàng thấy khó khăn, chàng có thể xin hoãn lại ít ngày. Thông điệp đó bị làm ngơ. Ngày 26 tháng Ba, Shelley và Hogg kiêu hãnh ngồi trên mui chiếc xe ngựa bốn bánh lên đường đi London.

## **VI. Đưa nhau đi trốn, phần I: Shelley, 1811–1812**

Họ thuê phòng ở số 15 đường Poland. Cha của Shelley, cũng đang có mặt ở thủ đô để dự một kỳ họp của Nghị viện, đã đến gặp họ, và kêu gọi họ nên từ bỏ các quan điểm của mình. Nhận thấy Shelley vẫn không lay chuyển, ông bảo chàng hãy lánh xa Hogg như một kẻ có ảnh hưởng xấu xa, và quay về dưới mái nhà của gia đình, và ở đấy “dưới sự trông nom của một quý ông mà cha sẽ chỉ định, và nghe theo những lời chỉ

thị và hướng dẫn của ông ta.” Shelley từ chối. Người cha bỏ đi trong giận dữ và tuyệt vọng. Ông nhận ra những năng lực của Shelley, và đã mong chàng giữ một vị trí danh giá tại Nghị viện. Hogg đi York để học ngành luật. Không lâu sau đó Shelley thấy túi tiền đã cạn. Các cô em của chàng, lúc ấy đang theo học tại trường của Phu nhân Fennings thuộc quận Clapham ở London, đã dốc tiền túi ra gửi cho chàng. Đến tháng Năm, cha chàng mỉm lòng, và đồng ý trợ cấp cho chàng mỗi năm 200 bảng.

Trong số các bạn học của các cô em chàng ở Clapham có nàng Harriet Westbrook, 16 tuổi, con gái ông chủ giàu có của một quán rượu ở Quảng trường Grosvenor. Khi gặp Percy, nàng lấy làm kính sợ trước dòng dõi, ngôn ngữ lưu loát, trình độ học vấn, và cái thói vô lại quyến rũ của chàng. Chẳng bao lâu sau nàng đồng ý Chúa đã chết và luật pháp là những điều phiến toái không cần thiết. Nàng đọc những cuốn sách nổi loạn chàng cho mượn với những cơn rừng mình thích thú, và đọc cả những tác phẩm cổ điển dịch sang tiếng Anh, những cuốn hé lộ một nền văn minh chưa bao giờ nghe đến Giêsu. Nàng mời chàng đến nhà. “Tôi trải qua phần lớn thời gian ở nhà Tiểu thư Westbrook,” Shelley viết cho Hogg vào tháng Năm 1811. “Nàng đang đọc cuốn *Dictionnaire philosophique* (Từ điển triết học) của Voltaire.”<sup>51</sup> Khi các bạn học của nàng khám phá ra rằng anh bạn lạ lòng của nàng là một kẻ vô thần, họ tẩy chay nàng như kẻ bốc mùi địa ngục. Khi bị bắt gặp cùng lá thư của chàng, nàng bị trục xuất.

Vào đầu tháng Tám, Shelley kể với Hogg: “Cha nàng đã hành hạ nàng một cách kinh khủng nhất, bằng cách cố buộc nàng đi học. Nàng hỏi tôi lời khuyên; phản kháng chính là câu trả lời, đồng thời tôi gắng công thay đổi ý kiến của ông Westbrook nhưng chỉ vô ích! Và do nghe lời khuyên của tôi, nàng đã tự lao đến để tôi bảo vệ nàng.”<sup>52</sup> Về sau chàng nhớ lại kết quả: “Nàng trở nên quyến luyến tôi một cách hiển nhiên, và sợ tôi không đáp lại sự quyến luyến của nàng... Không thể



nào không cảm động được; tôi hứa sẽ kết giao số phận mình với nàng.”<sup>53</sup> Có vẻ như chàng đã đề nghị một mối quan hệ tự do luyện ái; nàng từ chối; chàng đề nghị kết hôn; nàng đồng ý. Cha nàng từ chối chấp thuận. Ngày 25 tháng Tám, hai người đưa nhau đi trốn, thuê một chiếc xe ngựa bốn bánh đi đến Edinburgh, và tại đây họ được kết hôn theo nghi lễ của Giáo hội Scotland (28.8. 1811). Cha nàng nhượng bộ trước *fait accompli* (sự đã rồi), và sắp xếp chu cấp cho nàng một khoản tiền 200 bảng mỗi năm. Cô chị Eliza đến ở với nàng tại York và (Shelley thú nhận mình vụng về trong những vấn đề thực tế) lãnh trách nhiệm quản lý ngân quỹ của gia đình mới này. “Eliza,” chàng kể lại, “giữ số tiền chung của chúng tôi trong cái lỗ hay góc nào đó trong váy cô ta để giữ cho an toàn,” và “đưa ra khi chúng tôi cần.”<sup>54</sup> Shelley không hoàn toàn hạnh phúc dưới sự cai quản của Eliza, nhưng lấy làm an ủi với tính tình ngoan ngoãn của Harriet. “Vợ tôi,” sau này chàng viết cho Godwin, “là cộng sự của những ý nghĩ và cảm xúc nơi tôi.”<sup>55</sup>

Harriet và Eliza, cùng với Hogg gần đây, ở lại York trong khi Shelley đi London để xoa dịu cha mình. Ông Shelley đã ngưng trợ cấp khi nghe tin vụ hai người cùng nhau trốn đi; giờ đây ông nổi lại việc chu cấp nhưng cấm cậu con trai không bao giờ được bước vào căn nhà của gia đình. Quay về York, Shelley nhận thấy người bạn thân thiết Hogg của mình đang cố quyến rũ Harriet. Nàng không nói gì với chồng về việc này, nhưng Hogg thú nhận, được tha thứ, và ra đi. Vào tháng Mười Một, bộ ba đi Keswick, tại đó Shelley làm quen với Southey.

Ngày 4.1.1812, Southey viết: “Đây là một người vốn ảnh hưởng đến tôi giống như bóng ma của chính tôi vậy. Anh ta giống hệt tôi vào năm 1794... Tôi bảo anh ta rằng khác biệt duy nhất giữa chúng tôi là anh ta 19 tuổi, còn tôi 37.”<sup>56</sup> Shelley thấy Southey khả ái và rộng lượng, và thích thú đọc những bài thơ của ông ta. Ít ngày sau chàng viết: “Tôi không đánh giá cao Southey như trước đây. Phải thú nhận rằng khi thấy ông ta

trong gia đình mình... ông hiện ra dưới ánh sáng đáng yêu nhất... Ông bị cuộc đời làm cho đời bại, bị phong tục đầu độc xiết bao; lòng tôi đau đớn khi nghĩ đến điều ông đã phải chịu.”<sup>57</sup>

Chàng tìm được đôi chút an ủi khi đọc *Political Justice* của Godwin. Khi chàng biết vị triết gia một thời nổi tiếng giờ đang sống trong cảnh nghèo khổ và tăm tối, chàng viết cho ông một bức thư tỏ bày lòng tôn kính:

Tôi đã ghi tên ông vào danh sách những người chết đáng kính. Tôi từng cảm thấy tiếc là vinh quang đời ông đã trôi qua khỏi cõi nhân gian của chúng ta. Nhưng không phải vậy. Ông hãy còn sống, và tôi quả có niềm tin tưởng rằng ông đang trù tính cho phúc lợi của nhân loại. Tôi chỉ mới bước vào cảnh nhân sinh thế sự, thế nhưng những cảm xúc và lý luận của tôi phù hợp với những điều ông đã từng là... Tôi còn trẻ; tôi nhiệt thành với chính nghĩa của triết lý và sự thật... Khi đến London tôi sẽ tìm ông. Tôi tin chắc có thể trình diện mình trước mặt ông trong những điều kiện khiến không thể cho là không xứng đáng với tình bạn của ông...

Xin tạm biệt. Thành thật mong hồi đáp của ông.<sup>58</sup>

Thư trả lời của Godwin bị thất lạc; nhưng chúng ta có thể đánh giá nội dung chính của nó qua bức thư của ông vào tháng Ba 1812: “Trong chừng mực có thể hiểu thấu được khí cách của anh, tôi hình dung ra nó cho thấy một sự tập hợp phi thường các phẩm tính đáng yêu, nhưng không phải không có những khiếm khuyết đáng kể. Những khiếm khuyết này quả có phát sinh và luôn phát sinh chủ yếu từ nguồn cơn này – rằng anh hãy còn rất trẻ, và xét theo một số khía cạnh căn cốt anh không nhận thức đầy đủ rằng mình như vậy.” Ông khuyên Shelley đừng xuất bản mọi cơn sôi sục trong lòng, và, nếu chàng có xuất bản bất cứ thứ gì, đừng để tên của chàng lên đó. “Cuộc đời của một người làm điều này [xuất bản và ký tên] sẽ là một chuỗi những lần rút lại [ý kiến của mình].”<sup>59</sup>

Shelley đã thực hiện việc kèm chế này bằng cách giữ lại bản thảo, hoặc trong trường hợp một số bản in riêng, tác phẩm đầu tay của chàng – *Queen Mab*. “Thi phẩm này được tôi viết năm 18 tuổi – tôi dám nói bằng một tinh thần đủ quá khích – nhưng... không có ý định xuất bản.”<sup>60</sup> Năm 1810, chàng vẫn còn chầy chểnh với các *philosophe* ở Pháp; chàng viết lời tựa cho bài thơ bằng khẩu hiệu giận dữ *Écrasez l’infame!* của Voltaire,<sup>i</sup> và chàng vay mượn nhiều ý tưởng của Volmay trong cuốn *Les Ruines, ou Meditations sur les revolutions des empires* (1791; Những phế tích, hay trầm tư về những cuộc cách mạng của các đế quốc).

Mở đầu bài thơ, nàng trinh nữ Ianthe đang nằm ngủ. Trong giấc mơ, Nữ hoàng Tiên giới Mab từ trời đáp xuống, đưa nàng lên tận các vì sao, và yêu cầu nàng, từ góc độ ấy, hãy ngắm nhìn quá khứ, hiện tại và tương lai của trái đất. Một chuỗi các đế quốc đi qua trước mắt nàng – Ai Cập, Palmyrene [*Anh*, Palmyra], Yehuda [*Anh*, Judea], Hy Lạp, La Mã... Nhảy đến thời hiện tại, Nữ hoàng mô tả một vị vua (hiển nhiên là Thái tử Nhiếp chính) là “một kẻ nô lệ thậm chí cho những ham muốn thấp hèn nhất”;<sup>61</sup> bà tự hỏi tại sao trong khi ông ta ăn cỗ, không ai trong số những kẻ bất hạnh đói khổ cùng cực “giơ một cánh tay lên để quăng ông ta khỏi ngai vàng”; và thêm vào một lời phán quyết ngày nay đã trở nên nổi tiếng:

Con người	The man
Có tâm đức hạnh sẽ không ban lệnh, không thuận tòng.	Of virtuous soul commands not, nor obeys.
Quyền lực, như cơn dịch bệnh gây cảnh hoang lương,	Power, like a desolating pestilence,
Làm hư hoại bất cứ thứ gì nó chạm đến;	Pollutes whate’er it touches; <sup>62</sup>

i crasez l’infâme (Hãy nghiền nát điều ô nhục): Lời Voltaire ký ở cuối những bức thư gửi cho bạn là Damilaville (1723–1768), viết tắt là “Ecr. L’inf.”, vào lúc xảy ra vụ án Jean Calas. “L’infâme” ở đây được Voltaire dùng để chỉ thái độ bất khoan dung của Giáo hội Công giáo thời bấy giờ. [ND]

Nữ hoàng cũng không thích thương mại hay Adam Smith: “sự hài hoà và hạnh phúc của con người đều khuất phục trước của cải của các quốc gia”; “mọi thứ đều được bán, kể cả tình yêu.”<sup>63</sup> Bà miêu tả việc thiêu cháy một kẻ vô thần, khiến Ianthe kinh hãi; Nữ hoàng an ủi bằng cách trấn an nàng, “Không có Chúa.”<sup>64</sup> Ahasuerus, người Do Thái lang thang, bước vào, và mắng nhiếc Thiên Chúa của Sáng thế ký vì đã trừng phạt hàng tỷ đàn ông, đàn bà, và trẻ con suốt hàng nghìn năm vì một tội lỗi khó hiểu của một người đàn bà.<sup>65</sup> (Byron có lẽ đã tìm thấy gợi ý ở đây cho tác phẩm *Cain* của chàng; Shelley đã gửi cho chàng một bản in riêng.) Cuối cùng nữ hoàng mô tả một tương lai hồng thắm: tình yêu không bị luật lệ ràng buộc, nhà tù trống rỗng và không cần thiết, gái điếm mất dạng, cái chết đến êm ái. Rồi bà bảo Ianthe quay về trái đất, rao giảng phúc âm về tình yêu cho tất cả mọi người, và có niềm tin vững chắc vào khúc khải hoàn của tình yêu. Ianthe tỉnh dậy. Đây là một bài thơ có tác động mạnh, mặc dù có suy tư còn non trẻ và phong cách đôi khi khoa trương. Bất luận thế nào đây cũng là một sáng tác nổi bật đối với một anh chàng 18 tuổi. Khi *Queen Mab* được xuất bản năm 1821 mà không có phép của tác giả, những người cấp tiến ở Anh chào đón nó như lời than vãn và giấc mơ của họ. Trong vòng 20 năm, những kẻ in lậu đã xuất bản 14 ấn bản của thi phẩm này.<sup>66</sup>

Chàng có một thời gian ở Ireland (tháng Hai–Ba 1812), mà tại đó, với tinh thần vô tư dũng cảm, chàng đã làm việc cho cả hai phe Công giáo và Tin Lành, rồi sau đó Shelley và Harriet sang xứ Wales. Bị cảnh nghèo khó đè nặng ở đây, họ đi London để gây quỹ cho các hội từ thiện xứ Wales. Chàng nhân cơ hội đến thăm Godwin. Ông này rất hài lòng với chàng đến mức hai gia đình thường xuyên tiếp đãi nhau. Sau một chuyến quay lại ngắn ngủi để thăm Ireland và xứ Wales, đôi vợ chồng trẻ định cư tại London. Tại đây, để bảo đảm tính pháp lý cho con cái và người thừa kế mà họ có thể có, ngày 24.3.1814, Shelley và Harriet tái kết hôn, giờ đây theo

ngghi lễ của Giáo hội Anh. Một thời gian ngắn trước đó, nhân ngày sinh nhật của nàng, chàng đã gởi lại lần nữa cho nàng những lời nguyện ước bằng thơ:<sup>i</sup>

Harriet! Hãy để cái chết xoá tan  
các ràng buộc của người đời;

Nhưng của đôi ta sẽ luôn  
trường tồn ! ...

Đức hạnh và tình yêu! mãi kiên  
định một lòng cương nghị

Tự do, tận tụy, và vẻ thuần  
khiết!

Cuộc đời ấy hồn ta phụng hiến  
cho nàng.

Harriet! let death all  
mortal ties dissolve,

But ours shall not be  
mortal!...

Virtue and Love!  
unbending Fortitude,

Freedom, Devotedness and  
Purity!

That life my Spirit  
consecrates to you.<sup>67</sup>

## VII. Đưa nhau đi trốn, phần II: Shelley, 1812–1816

Qua những chuyến lang thang đây đó, Shelley dường như không bao giờ nghĩ đến việc kiếm sống. Có lẽ chàng chia sẻ quan điểm của Wordsworth rằng một thi sĩ tận tụy nên được miễn những việc lao động hoặc những mối bận tâm vốn có thể làm tắt ngấm ngọn lửa thi ca trong huyết mạch của mình. Chàng thấy không có gì mâu thuẫn giữa việc chàng tuyên truyền cho những quyền bình đẳng dưới một chế độ cộng hoà và những cố gắng của chàng nhằm có được phần của mình trong số tài sản mà ông nội chàng để lại cho cha chàng. Chàng thêm vào khoản trợ cấp hàng năm của cha bằng cách bán những khế ước “post-obit”<sup>ii</sup> cho những người cho vay tiền; do đó, năm 1813 chàng đã cam kết trả 2.000 bảng từ số tiền thừa kế được mong đợi của mình để đổi lấy 600 bảng trong tay.

i Những câu thơ này được trích từ bài thơ “To Harriet” của Shelley.

ii “Post-obit”: Khế ước do người vay tiền lập, cam kết trả nợ sau cái chết của một bên thứ ba. [ND]

Có lẽ những người cho vay tiền cảm thấy mạnh dạn hơn khi biết chàng có thể chất yếu đuối và thường mắc những chứng bệnh lặp đi lặp lại. Một chứng đau thường xuyên nơi sườn trái (người vợ thứ hai của chàng kể lại) “kích thích những sợi thần kinh của chàng đến một mức thụ cảm khiến những cái nhìn của chàng về cuộc đời thật khác biệt với một người vui hưởng những cảm giác khoẻ mạnh. Cực kỳ hiền hoà và nhẫn nhịn trong cách cư xử, chàng chịu đựng rất nhiều tính dễ bị kích thích, hay đúng hơn là kích động, và sự chịu đựng ngoan cường của chàng hầu như luôn kéo dài.”<sup>88</sup>

Chàng nghĩ mình có thể giảm nhẹ cơn đau bằng một chế độ ăn chay. Hy vọng của chàng được chứng thực bởi cuốn *Return to Nature, or Defence of a Vegetable Regimen* (1811; Quay về thiên nhiên, hay bảo vệ một chế độ ăn rau quả) của John Newton. Năm 1812, chàng và Harriet là những người ăn chay thực sự. Năm 1813, chàng quá nhiệt thành với điều nàng gọi là “hệ thống Pythagoras”<sup>i, 69</sup> đến mức trong những ghi chú cho thi phẩm *Queen Mab*, chàng đưa vào một lời thỉnh dụ đến hết thầy mọi người:

Nhân danh tất cả những gì thiêng liêng trong hy vọng của chúng ta đối với nhân loại, tôi kêu gọi những ai yêu mến hạnh phúc và sự thật nên đưa ra một nhận định công bằng cho hệ thực vật!... Không có bệnh tật nào, dù thể xác hay tinh thần, mà việc tiếp dụng chế độ ăn uống bằng thực vật và nước tinh khiết lại không làm cho chắc chắn đỡ bớt, ở bất cứ nơi nào cuộc thí nghiệm được tiến hành. Sự suy nhược dần dần được chuyển biến thành sức mạnh, bệnh tật chuyển thành tình trạng khoẻ mạnh.<sup>70</sup>

---

i Trước năm 1847, để chỉ những người ăn chay, trong Anh ngữ người ta chưa dùng từ “vegetarian”, mà thường dùng những cụm từ khác như “natural diet”, “vegetable regimen”, hoặc “Pythagorean system” (dựa vào điều được tương truyền lâu nay rằng ông Pythagoras và những môn đệ là những người ăn chay).

Trong cuốn *Vindication of Natural Diet* (1813; Biện minh cho chế độ ăn uống tự nhiên) chàng lần theo dấu của những xung lực xấu xa của con người, và phần lớn những cuộc chiến tranh, đến được nguồn cơn ở việc ăn thịt, và khấn khoản việc chuyển từ thương mại và công nghiệp về lại với nông nghiệp:

Trong một chế độ ăn kiêng tự nhiên chúng ta sẽ không cần đến các thứ gia vị từ Ấn Độ hoặc rượu vang từ Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Pháp, hoặc Madeira... Tình thần của dân tộc, vốn dẫn đầu trong cuộc cải cách vĩ đại này, sẽ vô tình mang tính cách nông nghiệp. Thương mại, với tất cả những tật xấu, thói ích kỷ, và đồi bại của nó, sẽ dần dà suy tàn đi; thêm nhiều thói quen theo tự nhiên hơn sẽ tạo ra những phong tư hoà nhã hơn.<sup>71</sup>

Một chuỗi những tình cảnh liên kết nhau dẫn từ chủ trương ăn chay của thi sĩ đến việc đổ vỡ cuộc hôn nhân đầu của chàng. Qua việc ngưỡng mộ John Newton chàng đã gặp cô em vợ của ông này, bà John Boynton, một người ăn chay, có tư tưởng cộng hoà, quyến rũ dẫu với mái tóc trắng, và có thể nói bằng hai thứ tiếng trong những cuộc trò chuyện nho nhã. Tháng Sáu 1813, Harriet hạ sinh một bé gái xinh xắn được Shelley đặt tên là Ianthe; mùa hè năm ấy chàng cùng hai mẹ con và cô chị Eliza đến Bracknell, một nơi dễ chịu cách London gần 50 km. Ít lâu sau, Bà Boynton cũng có một căn nhà ở đó, và tập hợp quanh mình một nhóm thân hữu những người Pháp *émigré* (lưu vong) và những người Anh có đầu óc cấp tiến mà quan điểm về chính quyền và chế độ ăn uống làm Shelley thích thú. Ngày càng thường xuyên hơn, chàng để Harriet và Ianthe ở với Eliza, và bỏ đi vui thú bên cạnh bà Boynton, những người bạn, và cô con gái đã lấy chồng của bà.

Nhiều bóng râm đã che phủ lên mối quan hệ của chàng với vợ. Chàng dường như cảm thấy một sự chậm trễ ở sự phát triển trí tuệ của nàng: Càng ngày nàng càng chăm chú

vào đứa trẻ, không quan tâm đến chính trị, thế nhưng lại hình thành sở thích đối với các thứ tiện nghi vui vẻ và các bộ y phục tinh hảo. Một phần vì nàng mà chàng đã mua một cỗ xe đắt tiền. Vào giai đoạn gay go trong mối quan hệ này, ngày 26.5.1813 chàng nhận được một bức thư ngắn của cha cho biết nếu chàng không rút lại chủ trương vô thần và xin lỗi vị hiệu trưởng đại học ở Oxford, ông sẽ tước quyền thừa kế của chàng và chấm dứt tài trợ. Trong khi chờ đợi một khoản tiền thừa kế đáng kể khi đến tuổi thành niên (4.8.1813), Shelley đã mắc những khoản nợ khiến tương lai của chàng bị mang ra thế chấp. Harriet và Eliza kinh hoàng, và rõ ràng tự hỏi liệu Paris không đáng giá một buổi lễ Missa sao.<sup>i</sup> Shelley từ chối công khai thừa nhận sai lầm, và tiếp tục đến dự những buổi tiệc tối tại nhà bà Boynton. Godwin bắn tiếng rằng chàng đang đối diện nguy cơ bị các chủ nợ bắt, và ngụ ý rằng chàng nên hoan nghênh sự giúp đỡ [của ông]. Tháng Sáu 1814, Harriet cùng con đến Bath, bề ngoài có vẻ như chờ người chồng sẽ đến đây với mình. Shelley đi London, thuê một căn phòng ở đường Fleet, cố xoay tiền từ Godwin, và hầu như ăn tối hàng ngày tại nhà của vị triết gia ở đường Skinner. Tại đây chàng đã gặp Mary Godwin.

Nàng là người con mà khi sinh nàng ra, 17 năm về trước, một người đấu tranh nữ quyền tài năng nhưng bất hạnh đã

---

i Vào nửa sau thế kỷ XVI, nước Pháp rơi vào nội chiến tôn giáo giữa Tin Lành và Công giáo. Năm 1589, Henry IV lên ngôi. Ông là người Tin Lành, do đó không được thế lực Công giáo ủng hộ. Để đoàn kết dân tộc và chấm dứt nội chiến, ông chấp nhận cải sang Công giáo năm 1593, đồng thời ban một sắc lệnh bảo đảm tự do hành đạo cho cả hai tôn giáo. Tương truyền rằng sau khi tuyên bố cải đạo, ông nói với một người bạn rằng “Paris cũng đáng một thánh lễ đấy chứ” (*Paris vaut bien une messe*) với hàm ý rằng chấp nhận đi lễ nhà thờ Công giáo để kiểm soát được Paris (hay cả đất nước) cũng là việc đáng làm. Ở đây, hai phụ nữ này muốn Shelley chịu khó tuyên bố thay đổi niềm tin, chỉ ngoài miệng, để đổi lấy nguồn tài chính ổn định.



qua đời.<sup>i</sup> Tuổi trẻ mơn mớn, trí óc lanh lợi, khuôn mặt xanh xao và tư lự của Mary, cùng sự ngưỡng mộ công khai của nàng đối với Shelley đã quá đủ đối với thi sĩ, khi ấy vẫn còn là một chàng trai 21 tuổi. Một lần nữa lòng thương hại pha lẫn dục vọng. Chàng đã thường nghe nói về Mary Wollstonecraft và cuốn sách nổi tiếng của bà. Giờ đây nàng là con gái của bà, khổ sở dưới quyền một người mẹ kẻ khắc nghiệt, và thường đến ngồi một mình bên mộ mẹ. Lúc này – Shelley cảm thấy – nhờ được thừa hưởng cả tính nhạy cảm lẫn trí tuệ, nàng có tâm hồn và bộ óc tinh tế hơn Harriet. Trong một tuần lễ chàng lâm vào nhiều cơn xúc cảm khổ sở dường như chưa bao giờ trải qua trước kia. Ngày 6 tháng Bảy, chàng xin Godwin được cưới con gái ông. Vị triết gia kinh ngạc chỉ trích môn đồ của mình là đồ “dâm loạn,” cấm cửa chàng, và đặt Mary dưới sự quản thúc của người mẹ kế.<sup>72</sup>

Không lâu sau đó, Thomas Love Peacock nhìn thấy nhà thơ gần như mê sảng trong căn phòng của chàng ở đường Fleet. “Không gì tôi từng đọc, trong truyện hay lịch sử, có thể đưa ra hình ảnh về một cơn xúc cảm bùng phát đột ngột, mãnh liệt, không thể cưỡng lại được... hơn là hình ảnh tôi thấy anh ta đang bị giày vò, khi đó, theo yêu cầu của anh ta, tôi từ quê lên thăm... Mắt anh ta đỏ ngầu, tóc tai quần áo xốc xếch. Anh ta chộp lấy một chai cồn nha phiến và nói, ‘Tôi không hề rời khỏi nó.’”<sup>73</sup>

Mặc cho mọi chương ngại, Shelley sắp xếp để gặp Mary tại mộ mẹ nàng. Chàng làm nàng nguôi ngoai bớt bằng cách nói rằng Harriet đã phản bội chàng vì một Ông Ryan nào đó.<sup>74</sup> Trong một thời gian, chàng tiếp tục phủ nhận tính hợp pháp của đứa bé mà Harriet đang mang (sau này chàng bảo nó là của chàng). Nàng phủ nhận lời buộc tội này, và các bạn của Shelley như Peacock, Hogg, Trelawny, và ông chủ nhà xuất bản của chàng là Hookham ủng hộ nàng; sau đó Godwin cũng bác bỏ lời buộc tội này.<sup>75</sup>

---

i Tức Mary Wollstonecraft, tác giả cuốn *A Vindication of the Rights of Woman*.

Shelley viết thư cho Harriet (vẫn còn ở Bath) và bảo nàng đến London. Nàng đến ngày 14.7.1814 và được đón về nhà cha của nàng. Nhà thơ đến thăm, và thấy nàng đau ốm một cách đáng lo ngại. Chàng xin nàng chia tay; nàng từ chối. Quay về phòng mình chàng viết cho nàng một bức thư sôi nổi có vẻ như đã đạt được một sự thoả thuận nào đó:

NGƯỜI BẠN THƯƠNG MẾN CỦA ANH,<sup>i</sup>

Kiệt sức vì buổi gặp gỡ của hai chúng ta, và tin chắc được gặp em ngày mai, vào lúc 12 giờ, anh vẫn không thể ngăn mình viết cho em.

Anh thấy bình tĩnh và hạnh phúc hơn vì lời trấn an của em...

Vì điều này, Harriet thương mến, từ tận đáy lòng anh cảm ơn em. Có lẽ đây là điều vĩ đại nhất trong những điều phúc lành mà anh đã nhận, và hãy còn sẽ nhận, từ bàn tay em. Anh oán ghét ngay cả ánh sáng của ban ngày, và nhìn con người anh với sự ghê tởm sâu thẳm và không nói nên lời. Anh đã sống trong niềm hy vọng về sự an ủi và hạnh phúc từ em và đã không thất vọng.

Anh xin nhắc lại (hãy tin anh vì anh thành thật) rằng lòng gắn bó của anh đối với em vẫn không hề suy suyển: anh nhận ra rằng nó đã đạt đến một khí cách thậm chí còn sâu sắc và trường cửu hơn, rằng giờ đây nó còn ít đụng phải những cơn sục sôi bất định của huyền tưởng hoặc của tính khí đột phát. Mối quan hệ của chúng ta không phải do dự vọng hay xung động. Cơ sở của nó là tình bạn, và trên tình bạn này nó đã được mở mang và củng cố. Không thể trách anh rằng em chưa bao giờ lấp đầy con tim của anh bằng một xúc cảm trọn đầy...

Có phải anh sẽ hơn cả một người bạn? Ôi chao, hơn cả một người anh, cha của con em, vốn quá đổi thương mến đối với cả hai ta...

---

Nguyên văn: "My dearest friend". Trong bài thơ "To Harriet" (có năm câu được trích bên trên), Shelley đã gọi mối quan hệ của chàng và Harriet là "holy friendship" (tình bạn linh thiêng), và ở đây, chàng cũng gọi Harriet là "friend" – trong tâm trí Shelley, Harriet chỉ là một người bạn không hơn không kém.

Nếu em muốn rút tiền trước khi gặp anh, Hookham sẽ đưa cho em những tờ ngân phiếu.

Adieu.<sup>i</sup> Em hãy mang bé cưng theo. Anh phải yêu nó hơn nữa vì em.

Yêu em hơn bao giờ hết.

P. B. SHELLEY<sup>76</sup>

Harriet kể lại chuyện này theo cái nhìn của mình trong một bức thư gửi Catherine Nugent đề ngày 20.11.1814:

...Mary kiên quyết quyến rũ anh ấy... Cô ta nung nóng trí tưởng tượng anh ấy bằng cách nói về mẹ mình, và hằng ngày cùng anh ấy đi đến mộ bà, đến khi cuối cùng cô ta bảo mình đang chết mòn vì yêu anh ấy... Tại sao [Mary hỏi] tất cả chúng ta không thể sống cùng nhau? Em như là chị của cô ấy, còn cô ấy như là vợ của anh ấy? Anh ấy điên rồ tới mức tin rằng chuyện này có thể được, và yêu cầu gặp em, lúc đó đang ở Bath. Chị có thể hình dung em cảm thấy thế nào khi nghe những lời tiết lộ đó. Sau đó em đã phải nằm liệt giường cả nửa tháng trời. Em không thể làm được gì cho bản thân cả. Anh ấy cầu xin em hãy sống... Thì tôi đây, anh bạn thân mến, đang chờ để đưa một đứa bé nữa bước vào cuộc đời thống khổ này. Tháng sau em sẽ sinh em bé. Anh ta sẽ không ở gần em.

H. SHELLEY<sup>77</sup>

Godwin cho thấy thêm vài chi tiết trong một bức thư gửi John Taylor ngày 27.8.1814:

Tôi đã vô cùng tin tưởng anh ta [Shelley]; tôi biết anh ta có thể có những tình cảm cao thượng nhất; anh ta là một người đàn ông đã có vợ, từng sống hạnh phúc với vợ trong ba năm...

---

<sup>i</sup> *Pháp, tạm biệt.*

Hôm Chủ nhật, 26 tháng Sáu, anh ta đi cùng Mary và con em của nó là Jane Clairmont đến viếng mộ của mẹ Mary... Tại đây, dường như con người vô tín ngưỡng nảy sinh ý định quyến rũ nó, chơi trò phản bội với tôi, và bỏ vợ. Hôm thứ Tư, ngày 6 tháng Bảy... anh ta có ý tưởng điên rồ là tiết lộ các kế hoạch với tôi và xin tôi đồng ý. Tôi phản đối anh ta... và gây ấn tượng tới mức trong lúc ấy anh ta hứa sẽ từ bỏ chuyện yêu đương phóng đảng này... Cả hai đứa nó đã lừa dối tôi. Trong đêm ngày 27, Mary và con em Jane của nó đã trốn khỏi nhà tôi; và sáng hôm sau tôi tìm thấy một bức thư báo cho tôi biết điều chúng đã làm.<sup>78</sup>

Jane Clairmont chỉ là em của Mary theo nghĩa cô là con riêng của người vợ sau của Godwin. Tên nguyên thủy là Clara Mary Jane, nhưng cô thích được gọi là Clara hơn, và trở thành Clare hay Claire. Sinh ngày 27.4.1798, giờ đây cô được 16 tuổi, và hoàn toàn ý thức về lứa tuổi tới tuần cập kê của mình. Có tài và rộng lượng, nhạy cảm và kiêu hãnh, cô lấy làm bức dọc dưới uy quyền của một người mẹ luôn lo lắng và dễ cáu kỉnh, và một người cha dượng phải mang quá nhiều gánh nặng và bị phá sản đến mức không thể dành chút tình cảm yêu thương nào cho cô. Cô nài xin Mary và Shelley đưa mình đi cùng. Họ đồng ý, và ngày 28.7.1814, ba người trốn khỏi London đi Dover, và từ đó sang Pháp.

Ngày 20 tháng Tám, những vị khách hành hương đến Lucern. Tại đây Shelley không thấy có thư từ gì gửi cho chàng, cũng không có tiền từ London chuyển sang. Trong túi chàng chỉ có 28 bảng. Chàng buồn rầu bảo với các bạn là mình phải quay về Anh để thu xếp chuyện tiền bạc. Bằng xe ngựa và thuyền, họ vội vã hướng về phía bắc, và vào ngày 13.9.1814 họ lại ở London. Hai mươi tháng sau đó chàng sống trong cảnh trốn lánh các chủ nợ, và huy động thêm tiền vay để nuôi sống bản thân, Mary, Claire, và Godwin vốn vẫn từ chối gặp

chàng nhưng lại hoan nghênh những khoản tiền chuyển đến. Trong lúc ấy Harriet sinh đứa con thứ nhì là Charles; Mary sinh con đầu lòng là William; còn Claire nhảy vào giường của Byron. Cuối cùng ông nội của thi sĩ qua đời, để lại cho cha của Shelley, giờ đây là Sir Timothy Shelley, tài sản trị giá 80.000 bảng. Shelley giờ đây là người thừa kế đương nhiên, nhưng không được cha công nhận. Chàng đề nghị từ bỏ mọi quyền thừa kế để đổi lại một khoản niên kim 1.000 bảng suốt đời. Đề nghị được đồng ý, và Shelley cam kết sẽ trợ cấp cho Harriet mỗi năm 200 bảng. Ngày 4.5. 1816, chàng cùng với Mary, William và Claire lại đi Dover để sang Pháp. Chín ngày trước đó Byron đã “rũ bỏ cát bụi nước Anh khỏi chân mình.”

### **VIII. Kỳ nghỉ ở Thụy Sĩ: Byron và Shelley, 1816**

Không ai bảo ai, cả hai thi sĩ cùng chọn Thụy Sĩ làm nơi ẩn náu, và Genève làm trung tâm hoạt động của mình. Nhóm của Shelley đến nơi ngày 15 tháng Năm, và ngụ tại vùng ngoại ô Secheron. Từ Oostende, Byron cùng đoàn tùy tùng của mình cùng lên một chiếc xe ngựa xa xỉ mà chàng cho đóng, với giá 500 bảng, theo mẫu chiếc xe Napoléon sử dụng và bị tịch thu ở Genappe như một phần trong các chiến lợi phẩm của trận Waterloo; cỗ xe có một chiếc giường, một bộ sách, và toàn bộ đồ dùng cho bữa tối. Byron thực hiện một chuyến du lịch đặc biệt đến thăm bãi chiến trường và những tàn tích của trận đánh; và chắc hẳn tối hôm ấy ở Bruxelles đã sáng tác các khổ thơ 21 đến 28 đặc biệt đáng nhớ trong đoạn III của thi phẩm *Childe Harold's Pilgrimage*.

Vào cuối ngày 25 tháng Năm, chàng đến đăng ký tại khách sạn Hôtel d'Angleterre, cách trung tâm Genève 1,6 km. Nhân viên phụ trách đăng ký yêu cầu chàng cho biết tuổi; chàng

ghi vào “100”. Claire Clairmont, người rất háo hức kiểm tra những ai mới đến, đã khám phá ra điều này và gửi cho chàng một mảnh giấy tỏ lòng ái ngại cho tuổi tác của chàng và gợi ý một cuộc hẹn. Ngày 27 tháng Năm, chàng bắt gặp Shelley, Mary và Claire tại một bến thuyền; đây là cuộc gặp gỡ đầu tiên giữa hai thi sĩ. Byron đã đọc *Queen Mab*, ngợi khen bài thơ, nhưng đã lịch sự im lặng về chính kiến của bài thơ đó; thật là điều quá đáng khi mong đợi một thanh niên 24 tuổi hiểu được những đức tính của tầng lớp quý tộc – mặc dù họ có thể đã đồng ý về sự tiện lợi của việc thừa kế. Shelley đến cuối đời vẫn xem Byron là người có tài cao hơn mình về mặt thi ca.

Ngày 4 tháng Sáu, chàng thuê một căn nhà ở Mont-Allègre, cách Genève hơn 3 km, trên bờ phía nam của Hồ Genève. Ngày 7 tháng Sáu<sup>i</sup> Byron thuê Villa Diodati, cách nhà Shelley chỉ mười phút đi bộ. Họ cùng nhau thuê một chiếc thuyền buồm nhỏ, và hai gia đình thường cùng nhau đi thuyền trên hồ, hay cùng nhau thảo luận trong một buổi tối ở Villa Diodati. Tại đây, ngày 14 tháng Sáu, Byron đề nghị mỗi người nên viết một câu chuyện ma. Họ thử viết; tất cả thú nhận thất bại ngoại trừ Mary, 19 tuổi, là người đã viết nên một trong những cuốn truyện nổi tiếng nhất thế kỷ XIX – *Frankenstein, or The Modern Prometheus* (Frankenstein, hay Promētheus hiện đại). Tác phẩm được xuất bản năm 1818, với lời tựa của Shelley. Trong số nhiều điểm đặc biệt đáng chú ý khác, cuốn sách đặt ra hai vấn đề vẫn còn có tầm quan trọng cơ bản: Liệu khoa học có thể tạo ra sự sống? Và liệu nó có thể tự kiểm chế sức mạnh để không tạo ra cái ác cũng như cái thiện?

Byron cũng gợi ý rằng chàng và Shelley sẽ đảm trách việc đi vòng quanh hồ trên chiếc thuyền khiêm tốn của họ, và

---

i Trong bản Anh ngữ của Will & Ariel Durant, ngày 4 và 7 tháng Sáu này được các tác giả ghi sai thành ngày 4 và 7 tháng Bảy.

dừng lại tại những địa điểm lịch sử, đặc biệt là những địa điểm nổi tiếng trong cuốn *Julie, ou La Nouvelle Héloïse* (Julie, hay nàng Héloïse mới) của Rousseau. Shelley đồng ý, mặc dù vẫn chưa học bơi. Ngày 21 tháng Sáu, họ khởi hành cùng hai người chèo thuyền, và mất hai ngày để đến Meillerie (thuộc Savoie). Tại đây họ nấn ná lại chỗ mà trong truyện Saint-Preux, sau khi bị Julie xua đuổi, được cho là đã viết tên nàng lên những tảng đá. Tiếp tục cuộc hành trình, hai chàng thi sĩ gặp phải một cơn bão ập đến; những đợt sóng liên tiếp dội vào mũi thuyền và tràn vào bên trong, hăm he lật úp con thuyền. Về sau Byron hồi tưởng lại cảnh tượng: “Tôi cởi bỏ áo khoác, giúp anh ta cởi áo của mình và nắm lấy một mái chèo, bảo anh ta rằng tôi nghĩ... tôi có thể cứu anh ta nếu anh ta không giãy giụa khi tôi ôm lấy... Anh ta trả lời với vẻ bình tĩnh cực kỳ rằng anh ta không có ý nghĩ sẽ được cứu thoát, rằng tôi lo cứu lấy cái mạng của mình cũng đủ rồi, và xin tôi đừng tự chuốc phiền muộn.”<sup>79</sup>

Cơn bão dịu dần, hai thi sĩ lên bờ nghỉ ngơi và sáng hôm sau đi thăm Chillon và tòa lâu đài nơi Công tước de Lausanne từng giam giữ François de Bonivard (1530–1536). Tại Clarens – Shelley tay cầm cuốn tiểu thuyết của Rousseau như một cuốn hướng dẫn du lịch – hai thi sĩ tản bộ trên mảnh đất được làm cho đáng ghi nhớ như một nơi trú ẩn của chủ nghĩa Lãng mạn Pháp. Ngày 27 tháng Sáu, họ neo thuyền tại Ouchy, bên cảng của Lausanne; đêm ấy Byron viết bài *The Prisoner of Chillon* (Người tù ở Chillon) và phác họa những đoạn thơ về Rousseau trong *Childe Harold*. Ngày 28 tháng Sáu, các nhà thơ viếng thăm căn nhà ở Lausanne là nơi Gibbon từng viết *The Decline and Fall of the Roman Empire* (Sự suy vong của Đế quốc La Mã). Ngày 1 tháng Bảy, những con người lang thang trở về Mont-Allègre và Diodati. Trong hai tuần tiếp

theo Byron viết đoạn thứ ba của *Childe Harold's Pilgrimage*, và Claire Clairmont chép lại cho chàng, và giờ đây nàng biết tới một trong những khoảnh khắc hạnh phúc ngắn ngủi của đời mình.

Số phận của nàng là mang theo cùng mình nỗi bất hạnh. Lòng tận tụy công khai của nàng đối với Byron làm dấy lên những lời đồn đại ở Thụy Sĩ tới mức gây tổn thương: người ta cho rằng hai thi sĩ đang sống chung chạ bừa bãi với hai chị em. Vài kẻ giàu óc tưởng tượng gọi Byron và Shelley là hiện thân của quỷ; và một phu nhân người Anh sang du lịch ở Thụy Sĩ đã ngất xỉu khi Byron xuất hiện ở khách sạn của Phu nhân de Staël tại Coppet.<sup>80</sup> Có lẽ những lời đồn ra tiếng vào đã góp phần khiến Byron quyết định chấm dứt quan hệ với Claire. Chàng yêu cầu Shelley đừng để nàng đến Villa Diodati nữa. Claire, giờ đây đang mang thai đứa con của Byron được ba tháng, xin được đến thăm một lần nữa, nhưng bị can ngăn.

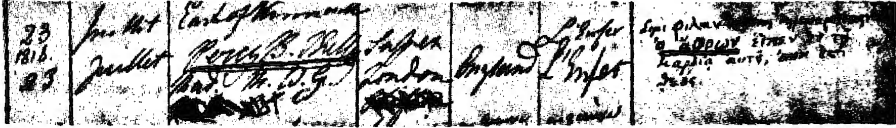
Ngày 24 tháng Bảy, Shelley đưa Claire và Mary đến thăm thị trấn Chamonix trong vùng Savoie. Hôm đó họ cố gắng đến thăm Mer-de-Glace (Biển băng)<sup>i</sup> nhưng không thành công, phải chờ đến hôm sau mới đi được. Trên đường quay về Thụy Sĩ, họ dừng chân tại một đan viện Chartreuse ở Montenvers. Bên dưới chữ ký của mình trong sổ đăng ký khách [tại khách sạn Hôtel de Londres ở Chamonix] – bức bội vì những lời lẽ mộ đạo trước đó – chàng ghi bằng chữ Hy

---

i Mer-de-Glace: Một dòng băng hà nằm ở sườn phía bắc ngọn Mont Blanc trong dãy núi Alpes. Đây là băng hà dài nhất nước Pháp với chiều dài 7 km và sâu 200 m. [ND]



Lạp: “Eimi philanthrōpos demōkratikos t’ atheos te” (Tôi là người có lòng từ thiện, theo dân chủ, và vô thần).<sup>81</sup> Không lâu sau đó, khi Byron ghé qua chính nơi này, chàng đã xoá sạch chữ “vô thần”, e rằng nó sẽ được dùng để chống lại Shelley ở Anh. Quả đúng vậy.<sup>82</sup>



Hình 44: Phần ảnh phóng to đoạn tuyên ngôn vô thần của Shelley, với chữ ký của Shelley bên cột trái. Nguồn: <http://www.grahamhenderson.ca>.

- i Nguyên văn Hy Lạp do Shelley viết (nên nhớ rằng Shelley rất tinh thông ngữ văn Hy Lạp): “Εἰμι φιλάνθρωπος δημοκρατικός τ’ αθεός τε”. Mãi đến năm 2016, trang giấy này mới được người ta tìm thấy, và được lưu giữ ở Trinity College thuộc Trường Đại học Cambridge. Đây là một sử liệu quan trọng, vì trang giấy này chứa một tuyên ngôn vô thần của Shelley. Trật tự chính xác của những từ Hy Lạp đó, trước năm 2016, vẫn là điều chưa rõ ràng, khi mỗi nhà tiểu sử lại ghi mỗi khác: Richard Holmes (trong cuốn *Shelley: The Pursuit*) cho rằng trật tự lần lượt là “Dân chủ” (Democrat), “có lòng Từ thiện” (Philanthropist), và “Vô thần” (Atheist); P. M. S. Dawson (trong *The Unacknowledged Legislator: Shelley and Politics*) cho trật tự là “có lòng từ thiện” (philanthropist), “dân chủ tột độ” (utter democrat), và “vô thần” (atheist), giống với trật tự mà Edward Downden đưa ra (trong *The Life of Percy Bysshe Shelley*). Và trật tự chính xác, theo hình ảnh chụp lại trang giấy đó, là trật tự như Dawson và Downden đã ghi. Đặc biệt, ngay liền sau ba từ Hy Lạp đó là một câu khác cũng bằng chữ Hy Lạp: “ὁ ἀφρων εἶπεν ἐν τῇ καρδίᾳ αὐτοῦ οὐκ ἔστιν θεός”; đây là một đoạn trích gần đúng được lấy từ sách Thi thiên (Psalm) trong Kinh Thánh: “Kẻ ngu dại nói rằng, chẳng có Đức Chúa Trời” (chữ gốc trong bản Hy Lạp của Cựu Ước, bản Septuaginta: “εἶπεν ἄφρων ἐν καρδίᾳ αὐτοῦ· οὐκ ἔστι θεός”; bản Anh ngữ của Vua James: “The fool hath said in his heart, There is no God”). Đây là đoạn thường được giới Kitô hữu dùng để công kích người vô thần. Câu này do ai viết, do Byron, người sau đó đã đến khách sạn này và bắt gặp những dòng chữ đó của Shelley, hay của ai khác? Đó vẫn là câu hỏi mà đến nay chưa có lời đáp đích xác.

Nguồn tham khảo: Henderson, Graham; (2016); «Update: Hotel register in which Shelley declared himself to be an atheist: Found»; Graham Henderson: *Home of the Real Percy Bysshe Shelley*, <http://www.grahamhenderson.ca/blog/Day/8/Year/update>.

Ngày 29 tháng Tám, Shelley, Mary và Claire lên đường trở về Anh. Byron đưa cho Shelley bản thảo của *The Prisoner of Chillon* và các đoạn III và IV của *Childe Harold* để giao cho ông chủ nhà xuất bản John Murray. Bản thân Shelley, bận rộn với Mary và Claire, chỉ mang đến *Hymn to Intellectual Beauty* (Tán tụng cái đẹp của trí lực) và bài tụng ca *Mont Blanc: Lines Written in the Vale of Chamouni* (Bạch Sơn: Những dòng thơ viết từ thung lũng Chamouni). Bài tụng ca này hầu như cũng rối rắm như những con sông băng cuộn mình dọc theo các sườn núi để đổ vào dòng Mer-de-Glace. Shelley cảm thấy các ấn tượng của mình quá phong phú và đa dạng khiến chàng không thể diễn tả một cách rõ ràng; và mặc dù có lúc nghĩ đến cái khối sừng sững như là vị Thượng đế Thiên nhiên lên tiếng của Wordsworth, nhưng rồi chàng quay trở lại cảm giác về một sự mệnh mông lạng lạnh lẽo im lặng một cách khinh khỉnh trước mọi phán đoán của con người.

*Hymn to Intellectual Beauty* cũng cho thấy một số ảnh hưởng của Wordsworth, nhưng “những gợi ý về tính bất tử” của Shelley sớm mờ dần. Chàng tự hỏi tại sao có bóng tối cũng như có ánh sáng, sao có điều ác cũng như điều thiện. Chàng mơ con người vẫn còn có thể được cứu chuộc bằng cách đào sâu và mở rộng cảm thức thẩm mỹ, và sự theo đuổi cái đẹp trong tư tưởng và việc làm cũng như trong xác thịt và hình thể:

Tôi nguyện sẽ hiến dâng  
quyền năng của mình

Cho em và quyền năng  
của em: lời nguyện này  
tôi không giữ?...

...niềm vui chưa từng soi  
sáng bờ trán tôi

Vốn chưa hề hy vọng  
rằng em sẽ giải thoát

I vow'd that I would dedicate  
my powers

To thee and thine: have I  
not kept the vow?...

...never joy illum'd my brow

Unlink'd with hope that  
thou wouldst free

Thế giới này khỏi cảnh nô lệ tăm tối,	This world from its dark slavery,
Rằng em – Ôi vẻ YÊU KIỀU xiết bao,	That thou, O awful LOVELINESS,
Sẽ ban mọi điều mà những lời này không sao thốt lên được.	Wouldst give whate'er these words cannot express. <sup>83</sup>

Sau cùng, những nỗ lực của Wordsworth, Byron, và Shelley trong việc đi tìm một người bạn nhân từ trong thiên nhiên đã thất bại trước vẻ câm nín bình thản của nó. Wordsworth đã đầu hàng trước Giáo hội Anh; Byron và Shelley đầu hàng trước niềm tuyệt vọng.

## IX. Rệu rã ở Venezia: Byron, 1816–1818

Tháng Chín 1816, Hobhouse từ Anh sang, và tham gia cùng Byron trong một chuyến du lịch kéo dài tại vùng núi Alpes thuộc Thụy Sĩ. Đến tháng Mười, họ băng qua dãy núi sang Ý. Họ được đón tiếp nhiệt tình ở Milano; những thức giả Ý tôn vinh Byron như là thi sĩ lớn nhất nước Anh đương tại thế, và tán thưởng thái độ công khai của chàng ở việc chán ghét nền cai trị Áo ở Lombardia. Chàng giữ một lô trong nhà hát La Scala. Stendhal gặp chàng ở đó, và mô tả một cách ngây ngất: “Tôi lấy làm ấn tượng với đôi mắt của anh ấy... Trong đời tôi chưa từng thấy thứ gì đẹp đẽ hay truyền cảm hơn. Thậm chí hôm nay, nếu tôi đi đến chỗ suy nghĩ về nét mặt mà một họa sĩ xuất chúng sẽ vẽ về một thiên tài, chiếc đầu cao thượng ấy lập tức hiện ra trước mắt tôi... Tôi sẽ không bao giờ quên thần sắc diệu mỹ trên khuôn mặt anh ấy; đó là nét thanh thần của uy lực và thiên tài.”<sup>84</sup>

Thi sĩ và bạn mình đến Venezia ngày 16.11.1816. Hobhouse chia tay bạn để vội vã đi tham quan, và chẳng bao lâu đến Roma. Byron thuê chỗ trọ trong một con hẻm bên kia Quảng trường San Marco, và cặp với Marianna Segati, vợ của chủ

nhà trọ. Thậm chí như vậy chàng vẫn tìm được thời gian để hoàn tất *Manfred* và (tháng Chín 1818) khởi sự viết thi phẩm *Don Juan*, trong đó chàng trải qua những suy nghĩ ủ ê từ trạng thái ảm đạm, lãng mạn, bê tha đến vui nhộn, hài hước, châm biếm thực tại.

Manfred, dĩ nhiên, cũng lại là Byron, giờ đây cải trang thành một kẻ chán đời u sầu trong một tòa lâu đài kiểu Gotik. Cảm thấy “lời nguyền nặng nề áp lên hồn tôi”,<sup>i</sup> và nghiền ngẫm về những tội lỗi của mình, chàng triệu tập các mục phụ thủy từ những chiếc hang của họ trên dãy Alpes, và xin họ một món quà – sự quên lãng. Họ trả lời rằng quên lãng chỉ đến với cái chết. Chàng trèo lên ngọn núi Jungfrau, và trong một cây thông bị sét đánh chàng thấy một biểu tượng của chính mình – “Một thân cây tàn rụi trên tảng đá bị nguyền rủa/Chỉ tạo nên một cảm giác rệu rã.” Chàng tìm đến cái chết bằng cách nhảy từ một mỏm đá; một thợ săn ngăn chàng lại, đưa chàng về một túp lều trên núi, tặng chàng một thứ rượu vang ấm áp, và hỏi nguyên do của thái độ tuyệt vọng của chàng. Manfred, xem rượu vang là máu, trả lời bằng những lời lẽ có thể được xem như một sự thú nhận về tội loạn luân:

Tôi bảo đây là máu – máu tôi!  
dòng nước ấm thuần khiết

Chảy trong huyết mạch cha ông  
tôi và trong chúng tôi

Khi chúng tôi đương tuổi xuân,  
và có một con tim,

Và yêu nhau như lẽ ra nên yêu;

Và dòng máu tuôn trào; dù vậy  
nó vẫn trỗi lên,

Nhuộm màu những đám mây,  
đang chặn lối tôi trở lại thiên đường,

I say 'tis blood – my blood!  
the pure warm stream

Which ran in the veins of my  
fathers, and in ours

When we were in our youth,  
and had one heart,

And loved each other as we  
should not love,

And this was shed: but still it  
rises up,

Colouring the clouds, that  
shut me out from heaven,

i Nguyên văn: “the strong curse which is upon my Soul”, câu thứ 47 trong vở kịch thơ *Manfred*.

Chàng thêm muốn cuộc sống khoẻ mạnh và tự do của người thợ săn:

Bằng sự nguy hiểm cao quý, mà vô tội; những hy vọng	By danger dignified, yet guiltless; hopes
Về tuổi già khoái lạc và một nấm mồ yên tĩnh,	Of cheerful old age and a quiet grave,
Với cây thập giá và vòng hoa trên lớp cỏ xanh,	With cross and garland over its green turf,
Và tình yêu nơi mấy đứa cháu của bạn đối với mộ chí;	And thy grandchildren's love for epitaph;
Điều này quả tôi thấy – và rồi tôi nhìn vào trong –	This do I see – and then I look within –
Có hề chi – hồn tôi đã khô héo rồi!	It matters not – my soul was scorch'd already!

Chàng tặng vàng cho người thợ săn, và ra đi. Dùng khoa học không được thừa nhận của mình, chàng triệu Astarte đến. Trong nhân vật này chàng thấy được hình dáng tình yêu bị cấm của mình. Lời chàng khẩn cầu nàng tha thứ cho mình – “Astarte, người yêu dấu, hãy nói với anh!”<sup>i</sup> – là một trong những cơn tưởng tượng bay bổng đối với dự vọng và tình cảm của Byron. Như những tên tội phạm quan trọng ở xứ sở người Luggnagg của Gulliver, chàng bị buộc phải bắt tử, và nghĩ đây là hình phạt lớn nhất có thể có. Chàng cầu xin nàng, bằng quyền năng bí mật của mình, hãy ban cho chàng món quà cái chết. Nàng đồng ý: “Manfred! Ngày mai sẽ dứt những tệ bệnh trần gian của chàng.”<sup>ii</sup> Một ngụm phù thủy có mặt hoan hô lòng can đảm của chàng: “anh ta làm chủ mình, và khiến / Cơn giày vò thành cống vật của ý chí. / Giá như anh là người trong bọn ta,

i Nguyên văn: “Astarte, my beloved, speak to me!”.

ii Nguyên văn: “Manfred! To-morrow ends thine earthly ills.” (Chỗ này Will & Ariel Durant chép sai hai chữ: chữ “thine” thành “thy”, và chữ “ills” thành chữ “life”).

anh hẳn sẽ là / Một thứ yêu tinh ghê sợ.”<sup>i</sup> Satan của Milton hẳn đã để lại nơi đây một trong nhiều tiếng vang vọng nơi các tác phẩm của Byron. Tối hôm sau, trả lời vị tu viện trưởng muốn tìm cách đưa chàng trở lại với Giêsu, Manfred bảo rằng đã quá trễ, và nói thêm:

...có một mệnh lệnh	...there is an order
Của con người trên cõi trần, những người trở nên	Of mortals on the earth, who do become
Già nua trong tuổi xuân, và chết trước tuổi trung niên,	Old in their youth, and die ere middle age,
Không cần đến cái chết bạo tàn như nơi chiến trận.	Without the violence of warlike death;

Và khi Manfred từ già để đi đến nơi gặp gỡ cuối cùng, vị tu sĩ thương tiếc:

Lẽ ra đây là một sinh vật cao quý; anh ta	This should have been a noble creature: <sup>(iii)</sup> he
Có mọi khí lực đáng lẽ đã tạo nên	Hath all the energy which would have made
Kết cấu cao nhã của những yếu tố vinh hiển,	A goodly frame <sup>(iv)</sup> of glorious elements,
Nếu chúng được hoà lẫn thật khôn ngoan;	Had they been wisely mingled;

i Nguyên văn: “he mastereth himself, and makes / His torture tributary to his will. / Had he been one of us, he would have made / An awful spirit.”

iii Ở đây còn vang vọng Shakespeare: “Oh, what a noble mind is here o’erthrown!” (Hamlet, hồi 3, cảnh 1).

iv Một dấu chỉ khác đến Shakespeare: “this goodly frame, the earth” của Shakespeare (Hamlet, hồi 2 cảnh 2). Ở đây “frame” ý chỉ đến “trái đất, thế giới (the earth), và ngoài ra từ này còn được nhân vật Hamlet dùng để miêu tả chính cái sân khấu, tức – theo Shakespeare – thế giới này như một sân khấu.

Như để thách thức thiên hạ nghĩ rằng những sự nghi ngờ đen tối nhất của họ về chàng giờ đây được thú nhận, Byron gửi *Manfred* về Anh, và Murray xuất bản nó ngày 16.6.1817. Một tuần lễ sau một bài điểm sách trên một tờ báo London kêu gọi chấm dứt mọi cảm tình đối với Byron, người “đã tô vẽ *Manfred* thành những đặc điểm cá nhân của chính mình... Manfred đã tự lưu đầy mình ra khỏi xã hội, và lòng trắc ẩn của chúng ta đối với cảnh lưu đầy này dựa trên cơ sở nào? Đơn giản là sự phạm phải một trong những tội ác ghê tởm nhất. Anh ta đã phạm tội loạn luân!”<sup>85</sup>

Ngày 17.4.1817, Byron rời Venezia để trải qua một tháng với Hobhouse ở Roma. Bàn chân của chàng gây khó khăn cho việc viếng thăm các viện bảo tàng, nhưng chàng nhìn thấy những di tích đồ sộ của La Mã cổ điển, và viếng thăm Pompeii; “Tôi đứng như một phế tích giữa muôn ngàn phế tích,” Childe Harold đã nói.<sup>86</sup> Ngày 28 tháng Năm, chàng về lại Venezia.

Sau nhiều gian nan, tháng Mười Hai, chàng bán được Tu viện Newstead cùng đất đai của nó với giá 94.500 bảng. Chàng chỉ thị cho chủ ngân hàng của mình ở London là Douglas Kinnaird trả tất cả các món nợ, và gửi cho chàng hàng năm 3.300 bảng từ tiền lãi của phần tài sản còn lại; ngoài ra giờ đây chàng đồng ý nhận tiền nhuận bút từ những bài thơ của mình. Giàu có rồi, chàng mua lâu đài lộng lẫy Palazzo Mocenigo trên bờ con Kênh Lớn. Chàng lấp đầy nó với 14 người hầu, hai con khỉ, và một người tình mới – Margarita Cogni, người vợ kiều hãnh của một ông chủ ngân hàng địa phương. Chàng không phải là người chỉ có một vợ; chàng khoe đã có 200 phụ nữ, từng người một, ở Venezia.<sup>87</sup> Ngày 20.1.1817, chàng báo với Kinnaird rằng “thỉnh thoảng tôi ra ngoài vào buổi tối, và luôn làm tình thoả thích”; và ngày 9.5.1818, chàng viết cho ông chủ ngân hàng, “Tôi có cả một thế giới đi điểm.”<sup>88</sup> Đến giữa mùa hè chàng đã sa ngã rất xa khỏi thế giới thần thánh mà Stendhal mô tả hai năm trước;

chàng mập ra, tóc đổi thành màu xám, và trông chàng già hơn tuổi 30 của mình. Shelley sửng sốt khi gặp lại chàng.

### **X. *Pater familias* Shelley: 1816–1818**

Ngày 8.9.1816, Shelley, Mary, cùng đưa con là William, vú nuôi người Thụy Sĩ là Elise Foggi, và Claire Clairmont về đến Anh. Tất cả ngoại trừ Shelley đi đến Bath; còn chàng vội vã về London mong nhận được 500 bảng từ cha. Không có đồng nào được gửi đến, và chàng đành thất hứa không thể chuyển 300 bảng cho cha của người tình đang trong cảnh tuyệt vọng. Godwin nổi đóa; Shelley trốn về với người bạn tình phi pháp của mình ở Bath.

Tại đây, vào các ngày 26 tháng Chín và 3 tháng Mười, Mary nhận được những lá thư âu yếm từ người chị cùng mẹ khác cha của nàng là Fanny Godwin. Sinh tại Pháp năm 1794, Fanny là con ngoài giá thú của Đại uý Imlay và Mary Wollstonecraft. Cô được Godwin nhận làm con nuôi khi ông cưới mẹ nàng. Mặc dù có tấm lòng tử tế, cô khổ sở dưới sự chăm sóc miễn cưỡng của người vợ sau của ông ta là bà Clairmont. Những bức thư của cô cho thấy một tâm hồn dịu dàng, cam chịu cảnh bất hạnh một cách can đảm, không than trách gì ai, và khát khao làm vui lòng người khác một cách rụt rè. Mary là chị em với nàng, nhưng sau khi Mary và Claire trốn nhà đi với Shelley, Fanny không còn ai bảo vệ chống lại người mẹ kế. Khi những kẻ đi trốn trở về Anh, tình trạng tài chính bấp bênh không khích lệ họ đón thêm Fanny vào trong nhóm. Ngày 12 tháng Mười, Shelley mang về cho Mary và Claire tin Fanny đã đến Swansea, nhốt mình trong một căn phòng khách sạn, và tự tử bằng nha phiến.

---

i *Latin*, người chủ gia đình. [ND]



Nhưng các nữ thần Erinyes<sup>i</sup> tỏ ra ít khoan dung đối với Shelley. Khi quay về Anh chàng đã dò hỏi tin tức của vợ mình, người mà về mặt pháp lý chàng hãy còn bị ràng buộc. Chàng được biết nàng đang sống với cha, và vẫn đều đặn nhận được mỗi năm 400 bảng. Vào tháng Mười Một, chàng tìm cách đến thăm nàng, nhưng được cho biết nàng đã biến mất. Ngày 12.12.1816, tờ *Times* đăng tin xác nàng đã được vớt lên, hai ngày trước đó, từ Hồ Serpentine ở Công viên Hyde Park.

Lo lắng nắm quyền giám hộ đối với những đứa con của chàng và Harriet – con gái Ianthe và con trai Charles – Shelley vội hợp pháp hoá quan hệ của chàng và Mary bằng một cuộc hôn nhân (30.12. 1816). Lời kêu đòi của chàng về việc giữ lại hai đứa trẻ đã kéo lê suốt ba tháng tại Toà Đại pháp.<sup>ii</sup> Mary bảo đảm với chàng sẽ “rất sung sướng đón nhận những kho báu thân yêu ấy” – những đứa con của Harriet – về chăm sóc. Nhưng cha và chị của Harriet tranh giành quyền giám hộ của Shelley với lý do chàng đã công khai thú nhận là một kẻ vô thần và không tin tưởng vào hôn nhân hợp pháp, người đã bỏ vợ để trốn đi với một phụ nữ chưa chồng; một người như thế, họ lập luận, sẽ không thể nuôi dạy những đứa con theo cách thức phù hợp với đời sống ở Anh. Tòa bác bỏ lý lẽ về thần học, nhưng công nhận những điều khác, và tuyên án chống lại Shelley (tháng Ba 1817). Tuy nhiên, việc chàng lựa chọn các cha mẹ nuôi được tòa chấp thuận, và chàng đồng ý đóng góp 120 bảng mỗi năm cho việc nuôi dưỡng con mình.

Trong khi chồng nàng theo đuổi vụ kiện ở London, Mary lo chăm sóc Claire Clairmont, vẫn còn ở tuổi 19,

---

i Erinyes: Theo thần thoại Hy Lạp, đây là một trong ba nữ thần tóc rắn chuyên báo thù. Các nữ thần thường săn đuổi những kẻ phạm tội mà chưa bị trừng phạt. [ND]

ii Toà Đại pháp (Court of Chancery): Toà án cao cấp nhất của Anh trước đây, chỉ sau Nghị viện, và xử theo lẽ công bằng chứ không phụ thuộc thông luật. [ND]

và ngày 12.1.1817, Claire đã hạ sinh bé gái cuối cùng đặt tên là Allegra. Kể từ khi rời Thụy Sĩ, những bức thư Claire gửi cho Byron vẫn không được trả lời, mặc dù thư của Shelley lại được hồi âm; và ý nghĩ Byron sẽ không bao giờ nhìn nhận đứa bé đã đẩy người mẹ đến chỗ tuyệt vọng. Shelley khẩn khoản yêu cầu Byron cho ý kiến, trong khi cẩn thận nhấn mạnh đến vẻ đẹp của Allegra. Byron đồng ý nhìn nhận và chăm sóc đứa bé nếu nó được mang đến cho chàng. Mary làm cho các vấn đề thêm phức tạp khi sinh đứa con thứ hai, tên thánh là Clara Everina. Mẹ và con đều đau yếu, và những người lớn sớm đồng ý rằng điều mà gia đình cần là khí hậu ấm áp, bầu trời và cây trái của nước Ý. Ngày 11.3. 1818, họ băng qua nước Pháp, và bắt đầu chuyến đi dài bằng xe ngựa và những cơn *mal-de-mer* (say sóng) đến Milano.

Từ Milano, Shelley gửi cho Byron lời mời đến gặp Allegra. Sợ điều này có thể đưa tới việc nổi lại quan hệ với Claire, Byron từ chối. Thay vào đó, chàng đề nghị người vú em mang đứa trẻ đến Venezia, và nếu kế hoạch nhận con diễn ra suôn sẻ, thỉnh thoảng người mẹ có thể đến thăm Allegra. Claire miễn cưỡng đồng ý. Byron nhận thấy đứa bé quá xinh đẹp và đáng yêu nên đưa nó vào lâu đài của chàng; nhưng Allegra rất hoảng sợ những con thú và đám thê thiếp của chàng nên Byron phải sớm nhờ Richard Hoppner, vị lãnh sự Anh, và vợ ông ta, nhận đứa trẻ về nhà họ.

Nghe thấy vậy, Shelley và Claire để Mary và các con ở lại Lucca rồi đi Venezia, và thấy Allegra được đối xử khá tốt. Byron thân mật tiếp đón Shelley, đưa chàng lên một chiếc thuyền gondola chèo đến đảo Lido, và mời chàng và gia đình, cùng với Claire và Allegra, ở lại biệt thự của chàng là I Cappuccini tại Este bao lâu tùy thích. Mary đến từ Lucca cùng các con, nhưng Clara Everina bị bệnh trên đường đi và mất ở Venezia ngày 24.9.1818. Sau một tháng ở I Cappuccini, ngày 29 tháng Mười họ tạm biệt Allegra và xuôi về phương Nam đến Roma.

## XI. Shelley, thời kỳ đỉnh điểm, 1819–1821

Giữa khoảng thời gian từ khi chàng đến Roma (1819) cho đến lúc gặp lại Byron ở Pisa (1821), sự kiện lớn nhất trong đời Shelley là những bài thơ của chàng. Trước đây cũng có những ánh chớp đặc sắc rải rác trong *Queen Mab*, và sau này trong “Ozymandias” (1817) – một bài sonnet với tư tưởng súc tích và sức mạnh đáng ngạc nhiên. “Lines Written in the Euganean Hills” (Những dòng thơ viết trên đồi Euganei) (1818) thiếu sự tập trung về tư tưởng và rõ ràng về hình thức, và “Lines Written in Dejection near Naples (Những dòng thơ viết trong niềm sầu muộn gần Napoli)” (1818) lại có vẻ quá thương thân trách phận để có thể gọi lên sự thông cảm và phân ưu. Người ta không nên mang theo lời than phiền trên tay áo mình. Nhưng giờ đây, trong ba năm, đã xuất hiện *Prometheus Unbound* (Prometheus được giải thoát), “Ode to the West Wind” (Bài tụng ca gọi gió tây), “To a Skylark” (Gửi con chim chiền chiện), “The Cloud” (Đám mây), *Epipsychidion*,<sup>i</sup> và *Adonais*.<sup>ii</sup> Chúng ta bỏ qua vở bi kịch *Cenci* (1819) trong đó Shelley, với một số thành công, đã cố cạnh tranh với John Webster và các kịch tác giả thời Elizabeth–Jacobus<sup>iii</sup> trong một câu chuyện đen tối và đẫm máu về loạn luân và sát nhân.

Theo lời tựa của tác giả, *Prometheus Unbound* được viết trên đỉnh Nhà tắm Caracalla ở Roma vào năm 1820. Chàng đã thách thức các thi sĩ thời Elizabeth với bi kịch *The Cenci*; giờ đây chàng mạo hiểm với tham vọng lớn nhất của mình

---

i Epipsychidion: Phiên âm từ chữ Hy Lạp, có nghĩa “về một linh hồn nhỏ”. [ND]

ii Adonais: Từ trong tiếng Hebrew dùng để chỉ Thượng đế. [ND]

iii Thời Elizabeth–Jacobus: Kỷ nguyên huy hoàng của nghệ thuật sân khấu Anh, thuộc các triều đại của Elizabeth I (1558-1603) và James I (1603-1625) (Jacobus là tên của James theo tiếng Latin), với nhiều tác giả trứ danh như William Shakespeare, John Fletcher, John Webster, Thomas Middleton, v.v. [ND]

khi thách thức người Hy Lạp. Trong *Promētheus Desmōtēs* (Promētheus bị xiềng), Aiskhylos đã cho thấy “Kẻ biết trước” (Foreknower)<sup>i</sup> như một Titan<sup>ii</sup> nổi loạn bị xiềng vào một tảng đá trên núi Kaukasos [*Anh*, Caucasus] vì đã tiết lộ cho loài người quá nhiều về cây tri thức. Trong phần còn lại đã bị thất lạc của bộ ba bản bi kịch, theo truyền thống, Zeus đã nguôi giận và giải thoát cho Promētheus khỏi tảng đá, và khỏi con đại bàng vốn, theo lệnh của Zeus, đã liên tục rả lấy lá gan của người anh hùng, như ngò vực những điều chắc chắn của một kẻ nổi loạn. “Vỡ kịch trữ tình” (như chàng gọi) của Shelley mô tả Zeus như một lão nhà họ Bourbon cộc cằn chịu trách nhiệm một cách độc ác về những nỗi bất hạnh của nhân loại và sự cư xử xấu xa của trái đất; Promētheus nguyên rửa ông ta với tất cả nhiệt tình của một sinh viên Oxford khi kêu gọi các giám mục đến dự tang lễ của Thượng đế. Rồi vị thần Titan lấy làm tiếc cho sự độc địa trong lời nguyên của mình: “Ta muốn không có sinh linh nào phải chịu đau khổ.”<sup>89</sup> Ông quay về với công việc mình đã chọn – đem sự hiểu biết và tình yêu đến cho tất cả nhân loại. Linh hồn của Trái đất, trong niềm hân hoan, ca ngợi ông: “Ngài còn hơn cả Thượng đế khi vừa khôn ngoan lại vừa tử tế.”<sup>90</sup>

Qua suốt Màn I những đoạn đối thoại còn có thể chịu đựng được, và thơ trữ tình của các thần linh tham dự vang động ầm ầm với sức mạnh siêu phàm, toé lửa với những phép ẩn dụ xứng danh thần thánh, và lướt đi trên những vần điệu du dương. Nhưng những đoạn ngôn lời, dù thuộc thần học hay không, cũng không phải là ánh chớp của thi ca; những bài tụng ca trở nên đáng ghét và thơ trữ tình đánh mất vẻ quyến rũ khi chúng tấn công người đọc với sự dồi dào gây bối rối; vẻ

i Tức Promētheus.

ii Titan: Trong thần thoại Hy Lạp, những Titan là một nhóm các vị thần thuộc thế hệ thứ nhì, sau thế hệ các vị thần nguyên thủy, con của Ouranos và Gaea, và trước các vị thần Olympos (như Zeus, Poseidōn, Haidēs, v.v.). [ND]

đẹp bất tận trở thành điều chán ngắt. Trong thơ của Shelley có quá nhiều cảm xúc được nhớ lại mà *không* có sự an tĩnh. Trong khi tiếp tục đọc, chúng ta cảm thấy có điều gì đó yếu ớt trong những câu thơ này, quá nhiều tình cảm cho quá ít hành động; quá nhiều tâm trạng và hoàn cảnh của những con tim và những cánh hoa (“Ta như một giọt sương chết đi,” Linh hồn của Trái đất nói<sup>91</sup>). Đây là một phong cách có thể trang điểm cho một bài thơ trữ tình nhưng làm chậm lại diễn tiến của một vở kịch – mà, như tên gọi, phải di chuyển cùng với hành động; một “vở kịch trữ tình” là một sự mâu thuẫn về mặt từ ngữ.

Trái lại, “Ode to the West Wind” (1819) lay động chúng ta đến tận tâm can, vì cảm hứng mạnh mẽ của nó được nén lại trong 70 dòng. Ở đây sự phong phú về vần điệu của Shelley không có thời gian làm cho ta chán ngấy; cảm xúc không dàn mỏng mà được tập trung về một ý tưởng – rằng mùa đông bất mãn của ta có thể được tiếp nối bởi mùa một xuân tăng trưởng đầy hy vọng. Phép ẩn dụ truyền thống lâu đời này xảy ra nhiều lần nơi Shelley; nó trợ sức cho chàng khi thế giới của những hy vọng và những giấc mơ của chàng dường như sụp đổ tiêu tan trước sự phát khởi của kinh nghiệm. Chàng cầu xin cho những ý tưởng của chàng, giống như những chiếc lá rơi lả tả trong cơn gió, được bảo tồn và lan tỏa qua “câu niệm chú vô hình của thơ chàng.” Chúng đã được như thế.

Bài tụng ca ấy, vốn chạm đến những đỉnh cao của thi ca, đã “được hình thành và phần lớn viết ra” (Shelley bảo chúng ta) trong một khu rừng ven sông Arno ở Firenze [*Anh, Florence*], vào một ngày khi ngọn gió mãnh liệt ấy... đang thu góp những làn hơi nước vốn sẽ trút xuống thành những giọt mưa thu.”<sup>92</sup> Tại sao chàng rời Roma? Phần nào bởi vì chàng muốn tách biệt, hoặc không muốn gần gũi đám du khách người Anh vốn không nghĩ về chàng như một thi sĩ lớn, mà như một kẻ vô thần ngoại tình. Cảm xúc của chàng và Mary càng sâu nặng hơn nữa trước cái chết của đứa con William

(7.6.1819), khi ấy chỉ mới lên bốn. Cả hai người không ai hoàn toàn hồi phục từ việc mất hai đứa con trong vòng chín tháng. Những sợi tóc xám len giữa đám tóc nâu của Shelley, mặc dù chàng chỉ mới 27 tuổi.

Sau khi chôn cất William trong nghĩa trang người Anh ở Roma, gia đình chàng đi lên phía bắc đến Livorno, tiếng Anh gọi là Leghorn. Trong lúc lang thang tại một khu vườn ở đây, Shelley cảm thấy đau đớn, như bất cứ thi sĩ nào cũng có thể cảm thấy, vì những con chim hoảng loạn bay lên khi chàng đến gần. Một con đặc biệt làm chàng thích thú vì giọng hót của nó lúc nó vọt bay lên. Trở về phòng mình, chàng thảo ra hình hài đầu tiên của bài “To a Skylark”, với những câu thơ lục âm bộ (hexameter) trầm ngâm, mang nỗi buồn sâu thẳm. Những khổ thơ uyển chuyển ấy không tác hại gì đến các vần điệu của chúng, vì mỗi dòng đều mang sắc thái ấm áp nơi cảm xúc và thuần nhất nơi suy tư.

Ngày 2.10.1819, gia đình Shelley chuyển đến Firenze, tại đây Mary hạ sinh đứa con thứ ba và đặt tên là Percy. Ở Firenze, Claire Clairmont tìm được một công việc quản gia, và giải thoát Shelley khỏi sự chăm sóc của nàng. Ngày 29.10.1820, chàng đưa gia đình đến khách sạn Tre Palazzi ở Pisa, nơi chàng có một cuộc phiêu lưu có lẽ là lạ lùng nhất.

Mặc dù đau yếu liên tục, chàng vẫn không đánh mất tính nhạy cảm đối với sự hấp dẫn của nhục dục; và khi nhìn thấy một phụ nữ không những xinh đẹp mà còn bất hạnh thì vẻ quyến rũ nhân đôi tràn ngập chàng. Emilia Viviani là một cô gái con nhà trâm anh, bị đưa, trái với ý muốn của nàng, vào một nữ tu viện gần Pisa để bảo đảm sự trinh tiết cho đến khi có thể tìm được cho nàng một người chồng thích hợp về mặt tài chính. Shelley, Mary, và đôi khi Claire đến thăm nàng, và tất cả bị quyến rũ bởi nét mặt cổ điển, cung cách khiêm tốn, và tính giản dị cả tin của nàng. Nhà thơ lý tưởng hoá nàng, biến nàng thành đối tượng trong những giấc mơ ban

ngày của mình, và viết ra một số giấc mơ này trong thi phẩm *Epipsychidion*,<sup>i</sup> được xuất bản dưới một bút danh vào năm 1821. Một số dòng đáng ngạc nhiên:

Trước lúc chết mà thấy được, ta chưa từng nghĩ,	I never thought before my death to see
Cái mộng cảnh thanh xuân toàn mỹ đến vậy. Emily,	Youth 's vision thus made perfect. Emily,
Ta yêu nàng; dẫu cõi này với danh vị không rón rén	I love thee; though the world by no thin name
Sẽ giấu tình yêu đó khỏi nỗi ô nhục mọn hèn.	Will hide that love, from its unvalued shame.
Giá như hai ta cùng một mẹ sinh đôi!	Would we two had been twins of the same mother!
Hoặc cái tên mà tim ta trao cho người khác đó	Or, that the name my heart lent to another
Có thể là mối ràng buộc chị em giữa người ấy và nàng,	Could be a sister's bond for her and thee,
Hoà trộn hai tia sáng của một cõi vĩnh hằng!	Blending two beams of one eternity!

---

i Nhan đề của thi phẩm này do Shelley đặt nên, phỏng theo lối lập từ của chữ Hy Lạp, nghĩa là “một tâm hồn nhỏ đặt trên một tâm hồn”. Theo Stopford A. Brooke, nhan đề này cũng đã được Shelley đưa ra lời giải nghĩa ngay trong thi phẩm: “Whither 'twas fled, this soul out of my soul (Nó đã tháo chạy tới chốn nào, hỡi tâm hồn phát ra từ hồn tôi); và Brooke còn đưa ra lời giải thích như sau: “cái ‘một tâm hồn đặt trên một tâm hồn’ có thể được diễn đạt lại là một tâm hồn vốn là cái bổ sung, và do vậy cũng là cái đáp ứng, đối với một tâm hồn khác như chính nó, nhưng ở vị trí cao hơn và thứ bậc cao hơn. Cái thấp hơn khi ấy hẳn sẽ tìm cách được hợp nhất với cái cao hơn đó, bởi lẽ trong sự hợp nhất như thế nó sẽ trở nên toàn bích, và sự hài hoà thiết lập trước giữa chúng hẳn sẽ được hiện thực hoá thực sự.” (Theo ghi chú của Brooke trong *Epipsychidion: A Type Fac-Simile Reprint of the Original Edition First Published in 1821*, ấn bản 1887, tr. xlv–xlvi.)

Tuy vậy là một hợp pháp và một đích thực	Yet were one lawful and the other true,
Những cái tên này, dầu thân yêu, cũng không thể vẽ nên, dù đúng mực,	These names, though dear, could paint not, as is due,
Ta là của nàng đến mức nào. Ôi chao ta!	How beyond refuge I am thine. Ah me!
Ta không phải là của nàng: Ta là một phần trong nàng.	I am not thine: I am a part of thee.

Và như thế từ cơn ngất ngây này đến cơn ngất ngây khác:

Hỡi Người vợ, Người em! Thiên thần! Hoa tiêu của Định mạng	Spouse! Sister! Angel! Pilot of the Fate
Mà đường đi không một ánh sao! Ôi đã quá trễ tràng	Whose course has been so starless! Oh, too late
Để ta yêu dấu! Ôi quá sớm để tôn thờ, bởi ta!	Beloved! Oh, too soon adored, by me!
Vì trong những cánh đồng của sự bất tử	For in the fields of immortality
Linh hồn ta trước nhất sẽ tôn thờ linh hồn nàng,	My spirit should at first have worshipped thine,
Một hiện diện thần thánh tại một nơi thần thánh;	A divine presence in a place divine;

Rõ ràng là chàng thanh niên 28 tuổi đang ở trong tình trạng ưu ái sự lý tưởng hoá; luật pháp và đạo đức của chúng ta không thể hoàn toàn điều tiết các tuyến trong cơ thể chúng ta; và nếu một người là một thiên tài hay thi sĩ, anh ta phải tìm phương tiện thoả mãn và sự khuây khoả trong hành động hay nghệ thuật. Trong trường hợp này cơn đau được chữa khỏi hay bù đắp bằng một bài thơ dao động giữa điều phi lý và sự xuất sắc:



Ngày đã đến, và nàng sẽ bay đi  
cùng ta...

Một con thuyền giơ nơi bến  
tàu đương lững trôi,

Một ngọn gió nơi đỉnh núi  
đương lượn quanh bời hồi

The day is come, and thou  
wilt fly with me...

A ship is floating in the  
harbour now,

A wind is hovering o'er the  
mountain's brow;

để mang họ đến một hòn đảo trong biển Aigaio xanh biếc;

Một hòn đảo giữa Trời, Khí,  
Đất và Biển,

Đặt trong nôi, và lững lơ nơi  
trong trẻo an nhiên...

Đảo này nhà này của ta, và ta  
đã nguyện

Nàng sẽ là nữ nhân nơi cô tịch  
này.

It is an isle 'twixt Heaven,  
Air, Earth, and Sea,

Cradled, and hung in clear  
tranquillity...

This isle and house are  
mine, and I have vowed

Thee to be lady of the  
solitude.

Ở đây nàng sẽ là tình yêu của chàng, và chàng sẽ là của nàng:

Hơi thở đôi ta sẽ hoà nhau,  
lồng ngực gắn chặt nhau,

Mạch máu đôi ta đập cùng  
nhịp; và bờ môi đôi ta

Hùng hờn hơn cả lời nói, sẽ  
khuất che

Tâm tình cháy bỏng giữa đôi  
môi, và nguồn hạnh phúc

Sục sôi từ nơi sâu thẳm nhất  
của chúng ta

Những suối nguồn sự sống sâu  
thẳm nhất của chúng ta, sẽ bị

Xáo trộn trong vẻ thuần khiết  
như vàng của xúc cảm...

Tôi hốt hển, tôi chìm, tôi run,  
tôi vong mạng!

Our breath shall intermix,  
our bosoms bound,

And our veins beat  
together; and our lips

With other eloquence than  
words, eclipse

The soul that burns between  
them, and the wells

Which boil under our  
being's inmost cells,

The fountains of our  
deepest life, shall be

Confused in passion's  
golden purity...

I pant, I sink, I tremble, I  
expire!<sup>98</sup>

Đây có phải là “Shelley thuần phác?”<sup>i</sup> Mary đáng thương, bị bỏ mặc với bé Percy và những giấc mơ của riêng nàng, trong một thời gian đã không thấy những cảm xúc tuôn tràn này. Trong khi ấy mộng cảnh tan biến: Emilia đi lấy chồng, và (theo lời Mary) khiến chồng nàng “sống trong cảnh địa ngục”;<sup>94</sup> Shelley hối hận vì tội lỗi du dương của mình, và Mary sẵn sóc nỗi u sầu của chàng với sự thông cảm của người mẹ.

Nghệ thuật của chàng được nâng cao khi nghe tin Keats chết (23.2.1821). Có lẽ chàng đã không quan tâm nhiều đến *Endymion*,<sup>ii</sup> nhưng “bài phê bình gay gắt” mà tờ *Quarterly Review* dành cho nỗ lực quan trọng của Keats đã khiến Shelley giận dữ tới mức xin Nàng thơ chung của họ gợi hứng cho chàng một bài điệu ca phù hợp. Ngày 11 tháng Bảy, chàng viết cho ông chủ nhà xuất bản của mình ở London: “Thi phẩm ‘Adonais’ đã hoàn tất, và ông sẽ sớm nhận được nó. Nó không phù hợp với đại chúng lắm, nhưng có lẽ là bài thơ gần tới mức hoàn hảo nhất của tôi.”<sup>95</sup> Chàng đã chọn cho bài thơ hình thức thi tiết kiểu Spenser (Spenserian stanza)<sup>iii</sup> vừa mới đây được Byron sử dụng trong *Childe Harold’s Pilgrimage* ăn vắn với nhau rất dồi dào; và chàng chăm chút khúc cầu hồn này với tất cả sự quan tâm của một điêu khắc gia đang gọt đẽo một công trình cho người bạn; những yêu cầu cứng nhắc

- 
- i Nguyên văn: “Shelley plain”. Đây là cụm từ trong câu đầu bài thơ “Memorabilia” của Robert Browning: “Ah, did you once see Shelley plain?” (A, anh từng gặp chàng Shelley thuần phác?) Bài thơ, theo đặt sự tương truyền, có nguồn cảm hứng từ việc Browning tình cờ gặp một người từng diện kiến Shelley thi sĩ.
  - ii Thi phẩm của John Keats, dựa trên nhân vật Endymion trong thần thoại Hy Lạp, một chàng trai chăn cừu khôîng được nữ thần mặt trăng Selênê đem lòng mê đắm.
  - iii Hình thức thơ được thi sĩ Edmund Spenser (1552–1599) sử dụng trong bài *The Faerie Queene*, gồm 8 dòng ngũ âm bộ kiểu iamb (iambic pentameter) và một dòng kết theo lối cách luật “alexandrine” (tức lục âm bộ kiểu iamb), gieo vần theo công thức ababbcbcc. [ND]

của thể thơ khiến cho một vài trong số 55 khổ thơ mang một vẻ giả tạo mà một nghệ thuật ít vội vã hơn có thể đã che giấu được. Đề tài của bài thơ cũng vậy, khi vội vã cho rằng bài phê bình đã giết chết Keats, và con người đang than khóc này yêu cầu “lời nguyên của Qayin [*Anh, Cain*]<sup>i</sup> rơi xuống đầu kẻ đã chọc thủng lồng ngực ngây thơ của anh;”<sup>96</sup> nhưng cuộc khám nghiệm tử thi của Keats cho thấy thi sĩ đã chết vì bệnh lao phổi cấp tính.

Trong các khổ thơ cuối Shelley hoan nghênh cái chết của chính mình như một sự tái hợp thiêng liêng với người chết bất diệt (the undying dead):

Cái Một lưu tồn, cái nhiều đổi thay và tiêu tán;	The One remains, the many change and pass;
Ánh sáng Thiên đàng luôn tỏa, bóng nơi cõi Trần bay đi; <sup>(ii)</sup>	Heaven's light forever shines, Earth's shadows fly;
Cuộc sống, như mái vòm kiếng đa sắc màu,	Life, like a dome of many- coloured glass,
Nhuộm ánh trắng rực phát của Vĩnh hằng,	Stains the white radiance of Eternity,
Cho đến khi cái Chết giẫm nó ra từng mảnh. – Chết đi,	Until Death tramples it to fragments. – Die,
Nếu người muốn ở cùng cái người tìm kiếm! ...	If thou wouldst be with that which thou dost seek!...

i Qayin: Theo Kinh Thánh, là con cả của 'Adām và Ḥawwāh [*Anh, Eve*]. Do lòng ghen tị, Qayin đã giết em ruột mình là Abel và bị Thiên Chúa dày ải. [ND]

ii Hình ảnh cái bóng ở đây rất gần với những cái bóng trong phúng dụ hang động của Platon (phúng dụ này, hôm na, nói rằng mọi sự ta thấy qua tri giác trên cõi đời này thảy đều là những cái bóng chiếu lên vách đá trong một cái hang, phát xuất từ nguồn sáng thực tại bên ngoài, và trong cái hang ấy con người chỉ ngồi đó và nhìn chứ gần như không ai có thể xoay lưng và bước ra bắt lấy thực tại kia).

Sao còn nấn ná, sao còn  
ngoảnh lại, sao còn chùn  
bước, hỡi Lòng ta?

Why linger, why turn back,  
why shrink, my Heart?

Những hy vọng của người đã  
tan mất; mọi thứ nơi này

Thy hopes are gone before:  
from all things here

Chúng đã già biệt; giờ người  
hãy ra đi!...

They have departed; thou  
shouldst now depart!...

Adonais lên tiếng gọi! Ôi, hãy  
vội về nơi đó,

'Tis Adonais calls! oh,  
hasten thither,

Đừng để Cuộc sống chia cắt  
những gì Cái chết có thể  
kết hợp...

No more let Life divide  
what Death can join  
together...

Ta sinh ra lòng tăm tối, sợ hãi,  
xa cách;

I am borne darkly, fearfully,  
afar;

Trong khi đốt thủng tấm  
mạng ở tận cùng Thiên đàng,

Whilst, burning through the  
inmost veil of Heaven,

Linh hồn của Adonais, như  
một vì sao,

The soul of Adonais, like  
a star,

Soi sáng từ nơi Vĩnh hằng  
tồn tại.

Beacons from the abode  
where the Eternal are.<sup>97</sup>

Có lẽ Keats sẽ trả lời bằng những dòng thơ bất tử của mình:

Giờ đây hơn bao giờ hết chết  
đường như đẹp dễ,

Now more than ever seems  
it rich to die,

Ngưng lại lúc nửa đêm không  
đau đớn,

To cease upon the midnight  
with no pain,

Khi bạn đang trút linh hồn  
ra ngoài

While thou art pouring  
forth thy soul abroad

Trong cơn ngất ngây!

In such an ecstasy!<sup>98</sup>

## XII. Tình yêu và cách mạng: Byron, 1818–1821

Shelley vẫn còn giữ những ký ức phong phú về Byron trong cuộc gặp gỡ sau cùng của họ – phong tư thanh nhã, lối nói ngay thẳng bộc trực, những cơn bốc đồng hào phóng – và thái độ hài lòng hiển nhiên với lối chung chạ hèn hạ của bạn bè và những cô gái điếm. “Những người phụ nữ Ý mà anh ấy quan hệ có lẽ là những người đáng khinh bỉ nhất trên đời... Byron suồng sã với hạng phụ nữ thấp kém nhất trong số những người này, những người mà bọn phu chèo thuyền của anh ấy nhặt trên đường phố. Anh ấy chấp nhận những người làm cha mẹ mặc cả với mình về con gái của họ... Nhưng việc anh ấy là một thi sĩ vĩ đại thì tôi nghĩ những lời anh ấy nói với đại dương cũng đã chứng tỏ.”<sup>99</sup> Byron biết rất rõ việc mình ruồng bỏ đạo đức và phong vị của người Anh; các chuẩn mực đạo đức Anh đã đẩy chàng ra ngoài vòng pháp luật, và đến lượt chàng sẽ bác bỏ nó. Nhưng chàng đã nói với một người bạn vào năm 1819: “Tôi ghê tởm và mệt mỏi với cuộc sống tôi theo đuổi ở Venezia, và lấy làm vui khi quay lưng lại với nó.”<sup>100</sup> Chàng đã thành công với sự giúp đỡ, lòng kiên nhẫn và tận tụy của Teresa Guiccioli.

Họ gặp nhau lần đầu tiên khi nàng từ Ravenna đến thăm Venezia vào năm 1819. Nàng 19 tuổi, nhỏ nhắn, xinh đẹp, phôi trương, được giáo dục trong nữ tu viện, nhiệt tình, sôi nổi. Chồng nàng, Bá tước Alessandro Guiccioli, 58 tuổi, đã có hai cuộc hôn nhân trước đó, và thường miệt mài với việc kinh doanh. Chính trong một hoàn cảnh như vậy mà chuẩn mực đạo đức hiện hành của giai cấp thượng lưu Ý cho phép một người phụ nữ có được một *cavaliere servente* – một quý ông hầu hạ luôn ở bên cạnh để ngưỡng mộ, làm cho nàng vui, hoặc tháp tùng nàng, và được tưởng thưởng bằng một nụ hôn hoặc bàn tay của nàng – hoặc hơn nữa nếu họ biết kín đáo và người chồng quá bận rộn hay mệt mỏi. Có mối nguy hiểm tương đối của một cuộc đấu kiếm tay đôi, nhưng đôi khi người chồng tán thưởng sự giúp đỡ này, và sẽ lánh mặt đi

một thời gian. Như thế nữ bá tước tự nhiên bị hấp dẫn bởi khuôn mặt đẹp trai, lối trò chuyện thích thú, và bước đi khập khiễng đầy quyến rũ. Hay trong những lời về sau của nàng:

Vẻ mặt cao thượng và đẹp một cách thanh tú của chàng, giọng nói của chàng, cách cư xử của chàng, muôn vẻ quyến rũ quanh chàng, khiến chàng là người quá khác biệt, quá cao vợi so với bất cứ người nào cho đến giờ tôi từng gặp, khiến chàng không thể nào không để lại ấn tượng sâu sắc nhất đối với tôi. Kể từ tối hôm ấy, trong suốt thời gian ở Venezia của tôi sau đó, ngày nào chúng tôi cũng gặp nhau.<sup>101</sup>

Những ngày hạnh phúc vô tư lự ấy chấm dứt khi vị Bá tước quay về Ravenna. Byron gửi cho nàng vài bức thư ngắn với lời hứa hẹn, như bức thư ngày 22.4.1819: “Ta bảo đảm rằng nàng sẽ là niềm mê luyến cuối cùng của ta. Trước khi quen nàng, ta quan tâm đến nhiều phụ nữ, nhưng không bao giờ chỉ một người. Giờ đây ta yêu *nàng*; đối với ta trên đời không có người đàn bà nào khác.” Như chúng ta biết cho đến giờ, chàng đã giữ lời cam kết.

Ngày 1 tháng Sáu, trong “chiếc xe Napoléon nặng nề” của mình, chàng rời Venezia để lên đường đi Ravenna như một du khách đi tìm những dấu tích của Dante. Teresa đón mừng chàng; Bá tước tỏ ra ân cần. Byron viết cho một người bạn: “Ở đây họ làm tình rất nhiều, và có đôi vụ ám sát.”<sup>102</sup> Chàng được phép đưa Teresa đến La Mira (11 km về phía nam Venezia), nơi chàng có một căn biệt thự. Tại đây chuyện tình của họ mặc sức phát triển không bị cản trở, ngay cả bởi bệnh trĩ của Teresa.<sup>103</sup> Allegra gia nhập cùng họ, khiến cho bộ ba có vẻ khả kính. Tom Moore ghé qua, và giờ đây nhận từ Byron

---

i Túc Thomas Moore (1779–1852), thi sĩ, ca sĩ, nhà soạn ca khúc người Ireland, ngày nay được nhớ đến nhiều nhất nhờ ca khúc “The Minstrel Boy” và bài thơ “The Last Rose of Summer”. Cùng với John Murray, ông chịu trách nhiệm về việc đốt cháy bản thảo tập hồi ký của Lord Byron sau khi nhà thơ này qua đời. [ND]

bản thảo cuốn *My Life and Adventures* (Cuộc đời và những chuyến phiêu lưu của tôi) mà rồi sẽ tạo nên những cơn chấn động sau khi tác giả mất.

Từ La Mira, Byron đưa Teresa đi Venezia, tại đây nàng sống cùng chàng trong lâu đài Palazzo Mocenigo. Cha nàng đến đây đón nàng, và – không cho Byron đi theo – đưa nàng về Ravenna. Về đến nơi, Teresa ngã bệnh một cách thật thuyết phục khiến vị Bá tước phải vội vã cho người đi tìm tình nhân của nàng. Byron đến nơi ngày 24.12. 1819 và, sau khi lang thang qua vài nơi, đến ở tại tầng ba của dinh thự vị Bá tước như một khách thuê nhà. Chàng mang đến nơi ở mới hai con mèo, sáu con chó, một con lửng (badger), một con chim ưng, một con quạ đã thuần hoá, một con khỉ, và một con cáo. Giữa một cuộc sống với những cố gắng khác nhau như vậy chàng vẫn viết tiếp *Don Juan*, một số vở kịch hoa mỹ và không thể trình diễn nói về các tổng trấn (doge) thành Venezia, một vở kịch có thể ra mắt được nói về Sardanapalus, và, vào tháng Bảy 1821, *Cain: A Mystery* đã hoàn tất sự kinh tởm tên tuổi chàng ở Anh quốc.

Cảnh mở đầu cho khán giả thấy các nhân vật Adam và Eve, Cain và em gái kiêm vợ Adah, Abel cùng em gái kiêm vợ Zillah, đang chuẩn bị dâng lễ vật là lời cầu nguyện lên Thiên Chúa. Cain hỏi cha mẹ mình vài câu hỏi từng làm Byron bối rối vào thời còn là học trò: Tại sao Thiên Chúa tạo ra cái chết? Nếu Eve ăn phải trái cây tri thức, tại sao Thiên Chúa lại trồng loại cây cấm ấy tại nơi nổi bật trong Vườn Địa đàng; và tại sao lòng ham muốn tri thức bị coi như một tội lỗi? Tại sao, để trừng phạt bữa ăn nhẹ khiêm tốn của Eve, Đấng Toàn năng lại chỉ thị rằng lao động là số phận và chết là điều tất yếu của mọi sinh vật? Chết là gì? (Chưa ai từng thấy nó.) Cain bị bỏ lại ngồi trầm ngâm với tinh thần chống đối trong khi những người khác đi làm công việc hàng ngày của họ. Lucifer

(Kẻ mang ánh sáng)<sup>i</sup> xuất hiện, tiếp quản sân khấu như trong Milton, và kiêu hãnh tự gọi mình là một trong các

Linh hồn dám nhìn đấng chuyên chế Toàn năng	Souls who dare look the Omnipotent tyrant in
Nơi khuôn mặt bất diệt của ngài, và bảo ngài rằng	His everlasting face, anh tell hime that
Cái ác của Ngài không tốt.	His evil is not good.

Adah quay lại và nài xin Cain hãy tham gia cùng những người bà con ở cánh đồng; chàng đã chĩnh máng phần việc trong ngày được chia cho mình; nàng đã làm thay cho chàng, và bây giờ mời gọi chàng đến với một giờ yêu đương và nghỉ ngơi. Lucifer chế nhạo nàng bằng cách mô tả tình yêu như là một sự cám dỗ nhằm để sinh sản, và báo trước hàng thế kỷ lao động, xung đột, đau khổ, và chết chóc đang chờ đợi những đám đông mà cuộc đời của họ có thể lần ngược lên đến tận dạ con của nàng... Cain và Abel chuẩn bị bàn thờ; Abel tế con vật đầu tiên trong đàn súc vật của mình; Cain dâng lên trái cây, nhưng thay vì đọc một bài kinh cầu nguyện, lại hỏi tại sao Đấng Toàn năng cho phép cái ác hiện hữu. Con cừu Abel hiến tế được thiêu cháy bằng ngọn lửa sáng ngời vươn lên đến trời; bàn thờ của Cain bị lật đổ bởi một cơn gió giận dữ làm trái cây của chàng văng tung toé trong cát bụi. Giận dữ, chàng cố phá đổ bàn thờ của Abel. Abel chống lại; Cain đánh mạnh chàng; Abel chết. Adam trách Eve như là nguồn gốc nguyên thủy của tội lỗi; Eve nguyên rửa Cain; Adah bênh vực chàng: “Xin mẹ đừng nguyên rửa anh ấy, vì anh ấy là anh trai con/ Và là vị hôn phu của con.” Adam ra lệnh cho Cain nên rời họ và đừng bao giờ quay về; Adah đi theo Cain trong cảnh lưu đày. Do Abel đã chết mà không có con, toàn thể nhân loại (Byron kết luận) là hậu duệ của Cain, và mang lấy đặc trưng

Từ “Lucifer” là chữ Latin, còn có nghĩa “kẻ mang ánh sáng” (lightbearer).



của chàng ta ở những bản năng thầm kín tìm lối tuôn ra bằng bạo động, giết chóc và chiến tranh.

*Cain* đôi khi dường như là một tiểu luận mang thái độ đối kháng được viết bởi một cậu học trò vô thần chưa từng đọc sách Truyền đạo [trong Cựu Ước]; thế nhưng đôi khi vở kịch vươn đến một sức mạnh gần như sánh ngang Milton. Walter Scott, người được đề tặng cuốn *Mystery*, khen ngợi nó; trong khi Goethe, trong một khoảnh khắc đánh mất giác độ uy nghiêm của mình, nói, “Về đẹp của nó tới mức chúng ta sẽ không được thấy lần thứ hai trên thế giới.”<sup>104</sup> Tại Anh, việc xuất bản tác phẩm đã gặp phải cơn cuồng nộ của các bài phê bình và nổi khiếp hãi: Dường như ở đây là một Cain khác, nhưng là một kẻ sát nhân tệ hại hơn – giết chết đức tin từng duy trì cả ngàn thế hệ. Murray cảnh báo Byron rằng chàng đang nhanh chóng đánh mất độc giả vì những tác phẩm của mình.

Chân dung nàng Adah chung thủy của Cain cho thấy một bằng chứng khác của những yếu tố dịu dàng trong tính cách của Byron; nhưng cách chàng đối xử với Allegra và mẹ đưa bé lại cho thấy một cá tính thô lỗ hơn. Đứa bé đã có thời hạnh phúc, giờ được bốn tuổi, phải buồn bã vì bị tách lìa khỏi cả mẹ lẫn cha; và cô bé cảm thấy gia đình Hoppner đang mệt mỏi với mình. Byron cho đưa cô bé đến Ravenna; tuy nhiên chàng khó có thể bảo cô sống với cha và bày thú trong dinh thự của người đàn ông đang trở nên rõ ràng không thoải mái chút nào với những cái sừng của mình. Sau khi nghĩ tới nghĩ lui, ngày 1.3.1821 chàng gửi cô bé vào một nữ tu viện ở Bagnacavallo, cách Ravenna gần 20 km. Chàng nghĩ, tại đây Allegra có thể có bầu bạn, nhận được ít nhiều giáo dục, và không cản đường chàng. Dù điều này có biến cô bé thành một tín đồ Công giáo cũng không làm chàng lo lắng; trái lại chàng cảm thấy sẽ là một bi kịch đối với đứa bé nếu lớn lên như một kẻ vô thần trong một nước Ý mà mọi phụ nữ đều là tín đồ Công giáo ngoan đạo ngay cả trong những chuyện

yêu đương. Xét cho cùng, nếu phải là một tín đồ Kitô giáo, thì nên làm cho đến cùng, chấp nhận Tín điều của các Tông đồ, lễ Missa, và các vị thánh, và thành một người Công giáo. Chàng viết vào ngày 3.4.1821: “Ý nguyện của tôi là Allegra sẽ trở thành một tín đồ Công giáo, vốn được tôi xem như là tôn giáo tốt nhất.”<sup>105</sup> Khi Allegra đến tuổi thành hôn, chàng sẽ thu xếp cho cô bé một gia tài 4.000 bảng, và cô bé sẽ không gặp khó khăn trong việc tìm một tấm chồng.

Điều này thuận tiện cho Byron, nhưng khi tin tức đến tai Claire Clairmont, nàng phản đối dữ dội, và xin Shelley đem đưa trẻ về lại cho nàng. Shelley đảm nhận sứ mạng đến Ravenna để xem Allegra sinh sống thế nào. Chàng đến nơi ngày 6.8.1821 và được Byron tiếp đón nồng hậu. Chàng viết thư về cho vợ: “Huân tước Byron rất mạnh khỏe, và rất vui mừng khi gặp anh. Anh ấy đã... hoàn toàn phục hồi sức khỏe, và sống một cuộc sống hoàn toàn trái ngược với cuộc sống ở Venezia.”<sup>106</sup> Byron bảo chàng rằng tình hình chính trị sẽ sớm buộc mình phải chuyển đến Firenze hoặc Pisa; chàng sẽ đưa Allegra theo với mình, và cô bé sẽ được ở gần mẹ. Shelley hài lòng với việc này, và chuyển sự chú ý sang điều ảnh hưởng trực tiếp đến mình hơn.

Chàng lo lắng khi biết Elise, chị vú nuôi của Allegra (là người chàng đã cho nghỉ việc từ năm 1821), đã mách với gia đình Hoppner rằng chàng đã bí mật thông dâm với mẹ của Allegra; rằng ở Firenze, Claire đã sinh một đứa con của chàng, đứa bé đã lập tức được chàng đưa vào một nhà nuôi dưỡng trẻ bị bỏ rơi; còn nữa, rằng Shelley và Claire đã đối xử với Mary một cách đáng xấu hổ, thậm chí chàng đã đánh đập Mary. Thi sĩ kinh ngạc lập tức viết cho Mary (ngày 7 tháng Tám), yêu cầu nàng viết cho gia đình Hoppner tố cáo những câu chuyện bịa đặt này. Mary làm theo lời, nhưng gửi bức thư cho Shelley để chàng chấp thuận. Chàng đưa bức thư cho Byron xem, và có vẻ như muốn nhờ chuyển cho Hoppner. Shelley thất vọng khi thấy Byron đã

biết về những tin đồn, và có vẻ tin chúng. Tình bạn trứ danh này bắt đầu phai nhạt, và còn lạnh lùng hơn nữa khi Byron chuyển từ Ravenna đến Pisa, để Allegra ở lại tu viện.

Sự thay đổi ấy là kết quả của việc trộn lẫn tình yêu với cách mạng. Tháng Bảy 1820, cha của Teresa là Bá tước Ruggero Gamba đã đạt được từ Toà thánh một lệnh cho phép nàng ly thân với chồng, được ông ta cấp dưỡng đều đặn, với điều kiện nàng sống với cha mẹ mình. Do đó nàng về ở với cha mẹ, và Byron, vẫn còn sống trong lâu đài Guiccioli, trở thành một vị khách thường xuyên trong gia đình Gamba. Chàng thích thú khi biết Gamba và con trai là Pietro là những người lãnh đạo trong Đảng Carbonari, một tổ chức bí mật âm mưu lật đổ nền cai trị của người Áo ở miền Bắc nước Ý, của Giáo hoàng ở miền Trung nước Ý, và của dòng họ Bourbon ở Napoli đối với “Vương quốc hai Sicily” – tức miền Nam nước Ý và đảo Sicily. Byron, trong “The Prophecy of Dante” (1819; Lời tiên tri của Dante), đã từng kêu gọi dân tộc Ý nổi dậy và tự giải phóng khỏi ách cai trị của các dòng họ Habsburg và Bourbon. Năm 1820, các gián điệp Áo nghi ngờ chàng trả tiền cho các vũ khí vốn sẽ được giao cho Carbonari; và một bích chương bảo hoàng dựng lên ở Ravenna kêu gọi ám sát chàng.<sup>107</sup> Ngày 14.2.1821, cuộc nổi dậy của đảng Carbonari bị thất bại, các nhà lãnh đạo phải chạy trốn khỏi những vùng do người Áo, Giáo hoàng hay họ Bourbon cai trị. Bá tước Gamba và con trai chạy đến Pisa; theo lời khuyên của Byron không lâu sau đó Teresa cũng đi theo họ; và ngày 1.11.1821, Byron cũng đến đây và ngụ tại Casa Lanfranchi bên sông Arno, tại đây Shelley đã thuê sẵn phòng cho chàng. Giờ đây ta sẽ gặp thử thách cuối cùng cho tình bạn của họ.

### **XIII. Những tương phản**

Hai thi sĩ giờ đây đạt đến sự phát triển toàn vẹn của mình. Người lớn tuổi hơn giờ vẫn còn vài đoạn trong *Don Juan*

cần phải viết; thái độ thù hận Anh quốc của chúng quá gay gắt tới mức một người với phong vị của văn hoá Pháp cũng thấy chúng thái quá. *The Vision of Judgment* (tháng Mười 1821; Cảnh ngày phán xét) cũng mang tính châm biếm tàn nhẫn, nhưng bài *A Vision of Judgment* (Một cảnh ngày phán xét) của Southey ra mắt trước đó (tháng Tư 1821) đã khiêu khích hành động trả đũa khi gọi Byron là nhà lãnh đạo của trường phái “Satan” trong thi ca Anh; Byron chỉ trích ông ta bằng niềm hồ hởi và kỹ năng của mình. Trong những đoạn cuối cùng này chàng tránh xa nỗi u sầu thương thân trách phận lãng mạn của *Childe Harold* và tìm đến một tư thế cổ điển hơn của lý trí và óc hài hước khi nhận định về mọi thứ – nhưng sự tiết chế vẫn vượt thoát khỏi chàng. Những bức thư của chàng – đặc biệt thư gửi Murray – cho thấy một tâm trạng chín chắn hơn vì trong đó sự hóm hỉnh cay độc được kiềm chế bởi việc tự xét mình một cách phê phán, như thể chàng đã khám phá ra rằng thái độ khiêm tốn mở ra một cánh cửa để đi đến sự khôn ngoan.

Chàng tỏ ra khiêm tốn về thơ của mình. “Tôi chắc chắn không xếp hạng thi ca hay các thi sĩ cao trong chiếc thang trí tuệ. Điều này nghe có vẻ giả dối, nhưng đó thực sự là quan điểm của tôi... Tôi thích những tài năng hành động – trong chiến tranh, hoặc trong thượng viện, hoặc thậm chí trong khoa học – hơn là những suy đoán của những kẻ thuần túy mơ mộng.”<sup>108</sup> Chàng khen ngợi Shelley như một người đàn ông, nhưng nghĩ phần lớn thơ của anh này là những thứ tưởng tượng kiểu trẻ con. Chàng rất muốn được đánh giá như một người đàn ông hơn là một thi sĩ. Chàng ý thức về vẻ ngoài của mình một cách đau khổ. Chàng thích cưỡi ngựa hơn đi bộ, vì bàn chân phải làm người ta bớt chú ý đến khuôn mặt khô ngô của chàng. Về mặt dinh dưỡng, cuộc đời chàng là một sự luân phiên giữa việc ăn cho đến béo phì và kiêng ăn cho đến mức suy nhược. Do đó năm 1806 với chiều cao

1,74 m chàng cân nặng 88 kg; năm 1812 chàng sụt xuống còn 62 kg; năm 1818 chàng phình lên đến 91 kg. Chàng lấy làm hãnh diện về những thành tích tình dục của mình, và gửi những tường thuật đậm chất toán học cho các bạn bè. Chàng là người của cảm xúc; thường mất bình tĩnh hoặc tự chủ. Trí tuệ của chàng rất thông minh nhưng thất thường; “ở khoảnh khắc Byron suy ngẫm,” Goethe bảo, “anh ta là một đứa trẻ.”<sup>109</sup>

Về tôn giáo, chàng khởi đầu như một tín đồ Calvin; trong *Childe Harold* với sự hăng hái của một tín đồ Tin Lành xưa cũ chàng nói về chức Giáo hoàng như là “ả điểm của thành Babylon”<sup>110</sup> Vào những năm ở tuổi 20 chàng đọc triết học, thích Spinoza, nhưng thích Hume hơn, và tuyên bố, “Tôi không phủ nhận thứ gì, nhưng nghi ngờ mọi thứ.”<sup>111</sup> Năm 1811, chàng viết cho một người bạn đang cố cải đạo cho người khác, “Tôi sẽ không liên quan gì đến sự bất tử của anh”; mười năm sau chàng viết, “Về sự bất tử của linh hồn, đối với tôi có vẻ như chẳng có nghi ngờ gì.”<sup>112</sup> Ở Ý chàng thấy phù hợp với khí hậu và con người, và bắt đầu suy nghĩ như một tín đồ Công giáo. Khi hồi chuông cầu kinh Truyền tin (Angelus) ngân lên, chàng mong mỗi được chia sẻ niềm an bình mà trong một lúc dường như sẽ ngự trị trên mọi linh hồn bản địa. “Tôi thường mong ước sinh ra là một tín đồ Công giáo.”<sup>113</sup> Về cuối đời (1823) chàng nói, như thời còn là cậu bé, về sự tiền định và Thượng đế.<sup>114</sup>

Do đã đánh mất niềm tin tôn giáo trong thời niên thiếu, và không tìm thấy một bến neo đậu về đạo đức trong văn chương và triết học, chàng không có điểm tựa để từ đó đối kháng lại những cảm giác, cảm xúc, hoặc những ham muốn khiến chàng chao đảo. Trí lực tự do và mẫn đạt của chàng đã tìm được những lý lẽ thuyết phục để quy phục, hoặc tính khí của chàng đã không cho lý trí có thời gian để trình bày sự khôn ngoan của những ràng buộc xã hội. Có vẻ chàng đã kèm

chế những xu hướng đồng tính của mình, và thoả mãn chúng với những tình bạn nồng hậu và trung thành; nhưng chàng đã nhượng bộ trước những nét quyến rũ của chị mình; và trong *Childe Harold* chàng đã can đảm nói về tình yêu của mình đối với

một bầu ngực mềm mại...	one soft breast...
Buộc chặt vào ngực chàng thật chắc chắn	Which unto his was bound by stronger ties
Hơn cả những vòng xích của Giáo hội;	Than the church links withal; <sup>115</sup>

Bị xã hội Anh buộc tội vì thói phóng túng vượt quá mức cho phép, hoặc không sao che đậy được các thói đó một cách trang nhã, chàng tuyên chiến với “thói đạo đức giả” và “những lời sáo rỗng” của Anh quốc. Chàng châm biếm giới thượng lưu như là “được tạo thành bởi hai bộ lạc uy quyền, những Kẻ gây buồn chán (Bore) và những Kẻ buồn chán (Bored).” Chàng buộc tội các chủ công xưởng bóc lột sức lao động, và đôi khi chàng còn kêu gọi cuộc cách mạng:

“Chúa cứu rỗi Quốc vương!” và các vì vua,	“God save the King!” and kings,
Vì nếu ngài không làm, không chắc con người sẽ làm.	For if he don’t, I doubt if men will longer.
Tôi như nghe thấy một chú chim nhỏ đang hát	I think I hear a little bird, who sings
Nhân dân sẽ sớm hùng mạnh...	The people by and by will be the stronger...
và quần chúng	and the mob

Cuối cùng tất cả phát ốm vì  
noi theo sách Gióp...

tôi sẽ vui lòng bảo, “Thật  
nhục!”

Nếu tôi đã không nhận ra  
rằng chỉ riêng cách mạng

mới cứu được trái đất khỏi ô  
nhiễm của địa ngục.<sup>116</sup>

At last fall sick of imitating  
Job...

I would fain say “Fie on ‘t,”

If I had not perceived that  
revolution

Alone can save the earth from  
hell’s pollution.

Tuy nhiên, sau khi nghĩ lại, chàng cảm thấy chế độ dân chủ không hấp dẫn. Chàng không tin các đám đông quần chúng, và e rằng một cuộc cách mạng sẽ dẫn tới chế độ độc tài còn tệ hơn ông vua hay nghị viện. Chàng thấy có vài ưu điểm trong sự cai trị của giai cấp quý tộc dòng dõi, và mong ước có được một giới quý tộc được thanh lọc, biết điều, được đào tạo, và có khả năng. Chính bản thân chàng không bao giờ quên mình là một huân tước; chàng sớm kiêu toả mọi cung cách thân mật bình đẳng; chàng biết rằng trong các quan hệ xã hội khoảng cách tạo nên vẻ quyến rũ đối với những cái nhìn.

Quan điểm của chàng đối với Napoléon thay đổi theo các biến cố. Cho đến khi Napoléon tự tấn phong hoàng đế, trang bị và vây quanh mình với những tước hiệu, Byron thấy ông ta như một sự dung hoà tuyệt vời giữa các ông vua và quần chúng nhân dân. Thậm chí với những đồ trang trí lòe loẹt và những cuộc xâm lăng có vẻ bất chính vào đất Tây Ban Nha và Nga, Byron vẫn cầu cho Napoléon chiến thắng các nền quân chủ trên lục địa. Chàng trách vị Hoàng đế chiến bại sao không chịu tự tử thay vì thoái vị; nhưng khi Napoléon từ Elba trở về, thi sĩ lại cầu cho ông chiến thắng quân Liên minh. Sáu năm sau, nghe tin Napoléon chết, chàng thương tiếc: “Việc lật đổ ông ta là một cú giáng vào đầu tôi. Kể từ lúc ấy chúng ta là nô lệ cho những thằng ngốc.”<sup>117</sup>

Chàng là một hỗn hợp khó hiểu của những tội lỗi và những đức hạnh. Trong cơn điên giận chàng có thể lỗ mãng

và độc ác; bình thường chàng lịch thiệp, chu đáo và quảng đại. Chàng giúp đỡ những người bạn đang thiếu thốn một cách vô tư; chàng chuyển bản quyền trị giá cả ngàn bảng cho Robert Dallas; một ngàn bảng khác giúp Francis Hodgson thoát được cảnh phá sản. Teresa Guiccioli, người hầu như gặp chàng mỗi ngày trong suốt bốn năm, mô tả chàng như một thiên thần đích thực trong suốt 900 trang giấy.<sup>118</sup> Còn hơn Coleridge rất xa, chàng là một “tổng thiên thần hư hoại,” mang trong máu thịt của mình những lỗi lầm của di sản tổ tiên để lại, minh họa và cứu chuộc chúng bằng cung cách táo bạo trong hành xử, sự dồi dào trong những vần thơ, và một sức mạnh của tư tưởng nổi loạn tới mức áp đảo Goethe lão đại khi ông gọi chàng là “thiên tài [văn chương] vĩ đại nhất của thế kỷ chúng ta.”<sup>119</sup>

\*\*\*

Nếu so sánh thì Shelley là “thiên thần vô hiệu” của câu nói lịch sử. Không hoàn toàn vô hiệu; ai sẽ nói rằng những chiếc lá được câu thần chú của thi ca chàng tung rắc đã không gieo vài hạt giống của chúng mà rồi sẽ mọc lên thành sự khoan dung trong tôn giáo, sự giải phóng phụ nữ, các chiến thắng của khoa học trong công nghệ và triết học, việc mở rộng quyền bầu cử, và công cuộc cải cách Nghị viện, khiến cho thế kỷ XIX trở thành một “thế kỷ diệu kỳ”?

Và chàng đúng là một thiên thần có tính người. Chàng có một thể xác, và quy phục trước những đòi hỏi của nó ít nhất trong hai lần đưa phụ nữ bỏ trốn, ấy là chưa kể Emilia Viviani. Người chàng gầy, hay bị những cơn đau ốm hành hạ, và với một chứng đau lưng dai dẳng. Dĩ nhiên chàng cực kỳ nhạy cảm – thậm chí hơn cả Byron – đối với những kích thích bên ngoài cũng như bên trong. Nhớ lại bức thư chàng gửi cho Claire Clairmont ngày 16.1.1821: “Nàng hỏi ta tìm thấy những lạc thú ở đâu. Cơn gió, ánh sáng, không khí, mùi



hương của một đóa hoa, tất cả đều tạo nên những cảm xúc mãnh liệt nơi ta.”<sup>120</sup>

Như tất cả chúng ta, chàng đặc biệt say mê chính mình. Chàng thú nhận với Godwin (ngày 28.1.1812): “Tính vị kỷ của tôi dường như vô tận.”<sup>121</sup> Khi quyến rũ Mary Godwin, và yêu cầu vợ chàng là Harriet nên lui xuống vị trí một người em gái, chàng chiều theo những dục vọng của mình như bất cứ một ai khác, và tiết lộ thêm về chính mình khi giải thích rằng Harriet ít phù hợp với triết lý và những ý tưởng của chàng hơn là Mary. Chàng khiêm tốn về thơ của mình, xếp nó dưới thơ của Byron. Trong tình bạn chàng trung thành và chu đáo cho đến cùng. Khi báo với Murray về cái chết của Shelley, Byron đã viết: “Các người đều sai lầm một cách tàn nhẫn về Shelley, vốn là người tốt nhất và ít ích kỷ nhất mà tôi từng biết trong tất cả chúng ta mà không có một ngoại lệ nào khác. Tôi chưa bao giờ biết một ai không phải là một con quái thú khi so với anh ấy.”<sup>122</sup> Hogg kể lại thi sĩ là người vô kế hoạch, hay quên những cuộc hẹn và những lời hứa, và sẵn sàng rơi vào trạng thái trầm tư mà không để ý đến thời gian và nơi chốn.<sup>123</sup> Chàng thường bị cho là thiếu thực tế, nhưng chàng không dễ bị lừa dối trong những vấn đề tiền bạc, và không chịu từ bỏ các quyền thừa kế của mình mà không đấu tranh trong thời gian dài.

Chàng quá dễ xúc động nên không thể là một nhà tư tưởng hoàn toàn thuần lý, và quá thiếu óc khôi hài để tự vấn về những ý tưởng của mình. Nét quyến rũ luôn luôn của chàng là trí tưởng tượng. Thực tại dường như quá ảm đạm và thô thiển so với những điều tốt đẹp hơn có thể hình dung nên mà chàng có khuynh hướng tìm đến ẩn náu nơi Elysion<sup>i</sup> trong những cơn mộng mơ của mình. Chàng đề nghị nên thủ tiêu những ông vua, luật sư, và linh mục; biến đổi một thế

---

Elysion (*Anh*, Elysium) là một nơi được Homéros miêu tả, trong tác phẩm *Odyseia*, là chốn thiên đàng rất đổi yên bình.

giới hãy còn trong giai đoạn săn bắn sang chế độ ăn chay, và giải phóng tình yêu nam nữ khỏi mọi trở ngại của pháp luật. Chàng không thấy chướng ngại nào đối với tất cả những điều này trong bản chất của con người hoặc trong quá khứ sinh học của con người. Người vợ góa đầy yêu thương của chàng nói: “Shelley tin tưởng nhân loại chỉ cần muốn là sẽ không có điều xấu, và sẽ không có điều xấu nào... Anh ấy nuôi dưỡng ý tưởng này với lòng hăng hái nồng nhiệt.”<sup>124</sup> Chàng hầu như làm ngơ với lịch sử, ngoại trừ việc lý tưởng hoá những người Hy Lạp, và ở đó chàng làm ngơ về những người nô lệ.

Chúng ta thường phóng đại tính mộc mạc của Shelley bởi vì chúng ta quên rằng cái chết đã không bao giờ cho phép chàng được trưởng thành chín chắn. Do những cái chết trẻ của họ, Byron và Shelley đến với chúng ta như những thi sĩ Lãng mạn, như những vị thần đích thực của phong trào Lãng mạn tại Anh. Nếu sống đến tuổi 60, có lẽ họ sẽ trở thành những công dân bảo thủ, và có lẽ đã đến với chúng ta với một vị trí trong lịch sử khiêm tốn hơn là những cái chết trẻ lãng mạn đã tạo nên cho họ.

Thật vậy, vào tuổi 28 Shelley đã trầm tĩnh lại với một thái độ tiết chế khả kính. Năm 1820, chàng viết một bản tiểu luận trọng đại mang tên *A Philosophical View of Reform* (Một quan điểm triết học về cải cách), được xuất bản một năm sau đó. “Các thi sĩ và triết gia,” chàng tuyên bố, “là những nhà lập pháp không được công nhận trên thế giới.”<sup>125</sup> Các thi sĩ là thế vì họ là những tiếng nói của trí tưởng tượng vốn sẽ, trong số nhiều điều phi lý, nghĩ nên những ý tưởng mới mà khi đúng lúc sẽ kích động người ta đưa ra thử nghiệm và tiến lên phía trước; các triết gia là thế vì họ mang đến cho những vấn đề xã hội cái thói quen lý luận đằm đằm và cái giác độ của tuổi tác. Giống như Byron và tất cả những ai có lòng nhân đạo vào thời bấy giờ, Shelley phẫn nộ vì hoàn cảnh của các công nhân nhà máy tại Anh, và vì phương cách của Malthus nhằm kiểm soát dân số nhưng để cho lương bổng được quyết định bởi

luật cung cầu – tức bởi số người thất nghiệp đang cạnh tranh để kiếm được những công việc sẵn có.<sup>126</sup>

Chàng kết án cả Tin Lành lẫn Công giáo vì không áp dụng được tinh thần của Giêsu vào những quan hệ giữa người giàu và người nghèo.<sup>127</sup> Chàng đề nghị loại bỏ, bằng tiền thuế thu được của người giàu, món nợ quốc gia mà những khoản tiền lãi phải trả hàng năm đòi hỏi phải đánh thuế nặng lên mọi người.<sup>128</sup> Chàng chỉ ra rằng sự gia tăng dân số từ năm 1689 đến năm 1819 đã thay đổi tỷ lệ số người được quyền bỏ phiếu trên số người không được quyền, khiến việc bầu cử Nghị viện nằm trong tay của một thiểu số thậm chí còn nhỏ hơn nữa, mà thực tế là tước quyền bầu cử của dân chúng.<sup>129</sup> Chàng tha thứ cho giới quý tộc địa chủ về việc đã bén rễ trong luật pháp và thời gian, và (có lẽ đang nghĩ đến những Shelley tương lai) chàng ủng hộ một sự chuyển giao của cải vừa phải; nhưng chàng khinh bỉ giới tài phiệt thống trị đang lên gồm các chủ nhà máy, thương gia, và các nhà tài chính.<sup>130</sup> Chàng phản đối quan điểm miễn cho các chính phủ khỏi bận tâm đến đạo đức của Machiavelli: “Chính trị chỉ lành mạnh khi được hướng dẫn bởi những nguyên tắc đạo đức. Thật vậy, chúng là đạo đức của các dân tộc.”<sup>131</sup> Chàng kêu gọi “một chế độ cộng hoà được cai trị bởi một quốc hội,” nhưng, như người thầy thông thái Godwin của mình, chàng khuyên nên chống lại cách mạng bạo động.<sup>132</sup> Chàng bênh vực cuộc Cách mạng Pháp, ca ngợi Tổng tài Napoléon, nhưng phản đối Hoàng đế Napoléon, và xót xa cho sự bại trận của Pháp ở Waterloo.

*Defence of Poetry* (Biện hộ cho thi ca) của Shelley viết năm 1821 đã không tìm được nhà xuất bản cho đến tận năm 1840. Ở đây thi sĩ tự lưu đầy này, giờ đây gạt bỏ các triết gia, đã tán tụng giới thi sĩ như “những nhà ban luật lệ tối thượng của thế giới.”<sup>133</sup> Chàng đã diễn tả ý kiến đem lại niềm an ủi này trong bài tựa thi phẩm *Prometheus Unbound*: “Những văn nhân vĩ đại thời chúng ta, chúng ta có những lý do để tin, là bạn đồng hành và người báo hiệu sự thay đổi có thật trong

hoàn cảnh xã hội hoặc những quan điểm củng cố nó. Đám mây tinh thần đang phóng thích tia chớp được tích tụ của nó, và thế thăng bằng giữa các định chế và các quan điểm giờ đây đang được phục hồi, hoặc sắp được phục hồi.”<sup>134</sup> Giờ đây chàng thêm: “Thời đại của chúng ta sẽ là một thời đại đáng ghi nhớ ở nhiều thành tựu tri thức, và chúng ta sống giữa các triết gia [Kant, Fichte, Hegel, Schelling – và Godwin] và các thi sĩ [Goethe, Schiller, Wordsworth, Coleridge, Byron, Shelley] vốn vượt qua mọi sự so sánh với bất kỳ ai từng xuất hiện kể từ cuộc đấu tranh vừa qua của dân tộc để giành lấy tự do dân sự và tôn giáo.” (1642)<sup>135</sup>

Trái lại, Shelley đánh giá thấp vai trò mà khoa học đang bắt đầu đảm đương trong việc định hình lại các ý tưởng và định chế. Chàng cảnh báo chống lại việc để cho tiến bộ khoa học, vốn chỉ thuần túy cải thiện các công cụ của chúng ta, vượt qua sự phát triển của văn chương và triết lý, là thứ quan tâm đến các mục đích của chúng ta;<sup>136</sup> như thế việc “sử dụng hoàn toàn khả năng tính toán” đã làm giàu thêm nữa số ít người khôn khéo, và làm tăng thêm sự tập trung của cải và quyền lực.<sup>137</sup>

Sự bất bình của Shelley đối với vấn đề tài chính của người cha vợ thứ hai đã lan tỏa sang triết lý của Godwin. Khi khám phá lại Platôn (chàng đã dịch các tác phẩm *Symposion* và *Iōn*), chàng đi từ chủ nghĩa tự nhiên sang tâm linh trong diễn giải của mình về thiên nhiên và đời sống. Giờ đây chàng hoài nghi sự toàn năng của lý trí, và đã đánh mất lòng nhiệt thành đối với chủ nghĩa vô thần. Khi gần đến tuổi ba mươi, chàng ngưng tấn công vào tôn giáo siêu nhiên. Giờ đây chàng nghĩ, rất giống như Wordsworth thời thanh niên, rằng thiên nhiên là hình thức bên ngoài của một linh hồn bên trong thâm nhập khắp nơi. Thậm chí phải có một dạng bất tử nào đó: sinh lực trong cá nhân, khi y qua đời, sẽ chuyển sang một hình thái mới, nhưng không bao giờ chết.<sup>188</sup>

#### **XIV. Khúc đoạn ở Pisa: 1821–1822**

Khi đến Pisa, Byron gần như đã qua được giai đoạn phóng túng tình dục của chàng, ngoại trừ đối với một ký ức lý tưởng hoá như trong các đoạn viết về nàng Haidee trong *Don Juan*. Tại Pisa, Teresa Guiccioli sống với Byron, nhưng trong cảnh thân mật ngày một giảm dần. Chàng dành phần lớn thời gian cho bạn bè và các bạn của Shelley. Chàng chuẩn bị cho họ những bữa ăn hàng tuần, lúc ấy việc tranh luận diễn ra tự do. Shelley tham dự, bảo vệ quan điểm của mình bằng những lý lẽ lịch sự nhưng chắc chắn, và chuồn đi mất trước khi rượu mạnh được dọn ra. Teresa cố tìm cách làm cho cuộc sống bình lặng của mình có ý nghĩa bằng cách làm bạn với Mary Shelley và đọc lịch sử để theo kịp những mối lưu tâm đầy học thức của Mary. Byron không tán đồng việc nghiên cứu của Teresa, chàng thích những phụ nữ mà trí lực của họ chịu ở địa vị thứ yếu một cách khiêm tốn trước những nét quyến rũ của họ.

Chàng hầu như đã quên Allegra. Mẹ cô bé nài xin Mary Shelley hãy đến Firenze để cùng nàng tham gia vào kế hoạch đi Ravenna, bắt cóc cô bé, và đưa cô về với một cuộc sống rộng mở hơn và không khí trong lành hơn. Shelley không cho phép làm như vậy. Rồi ngày 20.4.1822, có tin Allegra, năm tuổi, đã chết vì sốt rét trong nữ tu viện. Biến cố này góp phần làm nguội lạnh tình bạn của Shelley với Byron. Trước đó, vào mùa xuân ấy chàng đã viết cho Leigh Hunt:

“Khuynh hướng đặc biệt trong tính cách của Huân tước Byron khiến cho sự thân mật gần gũi và duy nhất mà tôi thấy mình có được với anh ta... là thứ tôi không chịu nổi. Anh bạn tốt nhất của tôi, những chuyện như thế tôi sẽ thú nhận và tâm sự với anh.”<sup>139</sup>

Chàng cố che giấu sự khó chịu của mình, vì đã thuyết phục Byron mời Hunt đến Pisa và làm chủ biên cho một tờ tạp

chí mới, *The Liberal*, mà Byron và Shelley dự định tung ra như một sự bù đắp cho tờ báo bảo thủ *Quarterly Review*. Byron gửi 250 bản cho Hunt đang túng quẫn; Hunt và gia đình giong buồm đi từ London và hy vọng đến Livorno ngày 1.7.1822. Shelley hứa ra đón họ.

Trông bề ngoài, sáu tháng đầu của cái năm chí tử ấy là một thời gian thú vị đối với hai thi sĩ. Họ cùng nhau cưỡi ngựa hầu như mỗi ngày, và là hai đối thủ với tài thiện xạ xúng tằm trong một câu lạc bộ súng lục; Shelley hầu như sánh ngang tài bắn chính xác của Byron. “Sức khoẻ của tôi,” chàng viết cho Peacock, “khá hơn; những mối lo của tôi nhẹ hơn; và mặc dù không gì có thể cứu vãn việc tiêu xài túi tiền của tôi, nó vẫn còn kéo lê một cuộc sống cũng như chết, rất giống với chủ nó, và dường như, cũng như ví tiền của Fortunatus,<sup>i</sup> luôn trống, nhưng không bao giờ hoàn toàn cạn kiệt.”<sup>140</sup> Vào tháng Một, mẹ vợ của Byron mất, để lại cho chàng (mặc dù đã ly thân với vợ) một số tài sản mang lại thêm 3.000 bảng mỗi năm. Có lắm tiền, chàng đặt đóng cho mình một chiếc du thuyền rộng rãi ở Livorno, giao cho John Trelawny làm thuyền trưởng, đặt tên nó là Bolivar để tôn vinh nhà cách mạng Nam Mỹ, và mời Shelley cùng các bạn mới là Edward Williams và Thomas Medwin tham gia cùng chàng và gia đình Gamba<sup>ii</sup> thực hiện một chuyến đi bằng du thuyền vào mùa hè tới. Shelley và Williams góp tiền vào một chiếc thuyền nhỏ hơn, dài 25,6 m và rộng 2,4 m, sẽ được đóng với giá 80 bảng. Trelawny đặt tên chiếc thuyền là *Don Juan*, Mary đặt lại là *Ariel*.<sup>141</sup>

Mong đợi một mùa hè đi chơi bằng thuyền, Byron thuê dinh thự Dupuy ở gần Livorno. Shelley và Williams thuê

---

Fortunatus: Nhân vật chính trong một câu chuyện dân gian Đức vào thế kỷ XV–XVI. Fortunatus là người thuộc đảo Kypros (*Anh*, Cyprus), chàng gặp nữ thần May mắn trong rừng và được trao cho một chiếc ví thần kỳ – bất cứ khi nào chàng rút tiền ra tiêu xài thì chiếc ví lại tự động đầy tiền trở lại. [ND]

ii Tức gia đình Bá tước Ruggero Gamba, cha của Teresa. [ND]

cho gia đình mình căn hộ Casa Magni, gần Lerici, nằm trên bờ Vịnh Spezia và cách Livorno 64 km về phía bắc. Ngày 26.4.1822, gia đình Shelley và William dọn sang Casa Magni, và chờ ngày nhận chiếc thuyền.

## **XV. Hòa thiêu: Shelley, 1822**

Chỉ có một trạng thái xuất thần trong thi ca mới khiến chọn một nơi quá hiu quạnh, hay một môi trường quá hoang vu, cho một kỳ nghỉ hè. Casa Magni đủ rộng cho hai gia đình, nhưng không có đồ đạc, và đang gần mục nát. Rừng cây vây quanh ba mặt của căn nhà, mặt trước là biển mà những con sóng đôi khi tràn vào đến tận cửa. “Những cơn gió mạnh đón chào khi chúng tôi đến đây lần đầu,” Mary Shelley sau này hồi tưởng lại, và “những người dân bản xứ còn hoang dại hơn cả nơi chốn này. Giá như chúng tôi có bị đắm thuyền và trôi dạt vào một hòn đảo ở Nam Hải,<sup>i</sup> chúng tôi cũng khó lòng thấy mình ở xa văn minh và tiện nghi hơn thế này.”<sup>142</sup>

Ngày 12 tháng Năm, con thuyền *Ariel* từ Genova đến. Williams, từng ở trong hải quân, và Shelley, vẫn chưa biết bơi, vô cùng thích thú con thuyền, và trải qua nhiều buổi chiều hoặc tối giong buồm đi dọc theo bờ. Hiếm khi nào Shelley hạnh phúc và khoẻ mạnh như vậy. Đôi khi các phụ nữ cũng tham gia với họ; nhưng Mary lại có thai nữa, thường xuyên ốm, và khổ sở vì chồng không cho nàng xem những bức thư than vãn của cha nàng.<sup>143</sup>

Shelley viết bài thơ cuối cùng, “The Triumph of Life” (Khúc khải hoàn của sự sống) của mình trong nhà hoặc trên thuyền. Bài thơ bị cắt ngang đột ngột ở dòng thứ 544 bởi chuyến du hành cuối cùng của chàng. Không có khúc khải hoàn nào trong đó, vì bài thơ mô tả một đám diễu hành của

---

i Thuộc Quần đảo Nam Hải (South Sea Islands), vốn là tên chỉ đến nhóm đảo Polynésie thuộc Pháp nằm ở khu vực châu Đại dương.

nhiều loại người khác nhau, tất cả đều thất bại và suy sụp, đang vội tiến nhanh về cõi chết. Ở dòng 82, vong hồn của Rousseau đứng lên giải thích về sự ngu xuẩn của văn minh; ông cho thấy những khuôn mặt nổi tiếng của lịch sử – latôn, Caesar, Constantinus, Voltaire, Napoléon – bị vướng vào cuộc đồ xô diên cuồng hồng đạt được sự giàu sang hay quyền lực; và khuyên trở về với một đời sống giản dị và theo tự nhiên như là phương cách trốn thoát duy nhất.

Chưa đầy 30 tuổi, Shelley, sau khi nghĩ về việc tự tử ngày 18.6. 1822, đã viết cho Trelawny:

Trường hợp anh gặp bất cứ người làm khoa học nào pha chế được chất axit xyanhydric (*prussic acid*), hoặc tinh dầu của quả hạnh đắng, tôi sẽ vô cùng biết ơn nếu anh có thể cho tôi một lượng nhỏ... Tôi sẽ trả bất cứ giá nào để có được thứ thuốc này... Tôi không cần phải nói với anh là trong hiện tại tôi không có ý định tự tử, nhưng tôi thú nhận tôi sẽ thấy thật an ủi khi có được trong tay chiếc chìa khoá vàng ấy để mở cửa vào căn phòng an giấc nghìn thu.<sup>144</sup>

Có lẽ để giúp người vợ đau ốm của mình, Shelley đã mời Claire Clairmont từ Firenze đến và trải qua mùa hè ở Casa Magni. Nàng đến vào đầu tháng Sáu, kịp lúc để giúp Mary qua khỏi một cơn sẩy thai gần chết. Ngày 22 tháng Sáu, Shelley, gần như lên cơn suy nhược thần kinh, đã trải qua một cơn ác mộng kinh hãi khiến chàng chạy từ phòng mình sang phòng Mary và miệng thét la.

Ngày 1 tháng Bảy, họ được tin Leigh Hunt và gia đình đã đến Genova, và đang sửa soạn rời nơi ấy bằng một con thuyền vận tải địa phương để đến gặp Byron ở Livorno. Nóng lòng muốn chào đón người bạn trung thành của mình, và để làm nhẹ bớt sự đón tiếp của Byron, và tăng cường mối quan tâm đang dần phai nhạt của người cộng sự đối với tờ tạp chí mới, Shelley đã quyết định lập tức giơng buồm chiếc *Ariel*



cùng với Williams để đi Livorno. Mary linh cảm được tai hoạ. “Tôi gọi Shelley quay lại hai hoặc ba lần... Tôi đã khóc nức nở khi anh ấy ra đi.”<sup>145</sup>

Chiếc *Ariel* rời Casa Magni vào trưa ngày 1 tháng Bảy, và đến Livorno an toàn vào chín giờ tối hôm ấy. Shelley vui vẻ đón mừng Hunt, nhưng thất vọng khi biết rằng nhà cầm quyền Toscana đã hạ lệnh cho những người trong gia đình Gamba phải rời lãnh thổ của họ lập tức, và biết rằng Byron, quyết định đi theo Teresa, đang tính rời Livorno sớm để đến Genova với nàng. Tuy nhiên Byron đồng ý thực hiện đúng hẹn thoả thuận của mình với Hunt, và dành cho gia đình Hunt những căn phòng ở Casa Lanfranchi tại Pisa. Shelley theo họ đến Pisa, xem họ ổn định chỗ ở, và quay về Livorno ngày 7 tháng Bảy.

Chàng dành buổi sáng thứ Hai, 8 tháng Bảy, đi mua sắm cho gia đình ở Casa Magni. Williams giục chàng nên vội để bắt kịp cơn gió thuận chiều đang thổi đến Lerici. Thuyền trưởng Roberts của chiếc *Bolivar* dự đoán có một cơn bão vào chiều hôm ấy, và khuyên nên hoãn lại một ngày; Williams giục khởi hành ngay; Shelley đồng ý; và vào khoảng 1 giờ 30 chiều hôm ấy, chiếc *Ariel* giông buồm rời Livorno với Shelley, Williams, và một thủy thủ trẻ tên Charles Vivian.

Khoảng 6 giờ 30 tối hôm ấy một cơn bão mạnh với sấm, gió, và mưa, đã đổ xuống Vịnh Spèza, và hàng trăm con thuyền vội vã quay về bến cảng. Ở Casa Magni cơn bão mãnh liệt tới mức ba người đàn bà đang lo lắng chờ đợi tự an ủi bằng cách kết luận rằng hai người chồng đã ở lại Livorno chờ cho cơn bão đi qua. Rồi thứ Ba, thứ Tư, và thứ Năm trôi qua. “Nỗi đau khổ thật sự của những khoảnh khắc ấy,” sau này Mary viết, “vượt quá mọi chuyện hư cấu mà bộ óc tưởng tượng sinh động nhất có thể khắc hoạ. Sự tách biệt của chúng tôi, bản chất hoang dã của các cư dân trong ngôi làng kế bên, và vị trí gần sát bên mặt biển dậy sóng của căn

nhà, đã kết hợp lại làm cho những ngày vô định của chúng tôi tràn ngập mỗi kinh hãi lạ lùng.”<sup>146</sup> Đến thứ Sáu có một bức thư được gửi đến, của Hunt gửi cho Shelley, trong có những dòng làm cho những người đàn bà đang chờ đợi thêm kinh hãi: “Xin hãy cho chúng tôi biết anh về đến nhà thế nào, vì người ta bảo anh gặp thời tiết xấu sau khi quay về hôm thứ Hai, và chúng tôi lấy làm lo lắng.” Jane Williams và Mary đi ngựa cả ngày đến Pisa. Giữa đêm họ đến Casa Lanfranchi, gặp Byron và Hunt ở đấy, và được xác nhận là Shelley và Williams đã rời Livorno vào hôm thứ Hai. Họ tiếp tục đi ngựa trong đêm, và đến Livorno vào hai giờ sáng thứ Bảy, 13 tháng Bảy. Tại đây Trelawny và Roberts cố trấn an họ rằng có thể chiếc *Ariel* đã bị thổi giạt đến đảo Corse hoặc Elba. Byron giao Roberts dùng chiếc *Bolivar* đi tìm trên biển và dọc theo bờ giữa Livorno và Lerici. Trelawny đi cùng Mary và Jane trong cuộc tìm kiếm vô vọng dọc theo bờ biển để tìm những dấu hiệu hoặc tin tức của những người mất tích. Chàng ở lại Casa Magni cùng những người đàn bà than khóc cho đến 18 tháng Bảy, rồi lên đường tiếp tục tìm kiếm. Ngày 19 tháng Bảy chàng quay lại với họ và cho biết, một cách nhẹ nhàng nhất có thể, rằng thi thể của chồng họ đã được tìm thấy trôi giạt vào bờ biển gần Viareggio vào ngày 17 hoặc 18 tháng Bảy. (Khoảng ngày 30 tháng Bảy thi thể đã trôi rửa của Charles Vivian được tìm thấy cách đấy bốn dặm về phía bắc, và được chôn trên bờ biển.) Chàng đưa Mary và Jane đến Pisa, tại đây Byron dành cho họ những căn phòng trong Casa Lanfranchi, nhưng họ tìm chỗ ở khác gần đấy. Mary viết cho một người bạn: “Huân tước Byron rất tử tế với tôi, và thường cùng với Guiccioli<sup>i</sup> đến thăm chúng tôi.”<sup>147</sup>

Các thi thể đã được người dân địa phương chôn trong cát. Luật lệ của Toscana cấm các tử thi như vậy được khai quật hay cải táng; nhưng Trelawny biết Phu nhân Shelley

---

i Guiccioli: Tức Teresa. Guiccioli là tên người chồng chính thức của nàng. [ND]

muốn hài cốt của Shelley được chôn gần mộ của đứa con trai William của họ ở Roma. Chàng thuyết phục nhà cầm quyền Toscana cho phép khai quật, với điều kiện các hài cốt sẽ được hoả thiêu trên bờ biển. Các thi thể đã bị biến dạng hoặc phân hủy tới mức hầu như không còn có thể nhận ra; nhưng người ta tìm thấy trong một chiếc áo khoác một tập sách của Sophoklēs trong một cái túi và trong một túi khác là tập thơ của Keats.<sup>148</sup>

Ngày 15 tháng Tám, Byron, Hunt, và Trelawny, cùng một viên chức kiểm dịch và một sĩ quan người Anh, Đại úy Shenley, đứng dàn chào như một đội lính và hoả thiêu hài cốt của Williams. Qua ngày hôm sau, tại một điểm đối diện với đảo Elba, hài cốt của Shelley được khai quật và hoả thiêu trước sự có mặt của Byron, Hunt, Trelawny, và một số dân làng gần đấy. Trelawny cho vào ngọn lửa trầm hương, rượu vang, và dầu, và niệm những câu thần chú uỷ thác những tàn tro cho “Thiên nhiên mà anh ấy tôn thờ.”<sup>149</sup> Byron, không thể chịu đựng được cảnh tượng cho đến cuối, bơi ra chiếc *Bolivar*. Sau ba tiếng đồng hồ hầu như toàn bộ cơ thể đã cháy rụi ngoại trừ trái tim. Trelawny, mặc cho bàn tay bị cháy phỏng, đã giật lấy quả tim ra khỏi ngọn lửa. Một chiếc bình đựng tro hoả táng được đưa về La Mã, và được chôn trong một nghĩa trang mới cạnh ngôi nghĩa trang Tin Lành cũ đang bảo bọc hài cốt của bé William. Trái tim của Shelley được Trelawny trao cho Hunt, rồi được Hunt trao cho Mary. Khi nàng mất vào năm 1851, tro của trái tim được tìm thấy trong cuốn *Adonais* của nàng.

## **XVI. Biến dạng: Byron, 1822–1824**

Tháng Chín 1822, Byron và gia đình Gamba chuyển từ Pisa đến Albaro, một khu ngoại ô của Genova. Nhiều chuyển dịch về thể xác, tinh thần, và tâm trạng mà chàng đã thực hiện kể từ lúc rời nước Anh đã khiến chàng mỗi một, và chàng bắt đầu

mỗi một ngay cả với tình yêu không một mỗi của Teresa. Đôi mắt sắc sảo và bộ óc mĩa mai của chàng đã vén lên những tấm màn của cuộc đời, và dường như không chừa lại sự thực tế nào có thể kích động chàng hướng đến chủ nghĩa lý tưởng hay lòng mộ đạo. Chàng là thi sĩ nổi tiếng nhất đương tại thế, nhưng không hãnh diện về thơ của mình; những lời than vãn trong cơn sốt của *Childe Harold* giờ đây dường như không đáng mặt nam nhi, và thái độ yếm thế khôn khéo của *Don Juan* khiến cho tác giả và độc giả trở nên trần trụi trong một thế giới mộng tưởng vỡ tan. “Một người đàn ông,” giờ đây chàng cảm thấy, “phải làm điều gì đó cho nhân loại hơn là viết những câu thơ.”<sup>150</sup> Ở Genova chàng đã yêu cầu một bác sĩ cho biết “thuốc độc nào tốt nhất và nhanh nhất?”<sup>151</sup>

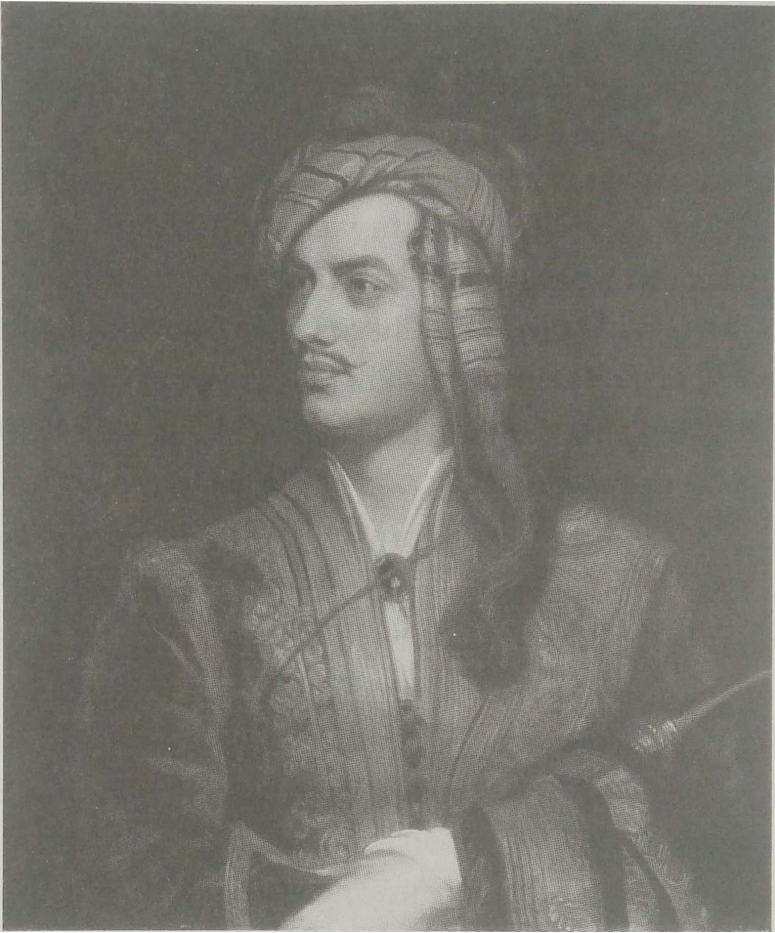
Hy Lạp hiến cho chàng một cái chết cứu rỗi. Đất nước này đã phải lệ thuộc Thổ Nhĩ Kỳ từ năm 1465, và trở nên ngái ngủ dưới sự thống trị của ngoại bang. Byron, trong *Childe Harold* (Đoạn II, dòng 73–84), đã kêu gọi nước này hãy nổi dậy: “Những nô lệ truyền kiếp! Chẳng phải các người đã biết/ Ai muốn tự giải phóng thì phải ra đòn?” Hy Lạp đã nổi dậy vào năm 1821, nhưng không vũ khí, không tiền bạc, không đoàn kết; quốc gia này đã kêu gọi giúp đỡ từ những quốc gia họ đã truyền thụ nền di sản phong phú của mình. Họ đã gửi một ủy ban đến London để tìm ngân quỹ; ủy ban gởi các đại diện đến Genova với một lời kêu gọi Byron hãy dùng một phần của cải của chàng để giúp cho cuộc cách mạng mà chàng đã tìm cách truyền cảm hứng. Ngày 7.4. 1823, chàng nói với các phái viên là mình phục vụ cho Chính phủ lâm thời Hy Lạp.

Chàng đã biến đổi. Giờ đây chàng toàn hành động. Thái độ yếm thế nhường chỗ cho sự cống hiến; thi ca được đặt sang một bên; chuyện yêu đương tiến từ những vần điệu tới chỗ quyết tâm. Sau khi dành một ít ngân quỹ cho gia đình Hunt và trên hết là cho Teresa, chàng cống hiến phần còn lại cho cuộc Cách mạng Hy Lạp. Chàng chỉ thị cho các đại diện của

mình ở London bán tất cả thứ gì của chàng ở Anh quốc mà có thể đem lại tiền, và gửi cho chàng số tiền thu được. Chàng bán chiếc *Bolivar* chỉ với nửa giá, và thuê một chiếc tàu Anh, chiếc *Hercules*, đưa chàng, Pietro Gamba, và Trelawny đến Hy Lạp cùng với vài khẩu đại bác và đạn dược, và một lượng thuốc men dùng cho 1.000 người trong hai năm. Teresa Guiccioli gắng sức giữ chàng lại với mình; chàng âu yếm từ chối, và được an ủi khi biết là nàng và cha mẹ đã nhận được phép quay về nhà của mình ở Ravenna. Chàng bảo Phu nhân Blessington: “Tôi có linh cảm là mình sẽ chết ở Hy Lạp. Tôi hy vọng đó sẽ là cái chết trong chiến đấu, vì như thế sẽ là một kết cuộc tốt cho một cuộc đời quá đổi bi ai.”<sup>162</sup>

Ngày 16.7.1823, chiếc *Hercules* rời Genova để đi Hy Lạp. Sau những lần trì hoãn đến tức điên, ngày 3 tháng Tám, con tàu thả neo ở Argostoli, hải cảng của Kephallonia, hòn đảo lớn nhất thuộc quần đảo Ionia. Hòn đảo vẫn còn cách Hy Lạp 80km, nhưng Byron bị buộc phải gặm nhấm hàng tháng trời ở đây. Chàng đã hy vọng gia nhập, ở Mesolongi, cùng những người lãnh đạo Hy Lạp gây nhiều cảm hứng nhất; nhưng Marco Bozzaris đã bị giết trong lúc hoạt động, Mesolongi đang ở trong tay người Thổ, và các tàu chiến của Thổ kiểm soát tất cả những chỗ tiếp cận đất liền ở phía tây Hy Lạp. Vào đầu tháng Mười hai, Vương tước Alexandros Mavrokordatos tái chiếm Mesolongi, và ngày 29 Byron rời Kephallonia. Đại tá Leicester Stanhope, đại diện của ủy ban Hy Lạp đang gây quỹ ở Anh để giúp cho cuộc cách mạng, viết từ Mesolongi: “Mọi người trông chờ Huân tước Byron đến như chờ đấng Mãi-si-ah [*Anh*, Messiah].”<sup>168</sup> Sau nhiều chuyến phiêu lưu và trì hoãn vị cứu thế trở đến được Mesolongi ngày 4.1.1824, và được vị vương tước cùng mọi người hân hoan đón tiếp khi đánh hơi thấy vàng.

Mavrokordatos giao chàng trả lương, cung cấp lương thực, và dẫn đầu một đơn vị gồm 600 nghĩa quân Souli –



Hình 45: Byron trong y phục Shqipëria  
Tranh của Thomas Phillips, 1813

những con người thô lỗ hiếu chiến nửa Hy Lạp, nửa Shqipëria. Chàng không hứng thú với bề ngoài của họ, và biết rằng các nhà cách mạng Hy Lạp chia rẽ thành những phe phái chống đối nhau dưới quyền những nhà lãnh đạo có đầu óc chính trị hơn là quân sự. Tuy nhiên, chàng sung sướng vì được giao một vai trò tích cực, và không trì hoãn trong việc phân phối đồ cứu trợ; chàng cấp riêng cho Mavrokordatos mỗi tuần khoảng 2.000 bảng để giữ vững cái bụng và tinh thần của các nghĩa quân ở Mesolongi. Trong lúc ấy chàng sống trong một biệt thự ở phía bắc thị trấn và gần bờ biển, “bên bờ

của một đầm lầy ẩm ướt nhất mà tôi từng thấy,” Trelawny nói. Các nghĩa quân Souli tỏ ra mất trật tự và bất trị, chỉ lo lãnh tiền của chàng hơn là chịu quyền chỉ huy của chàng. Hy vọng của chàng Lochinvar<sup>1</sup> trẻ tuổi cho việc hành động quân sự phải chờ cho đến khi trật tự và tinh thần được phục hồi. Trelawny, con người không bao giờ chịu chờ đợi, bỏ đi tìm kiếm phiêu lưu ở nơi khác. Chỉ có Pietro Gamba vẫn gần gũi với Byron, lo lắng canh chừng khi thấy chàng bị suy sụp dưới khí hậu nóng bức, tâm trạng lo lắng, và không khí sốt rét.

Ngày 15 tháng Mười hai, trong lúc đang thăm viếng Đại tá Stanhope, bỗng dưng Byron trở nên xanh tái và ngã xuống đất trong những cơn co giật, bất tỉnh, và miệng sùi bọt. Chàng tỉnh lại, được đưa về biệt thự của mình. Các bác sĩ tụ tập quanh và dùng những con đĩa để trích máu chàng. Khi những con đĩa được lấy đi, máu không thể được cầm ngay, và Byron ngất xỉu do mất máu. Ngày 18 tháng Hai, quân Souli của chàng lại nổi loạn, đe dọa xâm nhập biệt thự của chàng và giết tất cả những người nước ngoài có mặt. Chàng trốn dậy từ giường bệnh và trấn tĩnh họ, nhưng hy vọng của chàng trong việc dẫn đầu họ chống lại quân Thổ ở Lepanto tiêu tan, và cùng với nó là giấc mơ của chàng về một cái chết anh hùng và có ý nghĩa. Chàng được an ủi bởi một bức thư của Augusta Leigh, kèm theo là một bức hình của con gái chàng là Ada và những lời Annabella miêu tả các thói quen và tính tình của đứa trẻ. Mắt chàng sáng lên trong một khoảnh khắc hạnh phúc. Mọi thứ bình thường đã bị từ chối đối với chàng.

Ngày 9 tháng Tư, chàng ra ngoài cưỡi ngựa cùng Pietro. Trên đường về họ mắc phải một trận mưa lớn, và tối hôm ấy Byron lên cơn nóng lạnh. Ngày 11, chàng sốt cao hơn nữa,

---

Lochinvar: Nhân vật trong một khúc ballad nằm trong bài thơ thuộc thể loại truyện kể có nhan đề *Marmion* (1808) của Sir Walter Scott. [ND]

phải nằm liệt giường, cảm thấy sức lực yếu dần, và nhận ra là mình đang chết. Thỉnh thoảng, trong mười ngày cuối cùng ấy, chàng nghĩ đến tôn giáo, nhưng “nói thật,” chàng nhận xét, “tôi thấy khó lòng biết được điều gì nên tin trên đời này cũng như điều gì không nên tin. Có quá nhiều lý do hợp lẽ xui khiến tôi nên chết như một tín đồ mù quáng, cũng như có nhiều lý do khiến tôi cho đến nay sống như một người tư tưởng tự do.”<sup>154</sup> Bác sĩ chính của chàng là Julius Millingen ghi lại:

Với lòng nuối tiếc vô tận tôi phải nói rằng, mặc dù ít khi rời khỏi gối của Huân tước Byron trong giai đoạn sau của căn bệnh ông, tôi đã không nghe ông, dù chỉ là một chút, đề cập tôn giáo. Có một lúc tôi nghe ông nói, “Liệu tôi có nên cầu xin lòng nhân từ?” Sau khi dừng một lúc lâu ông nói thêm: “Nào, nào; không được yếu đuối! Hãy tỏ ra là một người đàn ông cho đến phút cuối.”

Cũng vị bác sĩ này kể lại chàng đã nói, “Đừng đưa thi thể tôi về Anh Quốc. Hãy để cho xương cốt tôi mục rữa ở đây. Hãy đặt tôi nằm trong một xó xỉnh đầu tiên mà không có nghi thức long trọng hoặc những thứ vô nghĩa.”<sup>155</sup>

Ngày 15 tháng Tư, sau một cơn co giật khác, chàng cho phép bác sĩ trích máu lần nữa. Họ lấy ra hai pound (khoảng 0,9 kg) máu và hai giờ sau hai pound nữa. Chàng mất ngày 19.4.1824. Việc giải phẫu tử thi thiếu thẩm quyền một cách bất thường cho thấy hội chứng tăng ure máu (uremia) – sự tích tụ độc hại trong máu của các thành phần đáng lẽ đã được loại trừ qua nước tiểu. Không có dấu hiệu của bệnh giang mai, nhưng nhiều bằng chứng cho thấy việc trích máu nhiều lần và những liều thuốc xổ mạnh là nguyên nhân sau cùng dẫn đến tử vong. Bộ não chàng thuộc loại lớn nhất từng được



ghi nhận – nặng hơn đến 710 gram<sup>i</sup> so với hạng cao nhất của người bình thường.<sup>156</sup> Có lẽ những năm tháng nhục dục quá độ và những kỳ ăn nhiều xen lẫn ăn kiêng đã làm suy yếu những nguồn lực của cơ thể trong việc chống chọi với trạng thái căng thẳng, lo âu, và môi trường đầy chương khí.

Tin về cái chết phải đến ngày 14 tháng Năm mới về tới London. Hobhouse mang tin đến cho Augusta Leigh; cả hai đều suy sụp. Thế rồi Hobhouse quay sang vấn đề về tập hồi ký bí mật của Byron. Moore đã bán nó với giá 2.000 guinea cho Murray, ông này bị lôi cuốn bởi ý nghĩ gởi nó cho nhà in mặc dù có lời cảnh báo của William Gifford, cố vấn chính của ông ta, rằng chúng “chỉ thích hợp với nhà thổ, và sẽ khiến cho Lord Byron bị ô nhục muôn đời nếu được xuất bản.”<sup>157</sup> Murray và Hobhouse đề nghị tiêu hủy tập bản thảo; Moore phản đối, nhưng đồng ý để Phu nhân Leigh quyết định. Bà yêu cầu đốt nó, và quyết định được thi hành. Moore trả lại 2.000 guinea cho Murray.

Fletcher, người tớ già của Byron, khẳng khái cho rằng không lâu trước khi mất, Byron đã cho biết ý muốn được chôn ở Anh. Chính quyền Hy Lạp và dân chúng phản đối, nhưng họ phải bằng lòng với những phần nội tạng được lấy ra trước khi ướp xác. Xác của chàng, được chứa trong hơn 800 lít rượu, về đến London ngày 29 tháng Sáu. Người ta yêu

---

Theo Edward Anthony Spitzka, người sáng lập American Anthropometric Society (Hội Nhân trắc Mỹ), bộ não của Byron có cân nặng “6 pound y khoa” (medicinal pound). Trong khi con số cân nặng này khó lòng được tính theo hệ Anh (tức tương đương 2.238 g) trong trường hợp của Byron, nhưng người ta cũng không rõ là nó tính theo hệ Napoli (1.924 g) hay hệ Venezia (1.807 g).

Nguồn tham khảo: Edward Anthony Spitzka; 1907; “A Study of the Brains of Six Eminent Scientists and Scholars Belonging to the American Anthropometric Society, together with a Description of the Skull of Professor E. D. Cope”; *Transactions of the American Philosophical Society*, 21(4), tr. 175–308.)

cầu giới thẩm quyền ở Tu viện Westminster cho phép thi thể được chôn tại Góc Thi nhân (Poets' Corner)<sup>i</sup> ở đây nhưng bị từ chối. Ngày 9–10 tháng Bảy, công chúng được phép đến viếng thi hài của chàng đặt trong áo quan; nhiều người đã đến, rất ít người có tiếng tăm; nhưng một số người quyền quý cho phép những cỗ xe ngựa trống của mình tham gia vào đám rước đưa thi thể từ London, ngày 12–15 tháng Bảy, đến Nottingham. Từ một cửa sổ, Claire Clairmont và Mary Shelley nhìn đám tang đi qua. Về phía xa hơn là một cỗ xe ngựa không mui chở Caroline Lamb. Chồng của nàng, cưỡi ngựa đi trước, đã biết tên của người chết, nhưng nhiều ngày sau mới cho vợ hay. Ngày 16 tháng Bảy, thi sĩ được chôn trong hầm mộ của tổ tiên, bên cạnh mẹ chàng, trong nhà thờ giáo khu Hucknall Torkard, một ngôi làng gần Tu viện Newstead.

## XVII. Những người còn sống

Về những người từng thủ một vai trong tấn kịch của Byron, phần lớn còn sống thọ đến tận thời kỳ tiếp theo của lịch sử. Người qua đời sớm nhất là Pietro Gamba; sau khi hộ tống thi thể người anh hùng của mình về London chàng quay lại Hy Lạp, vẫn còn trung thành với cách mạng, và chết ở đấy năm 1827 vì bệnh sốt. Phu nhân Caroline Lamb trở nên “rất đau yếu” khi chồng nàng bảo rằng thi hài của Byron vừa mới đi qua nàng. Nàng đã châm biếm chàng trong một cuốn truyện có nhan đề *Glenarvon* (1816), nhưng giờ đây nàng bảo, “Tôi rất tiếc đã từng nói một lời không tử tế đối với anh ấy.”<sup>158</sup> Nàng sống hơn chàng không đầy bốn năm. Augusta Leigh thừa kế, theo di chúc của Byron, gần như tất cả (khoảng 100.000 bảng) tài sản còn lại của thi sĩ; bà dùng phần lớn để

i Góc Thi nhân: Tên thường gọi cho một khu vực thuộc cánh nam của Tu viện Westminster ở London do có nhiều thi sĩ, kịch tác gia, văn sĩ được chôn nơi đây. [ND]

trả những khoản nợ do đánh bạc của chồng và những đứa con trai của bà, và chết trong cảnh nghèo khó năm 1852.<sup>159</sup> Phu nhân Byron giữ đến phút cuối những tình cảm âu yếm đối với người đàn ông mà những con quỷ truyền kiếp của chàng trước đó đã nguyên rủa cuộc hôn nhân của nàng. “Chừng nào mà tôi còn sống,” nàng viết, “khó khăn lớn nhất của tôi có lẽ sẽ là không nhớ đến anh ấy một cách quá thân ái.”<sup>160</sup> “Phải chăng tôi không thể tin rằng, sau tất cả những gì tôi đã tiết lộ, tôi lại nói rằng đã có một con người cao thượng hơn trong toàn bộ tấm lòng ấy... một con người mà anh ấy luôn thách thức, nhưng không bao giờ có thể huỷ diệt?”<sup>161</sup> Ada, con gái của họ, người Byron đặt rất nhiều hy vọng vào tương lai, lấy Bá tước Lovelace đệ nhị, làm tiêu tan cả một gia tài vào cá ngựa, được mẹ cứu khỏi thảm họa về tài chính, suy giảm cả hy vọng lẫn sức khoẻ, và chết, như cha của cô, vào năm 36 tuổi (1852); Phu nhân Byron cố lấp đầy cuộc sống cô đơn của mình bằng những hoạt động xã hội, và mất năm 1860.

John Cam Hobhouse bước vào Nghị viện như một người theo chủ trương cấp tiến, thăng tiến lên thành bộ trưởng chiến tranh (1832–1833), trở thành một nam tước, và mất năm 1869 ở tuổi 83. Teresa Guiccioli, sau cái chết của Byron đã quay lại với chồng nhưng rồi sớm đâm đơn ly thân lần thứ hai, và nhận được chấp thuận. Nàng có một thời gian ngắn quan hệ với anh bạn đi khắp khiêng của Byron là Henry Fox, và với một người ngưỡng mộ Byron là thi sĩ Pháp Lamartine. Dễ dãi rơi vào tay hết người này đến người khác, năm 47 tuổi nàng lấy con người giàu có và tốt bụng, Hầu tước de Boissy, người (theo quan điểm hơi có thành kiến của người Anh) kiêu hãnh giới thiệu nàng như là “vợ tôi, người tình trước đây của Byron.” Khi Hầu tước mất, nàng theo thuyết duy linh, nói chuyện với những linh hồn của Byron và người chồng quá cố của nàng, và kể lại rằng “giờ đây họ ở bên nhau, và là những người bạn thân nhất.”<sup>162</sup> Bà mất năm 1873, thọ 72 tuổi, sau khi viết nhiều cuốn sách mô tả Byron như một

nhà quý phái và một thiên tài hoàn mỹ. Claire Clairmont mất năm 1879 ở tuổi 81, mang theo đến cuối đời cái nhìn về Byron “chỉ như một hợp chất của thói phù phiếm, sự điên rồ, và mọi sự yếu đuối khốn khổ từng giao nhau nơi một con người.”<sup>168</sup>

Mary Shelley, mặc dù bị tổn thương ít nhiều, đã có một cái nhìn thuận lợi hơn về “Albé” (như nhóm bạn thân của Byron gọi chàng); khi biết tin cái chết của chàng, nàng viết: “Albé – chàng Albé thân mến, thất thường, quyến rũ – đã rời bỏ thế giới hoang vu này! Xin Chúa cho con được chết trẻ!”<sup>164</sup> Nàng dành phần lớn thời gian trong số 27 năm còn lại để biên tập các tác phẩm của chồng với lòng yêu thương và sự cẩn trọng, và với một khả năng hùng biện thâm lặng của riêng nàng.

Leigh Hunt, người từng dám khen ngợi những bài thơ của Shelley trong khi hầu hết các nhà phê bình xem chúng như những cơn thất thường của một thiếu niên chưa trưởng thành, vẫn trung thành với chủ trương cấp tiến trẻ trung của mình, viết những hồi ký thù nghịch về Byron, và sống đến năm 1859. Thomas Jefferson Hogg, sau khi sống lâu hơn những cơn mê đắm khác nhau, đã lấy người vợ góa của Williams là Jane, và sống cùng nàng 35 năm cuối đời. Người đáng chú ý nhất trong số các chàng Epigonoι này là Edward John Trelawny, người bước vào cuộc đời của Shelley ở Pisa, khi cả hai đến tuổi ba mươi. Shelley đã đi gần hết cuộc đời, trong khi Trelawny hãy còn sống 59 năm nữa. Nhưng “người hiệp sĩ giang hồ... nước da ngăm đen, đẹp trai, và để ria mép” (như Hunt miêu tả) đã trải qua quá nhiều cuộc phiêu lưu, tại quá nhiều đất nước, khiến những hồi ức của chàng không bao giờ làm chán những người bạn mới. Mặc dù Byron giao cho chàng điều khiển ngựa và chiếc *Bolivar*, nhưng chính

---

i Epigonoι: Theo thần thoại Hy Lạp, là các con trai của bảy anh hùng Hy Lạp bị giết trong trận chiến thành Thebai lần thứ nhất. Mười năm sau, các chàng Epigonoι này báo thù cho cha họ bằng cách thực hiện cuộc chiến thành Thebai lần thứ hai, cuối cùng chiếm được thành và huỷ diệt nó. [ND]

Shelley, “chàng trai có phong tư hoà nhã và mày râu nhẵn nhụi” mới là nhân vật mà con người hành động này học hỏi nhiều nhất về tình yêu. Sau khi thấy Byron đến nơi an toàn nhưng bị bắt động ở Mesolongi, Trelawny bỏ đi để tìm số phận của riêng mình, trong khi mong được chết cho chính nghĩa của Hy Lạp. Chàng thấy Hy Lạp được giải phóng, rồi tiếp tục cuộc đời lang thang, sống đến năm 1881, và được chôn trong ngôi mộ mà chàng đã mua từ năm 1822, bên cạnh mộ của Shelley trong nghĩa trang Anh ở Roma.

## Chương 9

### Láng giềng của nước Anh: 1789–1815

#### I. Người Scotland

Họ từng ở dưới sự cai trị của người Anh kể từ Đạo luật Liên hiệp năm 1707,<sup>i</sup> hưởng quyền tự do đi lại và thương mại với đảo quốc, nhưng chưa bao giờ chấp nhận bị cai trị bởi một Nghị viện xa xôi mà trong đó Viện Thứ dân Scotland chỉ có 45 dân biểu đại diện cho 1.800.000 người đối chọi với 513 dân biểu đại diện cho 10.164.000 người dân hai xứ Anh (England) và Wales. Trong số các dân biểu Scotland, 15 người được bổ nhiệm bởi các hội đồng thị xã (town council) tham nhũng và tự duy trì với các thành viên được lựa chọn bởi 1.220 cử tri trong tất cả các thị trấn (borough). Ba mươi người còn lại được bầu bởi các hạt ở miền quê dựa trên quyền bầu cử được giới hạn trong số những địa chủ có ảnh hưởng; như thể hạt Bute, với 14.000 cư dân, có 21 cử tri, và tất cả các hạt có 2.405 cử tri.<sup>1</sup> Phần lớn các ứng viên đắc cử được chọn bởi các nhà đại quý tộc của các điền trang cổ xưa và rộng lớn. Chủ nghĩa phong kiến đã được bãi bỏ trên khắp Scotland từ năm 1748, nhưng cảnh nghèo khó vẫn còn tồn tại, vì tham lam và bất bình đẳng nằm trong cơ cấu của con người. Nhìn

---

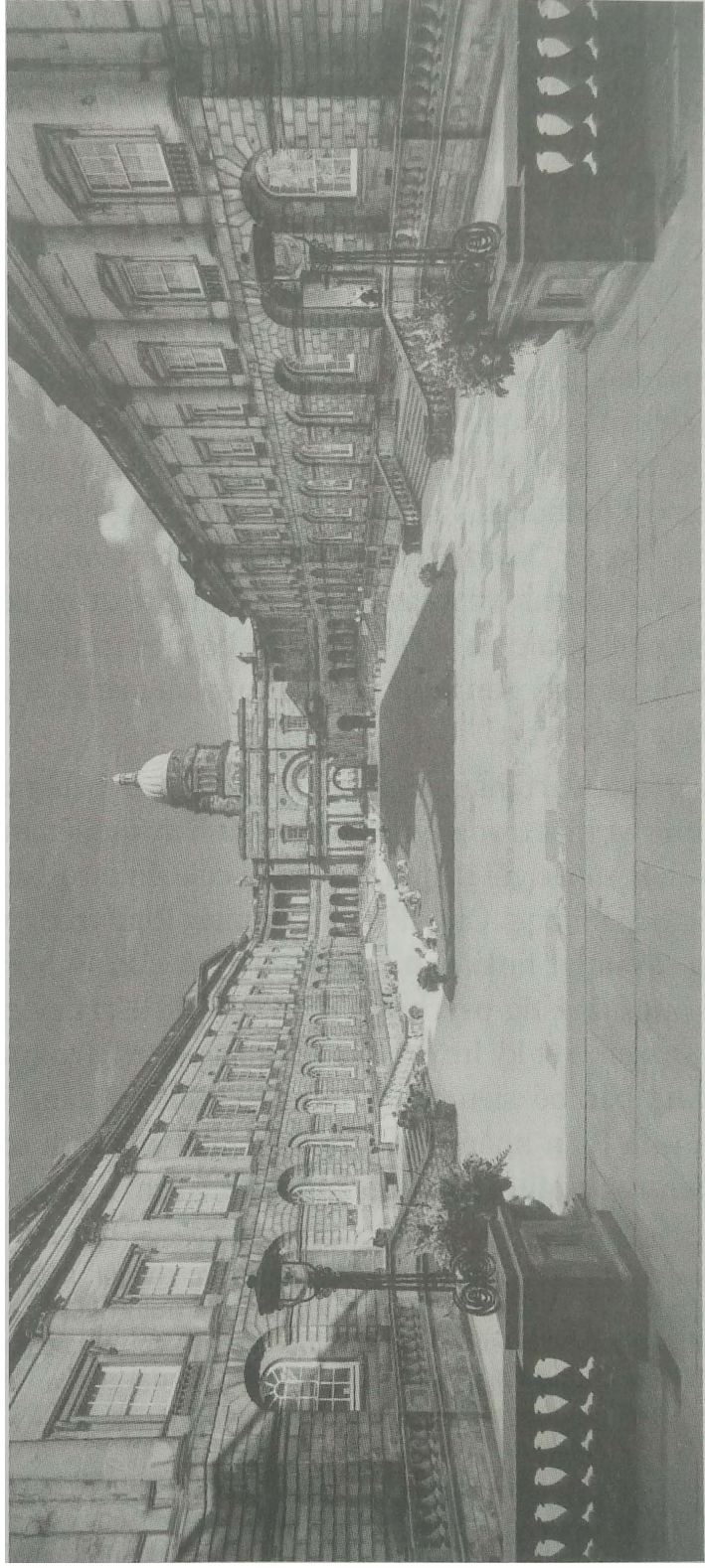
i Sau Đạo luật Liên hiệp với Scotland (Union with Scotland) năm 1706, hai Nghị viện của Anh và Scotland đã ký Đạo luật Liên hiệp với Anh (Union with England) năm 1707, kết hợp Vương quốc Anh (Kingdom of England) và Vương quốc Scotland (Kingdom of Scotland) – trước đây là hai nhà nước riêng rẽ, với các cơ quan lập pháp riêng, nhưng cùng chung một vị vua – lại thành một vương quốc thống nhất gọi là “Great Britain”. [ND]

chung, Scotland, cũng như Anh quốc, đã chấp nhận chính quyền đại nghị này như là hình thức tốt nhất có thể được thiết lập giữa một dân tộc bị ràng buộc một cách thân thiết với truyền thống, và quá lo lắng vì những nhu cầu hàng ngày để có được sự hiểu biết và kinh nghiệm cần thiết để bầu cử một cách thông minh về những chuyện quốc sự.

Tôn giáo mạnh hơn nhà nước. Ngày Shabbat là một ngày dành cho việc thờ phụng âm nhạc và hồi tưởng tội lỗi; giới giáo sĩ rao giảng về sự sa đoạ của Adâm, một con quỷ trong mỗi người, và một Thượng đế hay báo thù; và các giáo đoàn trở nên cứng rắn trong học thuyết và đạo đức hơn là các mục sư của họ. David Deans, trong *The Heart of Midlothian* (Quả tim của Midlothian), quả quyết rằng một cô gái đi đến nơi khiêu vũ sẽ đi đến địa ngục.<sup>2</sup>

Tuy nhiên, về nhiều mặt Scotland đi trước Anh. Xứ sở này có một hệ thống trường công thật sự trên khắp đất nước: mỗi giáo khu được yêu cầu duy trì một trường học nơi các nam và nữ sinh được dạy đọc và môn số học. Hàng quý các phụ huynh phải trả cho việc giáo dục này hai shilling trên mỗi học sinh, và với hai shilling nữa cô hoặc cậu học sinh sẽ được chạm đến môn ngữ văn Latin. Các trẻ em con nhà nghèo được giáo khu trả tiền, và khi giáo khu quá rộng để tập hợp toàn thể trẻ con lại với nhau, một thầy giáo lưu động sẽ lần lượt mang chữ đến từng khu vực. Các giáo viên bị lệ thuộc chặt chẽ vào các giáo sĩ của giáo khu, và được mong đợi giúp họ trong việc chuyển tải một nền thần học khủng khiếp; vì những người cao tuổi đã nhận thấy học thuyết Calvin là một cách tiết kiệm để đặt một viên cảnh sát trong mỗi tâm hồn. Một số lớn các tinh thần ngoan cường tiếp tục tồn tại để sản sinh ra thời Khai minh Scotland trong thế hệ trước Cách mạng Pháp, và duy trì nó, có phần dịu bớt, trong thời của Napoléon.

Scotland lấy làm tự hào về các viện đại học của mình ở St. Andrews (thành lập năm 1410), Glasgow (1451), Aberdeen (1494), và Edinburgh (1583). Các trường này tự cho mình



Hình 46: Trường Đại học Edinburgh



cao hơn Oxford và Cambridge về nhiều mặt, và một số học giả hiện đại công nhận lời khẳng định này;<sup>3</sup> trong giáo dục y khoa, Trường Đại học Edinburgh được công nhận là trường dẫn đầu.<sup>4</sup> Tạp chí *Edinburgh Review*, thành lập năm 1802, được mọi người công nhận là tờ báo đặc sắc nhất Đại Anh quốc, và vị luật sư can đảm theo tự do chủ nghĩa Thomas Erskine (1750–1823) tỏa sáng hơn hầu hết các luật sư khác ở tòa án London. Tuy nhiên, phải công nhận rằng khi nói đến việc đàn áp tự do tư tưởng – đặc biệt là tư tưởng ủng hộ cuộc cách mạng Pháp – không luật gia nào của Anh có thể cạnh tranh được với các luật gia Scotland. Mặt khác, bầu không khí trí thức ở Edinburgh và Glasgow tiếp tục ủng hộ nền tự do đã từng bảo vệ David Hume, William Robertson, James Boswell, Robert Burns, và Adam Smith. Chúng ta được kể lại rằng không những các sinh viên mà toàn bộ giới trí thức của Edinburgh được thấy đang ghi chép những bài giảng về triết học của Dugald Stewart.

Ngày nay Stewart hầu như bị quên lãng ở bên ngoài Scotland, nhưng một trong những công trình uy nghiêm nhất ở Edinburgh là một ngôi đền nhỏ theo lối cổ điển được dựng lên để tưởng niệm ông. Ông tiếp nối Thomas Reid trong việc bắt những kết luận hoài nghi của Hume và tâm lý học cơ giới luận (mechanistic psychology) của David Hartley phải tuân theo sự xem xét kỹ lưỡng của “thường thức” (common sense).<sup>5</sup> Ông bác bỏ siêu hình học như một cố gắng hão huyền của tinh thần nhằm tìm hiểu bản chất của tinh thần. (Chỉ có Nam tước Münchhausen mới tự kéo thân mình lên

Münchhausen (1720–1797): Nhân vật người Đức chuyên kể những câu chuyện phi lý về những cuộc phiêu lưu của mình với tư cách người lính và thợ săn; tên ông giờ được liên kết với ai chuyên kể những chuyện phóng đại hoặc những chuyện bịa đặt thú vị. Trong cuốn *The Surprising Adventures of Baron Munchausen* (1781) của Rudolf Erich Raspe có đoạn kể rằng nhân vật này, khi bị lún trong đầm lầy, đã dùng tay nắm lấy mớ tóc tết đuôi sam của mình và tự kéo mình ra khỏi đầm lầy đó. Ở đây, Stewart dùng hình ảnh này để châm biếm nỗ lực của tinh thần nhằm tìm hiểu bản chất của tinh thần. [ND]

được.) Thay vào chỗ siêu hình học Stewart đề nghị bộ môn tâm lý học quy nạp, vốn thực hiện những quan sát kiên nhẫn và chính xác về các quá trình của tinh thần mà không làm ra vẻ giải thích chính tinh thần. Stewart là người có tài dí dỏm và có văn phong riêng, một người thường đưa ra những tự thuật sắc sảo về tài dí dỏm, những giấc mơ kỳ ảo, và về năng lực thi ca. (Đất nước của ông hãy còn là một nguồn suối của những bài tình ca, và một vài trong số những giai điệu âu yếm nhất từng sủi ấm tuổi trẻ của chúng tôi đã đến từ những bờ sông và triền đồi của Scotland.)

James Mill – mặc dù dạy con theo kiểu nhồi nhét – là một người có thiện chí và học rộng. Con của một người thợ giày, ông đạt bằng danh dự về ngữ văn Hy Lạp tại Trường Đại học Edinburgh. Sau khi tốt nghiệp, ông chuyển đến London, sống tạm bợ bằng nghề viết báo, lấy vợ, và sinh một đứa con trai mà ông đặt tên theo người bạn thành viên của Nghị viện là John Stuart. Từ năm 1806 đến năm 1818, ông viết cuốn *History of British India* (Lịch sử Ấn Độ thuộc Anh) chứa đựng lời phê bình về lỗi cai trị sai lầm, và lời phê bình có chứng cứ thuyết phục đến mức nó thúc đẩy những cải cách quan trọng trong chính phủ Ấn Độ.

Trong thời gian đó (1808) ông gặp Jeremy Bentham, và nhiệt thành chấp nhận lời đề nghị theo công lợi chủ nghĩa rằng những tập tục về đạo đức và chính trị và những khái niệm nên được đánh giá dựa theo khả năng của chúng trong việc làm tăng tiến hạnh phúc nhân loại. Tràn đầy năng lượng và ý tưởng, Mill tự cho mình là tông đồ của Bentham ở Anh. Trong những lần xuất bản thứ tư (1810), năm (1815), và sáu (1820) của bộ *Encyclopaedia Britannica* (bản thân nó là một công trình của dân Scotland), ông viết nhiều mục từ – về chính quyền, luật học, cải tạo nhà giam, giáo dục, và tự do báo chí – mà, khi tái bản, những mục từ này được truyền bá và có ảnh hưởng rộng rãi. Những bài luận văn này, và những

đóng góp của ông cho tờ *Westminster Review*, trở thành một lực lượng trong phong trào dẫn đến Đạo luật Cải cách năm 1832. Dưới sự lãnh đạo ấy, những người cấp tiến ở Anh đã chuyển từ cách mạng toàn diện sang cải cách tăng dần thông qua một chính quyền dựa trên quyền bầu cử mở rộng và một triết lý công lợi. Trong cuốn *Elements of Political Economy* (1821; Những yếu tố của kinh tế chính trị) Mill cảnh báo không nên để cho dân số phát triển nhanh hơn tư bản, và đề nghị đánh thuế lên “tăng trị tự nhiên” (unearned increment) – giá trị tăng thêm [tự nhiên] của đất đai mà không nhờ sức lao động. Trong cuốn *Analysis of the Phenomena of the Human Mind* (1829; Phân tích về hiện tượng của tinh thần con người) ông tìm cách giải thích mọi hoạt động của tinh thần qua sự liên kết các ý tưởng. Và năm 1835, một năm trước khi mất, ông xuất bản *Fragment on Mackintosh* (Phiếm luận về Mackintosh).

Sir James Mackintosh tiếp tục việc giáo dục ở Anh theo kiểu Scotland. Sau khi tiếp thu những công cụ tư tưởng tại hai trường đại học Aberdeen và Edinburgh, ông chuyển đến London (1788). Chẳng bao lâu sau ông cảm thấy phấn khích trước tin một cuộc nổi dậy của dân chúng đã chiếm lấy ngục Bastille; năm 1790 ông phần nộ vì tác phẩm đầy tinh thần thù địch *Reflections on the French Revolution* (Những suy tư về Cách mạng Pháp) của Edmund Burke; và năm 1791 ông trả lời bản văn chỉ trích kịch liệt mang tính lịch sử ấy bằng *Vindiciae Gallicae*, một lời biện minh cho nền dân chủ của người Pháp. Vị triết gia 26 tuổi nhìn thấy, trong giai đoạn đầu của cơn biến động, tiếng nói cao thượng và kết quả của một nền triết học nhân đạo, trong khi các nền quân chủ bị đe dọa không phải, như Burke nghĩ, là sự khôn ngoan của truyền thống và kinh nghiệm bị thử thách mà là phần tàn dư hỗn loạn của các định chế rối ren, các biến cố bất ngờ, và những tu bổ chắp vá.

Tất cả các chính quyền đang hiện hữu trên thế giới (ngoại trừ Mỹ) đã được hình thành một cách ngẫu nhiên... Điều chắc chắn chứ không phải đoán chừng là các chính quyền ngẫu nhiên này đã vượt trội hơn những công lao của trí tuệ... Đã tới lúc con người nên học cách không khoan dung những gì xưa cũ mà lý trí không tôn trọng, và không chùn bước trước cái mới lạ mà lý trí có thể dẫn đến. Đã đến lúc những quyền năng của con người... nên đánh dấu sự khởi đầu của một kỷ nguyên mới trong lịch sử bằng cách sinh ra thuật cải thiện chính quyền, và gia tăng hạnh phúc dân sự của con người.<sup>6</sup>

Khi Cách mạng suy thoái từ những lý tưởng của các triết gia xuống tình trạng chuyên chế hỗn loạn của những con người sợ hãi, Mackintosh xem xét lại các định lý của mình, và tự điều chỉnh bản thân cho phù hợp với những lực lượng xã hội tác động đến ông. Những bài giảng của ông về “The Laws of Nature and of Nations” (1799; Những quy luật của tự nhiên và của các quốc gia) bàn luận, theo cách sẽ làm vui lòng Burke, về việc làm thế nào một tổ chức xã hội có thể tạo ra – trong sự phát triển của cá nhân – những thói quen hành động và những phán đoán của lương tâm vốn đạt được toàn bộ diện mạo bẩm sinh; do đó con người trưởng thành, thông qua văn minh, là một sản phẩm không chỉ của thiên nhiên mà còn của quá trình nuôi dưỡng. Trong những năm cuối đời, Mackintosh đã viết, từ những khảo sát và tài liệu gốc, cuốn *History of the Revolution in England* (1832; Lịch sử cách mạng ở Anh).

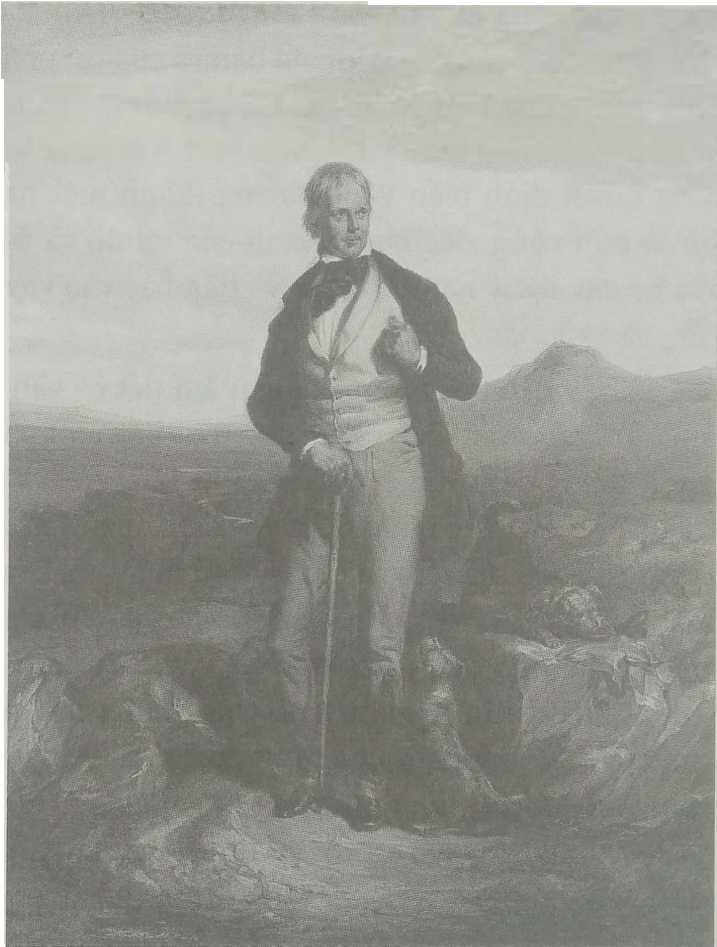
Từ những trường hợp này chúng ta có thể đánh giá nền văn minh Scotland đã không ngủ yên trên những vinh quang trong quá khứ tại bước chuyển từ thế kỷ XVIII sang thế kỷ XIX. Nông nghiệp trù phú, đặc biệt trong vùng Lowlands. Cũng tại nơi đây, các nhà máy dệt rất bận rộn, và Robert Owen đang mở ra những viễn cảnh mới về sự hợp tác giữa con người. Glasgow kiêu hãnh về các nhà khoa học của mình,

và Edinburgh rộn ràng với các luật sư, bác sĩ, và giáo sĩ đi tiên phong trong thời đại của mình. Trong hội họa, Sir Henry Raeburn vẽ những bức chân dung khiến ông trở thành một Reynolds của Scotland. Về văn chương, Boswell xuất bản *The Life of Samuel Johnson* (1791; Cuộc đời của Samuel Johnson) trong niềm vui thoả đạt dào bất tận; và ở khu nhà Abbotsford trên bờ sông Tweed, trung gian giữa những kẻ cừu thù, nơi cất khúc ca du dương, và viết nên những tiểu thuyết nổi danh thế giới để chỉ trả được một phần nợ của chính mình, là nhà quý tộc và là người Scotland kiệt xuất nhất trong tất thảy.

Tự bản tính, Walter Scott rất phù hợp để trở thành người lãnh đạo trong mùa đơm bông Lãng mạn chủ nghĩa của văn học Anh, vì ông thích nghĩ về mình như hậu duệ của các tộc trưởng ở miền biên giới Scotland, những người mà thù hận và chiến tranh đã cung cấp chất liệu sôi nổi cho những khúc ballad từng nuôi dưỡng ông vào thời thơ ấu. Tuy nhiên, các tổ tiên trực tiếp của ông là một luật sư ở Edinburgh và người con gái của một vị giáo sư y khoa tại Trường Đại học Edinburgh. Ông sinh tại đây năm 1771 trong một gia đình có 12 người con mà theo như thói thường thời bấy giờ, sáu người đã chết lúc còn ẵm ngửa. Mới 18 tháng tuổi, ông mắc bệnh bại liệt trẻ em, khiến chân phải của ông bị tật khập khiễng suốt đời. Sự tàn tật tương tự của Byron có lẽ đã giúp Scott duy trì một tình bạn bền chặt với nhà thơ trẻ tuổi hơn qua bao bất đồng về đạo đức và đức tin.

Sau khi theo học tại Old College thuộc Trường Đại học Edinburgh, Scott bắt đầu năm năm tập sự dưới sự hướng dẫn của cha, và năm 1792 được nhận làm luật sư bào chữa tại tòa án Scotland. Cuộc hôn nhân của ông với Charlotte Charpentier (1797) và di sản của cha để lại giúp ông có được thu nhập thoải mái. Ông dễ kết giao và dễ mến, và có nhiều người bạn có thể lực mà nhờ họ năm 1806 ông được bổ nhiệm làm viện trưởng dân sự pháp viện (clerk of session) ở Edinburgh. Tiền lương của chức vụ này cộng với vài tài sản

thừa kế từ những người bà con cho phép ông chảnh mắng, và đôi khi bỏ mặc, nghề luật của mình để theo đuổi sở thích văn chương.



Hình 47: Walter Scott (1771-1832)

Tranh của William Allan, 1844

Khi tình cờ gặp Robert Burns, một người yêu thích *Reliques of Ancient English Poetry* (Di sản thi ca Anh cổ) của Thomas Percy và có biết chút ít về thơ trữ tình – đặc biệt là *Lenore* – của Gottfried Bürger, Walter Scott được khơi gợi lại mối quan tâm thời niên thiếu của mình đối với những khúc

ballad Anh xưa cũ. Trong các năm 1802–1803, ông cho ra mắt *The Minstrelsy of the Scottish Border* (Nghệ hát rong biên khu Scotland), gồm ba tập. Được kích thích bởi những câu chuyện sống động này, ông thử sáng tác theo lối ấy, và năm 1805 cho ra mắt *The Lay of the Last Minstrel* (Khúc ca của người hát rong cuối cùng). Số lượng bán ra của thi phẩm này là một cột mốc trong biên niên của thi ca Anh Quốc. Khi đến London năm 1807, ông thấy mình như là chủ tế của các khách sành. Ông quyết định biến văn chương thành một nghề và gần như là một công việc kinh doanh của mình, và bắt đầu cuộc đầu tư đầy nguy nan thời giờ và tiền bạc vào việc sáng tác, in ấn, và xuất bản.

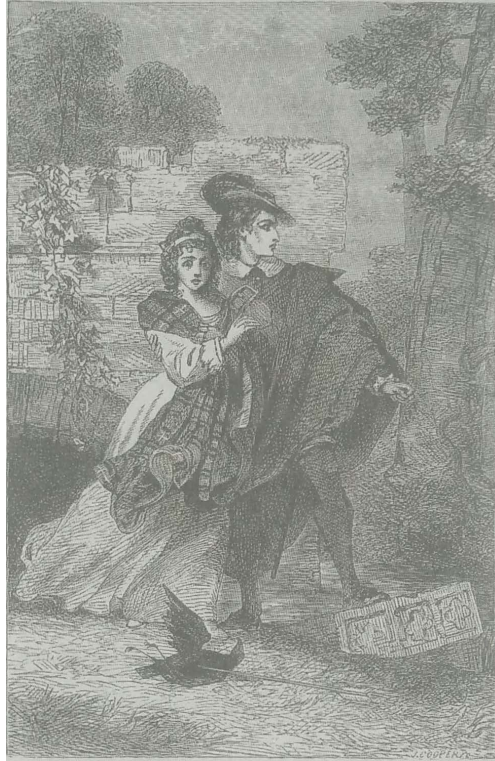
Trong những câu kếp (couplet) tám âm tiết có vần trong thi phẩm *Christabel* của Coleridge, ông tìm thấy một phương tiện truyền đạt cho những câu chuyện kể lãng mạn và lướt nhanh về tình yêu và chiến tranh, về điều thần bí và siêu nhiên, trong truyền thuyết và lịch sử Scotland. Ông khai thác lĩnh vực mới này với *Marmion* (1808), *The Lady of the Lake* (1810; Phu nhân bên hồ), *Rokeby* (1813), và *The Lord of the Isles* (1815; Chúa tể những hòn đảo). Ông không cho mình là thi sĩ lớn; ông viết để giải trí cho công chúng và kiếm lợi, chứ không phải để làm vui lòng các nàng thơ mà, xét cho cùng, cũng đã mệt mỏi với những thiên anh hùng ca và những câu thơ lục âm bộ (*hexameter*). Độc giả nín thở theo dõi từ chàng hiệp sĩ cho đến vị phu nhân xinh đẹp đến những trận chiến anh hùng; và họ say mê hát lên những bài hát xen kẽ nhau như “Ô, chàng trai Lochinvar đến từ phương tây/ Qua mọi biên khu rộng lớn chiến mã của chàng là con tốt nhất.”<sup>7</sup> Rồi, vào năm 1813, Byron công bố *The Giaour* (Kẻ tà đạo) và *The Bride of Abydos* (Cô dâu ở Abdju) và năm 1814 là *The Corsair* (Tên cướp biển) và *Lara*. Scott nhận thấy công chúng của mình rời bỏ miền biên giới để đến với những điều huyền bí của Đông phương và những kẻ chán đời tuyệt vọng; ông nhận ra rằng chàng huân tước trẻ tuổi của Tu viện Newstead

có thể gieo vãi và tạo nhịp tốt hơn vị địa chủ ở Abbotsford; và năm 1814, với *Waverley*, ông đã chuyển từ thi ca sang văn xuôi, và dò đúng vĩa quặng mới.

Việc này thật đúng lúc. Năm 1802, ông đã ứng tiền cho James Ballantyne, một nhà in ở Kelso, để ông này chuyển máy móc đến Edinburgh; năm 1805, ông trở thành một thành viên trong công ty in ấn và xuất bản John Ballantyne; và từ đấy về sau ông sắp xếp để cho các sáng tác của mình, dù được bất cứ ai xuất bản, cũng phải được in tại nhà in Ballantyne. Với những khoản thu nhập và lợi nhuận của mình, năm 1811 Scott mua điền trang Abbotsford (ở gần Melrose), mở rộng nó từ 110 thành 1.200 mẫu Anh (485 ha), và thay thế căn nông trại cũ bằng một tòa lâu đài được trang bị nội thất đắt tiền và trang hoàng đẹp đẽ. Đó là một trong những nơi tham quan ở Scotland. Nhưng đến năm 1813, công ty Ballantyne đi gần đến chỗ phá sản, một phần vì xuất bản lỗ vốn những dự án khác nhau do Scott biên tập. Ông tự đặt trọng trách đưa Ballantyne thoát khỏi các khoản nợ bằng những khoản vay từ những người bạn giàu có và bằng tiền thu được từ việc viết lách. Đến năm 1817 thì công ty trả hết nợ, và Scott mãi mê với một trong những loạt tiểu thuyết nổi tiếng nhất trong lịch sử văn chương.

*Waverley* được xuất bản ẩn danh vào năm 1814, và mang về khoảng 2.000 bảng – phần lớn số tiền này sớm được chi vào Abbotsford. Scott giấu tên tác giả, do cảm thấy có chút không phải phép khi một vị viện trưởng dân sự pháp viện lại đi viết truyện để bán. Ngòi bút ông dịch di trên những dòng văn xuôi cũng nhanh như khi làm thơ. Trong sáu tuần ông viết xong *Guy Mannering* (1815); năm 1816 là cuốn *The Antiquary* (Người tầm cổ vật); trong các năm 1816–1819 (dưới nhan đề chung là *Tales of My Landlord* [Những câu chuyện về chủ nhà của tôi]) ông giới thiệu một toàn cảnh hấp dẫn của Scotland – *Old Mortality* (Những người già), *The Heart of Midlothian* (Trái tim của Midlothian), *The Bride of Lammermoor*,





FROM C. R. LESLIE, R.A.  
RAVENSWOOD AND LUCY AT THE MERMAIDEN'S WELL.

Hình 48: Hình minh họa truyện *The Bride of Lammermoor*  
(Cô dâu xứ Lammermoor) của Sir Walter Scott  
Tranh của Charles Robert Leslie, 1886

và *The Legend of Montrose* (Truyện thuyết về Montrose); từ một trong những tác phẩm này Donizetti<sup>i</sup> đã kiếm được cả một gia tài. Scott đi du lịch khắp Scotland và Anh cùng những đảo kế cận; ông tự gọi mình là một người tầm đồ cổ hơn là một tiểu thuyết gia; và ông có thể đưa vào những câu chuyện của mình một màu sắc địa phương cùng cái vị phương ngữ vốn gây niềm thích thú cho những người Scotland ủng

---

Gaetano Donizetti (1797–1848): Nhạc sĩ opera người Ý, với vở *Lucia di Lammermoor* (1835), dựa theo *The Bride of Lammermoor* của Scott, vốn trở thành vở nổi tiếng nhất của ông và đưa ông lên thành nhà soạn nhạc kịch hàng đầu nước Ý. Hai vở đáng kể khác của ông là *La Fille du régiment* (1840), và *Don Pasquale* (1843). [ND]

hộ ông. *Ivanhoe*, *The Monastery* (Đan viện), và *The Abbot* (Trưởng tu viện) – tất cả đều trong năm 1820 – lấy bối cảnh là nước Anh thời trung đại, nhưng không hoàn toàn hiện thực như những câu chuyện trên đất Scotland. Năm 1825, Scott phiêu lưu vào phương Đông thời trung đại, và trong *The Talisman* (Tấm bùa) ông đưa ra một hình ảnh thật đáng thất vọng về ʿSalāh ad-Dīn [hay Saladin]<sup>i</sup> khiến cho những người Scotland ngoan đạo hoài nghi sự triệt để của tính chính thống trong đức tin của tác giả. Khi George Eliot được hỏi điều gì đã làm lay chuyển đức tin Kitô giáo của mình trước nhất, bà đã trả lời, “Walter Scott.”<sup>8</sup>

Những ai trong chúng ta từng thích thú “Bộ tiểu thuyết Waverley” (*Waverley Novels*)<sup>ii</sup> vào thời trẻ giờ đây hẳn thấy quá bần chồn với nhịp sống ngày nay để có thể thưởng thức chúng; nhưng chỉ cần đọc, dù là vội vàng, một cuốn trong số đó – chẳng hạn *The Heart of Midlothian* – nó cũng làm cho ta ý thức trở lại rằng con người từng mỗi năm viết một cuốn sách như vậy trong suốt một thập niên hẳn phải là một trong những kỳ quan của thời đại mình. Chúng ta thấy ông đóng vai vị nam tước thời phong kiến ở Abbotsford (ông được tấn phong hiệp sĩ năm 1820), nhưng vẫn gặp gỡ đủ hạng người với tấm lòng tử tế và giản dị; tác giả nổi tiếng nhất của thời bấy giờ – được mọi người từ Edinburgh đến Sankt-Peterburg (nơi Pushkin tôn sùng ông) biết tới, nhưng bật cười sảng khoái khi nghe ai đó sánh mình với Shakespeare. Những bài

---

ʿSalāh ad-Dīn (1137–1193): Một sultān (vị quân vương của Islam giáo) của xứ Ai Cập và Bilad al-Sham (thuộc vùng Syria), đối thủ của các Thập tự quân (Crusader). Trong các trận chiến chống lại Thập tự quân, ông đã đạt được thắng lợi vang dội với việc chiếm giữ Yerushalayim [*Anh*, Jerusalem] năm 1187. Ông từng chiến đấu chống các Vua Richard I của Anh trong cuộc Thập tự chinh lần thứ III (1191). [ND]

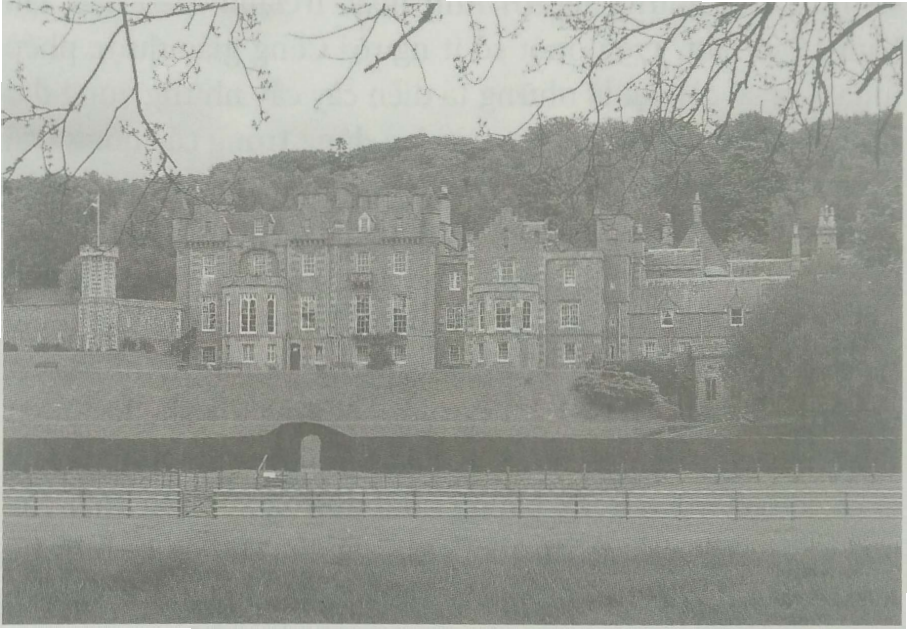
ii Tên gọi chung cho hơn 20 tiểu thuyết của Walter Scott dựa theo tựa của cuốn đầu tiên, *Waverley*. Vì ông xuất bản ẩn danh, nên trang bìa của các cuốn sau chỉ ghi “by the author of *Waverley*” (tác phẩm của tác giả cuốn *Waverley*), từ đó nảy sinh tên gọi này.

thơ và tiểu thuyết của ông là những nhân tố mạnh mẽ trong phong trào Lãng mạn, mặc dù ông hiếm khi chất chứa những ảo tưởng lãng mạn. Ông góp phần làm hồi sinh lại sự lưu tâm đến những cung cách thời trung đại; tuy nhiên ông cầu xin người dân Scotland hãy đặt sang một bên thái độ lý tưởng hóa của họ về quá khứ phong kiến đầy bạo lực, và hãy tự thích nghi với liên hiệp đang từ từ hoà nhập hai dân tộc lại thành một. Về già, ông sưởi ấm mình bằng tinh thần ái quốc theo phái Tory vốn không chấp nhận khiếm khuyết nào trong Hiến pháp Anh quốc.

Trong khi ấy các ông chủ nhà in, nhà Ballantyne, và chủ nhà xuất bản của ông, Archibald Constable, đi gần đến chỗ phá sản. Năm 1826, họ giao nộp các tài sản còn lại của mình cho tòa án, và Sir Walter, với tư cách là người chung phần, trở thành người lãnh trách nhiệm pháp lý về những khoản nợ của nhà Ballantyne. Giờ đây cuối cùng châu Âu biết được tác giả của “Bộ tiểu thuyết Waverley” là vị chủ nhân của Abbotsford. Tòa cho phép ông giữ lại ngôi nhà và vài mẫu đất, cùng tiền lương chính thức của chức vụ viện trưởng dân sự pháp viện, nhưng tất cả các tài sản khác của ông bị tịch biên. Ông vẫn còn có thể sống thoải mái, và tiếp tục viết tiểu thuyết hết cuốn này đến cuốn khác với hy vọng các khoản thu nhập có thể giúp ông xoá được những món nợ. Năm 1827, ông ra mắt cuốn sách biên soạn công phu *Life of Napoleon* (Cuộc đời của Napoléon) mà có người dí dỏm gọi là “một lời báng bổ trong mười tập sách.” Cuốn sách bác bỏ hầu hết mọi đức tính của con người đảo Corse, nhưng làm hài lòng độc giả Anh, và giảm bớt phần nào những món nợ của tác giả.

Chất lượng sản phẩm còn lại phản ánh sự vội vã và lo lắng của ông. Trong những năm 1830-1831 ông bị nhiều cơn đột quỵ. Ông phục hồi, và chính phủ cử một chiếc tàu chiến đưa ông du ngoạn dưới ánh mặt trời Địa Trung Hải; nhưng những cơn đột quỵ mới đã làm ông tàn phế, và ông được vội vã đưa về để có thể chết trong lâu đài yêu dấu Abbotsford

(1832). Một ông chủ nhà xuất bản khác, Robert Cadell, tiếp quản những món nợ còn lại (7.000 bảng) và bản quyền của ông, và kiếm được một gia tài nhờ những việc này, vì những cuốn tiểu thuyết của Walter Scott vẫn còn được công chúng ưa thích cho đến cuối thế kỷ. Wordsworth nghĩ ông là “tinh thần vĩ đại nhất của thế hệ mình.”<sup>9</sup>



Hình 49: Lâu đài Abbotsford House

## II. Người Ireland

Vào năm 1800, Ireland có khoảng 4.550.000 người, trong đó 3.150.000 là tín đồ Công giáo, 500.000 là tín đồ giáo phái Tin Lành Episcopal, và 900.000 (chủ yếu ở Ulster) thuộc các giáo phái Tin Lành ly khai (Dissenting Protestant). Người Công giáo được quyền đi bầu năm 1793, và rồi trở nên đủ tư cách đảm nhận hầu hết ngạch hành chính; nhưng họ vẫn còn bị cấm không được giữ các chức vụ cao nhất, hoặc làm quan toà, hoặc tham gia vào Nghị viện Ireland. Trong thực tế người Công giáo được phép chọn trong số các ứng viên

Tin Lành để cai trị xứ Ireland Công giáo. Nhà vua hoặc các bộ trưởng của ông bổ nhiệm một tổng đốc (*lord lieutenant*), hay phó vương (*viceroi*), theo đạo Tin Lành làm cai quản chính của Ireland, và cho phép ông ta cai trị bộ máy công chức – và quản lý Nghị viện Ireland trong chừng mực đáng kể – qua việc hối lộ và phân phối hoặc bán các chức vụ.<sup>10</sup>

Cho đến năm 1793, tất cả đất đai của Ireland thuộc quyền sở hữu của những người Anh hoặc Ireland theo đạo Tin Lành. Sau năm 1793, một số ít người Công giáo được phép mua đất; số còn lại là những tá điền cày cấy những vùng đất rộng lớn, hoặc là những người lao động trong các nông trại hoặc công xưởng. Những khoản tiền thuê đất và thuế thập phân<sup>i</sup> được thu theo định kỳ nghiêm ngặt, kết quả là phần lớn nông dân Ireland sống trong cảnh nghèo khó vô vọng. Họ quá nghèo và không có động cơ khích lệ để mua những loại nông cơ mới giúp gia tăng sản lượng nông phẩm ở Anh; nông nghiệp Ireland vẫn không thay đổi. “Những địa chủ lớn nhất thường xuyên đi vắng do sống ở Anh, họ bòn rút tất cả những gì có thể từ Ireland mà không nuôi dưỡng sức sản xuất của nó.”<sup>11</sup> Tại những khu vực công xưởng của Dublin tình trạng nghèo khó thậm chí còn tệ hơn trên cánh đồng. Công nghiệp Ireland bị bóp nghẹt vì thuế má cao ngăn họ nhập khẩu bông vải nguyên liệu, và vì những quy định thương mại mà trên một mức độ rộng lớn đã ngăn trở các sản phẩm của Ireland, ngoại trừ vải lanh, trong việc cạnh tranh với các sản phẩm Anh trong nội bộ đế quốc.<sup>12</sup> Khi nhìn thấy hoàn cảnh của các công nhân nhà máy ở Dublin vào năm 1812, Shelley đã viết: “Cho đến lúc này tôi mới hiểu được độ sâu của cảnh khốn khổ của con người.”<sup>13</sup>

---

i Thuế thập phân (tithe): Một tập tục có từ thời Cựu Ước và được giáo hội Công giáo áp dụng, buộc mỗi người đóng 10% thu nhập của mình cho những mục đích tôn giáo. Số tiền (hoặc giá trị tương đương bằng hoa màu, gia súc, v.v.) được dùng để chu cấp cho các giáo sĩ, xây dựng hoặc bảo trì nhà thờ, hoặc để cứu giúp người nghèo. [ND]

Những người Ireland Công giáo, cũng như toàn bộ dân số, phải đóng thuế thập phân để chu cấp cho Giáo hội Tin Lành chính thức ở Ireland; nhưng ngoài ra họ còn phải ủng hộ, bằng những khoản đóng góp tự nguyện, cho giới giáo sĩ Công giáo Ireland, những người đã bị tước hết tài sản trước đây. Giáo hội La Mã dĩ nhiên ủng hộ phong trào độc lập Ireland, và do đó chiếm được lòng trung thành đầy mến thương của khối dân Công giáo. Ở đây kẻ nổi loạn về mặt xã hội thường là kẻ bảo thủ về tôn giáo; và những người chủ trương tự do như Thomas Moore, mặc dù có thể là bạn của những người hoài nghi như Byron, nhưng không bao giờ dám công khai đi chệch khỏi đường lối Công giáo chính thống.

Vào nửa sau thế kỷ XVIII, chính một người Tin Lành đã lãnh đạo cuộc nổi dậy chống lại việc bóc lột Ireland. Henry Grattan (1746–1820) thuộc về trường phái của hai người Ireland khác – Burke và Sheridan; ông tin tưởng vào sức mạnh của lý trí được diễn tả một cách hùng hồn. Với lợi khí này ông đã đạt được một số thành tích hạn chế nhưng có ý nghĩa: việc bãi bỏ Đạo luật Thẩm tra (Test Act), vốn đòi hỏi việc phục tòng Giáo hội Anh như một điều kiện tiên quyết để tham gia vào Nghị viện; việc loại bỏ những hạn chế gây nhiều trở ngại đối với thương mại Ireland; và việc công nhận rằng (như ông phát biểu một cách tế nhị) chỉ có nhà vua nước Anh, với sự đồng ý của Nghị viện Ireland, mới có thể lập pháp cho Ireland – nghĩa là những đạo luật của Nghị viện Ireland không còn cần đến sự chấp thuận của Nghị viện Anh. Tuy nhiên, khi Grattan cố gắng giành lấy tư cách đầy đủ cho những người Công giáo Ireland tại Nghị viện của xứ này, ông đã thất bại. Ireland vẫn còn là một đất nước Công giáo bị một chính quyền Tin Lành cai trị.

Theobald Wolfe Tone (1763–1798) tiếp tục cuộc đấu tranh. Giống như Grattan, sau khi tốt nghiệp trường Trinity College ở Dublin, ông đi London để học luật. Lúc trở về, ông góp sức tổ chức Hội Người Ireland Liên hợp (1791; Society of



United Irishmen) với mục đích hợp tác giữa người Tin Lành và người Công giáo để theo đuổi việc cải cách xã hội và chính trị. Đẩy mạnh công việc bằng xúc cảm sôi trào và nghị lực, Tone sắp xếp một hội nghị Công giáo với cương lĩnh hành động đe dọa Nghị viện Ireland khiến họ phải thông qua Đạo luật Giải phóng (Relief Act) 1793, mở rộng quyền bầu cử cho người Công giáo.



Hình 50: Tượng Wolfe Tone tại công viên St. Stephen's Green, Dublin, của Edward Delaney, 1967

Tone vẫn không thoả ý. Năm 1794, ông tiến hành thương lượng với William Jackson, người bí mật đại diện cho Ủy ban Cứu quốc (Comité de salut public) lúc ấy cai trị một nước Pháp đang lâm chiến với Anh quốc. Jackson bị phát hiện và bị bắt; Tone trốn thoát sang Mỹ, và từ đó về Pháp. Tại đây ông thuyết phục Lazare Carnot, là người trong Ủy ban, phê chuẩn cho việc Pháp tiến hành xâm lăng Ireland. Tướng Lazare Hoche nhận lệnh, bổ Tone làm tướng phụ tá, và ngày 15.12.1796 giong buồm sang Ireland với 46 chiến thuyền và 14.000 người. Đội quân viễn chinh gặp phải một cơn bão ngoài khơi bờ biển Anh, và gần như hoàn toàn bị đánh đắm. Tone sống sót, và đi theo một lực lượng viễn chinh nhỏ hơn nhằm trợ giúp Ireland. Lực lượng này bị người Anh bắt giữ, và Tone bị xử treo cổ, nhưng thoát khỏi dây thòng lọng bằng cách tự cắt cổ họng của mình trong tù (tháng Mười Một 1798).

Trong khi ấy, sự oán giận của người Ireland đối với nền cai trị của Anh đã phát triển thành cuộc nổi dậy muôn nơi. Pitt, thủ tướng Anh, nghĩ đến việc dẹp yên phong trào bằng hoà giải. Ông cho phép Công tước Portland, Bộ trưởng Nội vụ (bao gồm cả Ireland) bổ nhiệm William Wentworth, Bá tước Fitzwilliam đệ nhị, làm Tổng đốc [Ireland]; ông này là người thẳng thắn thú nhận cảm tình của mình với người Ireland. Sau ba tháng phục vụ (tháng Một đến tháng Ba 1795), trong đó ông đã thực hiện nhiều nhượng bộ cho người Công giáo hơn mức mà Pitt nghĩ là khôn ngoan, ông bị triệu hồi, và cuộc kháng chiến của người Ireland trở thành cuộc chiến tranh công khai. Trong một thời gian những người Ireland Tin Lành liên kết với người Công giáo tấn công nền cai trị của ngoại bang; nhưng tại Ulster, nơi người Tin Lành chiếm đa số, họ sớm thay đổi từ hợp tác sang chống đối, sợ rằng thành công của cuộc nổi dậy sẽ khiến Ulster nằm dưới sự thống trị của Công giáo. Tháng Chín 1795, người Tin Lành tại Ulster thành lập Hội Orange, và tham gia vào tổ chức “Các chàng trai rặng đông” (Peep-of-Day Boys) đi đốt phá nhà



cửa và nhà thờ của dân Công giáo; hàng trăm người Công giáo chạy trốn khỏi Ulster vì lo sợ bị tàn sát. Ngày càng có nhiều người Tin Lành rời khỏi Hội Người Ireland Liên hợp. Những người Công giáo còn lại cầm lấy vũ khí, chiếm giữ nhiều hạt và tiến về các thành lũy cuối cùng của chính quyền ở Dublin. Grattan, trong Nghị viện Ireland, nghĩ sẽ mang lại hoà bình bằng cách đề nghị cho người Công giáo được tham gia vào Nghị viện; đề nghị bị thẳng thừng bác bỏ vì sẽ kéo theo (những người Công giáo giờ đây có quyền bầu cử) việc Nghị viện Ireland sớm biến đổi thành một thể lực Công giáo. Vị tướng người Anh yêu cầu gửi quân tăng viện và được đáp ứng, và tuyên bố thiết quân luật; trong nhiều tuần lễ thủ đô vui nhộn trở thành chốn địa ngục đầy lòng căm thù và giết chóc. Số lượng tử thi cho thấy phần thắng thuộc về chính quyền; đến mùa thu năm 1798 cuộc nổi dậy đã bị đàn áp.

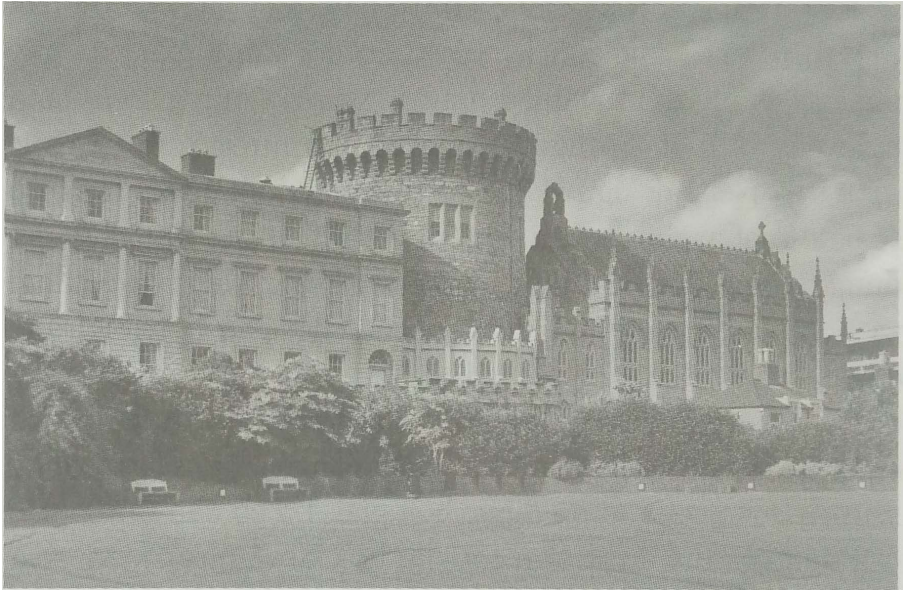
Pitt biết rằng đàn áp không phải là giải pháp, và sự bất mãn âm ỉ ở Ireland đã trở thành một mối nguy hiểm sống còn đối với Anh Quốc. Vào năm 1800, nước Anh đã trải qua bảy năm chiến tranh với nước Pháp, trong thời gian đó nước Anh đã lợi dụng được sự hỗn loạn ở Pháp do cuộc cách mạng gây ra. Tuy nhiên, giờ đây Napoléon đang mang lại trật tự cho nước Pháp và sức mạnh cho các đạo quân; ông ta đang xây dựng một hạm đội vốn sẽ thách thức quyền kiểm soát của nước Anh trên mặt biển. Một nước Ireland bất mãn luôn chực chờ nổi loạn là một lời mời gọi hàng ngày để Napoléon dẫn quân qua Eo biển Anh, và – cùng là Công giáo với nhau – tổ chức phần lớn Ireland thành một lực lượng thù địch bên sườn nước Anh. Pitt cảm thấy bằng cách nào đó phải đưa dân tộc Ireland vào trong một liên hiệp an toàn với nước Anh dưới quyền một Nghị viện và nhà vua. Nếu điều này có thể làm được, Pitt đề xuất việc ban quyền bầu cử hoàn toàn – quyền bỏ phiếu và quyền có đủ tư cách nắm giữ các chức vụ – cho tất cả đàn ông Công giáo không chỉ ở Ireland mà trên toàn các lãnh thổ Anh, Scotland, và Wales; đề xuất việc nhận

người Công giáo vào một Nghị viện thống nhất ở London, và cấp lương của chính phủ cho các mục sư ly khai và các linh mục Công giáo cũng như cho giới giáo sĩ của Giáo hội Quốc giáo.<sup>14</sup> Trong một cuộc dàn xếp như vậy, tôn giáo có thể không thành chất men cách mạng mà thành một lực lượng hòng nhất thống quốc gia và khiến công chúng mãn ý.

Kế hoạch chính trị đầy cơ mưu này, một năm trước bản Giáo ước mà Napoléon ký với Giáo hội Công giáo, đã gặp phải sự chống đối từ nhiều người. Người Công giáo Ireland nghi đây là một trò ngụy trang để cho nước Anh tiếp tục thống trị Ireland; người Tin Lành Ireland phản đối rằng nó sẽ bắt họ phải chịu sự cai trị – có lẽ chịu sự báo thù và trưng dụng tài sản – của những người Công giáo Ireland đắc thắng; và Nghị viện Ireland lại không muốn chết. Pitt hy vọng rằng cuộc liên hiệp lâu dài với nước Anh – bao gồm tự do mậu dịch với mọi miền của Đế quốc – sau rốt sẽ đem lại lợi ích cho nền kinh tế Ireland và tái hợp nhất người Ireland giống như người Scotland đã được hoà giải. Đa số dân Công giáo ở Ireland có thể được làm cho dịu hoà lại và được kiểm soát bởi số đông áp đảo của tín đồ Tin Lành ở Anh. Bằng tiền, các chức vụ nhàn nhã, và các chức tước quý tộc được tung ra tràn lan,<sup>15</sup> cùng sự ủng hộ của giới thương nhân Ireland, Nghị viện Ireland đã bị thuyết phục để bỏ phiếu cho cái chết của chính mình (1.8. 1800). Từ đấy về sau, đến tận năm 1921, Ireland chịu sự cai trị của Nghị viện Anh, trong đó đại diện của Ireland ở Viện Quý tộc là bốn vị thuộc hàng giáo sĩ và 28 vị thuộc hàng thế tục, và ở Viện Thứ dân là 100 thành viên.

Thành công bề ngoài của Pitt bị che mờ đi vì không thuyết phục được Nhà vua chuẩn thuận kế hoạch của ông. Khi ông đề nghị thực hiện lời hứa ngầm của mình đối với việc giải phóng hoàn toàn về chính trị cho người Công giáo trong “Liên hiệp Vương quốc Anh và Ireland,” vua George III từ chối, với lý do lời thề trong dịp đăng quang buộc ông phải bảo vệ Giáo hội Quốc giáo ở Anh. Khi bị Pitt thúc ép, Nhà vua

tổ dấu hiệu lâm vào tình trạng mất trí lần nữa. Pitt chịu thua, và, khi cảm thấy bản thân mất tư cách, ông xin từ chức khỏi chính phủ của Nhà vua (3.2. 1801). Việc giải phóng người Công giáo bị hoãn lại, và phải đợi đến năm 1829.



Hình 51: Lâu đài Dublin

Phần lớn các nhà lãnh đạo Ireland kết luận họ đã bị lừa, và cho rằng Pitt chưa bao giờ có ý định thực hiện lời hứa của ông ta. Việc kháng cự lại Liên hiệp, mà thực chất là một vụ thôn tính, đã tăng tiến thành bạo động. Năm 1803, Robert Emmet cầm đầu một cuộc nổi dậy tuyệt vọng mà rồi sẽ biến ông thành một trong những khuôn mặt được yêu mến nhất trong lịch sử và trong các ca khúc Ireland. Ông sinh tại Dublin năm 1778, con út một y sĩ riêng của quan tổng đốc. Là một sinh viên của Trinity College, và vào thời điểm gần tốt nghiệp với bằng danh dự ông loại bỏ tên mình ra khỏi danh sách sinh viên để phản đối việc trách vấn của chính phủ về các quan điểm chính trị của họ. Ông tham gia Hội Người Ireland Liên hợp, nơi có người anh

trai Thomas làm bí thư của hội đồng tối cao. Thomas khuyên không nên áp dụng bạo lực cách mạng, nhưng Robert sang Pháp, tìm được cách tiếp xúc với Napoléon, và nài xin Pháp tấn công Ireland lần nữa. Không thể thuyết phục được Napoléon, Emmet quay về Dublin, thu thập vũ khí và đồng minh, và đặt kế hoạch tấn công vào Lâu đài Dublin.<sup>i</sup> Khi biết chính quyền đã khám phá ra âm mưu và hạ lệnh bắt mình, chàng thành lập một lực lượng tùy ứng gồm 160 người và tiến về Lâu đài. Trên đường đi họ gặp Huân tước Kilwarden, Đại pháp quan (*chief justice*) Ireland; đám đông khích động và không thể kiểm soát được đã giết ông ta và người cháu ngay tại chỗ. Nhận thấy cố gắng của mình giờ đây thất bại, Emmet bỏ trốn, và ẩn náu một thời gian trong vùng núi Wicklow Mountains. Ông chấp nhận nguy cơ bị phát hiện khi di chuyển đến gần nhà của vị hôn thê của mình là Sarah Curran, con gái của John Philpot Curran, một người Tin Lành bảo vệ cho chính nghĩa của người Công giáo. Robert bị phát hiện và bắt giữ, bị xử tội phản quốc và bị tuyên án tử hình. Tuyên bố của chàng trước bồi thẩm đoàn là một trong những diễn văn kinh điển về hùng biện của Ireland:

Tôi chỉ có một yêu cầu trước khi từ giã cõi đời này: Đó là lòng nhân từ nơi sự im lặng của thế gian. Xin đừng để ai viết mộ chí cho tôi; vì lẽ không người nào từng biết các lý do hành động của tôi giờ dám biện minh cho chúng, nên xin đừng để cho thành kiến hoặc sự ngu muội phỉ báng chúng. Xin hãy để chúng và tôi yên nghỉ trong tấm tối và yên bình, và hãy để bia mộ tôi đừng bị ghi khắc, và để ký ức về tôi chìm vào quên lãng, cho đến khi những thời đại khác và những con người khác có thể đánh giá công bình về tôi. Khi đất nước tôi có được chỗ đứng giữa các quốc gia khác trên thế giới, lúc ấy, và chỉ đến lúc ấy, bia mộ của tôi có thể được ghi khắc gì đó.<sup>16</sup>

i Lâu đài Dublin (Dublin Castle): Được bắt đầu xây dựng từ thế kỷ XIII, Lâu đài Dublin là cung điện của Vương quốc Ireland (1541–1800) và từ năm 1800 đến năm 1922 là trụ sở chính của chính quyền Vương quốc Liên hiệp Anh và Ireland tại Ireland. Ngày nay là một khu hành chính quan trọng của chính phủ Ireland. [ND]

## Chương 10

### Pitt, Nelson, và Napoléon: 1789–1812

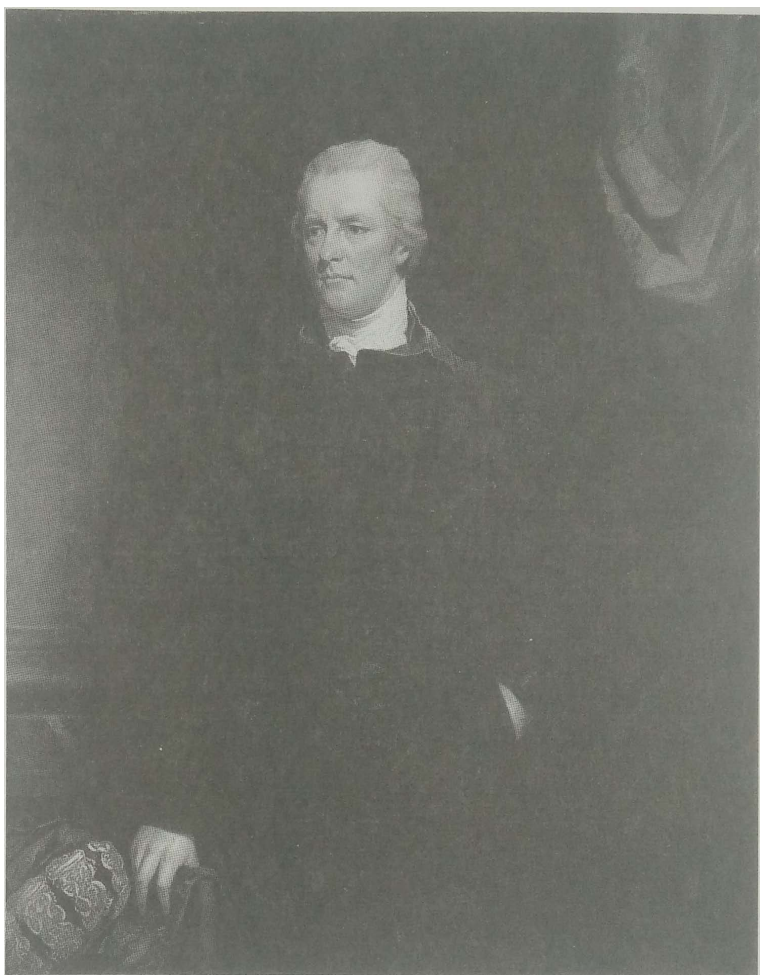
#### I. Pitt và cuộc Cách mạng [Pháp]

William Pitt II giữ chức Quốc khố đại thần (chancellor of the exchequer) và Đệ nhất Huân tước của ngân khố (first lord of the treasury) năm 1783. Con người tích lũy và phân phối tiền bạc của vương quốc sẽ là vị lãnh chúa của đảo quốc này và là vị Maecenas<sup>i</sup> của các liên minh.

Ông thừa hưởng mọi thuận lợi có sẵn đối với một người Anh. Ông xuất thân từ một gia đình lỗi lạc, và hấp thu nền chính trị thế giới, hoạt động tài chính cao cấp, và phong tục lịch thiệp từ những cuộc đàm thoại và những nhân vật vây quanh người cha xuất chúng của ông, Bá tước Chatham. Ông có được nền giáo dục tư tốt nhất, phần lớn từ chính người cha này. Ông bước vào Nghị viện năm 21 tuổi, và lãnh trách nhiệm lèo lái nước Anh vào năm 24. Ông áp đảo những kẻ đối lập bằng tính dè dặt kiêu hãnh, trang bị của trí lực, tính logic, hơn là xúc cảm mãnh liệt, trong kỹ năng hùng biện, bằng vẻ kiên quyết và thấu suốt nơi đôi mắt, bằng kiến thức và tài thao túng tài chính công. Ông đọc và ngưỡng mộ cuốn *Wealth of Nations* (Của cải của các dân tộc) của Adam Smith.

---

i Gaius Cilnius Maecenas (68 trCN – 8 trCN): Một người bạn và cố vấn chính trị của Hoàng đế La Mã Augustus, đồng thời còn là một vị bảo trợ giàu có cho các bậc thi nhân thuở ấy như Vergilius và Horatius. Tên ông sau này được dùng như một từ ngụ ý về một vị bảo trợ cho văn chương và nghệ thuật. Tuy nhiên, Pitt Trẻ ở đây lại là người bảo trợ về mặt chính trị, và làm lơ văn chương, khoa học, và nghệ thuật.



Hình 52: William Pitt Trẻ (1759–1806)  
Tranh của John Hoppner

Ông tán thành triết học của Smith về tự do kinh doanh và tự do thương mại. Bản thân là một nhà quý tộc, ông đã ủng hộ yêu sách của giới tư sản đang nổi trong thương mại và công nghiệp, khi họ muốn có thêm đại diện trong Nghị viện và trong các chính sách; với số tài sản dễ đổi sang tiền của họ ông đã chống lại Napoléon, trong khi giai cấp quý tộc, với của cải nằm trong đất đai bất động, đã đóng góp vai trò cố vấn, ngoại giao, và lễ nghi. Ông lập quỹ chìm (sinking fund) để trả nợ quốc gia, và giảm bớt được khoản nợ ấy cho đến khi chiến tranh lấy đi mọi đồng xu có thể moi được từ quốc gia này. Ông cố gắng

kiên quyết loại bỏ những “thị trấn mục nát” nhưng vô ích, mặc dù đã lợi dụng những thị trấn này trên con đường tiến thân của mình. Ông ủng hộ dự luật vốn sẽ chuyển quyền quyết định từ chánh án sang bồi thẩm đoàn nhân dân trong những trường hợp được cho là phỉ báng – tức bảo vệ báo chí trong việc đưa ra những hành vi sai trái của chính quyền. Ông ủng hộ Wilberforce trong chiến dịch lâu dài chống lại nạn buôn bán nô lệ. Napoléon đã đánh bại ông và bẻ gãy tinh thần của ông, nhưng chính Anh quốc, mà ông đã tái tổ chức, tài trợ, và khơi nguồn cảm hứng, đã đánh bại Napoléon.

Quốc vương Anh gần như cũng gây nhiều vấn đề như vị Tổng tài Pháp. George III nghe theo lời khuyên của Pitt trong hầu hết mọi chuyện, ngoại trừ việc giải phóng các tín đồ Công giáo; nhưng vị quân vương già nua này lúc nào cũng có khả năng lại rơi vào trạng thái loạn trí – như đã xảy ra vào quãng 1788–1789; và khi những cơn suy sụp như vậy xảy ra, Thân vương xứ Wales luôn lảng vảng quanh ngai vàng – vị Thân vương này vốn là thần tượng của những người phái Whig và là bạn của Charles James Fox, người chỉ đồng ý với Pitt trong việc thích rượu vang trước khi bị liệt. Trong một thời gian người ta tin George III sắp chết (1787); ông hồi phục, nhưng vẫn còn yếu và nói năng chưa rành mạch; và sau đó khiến người đời kinh ngạc khi thường phục tùng đường lối cai trị của Pitt.

Khi nhà chính khách trẻ lên nắm quyền, nước Anh chỉ vừa mới bắt đầu hồi phục sau cuộc chiến tranh đầy tai hại với xứ Mỹ thuộc địa. Nước Anh dường như sụp đổ về mặt quân sự trước một nước Pháp bị phá sản nhưng đắc thắng, một nước Tây Ban Nha thịnh vượng và được khai minh dưới triều Carlos III, và một nước Nga đang phình rộng các vùng biên cương dưới triều Yekaterina [*Anh*, Catherine] II, đang tổ chức những đạo quân rộng lớn, nuốt chửng một nửa nước Ba Lan, và âm mưu lấy phần đất châu Âu của Thổ Nhĩ Kỳ ra chia cho họ và nước Áo. Giờ đây sự an toàn của nước Anh

tùy thuộc vào hai điều kiện: việc kiểm soát vùng biển, và sự cân bằng quyền lực chính trị tại Âu Lục. Nếu bất cứ đầu nào của cán cân trở nên quan trọng hơn, nó sẽ sai khiến được nước Anh, đơn giản bằng cách đóng cửa thị trường Lục địa đối với hàng hoá Anh. Cái chết của Joseph II (1790) giảm nhẹ mối lo ở phía Đông; Yekaterina do dự; và Pitt sắp sửa chuyển hướng từ các vấn đề đối ngoại sang đối nội khi Cách mạng Pháp thông báo nó đã đến để ban một bản hiến pháp cho các nền quân chủ, hoặc hủy diệt các nền quân chủ đó. Ngày qua ngày những tin tức sừng sốt băng qua Eo biển: Ngục Bastille đã bị phá hủy bởi một đám đông quần chúng đô thị; các quyền phong kiến đã bị bãi bỏ; tài sản của Giáo hội bị nhà nước thế tục tịch thu; một đoàn phụ nữ đã tiến về Versailles, và đã buộc Louis XVI và Marie Antoinette phải về Paris sống dưới sự giám sát của nhân dân.

Mới đầu Pitt không lo lắng như những người bạn thượng lưu của ông. Xét cho cùng, nước Anh đã có một hiến pháp rồi, mà bất cứ nhóm người Pháp nổi tiếng nào cũng khen ngợi và thềm muốn. Một chút tao loạn ở Pháp hẳn sẽ khiến người ta cảm kích: khi ấy nước Anh có thể yên tâm đối phó với những vấn đề nội bộ của mình trong lúc nước Pháp rối loạn và sau đó tái lập đời sống chính trị của nó.<sup>1</sup> Trong lúc các nhà quý tộc run rẩy, giới văn nhân Anh vui mừng – Godwin, Wordsworth, Coleridge, Southey, Cowper, Burns. Ngày 4.11.1789, một “Hội Kỷ niệm Cách mạng” (Society for Commemorating the Revolution) (năm 1688)<sup>i</sup>, bị khích động bởi một nhà thuyết giáo phái Nhất vị luận, Richard Price, người gửi lời chúc mừng đến Quốc hội Pháp ở Paris, bày tỏ hy vọng rằng “Tấm gương vinh quang được đưa ra ở Pháp” sẽ khuyến khích các dân tộc khác khẳng định “những quyền bất khả xâm phạm của nhân loại.”<sup>2</sup> Bức thư được ký nhân danh Hội bởi vị chủ tịch là Bá tước Stanhope đệ tam, anh rể

---

i Túc cuộc Cách mạng Vinh quang (Glorious Revolution) 1688.



của William Pitt. Bài diễn văn của Price, được lưu hành như một tập sách mỏng trên khắp nước Anh, gần như kêu gọi làm cách mạng:

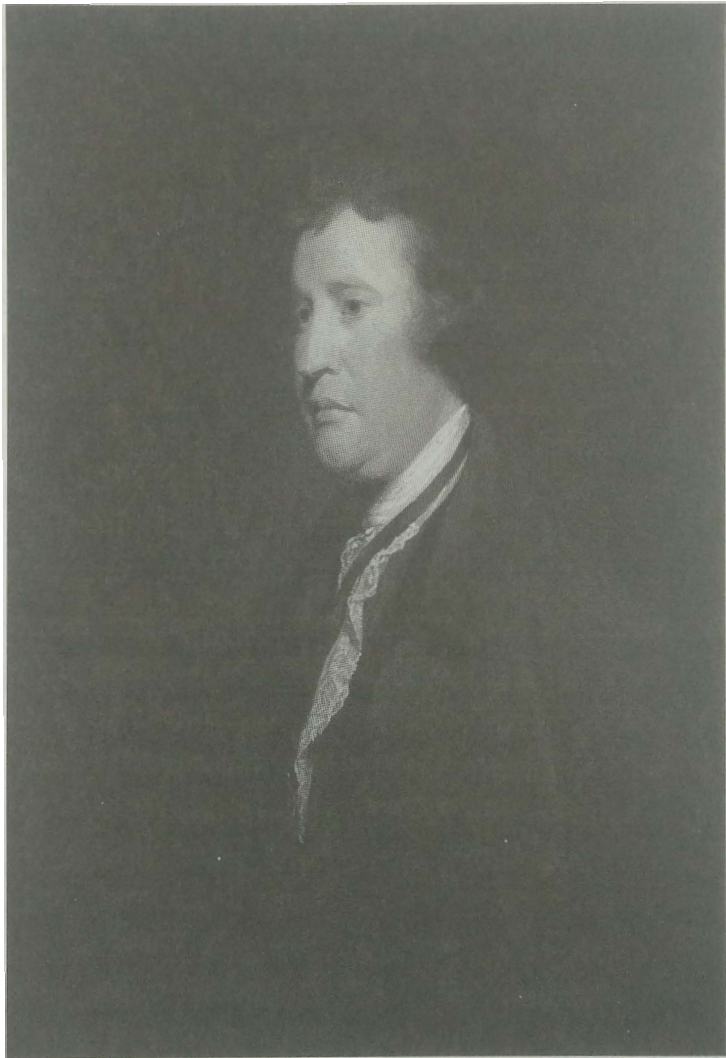
Hãy lấy làm khích lệ, hỡi tất cả bằng hữu của tự do, và những văn nhân đặt bút bảo vệ nó! Thời điểm này đang có những điềm tốt. Công lao của các bạn không vô ích đâu. Hãy nhìn các vương quốc, mà các bạn đã khuyên răn, giờ đang giật mình thức dậy, bẻ gãy xiềng xích, và kêu đòi công lý từ những kẻ áp bức họ! Hãy nhìn ánh sáng các bạn đã thả lên – sau khi giải phóng nước Mỹ – phản chiếu vào nước Pháp, và tại đây đã rực cháy thành ngọn lửa thiêu rụi chế độ phong kiến thành đồng tro tàn, sưởi ấm và soi sáng châu Âu!

Hãy run sợ, hỡi tất cả những kẻ áp bức trên thế giới! Hãy coi chừng, hỡi tất cả những kẻ ủng hộ cho các chính quyền nô lệ và các hệ thống đẳng cấp nô lệ!... Giờ đây các người không thể giữ thế giới ở trong bóng tối!... Hãy phục hồi cho nhân loại những quyền của họ, và bằng lòng tu chính những lạm dụng, trước khi chúng và các người cùng bị tiêu diệt.<sup>3</sup>

Điều này quá sức chịu đựng của Edmund Burke. Ông không còn là nhà hùng biện nảy lửa từng bênh vực cho chính nghĩa của xứ Mỹ thuộc địa trước Nghị viện; giờ đây ông đã sáu mươi, bấy nay đã gắn chặt bản thân mình vào một điền trang rộng lớn, và đã trở lại tôn giáo thời trẻ của mình. Ngày 9.2.1790, tại Viện Thứ dân, ông bắt đầu một cuộc tranh luận đưa đến việc chấm dứt tình bạn lâu dài với Charles James Fox:

Mối nguy hiểm hiện nay của chúng ta là... từ tình trạng vô chính phủ: một mối nguy hiểm do bị dẫn dắt, qua việc ngưỡng mộ đối với sự thành công gian trá và bạo lực, đưa đến việc bắt chước điều thái quá của một nền dân chủ phi lý, vô nguyên tắc, ngoài vòng pháp luật, tịch thu, cướp bóc, tàn bạo, đẫm máu, và chuyên chế bạo ngược. Về mặt tôn giáo mối nguy hiểm

không còn là từ thái độ bất khoan dung, mà là từ chủ nghĩa vô thần – một sự truy lạc bản thủ, trái tự nhiên, một kẻ thù của mọi phẩm giá và niềm an ủi của nhân loại – mà dường như trong một thời gian dài ở Pháp thể hiện thành óc bè phái, được chính thức công nhận, và hầu như đã được công khai thú nhận.<sup>4</sup>



Hình 53: Edmund Burke (1729-1797)  
Tranh của Joshua Reynolds, 1771

Tháng Mười Một 1790, Burke cho phát hành cuốn *Reflections on the French Revolution*. Ông dùng hình thức một bức thư gửi cho “một quý ông ở Paris” – một bức thư dài 365 trang. Ông tố cáo Giáo sư Price và Hội Kỷ niệm Cách mạng: ông cảm thấy các giáo sĩ nên chăm lo công việc của mình là rao giảng các đức hạnh Kitô giáo chứ không phải những cải cách chính trị; chính các đức hạnh mới có thể thấu đạt tới cốt lõi vấn đề, vốn là những khuynh hướng xấu xa trong bản tính con người; còn các cải cách chỉ thay đổi những hình thức bề mặt của cái xấu, vì chúng không tác động đến sự thay đổi trong bản tính con người. Phổ thông đầu phiếu là một trò gian trá thông qua một ảo tưởng; việc đếm lỗ mũi sẽ không ảnh hưởng đến sự phân phối và những quyết định liên quan đến quyền hành. Trật tự xã hội tuyệt đối cần thiết đối với an toàn cá nhân, nhưng nó không thể tồn tại nếu mọi cá nhân được tự do vi phạm bất cứ luật pháp nào mà y không thích. Chế độ quý tộc là điều đáng ham muốn, vì nó cho phép một dân tộc được cai trị bởi những đầu óc được đào tạo và tuyển chọn. Chế độ quân chủ tốt vì nó đem lại sự thống nhất về mặt tâm lý và sự liên tục về mặt lịch sử vốn hữu ích trong công cuộc điều hòa gian nan giữa trật tự và tự do.

Hai tháng sau tiếng kèn lịch sử này Burke xuất bản *Letter to a Member of the National Assembly of France* (Bức thư gửi một thành viên Quốc hội Pháp). Trong bức thư này – và đầy đủ hơn trong *Letter to a Noble Lord* (1796; Thư gửi một Huân tước quý tộc) – ông đã đưa ra một cơ sở triết học cho tư tưởng bảo thủ. Không một cá nhân nào, dù xuất chúng và nắm nhiều thông tin đến đâu chẳng nữa, trong một đời người có thể đạt đến sự hiểu biết và thông tuệ cho phép y ngời phán đoán những truyền thống phức tạp, tinh tế và dai dẳng vốn là biểu hiện cho kinh nghiệm và óc phán đoán của cộng đồng, quốc gia, hoặc chủng tộc sau hàng ngàn năm thí nghiệm trong căn phòng thí nghiệm vĩ đại mang tên lịch sử. Văn minh không thể có được “nếu việc thực hành mọi

bốn phận đạo đức, và những nền tảng của xã hội, dựa trên việc có được những lý do được giải thích rõ ràng và có thể chứng minh cho mọi cá nhân.”<sup>5</sup> Như thế tôn giáo chỉ có thể được giải thích một cách rất khó khăn cho giới trẻ vốn đã thụ đắc một ít kiến thức và đang vui sướng với lý trí đã được giải thoát; không chờ đến lúc có được nhiều kinh nghiệm về bản chất con người, và đã nhìn thấy sức mạnh của những bản năng nguyên thủy, mà cậu ta sẽ tán thưởng những buổi lễ tôn giáo trong việc giúp cho xã hội kiềm chế chủ nghĩa cá nhân tiềm ẩn của con người. “Nếu chúng ta làm cho mình trần trụi [thích phóng các bản năng của chúng ta] bằng cách vứt bỏ Kitô giáo, vốn đã là... một suối nguồn vĩ đại của văn minh giữa chúng ta... chúng ta âu lo... rằng sự mê tín hoang dã, độc hại, và làm cho con người hèn hạ có thể chiếm lấy địa vị của nó.”<sup>6</sup> Tương tự, đối với những thanh niên vốn vừa mới có lý trí, và ghen tị với những điều tốt đẹp của người láng giềng, thật khó giải thích rằng người có năng lực trác tuyệt sẽ không cần phải trải qua quá trình đào tạo lâu dài và tốn kém mới có được kỹ năng hữu ích về mặt xã hội, hoặc tự chán khỏi mình để rèn tập kỹ năng đó, trừ khi họ được phép giữ lại một phần thu nhập làm quà cho các con mình. Ngoài ra, xã hội con người không chỉ là một sự tụ hợp những con người trong không gian, mà còn là một chuỗi liên tục những con người trong thời gian – của những người đã chết, đang sống, hoặc chưa ra đời, trong một sự liên tục của máu thịt qua các thế hệ. Sự liên tục ấy nằm sâu trong chúng ta hơn sự tụ hợp của ta tại một địa điểm nào đó trên trái đất; nó có thể tiếp tục tồn tại qua những đợt di cư băng qua các biên giới. Làm sao có thể giải thích rõ ràng cho các chàng trai đang ngập tràn tham vọng cá nhân và niềm kiêu hãnh non nớt và hấp tấp sẵn sàng từ bỏ những quan hệ gia đình hoặc những ràng buộc về đạo đức?

Bài ca truy điệu của Burke cho một thế giới đang hấp hối được các nhà lãnh đạo bảo thủ của Anh Quốc chào đón với

lòng biết ơn và thích thú; và những người với óc phán đoán dày dặn đã chấp nhận ba cuốn sách này như một sự đóng góp đặc sắc cho triết lý chính trị và xã hội. Trong những năm cuối đời, Coleridge tán dương chúng như đã có thời ông hân hoan với cuộc Cách mạng [Pháp]. “Tôi không thể hình dung nên,” ông viết năm 1820, “một thời đại hay một hoàn cảnh trong đó các tác phẩm của Burke không có giá trị cao nhất ... Tôi không thể thêm hoặc bớt lấy một chữ.”<sup>7</sup>

Có hai người Anh, trong số nhiều người, đã đứng ra bên vực cho cuộc Cách mạng: Sir James Mackintosh với tác phẩm *Vindiciae Gallicae* (Biện minh cho người Pháp), và Thomas Paine với *The Rights of Man* (Quyền của con người) – cả hai cuốn cùng ra đời vào năm 1791. Cuộc Cách mạng chỉ mới xảy ra được hai năm, nhưng đã làm được những công việc cơ bản của nó – ban cho nước Pháp một bản hiến pháp tự do, chấm dứt những đặc quyền phong kiến, thiết lập quyền tự do về ngôn luận, báo chí, và hội họp, và tịch thu của cải của Giáo hội để cứu lấy một nhà nước bị phá sản; những hành động phá hoại tràn lan của Cách mạng hãy còn chưa đến. Trong những tình huống này Mackintosh có thể trả lời cho Burke rằng Cách mạng là một cuộc chống đối hợp pháp chống lại một chính quyền bất công và bất lực. Paine có thể lập luận rằng không truyền thống nào có thể được dung thứ để phủ nhận tất cả những cố gắng cải cách, và rằng các quyền được Cách mạng công bố chính là bản hiến chương đích thực của một nhà nước hiện đại.

Nhưng Paine còn đi xa hơn nhiều. Ông đòi thay thế chế độ quân chủ và quý tộc bằng một chế độ cộng hoà; yêu cầu có loại thuế thu nhập lũy tiến phi mã (*steeply graduated income tax*) vốn sẽ phân phối lại của cải bị tập trung, và sẽ được sử dụng để xóa sạch cảnh thất nghiệp và nghèo khó, và mang giáo dục đến cho mọi trẻ em, và tiền trợ cấp cho người già. Và ông phát biểu lại những quyền của con người theo ngôn từ của Rousseau:

1. Con người sinh ra, và luôn tiếp tục, tự do và bình đẳng về các quyền. Do đó, những điểm khác biệt về mặt dân sự chỉ có thể được thiết lập dựa trên công ích.
2. Mục đích sau cùng của tất cả các đoàn thể chính trị là giữ gìn các quyền tự nhiên và bất khả xâm phạm của con người; các quyền này là quyền tự do, quyền sở hữu, quyền an ninh, và quyền chống áp bức.
3. Về cơ bản Dân tộc là nguồn của mọi chủ quyền; không có *bất cứ cá nhân*, hay *tập thể nào*, được quyền có bất cứ quyền hành nào mà không xuất phát một cách rõ ràng từ nó.<sup>8</sup>

*The Rights of Man* bán được 50.000 bản chỉ sau vài tuần; điều này có thể cho thấy sức mạnh của phong trào cấp tiến ở Anh năm 1791. Các hội đoàn mang tính cấp tiến ít nhiều đang nở rộ bấy giờ: Hội Thông tin Hiến pháp (Society for Constitutional Information), Hội Thông tấn London (London Corresponding Society), Hội Bằng hữu của Nhân dân ở Scotland (Scottish Friends of the People), Hội Kỷ niệm Cách mạng (Society for Commemorating the Revolution). Một số hội gửi những lời ca tụng đến Cách mạng Pháp; hai hội giúp quảng bá rộng rãi cuốn sách của Paine.

Pitt quan sát, và lấy làm lo lắng. Riêng ông có ấn tượng với cuốn sách của Paine: “Paine không gốc đâu,” ông nói với cô cháu gái, “có lẽ ông ta đúng; nhưng nếu ta làm những gì ông ấy muốn, ngày mai ta sẽ có hàng ngàn kẻ cướp cần phải đối phó, và London sẽ bị thiêu trụi.”<sup>9</sup> Ông ra lệnh bắt giam Paine; Paine chạy trốn sang Pháp; ông ta bị xét xử vắng mặt, và bị kết tội phản quốc (tháng Mười Hai 1792).

Người Anh có nhiều lý do để không đi theo nước Pháp làm cách mạng. Họ đã có năm 1789 của mình vào năm 1642.<sup>i</sup> Họ

---

Năm mở đầu cho những cuộc nội chiến tại Anh quốc, kéo dài từ năm 1642 đến 1651 giữa một bên là phe bảo hoàng và bên kia là những người theo phái Nghị trường (Parliamentarian). Cuộc chiến kết thúc với chiến thắng của phe Nghị trường. [ND]

đã có cuộc nổi dậy của giới trí thức trước người Pháp: sự xói mòn đức tin chính thống bởi các nhà tự nhiên thần luận đã có trước thời Khai minh của Pháp, và đã bị tính cách trầm tĩnh của người Anh hấp thu vào thời gian Voltaire đến Anh năm 1726. Phong trào Giám lý đã chuyển hướng lòng bất mãn sang lòng sùng đạo. Giáo hội Anh tương đối phóng khoáng, và không thu thập được đủ nhiều của cải để gọi nên lòng ganh tị và thù địch của những người thế tục. Chế độ phong kiến đã biến mất; không còn những loại thuế phong kiến; phần lớn nông dân sở hữu mảnh đất mà họ cày cấy. Giai cấp trung lưu đã bước vào Nghị viện rồi, và tìm thấy tiếng nói hữu hiệu trong chính sách quốc gia; thủ tướng thường ủng hộ những yêu sách của họ. Giới công nhân bị những ông chủ và những nhà lập pháp đối xử tệ hại, và đôi khi nổi loạn dữ dội, nhưng người ta có thể cậy vào quân đội để đàn áp họ, và cậy vào bộ máy tư pháp để treo cổ những nhà lãnh đạo của họ. Khi Anh và Pháp lâm chiến, chủ nghĩa ái quốc đã chuyển lòng căm thù giai cấp sang lòng nhiệt thành theo chủ nghĩa quốc gia. Cách mạng lắng xuống thành cải cách, và lan truyền qua suốt thế kỷ XIX.

Trong khi ấy Cách mạng Pháp đã chuyển từ công cuộc lập pháp sang những cuộc Tàn sát tháng Chín (*Massacres de Septembre*); đạo quân của nó đã đánh bại quân Phổ và Áo ở Valmy (20.9.1792); và cơn sốt cách mạng đã lan sang miền Rheinland thuộc Đức. Sau khi lật đổ nền cai trị phong kiến và dựng lên một chính quyền nhân dân, và lo sợ binh lính của các triều đình quân chủ xâm lược và trừng phạt, các công dân ở Mainz và Darmstadt đã gọi các phái viên đến Pháp để xin nước này bảo vệ họ. Sau một số tranh luận, ngày 19.11.1792 chính phủ Pháp công bố bản sắc lệnh đậm chất cách mạng nhất của mình:

Nhân danh dân tộc Pháp, Hội nghị Quốc ước tuyên bố rằng họ sẽ dành tình hữu nghị và trợ giúp cho tất cả các dân tộc nào

muốn phục hồi tự do của mình; và họ chỉ thị cho cơ quan hành pháp truyền những mệnh lệnh cần thiết đến cho các tướng lãnh nhằm mang lại sự trợ giúp cho các dân tộc này, và nhằm bảo vệ những công dân đã hoặc sẽ gặp khó khăn vì công cuộc giành tự do.<sup>10</sup>

Lời tuyên bố quảng đại bất chấp hậu quả này đã làm cho mọi chế độ quân chủ Âu châu bức tức. Chính phủ Anh lại càng lo lắng hơn khi thấy quân đội Pháp tiến vào Bỉ, và những đòi hỏi của Pháp đối với Hà Lan về việc mở cửa sông Schelde cho tất cả được thông thương. Con sông thuận tiện hàng hải này, dài 430 km, phát nguyên từ miền đông nước Pháp, uốn khúc quanh co ở Bỉ (chảy qua gần Antwerpen) rồi đến Hà Lan, từ đây chia làm hai nhánh và đổ vào Biển Bắc bằng hai cửa sông. Hà Lan, được Hoà ước Westfalen (1648) cho phép, đã đóng cả hai cửa sông đối với mọi cuộc giao thương ngoại trừ những giao thương do nước này lựa chọn, và đã ưu đãi Anh trong khi cấm cửa Bỉ; điều này khiến Antwerpen suy tàn và Amsterdam phồn thịnh. Ngày 27.11.1792 chính phủ Pháp thông báo cho nước Anh quyết định của mình nhằm buộc mở các cửa sông Schelde. Pitt trả lời rằng Anh quốc bị ràng buộc, bởi một hiệp ước ký năm 1788, phải bảo vệ Hà Lan chống lại mọi cuộc tấn công ngoại bang. Ngoài ra, do sông Rhein cũng đổ vào Biển Bắc qua các cửa sông ở Hà Lan, việc Pháp kiểm soát Hà Lan sẽ có nghĩa là Pháp kiểm soát các cửa sông Rhein, và do đó kiểm soát việc thương mại của Anh với miền Trung nước Đức qua ngả sông Rhein. Ngày 31.12.1792, chính phủ Anh thông báo cho Pháp rằng

Anh quốc sẽ không bao giờ đồng ý để cho nước Pháp ngang nhiên được quyền hủy bỏ tùy thích – và lấy cớ về một quyền tự nhiên vờ vĩnh mà nước này tự cho mình là quan tòa duy nhất – hệ thống chính trị của châu Âu, được thiết lập bởi những hiệp ước long trọng và được bảo đảm bởi sự đồng thuận của tất cả các liệt cường. Chính phủ chúng tôi, tôn trọng triệt để các châm



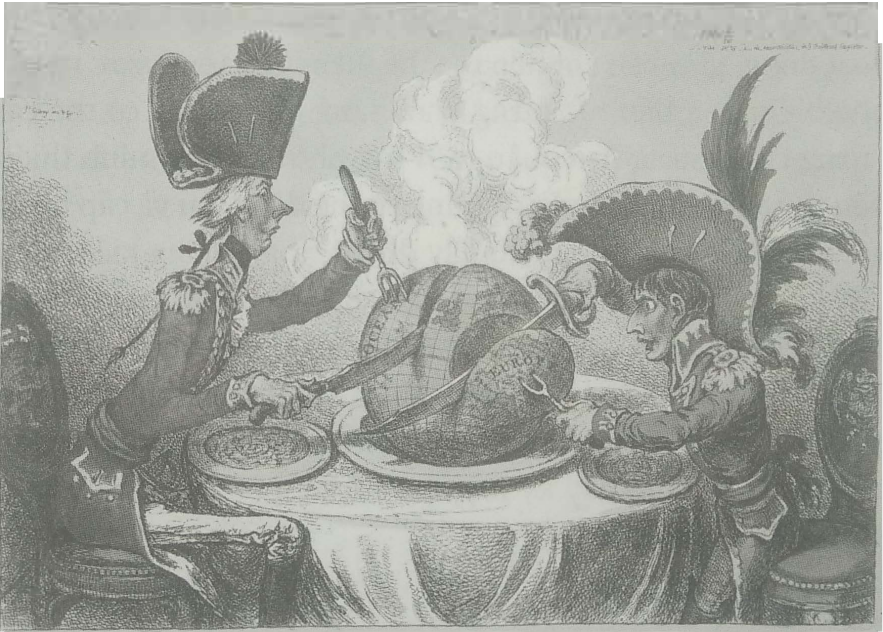
ngôn đã từng theo đuổi từ hơn một thế kỷ nay, cũng sẽ không bao giờ chấp nhận việc nước Pháp tự cho mình, trực tiếp hoặc gián tiếp, làm bá chủ xứ Hà Lan, hoặc làm trọng tài chung cho các quyền và các quyền tự do của châu Âu.<sup>11</sup>

Ngày 21.1.1793, chính phủ Pháp chặt đầu Louis XVI. Tin tức về việc này đến London ngày 23, khiến George III choáng váng, và không lâu sau đó đến lượt phần lớn dân chúng Anh cũng choáng váng. Ngày 24 tháng Một, chính phủ Anh ra lệnh cho vị công sứ Pháp, Hầu tước François-Bernard de Chauvelin, rời khỏi vương quốc. Ngày 1 tháng Hai, Pháp tuyên chiến với cả Anh và Hà Lan.

George III chào mừng chiến tranh, tin rằng nó sẽ giúp đoàn kết quốc gia. Pitt lấy làm tiếc, nhưng dồn hết sinh lực mình cho cuộc chiến này. Ông mở những cuộc thương thuyết dẫn đến Đệ nhất Liên minh (1793): Anh, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Sardegna [*Anh*, Sardinia], Napoli, Áo, Phổ, và Nga. Ông đánh thuế cao lên mọi giai cấp và nhóm người ở Anh, và liên tục gửi những khoản tiền viện trợ đến các đồng minh. Ông siết chặt các luật lệ chống lại việc tuyên truyền biện hộ cho nước Pháp hay cuộc cách mạng. Ông đình chỉ tự do báo chí, và năm 1794 đình chỉ Đạo luật Habeas Corpus, một đạo luật trước đó bảo đảm mọi người bị bắt đều có quyền được xét xử sớm hoặc được trả tự do nhanh chóng; những nghi phạm chính trị giờ đây có thể bị giam giữ mà không xét xử. (Nước Pháp cũng làm như thế.) Sau một cuộc biểu tình phản chiến trong đó một hòn đá được ném vào Quốc vương, Đạo luật Hội họp Phiến động (1796) cấm tất cả những cuộc hội họp quá 50 người, trừ khi được chính quyền cho phép và kiểm soát. Những người phê bình Hiến pháp Anh có thể bị đày đến Vịnh Botany ở Úc đến 7 năm. Những nhân vật cấp tiến nổi bật – John Horne Tooke, nhà bác ngữ học; John Thelwall, bạn của Coleridge thời trẻ, và anh thợ giày Thomas Hardy, người sáng lập ra Hội Thông tấn

London – bị xét xử vì tội phản quốc (tháng Năm 1794), được Thomas Erskine biện hộ, và được tha bổng.

Những vụ xét xử này cho thấy tâm trạng kinh hoàng của giai cấp thượng lưu Anh khi họ thấy chính mình phải đối mặt với một cuộc cách mạng khác, chỉ không bao lâu sau cuộc nổi dậy đầy tổn kém của xứ Mỹ thuộc địa. Cái thế giới hàng ngàn năm tuổi của những vị vua và giới quý tộc dường như đang sụp đổ, bị vây hãm bởi những người nông dân đang đốt cháy các lâu đài và các chứng thư sở hữu tài sản, và bởi đám đông thị dân đang giam cầm gia đình nhà vua và cắt phăng hàng trăm cái đầu quý tộc. Nhiều người Anh cảm thấy tất cả những điều này là kết quả của các “triết gia” vô thần Pháp, và của những người Anh bắt chước họ, Godwin và Paine.



Hình 54: Bức biếm họa *The Plumb-Pudding in Danger;—or—State Epicures Taking un Petit Souper* (Chiếc bánh bị cắt xẻo, hay Các nguyên thủ quốc gia dùng điểm tâm) của James Gillray (26.2. 1805) cho thấy Hoàng đế Napoléon và Thủ tướng William Pitt Trẻ đang chia nhau chiếc bánh bản đồ thế giới, với phần của Napoléon là châu Âu còn Pitt Trẻ giành phần đại dương, và lớn hơn nhiều.

Giờ đây, vào bất cứ lúc nào, những binh sĩ vô thần của Pháp cũng có thể chiếm Hà Lan và vùng Rheinland; trong một hoặc hai năm họ sẽ cố xâm lăng nước Anh. Làm sao nước Anh có thể, với chỉ 15 triệu người và không có một đạo quân thường trực, đánh bại một nước Pháp với 28 triệu người và một đạo quân lòng đầy kiêu hãnh với nhiều chiến thắng?

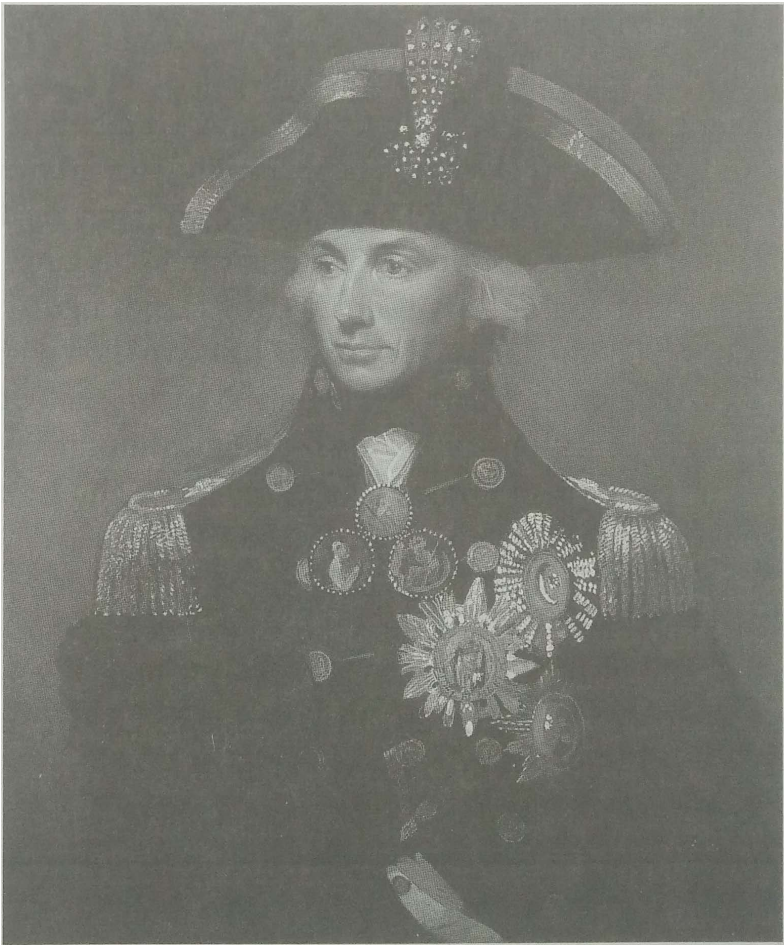
Pitt biết tất cả những điều này, nhưng ông suy nghĩ dưới khía cạnh tiền bạc hơn là con người. Con người có thể được mua bằng tiền, nếu không ở Anh thì ở Áo, Phổ, Nga; và nước Anh có tiền, tiền vào mỗi ngày từ các hoạt động thương mại, công nghiệp, đất đai, các thuộc địa, các khoản vay, các thứ thuế đánh trên mọi mặt hàng tiêu thụ, trên mọi hình thức thu nhập. Những khoản thu nhập này có thể trang bị cho một đạo quân nhỏ để phòng vệ chống lại một cuộc xâm lăng khó xảy ra; chúng có thể giúp các công xưởng ở Anh tiếp tục hoạt động, giới báo chí tiếp tục thể hiện lòng yêu nước và các nhà biếm họa tiếp tục hứng khởi sáng tác; chúng có thể trả lương cho những đạo quân mới của những đồng minh thiếu tiền thừa người. Trên hết, chúng có thể đóng tàu và cấp nhân lực với số lượng đủ nhiều, đầy đủ vũ trang, hòng kiểm soát các đại dương, phong tỏa mọi hải cảng của Pháp, bắt giữ bất cứ chiếc tàu nào của Pháp ngoài khơi, sáp nhập bất cứ thuộc địa nào của Pháp vào Đế quốc Anh. Hàng tháng lực lượng hải quân ấy phát triển với những con tàu vững chắc và những thủy thủ vô song, đầy kỷ luật. Và nó có một trong những vị đô đốc vĩ đại nhất lịch sử.

## **II. Nelson: 1758–1804**

Gia tộc Nelson có tên nguyên thủy là Nielsens, thuộc dòng dõi những người Viking ở phương Đông nói tiếng Anh cổ; có lẽ Horatio [Nelson] đã có những con tàu trong máu của mình. Ông sinh ngày 29.9.1758 tại Burnham Thorpe, Norfolk, một

vùng duyên hải. Cha ông là mục sư của giáo khu nơi đó. Mẹ ông có bà con với Robert Walpole, một vị thủ tướng. Anh trai ông là thuyền trưởng Maurice Suckling, năm 1770 được giao chỉ huy con tàu *Raisonnable*, trong bối cảnh sẵn sàng chiến tranh với Tây Ban Nha. Năm 12 tuổi, Horatio cầu xin và được phép phục vụ dưới quyền người anh này; từ đấy về sau trường học của cậu bé chính là biển cả.

Thế xác ông không được mạnh khỏe; ông thường đau ốm; nhưng ông cương quyết nắm lấy mọi cơ hội để học hỏi,



Hình 55: Horatio Nelson (1758–1805).  
Tranh của Lemuel Francis Abbott, 1799.

phát triển, và nổi tiếng. Ông phục vụ trên nhiều con tàu khác nhau trong các sứ mệnh khác nhau, liên tục liều mình; được thăng chức từng cấp một, và năm 20 tuổi được bổ nhiệm làm thuyền trưởng chiến thuyền *Hinchinbrook*. Ông có năng lực bao nhiêu thì cũng tự phụ bấy nhiêu, và không hề nghi ngờ là một ngày nào đó sẽ đạt đến đỉnh cao nhất trong chức vụ cũng như danh tiếng. Ông chậm chạp trong việc vâng lời các cấp trên cũng ngang với việc họ trẻ nãi khen thưởng các công trạng của ông; nhưng ông đã cống hiến cho nước Anh một cánh tay, rồi một con mắt, rồi cả mạng sống của mình, và có thể được nuông chiều trong một niềm kiêu hãnh cũng cao vời như đài tưởng niệm ông.

Nhạy cảm với mọi ánh mắt và mọi vuốt ve, ông sẵn sàng đầu hàng trước cái đẹp, vẻ duyên dáng, và sự dịu dàng của phụ nữ. Năm 1782 ở Québec, trong cương vị thuyền trưởng chiếc *Albemarle*, ông suýt rời bỏ nhiệm vụ với nguy cơ đánh mất cả sự nghiệp để quay về thành phố cầu hôn người phụ nữ đã ban cho ông hơi ấm vào đêm trước; một người bạn cương quyết đã cản đường ông và gọi ông về với bốn phận và định mệnh của mình. Năm 1787, là thuyền trưởng chiếc tuần dương hạm *Boreas*, ông đã lần lữa ở Antigua thuộc miền Tây Ấn, và cưới phu nhân Frances Nisbet, một quả phụ trẻ xinh đẹp có một ông bác giàu sụ. Ông đưa bà về Anh, sắp đặt cho bà sống trong một điền trang nhỏ nhưng đầy đủ tiện nghi, và sống hạnh phúc với bà ở chốn thôn quê ở quãng thời gian giữa hai cuộc chiến. Khi chiến tranh với nước Pháp trở thành điều khả dĩ, ông được bổ nhiệm làm thuyền trưởng chiếc *Agamenmon* – một trong những chiến thuyền được đánh giá cao nhất của hải quân – với chỉ thị gia nhập hạm đội của Huân tước Hood ở Địa Trung Hải và nhân tiện để mắt tới Sir William Hamilton, công sứ Anh tại triều đình Napoli. Ông trình bức thông điệp, và gặp Phu nhân Hamilton.

Amy Lyon sinh năm 1761 trong một gia đình thợ rèn xứ Wales, thời trẻ đã phải bán thân nuôi miệng, và đến năm 19

tuổi đã có hai đứa con hoang. Vào năm ấy nàng trở thành tình nhân của Ngài Charles Greville, con trai thứ nhì của Bá tước Warwick. Ông đặt lại tên cho nàng là Emma Hart, dạy cho nàng những dụng thuật của một phu nhân quyền quý – hát, khiêu vũ, đàn clavico, đi vào phòng thật duyên dáng, trao đổi những thỏi kẹo trong lúc đàm đạo, và rót trà. Sau khi đã chinh trang lại mọi thứ ngoại trừ tâm hồn nàng, ông đưa nàng đến gặp George Romney để họa sĩ vẽ cho nàng 30 bức chân dung. Khi Greville tìm được cơ hội cưới một người nữ thừa kế, ông phải tìm một bến đỗ khác cho người đẹp của mình, người giờ đây đã học được cách yêu ông. May thay, cậu của ông là Sir William Hamilton, một người góa vợ và không con, lúc ấy đang ở Anh. Ông ta giàu có, là người em nuôi của George III, thành viên của Hiệp hội Hoàng gia (Royal Society), một nhà sưu tập xuất sắc nghệ thuật cổ điển và của thành Herculaneum<sup>i</sup>. Ông thấy Emma phù hợp với thị hiếu của mình, và đồng ý đón nàng từ bàn tay của cháu mình. Sau khi quay về Napoli, ông mời Emma cùng mẹ của nàng đến và tại đây đã hoàn tất việc giáo dục âm nhạc cho nàng. Nàng chấp nhận, lòng hiểu rằng Charles Greville sẽ sớm đi theo mình. Ông đã không đến.

Sir William dành cho mẹ con nàng bốn phòng trong toà công sứ. Ông dễ dàng dành nàng bằng những thứ xa xỉ và lòng ngưỡng mộ lịch thiệp; ông bố trí cho nàng học âm nhạc và tiếng Ý; ông trả tiền cho những người may trang phục cho nàng mà không chút phàn nàn. Nàng viết cho Greville những lá thư say đắm, van nài ông hãy đến; ông khuyên nàng “hãy gia ơn cho Sir William”; những lá thư của ông thưa dần, ngắn dần, rồi dứt hẳn. Nàng trở thành tình nhân của Sir William, vì ái tình là thứ nàng hân thưởng chỉ sau sự xa xỉ. Mặt khác, nàng cư xử một cách khiêm tốn và kín đáo, tham gia việc

i Herculaneum [Ý, Ercolano]: Thành phố cổ ở miền Nam nước Ý trên bờ Vịnh Napoli, bị núi lửa Vesuvius chôn vùi năm 79 TCN, cùng lúc với Pompeii. [ND]

từ thiện, được các nữ tu sĩ, Quốc vương, và Vương hậu yêu mến. Nàng ngồi làm mẫu chân dung cho các họa sĩ Raphael Mengs, Angelica Kauffmann, Phu nhân Vigée-Lebrun. Hải lòng với nàng, Sir William cưới nàng làm vợ (1791). Khi Pháp tuyên chiến với Anh, nàng trở thành một người yêu nước tích cực, và nỗ lực giữ Napoli lại trong nhóm liên minh với nước Anh.

Mùa hè năm 1794, Nelson được lệnh bao vây Calvi, một hải cảng của đảo Corse, lúc ấy đang bị Pháp chiếm giữ. Ông chiếm được pháo đài, nhưng trong lúc giao chiến thì một phát đạn của kẻ thù, trong lúc bắn trúng mục tiêu gần ông, làm văng cát vào mắt ông. Vết thương được chữa lành mà không làm biến dạng khuôn mặt, nhưng một con mắt vĩnh viễn bị mù.

Chiến thắng ấy chỉ có ý nghĩa nhỏ nhoi trong viễn cảnh của các biến cố, vì dòng sự kiện trong hai năm tiếp theo đầy bất lợi cho nước Anh. Napoléon tiến vào đất Ý, đánh tan tác những đạo quân của Áo và Sardegna, và buộc các chính phủ Sardegna, Áo, và Napoli rời bỏ Đệ nhất Liên minh và chấp nhận những điều kiện hoà bình với nước Pháp. Tháng Mười 1796, Tây Ban Nha, tức giận vì những hành động của Anh ở Tây Ấn, tuyên chiến với Anh. Với hạm đội Tây Ban Nha sẵn sàng liên kết với hạm đội Pháp ở Địa Trung Hải, vùng biển này trở nên không an toàn cho nước Anh. Ngày 14.2. 1797, một lực lượng Anh gồm 15 tàu chiến dưới quyền chỉ huy của Đô đốc Sir John Jervis, lúc ấy là chỉ huy của hạm đội Địa Trung Hải, bắt gặp một hạm đội Tây Ban Nha gồm 27 chiếc tàu cách khoảng 48 km so với Mũi St. Vincent, bờ biển nằm ở cực Tây Nam của Bồ Đào Nha. Nelson, chỉ huy tàu *Captain*, đã ra lệnh cho tàu của mình cùng những chiếc khác tấn công bộ phận hậu vệ của hạm đội kẻ thù, và bản thân ông cũng dẫn người của mình nhảy lên và bắt giữ chiếc *San Josef* và đến chiếc *San Nicolas*. Vốn được vũ trang và quản lý kém, với những binh lính thiếu tinh nhuệ ở vị trí sử dụng súng, các tàu Tây Ban Nha đã lần lượt đầu hàng, giúp cho người Anh

có được một chiến thắng hoàn hảo giúp Jervis được phong làm Bá tước St. Vincent và Nelson làm hiệp sĩ xứ Bath. Hải quân Anh lại làm chủ Địa Trung Hải.

Tháng Bảy 1797, Nelson – giờ đây là thiếu tướng hải quân – được điều đi chiếm giữ Santa Cruz, nằm trên một hòn đảo trong Quần đảo Canarias. Thị trấn này đã được người Tây Ban Nha củng cố hùng hậu vì tính chất quan trọng về mặt chiến lược của nó đối với nền mậu dịch giữa họ và châu Mỹ. Thị trấn kháng cự dũng mãnh một cách bất ngờ, được giúp sức bởi những con sóng cuộn cuộn khiến những thuyền đổ bộ của Anh hầu như không thể điều khiển được; một số va vào vách đá, một số bị tê liệt vì những họng súng của Tây Ban Nha; cuộc tấn công thất bại. Bản thân Nelson cũng bị bắn vào cùi chỏ tay phải; cánh tay bị cắt bỏ một cách vụng về, và Nelson được đưa về nhà để hồi phục dưới sự chăm sóc của vợ.

Ông buồn phiền với ý nghĩ bộ Hải quân sẽ liệt ông – với chỉ một cánh tay và một con mắt – vào loại thương binh vĩnh viễn. Ông cầu xin một nhiệm vụ mới. Tháng Tư 1798, ông được bổ nhiệm làm thiếu tướng hải quân trên tàu *Vanguard*, với lệnh gia nhập vào hạm đội của Huân tước St. Vincent ở gần Gibraltar. Ngày 2 tháng Năm, ông được giao chỉ huy ba con tàu chiến tuyến và năm tàu chiến, với chỉ thị canh chừng bên ngoài Toulon, nơi Napoléon đang chuẩn bị một cuộc viễn chinh bí mật dưới sự che chở của các pháo đài tại hải cảng. Ngày 20 tháng Năm, đội tàu chiến của Nelson bị một cơn bão gây hư hại nặng phải rút về Gibraltar để sửa chữa. Khi những con tàu này quay lại để làm nhiệm vụ canh chừng, Nelson hay tin hạm đội của Pháp, được bóng đêm che chở, đã rời Toulon giương buồm trực chỉ hướng đông đến một nơi không ai biết. Ông giương buồm đuổi theo, mất nhiều thời gian lần theo những manh mối giả, cạn hết đồ tiếp tế, phải dừng lại

Tàu chiến tuyến (ship of the line): loại tàu chiến rất lớn, trang bị hoá lực hùng hậu ở hai bên mạn tàu, được chế tạo từ thế kỷ XVII cho đến giữa thế kỷ XIX. [ND]



ở Palermo để tiếp tế lương thực và tân trang hạm đội. Ông được phép làm việc này qua sự can thiệp giúp của Phu nhân Hamilton với chính quyền Napoli lúc bấy giờ đang hoà hiếu với nước Pháp, và do dự khi phải vi phạm chính sách trung lập của mình.

Những con tàu của ông đã trở lại tình trạng tốt, Nelson dẫn chúng đuổi theo hạm đội của Napoléon. Cuối cùng ông phát hiện ra chúng ở Abu Qir, gần Eskendereya [*Anh*, Alexandria]. Giờ đây một lần nữa ông phải liệu mọi thứ. Trong đêm 31.7. 1798, ông hạ lệnh cho toàn thể các sĩ quan chuẩn bị tàu của họ sẵn sàng cho trận đánh vào rạng sáng hôm sau. “Vào giờ này ngày mai,” ông nói, “ta sẽ có được hoặc là một tước quý tộc hoặc Tu viện Westminster” – một ngôi mộ của người anh hùng.<sup>13</sup> Trong trận đánh, ông xông pha liều mạng như thường lệ. Một mảnh đạn văng trúng trán ông; ông được đưa xuống bên dưới boong tàu để chờ chết, nhưng vết thương tỏ ra không nặng, và Nelson, đầu quấn băng, trở lại boong tàu, và ở lại đấy cho đến khi quân Anh toàn thắng.

Với tay “hạ sĩ bé con” (le petit caporal)<sup>i</sup> nguy hiểm có vẻ như đã bị cầm chân [ở Ai Cập], Pitt có thể thành lập Đế nhị Liên minh với Nga, Thổ Nhĩ Kỳ, Áo, Bồ Đào Nha. Hoàng hậu Napoli là Maria Karolina, chị của Marie Antoinette bị chặt đầu, sung sướng khi thấy vương quốc hỗn loạn của bà một lần nữa tham gia vào chính nghĩa của triều đại Habsburg và Giáo hội Công giáo, tham gia cùng Nhà vua ẻo lả của mình là Ferdinando IV sửa soạn một buổi đón tiếp hạm đội Nelson thắng lợi nhưng bị hư hại đang neo ở cảng Napoli ngày 22.9.1798. Phu nhân Hamilton, nhìn thấy vị đô đốc bị thương, chạy ùa đến để chào mừng, và ngắt đi trong vòng tay của ông.<sup>14</sup> Nàng cùng chồng đưa ông vào tòa công sứ, lâu đài Palazzo Sessa, và làm đủ thứ để ông được thoải mái. Emma không che giấu niềm say mê đắm đuối của mình, và vị anh hùng đói lá này thấy cảm mến những nụ cười và sự chăm sóc của nàng. Ông bốn mươi tuổi, còn nàng ba mươi bảy; nàng

i Âm chỉ Napoléon.

không còn đẹp mê hồn, nhưng nàng đang ở bên cạnh và nuôi nấng người Anh này với sự ngưỡng mộ quá mức mà đối với ông đã trở thành ly rượu của cuộc đời, chỉ sau chiến trận. Sir William, giờ đây 58 tuổi, thiếu hụt tiền bạc và bị cuốn hút bởi nghệ thuật và chính trị, chấp nhận tình thế này một cách bình thản, và có lẽ cảm thấy nhẹ nhõm. Đến mùa xuân năm 1799, Nelson trả một phần lớn những khoản chi tiêu của Emma. Bộ Hải quân Anh, sau khi đưa ông lên những vinh dự cao nhất cùng với những khoản tiền đáng kể, và cho phép ông được nghỉ ngơi xứng đáng, ra lệnh cho ông đến giúp đỡ các đô đốc khác. Ông tự lấy cớ với lý do cần ở lại và bảo vệ Napoli chống lại cuộc cách mạng đang lan tràn.



Hình 56: Emma Hamilton (1765 –1815), người tình của Nelson.  
Tranh của George Romney, 1782–1784.

Cuối năm 1799, Hamilton được Arthur Paget thay thế trong nhiệm vụ công sứ Anh tại Napoli. Ngày 24.4.1800, Sir William và Emma rời Napoli để đi Livorno, Nelson cũng đến đó nhập bọn cùng họ; từ đó họ đi đường bộ đến Eo biển, và vượt qua Eo biển vào Anh. Cả London đón mừng ông, nhưng công luận buộc tội ông cứ bám theo vợ người ta. Phu nhân Nelson đến để đòi lại chồng, và yêu cầu ông từ bỏ Emma; khi ông từ chối, bà bỏ ông. Ngày 30.1. 1801, tại điền trang của Sir William, Emma hạ sinh một bé gái và đặt tên là Horatia Nelson Thompson, có lẽ là kết quả từ “cái chạm tay của Nelson”.<sup>i</sup> Trong tháng ấy Nelson, lúc này đã được phong phó đô đốc, lên đường để thực hiện nhiệm vụ mới – bắt giữ hoặc tiêu diệt hạm đội Đan Mạch; chúng ta sẽ gặp ông ở đây. Lúc trở về, và trong thời kỳ Hòa ước Amiens [ký với Pháp], ông sống tại điền trang của mình ở Merton thuộc Surrey, với những vị khách thuộc gia đình Hamilton. Ngày 6.4. 1803, Sir William mất trong vòng tay của vợ mình, và đang cầm bàn tay của Nelson. Sau đấy, với khoản thừa kế 800 bảng một năm, nàng sống cùng Nelson ở Merton cho đến khi ông được gọi đến với chiến thắng vĩ đại nhất và với cái chết của mình.

### III. Trafalgar: 1805

Khi Pitt từ chức thủ tướng (3.2.1801), ông sẵn lòng ủng hộ bạn mình là Henry Addington làm người kế vị. Addington chia sẻ quan điểm phản chiến của Pitt. Ông nhận thấy nó không được lòng dân, đặc biệt là những nhà xuất khẩu; ông thấy nước Áo đã làm tan rã Đế nhị Liên minh dễ dàng như thế nào sau khi thất trận ở Marengo; ông thấy thật vô nghĩa

---

i Cái chạm tay của Nelson (the Nelson touch): Xuất phát từ những lời của Nelson nói về khả năng điều động trận đánh của mình cũng như từ một câu trong bức thư gửi Phu nhân Hamilton nói về chuyện chăn gối giữa hai người. Theo nghĩa rộng, thành ngữ này chỉ việc tiếp cận vấn đề một cách thân ái và tài ba. [ND]

khi phải lãng phí viện trợ cho những đồng minh yếu kém như vậy; ông quyết chấm dứt chiến tranh thật sớm khi mà vẫn còn có thể gỡ thế diện. Ngày 27.3.1802, các đại diện của ông ký với Napoléon Hòa ước Amiens. Trong 14 tháng, những khẩu súng im tiếng; nhưng sự bành trướng quyền lực của Napoléon ở Ý và Thụy Sĩ, và việc Anh từ chối rời Malta, đã kết thúc khoảng thời gian tĩnh tảo này, và những mối hận thù lại tiếp tục vào ngày 20.5.1803. Addington giao cho Nelson chỉ huy và chuẩn bị một hạm đội với nhiệm vụ đơn giản: xác định vị trí của hạm đội chính của Pháp và tiêu diệt đến chiếc tàu cuối cùng của nó. Trong khi ấy Napoléon đang chất đầy người và trang thiết bị vào những doanh trại, hải cảng, và xưởng vũ khí rộng lớn ở Boulogne, Calais, Dunkirk, và Oostende, và đang đóng hàng trăm con tàu với mục đích đưa những chiến đoàn của mình vượt qua eo biển để chinh phục nước Anh. Addington gắng sức để xứng đáng với cơn thử thách, nhưng thay vì chỉ huy ông lại do dự, trong khi công cuộc tổ chức phòng vệ đất nước sa vào cảnh hỗn loạn. Khi số người ủng hộ thuộc đảng ông rơi từ 270 xuống còn 107 ông tỏ dấu hiệu sẵn sàng từ chức; và ngày 10.5.1804, Pitt bắt đầu nhiệm kỳ thứ hai của mình.

Ông bắt tay ngay vào việc thành lập Đệ tam Liên minh (1805), với Nga, Áo và Thụy Điển, và cấp cho họ những khoản viện trợ được gia tăng phần nào do việc tăng các khoản thuế lên 25%. Napoléon đáp trả bằng cách hạ lệnh cho đạo quân ở eo biển hành quân băng qua nước Pháp và dạy cho Áo một bài học nữa; và gửi cho vị Phó Đô đốc của mình, Pierre de Villeneuve, những chỉ thị để chuẩn bị những con tàu tốt nhất của Hải quân Pháp để đối đầu với Nelson trong một trận đánh nhằm chấm dứt quyền kiểm soát của người Anh trên biển.

Con tàu chỉ huy của Nelson, chiếc *Victory*, có 703 người, với độ tuổi trung bình là 23; một số chỉ mới 12 hoặc 13, vài em chỉ mới lên 10. Một nửa trong số họ bị bắt bởi bọn người chuyên bắt lính (press-gang); nhiều kẻ là tù nhân bị kết án

phải phục vụ trong hải quân như một hình thức trừng phạt đối với tội ác của họ. Họ chỉ nhận đồng lương tối thiểu, nhưng được chia phần, tùy theo chức vụ hoặc cách hành động, trong số tiền thu được từ những con tàu hoặc hàng dự trữ bị bắt giữ. Hiếm khi họ được lên bờ, do sợ đào ngũ; để giải quyết những nhu cầu của đàn ông, người ta đưa đến những chuyến tàu chở các cô gái điếm; tại Brest, một buổi sáng nọ có 309 phụ nữ đang trôi lênh đênh cùng 307 đàn ông.<sup>15</sup> Dưới ách kỷ luật hà khắc, những người nhập ngũ sớm tự thích nghi với hoàn cảnh, và thường lấy làm hãnh diện về công việc và lòng can đảm của mình. Chúng ta được kể lại là Nelson rất được lòng các thủy thủ của mình vì ông không bao giờ trừng phạt, trừ lúc hiển nhiên cần thiết và với lòng thương tiếc rõ rệt; vì ông hiểu biết công việc của một thủy thủ, và ít khi sai lầm trong các chiến thuật hoặc mệnh lệnh; vì chính bản thân ông cũng đối diện với hòng súng của kẻ thù; và bởi vì ông khiến cho binh sĩ của mình tin rằng họ sẽ không bao giờ làm cho ông hoặc nước Anh phải thất vọng, và sẽ không bao giờ bị đánh bại. Đây chính là “cái chạm tay của Nelson” khiến những kẻ tội phạm này yêu mến ông.<sup>16</sup>

Ngày 8.7. 1803, ông gia nhập 11 chiến thuyền của mình vào Địa Trung Hải, ngoài khơi Toulon, ở hải cảng rộng lớn nơi đây Villeneuve và hạm đội ông ta đang tìm sự bảo vệ của các hòng súng từ những pháo đài. Gần đây vị đô đốc Pháp đã nhận được những mệnh lệnh mới của Napoléon: thoát khỏi Toulon, mở đường qua eo Gibraltar, giương buồm đến Tây Ấn, gia nhập cùng một đội tàu khác của Pháp ở đấy và tấn công các lực lượng của Anh gặp được ở bất cứ nơi nào. Trong khi các tàu của Nelson đang tiếp quản vùng biển tại một cảng của Sardegna, Villeneuve thoát khỏi Toulon, và giương buồm thẳng tiến đến châu Mỹ. Nelson đuổi theo ông ta một cách muộn màng, và đến Barbados ngày 4 tháng Sáu. Được tin này, Villeneuve quay đầu băng qua Đại Tây Dương, và gia nhập một hạm đội Tây Ban Nha gồm 14 chiến thuyền

dưới quyền của Đô đốc Federico de Gravina ở La Coruña [Anh, Corunna].

Những mệnh lệnh được thay đổi của Napoléon chỉ thị cho ông đi về hướng bắc, gia nhập một hạm đội khác của Pháp ở Brest, và cố giành lấy quyền kiểm soát eo biển trước khi Nelson từ Tây Ấn có thể đuổi kịp. Nhưng những con tàu của Villeneuve, sau cuộc hành quân ở Caribe, ở trong tình trạng không thể tác chiến được. Ngày 13 tháng Tám, ông dẫn hạm đội mở rộng của mình lao nhanh về hướng nam đến cảng Cádiz kiên cố, và tại đây ông bắt đầu tu sửa tàu và chỉnh đốn thủy thủ của mình. Cuối tháng Tám, một đội tàu Anh dưới quyền Phó Đô đốc Cuthbert Collingwood lãnh nhiệm vụ canh chừng Villeneuve. Nelson, sau khi hoàn tất màn chạy tới chạy lui tức cười của mình, đã nghĩ ông và người của ông cũng cần tu bổ và nghỉ ngơi, và ông được cho phép xả hơi vài tuần cùng người tình ở Merton. Ngày 28 tháng Chín, ông và những con thuyền của mình hội quân với Collingwood ở ngoài khơi Cádiz, nóng lòng chờ quân Pháp xuất đầu lộ diện để cùng quyết chiến.

Napoléon lại thay đổi mệnh lệnh: Villeneuve phải rời Cádiz, cố gắng lảng tránh hạm đội Anh, và đến phối hợp cùng với Joseph Bonaparte ở Napoli thuộc vùng kiểm soát của Pháp. Ngày 19 và 20 tháng Mười, vị đô đốc miễn cưỡng dẫn 33 con tàu của mình ra khỏi Cádiz và hướng về Gibraltar. Ngày 20, Nelson phát hiện ra chúng, và lập tức hạ lệnh cho 27 con thuyền của mình chuẩn bị boong tàu để sẵn sàng nghênh chiến. Đêm ấy ông bắt đầu viết, và chấm dứt vào sáng hôm sau, một bức thư gửi Phu nhân Hamilton:

Emma yêu dấu của anh, người bạn thương mến của lòng anh, dấu hiệu đã xuất hiện cho thấy hạm đội phối hợp của kẻ thù đang ra khỏi hải cảng. Bọn anh có rất ít gió nên không hy vọng nhìn thấy chúng trước ngày mai. Xin Thần Chiến đấu ban thưởng cho những nỗ lực của anh đạt được thành công đối với

mọi sự kiện mà anh sẽ lo liệu để cho tên anh mãi là niềm thân thương với em và Horatio, hai người mà anh yêu mến như chính mạng sống của anh vậy... Xin Thượng đế Toàn năng cho chúng con thắng lợi trước những kẻ này để chúng con có thể có được hoà bình.<sup>17</sup>

Và trong nhật ký của mình, vào ngày lâm trận, ông viết:

...Xin Thượng đế vĩ đại... ban cho đất nước con, và vì lợi ích của cả châu Âu, một Chiến thắng vĩ đại và vinh quang, và xin không có ai phạm lỗi lầm nào làm hoen ố nó; và xin lòng nhân đạo sau khi chiến thắng sẽ là đức tính nổi trội của hạm đội Anh. Về phần con, con xin dâng cuộc đời mình cho Người, đấng đã tạo ra con; và xin ân phước của Người soi sáng cho những nỗ lực của con để phục vụ trung thành Tổ quốc mình. Xin dâng lên người cuộc đời con và chính nghĩa mà con được giao phó để bảo vệ. Amen. Amen. Amen.<sup>18</sup>

Những toán hạm đội đối địch đã gặp nhau ngày 21.10.1805, ngoài khơi Mũi Trafalgar, trên bờ biển Tây Ban Nha cách Cádiz không xa về hướng Nam. Từ chiếc tàu chỉ huy *Bucentaure*, Villeneuve ra hiệu cho các tàu của ông thành lập một phòng tuyến đơn từ bắc xuống nam, mạn trái của tàu hướng về phía quân thù đang tiến đến. Các tàu này, được vận hành không hoàn hảo, chỉ vừa mới hoàn thành lệnh điều động này thì thấy mình đã là mục tiêu của các lực lượng Anh đang lao tới theo hướng đông bắc theo hàng đôi. Đến 11 giờ 35 sáng, từ tàu chỉ huy *Victory* của mình Nelson gửi cho toàn hạm đội ánh sáng tín hiệu nổi danh “Anh quốc mong đợi mọi người thực thi bổn phận của mình.”<sup>i</sup> Đến 11 giờ 50 Đô đốc Collingwood, chỉ huy 15 con tàu, dẫn đầu cuộc tấn công bằng cách ra lệnh cho chiếc tàu chỉ huy *Royal Sovereign* của mình giương buồm lao thẳng qua khoảng cách giữa hai chiến thuyền của Đô đốc

---

i Nguyên văn: “England expects that every man will do his duty.”

Gravina, chiếc *Santa Ana* và chiếc *Fougueux*. Bằng hành động này thủy thủ của ông ở trong vị thế đồng loạt nổ súng từ hai mạn tàu của mình vào hai chiếc tàu Tây Ban Nha mà chúng không thể bắn trả – thời bấy giờ các tàu chiến được thiết kế với ít súng hoặc không có súng nào được đặt ở mũi hay đuôi tàu. Các pháo thủ Anh còn có thêm một lợi thế: họ có thể đốt cháy đại bác của mình bằng súng kíp (*flint-lock*) (những khẩu súng lục có một viên đá lửa ở nơi cò súng để đánh lửa); phương pháp này nhanh gấp hai lần cách của người Pháp đốt cháy thuốc súng trong khẩu đại bác bằng những que diêm chậm chạp; và pháo thủ có thể khai hỏa đồng bộ hơn với nhịp lắc lư của con tàu.<sup>19</sup> Những chiếc còn lại trong đội tàu của Collingwood theo gương ông bằng cách xé tan phòng tuyến của quân địch, rồi đổi hướng, và tập trung tấn công vào những chiếc thuyền của Gravina nơi tinh thần binh sĩ đang sa sút. Tại đầu phía bắc của chiến tuyến, quân Pháp dũng mãnh chống trả lại cuộc tấn công điên cuồng của Nelson, vài người kêu lên “Hoàng đế vạn tuế!” trước khi chết. Tuy nhiên, cũng như ở Abu Qir, công tác huấn luyện tốt hơn và kỹ năng ưu trội hơn của thủy thủ Anh, trong thuật hàng hải và thao tác súng ống, là những thứ giúp họ chiến thắng.

Nhưng kết quả được quyết định khi một tay bắn tỉa trên cột buồm của chiếc *Redoubtable* bắn một phát chí tử vào Nelson. Vị Đô đốc không chỉ tự đặt mình vào thế nguy hiểm như thường lệ; ông còn làm mỗi nguy hiểm tăng gấp đôi khi từ chối tháo những huy hiệu danh dự trên ngực mà Anh quốc đã ban tặng cho ông. Viên đạn bay xuyên qua ngực và làm vỡ xương sống. Người phụ tá tận tụy của ông, Đại úy Thomas Masterman Hardy, đưa ông xuống khoang tàu, tại đây bác sĩ Beatty xác nhận niềm tin chắc của Nelson là ông chỉ còn sống được vài giờ nữa, đủ lâu để biết rằng hạm đội của ông đã hoàn toàn chiến thắng, rằng 19 tàu của quân thù đã đầu hàng, phía Anh không có chiếc nào. Hầu như những lời cuối cùng của ông là, “Hãy chăm sóc Phu nhân Hamilton yêu dấu



của ta, Hardy; hãy chăm sóc Phu nhân Hamilton tội nghiệp.” Rồi, “Hãy hôn ta, Hardy. Giờ ta đã mãn nguyện. Tạ ơn Chúa, ta đã làm xong bốn phận của mình.”<sup>20</sup>

Tất cả các tàu của Nelson, bỏ neo theo lệnh của Nelson từ trên giường chờ chết, đã qua khỏi được cơn bão mà ông tiên đoán, và về đến Anh kịp lúc để các thủy thủ chia sẻ lễ kỷ niệm trên toàn quốc về chiến thắng của mình. Thi hài của vị anh hùng, được ngâm trong rượu mạnh để làm chậm quá trình phân huỷ, được chở đứng trong một chiếc thùng lớn về Anh, và nhận được một tang lễ huy hoàng nhất mà kỷ ức những người còn sống biết được. Đại úy Hardy trao cho Phu nhân Hamilton bức thư vĩnh biệt của người tình. Bà trân trọng nó như niềm an ủi duy nhất của mình. Bà viết vào cuối lá thư:

Ôi Emma khốn khổ đáng thương,

Ôi Nelson vinh quang và hạnh phúc.

Di chúc của ông để lại toàn bộ tài sản và những thứ được chính phủ ban thưởng cho vợ ngoại trừ căn nhà ở Merton mà Emma Hamilton giữ lấy. Lo lắng căn nhà – và thu nhập hàng năm do chồng bà để lại – không đủ để nàng sống thoải mái, ông viết một khoản bổ sung vào tờ di chúc trong ngày xảy ra trận đánh: “Tôi để lại Emma Hamilton Phu nhân như một di sản cho Quốc vương và đất nước tôi, rằng họ sẽ ban cho nàng một khoản trợ cấp rộng rãi để duy trì địa vị của nàng trong cuộc sống”; và trong những giờ phút lâm chung, theo lời kể của bác sĩ Scott, ông yêu cầu đất nước ông cũng nên chăm sóc cho “con gái Horatia của tôi.”<sup>21</sup> Quốc vương và đất nước đã làm ngơ những yêu cầu này. Năm 1813, Emma bị bắt vì nợ nần, được thả ra không lâu sau đó, và bỏ chạy sang Pháp để trốn các chủ nợ. Bà chết tại Calais trong cảnh nghèo khó vào ngày 20.1.1815.

Đô đốc Gravine, sau khi chống cự một cách xứng đáng, đã chạy thoát về Tây Ban Nha cùng chiếc tàu chỉ huy của mình,

nhưng do bị thương quá nặng nên đã chết vài tháng sau đó. Villeneuve đã chỉ huy quân đội thiếu khôn ngoan, nhưng đã chiến đấu dũng cảm, liều mạng cũng như Nelson. Ông chỉ giao nộp con tàu của mình sau khi mọi thủy thủ của ông đã chết. Ông được đưa về Anh, được trả tự do, và trở về Pháp. Không muốn đối mặt với Napoléon, ông đã tự tử trong một khách sạn ở Rennes ngày 22.4. 1806. Trong bức thư cuối cùng ông xin lỗi vợ mình vì đã bỏ rơi bà, và cảm ơn số phận vì đã không để lại đứa con nào “để phải mang lấy gánh nặng tên tuổi của tôi.”<sup>22</sup>

Trafalgar là một trong những “trận đánh quyết định” của lịch sử. Nó quyết định quyền bá chủ trên mặt biển của Anh Quốc suốt một thế kỷ. Nó chấm dứt cơ hội của Napoléon nhằm giải thoát cho nước Pháp khỏi vòng vây mà hạm đội Anh đã kéo dài dọc theo bờ biển nước này. Nó buộc ông phải từ bỏ mọi ý nghĩ xâm lăng nước Anh. Điều này có nghĩa là ông phải đánh những trận trên bộ ngày càng tốn kém hơn, và dẫn đến những trận càng tốn kém hơn nữa. Ông nghĩ có thể khoả lấp Trafalgar bằng chiến thắng oanh liệt của mình ở Austerlitz (ngày 2.12.1805); nhưng chiến thắng này lại dẫn đến Jena, Eylau, Friedland, Wagram, Borodino, Leipzig, Waterloo. Quyền lực trên biển sẽ thắng.

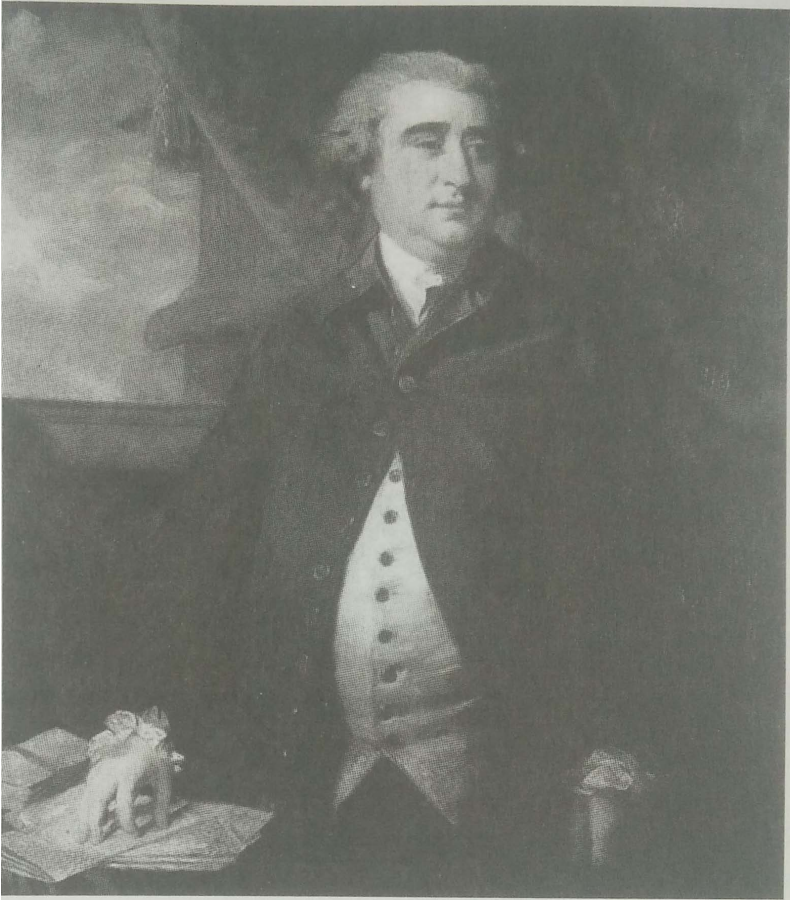
Mặc dù vậy, Pitt, người đã sống qua cả trăm cuộc khủng hoảng để vui mừng với trận Trafalgar, đã đồng ý với Napoléon khi nghĩ rằng Austerlitz đã sánh ngang và che lấp chiến thắng của Nelson. Kiệt sức vì một chuỗi những cuộc khủng hoảng về đối nội cũng như đối ngoại, ông rút khỏi London để về tịnh dưỡng ở Bath. Tại đây ông nhận được tin nước Áo, trung tâm của các liên minh của ông, đã lại sụp đổ. Cú sốc này là một cú dứt điểm cho những cơn đau về thể xác mà rượu mạnh đã giúp làm giảm nhẹ bớt nhưng đồng thời khiến cho trầm trọng gấp đôi. Ngày 9.1. 1806, ông được đưa về nhà ở Putney. Ông đã mất trong căn nhà ấy ngày 23.1.1806 ở tuổi 47, sau khi đã làm Thủ tướng Anh quốc qua gần hết

tuổi trưởng thành của mình. Trong 19 năm ấy ông đã giúp đưa đất nước mình lên nắm ưu thế về công nghiệp, thương mại và hàng hải, và đã cải cách hệ thống tài chính quốc gia một cách xuất sắc. Nhưng ông đã thất bại trong việc kiềm chế và giới hạn cuộc Cách mạng Pháp hoặc ngăn cản sự bành trướng quyền lực nguy hiểm của Napoléon ở châu Âu. Cán cân quyền lực trên Lục địa, vốn rất quan trọng đối với Anh quốc, đang tan biến, và những quyền vất vả mới có được như tự do về ngôn luận, hội họp, và báo chí đã bị mất đi trong thời gian của cuộc chiến tranh giờ đây đã kéo dài 12 năm và chưa có dấu hiệu chấm dứt.

#### **IV. Anh quốc đánh dấu thời đại: 1806–1812**

Phạm vi bức tranh sẽ không cho phép chúng ta mô tả chi tiết bốn nhiệm kỳ thủ tướng kế tiếp Pitt. Ngoại trừ một năm của Fox, sinh lực của những nhiệm kỳ ấy được dành cho những vấn đề cá nhân và đảng phái hơn là chính sách và thuật cai trị, và nội dung tổng quát của chúng trên bình diện quốc tế cũng chẳng hơn gì: cảnh suy sụp từ thịnh vượng xuống thiếu thốn, và từ tính dám nghĩ dám làm xuống thành thói do dự, chần chừ.

“Nội các Liên hợp Hiền tài” (Ministry of All the Talents) (1806–1807) ngăn ngui bùng sáng lên nhờ những cố gắng của vị Bộ trưởng Ngoại giao Charles James Fox trong việc dàn xếp hòa bình với nước Pháp. Sự nghiệp thất thường của ông được đánh dấu bởi một chủ nghĩa tự do kiên nhẫn và khả năng của ông trong việc chấp nhận cuộc Cách mạng Pháp, và thậm chí Napoléon, như những cơn trái tính có thể tha thứ được của lịch sử. Không may là ông đã lên nắm quyền vào lúc sức mạnh thể xác và tinh thần đã bị tổn thương vì thói rượu chè bê tha. Ông làm một bước tiếp cận đáng kể đối với những cuộc thương lượng khi bàn tiếng với Talleyrand (16.2.1806) rằng một người Anh có tinh thần yêu nước đã đến Bộ



Hình 57: Charles James Fox (1749–1806)  
Tranh của Joshua Reynolds, 1782

Ngoại giao với một kế hoạch ám sát Napoléon, và thêm vào đây những lời đảm bảo rằng gã điên đang được canh giữ cẩn thận. Hoàng đế đánh giá cao nghĩa cử này, nhưng ông đang quá hân hoan với chiến thắng trước nước Áo, và nước Anh quá phấn khích bởi chiến thắng của Nelson ở Trafalgar, nên không bên nào muốn đưa ra các nhân nhượng cần thiết để chuẩn bị cho hoà bình. Fox thành công hơn trong việc đề nghị Nghị viện chấm dứt hoạt động buôn bán nô lệ. Sau một thể hệ với những nỗ lực của Wilberforce và hàng trăm người khác, biện pháp này đã trở thành luật vào tháng Ba 1807. Đến lúc ấy Fox đã chết (ngày 13.9.1806), thọ 57 tuổi, và nền chính trị Anh

quốc rơi vào một công việc hàng ngày đơn điệu buồn tẻ của sự trì trệ đầy hy vọng.

Tuy nhiên, đây là chữ dùng không đúng hẳn đối với những khuôn mặt nổi bật trong chính phủ (1807–1809) của William Cavendish Bentinck, Công tước Portland. George Canning, bộ trưởng bộ ngoại giao, đã cử một hạm đội đến nã đạn vào København (1807); và Robert Stewart, Tử tước Castlereagh, bộ trưởng bộ chiến tranh, đã phái một đội viễn chinh đến Walcheren trong nỗ lực chiếm lấy Antwerpen (1809). Hai vị bộ trưởng, ngang ngửa nhau về khả năng cũng như về xúc cảm sôi trào, đã tranh cãi nhau về những hoạt động của người kia, và đấu súng tay đôi, khiến Canning bị trầy xước. Bị hoen ố bởi màn hài kịch ở trong nước cũng như tấn bi kịch ở nước ngoài, vị thủ tướng Công tước Portland từ chức.

Spencer Perceval lên làm thủ tướng (1809–1812), gặp phải nỗi bất hạnh kép khi thấy Anh quốc rơi vào điểm thấp nhất của thế kỷ XIX, và bị ám sát vì những nỗi khó nhọc của mình. Vào mùa thu năm 1810, chính sách Phong tỏa Lục địa của Napoléon đã gây tổn hại đến nền công nghiệp và thương mại Anh tới mức hàng ngàn người Anh bị thất nghiệp, và hàng triệu người trên bờ vực thiếu thốn. Tình trạng bất ổn đã tiến đến mức bạo lực cách mạng; những người thợ dệt Luddite bắt đầu đập phá máy móc vào năm 1811. Năm 1810, các mặt hàng xuất khẩu của Anh vào Bắc Âu đã mang lại 7.700.000 bảng, năm 1811 chỉ còn 1.500.000<sup>23</sup>. Năm 1811, Anh quốc lại trượt dài vào cuộc chiến lần thứ hai với Mỹ; thu nhập từ xuất khẩu đã tụt từ 11.300.000 bảng vào năm 1810 xuống còn 1.870.000 vào năm 1811 như một phần của phí tổn từ cuộc chiến. Trong khi ấy, các thứ thuế đều gia tăng đối với mọi người Anh đến mức vào năm 1814 gánh nặng của chúng đe dọa sự sụp đổ của hệ thống tài chính Anh quốc, và lòng tin vào đồng tiền của Anh ở nước ngoài. Những người Anh đói khổ đã kêu gào đòi giảm thuế nhập khẩu lên ngũ cốc nước ngoài; nông gia Anh chống lại biện pháp này để khỏi phải giảm giá nông sản của họ. Napoléon làm nhẹ bớt

cuộc khủng hoảng ở Anh (1810–1811) bằng cách bán giấy phép xuất khẩu cho các nhà sản xuất lúa gạo Pháp; ông cần tiền cho các chiến dịch của mình. Khi Đại quân Pháp khởi hành tiến đến nước Nga năm 1812, Anh Quốc hiểu rằng chiến thắng đối với Napoléon sẽ có nghĩa là việc đóng cửa các hải cảng trên Lục địa sẽ càng nghiêm ngặt hơn đối với mọi hàng hoá Anh, và Napoléon sẽ kiểm soát chặt chẽ hơn những chuyến hàng từ Lục địa đi Anh. Cả nước Anh theo dõi và lo lắng.

Ngoại trừ George III. Ông không còn nhận biết các biến cố này vì đã rơi vào tình trạng điếc, mù, và mất trí lần cuối cùng. Cái chết của người con gái Amelia (tháng Mười Một 1810) được ông yêu thương nhất là cú đánh tối hậu, cắt đứt mọi quan hệ giữa tâm trí ông và thực tại. Giờ đây ông được đặc ân sống trong thế giới của riêng mình, trong đó không có những thuộc địa phản loạn, những gã bộ trưởng Fox, những tên Napoléon sát nhân, vô lễ. Hẳn ông đã tìm được ít nhiều thoải mái trong tình trạng này, vì về mặt khác sức khỏe ông có cải thiện. Ông tiếp tục sống mười năm nữa, trò chuyện vui vẻ, không chịu sự ràng buộc hay gánh nặng của luận lý hoặc ngữ pháp, giữa mọi tiện nghi và kẻ hầu người hạ, và qua một cuộc suy thoái thời hậu chiến còn tệ hại hơn những năm 1810–1812. Tình cảm của dân chúng gia tăng theo bệnh tật của ông. Những người dân đói ăn cảm thấy thương hại ông, và tự hỏi, như trong những thần thoại cổ xưa, phải chăng ông được bàn tay Thượng đế chạm đến và chọn lựa.

Ngày 11.5.1812, trong hành lang của Viện Thứ dân, Thủ tướng Perceval bị bắn chết bởi một tên môi giới bị phá sản, John Bellingham, người cảm thấy các công ty thương mại của mình sụp đổ vì các chính sách của chính phủ. Sang tháng Sáu, dưới quyền Công tước Liverpool, một nội các mới được thành lập mà, nhờ những phép lạ của tài xử trí và của hoàn cảnh, tồn tại đến tận năm 1827. Cũng trong tháng Sáu ấy, Mỹ tuyên chiến với Anh, và 500.000 quân sĩ của Napoléon vượt sông Neman tiến vào Nga.

# Chú thích

## Chương 1

1. Bertrand, Henri, *Napoleon at St. Helena*, 148.
2. Hobsbawn, E. J., *The Pelican Economic History of Britain*, 10.
3. Kropotkin, *Modern Science and Anarchism*, 84, 87.
4. Quennell, *History of Everyday Things in England*, 198.
5. Heilbroner, R. L., *The Worldly Philosophers*, 67, 85.
6. Watson, J. S., *The Reign of George III*, 517.
7. Owen, Robert, *A New View of Society*, 120.
8. *Ibid.*, 123.
9. Halévy, Élie, *History of the English People in 1815*, 245.
10. Watson, 530.
11. Kropotkin, *Modern Science and Anarchism*, 33.
12. Rogers, J. E. Thorold, *Six Centuries of Work and Wages*, 111
13. Watson, 526.
14. Kropotkin, 33.
15. *EB*, XVIII, 494.
16. Kropotkin, 80n.
17. Rogers, 110.
18. Tocqueville, *Journeys to England and Wales*, 107, trong Hobsbawn.
19. Rudé, G., *The Crowd in History*, 238.
20. Heilbroner, 98.
21. Malthus, *Essay on Population* (1798), 14.
22. Malthus, *Essay* (1803), 106.
23. Heilbroner, 90.
24. Carlyle, *Latter-Day Pamphlets*, No. I (1850).
25. Heilbroner, 95.
26. Owen, *A New View of Society*, "Catechism," 172.
27. Owen, *New View*, 86.
28. Heilbroner, 98; Russell, Bertrand, *Understanding History*, 24.
29. Owen, address at New Lanark, trong *A New View of Society*, 95.
30. *Ibid.*, 65.
31. Trang nhan đề của ấn bản đầu tiên cuốn *A New View of Society*.
32. *New View*, 20.
33. *Ibid.*, 98.
34. 35.
35. 52-53.
36. 112.
37. 83.
38. 68.
39. 162-169.
40. 140-147.
41. 246.

42. 86.
43. 111.
44. *EB*, XVI, 1174b.
45. Cole, G. D. H., *Robert Owen*, 187.
46. *Ibid.*, 91.
47. 231.

## Chương 2

1. Beard, Charles, *Introduction to the English Historians*, 510.
2. Watson, George, III, 335; Hobsbawn, 95.
3. Halévy, *History of the English People in 1815*, 195.
4. Bertrand, H., *Napoleon at St. Helena*, 77.
5. Xem thêm chi tiết trong “Rousseau and Revolution” (tức Part X), 684.
6. Dicey, *Law and Public Opinion in England during the 19th Century*, 116.
7. Halévy, 293.
8. Blackstone trong Halévy, 101.
9. Las Cases, II, 366.
10. Plumb, J. H., *The First Four Georges*, 147.
11. Burke, Thomas, *English Night Life*, *passim*; Thackeray, *The Four Georges*, 84.
12. Thackeray, *The Four Georges*, 93; Plumb, 138, 101.
13. Markun, Leo, Mrs. Grundy: *A History of Four*

- Centuries of Morals*, 219.
14. *EB*, X, 212b.
15. Trevelyan, G. M., *English Social History*, 493.
16. Mill, J. S., *On Bentham and Coleridge*, 134 f.
17. *NCMH*, IX, 177.
18. Markun, 251.
19. Sorel, Albert, *Europe and the French Revolution*, I, 352,
20. Halévy, 370.
21. Corti, E. C., *Rise of the House of Rothschild*, Chương II, III, IV; Finkelstein, Louis, chủ biên, *The Jews*, I, 266.
22. Godwin, *Enquiry Concerning Political Justice*, Book V, Ch. XIII.
23. *Ibid.*, Book VIII, Ch. X.
24. Halévy, 464.
25. Trevelyan, *English Social History*, 459.
26. Monroe, Paul, *Text-book in the History of Education*, 724; *EB*, VII, 996C; Halévy, 463.
27. Hirsh, Diana, *The World of Turner*, 100.
28. Plumb, J. H., *The First Four Georges*, 180.
29. Trevelyan, 491.
30. Dicey, *Law and Public Opinion*, 371–373.
31. *EB*, X, 518d.
32. Wollstonecraft, Mary, *Vindication of the Rights of Woman*, 154.



33. *Ibid.*, 142.
34. 47, 139.
35. 80.
36. 44.
37. 46, 83, 128.
38. 75.
39. 69.
40. 5.
41. 83.
42. 64.
43. *EB*, X, 519c.
44. *Vindication*, 196.
45. *Ibid.*, 157.
46. Van Doren, Dorothy, *The Lost Art: Letters of Seven Famous Women*, 137–178.
47. Markun, Mrs. Grundy, 235.
48. Dicey, 87; Watson, 446; Halévy, 10.
49. 4Trevelyan, 499.
50. *EB*, XX, 635a.
51. Traill, H. D., *Social England*, V, 495.
52. Watson, 548.
53. Traill, *Social England*, V, 499.
54. Wright, Raymond, *Prose of the Romantic Period*, 41.
55. *Ibid.*; Markun, 232.
56. Austen, Jane, *Mansfield Park*, Chương XXI.
57. Trong Froman, Coleridge, *the Damaged Archangel*, 372.
58. Burke, Thomas, *English Night Life*, 103.
59. *EB*, XX, 478d.
60. Mantzius, Karl, *History of Theatrical Art*, VI, 30.
61. Burke, *Night Life*, 84; Mantzius, VI, 56.
62. Mantzius, VI, 79.
63. Burke, 81.
64. *EB*, XIII, 263.
65. Mantzius, VI, 94.
66. Halévy, 8.
67. Staël, Mme. de, *Germany*, I, 84.

### Chương 3

1. Trong Viện bảo tàng Victoria & Albert.
2. *Ibid.*
3. *EB*, VIII, 280d.
4. Plumb, *The First Four Georges*, 164.
5. Hirsh, *The World of Turner*, 56.
6. Mistler, *Napoléon et l'Empire*, I, 234.
7. *EB*, X, 419.
8. *Pelican Guide to English Literature*, V, 258.
9. *New York Evening Post*, April 13, 1918.
10. Russell, A. G., *The Engravings of William Blake*, bản khắc 6–7.
11. Hirsh, 123.
12. G. W. Thornbury, trong Hirsh, 17. Phần này tôi đặc biệt cảm kích Diana Hirsh, *The World of Turner*.
13. *EB*, XXII, 412d.
14. Hirsh, 7.
15. *Ibid.*, 169.
16. *EB*, XXII, 413.
17. Hirsh, 175.

#### Chương 4

1. Wolf, A., *History of Science, Technology and Philosophy in the 18th Century*, 197.
2. Williams, H. S., *History of Science*, III, 216.
3. Garrison, *History of Medicine*, 350.
4. Moore, F. J., *History of Chemistry*, 68.
5. *Ibid.*, 69.
6. Williams, H. S., III, 234.
7. *EB*, VII, 109b.
8. Trong Osborn, H. F., *From the Greeks to Darwin*, 146.
9. Sedgwick and Tyler, *Short History of Science*, 426.
10. Garrison, 375.

#### Chương 5

1. *EB*, XVII, 376.
2. Paine, Thomas, *The Age of Reason*, Part II, phần lời tựa.
3. *Ibid.*, 5.
4. 6.
5. 9.
6. *Ibid.*
7. 30.
8. 74.
9. William Paley, *Natural Theology*, trong Wright, R., *Prose of the Romantic Period*, 74, 73.
10. *EB*, XVII, 175a.
11. Hazlitt, *Lectures on the English Poets và The Spirit of the Age*, 183.

12. *Ibid.*
13. Godwin, *Enquiry Concerning Political Justice*, Quyển IV, Chương I.
14. *Ibid.*, VI, II.
15. IV, VII.
16. IV, VIII.
17. IV, XI.
18. IV, V.
19. XV.
20. VIII, VIII.
21. I, IV.
22. I, III.
23. VIII, V.
24. VIII, II.
25. II, V.
26. I, III.
27. V, XI; III, VII; VIII, II.
28. VIII, II.
29. IV, IV.
30. I, IV.
31. XV, XVI.
32. *EB*, X, SI9d.
33. Malthus, *Essay on the Principle of Population*, 4.
34. *Ibid.*, 7, 12, 86.
35. 26-31; Heilbroner, 85.
36. Malthus, 49.
37. *Ibid.*, 51.
38. Malthus, *Second Essay on Population*, 98.
39. *Ibid.*, 101.
40. Heilbroner, 85.
41. *Ibid.*, 71.
42. Hazlitt, *Spirit of the Age*, 276.
43. R. K. Wilson trong Dicey, *Law and Opinion*, 133.

44. Bentham, *Anarchical Fallacies*, trong *Encyclopedia of Philosophy*, I, 284c.
45. Benn, Alfred, *History of English Rationalism*, I, 295.
46. *Ibid.*, 297.
47. Bentham, *Fragment on Government*, 3, 56.
48. Bentham, *Introduction to the Principles of Morals and Legislation*, 102-3.
49. Bentham, *Works*, X, 73, trong Dicey, 133.
50. *EB*, XI, 913b.
51. Helvetius, *De l'Esprit*, 6, 17.
52. Leviticus XIX, 18.

### Chương 6

1. Austen, Jane, *Mansfield Park*, trong *Complete Novels*, 733.
2. *Pride and Prejudice*, 242.
3. Margoliouth, H. M., William Blake, 3; *EB*, III, 755d.
4. *EB*, III, 755d.
5. Blake, "Jerusalem," trong *Selected Poems*, 277.
6. Blake, *Poems and Prophecies*, 392.
7. Margoliouth, 7.
8. *EB*, 756b.
9. Margoliouth, 63.
10. Blake, *Poems and Prophecies*, 289.

### Chương 7

1. "To a Butterfly."
2. Moorman, Mary, *William Wordsworth: The Early Years*, 71.
3. *Ibid.*, 150.
4. 153.
5. Wordsworth, *The Prelude*, Thiên IX, trong *Poems*, 297.
6. Moorman, *Early Years*, 201.
7. *The Prelude*, XI, trong *Poems*, 311.
8. *Ibid.*, X, trong *Poems*, 305.
9. Moorman, *Early Years*, 13, 171; Bateson, F. W., *Wordsworth: A Re-interpretation*, 186.
10. "Tintern Abbey," dòng 118-19.
11. Moorman, *Early Years*, 288.
12. Thư gửi Thomas Poole, trong Coleridge, *Selected Poetry and Prose*, 528-529.
13. Thornton, J. C., *Table Talk*, 171.
14. Gilman, James, *Life of Coleridge*, 20-21, trong Froman, *Coleridge, the Damaged Archangel*, 65.
15. Letter of October, 1791, trong Coleridge, *Selected Poetry and Prose*, 534-537.
16. *Ibid.*, 143.
17. Colmer, John, *Coleridge Critic of Society*, 112.

18. Trong White, R. J., *Political Tracts of Wordsworth, Coleridge, and Shelley*, tr. xxxii.
19. Coleridge, *Letters*, I, 221 và 224 trong Lowes, J. L., *The Road to Xanadu*, 600.
20. Trong Moorman, *Early Years*, 317.
21. *The Prelude*, XIV, trong Wordsworth, *Complete Poems*, 331.
22. Gardner, Martin, chủ biên, *The Annotated Ancient Mariner*, 16.
23. Wordsworth, Dorothy, *Journals*, 4-6.
24. Moorman, *Early Years*, 373.
25. Coleridge, *Biographia Literaria*, 147.
26. Wordsworth and Coleridge, *Lyrical Ballads*, 3.
27. Gardner, 172.
28. *Lyrical Ballads*, p. 95, dòng 294.
29. *Ibid.*, p. 113, dòng 36-49.
30. Dòng 88-112.
31. Dòng 133-42.
32. Gardner, 24; Winwar, *Farewell the Banner*, 265.
33. *Lyrical Ballads*, phụ lục, tr. 173.
34. Letter to John Wilson, June, Bateson, 175.
35. Letter of March 25, 1801, trong *Selected Poetry and Prose*, 591.
36. Dorothy Wordsworth, the Grasmere Journal, June 9-20, 1800; May 13-18 & July 3, 1802.
37. *Journal*, June 20, 1800.
38. *Complete Poems*, 166.
39. *Journal*, June 19, 1801.
40. *Ibid.*, June 15, 1800.
41. Feb. I, 1802.
42. June 10, 1800.
43. Dec. II, 1801.
44. Dec. 12, 1801.
45. Dec. 21, 1801.
46. Moorman, William Wordsworth: *The Later Years*, 29n.
47. *Journal*, Sept. 1, 1800.
48. *Ibid.*, Nov. 4, 1800.
49. Moorman, *Early Years*, 520.
50. *Complete Poems*, 173.
51. Moorman, *Early Years*, 573.
52. *Ibid.*
53. *Journals*, 57.
54. Colmer, *Coleridge Critic of Society*, 55.
55. *Ibid.*, 78n.
56. Froman, 164.
57. Coleridge, *Selected Poetry and Prose*, 115.
58. Notebooks, note 1214, trong Froman, 377.
59. *Ibid.*, 380.
60. Froman, 16-58.
61. Moorman, *Early Years*, 612.
62. Notebooks, note 1091, trong Froman, 431.
63. Moorman, *Later Years*, 87.

64. Gardner, 16.
65. Moorman, *Later Years*, 165.
66. *Ibid.*
67. 195.
68. Robinson, Henry Crabb, *Diary*, I, 207–212.
69. Winwar, 330.
70. *Ibid.*
71. Letter to Wordsworth, May 10, 1815.
72. White, R. J., 15–16.
73. Coleridge, *Selected Poetry and Prose*, 497.
74. White, R. J., 8.
75. *Ibid.*, 17–18, 11–12.
76. 60.
77. 77, 102.
78. Coleridge, *Selected Poetry and Prose*, 140.
79. White, R. J., 108.
80. *Ibid.*, 83–85; Mill, J. S., *On Bentham and Coleridge*, 96.
81. White, R. J., 93.
82. Coleridge trong Benn, *History of English Rationalism*, I, 149.
83. White, R. J., 85.
84. *Biographia Literaria*, Chương IX, tr. 70.
85. Froman, 70–71, 81, 101, etc.
86. *Biographia*, 71, 74.
87. *Ibid.*, Ch. XXII, p. 236.
88. Moorman, *Later Years*, 186.
89. *Pelican Guide to English Literature*, V, 154.
90. Moorman, *Later Years*, 55.
91. *EB*, XXIII, 678d.
92. Moorman, *Later Years*, 260.
93. Hazlitt, *Spirit of the Age*, 156–157.
94. Moorman, *Later Years*, 181.
95. Thornton, *Table Talk*, 211.
96. Moorman, *Later Years*, 314–315n.
97. Winwar, 318.
98. Coleridge, *Selected Poetry and Prose*, 671.
99. Thornton, 177, 145.
100. Colmer, John, *Coleridge Critic of Society*, 157.
101. Benn, I, 285.
102. Coleridge, *Selected Poetry and Prose*, 469.
103. De Quincey, *Collected Writings*, I, 77, trong Fruman, 84.
104. Thornton, 255.
105. Gardner, 33.
106. Wright, R., *Prose of the Romantic Period*, 26.
107. Hazlitt, *Lectures on the English Poets*, 163.
108. Moorman, *Later Years*, 580–81.
109. *Ibid.*, 115.
110. 36.
111. Wright, 35.
112. *NCMH*, IX, 109.
113. Moorman, *Later Years*, 239.
114. Marchand, L. A., *Byron*, I, 412.

115. *Ibid.*, 421.
116. Hazlitt, *Spirit of the Age*, 258.
117. Moorman, *Later Years*, 292, 452.
118. Wright, 50.

## Chương 8

1. Marchand, *Byron*, I, 4.
2. Byron, *Childe Harold's Pilgrimage*, Canto IV, dòng 10.
3. Marchand, I, 36.
4. *Ibid.*, 94.
5. *EB*, IV, 509c.
6. Byron, *English Bards and Scotch Reviewers*, I, 205; III, 98.
7. Marchand, I, 235.
8. Byron, *Works*, 205, note I; Marchand, I, 238.
9. *Ibid.*, 263.
10. 286.
11. 401.
12. *Works*, tr. xxii.
13. Marchand, I, 437.
14. *Ibid.*, 360.
15. 334.
16. 333.
17. 360.
18. Mayne, *Life and Letters of Anna Isabella, Lady Noel Byron*, 48-49.
19. *EB*, IV, 510a.
20. Marchand, I, 403.
21. *Ibid.*, 446.
22. 429.
23. 465-469.
24. II, 479, 485.
25. 479.
26. Mayne, 154.
27. Marchand, II, 510.
28. Mayne, 161; Marchand, II, 510.
29. Mayne, 161.
30. *Ibid.*, 162.
31. Mayne, 165; Marchand, II, 513.
32. Marchand, II, 527.
33. *Ibid.*, 547.
34. Mayne, 190; Marchand, II, 544.
35. Marchand, II, 549.
36. *Ibid.*, 551-552.
37. 555.
38. 556.
39. 563; Mayne, 203.
40. Marchand, II, 570.
41. Mayne, 209; Marchand, II, 572.
42. Marchand, II, 576-577.
43. Dowden, *Life of Shelley*, I, 4n.
44. Cameron, *The Young Shelley*, 3.
45. Trong Hancock, A. E., *The French Revolution and the English Poets*, 53.
46. Byron, Letter to Hogg, Jan. 2, 1811, trong Cameron, 15.
47. *Ibid.*, 125.
48. Dowden, I, 73.
49. T. J. Hogg, *Life of Shelley*, trong Dowden, I, 45-46.
50. Dowden, I, 118; Cameron, 24.
51. Cameron, 91.
52. 93.

53. Dowden, I, 175.
54. Cameron, 102.
55. *Ibid.*, 97.
56. Dowden, I, 211.
57. *Ibid.*, 215.
58. 218.
59. 260-61.
60. Shelley, *Poems*, note to *Queen Mab*, trong *Complete Poems of Keats and Shelley*, Part II, 853.
61. *Queen Mab*, Canto III, line 33.
62. *ibid.*, dòng 174-177.
63. V, dòng 79, 177, 189.
64. VII, dòng 13.
65. VIII, dòng 106-160.
66. Cameron, 274.
67. Dowden, 1,287.
68. Mrs. Shelley, trong Shelley, *Poems (Complete Poems of Keats and Shelley*, Part II, tr. v).
69. Dowden, I, 258.
70. Wright, R., *Prose Works of the Romantic Period*, 138-139.
71. Trong Cameron, 229.
72. Shelley, *Lost Letters to Harriet*, 22.
73. T. L. Peacock, *Memoirs of Shelley*, 336, trong Dowden, I, 433.
74. Dowden, I, 424.
75. 425, 429.
76. Shelley, *Letters*, ed. F. L. Jones, I, 389.
77. *Ibid.*, 421.
78. 391.
79. Marchand, II, 630.
80. Brandes, G., *Main Currents*, IV, 303.
81. Dowden, II, 30.
82. Brandes, IV, 214.
83. Shelley, *Poems*, 570.
84. Brandes, IV, 319.
85. Marchand, II, 699.
86. *Chide Harold's Pilgrimage*, IV, dòng 25.
87. Marchand, II, 747.
88. *Ibid.*, 681, 740.
89. *Prometheus Unbound*, Hồi II, dòng 305.
90. *Ibid.*, I, 144.
91. 11,523,
92. *Poems*, 616.
93. *Ibid.*, 464-77.
94. Dowden, 11, 381.
95. *Ibid.*, 411.
96. *Adonais*, dòng 151-152.
97. Khổ Iii, liii, Iv.
98. Keats, "Ode to a Nightingale."
99. Dowden, II, 235; Marchand, II, 757; *Childe Harold's Pilgrimage*, IV, dòng 172-84.
100. Marchand, II, 772.
101. Brandes, IV, 325.
102. Trong Hirsh, *The World of Turner*, 109.
103. Marchand, II, 816.
104. Eckennann, J. P., *Conversations With Goethe*, 261.
105. Marchand, II, 905.
106. Shelley, *Letters*, II, 316.
107. Marchand, III, 949.

108. Byron, letter of Nov. 10, 1813, trong Marchand, I, 420.
109. Trong Arnold, Matthew, *Essays in Criticism*, 375.
110. *Childe Harold*, I, dòng 29.
111. Marchand, I, 308; III, 1104, 1108.
112. *Ibid.*, II, 937.
113. 955.
114. III, 1126–1127.
115. *Childe Harold*, III, dòng 55.
116. *Ibid.*, VIII, dòng 50–51.
117. Marchand, II, 917.
118. Guiccioli, Countess, *My Recollections of Lord Byron*.
119. Eckennann, 265.
120. Dowden, II, 389.
121. *Ibid.*, 233.
122. Marchand, III, 1018.
123. Dowden, II, 377.
124. Notes to *Prometheus Unbound*, trong *Poems*, 295.
125. White, R. J., *Political Tracts of Wordsworth, Coleridge, and Shelley*, 227.
126. *Ibid.*, 236–239.
127. 214.
128. 243.
129. 230–231.
130. 245, 235.
131. *Declaration of Rights*, No. 18, trong Woods, Watt, & Anderson, *The Literature of England*, II, 319.
132. White, R.J., 247–249.
133. “*Defence of Poetry*,” trong White, R. J., 206.
134. Shelley, *Poems*, 227.
135. Trong Dowden, 11,384,
136. “*Defence of Poetry*,” trong White, R. J., 205.
137. *Ibid.*, 204.
138. Cameron, *The Young Shelley*, 119.
139. Dowden, II, 459.
140. *Ibid.*, 452.
141. 504.
142. Mrs. Shelley, Notes on Poems of 1822, trong Shelley, *Poems*, 716.
143. Dowden, II, 510, 513.
144. *Ibid.*, 507.
145. 518.
146. Mrs. Shelley’s preface to the ed. of 1839, *Poems*, tr. viii.
147. Marchand, III, 1018.
148. Dowden, II, 529.
149. Marchand, III, 1023.
150. *Ibid.*, 1052.
151. *Ibid.*
152. 1074.
153. 1147.
154. 1212.
155. 1217, 1224.
156. 1232–33
157. 1246.
158. 1261.
159. Maurois, *Byron*, 547.
160. Mayne, *Life of... Lady Byron*, 240.
161. Maurois, 546.
162. Marchand, III, 1243n.
163. Maurois, 554.
164. Marchand, III, 1245.



## Chương 9

1. Halévy, *History of the English People in 1815*, 103; EB, XX, 56b.
2. Scott, Walter, *The Heart of Midlothian*, 106–107.
3. Halévy, 469.
4. *Ibid.*, 482.
5. Về Reid, xem Rousseau and Revolution, 764; về Hartley hãy xem *The Age of Voltaire*, 581.
6. Wright, R., *Prose of the Romantic Period*, 86.
7. Scott, *Poems*, 114.
8. Leslie Stephen trong Benn, *History of English Rationalism*, I, 312.
9. Moonnan, William *Wordsworth: The Later Years*, 463.
10. See Longford, *Wellington*, 30n.
11. Watson, *Reign of George III*, 388.
12. *Ibid.*
13. Cameron, *The Young Shelley*, 158.
14. Halévy, 419.
15. Lecky, *History of England in the 18th Century*, VIII, 394 ff.; Rosebery, Lord, Pitt, 189, 193.
16. Petersen, H., *Treasury of the World's Great Speeches*, 311.

## Chương 10

1. Green, J. R., *Short History of the English People*, III, 1750.
2. Hawkins, Sir John, *Life of Samuel Johnson*, 198.
3. Petersen, 240.
4. *Ibid.*, 241.
5. Morley, John, *Burke*, trong *Biographical Studies*, 15.
6. *Ibid.*, 87.
7. Letter to T. Allsop.
8. Paine, Thomas, *The Rights of Man*, 135.
9. Green, J. R., III, 1764.
10. CMH, VIII, 300.
11. *Ibid.*, 304.
12. Southey, *Life of Nelson*, 42.
13. *Ibid.*, 169.
14. Bowen, Marjorie, *Patriotic Lady: Emma, Lady Hamilton*, 143.
15. Howarth, David, *Trafalgar*, 31.
16. Southey, *Nelson*, 140, 322–323.
17. Từ một bản sao trong bộ sưu tập của Sir Douglas Fairbanks. Bản gốc nằm ở Viện bảo tàng Anh Quốc (British Museum).
18. Nelson, *Letters*, 462.
19. Howarth, *Trafalgar*, 132.
20. Southey, *Nelson*, 274.
21. Howarth, 209–210.
22. *Ibid.*, 239.
23. Lefebvre, Napoléon, II, 131.

**NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI**

26 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

ĐT: 024.39719073 - Fax: 024.39719071

Website: <http://nxbkhh.vass.gov.vn>

Email: [nxbkhh@gmail.com](mailto:nxbkhh@gmail.com)

**Chi nhánh Nhà xuất bản Khoa học xã hội**

57 Sương Nguyệt Anh - Phường Bến Thành - Quận I - TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.38394948 - Fax: 028.38394948

---

WILL VÀ ARIEL DURANT

**LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI  
PHẦN XI: THỜI ĐẠI NAPOLEÓN**

**TẬP 3: VĂN MINH ANH QUỐC**

Biên dịch: **BÙI XUÂN LINH**

*Chịu trách nhiệm xuất bản:*

**TS. LÊ HỮU THÀNH**

Biên tập nội dung: **ThS. NGUYỄN TRỌNG TẤN**

Trình bày: **NHƯ DIỆU**

Bìa: **HỮU BẮC - TÚ MINH**

**Đơn vị liên kết:**

**VIỆN GIÁO DỤC IRED**

Số 4 Bà Huyện Thanh Quan, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Website: [www.IRED.edu.vn](http://www.IRED.edu.vn) | Email: [contact@IRED.edu.vn](mailto:contact@IRED.edu.vn)

Điện thoại: (028) 3930 0188

In 1000 cuốn, khổ 14 x 22 cm, tại **XÍ NGHIỆP IN FAHASA**

774 Trường Chinh, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Số xác nhận đăng ký xuất bản: 4558-2019/CXBIPH/4-250/KHXH

Số QĐXB: 201/QĐ - NXB KHXH ngày 27/11/2019

ISBN: 978-604-956-829-9

In xong và nộp lưu chiểu năm 2019.